



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN
TRONG THỜI KỲ
CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
2017

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

**ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG
THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
HÀ NỘI - 2017**

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

BAN CHỈ ĐẠO

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Trần Thọ Đạt	Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Trưởng ban
2	Ông Phạm Quốc Hùng	CTCP Đầu tư và phát triển đào tạo Edutop64	Đồng Trưởng ban
3	PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Phó Trưởng ban
4	PGS.TS. Đàm Quang Vinh	Giám đốc TT. ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên

BAN TỔ CHỨC

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Trưởng ban
2	Ông Nguyễn Tùng Lâm	CTCP Đầu tư và phát triển đào tạo Edutop64	Đồng Trưởng ban
3	PGS.TS. Đàm Quang Vinh	Giám đốc TT. ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Phó Trưởng ban
4	TS. Bùi Kiên Trung	Phó Giám đốc TT. ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên TT
5	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Trưởng phòng QLKH Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
6	PGS.TS. Phạm Thị Bích Chi	Trưởng phòng TC – KT Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
7	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Truyền thông Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
8	ThS. Bùi Đức Dũng	Trưởng phòng Tổng hợp Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
9	ThS. Nguyễn Đức Hòa	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên thư ký

BAN BIÊN TẬP KỶ YẾU

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Đàm Quang Vinh	Giám đốc TT. ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Trưởng ban
2	TS. Bùi Kiên Trung	Phó Giám đốc TT. ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
3	TS. Trịnh Mai Vân	Phó Trưởng phòng QLKH Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
4	TS. Nguyễn Anh Tú	Giám đốc Nhà xuất bản Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
5	ThS. Nguyễn Đức Hòa	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên

BAN THƯ KÝ HỘI THẢO

TT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	ThS. Nguyễn Hồng Thương	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Tổ trưởng
2	Vũ Trung Hiếu	Phòng QLKH Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
3	ThS. Phan Thị Kim Nga	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
4	ThS. Nguyễn Thành Tuấn	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
5	ThS. Bùi Thị Bích Huyền	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
6	Nguyễn Phương Dung	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
7	Nguyễn Minh Hoàng	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
8	Cáp Thị Thanh Vân	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên
9	Nguyễn Hải Yến	Trung tâm ĐTTX Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ủy viên

MỤC LỤC

Stt	Tên bài viết và tác giả	Trang
Tổng quan Kỳ yếu		
ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0		
CHỦ ĐỀ 1		
XU HƯỚNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0		
1	ỨNG DỤNG OFFICE 365 ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY VÀ HỌC TRONG MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP E-LEARNING Cao Thị Thu Hương Lê Thị Hoài Thu Đặng Đình Hải <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	19
2	XU HƯỚNG ÁP DỤNG MÔ HÌNH BLENDED LEARNING TRONG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ KHẢ NĂNG TRIỂN KHAI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN PGS.TS. Đàm Quang Vinh Nguyễn Thị Hải Yến <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	25
3	MOBILE LEARNING - CÔNG NGHỆ DẠY VÀ HỌC TRONG KỸ NGUYÊN 4.0 TS. Phan Thế Công <i>Trường Đại học Thương mại</i>	39
4	GIÁO DỤC 4.0 - TẦM NHÌN MỚI CHO GIÁO DỤC TƯƠNG LAI TS. Bùi Kiên Trung ThS. Nguyễn Đức Hòa ThS. Lê Thu Thủy <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	51
5	LỢI THẾ MÔ PHỎNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ KHẢ NĂNG MỚI CỦA ĐÀO TẠO TỪ XA Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	65
6	THÁCH THỨC VỚI NHÂN LỰC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG CỦA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN VÀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Bùi Trung Hải <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> Nguyễn Lê Đình Quý <i>Trường Đại học Duy Tân</i>	71

Stt	Tên bài viết và tác giả	Trang
7	XU HƯỚNG TOÀN CẦU ĐẦU TƯ VÀO CÔNG NGHỆ ĐÀO TẠO NCS.TS. Trương Thị Bích Loan <i>IPA Quảng Ninh Việt Nam</i> NCS.TS. Trương Tiến Bình <i>Trường Đại học Quảng Tây, Trung Quốc</i>	85
8	TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER) VÀ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN (E-LEARNING) ThS.NCS. Đào Thiện Quốc <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	95
9	ỨNG DỤNG CLOUD COMPUTING TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN Cao Thị Thu Hương Lê Hoài Thu Cáp Thị Thanh Vân <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	103
10	THÁCH THỨC VÀ LỢI THẾ CỦA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Luật sư Ngô Văn Hiệp <i>Văn phòng Luật sư Hiệp và Liên danh (HALF)</i>	113
11	E-LEARNING 4.0 - HỆ THỐNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN THÔNG MINH ThS. Phan Thanh Toàn <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>	123
12	MỘT SỐ HỆ THỐNG HỌC TRỰC TUYẾN M-LEARNING CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ, QUẢN LÝ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH ThS. Phạm Thảo TS. Phạm Xuân Lâm <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	131
13	ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TRONG CUỘC CÁCH MẠNG DỮ LIỆU LỚN TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng ThS. Đào Thị Nhung ThS. Phạm Thu Huyền <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>	143
14	CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA VỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN Ở BẬC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM TS. Nguyễn Thị Hoàn <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	155

Stt	Tên bài viết và tác giả	Trang
15	VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ INTERNET TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM ThS. Nguyễn Thị Hương <i>Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định</i>	165
16	THÁCH THỨC VÀ LỢI THẾ CỦA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ThS. Nguyễn Đức Nhân <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	171
17	CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ NHỮNG THÁCH THỨC VỚI ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN ThS. Nguyễn Anh Tuấn <i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>	179
18	ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN QUỐC TẾ TRƯỚC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Trần Thế Nữ Khiếu Hữu Bình <i>Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	187
CHỦ ĐỀ 2		
MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN		
19	NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG MÔ HÌNH HỌC TẬP KẾT HỢP (BLENDED LEARNING) TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN - THỰC NGHIỆM VỚI MÔN TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG TS. Trịnh Hoài Sơn <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	199
20	ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ SỰ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY THEO HƯỚNG MÔ HÌNH HÓA TS. Lê Ngọc Thông <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	209
21	TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC: THỰC HIỆN TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN ThS. Nguyễn Ngọc Hiên <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	221

Stt	Tên bài viết và tác giả	Trang
22	<p>ĐÀO TẠO CỬ NHÂN TỪ XA NEU - EDUTOP GẮN VỚI NHU CẦU ĐÀO TẠO CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN CÔNG NGHỆ 4.0</p> <p style="text-align: right;">PGS.TS. Tạ Lợi <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	231
23	<p>SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CÔNG CỤ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG 4.0 VÀ MỘT SỐ GỢI Ý VỚI VIỆT NAM</p> <p style="text-align: right;">ThS.NCS. Trần Lan Hương <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	239
24	<p>LIÊN KẾT GIỮA TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN (E-LEARNING)</p> <p style="text-align: right;">Kiều Công Thước <i>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Phát triển Công nghiệp 4.0 Việt Nam</i></p>	253
25	<p>ỨNG DỤNG MÔ HÌNH MÔ PHỎNG THỰC TẾ VÀO PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY E-LEARNING</p> <p style="text-align: right;">ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Liên <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i></p>	259
26	<p>CÁC MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRÊN THẾ GIỚI VÀ ỨNG DỤNG CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN</p> <p style="text-align: right;">ThS. Chu Tuấn Vũ <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	267
27	<p>VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHỆ MULTIMEDIA TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY</p> <p style="text-align: right;">ThS. Nguyễn Văn Thuận <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	273
28	<p>NGUYÊN TẮC VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ E-LEARNING THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM</p> <p style="text-align: right;">ThS. Đậu Thị Lê Hiếu <i>Trường Đại học Bách khoa Hà Nội</i></p>	279
29	<p>E-LEARNING – PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 MỘT SỐ TRẢI NGHIỆM CÁ NHÂN KHI THAM GIA GIẢNG DẠY E-LEARNING VỚI TỔ HỢP CÔNG NGHỆ - GIÁO DỤC TOPICA</p> <p style="text-align: right;">Nguyễn Tấn Quý <i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Việt Á Châu</i></p>	293

Stt	Tên bài viết và tác giả	Trang
30	MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THAM GIA HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI HỌC ThS. Nguyễn Thị Hồng <i>Trường Đại học Lao động - Xã hội</i>	301
CHỦ ĐỀ 3 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN		
31	TỪ LECTURER ĐẾN COMMENTATOR - SỰ CHUYỂN ĐỔI VAI TRÒ CỦA GIẢNG VIÊN TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TS. Cao Xuân Liễu PGS.TS. Đỗ Tiên Sỹ <i>Học viện Quản lý giáo dục</i>	311
32	MỘT SỐ HỌC THUYẾT HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ÁP DỤNG CÁC HỌC THUYẾT HỌC TẬP TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ThS. Đào Anh Phương <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>	317
33	ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH CỦA SINH VIÊN – ĐÂU LÀ TIỀN ĐỀ? TS. Hà Sơn Tùng <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	323
34	ĐỔI MỚI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC Chu Văn Nguyên <i>Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế công nghiệp</i> Đỗ Tiên Sỹ <i>Học viện Quản lý giáo dục</i>	331
35	CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NHẪM XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU DOANH NGHIỆP TRONG KỶ NGUYÊN SỐ - SỰ THAM GIA CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ThS. Vũ Xuân Trường <i>Trường Đại học Thương mại</i>	341
36	SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH ONLINE TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG – NHỮNG GỢI Ý ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH ONLINE CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM ThS. Trương Đức Thao ThS. Nguyễn Tường Minh <i>Trường Đại học Thăng Long</i>	353

Stt	Tên bài viết và tác giả	Trang
37	CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI DỰ ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN Mạc Thị Hải Yên Phan Phương Nam <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	367
38	VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN TƯ VẤN HỌC TẬP TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA: TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH TS. Nguyễn Văn Nguyễn ThS. Nguyễn Thanh Thoại <i>Trường Đại học Trà Vinh</i>	377
39	XÃ HỘI HÓA MÔN HỌC TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH THÔNG QUA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TS. Nguyễn Thị Bích Thủy <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	385
40	HỆ THỐNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ThS. Trần Thị Mỹ Diệp ThS. Đặng Đình Hải ThS. Nguyễn Thanh Hương <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	395
41	TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN NÂNG CAO NĂNG LỰC HỌC TẬP CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA SINH VIÊN HỆ TỪ XA E-LEARNING ThS. Nguyễn Thị Mai Lan ThS. Nguyễn Thùy Linh <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	405
42	ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN HỆ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ThS. Phí Thị Lan Phương <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	413
43	ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN KHOA HỌC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TRONG ĐÀO TẠO E-LEARNING ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TS. Lê Ngọc Thông TS. Nguyễn Thị Hào <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	419

Stt	Tên bài viết và tác giả	Trang
44	<p>THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN</p> <p>ThS. Phạm Thảo ThS. Nguyễn Quỳnh Mai ThS. Tống Minh Ngọc TS. Đặng Minh Quân <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	425
CHỦ ĐỀ 4		
ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN - KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP		
45	<p>MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN ĐƯỢC ỨNG DỤNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM</p> <p>ThS.CTA Bùi Phương Dung <i>Công ty TNHH Tư vấn thuế Long Việt</i></p>	435
46	<p>NHỮNG LỢI ÍCH VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI NHẬN THỨC LẠI VỀ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM GÓC NHÌN SÂU HƠN VỀ VAI TRÒ CỦA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN VỚI VIỆC GIẢNG DẠY TIN HỌC Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM</p> <p>ThS. Trần Thị Bích Hạnh <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	447
47	<p>TĂNG CƯỜNG SỰ TƯƠNG TÁC VÀ CHỦ ĐỘNG CỦA GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ CMCN 4.0</p> <p>ThS. Phạm Thanh Nga <i>Công ty TNHH MTV tư vấn chuyên nghiệp toàn cầu</i> <i>Tổ hợp giáo dục TOPICA</i></p>	457
48	<p>THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH GIÁO DỤC THÔNG QUA KỸ THUẬT SỐ</p> <p>ThS. Nguyễn Thành Tâm, (MBA) <i>Trường Đại học FPT</i></p>	469
49	<p>HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO ONLINE TẠI TRUNG QUỐC</p> <p>ThS.NCS. Trương Tiến Bình <i>Trường Đại học Thành Tây</i> <i>Topica Uni, Edumall</i></p>	485
50	<p>ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN BẬC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0</p> <p>ThS. Phan Thu Trang <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	493

Stt	Tên bài viết và tác giả	Trang
51	MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN - THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN ThS. Nguyễn Hồng Thái <i>Công ty luật TNHH Quốc tế Hồng Thái và Đồng Nghiệp</i>	501
52	CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO TỪ XA Ở BẬC ĐẠI HỌC TRƯỚC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TẠI VIỆT NAM TS. Vũ Thị Thanh Thủy NCS. Vũ Thị Ánh Tuyết <i>Trường Đại học Lao động – Xã hội</i>	509
53	ĐÀO TẠO E-LEARNING NGÀNH LUẬT VÀ KINH TẾ TẠI VIỆT NAM VỚI XU THẾ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ThS. Nguyễn Mạnh Hà <i>Văn phòng luật sư Kết Nối</i> ThS. Lê Thị Liên Hương <i>Trường Đại học Thành Tây</i>	523
54	ĐỔI MỚI HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA – NHÌN TỪ THỰC TIỄN CỦA HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA TRUYỀN THỐNG CHUYÊN NGÀNH LUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN ThS. Nguyễn Hữu Mạnh <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	543
55	TRAO ĐỔI VỀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA THEO PHƯƠNG THỨC E-LEARNING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN Trần Văn Thuận <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	553
56	ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN TRỰC TUYẾN NEU – EDUTOP ThS. Bùi Thị Nga <i>Tổ hợp công nghệ giáo dục TOPICA</i>	561

Tổng quan Kỹ yếu

ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

*

* *

Đứng trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 – cuộc cách mạng mà công nghệ thông tin đóng vai trò trung tâm, giáo dục đại học đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản về tư duy đào tạo, cách thức trao đổi và truyền thụ kiến thức. Đó là lý do Hội thảo “Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0” được tổ chức nhằm tiếp thu rộng rãi ý kiến từ các nhà khoa học - quản lý - cán bộ giảng dạy - người học - xã hội cho tương lai ứng dụng công nghệ mới vào đào tạo đại học ở Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng và Việt Nam nói chung. Nhóm biên soạn Kỹ yếu Hội thảo vui mừng và trân trọng cảm ơn các tác giả đã hưởng ứng nhiệt tình và gửi bài tham luận cho hội thảo. Số lượng bài viết gửi về khá lớn, chung tôi nhận thấy có 4 nhóm chủ đề chính yếu: Xu hướng đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0; Nâng cao chất lượng dạy và học đào tạo trực tuyến; Mô hình và phương thức đào tạo trực tuyến; Đào tạo trực tuyến - kinh nghiệm và giải pháp.

1. Chủ đề 1: Xu hướng đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0

Ở chủ đề này, các bài viết đặt ra bối cảnh của đào tạo trực tuyến trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, để làm rõ lợi ích cũng như đánh giá thách thức mà đào tạo trực tuyến phải đối mặt. Tựu chung lại, các bài viết đều đi đến thống nhất các quan điểm sau:

- Xu hướng đào tạo E-Learning là một xu hướng tất yếu trong giáo dục, và vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin làm thay đổi các phương thức đào tạo theo hướng tích cực là không thể chối cãi. Bởi sự bùng nổ của cách mạng 4.0 sẽ kéo theo những yêu cầu mới về năng lực nhân sự, không chỉ với các công nhân ở trình độ thấp mà còn với cả những người có bằng cấp. Từ đó, đòi hỏi các trường đại học phải thay đổi chương trình đào tạo đem lại cho người học những kỹ năng, kiến thức cơ bản lẫn tư duy sáng tạo. Học tập để cạnh tranh chứ không phải để lấy bằng. Mục tiêu của giáo dục đại học phải là tạo ra lực lượng lao động có kiến thức, có kỹ năng thích ứng cao với sự biến đổi nhanh của nền kinh tế tri thức thế kỷ 21.

- Kỹ nguyên của bảng phấn đen trắng trong các lớp học cố định cũng sẽ dần phải thay đổi nhường chỗ cho các không gian học tập mới phù hợp hơn, tạo ra

những cơ hội học tập ở bên ngoài lớp học hay trong các không gian ảo, giúp “ cá nhân hóa” việc học của sinh viên. Sinh viên có thể học tập ở bất kỳ thời gian nào ở những phương tiện điện tử sẵn có.

- Đa dạng các lợi ích của đào tạo trực tuyến đối với người học, người dạy và đối với mục tiêu “xã hội hóa” học tập.

2. Chủ đề 2: Mô hình và phương thức đào tạo trực tuyến

Chủ đề này, các bài tham luận đưa ra việc ứng dụng các mô hình đào tạo trực tuyến trên thế giới trong đó phải kể đến các nền giáo dục hiện đại như: Mỹ, Nhật Bản, Canada, Hàn Quốc,... và nhu cầu thiết yếu phải ứng dụng trong giáo dục Việt Nam. Các mô hình phổ biến của đào tạo trực tuyến được phân tích bao gồm: Blended Learning, Social and Collaborative Learning, Gamification, Micro-Learning,... Qua đó, các bài tham luận đưa ra những khuyến nghị để phát triển E-Learning như sau:

- E-Learning là cần thiết cho mục tiêu xã hội hóa học tập. Có E-Learning, mọi công dân (từ học sinh phổ thông, sinh viên, các tầng lớp người lao động,...) đều có cơ hội được học tập, hướng tới việc bất cứ thứ gì, bất kỳ thời gian và không gian, học tập suốt đời. Việc xã hội hóa giáo dục, đưa giáo dục đến tận nhà, tận văn phòng làm việc, hay trong phân xưởng sản xuất, hoặc trên các phương tiện công cộng, thậm chí trong các khu vui chơi giải trí là hết sức cần thiết. Không phải chỉ có đối tượng sinh viên từ xa, sinh viên tại chức, mà cả sinh viên chính quy. Do vậy, bên cạnh hệ đào tạo từ xa, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần bổ sung thêm chính sách cho phép các trường đại học, cao đẳng được phép đưa một số lượng môn học lớn vào giảng dạy theo phương thức E-Learning, kết hợp phương thức truyền thống cho sinh viên, cao học viên chính quy. Đó sẽ là điều tất yếu của chính sách hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên giáo dục số 4.0, giáo dục hiện đại, giáo dục dựa vào công nghệ thông tin.

- Về phía các trường đại học, cần chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho việc thực hiện E-Learning 4.0.

- Về phía người dạy và người học: tư duy sáng tạo, chủ động và nắm bắt công nghệ để tận dụng tối đa các nguồn tài liệu mở và công khai trên Internet.

3. Chủ đề 3: Nâng cao chất lượng dạy và học đào tạo trực tuyến

Ở chủ đề này, các bài tham luận tập trung bàn luận các vấn đề như sau:

- Sự chuyển dịch vai trò giữa người dạy và người học trong đào tạo trực tuyến: Lúc này, người học là trung tâm, các giảng viên chỉ đóng vai trò là người hướng dẫn và định hướng nghiên cứu cho sinh viên.

- Các giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy các môn học “nặng về lý thuyết” như lý luận chính trị, kế toán kiểm toán, hoạt động nghiên cứu khoa học,... bằng việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động đánh giá kiểm tra, các trò chơi khoa học, làm việc nhóm qua mạng,....

- Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo kỹ năng cần thiết (kỹ năng 2020) cho sinh viên trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 đó là: kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo, quản trị nhân sự, kỹ năng phối hợp với mọi người, thông minh cảm xúc, kỹ năng phán đoán và ra quyết định, định hướng dịch vụ, kỹ năng đàm phán và khả năng nhận thức linh hoạt.

4. Chủ đề 4: Đào tạo trực tuyến – Kinh nghiệm và giải pháp

Trong chủ đề này, các tác giả tập trung phân tích thực trạng của đào tạo trực tuyến tại một số cơ sở giáo dục Việt Nam như: Viện Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, Viện Đại học Mở Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thái Nguyên,... qua đó làm rõ những thuận lợi và khó khăn của đào tạo trực tuyến.

- Thuận lợi: thời gian, địa điểm học linh hoạt, giảm chi phí đào tạo, khả năng kết nối rộng, phương thức học tập linh hoạt, cá nhân hóa việc học.

- Khó khăn: quy định pháp lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn khá khắt khe với các chương trình đào tạo theo phương thức E-Learning, thiếu đội ngũ quản lý có chuyên môn về đào tạo trực tuyến, rào cản từ chính ý thức của sinh viên, rào cản từ nhận thức tiêu cực của xã hội, chất lượng đầu vào còn hạn chế,...

Một số giải pháp được đưa ra cho sự phát triển của đào tạo từ xa:

- Chính phủ cần có chính sách và giải pháp liên bộ, ngành để giúp đào tạo từ xa đạt được vai trò và vị trí trong hệ thống giáo dục quốc dân như: xây dựng và thực hiện chính sách tuyển dụng, đề bạt công khai, công bằng trên cơ sở đánh giá năng lực thực tế của nguồn nhân lực, không để tồn đọng tình trạng phân biệt bằng cấp giữa hình thức đào tạo từ xa hay không.

- Các cơ sở đào tạo từ xa cần chú trọng vào việc xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đào tạo từ xa; đa dạng, nâng cao trình độ, kỹ năng biên soạn nội dung, chương trình, phương pháp tổ chức học tập đối với đào tạo từ xa, cần nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, giảng viên ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào giảng dạy.

Kết luận: Xuyên suốt bốn chủ đề trong các bài tham luận của hơn 50 tác giả, hầu hết các góc nhìn và quan điểm đều hội tụ ở việc đào tạo trực tuyến đã trở thành xu thế tất yếu trong giáo dục và đang ngày phát triển sâu rộng, đòi hỏi các trường đại học Việt Nam cần phải có bước trở mình thay đổi phương thức đào tạo không chỉ ở các hệ đào tạo từ xa mà phải đẩy mạnh áp dụng cho cả hệ thống. Vấn

đề chúng ta cần bàn luận ở đây là áp dụng mô hình đào tạo trực tuyến vào các hệ đào tạo sao cho phù hợp và hiệu quả: tỉ lệ đưa các học phần online vào như thế nào để đúng với khung hành lang pháp lý trong các quy định đào tạo mà vẫn mang lại hiệu quả học tập tối ưu cho sinh viên. Bên cạnh đó, qua hội thảo cùng với sự tham luận của các diễn giả, tôi cho rằng xã hội cần có nhận thức đúng đắn hơn về đào tạo từ xa, về E-Learning. Chúng ta đang đứng trước thách thức khan hiếm lực lượng lao động chất lượng cao có trình độ và phải có kỹ năng, bằng cấp không thể là thước đo đánh giá năng lực, chính quy hay phi chính quy, quan trọng là ở cách thức đào tạo và chất lượng đầu ra của sinh viên. Với Đại học Kinh tế Quốc dân, Blended-Learning hay tới đây là E-Learning sẽ được áp dụng mạnh mẽ hơn để khẳng định và duy trì vị trí tiên phong trong đào tạo của một trường đại học trọng điểm có bề dày truyền thống trên 60 năm với mục tiêu cải thiện thứ hạng cao trong xếp hạng các trường đại học trên thế giới.

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2017

Ban biên tập Kỷ yếu



CHỦ ĐỀ 1
XU HƯỚNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN
TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP 4.0

ỨNG DỤNG OFFICE 365 ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY VÀ HỌC TRONG MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP E-LEARNING

Cao Thị Thu Hương

Lê Thị Hoài Thu

Đặng Đình Hải

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Ngày nay, sự phát triển của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã đem lại những ứng dụng quan trọng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Không gian học tập được mở rộng, công cụ truy cập thông tin và phương pháp tiếp thu kiến thức không ngừng được cải tiến, đem lại cho người học những cơ hội khám phá và học hỏi không ngừng trong một thế giới mà tri thức trở thành nền tảng của sự thành công. E-Learning là một phương thức tích hợp của công nghệ thông tin và giáo dục - đào tạo và được đánh giá là xu thế tất yếu của nền kinh tế tri thức. Bài viết này đề cập đến các ứng dụng của bộ Office 365 trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy, học tập và cộng tác trong môi trường E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Từ khóa: E-Learning, Office 365, đào tạo trực tuyến

1. Giới thiệu E-Learning

Ngày nay, công nghệ thông tin đang ở giai đoạn bùng nổ về ứng dụng cũng như những tiện ích. Là một quốc gia có tốc độ phát triển công nghệ thông tin khá nhanh trong khu vực và trên thế giới, tại Việt Nam những năm gần đây, xu hướng đào tạo trực tuyến đã ra đời và phát triển rất mạnh mẽ. Đào tạo trực tuyến hay còn gọi là E-Learning là một thuật ngữ dùng để chỉ việc dạy và học, nghiên cứu, trao đổi, tìm kiếm... dựa vào công nghệ thông tin và truyền thông. E-Learning phát triển tại Việt Nam đã mang lại một phương thức đào tạo mới mẻ và hiệu quả trong bối cảnh giáo dục đang chịu nhiều áp lực thay đổi. Hầu hết các trường đại học hàng đầu đều triển khai phương thức đào tạo này.

E-Learning hiện nay được đánh giá cao bởi sức mạnh, tính linh hoạt và sự hiệu quả cho người dùng. E-Learning bổ sung rất tốt cho phương pháp học truyền thống do nó có tính tương tác cao dựa trên truyền thông đa phương tiện, tạo điều kiện cho người học trao đổi thông tin dễ dàng hơn, cũng như đưa ra nội dung học tập phù hợp với khả năng và sở thích của từng người. Việc áp dụng sức mạnh trực tuyến sẽ giúp cộng đồng có cơ hội tiếp cận tối đa với tri thức nhân loại và thế giới khoa học hiện tại. Ngoài ra, nó còn tạo ra nhiều cơ hội để cho mọi người có thể tham gia học tập mọi lúc mọi nơi, theo tiến trình phát triển của công nghệ thông tin. Từ đó có thể thấy,

phương thức đào tạo này đang được đánh giá là xu thế tất yếu của nền kinh tế tri thức, và cần thiết phải được mở rộng và phát triển hiệu quả hơn nữa.

2. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin trong nhà trường

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (KTQD) là trường đại học hàng đầu về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam. Trong bối cảnh giáo dục quốc gia có nhiều thay đổi, Trường KTQD đã đặt ra mục tiêu phấn đấu phát triển thành trường đại học định hướng nghiên cứu, trường đại học đa ngành có uy tín, đạt chất lượng đẳng cấp khu vực và quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh và một số lĩnh vực mũi nhọn khác. Để đạt được mục tiêu dài hạn này, Đại học KTQD đã đầu tư rất nhiều ngân sách nhà trường để nâng cao chất lượng dạy học, nghiên cứu tại trường trong đó có nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong trường ngày càng hiện đại và hoàn thiện, hỗ trợ tối đa cho các hoạt động của Trường.

Trong năm học 2017 - 2018, một trong các nhiệm vụ trọng tâm được lãnh đạo nhà trường quyết tâm thực hiện là duy trì đầu tư, tăng cường phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản trị của Trường.

Rất nhiều các giải pháp công nghệ thông tin đã được ứng dụng và phát huy hiệu quả trong công tác đào tạo và quản trị hoạt động tại Trường. Gần đây nhất, hệ thống Office 365 đã được Nhà trường triển khai trong hoạt động quản trị tại Trường. Tuy nhiên, các tính năng cốt lõi của hệ thống Office 365 không chỉ được ứng dụng trong quản lý tổ chức mà có thể hỗ trợ rất hiệu quả trong hoạt động giảng dạy tại Trường, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo trực tuyến, đang được các Trường đẩy mạnh. Bài viết này tập trung đề cập đến khía cạnh tính năng chuyên sâu của hệ thống Office 365 trong việc ứng dụng đào tạo E-Learning.

3. Ứng dụng bộ Office 365 để nâng cao hiệu quả dạy và học trên hệ thống NEU EDUTOP

Microsoft Office 365 là một dịch vụ điện toán đám mây của Microsoft, cung cấp một bộ sản phẩm các ứng dụng như Exchange Online, SharePoint Online, Skype for Business. Microsoft Office 365 ngoài ra còn cung cấp các sản phẩm Microsoft Office như Word, Excel, PowerShell, OneNote mà người dùng có thể sử dụng trực tiếp trên trình duyệt mà không cần cài đặt Microsoft Office trên máy tính cá nhân. Với mỗi tài khoản đang sử dụng, sẽ được sử dụng bộ Office mới nhất của Microsoft bản quyền, và cài đặt được trên nhiều thiết bị cùng lúc, tối đa năm thiết bị bao gồm máy tính, điện thoại, máy tính bảng.

Khai thác được các tính năng hữu ích của Office 365 sẽ giúp các giảng viên và học viên nâng cao hiệu quả trong giảng dạy và học tập trong môi trường E-Learning. Dưới đây là danh sách các ứng dụng thuộc Office 365.

a. OneDrive for Business

OneDrive là dịch vụ lưu trữ đám mây có thể hoạt động trên nhiều hệ điều hành. OneDrive for Business cung cấp cho người dùng một thiết bị lưu trữ dữ liệu, hỗ trợ lưu toàn bộ hình ảnh, video và các tài liệu quan trọng tại một không gian, đồng thời có thể truy cập dữ liệu từ nhiều thiết bị như máy tính, tablet, điện thoại chạy hệ điều hành Windows, Mac, Windows Phone, iOS, Android và Xbox.

Người sử dụng OneDrive có thể cộng tác trực tuyến với nhiều người cùng lúc thông qua tính năng Office Online để dễ dàng chia sẻ và làm việc cùng nhau trên Word, Excel, PowerPoint và thậm chí là OneNote Online.

b. OneNote Class Notebook

OneNote Class Notebook là một công cụ cho phép giáo viên dễ dàng thu thập bài tập về nhà, đưa ra các câu hỏi và các bài kiểm tra. Nó tạo ra một nơi mà sinh viên có thể nhận được phản hồi từ giáo viên, trao đổi công việc và cộng tác với các sinh viên khác. Phản hồi có thể ở dạng chữ viết (inking), văn bản, âm thanh và video. Điều này cho phép giáo viên cung cấp loại phản hồi tốt nhất cho mỗi học sinh. Nếu giáo viên chọn ghi lại một tin nhắn âm thanh để sử dụng làm phản hồi, học sinh sẽ có thể nghe được ngữ điệu của giáo viên.

Ứng dụng OneNote Class Notebook được tổ chức thành ba lĩnh vực:

- Sổ tay sinh viên (**Student Notebook**): cung cấp một không gian cá nhân cho từng sinh viên làm việc. Notebook riêng được chia sẻ giữa giảng viên và từng sinh viên. Giảng viên có thể xem và chỉnh sửa notebook của mỗi sinh viên, nhưng sinh viên chỉ thấy được phần của riêng mình.

- Thư viện nội dung (**Content Library**): cho phép giảng viên chỉnh sửa nội dung, nhưng sinh viên chỉ có thể xem hoặc sao chép nội dung. Vùng này có thể dùng cho việc giao các bài kiểm tra, bàn giao công việc, hoặc tài liệu bài giảng khác cho sinh viên.

- Không gian hợp tác (**Collaboration Space**): Một không gian cho bất kỳ ai trong lớp chia sẻ, tổ chức và cộng tác; cho phép cả giảng viên và sinh viên chỉnh sửa nội dung. Điều này rất tốt đối với những nhóm chia sẻ thông tin hoặc làm bài tập nhóm.

Những sinh viên sử dụng tài khoản Office365 của trường sẽ tự động được thông báo khi OneNote Class Notebook được chia sẻ với họ. Giảng viên có thể thêm một nhóm section chỉ dành cho giảng viên trong notebook, là một không gian riêng mà chỉ có giảng viên thấy được hoặc tại bất kỳ thời điểm nào giảng viên có thể ngăn không cho sinh viên chỉnh sửa nội dung trong Collaboration Space.

c. Forms

Microsoft Forms là một phần của Office 365 gồm có hai thành phần chính là Form và Quiz. Với Microsoft Forms, bạn sẽ có thể tạo ra một bài kiểm tra trực tuyến, trả lời hoặc khảo sát ngay lập tức. Chúng cho phép người dùng nhanh chóng và dễ dàng tạo ra một bài kiểm tra trực tuyến, câu hỏi hoặc khảo sát ngay lập tức. Khi người dùng tạo một bài kiểm tra hoặc biểu mẫu thì có thể mời người khác để trả lời bằng cách dùng bất kỳ trình duyệt web, thậm chí trên thiết bị di động. Khi kết quả được gửi đi, người dùng có thể dùng phân tích dữ liệu để đánh giá phản hồi. Biểu mẫu dữ liệu, chẳng hạn như kết quả bài kiểm tra, có thể dễ dàng xuất sang Excel để phân tích bổ sung hoặc phân loại.

d. Teams

Teams là một ứng dụng của Office 365 cho phép giảng viên, sinh viên tương tác qua tin nhắn nhanh (chat), chia sẻ file; hỗ trợ cộng tác và làm việc nhóm.

e. Stream

Stream là giải pháp video business của Microsoft. Nó giống như hệ thống Youtube nổi tiếng của Google. Tại giao diện Browse, người dùng có thể xem các video của mình cũng như các đồng nghiệp đã tải lên. Mỗi video cũng cho phép người dùng tương tác qua việc thích, bình luận. Người dùng có thể tìm kiếm bất kỳ video dựa theo tên video hay tên người tải lên cũng như lọc để xem được những video phù hợp mới nhu cầu khám phá. Người dùng có thể tải lên video mới, tạo kênh và nhóm. Với những thao tác cực kỳ đơn giản, nhưng nó vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng hệ thống chia sẻ video trong nội bộ trường. Bạn có thể mời bạn bè, đồng nghiệp cùng sử dụng qua thao tác invite your coworkers trên thanh công cụ góc phải màn hình.

f. Sway

Sway là một ứng dụng Office 365 giúp bạn và đồng nghiệp của bạn thể hiện ý tưởng bằng cách sử dụng một bức vẽ mang tính tương tác trên nền web.

Sway là một ứng dụng Office 365 giúp người dùng dễ dàng tạo và chia sẻ báo cáo, tài liệu trình bày tương tác và nhiều nội dung khác. Nó giống như một công cụ thu gọn của PowerPoint và sử dụng online. Đây là một cách mới cho giảng viên và sinh viên cộng tác, tạo, xuất bản và trình bày một cách diễn đạt trực quan trên web dựa trên các ý tưởng ngay từ điện thoại hoặc trình duyệt. Công cụ thiết kế của Sway giúp người dùng nhanh chóng và dễ dàng tạo ra các thiết kế chuyên nghiệp, theo định dạng trực tuyến mang tính tương tác và đẹp mắt từ hình ảnh, văn bản, tài liệu, video,...

g. Planner

Planner là một ứng dụng của Microsoft cho phép tạo các kế hoạch, nhiệm vụ và gán tới người thực hiện.

Cộng tác hiệu quả trên các dự án bằng cách sử dụng Microsoft Planner, ứng dụng này sẽ đem tới một cách thức sắp xếp công việc nhóm mang tính trực quan cao và đơn giản cho mọi người.

Với Planner được cài đặt trên PC, máy Mac hoặc thiết bị di động, nhóm thành viên có thể: Tạo kế hoạch mới, sắp xếp và giao các nhiệm vụ, chia sẻ tệp, trò chuyện về những việc nhóm đang làm, duy trì theo dõi tiến độ của nhóm và luôn được cập nhật về công việc - từ mọi nơi, trên mọi thiết bị.

h. Yammer

Yammer là một mạng xã hội được cung cấp bởi Microsoft dành riêng cho các doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức (Sau khi đăng nhập vào Yammer, tất cả thành viên trong tổ chức mặc định sẽ được mặc định trong nhóm chung là All Company). Yammer cho phép cán bộ, nhân viên giao tiếp, tương tác, chia sẻ thông tin tới cán bộ, nhân viên khác trong doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.

Tính năng Message giúp cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong nhà trường có thể gửi tin nhắn, tương tác trao đổi thông tin trực tiếp với nhau hoặc với một group. Tính năng khen ngợi (Praise) tạo một sự kiện khen thưởng, tuyên dương những cán bộ, nhân viên, sinh viên có thành tích và đóng góp xuất sắc.

4. Kết luận

Đào tạo trực tuyến đã xuất hiện từ khá lâu, tuy nhiên, trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, hình thức này càng có cơ hội để phát huy những lợi thế của mình. Môi trường học tập E-Learning với nhiều ưu điểm vượt trội trong đào tạo đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học do khả năng cá nhân hóa cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của các thiết bị công nghệ, việc xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiện đại, các nội dung giảng dạy trực tuyến sẽ được thiết kế và phát triển theo hướng ngày càng tiếp cận gần hơn với người học. Người học có thể khai thác nội dung học tập trực tuyến từ thiết bị di động, hay học tập trong mô hình trường đại học ảo... Đó là xu hướng tất yếu mà các trường đại học đều phải chú ý tới. Trong bối cảnh đó, việc hiểu biết thêm về các công cụ hỗ trợ cho quá trình giảng dạy và học tập trực tuyến (như Office 365) không chỉ mang lại lợi ích cho những người tham gia trực tiếp vào quá trình giảng dạy, như là giảng viên và sinh viên, mà còn là nhiệm vụ của những nhà quản lý trường đại học cũng như các chuyên gia hoạch định chiến lược trong giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trung Thành (2015), *Giáo trình Nhập môn Internet và E-Learning*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Website: <https://www.neu.edu.vn>
3. Website: <https://www.microsoft.com>

XU HƯỚNG ÁP DỤNG MÔ HÌNH BLENDED LEARNING TRONG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ KHẢ NĂNG TRIỂN KHAI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS. Đàm Quang Vinh
Nguyễn Thị Hải Yến
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Bài viết đưa ra góc nhìn cũng như quan điểm của tác giả về một trong những mô hình của đào tạo trực tuyến là học tập kết hợp (Blended Learning) trước ngưỡng cửa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Blended Learning là sự tổng hòa hiệu quả giữa hai hình thức học tách biệt là học tập truyền thống (class room) và học tập trực tuyến (E-Learning) nhằm mang lại những hiệu quả tối ưu cho cả người dạy và người học. Thực tế, Blended Learning đã được áp dụng ở các nền giáo dục hiện đại như Mỹ, Canada, Phần Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kong, ... cả thập kỉ trở lại đây. Sự bùng nổ của cuộc cách mạng 4.0 mà cụ thể là sự phát triển, lan tỏa mạnh mẽ của công nghệ thông tin (Internet of things) sẽ đặt ra cho nền giáo dục Việt Nam đặc biệt là giáo dục đại học thách thức phải áp dụng các mô hình đào tạo trực tuyến sao cho phù hợp để tiến kịp và tiệm cận với nền giáo dục hiện đại trên thế giới. Bên cạnh việc phân tích những lợi ích của mô hình đào tạo Blended Learning, tác giả cũng nêu ra những cơ sở pháp lý và cơ sở vật chất vận hành để đưa đến kết luận về tính khả thi của việc áp dụng mô hình này ở các trường đại học nói chung và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng.

Từ khóa: Blended Learning, lợi ích của Blended Learning, ứng dụng trong đào tạo đại học

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông (Information Communication Technology - ICT) đã tạo ra một cuộc cách mạng trong giáo dục đặc biệt là giáo dục bậc Đại học trên toàn thế giới. Ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo giờ đây đã trở thành một xu hướng phổ biến, minh chứng bằng việc hàng loạt các trường đại học danh tiếng như: Havard, MIT (Mỹ), Cambridge (Anh)... đã ứng dụng mô hình này trong các chương trình đào tạo của mình. Trong xu hướng phát triển ấy, Blended Learning được coi là

phương thức đào tạo hiện đại, sự kết hợp hoàn hảo giữa phương thức học tập truyền thống và việc tích hợp ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo nhằm nâng cao tính linh động, chủ động trong việc lĩnh hội kiến thức của người học cũng như tiết kiệm chi phí, rút ngắn không gian, khoảng cách địa lý giữa giảng viên và sinh viên.

2. Blended Learning và các mô hình của Blended Learning

2.1. Blended Learning là gì?

Blended Learning (Hybrid model) hay còn gọi là “**học tập kết hợp**” là phương pháp học hòa trộn giữa cách học truyền thống trên lớp và cách học hiện đại E-Learning (Mobile Learning và Internet Learning). Đây chính là phương pháp cập nhật theo đúng xu thế học tập của rất nhiều quốc gia trên thế giới, ban đầu được nghiên cứu bởi Đại học Cambridge trong việc giảng dạy ngoại ngữ, sau này đã được áp dụng giảng dạy tại nhiều trường đại học danh tiếng cũng như các tổ chức đào tạo chuyên nghiệp trong các lĩnh vực đào tạo khác (*UB Academy, 2017*). Thực tế, phương pháp học Blended Learning là sự kế thừa từ việc phát triển mô hình học tập trực tuyến (E-Learning). Các tài liệu tham khảo về thuật ngữ “Blended Learning” được xuất hiện từ đầu thập niên 90, kể từ đó khái niệm này đã được thay đổi theo sự kết hợp của giáo dục truyền thống đặc thù và công nghệ (*Friesen, 2012*).

Ở Việt Nam, thuật ngữ này cũng không còn xa lạ, tuy nhiên lại được diễn giải theo nhiều cách khác nhau và chưa chính xác. Đối với thuật ngữ tiếng Anh, theo Từ điển Longman, Blend được định nghĩa như sau “to combine different things in a way that produces an effective or pleasant result” (kết hợp nhiều thứ khác nhau theo một cách nào đó để tạo ra kết quả tốt hơn”. Còn trong Từ điển Cambridge thì nói rằng Blend là trộn hoặc kết hợp cùng nhau (to mix or combine together). Theo định nghĩa của Từ điển Tiếng Việt (Đề tài KC01.01/06-10 “Nghiên cứu phát triển một số sản phẩm thiết yếu về xử lý tiếng nói và văn bản tiếng Việt” (VLSP), Đề tài thuộc Chương trình Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước KC01/06-10. Chủ trì nhánh đề tài “Xử lý văn bản tiếng Việt”: thì **kết hợp** (v) là gắn với nhau để bổ sung, hỗ trợ cho nhau; **tích hợp** (v) là lắp ráp, nối kết các thành phần của một hệ thống để tạo nên một hệ thống đồng bộ; **hỗn hợp** (a) gồm có nhiều thành phần, trong đó mỗi thành phần vẫn giữ được tính chất riêng của mình. Từ cách diễn giải theo cả từ điển tiếng Anh và tiếng Việt ta thấy rằng **Blended Learning** xét về bản chất của nó sẽ được hiểu là mô hình **học tập kết hợp**, qua đó việc học trên lớp và việc học trực tuyến được tiến hành trong sự kết hợp và bổ trợ cho nhau (*Phùng Huy, 2012*). Với Blended Learning, sinh viên vẫn nhận được sự hướng dẫn trên lớp từ giảng viên và tham gia các hoạt động trên lớp truyền thống khác. Thêm vào đó, việc học sẽ được bổ sung các tài liệu học tập online (bao gồm e-book, hướng dẫn học, bài giảng điện tử...) và

các hoạt động học tập online mang tính tự định hướng nhằm nâng cao tinh thần tự học của sinh viên.

Mô hình “học tập kết hợp” xuất phát từ các quốc gia phát triển sau khi họ triển khai chưa hoàn toàn thành công mô hình E-Learning (học trực tuyến). Công nghệ mang lại sự tiện nghi, sự chủ động và linh hoạt trong học tập của sinh viên tuy nhiên lại làm cho sinh viên sẽ dễ dàng mất đi động cơ học tập (nếu sinh viên không có thói quen tự giác học tập) và mất đi cơ hội được học tập trực tiếp với giảng viên như trong các lớp học truyền thống. Chính vì vậy các buổi học trực tiếp (face-to-face) vẫn giữ được nhiều giá trị mà việc tự học với máy tính không thể nào bù đắp được. Ngược lại, sự bùng nổ của công nghệ thông tin và việc xuất hiện các chương trình ứng dụng trên mạng thì việc truyền đạt thuần túy không thể cung cấp cho sinh viên được nguồn kiến thức khổng lồ và những thông tin thực thời. Vai trò hỗ trợ của học trực tuyến lúc này được thể hiện rõ nét (*Phùng Huy, 2012*). Như vậy, có thể khẳng định bản chất của Blended Learning vẫn là phương thức học tập truyền thống, trong đó giảng viên vẫn lên lớp, vẫn tương tác thực tế với sinh viên. Blended Learning chỉ khác với học tập truyền thống trước kia là thời gian lên lớp ngắn hơn vì có sự hỗ trợ của các “máy giảng – các bài giảng video...” – nơi sinh viên có thể tìm thấy nguồn kiến thức vô tận và có thể tận dụng bất kể thời gian nào để tự học.

2.2. Các mô hình của Blended Learning

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học cũng như các giáo viên, giảng viên ở từng cấp học, các nhà giáo dục đã phát triển sáu mô hình học tập kết hợp (Blended Learning). Các giáo viên, giảng viên có thể lựa chọn mô hình phù hợp dựa trên căn cứ về đặc thù môn học và học sinh, sinh viên của họ.

- Mô hình **blended face - to - face** (hướng dẫn trực diện trên lớp và kết hợp các phương tiện điện tử có kết nối Internet): mô hình này dựa trên mô hình lớp học truyền thống, mặc dù phần lớn các hoạt động trên lớp đã được thay thế bởi các hoạt động học trực tuyến. Thời lượng học trực tiếp với giảng viên là bắt buộc đối với mô hình này và các hoạt động học trực tuyến được sử dụng để bổ trợ kiến thức cho người học (*A.J.O’Connel, 2016*). Đọc tài liệu, làm bài tập trắc nghiệm và các bài tập đánh giá khác đều được hoàn thành online, ở nhà. Mô hình cho phép sinh viên và giảng viên có nhiều thời gian để chia sẻ kiến thức, kỹ năng cũng như dành cho các hoạt động học tập đặc biệt như thảo luận và làm việc nhóm. Mô hình này cũng đặc biệt phù hợp với những lớp học đa dạng, sinh viên có sự phân khúc khác nhau về khả năng nhận thức.

- Mô hình **rotation** (mô hình quay vòng/luân phiên): Đây thực chất là sự biến thể của mô hình trạm học tập đã được các giáo viên, giảng viên sử dụng trong nhiều năm qua. Thời gian biểu được thiết lập để các học sinh, sinh viên vừa có thời gian

học tập trực tuyến (thông qua các thiết bị điện tử trong lớp học) và học trực tiếp với giáo viên. Phương pháp này bao gồm ba mô hình học tập nhỏ: station rotation (hoán đổi trạm), lab rotation (hoán đổi lớp học), individual rotation (quay vòng cá nhân) (A.J.O'Connel,2016). Đối với mô hình luân chuyển trạm yêu cầu sinh viên hoán đổi các trạm (trạm là các nhóm nhỏ học tập được giáo viên chia theo mục đích tìm hiểu các phần nhỏ trong bài học) trong thời gian quy định theo hướng dẫn của giáo viên. Mô hình luân chuyển lớp học yêu cầu học sinh, sinh viên phải thay đổi địa điểm học tập xoay quanh khuôn viên trường và mô hình quay vòng cá nhân cho phép một học sinh, sinh viên được luân phiên thay đổi các hình thức học tập khác nhau theo lịch học tập. Mô hình này phù hợp với giáo dục bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông hơn là giáo dục bậc đại học.

- Mô hình **flex**: Mô hình này chủ yếu dựa trên hướng dẫn giảng dạy trực tuyến, các giảng viên không chỉ đưa ra những hướng dẫn mà còn đóng vai trò là người trực tiếp hướng dẫn sinh viên. Toàn bộ chương trình học được người học truy cập qua các phần mềm học tập trực tuyến. Giảng viên phải xây dựng hệ thống bài giảng online, các phương pháp đánh giá kiểm tra trực tuyến. Phương pháp này đặc biệt phù hợp với các đối tượng vừa học vừa làm.

- Mô hình **lab school**: Mô hình cho phép sinh viên được tham gia các lớp học trực tuyến toàn thời gian trong suốt khóa học. Các giảng viên sẽ không tham gia giảng dạy trực tiếp trên lớp mà thay vào đó là các trợ giảng đã được đào tạo tham gia giải đáp thắc mắc cho sinh viên trên lớp.

- Mô hình **self-blended**: Mô hình này cho phép sinh viên được tham gia học các môn học không nằm trong chương trình học của họ. Sinh viên vẫn tham gia các lớp học truyền thống nhưng sau đó có thể đăng kí tham gia học các môn học khác và tự học. (A.J. O'Connel,2016).

- Mô hình **online driver**: Mô hình này hoàn toàn trái ngược với mô hình học tập truyền thống. Sinh viên học tập từ xa và nhận hướng dẫn học tập thông qua nền tảng trực tuyến. Giảng viên là người thiết kế các bài giảng trực tuyến, các bài tập, bài đánh giá để sinh viên truy cập học tập trực tuyến. Sinh viên được giảng viên giải đáp thắc mắc qua việc hỏi đáp trực tuyến.

2.3. Áp dụng mô hình Blended Learning trong đào tạo đại học trên thế giới

Thực tế, đã có rất nhiều tranh luận trái chiều xung quanh vấn đề “Blended Learning có phù hợp với đào tạo đại học”. Theo John Bersin, chuyên gia hàng đầu về nhân sự trên thế giới, người sáng lập Deloitte Consulting LLP (một trong bốn công ty tư vấn tài chính, dịch vụ kiểm toán trên nhất thế giới) đã nhận định Blended Learning là một công cụ hiệu quả trong doanh nghiệp. Quan điểm này được củng cố được ủng hộ bởi Martin Oliver và Keith Trigwell (Trường Đại học London) khi hai học giả này

cho rằng Blended Learning được sử dụng rộng rãi trong bối cảnh đào tạo hơn là giáo dục đại học và nó đặc biệt có ý nghĩa trong việc đào tạo nhân sự trong các doanh nghiệp, công ty. Tuy nhiên, đi ngược lại với những lập luận trên, việc ứng dụng Blended Learning trong giáo dục đã được triển khai từ rất lâu, cách đây cả thập kỷ và đạt được những hiệu quả nổi bật, minh chứng bởi nghiên cứu của các học giả trên khắp thế giới.

- Tại Hoa Kỳ, 80% các trường đại học ứng dụng phương pháp Blended Learning trong đào tạo. Có 93% các chương trình đào tạo Tiến sĩ và 89% các chương trình đào tạo Thạc sĩ ở Mỹ đào tạo bằng phương pháp này (*Arabasz và Baker, 2003*).

- Trường Đại học New Mexico đã thiết kế lại môn “Tâm lý học” cho 2250 sinh viên của họ bằng việc áp dụng mô hình Blended Learning. Theo đó, tỷ lệ rớt môn giảm xuống 42%, các sinh viên đạt điểm C trở lên cũng tăng từ 60% lên 71% nhờ phương pháp học tập này (*Whitelook, 2004*).

- Trường Brigham Young đã sử dụng phương pháp Blended Learning cho 3400 sinh viên năm nhất cho khóa học viết báo. Các giờ học thí điểm ban đầu cho thấy các bài viết của sinh viên học theo mô hình này có chất lượng hơn rất nhiều các bài báo của sinh viên học đơn thuần theo hình thức học truyền thống. Nó còn tiết kiệm đến 41% chi phí giảng dạy cho nhà trường (*Whitelook, 2004*).

- Trong cuộc khảo sát dành cho sinh viên Hồng Kông (2005), 49% trong số các sinh viên được khảo sát thích phương pháp học Blended Learning, 42% lựa chọn phương pháp học truyền thống, hỗ trợ E-Learning (*Lee và Chang, 2006*).

- Blended Learning có lợi ích trực tiếp đến việc giảm học phí và bằng việc sử dụng nền tảng công nghệ của Blended Learning, sinh viên có được nhiều hướng dẫn trong học tập hơn, không chỉ từ giảng viên của mình và còn từ các nguồn tài liệu bên ngoài (*Chan và Law, 2008*).

- Đại học Hồng Kông đã có những chia sẻ kinh nghiệm của họ từ việc ứng dụng Blended Learning trong việc nâng cao đáng kể kết quả học tập của sinh viên trong môn học lập trình máy tính (*Wang, Fong, Choy and Wong, 2008*).

Trong cuốn sách về Blended Learning, Bonk và Graham (2006) đã chỉ ra việc ứng dụng blended learning trong hệ thống đào tạo đại học của 12 quốc gia trên thế giới bao gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, Singapore, Úc, Canada, Mỹ, Mexico, Israel, Anh và Nam Mỹ. Ngoài ra mô hình đào tạo này còn được ứng dụng rộng khắp tại 10 tổ chức đào tạo trên thế giới: Hệ thống giáo dục và Đào tạo châu Âu (Europe's Education and Training Systems), Viện đào tạo của Ngân hàng Thế giới (The World Bank Institute)... Những minh chứng trên cho thấy, ứng dụng Blended Learning trong giáo dục đại học đã được các quốc gia phát triển triển khai từ rất lâu và được coi là “tương lai của giáo dục đại học”, tuy nhiên, ở Việt Nam, mô hình này lại

chưa được ứng dụng rộng rãi. Là một trong những trường đi đầu trong việc ứng dụng nền tảng công nghệ trong giảng dạy, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cũng đã có những bước chuyển mình rõ rệt trong việc ứng dụng E-Learning vào đào tạo. Bắt đầu từ việc hợp tác với Tổ hợp giáo dục Topica để triển khai chương trình đào tạo hệ từ xa theo phương thức E-Learning mang tên NEU-Edutop đến những kế hoạch tự xây dựng mô hình E-Learning cho riêng mình để ứng dụng vào các hệ đào tạo khác từ chính quy, tại chức, đến sau đại học và cả các chương trình liên kết hợp tác quốc tế. Điều này giúp nhà trường trở thành những trường đại học đi đầu ở Việt Nam nắm bắt kịp xu thế đào tạo trong thời khắc bùng nổ cuộc cách mạng 4.0.

2.4. Lợi ích của Blended Learning

Trong một nghiên cứu mới đây về việc ứng dụng mô hình Blended Learning trong việc phát triển các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, tác giả cũng đã chỉ rõ những lợi ích vô cùng to lớn của mô hình đào tạo này, nhìn từ nhiều góc độ.

- **Đối với sinh viên:** *Thứ nhất*, Blended Learning tạo môi trường tích cực và chủ động hơn trong học tập thông qua việc tương tác: sinh viên - sinh viên để học hỏi lẫn nhau, sinh viên - giảng viên qua việc hướng dẫn của giáo viên ở cả trên lớp và qua mạng; học sinh tương tác với bất kì chuyên gia nào trên thế giới. Thêm vào đó, với các module học trực tuyến cho phép sinh viên được “ cá nhân hóa ” việc học tập của mình. Có nghĩa là, sinh viên được học theo tốc độ của riêng họ, sử dụng các phương pháp học tập ưa thích và nhận được các phản hồi thường xuyên và kịp thời về các hoạt động học tập họ tham gia. *Thứ hai*, sinh viên có môi trường học tập thoải mái, tiện lợi hơn. Học ở trường, học ở nhà, ngay cả học ở quán café, học ở các địa điểm công cộng... miễn là họ có thiết bị kết nối Internet. Trong thời kỳ mạng Internet thông dụng như ngày nay, việc học chưa bao giờ dễ dàng và thuận tiện đến vậy. Thực tế cũng chứng minh, “ cá nhân hóa ” việc học tập theo năng lực và sở thích giúp sinh viên đạt kết quả cao hơn trong học tập. Theo nghiên cứu của Chuck Dziuban và cộng sự tại Trường Đại học Trung tâm Florida (University of Central Florida), nơi triển khai mô hình E-Learning cũng như Blended Learning từ rất sớm. Từ 8 môn học ứng dụng Blended Learning với 125 sinh viên tham gia vào năm 1997 đã tăng lên 503 môn học có Blended Learning với 13,600 sinh viên theo học. UCF cũng đã bổ sung các hoạt động học online với những môn học còn lại sau khi nhận ra điểm số của sinh viên cao hơn và chi phí chi trả cho cơ sở vật chất giảm đáng kể (Bonk và Graham, 2006). *Thứ ba*, Blended Learning còn đem lại cho sinh viên những kỹ năng mềm như: tự tìm kiếm thông tin, tương tác và chất lọc thông tin để có những nguồn kiến thức tin cậy nhất trang bị cho bản thân. Đây chắc chắn là điều mà các trường nên trang bị cho sinh viên của mình trước khi đưa họ trở lại với môi trường lao động đầy cạnh tranh và năng động.

- **Đối với giảng viên:** Blended Learning giúp giảng viên sáng tạo hơn, chủ động hơn trong quá trình giảng dạy. Khác với phương pháp truyền thống, giảng viên phải tùy chỉnh thiết kế giáo án dựa trên nhu cầu học tập của sinh viên bao gồm: phong cách, sở thích và khả năng học tập. Do vậy, những chương trình giảng dạy sẽ là những sản phẩm học tập tốt nhất phục vụ cho nhu cầu học tập của mỗi sinh viên. Áp dụng Blended Learning cho phép giảng viên tích hợp được nhiều công cụ truyền đạt thông tin như: bài giảng PowerPoint, text, video sinh động... cho những nội dung đơn thuần cần truyền đạt, giúp giảng viên có nhiều thời gian tập trung hơn vào các nội dung mang tính gợi mở, phát triển thông qua hoạt động thảo luận trực tiếp trên lớp... (Đàm Quang Vinh, 2017).

- **Đối với các nhà trường:** Trong các nhà trường thì chi phí cho hệ thống giảng đường, trang bị là một khoản chi phí không hề nhỏ. Những khoản đầu tư cho hệ thống phòng học đạt chuẩn luôn là khó khăn thường trực đối với các trường học từ cấp mầm non đến đại học trên thế giới, càng rõ nét hơn đối với Việt Nam. Nếu áp dụng Blended Learning thì nhu cầu đối với phòng học truyền thống sẽ giảm đi đáng kể và áp lực đầu tư cũng sẽ giảm theo. Mặt khác, thời gian đứng lớp của giảng viên, đặc biệt ở bậc đại học là một vấn đề cần giải quyết. Giảng viên giỏi thì có nhiều sinh viên muốn đăng kí học, nhưng trong mô hình truyền thống, khả năng đáp ứng này bị giới hạn bởi không gian lớp học và thời gian mà giảng viên có thể bố trí lên lớp được. Hơn nữa, chúng ta thấy, giảng viên đại học ngoài yêu cầu đứng lớp, họ có áp lực rất lớn là dành thời gian cho nghiên cứu khoa học, tham gia hội thảo, tư vấn nghề nghiệp... Do đó, Blended Learning lại một lần nữa chứng minh tính hiệu quả của nó trong giải quyết mâu thuẫn thời gian đứng lớp và nghiên cứu khoa học của các giảng viên đại học, mâu thuẫn giữa khả năng đáp ứng của giảng viên với số lượng vô tận của người học hướng đến cả giảng viên giỏi. Mô hình này cho phép giảng viên mang bài giảng của mình đến hàng triệu người học (lớn hơn nhiều nếu giảng truyền thống) và đặc biệt, họ có thể truyền đạt kiến thức cho sinh viên thậm chí cả khi đang ngủ (Đàm Quang Vinh, 2017).

- **Đối với xã hội:** Chúng ta vẫn muốn xây dựng một xã hội học tập, tức là một xã hội mà cơ hội học tập đến với bất kỳ một ai, bất kỳ lúc nào trong quãng đời của người học (khi còn trẻ cũng như lúc đã về hưu), học không phải chỉ để lấy kiến thức, lấy bằng, mà học trước hết là để hội nhập xã hội, để hiểu nhau, làm việc cùng nhau và sống tốt đẹp với nhau. Vì những hạn chế của mô hình học tập truyền thống, nên chỉ những ai vượt qua các kỳ thi, những ai có thể bố trí thời gian và tài chính... mới có thể vào được giảng đường đại học. Với Blended Learning và tương lai là E-Learning thì có hội học tập đã có thể mở ra với hầu hết mọi người, khi mà họ chỉ cần ngồi nhà, với kết nối Internet hay điện thoại... là đã có thể nghe được những bài giảng của những giáo sư hàng đầu ở những phương trời rất xa (Đàm Quang Vinh, 2017).

3. Khả năng ứng dụng mô hình Blended Learning tại Đại học Kinh tế Quốc Dân

Để đánh giá khách quan khả năng ứng dụng mô hình đào tạo Blended Learning thì việc xác định các cơ sở triển khai là điều vô cùng quan trọng. Tại Việt Nam, hiện nay vẫn tồn tại những cách nhìn sai lệch về vai trò, bản chất của một số ứng dụng công nghệ mới trong giáo dục. Điều này một phần xuất phát từ cái nhìn khắt khe và quan điểm truyền thống của xã hội về đào tạo, đặc biệt là bậc đại học: phải là hệ chính quy mới được coi trọng trong khi cuộc cách mạng 4.0 đang nhen nhóm bùng nổ và công nghệ thông tin là sự bổ sung của phương pháp cũng như công cụ đào tạo hữu hiệu cần được tận dụng triệt để. Đây có lẽ cũng là băn khoăn lớn nhất của những người triển khai mô hình Blended Learning trong đào tạo đại học, bởi lẽ để triển khai mô hình này thì việc ứng dụng E-Learning là điều kiện rất quan trọng. Tuy nhiên, về bản chất, chúng ta cần hiểu rõ Blended Learning vẫn là mô hình thuộc loại hình đào tạo truyền thống. Bản chất các lớp học trên lớp vẫn được duy trì, chỉ có điều kiện giảng dạy trong môi trường công nghệ cao, cho phép giảng viên và sinh viên tiết kiệm được thời gian phải gặp gỡ trực tiếp để tự nghiên cứu trước dựa trên sự hỗ trợ tốt hơn từ nền tảng công nghệ mới trong đào tạo. Vì vậy, với Blended Learning, E-Learning chỉ là một công cụ đắc lực hỗ trợ quá trình đào tạo nhằm tối ưu hóa chi phí cũng như tạo thuận tiện cho người dạy và người học. Tất nhiên, chúng ta hoàn toàn có thể đặt ra yêu cầu đảm bảo tỷ lệ tương tác truyền thống lên trên 50% thời lượng học tập đòi hỏi của môn học (hoặc một tỷ lệ thích hợp nào đó). Với cách nhìn nhận như vậy, ta có thể điem qua những cơ sở quan trọng cho việc ứng dụng E-Learning như sau:

3.1. Cơ sở pháp lý cho ứng dụng mô hình Blended Learning

Ở Việt Nam, phương thức E-Learning tuy đã phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây nhưng rất nhiều người còn mơ hồ và có những định kiến sai lầm về phương thức đào tạo này. Trong khi, tại quốc gia có nền giáo dục hiện đại như Mỹ, phương thức này đã được rất nhiều trường đại học uy tín áp dụng. Năm 2012, Đại học Harvard và Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT) đã công bố hợp tác xây dựng chương trình đào tạo trực tuyến cho sinh viên trên khắp thế giới với một tham vọng hết sức khiêm tốn “cách mạng giáo dục toàn cầu”. Dự án “edX” mở ra các khóa học tương tác trực tuyến, giúp bất kỳ ai, dù bất kỳ ở đâu trên thế giới đều có thể tham gia mà không cần yêu cầu nhập học. Những chương trình giảng dạy trực tuyến như edX đã mang lại nhiều lợi ích cho người học, vì không phải ai cũng có thể tiem cận các chương trình giảng dạy của một trường đại học hàng đầu thế giới như Havard. Ngoài ra, đại học Stanford cũng đã thành lập mô hình học trực tuyến có tên

Coursera, cung cấp các khóa học từ các trường đại học Stanford, Princeton, Phoenix và các trường đại học hàng đầu ở Mỹ khác. Tại Anh, Open University là nơi tiên phong cho mô hình đào tạo từ xa. Mô hình Coursera của Stanford trong giai đoạn thử nghiệm đã thu hút sinh viên đến từ 190 quốc gia Anh, Mỹ, Brazil, Nga, Ấn Độ... tham gia đăng kí học (Nguyễn Thị Bạch Tuyết, 2015). Có thể khẳng định E-Learning đang là xu hướng chung của giáo dục thế giới, như nhận định của GS. Vũ Quốc Phóng, Giáo sư Toán học, Đại học Ohio – Hoa Kỳ: “Cho dù một học sinh có học ở trường lớn đến đâu đi chăng nữa, kể cả đó có là Đại học Havard hay Yale, thì cũng phải biết áp dụng cách học từ xa, áp dụng E-Learning”.

Thực tế cho thấy, chủ trương của Chính phủ ngày càng chú trọng các chương trình áp dụng mô hình đào tạo E-Learning bằng việc ban hành các quy chế trong đào tạo từ xa và coi đây như một phương thức học tập có giá trị tương đương với chính quy. Theo Quyết định số 40/2003 QĐ-BGDĐT ngày 8/8/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế giáo dục từ xa, tại Điều 3 về nội dung chương trình và văn bằng, chứng chỉ giáo dục từ xa có nêu: “Giáo dục từ xa bao gồm các chương trình bồi dưỡng cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ và chương trình đào tạo trọn khóa cấp văn bằng tốt nghiệp. Chương trình giáo dục từ xa cấp văn bằng có khối lượng, nội dung và cấu trúc kiến thức tương đương với chương trình chính quy cùng ngành học, cấp học. Văn bằng, chứng chỉ của hình thức đào tạo từ xa do các cơ sở giáo dục có thẩm quyền cấp là văn bằng, chứng chỉ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, được Nhà nước bảo đảm về tính pháp lý và giá trị như văn bằng, chứng chỉ của các loại hình giáo dục khác”. Như vậy, có thể thấy về mặt pháp lý, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn toàn công nhận loại hình đào tạo từ xa (hình thức đào tạo ứng dụng công nghệ đào tạo trực tuyến) có giá trị tương đương với các loại hình đào tạo khác bao gồm cả đào tạo chính quy. Tuy nhiên, hình thức học tập 100% E-Learning lại chưa được đánh giá chính xác dưới góc nhìn của người học và việc thay đổi nhận thức, tư duy này lại không thể trong ngày một ngày hai. Đó là lý do vì sao Blended Learning trở thành giải pháp phù hợp. Đối với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, mô hình này đã nhen nhóm được hình thành và công nhận tính hữu ích của nó qua việc ứng dụng trong các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài. Nhằm tiết kiệm chi phí cho các giảng viên nước ngoài sang Việt Nam giảng dạy cũng như nâng cao ý thức học tập của sinh viên, việc học tập online cũng đã được đưa vào với tỷ lệ nhất định như một giải pháp hoàn hảo cho việc nâng cao tính cạnh tranh của các chương trình. Định hướng trong những năm tiếp theo, khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang mạnh mẽ bùng nổ, việc ứng dụng công nghệ thông tin, các nền tảng đào tạo E-Learning cho đào tạo

chính quy sẽ là hướng đi tích cực của nhà trường. Sinh viên sẽ có thể không cần phải học tất cả các học phần, môn học theo phương thức học tập truyền thống mà với một số môn học, sinh viên có thể chọn phương thức học E-learning. Từ việc tự nguyện, nhà trường có chủ trương triển khai như một số trường đại học trên thế giới là bắt buộc sinh viên phải đăng kí một học phần online trong toàn bộ chương trình học của mình. Điều này sẽ giúp nhà trường trở thành đơn vị tiên phong cho việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong đào tạo.

3.2. Cơ sở hạ tầng và vận hành

Đối với việc triển khai các chương trình đào tạo theo mô hình Blended Learning thì có ba khía cạnh về hậu cần cần lưu ý:

Thứ nhất, cơ sở vật chất, thiết bị. Theo định nghĩa về Blended Learning, phương thức học tập truyền thống trên lớp vẫn cần được đảm bảo. Tuy nhiên, việc triển khai các hoạt động trên lớp theo mô hình này đòi hỏi các lớp học hiện đại hơn (có thiết bị điện tử kết nối Internet) để sinh viên tham gia các hoạt động tự tìm hiểu trên lớp theo sự sắp xếp của giảng viên. Bằng việc lấy người học làm trung tâm, Blended Learning đòi hỏi sinh viên ngoài việc tìm hiểu bài trước ở nhà, ý thức chủ động khai thác nguồn thông tin và tài liệu trên lớp là hết sức quan trọng. Điều này hoàn toàn có thể đáp ứng tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân khi giảng đường mới A2 được đưa vào hoạt động với những phòng học tiêu chuẩn, phòng studio cho các lớp học ảo... Cơ sở vật chất hiện đại được cho là cơ sở quan trọng cho việc chuyển dần các hoạt động học tập truyền thống sang phương thức học tập hiện đại hơn.

Thứ hai, nền tảng công nghệ E-Learning. Hiện nay đang tồn tại khá nhiều các nền tảng công nghệ khác nhau phục vụ cho nhu cầu đào tạo E-Learning. Mỗi một nền tảng công nghệ có những ưu khuyết điểm khác nhau trong việc tạo tính tương tác giữa người học, người dạy, người quản lý đào tạo; mỗi nền tảng lại có độ thân thiện, độ tin cậy khác nhau cho các đối tượng tham gia... Ngoài ra, chi phí cho việc duy trì vận hành hệ thống cũng là một vấn đề mà các trường phải quan tâm khi lựa chọn nền tảng công nghệ E-Learning cho mình.

Thứ ba, đội ngũ vận hành. Góp phần quan trọng trong việc triển khai các chương trình theo mô hình Blended Learning phải kể đến nguồn nhân lực quản lý và vận hành chương trình thực hiện các công tác như: xây dựng thời khóa biểu, quản lý lớp, chăm sóc sinh viên, hỗ trợ giảng viên... Nhờ có đội ngũ này mà sinh viên được hưởng một dịch vụ hỗ trợ học tập tốt nhất. Cán bộ quản lý là cầu nối giữa sinh viên và các giảng viên, giữa giảng viên nước ngoài và giảng viên Việt Nam. Chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo được thực hiện bài bản, quy củ cũng nhằm nâng cao chất

lượng đào tạo và sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình. Cơ sở hạ tầng, kỹ thuật chỉ là điều kiện cần để triển khai chương trình còn nguồn nhân lực vận hành mới là điều kiện đủ để triển khai chương trình một cách hiệu quả.

3.3. Lợi ích của Blended Learning khi áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Từ những phân tích và nhận định ở trên, có thể thấy, Blended Learning có thể đem lại một số những lợi ích cơ bản sau cho Trường Đại học Kinh tế Quốc dân:

Một là, tiết kiệm chi phí cho nhà trường và sinh viên. Trong bối cảnh chủ trương phát triển của các trường đại học đi theo định hướng tự chủ, đặc biệt Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, một trong những trường đi đầu trong Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học bắt đầu từ năm 2015, vấn đề học phí lại là vấn đề nhức nhối đối với nhà trường cũng như sinh viên. Làm sao để có nguồn thu chi trả cho các cơ sở vật chất hạ tầng hiện đại nhưng lại phù hợp với hoàn cảnh của các em sinh viên đặc biệt là những em có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu vùng xa. Việc chuyển đổi dần 100% các tiết học trên lớp sang sử dụng một số cấu phần học online là một trong những giải pháp nhằm cắt giảm chi phí cho việc sử dụng phòng học, chi phí chi trả cho giảng viên đứng lớp... Thêm vào đó, các sinh viên có thể tiết kiệm các chi phí liên quan đến việc đi lại đến lớp, bởi với E-Learning chỉ cần có thiết bị truy cập Internet là sinh viên có thể dễ dàng học tập trong khung thời gian linh hoạt.

Hai là, tiết kiệm thời gian và rút ngắn khoảng cách giữa người dạy và người học. Đối với những đặc tính ưu việt của cấu phần E-Learning, sinh viên có thể học *mọi lúc, mọi nơi*. Bởi đối tượng của các chương trình khi triển khai theo mô hình này không chỉ dừng lại ở các chương trình đại học mà còn thạc sĩ, đối tượng tiềm năng có thể là người đã đi làm có ít thời gian cho các giờ học trên lớp. Họ có thể tranh thủ học sau giờ làm việc hoặc vào các thời điểm nằm trong sự chủ động công việc của họ. Điều này giúp đa dạng hóa đối tượng đào tạo cho các chương trình không chỉ đại học mà còn sau đại học của nhà trường.

Ba là, tăng tính chủ động, linh hoạt trong học tập của sinh viên. Để trở thành một công dân toàn cầu và có nâng cao năng lực cạnh tranh trong một thế giới mở như hiện nay điều cần thiết đối với sinh viên thì bên cạnh kiến thức, kỹ năng thì sự tự chủ, linh hoạt trong công việc được đánh giá cao. Với mô hình Blended Learning, sinh viên phải tự lên kế hoạch học tập cho riêng mình để hoàn thành các nội dung học online cũng như phải có khả năng tự học để nghiên cứu tài liệu, bài giảng trước khi tham gia vào các tiết học chuyên sâu với giảng viên nước ngoài.

Bốn là, phù hợp với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Trong xu hướng toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, các trường đại học ở Việt Nam đang dần tiến theo các quốc gia phát triển trên thế giới và quốc tế hóa trong giáo dục đóng vai trò hết sức quan trọng. Với Blended Learning, các trường đại học ở Việt Nam nói chung và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng hoàn toàn có đủ cơ sở và tiềm lực để thực hiện. Bởi với việc ứng dụng công nghệ thông tin vào đào tạo, sinh viên có thể dễ dàng học tập, kết nối với các giảng viên của trường liên kết dù sinh viên và giảng viên có ở hai đầu địa cầu. Thêm vào đó, các chi phí cho giảng viên sang giảng dạy tại Việt Nam cũng được cắt giảm nhằm tạo năng lực cạnh tranh cho các chương trình liên kết đào tạo trong bối cảnh thị trường giáo dục Việt Nam đang bão hòa các chương trình quốc tế như hiện nay.

Năm là, mang lại cơ hội học tập, tiệm cận với những nền giáo dục hiện đại, tiên tiến trên thế giới cho hầu hết các đối tượng có nhu cầu. Không gò bó về thời gian, phương thức học tập như phương pháp học truyền thống, Blended Learning mang đến cơ hội học tập cho “mọi người, mọi lúc, mọi nơi”.

Có thể nói, với thành tựu của khoa học kỹ thuật, việc học chưa bao giờ đơn giản và tiện lợi đến thế. Và trong các bài diễn thuyết tại diễn đàn nổi tiếng “Ted Talk”, rất nhiều chuyên gia trong và ngoài ngành đã nhận định, Blended Learning là tương lai của ngành giáo dục. Với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, trường đại học trọng điểm về quản lý kinh tế của Việt Nam, mang trọng trách nặng nề trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có tri thức, có kỹ năng của thế kỷ XXI và nhạy bén với thời cuộc thì việc ứng dụng công nghệ đào tạo hiện đại như áp dụng mô hình Blended Learning là hết sức cần thiết. Những lợi ích của Blended Learning là rất lớn, tuy nhiên việc áp dụng nó sao cho hiệu quả lại là một bài toán khó. Cơ sở vật chất, nền tảng công nghệ chỉ là những điều kiện cần khi triển khai, tuy nhiên điều kiện đủ đó là một đội ngũ vận hành chuyên nghiệp, bảo đảm cập nhật đầy đủ các bài giảng của giảng viên cũng như tận tình, chu đáo trong các dịch vụ với sinh viên. Hiện nay, tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, mô hình Blended Learning mới được triển khai cho một số chương trình liên kết quốc tế cũng như chương trình đào tạo từ xa. Tuy nhiên, để tiến bộ và tiệm cận với những nền giáo dục hiện đại thì việc áp dụng trong chương trình đào tạo chính quy của nhà trường là hướng đi đúng đắn và cần được triển khai sớm, đặc biệt khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang mạnh mẽ bùng nổ. Đối với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, đây cũng là hướng đi đã được nhà trường nhận định trong quá trình phát triển tiếp theo của mình. Cũng tại buổi hội thảo với Microsoft Việt Nam, GS.TS. Trần Thọ Đạt – Hiệu trưởng Đại học Kinh tế Quốc dân đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển các mô hình

đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin: “Với những trường đại học lớn và có bề dày lịch sử như Đại học Kinh tế Quốc dân, việc thay đổi là vô cùng khó khăn. Nhưng nếu chúng ta không thay đổi đồng nghĩa với việc chúng ta tụt hậu lại phía sau, và ứng dụng công nghệ thông tin E-Learning trong đào tạo nếu thành công sẽ là một cuộc trở mình vĩ đại của nhà trường”.

4. Kết luận

Các trường đại học ở Việt Nam nói chung và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng cần đẩy mạnh việc áp dụng mô hình Blended Learning trong đào tạo bởi đây được coi là phương thức đào tạo ưu việt, có sự giao thoa hài hòa giữa hai phương pháp đào tạo tưởng chừng trái ngược là “truyền thống” và “E-Learning”, mang lại nhiều lợi ích và sự thuận tiện cho cả giảng viên, sinh viên và đội ngũ quản lý. Là đơn vị chủ trì triển khai các hoạt động đào tạo trực tuyến của nhà trường, Trung tâm Đào tạo Từ xa đang không ngừng nỗ lực để xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo định hướng E-Learning và blended learning. Trung tâm cũng được giao trọng trách tìm kiếm đối tác, xây dựng chương trình NEU – E-Learning của riêng mình, đây được coi là định hướng trọng tâm, hướng đi chiến lược của Trung tâm trong giai đoạn tới nhằm mang E-Learning đến với không chỉ các chương trình từ xa của Trung tâm mà còn cho chương trình đào tạo chính quy các bậc Đại học và Sau đại học. Bên cạnh đó, việc phát triển các chương trình liên kết đào tạo quốc tế theo mô hình Blended Learning cũng được chú trọng. Đây cũng là định hướng Trung tâm trong giai đoạn phát triển năm năm 2016 - 2020 đã được nêu trong báo cáo kỉ niệm 10 năm thành lập. Tất cả những nỗ lực đó nhằm mang đến cơ hội học tập rộng mở cho đối tượng học viên có nhu cầu và nâng cao chất lượng, hình ảnh của các chương trình đào tạo của nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arabasz, P. and Baker, M.B. (2003), “*Evolving Campus Support Models for E-Learning Courses, Center of Applied Research Respondent Summary*”, truy cập ngày 10/10/2017, Từ liên kết sau:
<https://www.educause.edu/ir/library/pdf/EKF/ekf0303.pdf>
2. Bonk, C., J. and Graham, C., R. (Eds.) (2006), “*The Handbook of Blended Learning: Global Perspectives*”, Local Designs, San Francisco. CA: Pfeiffer Publishing.
3. Chan, J., K., Y and Law, K., C., K. (2008), “*Structured Blended Learning Implementation for an Open Learning Environment*”, In LEUNG H., LI, F., LAU, R. and LI, Q. (Eds) *Advances in Web Based Learning*, Springer: Lecture Notes in Computer Science, 630-640.
4. Chew.E, “*A Blended Learning model in higher education: A Comparative study of Blended Learning in UK and Malaysia*”, truy cập ngày 15/10/2017, Từ liên kết sau:
<https://pure.southwales.ac.uk/files/987421/chewphd.pdf>
5. Đàm Quang Vinh, 2017, “*Phát triển hợp tác quốc tế trên mô hình Blended Learning trong đào tạo từ xa*”, Hội thảo khoa học quốc tế “*Chất lượng và hiệu quả của các chương trình liên kết đào tạo quốc tế*”, 10/11/2017.
6. Lee, P., W., R and Chang, F.T.(2006), “*Blended Learning: Experiences of Adult Learners in Hongkong*”, In Fong, J., and Wang, F., L. (Eds) *Blended Learning*. Singapore: Pearson Prentice Hall, 79-87.
7. Manjot Kaur, Khalsa Colleague Patiala, India (2012), “*Blended Learning –its challenges and future*”, 3rd World Conference on Learning, Teaching and Educational Leadership (WCLTA-2012).
8. Nick Morrison (2016), “*Blended Learning: The future of higher Education?*”, truy cập ngày 16/10, Từ liên kết sau
<https://www.forbes.com/sites/nickmorrison/2016/01/29/blended-learning-the-future-of-higher-education/#de14e7a3a2c7>
9. Nguyễn Thị Bách Tuyết (2015), “*E-Learning – xu thế đào tạo tất yếu trong nền kinh tế tri thức*”, Hội thảo Day – Học – Chia sẻ: Hội nhập quốc tế, 21/12/2015.
10. Quy chế về tổ chức đào tạo, thi kiểm tra, cấp chứng chỉ văn bằng tốt nghiệp theo hình thức giáo dục từ xa của Bộ GD&ĐT. Ban hành theo Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT, ngày 8 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
11. Phùng Huy (2012), “*Blended Learning: Mô hình học tập kết hợp*”, truy cập ngày 20/10, Từ liên kết sau:
<https://phunghuy.wordpress.com/2012/10/27/blended-learning-mo-hinh-hoc-tap-ket-hop/>
12. Wang, F., L., Fong, J. and Choy, M. (2007) ‘*Blended Learning for Programming Courses: A Case Study of Outcome Based Teaching & Learning*’, In FONG, J. and WANG, F., L. (Eds.) *Blended Learning*, Singapore: Pearson Prentice Hall, 30-41.
13. Whitelock, D. (2004), ‘*Blended Learning: Forget the Name But What About The Claims?*’ In WHITELOCK, D. and MASON, R. (Eds), *Blended Learning. Special Issue of Education: Communication and Information.*

MOBILE LEARNING - CÔNG NGHỆ DẠY VÀ HỌC TRONG KỶ NGUYÊN 4.0

TS. Phan Thế Công

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Cùng với sự phát triển của hệ thống giáo dục – đào tạo truyền thống, rất cần áp dụng và phát triển đào tạo từ xa – một phương thức đào tạo đang được các nước trên thế giới và trong khu vực áp dụng rất phổ biến và có hiệu quả. E-Learning (đặc biệt là Mobile Learning) có một vai trò chủ đạo trong việc tạo ra một môi trường học tập ảo. Công nghệ Mobile Learning sẽ hỗ trợ đắc lực trong học tập của người học và giảng dạy của giảng viên các trường đại học – cao đẳng ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới, đáp ứng xu thế hội nhập về giáo dục và đào tạo của Việt Nam. Với rất nhiều công cụ và tài nguyên sẵn có, Mobile Learning mang lại nhiều lựa chọn phong phú thích hợp với nhu cầu của từng cá nhân. Mobile Learning trong lớp học giúp các học viên làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tự giải quyết vấn đề, triển khai dự án, sử dụng cho các nhu cầu cá nhân... Thông qua việc tiếp cận với nhiều nội dung mọi lúc mọi nơi, người học có rất nhiều cơ hội lựa chọn cho mình phương thức học tập chính khóa và không chính khóa cả trong và ngoài lớp học.

Từ khóa: Mobile Learning; E-Learning; công nghệ Mobile Learning; đào tạo từ xa; công nghệ di động

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, có nhiều thuật ngữ được sử dụng để mô tả khái niệm giáo dục - đào tạo từ xa, chẳng hạn như giáo dục mở, giáo dục từ xa, dạy từ xa, học từ xa, đào tạo từ xa hoặc giáo dục ở xa. Cho dù với khái niệm nào thì bản chất quá trình dạy và học phải bao hàm yếu tố có sự tách biệt, ngăn cách về mặt không gian hoặc/và thời gian. Theo nhiều học giả trên thế giới thì “Giáo dục từ xa là một quá trình giáo dục - đào tạo mà trong đó phần lớn hoặc toàn bộ quá trình giáo dục - đào tạo có sự tách biệt giữa người dạy và người học về mặt không gian hoặc/và thời gian”. Người học theo hình thức giáo dục từ xa chủ yếu là tự học qua học liệu như giáo trình, băng hình, băng tiếng, đĩa CD-ROM, phần mềm vi tính, bằng việc sử dụng các loại công nghệ như các phương tiện nghe nhìn cá nhân, phát thanh, truyền hình, công nghệ di động, các tổ hợp truyền thông đa phương tiện, mạng Internet dưới sự tổ chức, trợ giúp của nhà trường.



Nguồn: Internet

Trước năm 1983: Thời kì này, máy tính chưa được sử dụng rộng rãi, phương pháp giáo dục “lấy giảng viên làm trung tâm” là phương pháp phổ biến nhất trong các sở giáo dục. Giai đoạn 1984 – 1993: Sự ra đời của các hệ điều hành và phần mềm trình chiếu cho phép tạo ra những bài giảng có tích hợp âm thanh và hình ảnh. Giai đoạn 1993 – 1999: công nghệ Web được phát minh. Giai đoạn 2000 - đến nay: các công nghệ tiên tiến, công nghệ truy cập mạng và băng thông Internet rộng, các công nghệ thiết kế Web đã trở thành cuộc cách mạng trong giáo dục và đào tạo.

Ngày nay, thông qua Web, người dạy có thể hướng dẫn trực tuyến (hình ảnh, âm thanh, các công cụ trình diễn) tới mọi người học. Điều này đã tạo ra một cuộc cách mạng trong đào tạo với giá thành rẻ, chất lượng cao và hiệu quả. Đó chính là kỉ nguyên của E-Learning. E-Learning (viết tắt của Electronic Learning) là một thuật ngữ mới. Hiện nay theo các quan điểm và dưới các hình thức khác nhau có rất nhiều cách hiểu về E-Learning. Hiểu theo nghĩa rộng, E-Learning là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập và đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là công nghệ thông tin.

E-Learning từ lâu đã trở thành một khái niệm, một thuật ngữ quen thuộc với hầu hết đại chúng, đặc biệt với những người có chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin. E-Learning được hiểu như một môi trường học tập mà ở đó việc tương tác giữa người dạy và người học được hỗ trợ bởi công nghệ thông tin và truyền thông, giúp giảm thiểu chi phí, tiết kiệm thời gian, chủ động trong học tập... Theo quan điểm hiện đại, E-Learning là sự phân phát nội dung học sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng máy tính, mạng vệ tinh, mạng Internet, Intranet... trong đó nội dung học có thể thu được từ các Website, đĩa CD, băng video, audio... thông qua một máy tính hay TV; người dạy và học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: e-mail, thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo video...

E-Learning là một phương pháp hiệu quả và khả thi, tận dụng tiến bộ của phương tiện điện tử, Internet để truyền tải các kiến thức và kỹ năng đến những người học là cá nhân và tổ chức ở bất kỳ nơi nào trên thế giới tại bất kỳ thời điểm nào. Với các công cụ đào tạo truyền thống phong phú, cộng đồng người học online và các buổi thảo luận trực tuyến, E-Learning giúp mọi người mở rộng cơ hội tiếp cận với các khóa học và đào tạo nhưng lại giúp giảm chi phí. Nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn kinh tế tri thức. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục, đào tạo sẽ là nhân tố sống còn quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, công ty, gia đình và cá nhân. Hơn nữa, việc học tập không chỉ bó gọn trong việc học phổ thông, học đại học mà là học suốt đời. E-Learning chính là một giải pháp hữu hiệu giải quyết vấn đề này. E-Learning đang là xu hướng chung của giáo dục thế giới. Việc triển khai E-Learning trong giáo dục đào tạo là một hướng đi tất yếu nhằm đưa giáo dục Việt Nam tiếp cận với nền giáo dục thế giới.

Ở Việt Nam, chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong giai đoạn tới là tích cực triển khai các hoạt động xây dựng một xã hội học tập, mà ở đó mọi công dân (từ học sinh phổ thông, người học, các tầng lớp người lao động...) đều có cơ hội được học tập, hướng tới việc: học bất kỳ thứ gì (anythings), bất kỳ lúc nào (anytime), bất kỳ nơi đâu (anywhere) và học tập suốt đời (life long learning). Để thực hiện được các mục tiêu nêu trên, E-Learning có một vai trò chủ đạo trong việc tạo ra một môi trường học tập ảo. Một trong những công cụ phục vụ học tập tốt E-Learning trong kỷ nguyên mới là Mobile Learning. Nội dung tiếp theo sẽ mô tả và phân tích tầm quan trọng của công nghệ Mobile Learning (M-Learning) trong học tập của người học và giảng dạy của giảng viên.

2. Các thiết bị và công cụ học tập Mobile Learning

Trong chúng ta hẳn không ai còn xa lạ với những thiết bị di động như điện thoại, iPods, máy tính bảng, laptop, netbook, iPad và cả những thiết bị lưu trữ dữ liệu như USB. Hãy kết hợp tiện ích của những thiết bị này cho mục đích học tập, bạn sẽ có Mobile Learning. Phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ, Mobile Learning trở thành một bộ phận quan trọng trong giáo dục hiện đại. Mobile Learning được áp dụng ở mọi nơi: trong lớp học, trên bàn ăn, ở bên xe bus, viện bảo tàng, khi đi sở thú... Đặc tính nhỏ gọn và cơ động có lẽ sẽ không được quan tâm nhiều bằng khả năng kết nối, giao tiếp, phối hợp và những công cụ sử dụng hữu ích sẵn có. Sau đây là một số ví dụ:



Hình 1. Các thiết bị học tập E-Learning qua Mobile Learning

- Người học có thể ghi chú kiến thức thu lượm được trên điện thoại và sau đó chuyển dữ liệu sang laptop để chèn thêm hình ảnh và chia sẻ tài liệu trực tuyến với bạn bè.

- Người học nếu không hiểu các khái niệm toán học có thể ngay lập tức tìm kiếm trên mạng bằng từ khóa mô tả ngắn gọn khái niệm đó, sau đó sẽ xuất hiện những đường dẫn tới các video hoặc tài liệu hướng dẫn trực quan giải thích.

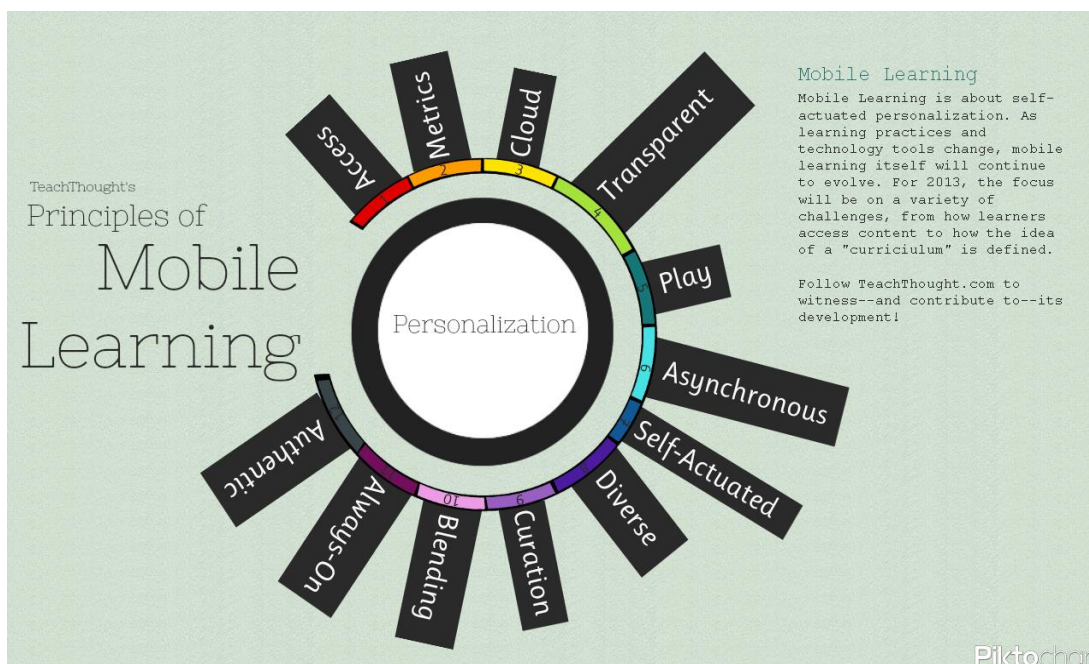
- Trong lớp học, người học có thể tự tạo ra những thẻ ghi nhớ (flashcard) và kết nối với máy tính ở nhà.

- Ngoài ra một số những đoạn video được trực tiếp quay bằng điện thoại và nếu cần thiết có thể chuyển sang máy tính để biên tập lại sau đó đẩy lên website để bạn bè cùng vào học.

- Tiện ích tìm kiếm là điều không thể bàn cãi. Khi đọc một cuốn sách, nghiên cứu tài liệu hay đơn thuần là xem thông tin trên báo; có một số thông tin bạn chưa hiểu hoặc muốn biết rõ hơn, một chiếc điện thoại có 3G/4G hoặc wifi sẽ cung cấp cho bạn thay vì phải đến thư viện để tìm kiếm hay mang theo một chiếc máy tính cồng kềnh.

Với rất nhiều công cụ và tài nguyên sẵn có, Mobile Learning mang lại nhiều lựa chọn phong phú thích hợp với nhu cầu của từng cá nhân. Mobile Learning trong lớp học giúp các học viên làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tự giải quyết vấn đề, triển khai dự án, sử dụng cho các nhu cầu cá nhân... Thông qua việc tiếp cận với nhiều nội dung mọi lúc mọi nơi, người học có rất nhiều cơ hội lựa chọn cho mình

phương thức học tập chính khóa và không chính khóa cả trong và ngoài lớp học. Hiện nay bên cạnh những trường học cấm sử dụng các thiết bị di động thì một số trường lại khuyến khích. Netbook, iPod touch và iPad là những thiết bị di động được ưa chuộng hiện nay do giá thành và những tiện ích của các ứng dụng mang lại. Những thiết bị này giúp người học thu thập thông tin, đọc sách và lướt web, ghi chú thông tin, viết nhật ký hành trình...



Hình 2. Các nguyên lý Mobile Learning

3. Các lợi ích và ứng dụng trong Mobile Learning

Mobile Learning được nhắc đến với nhiều định nghĩa khác nhau và tên gọi khác nhau như m-learning, u-Learning, personalized learning (cá nhân hóa việc học), learning while mobile (vừa đi vừa học), ubiquitous learning (ở đâu cũng học), anytime/anywhere learning (học tập mọi lúc mọi nơi) và handheld learning (học tập trong tầm tay). Dù với bất kỳ tên gọi nào thì bản thân công cụ di động đã nói lên tất cả. Người học có thể khai thác triệt để sức mạnh của các công cụ này một cách năng suất và có nguồn cung cấp kiến thức bất cứ khi nào hoặc ở đâu họ muốn. Mobile Learning là hình thức sử dụng điện thoại như là thiết bị đầu cuối cho việc học tập, đào tạo, kiến thức hỗ trợ công việc. Với Mobile Learning, người học có thể chủ động lựa chọn cách thức giảng dạy và học tập của mình.

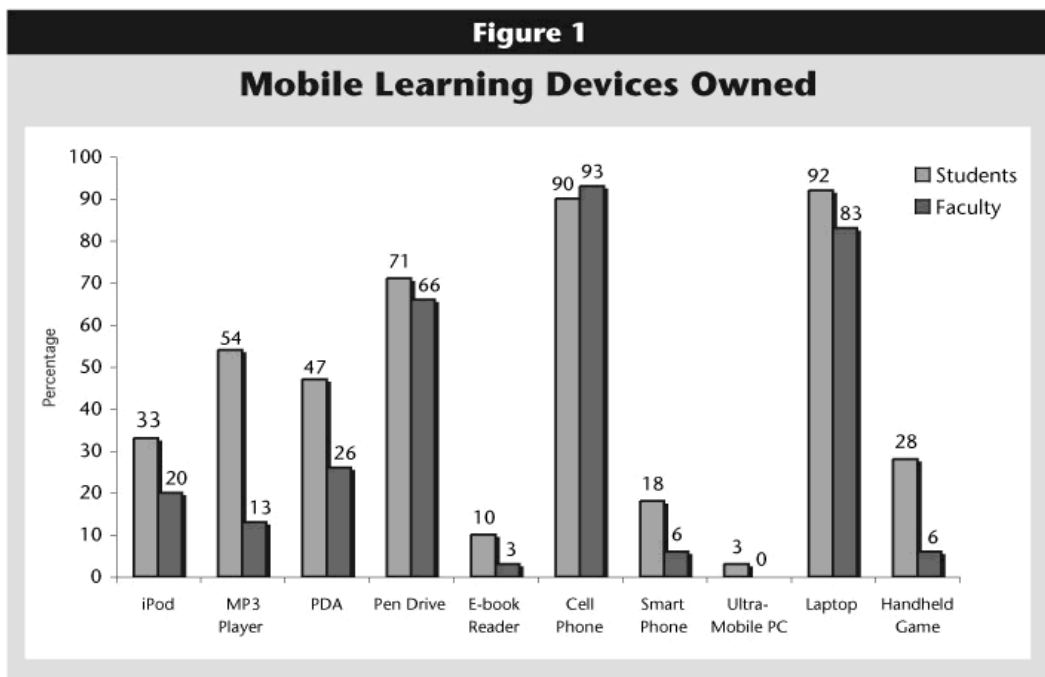
Nội dung học tập cung cấp trên Mobile Learning có thể chia thành nhiều cấp độ:

- Cấp độ 1: Âm thanh + Text

- Cấp độ 2: Âm thanh + Slide (Ảnh + Text)
- Cấp độ 3: Video và các nội dung số khác



Hình 3. Mô hình LIPE - đào tạo trực tuyến tại TOPICA

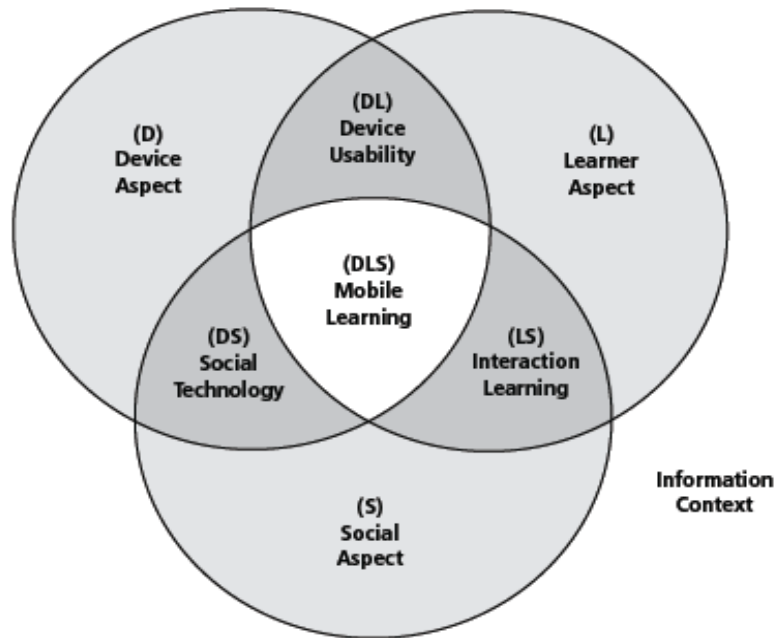


Hình 4. Các thiết bị mà giảng viên và người học sử dụng giảng dạy và học tập

Những ích lợi khi sử dụng Mobile Learning cho thị trường giáo dục

- Kích cỡ nhỏ và tính di động cao: Người học có thể học mọi lúc mọi nơi theo đúng nghĩa khi mang thiết bị di động bên mình, mọi người có thể học lúc đi trên tàu, nghe khi lái ô tô, đi du lịch...

- Khả năng tương tác nhanh và linh hoạt hơn các thiết bị đầu cuối khác, ngay lập tức truy nhập mà không phải đợi khởi động.
- Tính linh hoạt hỗ trợ một phạm vi rộng của những hoạt động học tập: Thiết bị di động thuận tiện trong việc mang theo và sử dụng.



Hình 5. Mô hình trung tâm của Mobile Learning

- Giá thành thiết bị di động rẻ hơn nên cơ hội người dùng tiếp cận phương pháp học này cao hơn.
- Khuyến khích người dùng trải nghiệm thêm các cơ hội học tập thay vì chơi game và các ứng dụng khác trên điện thoại di động.
- PDAs hoặc tablets và e-book rất tiện dùng, nó không to lớn và dễ dàng vận chuyển hơn cả một túi đựng đầy tài liệu, báo, sách giáo khoa, hoặc laptop.
- Phần mềm công nhận chữ viết tay trong PDAs và Tablet giúp người học cải thiện kỹ năng viết tay của mình. Viết tay với bút điện tử tự nhiên hơn là bằng chuột và phím.

Tại thời điểm này, Mobile Learning có thể ứng dụng tốt cho những mục đích sau:

- Tiếp nhận kiến thức trước các bài học
- Theo dõi nội dung chính và củng cố kiến thức bài học
- Cung cấp nội dung của các tài liệu, các cuốn sách hay
- Ứng dụng cho truyền thông
- Đánh giá người học.

Các ứng dụng trong lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nội dung cho đối tượng người học
- Kinh doanh quảng cáo
- Điều tra thương hiệu
- Phát triển SMS và Mobile Marketing
- Phát triển đào tạo nhân viên cho các tập đoàn.

Ở Việt Nam, lĩnh vực Mobile Learning:

• Đây là một thị trường tiềm năng, với hơn 156,1 triệu thuê bao di động, trong đó người dùng điện thoại có tính năng cao chiếm phần lớn.

• HTML5 phát triển giúp triển khai các ứng dụng cho điện thoại, ipad... một cách dễ dàng hơn. Đây cũng là đòn bẩy để phát triển mạnh hơn các MLS (Mobile Learning System).

- Tốc độ phát triển 3G/4G và các dòng công nghệ mới đang gia tăng ở Việt Nam.
- Việc thanh toán trên mobile đơn giản và thuận tiện hơn.
- Nhiều đơn vị đang muốn thâm nhập vào Mobile Marketing mà chưa tìm được hướng thuyết phục, Mobile Learning là hình thức tốt cho giải pháp này.

Tuy vậy công nghệ di động cũng có nhiều nhược điểm:

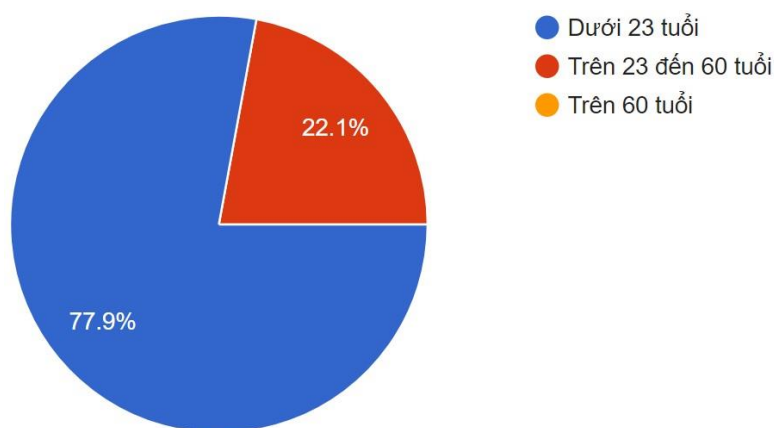
- Màn hình nhỏ giới hạn số lượng và loại thông tin cần được hiển thị (mobiles).
- Bộ pin phải nạp một cách đều đặn, dữ liệu có thể bị mất trên các thiết bị nếu như nó không phù hợp.
- Không mạnh bằng máy tính để bàn.
- Khó khăn khi dùng ảnh động, đặc biệt với điện thoại di động.
- Độ bảo mật không cao khi truy cập mạng không dây qua các thiết bị di động.
- Băng thông có thể bị suy biến với số lượng lớn người dùng khi truy cập vào mạng không dây.
- Rất khó khăn khi in, trừ khi có kết nối với mạng máy tính.

4. Thực trạng nhu cầu sử dụng công nghệ E-Learning của người học trong kỷ nguyên 4.0

Mobile Learning có thể mở rộng giáo dục ra khỏi ranh giới vật chất của lớp học thông thường, vượt ra ngoài khoảng thời gian cố định của một năm học. Nó cho phép người học truy cập để học tập từ gia đình, trao đổi với giáo viên và tương tác với những học viên khác trực tuyến. Giá trị của thiết bị di động là cho phép học sinh kết nối, giao tiếp, cộng tác và tận dụng tài nguyên số linh hoạt, phong phú. Cũng

giống như điện thoại, máy tính bảng hay các thiết bị thông minh khác đã trở nên phổ cập với giá cả phải chăng, thiết bị không dây có thể cải tiến đáng kể việc học và số hóa nội dung học tập cho người học. Người học yêu thích công nghệ di động và sử dụng thường xuyên trong đời sống. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi những người trẻ mong muốn có những thiết bị di động có khả năng biến giáo dục trở nên hấp dẫn và cá nhân hóa phù hợp với nhu cầu riêng của mình. Phát triển công nghệ Mobile Learning ở Việt Nam nằm trong chiến lược phát triển E-Learning trong kỷ nguyên 4.0. Người học hiện nay đã đang và sẽ mong muốn dịch chuyển dần từ cách học theo phương thức truyền thống sang học tập kết hợp giữa phương thức truyền thống với hình thức E-learning, trong đó sử dụng công nghệ Mobile Learning là phổ biến, do tính gọn, nhẹ, linh hoạt của phương tiện sử dụng này. Để đi đến kết luận về nhu cầu của người học đối với lựa chọn phương thức học truyền thống với phương thức học E-Learning, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát gần 500 người học ở các trường Đại học khối kinh tế và cho được các kết quả như sau:

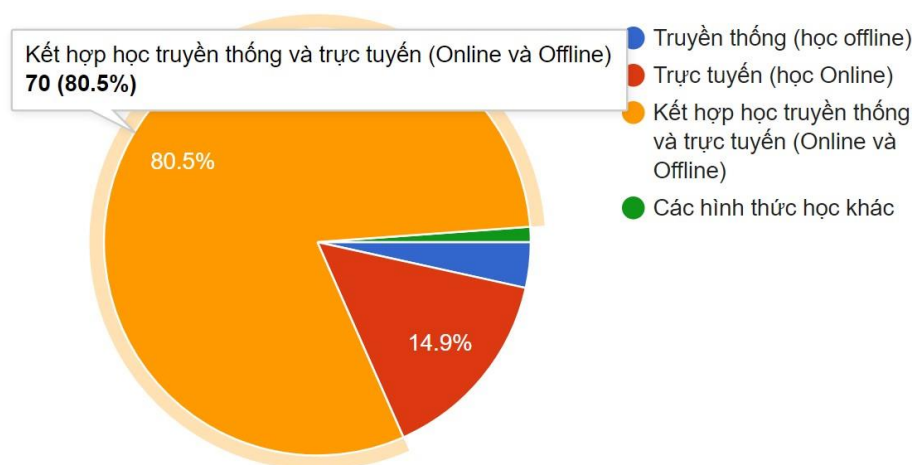
Kết quả khảo sát các lứa tuổi ưa thích sử dụng học liệu và phương thức học trực tuyến E-Learning cho thấy có đến 77,9% số người độ tuổi dưới 23 tuổi lựa chọn hình thức học trực tuyến và sử dụng học liệu E-Learning, chỉ có 22,1% số người trong độ tuổi trên 23 tuổi mong muốn học trực tuyến. Đây là kết quả đáng lưu tâm cho giáo dục – đào tạo trong kỷ nguyên 4.0.



Hình 6. Độ tuổi lựa chọn học theo phương thức E-Learning

Về hình thức học tập: Những người được điều tra đã lựa chọn phương thức học tập kết hợp giữa truyền thống (học offline) và trực tuyến (học online) với tỷ lệ khá lớn, tới tận 80,5%, trong khi đó chỉ lựa chọn học truyền thống dưới 10%, học trực tuyến 14,9%. Điều đó càng khẳng định nhu cầu của người học đã và đang thay đổi phù hợp với thời đại công nghệ 4.0. Người học mong muốn các thầy/cô cung cấp các bài giảng trực tuyến, giảng dạy trực tuyến, hỏi đáp trực tuyến, giúp người học mọi lúc mọi nơi có thể tiếp cận được giảng viên và các học liệu. Vấn đề này cũng đặt ra cho chúng ta những suy nghĩ về các học phần mà các giảng viên đang giảng dạy,

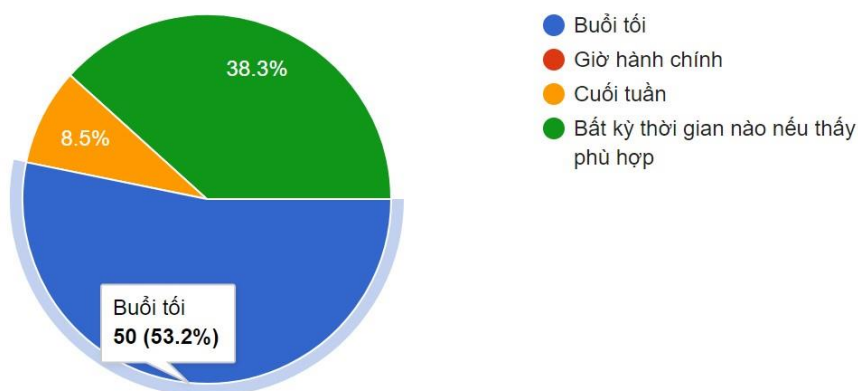
chúng ta nên có sự thay đổi đảm bảo tính đa dạng về học liệu, bài giảng, và sự xuất hiện mọi lúc mọi nơi của người dạy để giải đáp thắc mắc cho người học (Hình 7).



Hình 7. Lựa chọn phương thức học tập của người học

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Ngoài ra, Hình 8 và Hình 9 cho thấy, khi điều tra về thời gian mong muốn dành cho học tập của người học, kết quả cho thấy, người học đại học chính quy mong muốn học buổi tối lên tới 53,2%, học bất kỳ thời gian nào chiếm 38,3%, còn lại là thời gian học cuối tuần. Kết quả này cũng là mong muốn của người học đối với giảng viên và nhà trường về thay đổi hình thức học tập và giảng dạy các học phần. Người học có nhu cầu học mọi lúc mọi nơi tăng lên, không phải áp lực từ việc học offline trên lớp theo giờ hành chính, mà cần có sự kết hợp giữa giờ hành chính và thời gian khác. Điều này cũng chỉ ra nhu cầu cung cấp trang thiết bị, học liệu, và người giảng dạy tốt theo hình thức E-Learning.

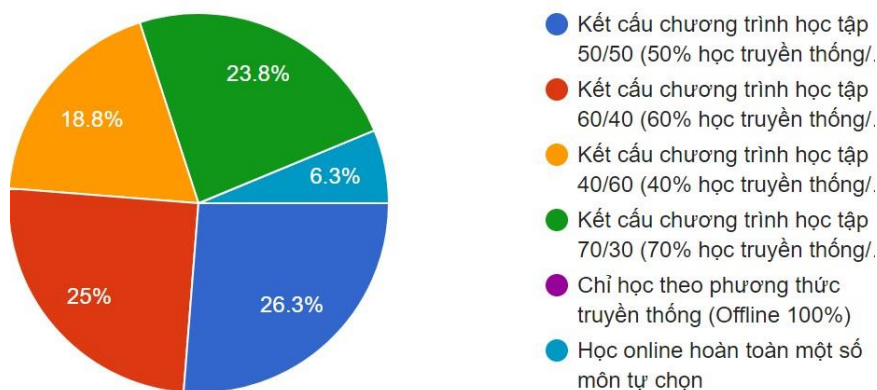


Hình 8. Lựa chọn thời gian học tập của người học khối kinh tế

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Về kết cấu chương trình học tập cho người học đại học chính quy, tỷ lệ người học lựa chọn chỉ học theo phương thức truyền thống offline 100% là 0%, đây là điều đáng kinh ngạc và cũng nhiều bàn luận; tỷ lệ lựa chọn 50/50 chương trình học tập kết

hợp giữa offline và online là 26,3%, hoặc truyền thống/trực tuyến 60/40 là 25%; còn lớn hơn 70% truyền thống chỉ chiếm 23,8%. Những kết quả điều tra này một lần nữa khẳng định về sự kết hợp giữa giảng dạy theo phương thức truyền thống và phát triển hình thức học online kết hợp của người học và người dạy.



Hình 9. Tỷ lệ lựa chọn các hình thức học các học phần ngành kinh tế

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Đối với các học phần giảng dạy và học tập, nhiều trường đại học trên thế giới có sự kết hợp giữa giảng dạy theo phương thức truyền thống kết hợp với hình thức E-Learning. Một số trang web phổ biến trong học tập và giảng dạy được sử dụng cho cả hệ đào tạo từ xa lẫn đại học chính quy như:

- Trang học Online các môn học <https://www.coursera.org/>.
- Trang học các môn Kinh tế học của MIT: <https://ocw.mit.edu/index.htm>.
- Các bài giảng về Kinh tế học được xây dựng và upload lên Youtube của

Marginal Revolution University:

https://www.youtube.com/watch?v=g9uUIUqhrSQ&list=PL-uRhZ_p-BM4XnKSe3BJa23-XXKJs_k4KY

5. Kết luận

Công nghệ di động đã mở ra một hướng mới cho quá trình giáo dục và đào tạo trên thế giới. Giờ đây để được học tập ta không cần phải quan tâm nhiều đến việc không có thời gian đến trường nữa, với M-learning mọi người có thể học mọi nơi mọi lúc và không giới hạn về khoảng cách. Chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong giai đoạn tới là tích cực triển khai các hoạt động xây dựng một xã hội học tập, mà ở đó mọi công dân (từ học sinh phổ thông, người học, các tầng lớp người lao động...) đều có cơ hội được học tập, hướng tới việc: học bất kỳ thứ gì (anythings), bất kỳ lúc nào (anytime), bất kỳ nơi đâu (anywhere) và học tập suốt đời (life long learning). Để thực hiện được các mục tiêu nêu trên, E-Learning (đặc biệt là Mobile Learning) có một vai trò chủ đạo trong việc tạo ra một môi trường học tập ảo. Công nghệ Mobile Learning sẽ hỗ trợ đắc lực trong học tập của người học và giảng dạy của giảng viên các trường đại học – cao đẳng ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkins, S.S. (2016). The 2016 - 2021 worldwide self-paced E-Learning market: Global E-Learning market in steep decline. Ambient Insight.
2. Docebo (2014), E-Learning market trends & forecast 2014 - 2016 Report.
3. Means, B., Toyama, Y., Murphy, R., Bakia, M., & Jones, K. (2009). *Evaluation of Evidence-Based Practices in Online Learning: A Meta-Analysis and Review of Online Learning Studies*. Available from the U.S. Department of Education at <http://www.ed.gov/rschstat/eval/tech/evidence-based-practices/finalreport.pdf>
4. Moore, M. G. & Thompson, M.M. (1990), *The effects of distance learning: A summary of the literature*. Research Monograph No. 2. University Park, The Pennsylvania State University, American Center for the Study of Distance Education (ED 330 321).
5. Parker, A. (1997). A Distance Education How-To Manual: Recommendations from the Field. *Educational Technology Review*. 8, 7-10.
6. Picciano, A. G. & Seaman, J. (2009). *K-12 online learning: A 2008 follow-up of the survey of U.S. school district administrators*. Boston: Sloan Consortium. <http://www.sloan-c.org/publications/survey/k-12online2008>.
7. Phan Thế Công (2015), “Đánh giá các loại công nghệ đào tạo từ xa đáp ứng nhu cầu xã hội”, Kỷ yếu Hội thảo Dạy – Học – Chia sẻ: Hội nhập quốc tế, do Hội đồng quốc gia giáo dục và phát triển nhân lực kết hợp Bộ Giáo dục tổ chức, tháng 12/2015.
8. Quyết định 164/2005/QĐ-TTg, Phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục từ xa giai đoạn 2005 – 2010” ngày 04 tháng 7 năm 2005.
9. Verduin, J. R. & Clark, T. A. (1991), *Distance education: The foundations of effective practice*. San Francisco, CA: Jossey-Bass Publishers.
10. Willis, B. (1995, October). *Distance Education at a Glance*. University of Idaho Engineering Outreach. Available at <http://uidaho.edu/eo/dist1.html>.
11. Zandberg, I. & Lewis, L. (2008). Technology-based distance education courses for public elementary and secondary school students: 2002-03 and 2004-05. (NCES 2008-08). Washington, D.C.: National Center for Educational Statistics.

GIÁO DỤC 4.0 - TẦM NHÌN MỚI CHO GIÁO DỤC TƯƠNG LAI

TS. Bùi Kiên Trung

ThS. Nguyễn Đức Hòa

ThS. Lê Thu Thủy

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

“Giáo dục 4.0”, nền giáo dục trong tương lai gần bắt nguồn từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0). Đó là cuộc CMCN đang phát triển với tốc độ cấp số nhân, được dự đoán sẽ bùng nổ vào năm 2020 và tạo ra một sự thay đổi căn bản của nền kinh tế tri thức. Cũng như mọi cuộc CMCN trước đây, cuộc CMCN 4.0 có thể đưa đến tình trạng bất bình đẳng lớn hơn trong xã hội, đặc biệt là nguy cơ phá vỡ thị trường lao động truyền thống, tiến tới thiết lập một thị trường lao động mới mà ở đó là sự cạnh tranh của tri thức sáng tạo. Trong nền giáo dục 4.0, nguồn lực con người chất lượng cao mới là nguồn lực chủ yếu cho sự phát triển kinh tế xã hội thay vì nguồn lực tài chính hay nhân công rẻ, kém chất lượng như hiện nay. Bài viết “Giáo dục 4.0 - Tầm nhìn mới cho giáo dục tương lai” cho ta một sự nhìn nhận tổng hợp hơn về những thay đổi căn bản về công nghệ giáo dục trong tương lai. Lớp học số hóa, các thiết bị thông minh, thiết bị không dây và đa phương tiện kỹ thuật số ảo được phát triển mạnh, khóa học trên thiết bị di động và thiết kế trò chơi học tập là những công nghệ được hình thành trong kỷ nguyên số, làm cho giáo dục phải thay đổi để phù hợp và tiệm cận với xu thế phát triển của công nghệ. Công nghệ giáo dục thay đổi thì những xu hướng học tập trong nền giáo dục 4.0 cũng phải thay đổi, một số xu hướng giáo dục sẽ hình thành như xã hội học tập, chia nhỏ bài học, tài nguyên giáo dục mở và thiết bị học tập cá nhân sẽ xuất hiện. Giáo dục 4.0 thay đổi hoàn toàn các mục tiêu học tập, những kỹ năng mới cần phải đạt được cho người tốt nghiệp ra trường cũng phải thay đổi, tư duy sáng tạo, phối hợp hợp tác, phán quyết và định hướng dịch vụ cũng như ra quyết định trong những tình huống phức tạp là những kỹ năng cần thiết trong kỷ nguyên 4.0 để đáp ứng yêu cầu của một thị trường lao động mới. Sự thay đổi về công nghệ, những kỹ năng mới hình thành do yêu cầu của xã hội thời hiện đại và những xu thế giáo dục mới làm cho giáo dục tương lai, giáo dục 4.0 phải có tầm nhìn mới, khác biệt căn bản với nền giáo dục hiện tại. Học mọi lúc mọi nơi, cá nhân hóa việc học tập cũng như tự do lựa chọn học tập của người học, học tập và trải nghiệm thực tế cũng như việc gắn kết việc học tập với xã hội là những ưu điểm vượt trội trong nền giáo dục 4.0. Đối với mỗi cá nhân và xã hội, các công cụ và nguồn lực giáo dục thời kỳ mới hứa hẹn các cơ hội cho các cá nhân phát triển năng lực, kỹ năng và kiến thức đầy đủ và mở ra tiềm năng sáng tạo cho con người. Sự thay đổi căn bản về thị trường lao động trong thời kỳ hiện đại đã đặt ra rất nhiều thách thức cho các trường đại học, đòi hỏi các trường phải đổi mới toàn diện từ phương thức quản trị trường, đến đổi mới chương trình và phương thức tổ chức đào tạo cho phù hợp với xu thế phát triển của nền giáo dục 4.0.

Từ khóa: Giáo dục 4.0, tương lai học tập, giáo dục tương lai, cách mạng công nghiệp 4.0

Giới thiệu

Học tập suốt đời như một sứ mạng của giáo dục trong tương lai. Nhiều chuyên gia giáo dục cho rằng cần phải có một sự thay đổi căn bản về cách tiếp cận trong giáo dục, từ giáo dục trong trường học tới giáo dục trong cuộc sống, học ở lớp hay nơi làm việc, học trực tuyến hay ngoại tuyến, được dạy hay không được dạy, được chuẩn hóa hay không chuẩn hóa, có chứng nhận hay không có chứng nhận, tất cả sẽ phải thoát ra khỏi cái tư duy cũ trong thời kỳ cách mạng 4.0. Giáo dục 4.0 đòi hỏi có một sự cải tạo căn bản về cách tiếp cận cũng như tầm nhìn mới trước sự đổi mới sáng tạo không ngừng của giáo dục tương lai. Giáo dục tương lai sẽ đáp ứng nhu cầu cho ngành công nghiệp 4.0, nơi mà con người và máy móc cùng kiến tạo nên một thế giới và tạo ra nhiều khả năng mới cho xã hội. Giáo dục tương lai sẽ khai thác tiềm năng công nghệ số, nguồn dữ liệu cá nhân lớn, nguồn dữ liệu mở, công nghệ và tri thức cộng đồng kết nối toàn cầu. Nó cũng xây dựng một kế hoạch học tập mới trong tương lai, đó là kế hoạch “học tập suốt đời”, học từ khi còn nhỏ, học khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường, học khi đi làm và học để có một vai trò tốt hơn trong xã hội.

1. Những thay đổi mới về công nghệ giáo dục trong tương lai

Tất cả các trường đại học hiện nay đều nhận thấy tầm quan trọng của việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ hiện đại trong giáo dục để có những thay đổi triệt để trong phương pháp giảng dạy và học tập. Theo Hadley Ferguson, CEO của Edcamp Foundation, việc thay đổi và tiếp cận công nghệ hiện đại không chỉ dừng ở việc sở hữu những chiếc máy tính trong lớp học mà còn là sự nhận thức đúng đắn về những ứng dụng của công nghệ để xử lý hành động dễ dàng và mang lại hiệu quả tốt hơn. Hadley cũng dự đoán rằng nhu cầu giáo dục sẽ thay đổi khi sử dụng công nghệ, chứ không phải công nghệ sẽ làm thay đổi bản chất của giáo dục và công nghệ giáo dục hiện đại sẽ hỗ trợ sinh viên hoàn thiện việc học của bản thân một cách độc lập.

Chúng ta không thể dự đoán chính xác cả về tốc độ cũng như tính ứng dụng của công nghệ trong cuộc sống tương lai và trong giáo dục đào tạo cũng như vậy, tuy nhiên xu hướng giáo dục phải tiệm cận với nền công nghệ cao là một xu hướng tất yếu, và có thể chỉ ra một số xu hướng công nghệ giáo dục sau:

(1) Các lớp học số hóa. Thay vì chúng ta chỉ coi công nghệ thông tin là công cụ và kỹ năng độc lập thì xu hướng số hóa sẽ xuất hiện và bao trùm lên các khía cạnh của lớp học hiện đại. Ví dụ như máy tính bảng, màn hình điện tử, bảng trắng tương tác, máy chiếu dữ liệu...

(2) Thiết bị hữu hình thông minh. Đó là việc nhúng các lập trình có sẵn vào các vật liệu vật lý qua các thiết bị thông minh, kết nối vạn vật qua Internet và tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến cơ chế học tập và tiếp nhận thông tin của con người. Ví dụ như: các vật liệu phản ứng, đồ nội thất phản ứng, máy in 3D, tìm hiểu thực tế qua không gian số.

(3) “Gamification” là việc ứng dụng các nguyên lý học tập vào trong thiết kế các trò chơi, đó là các nguyên lý tạo sự phấn khởi và kích thích người chơi tham gia học tập, nguyên lý có tính chất gây nghiện (Emily Connor, 2016). Tạo cơ chế phản hồi tích cực ngay lập tức đối với người tham gia hoạt động trò chơi. Ví dụ như: các ứng dụng phát triển của sinh viên, các trò chơi giáo dục, các công cụ lập trình giáo dục, các phần thưởng ảo...

(4) Phòng đa phương tiện kỹ thuật số ảo. Nơi kết nối thông tin không gian mạng giữa trực tuyến và ngoại tuyến, cung cấp một công cụ để thể hiện thông tin tiềm năng trong tương lai. Ví dụ như: mắt kính thông minh, màn hình ảo (HUDs), thiết bị chụp ảnh toàn ký (ảnh không gian 3D là một dạng), dữ liệu thần kinh y học (dạng nghiên cứu đa tầng của bộ não), thực tế ảo ảnh mô phỏng (nhận thức vật chất trong thế giới phi vật chất).

(5) Ứng dụng di động. Di động là thiết bị công nghệ phổ biến, có độ phủ rộng tới tất cả mọi người, mọi lĩnh vực đang nghiên cứu và ứng dụng nó gắn với sản phẩm cụ thể. Xu hướng học tập dựa trên ứng dụng di động là một xu hướng đã và đang thực hiện. Di động và thiết bị máy tính bảng đang hiện diện ở khắp mọi nơi, nó là công cụ kết nối trực tiếp tới các nguồn tài nguyên có giá trị hỗ trợ học tập. Phân phối khóa học trên điện thoại di động giúp người học dễ dàng học tập ở mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm được thời gian và chi phí cũng như dễ dàng sử dụng. Tất cả các nội dung học tập được gói gọn vào một chiếc điện thoại thân thiện và dễ dàng tiếp cận (Emily Connor, 2016; Hung, 2012).

Với xu hướng phát triển công nghệ như trên thì xu hướng đào tạo sẽ dần trở nên độc đáo và mới mẻ, theo quan điểm của Jessica Athey (2012), có một số xu hướng phổ biến dễ dàng nhận thấy:

“*Xã hội học tập*”: Sự phát triển của xã hội đã tạo ra môi trường học tập cởi mở với nhiều cơ hội giao lưu và hợp tác. Với xã hội hội nhập, việc tiếp cận và trao đổi thông tin thuận tiện hơn và việc tận dụng tối đa các nguồn lực chuyên môn để chia sẻ và trao đổi kiến thức dễ dàng thực hiện trong phạm vi toàn cầu. Tương tác xã hội làm cho người học có thể khai thác kiến thức với những mức độ và trình độ khác nhau. Với việc tiếp cận đa dạng nguồn thông tin, người học có thể dễ dàng cộng tác với các

chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên sâu để tìm ra giải pháp cho vấn đề họ đang tìm kiếm và thúc đẩy những người có kỹ năng chuyên sâu tối đa hóa hiệu quả trong hợp tác xã hội. Vừa đi làm, vừa tự học, mỗi cá nhân phải có một chiến lược “xã hội học tập”, nếu không tham gia vào quá trình tự đào tạo qua tương tác xã hội, bạn sẽ bị tụt hậu lại phía sau. Khi sự tương tác xã hội là một phần của sự phát triển của tổ chức thì người lao động có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào quá trình tự đào tạo mình và đem lại lợi ích cho tổ chức. Các tổ chức cũng nhìn thấy được lợi ích cũng như sự mới mẻ, sáng tạo trong xã hội và mong muốn người lao động trong tổ chức phải đạt được.

“Chia nhỏ bài học”: Điều này là xu thế tất yếu trong thời kỳ phát triển công nghệ thông tin, người học luôn mong muốn nhanh chóng tìm kiếm được thông tin một cách ngắn gọn, dễ hiểu, tốn ít thời gian và dễ dàng ghi lại thông tin. Với nhiều công cụ công nghệ hỗ trợ, người học có thể tiếp cận với nhiều loại hình khác nhau cùng một lúc (video, podcast, câu hỏi...), với những nội dung bị chia nhỏ, cô đọng sẽ làm người học bị cuốn hút và tạo ra phản kích khi học tập. Xu hướng sử dụng các thiết bị thông minh như điện thoại di động, máy tính bảng cho phép phân phối các khóa học với nội dung được rút gọn, chia nhỏ nhiều phần tạo ra một môi trường học tập linh hoạt, năng động, giúp người học dễ dàng tiếp cận bất cứ khi nào, bất cứ nơi đâu.

“Tài nguyên giáo dục mở và thiết bị học tập cá nhân”: Xã hội học tập được hình thành, nguồn tài nguyên giáo dục mở là các nguồn tài nguyên giảng dạy, học tập mà không có bản quyền sử dụng hoặc được phát hành theo giấy phép sở hữu trí tuệ và được cung cấp miễn phí trên hệ thống Internet. Điểm khác biệt của tài nguyên giáo dục mở là cho phép cả xã hội được tiếp cận miễn phí, sao chép, chỉnh sửa, xây dựng tùy mục đích sử dụng của người dùng. Nguồn tài liệu học tập mở có ý nghĩa thực sự cho việc chia sẻ kiến thức miễn phí, chất lượng luôn được cập nhật và giảm chi phí phát triển. Việc chia sẻ sẽ tăng tốc độ phát triển nguồn học liệu mở, thúc đẩy cải tiến, đổi mới và tái sử dụng tài nguyên. Nguồn học liệu mở và chia sẻ khóa học xã hội rộng mở là cơ sở cho việc phát triển các thiết bị học tập cá nhân như thiết bị đọc sách điện tử, smartphone, máy tính bảng, máy tính sách tay... Người học dễ dàng truy cập vào nguồn học liệu, các khóa học của riêng mình dựa trên các công cụ như email, Dropbox, Google Drive, Evernote, Blog, Facebook, Twitter. Chính những điều này đòi hỏi phải thay đổi phương pháp giáo dục cũng như cách tiếp cận giáo dục sao cho phù hợp với những thiết bị công nghệ hỗ trợ đào tạo hiện đại luôn hiện diện hàng ngày bên cạnh mỗi chúng ta, đó cũng là những xu thế phát triển mà giáo dục không thể bỏ qua và ngăn cấm.

Xu thế học tập trong tương lai không còn bị giới hạn trong một lớp học, nó đã vượt ra khỏi phạm vi một lớp học, việc học sẽ còn diễn ra trong cuộc sống, trong công việc hàng ngày thông qua nhiều tình huống khác nhau. Việc học tập sẽ kéo dài suốt đời và mang tính tự nguyện, người học chủ động lĩnh hội kiến thức vì mục tiêu cá nhân và mục đích nghề nghiệp, tăng cường hội nhập xã hội và chủ động phát triển bản thân để tăng tính cạnh tranh cá nhân trong nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0.

2. Những kỹ năng cơ bản của người lao động trong thời kỳ cách mạng 4.0

Theo Alex Gray (2016), có tới khoảng 35% kỹ năng cần thiết cho hiện tại sẽ phải thay đổi trong thời kỳ cách mạng 4.0. Đến năm 2020, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ mang lại cho chúng ta những con người tiên tiến và sự vận hành tự động, trí tuệ nhân tạo và máy móc tự động sẽ xuất hiện nhiều, vật liệu tiên tiến, công nghệ sinh học và gen sẽ phát triển. Những phát triển này sẽ làm thay đổi cách chúng ta sống, cách chúng ta làm việc. Một số công việc sẽ biến mất, một số công việc chưa tồn tại ở thời gian hiện nay sẽ trở nên phổ biến trong tương lai. Lực lượng lao động chắc chắn sẽ phải thay đổi về các kỹ năng để bắt kịp xu thế. Theo dự báo, 10 kỹ năng cần thiết trong tương lai gồm: Kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp; Tư duy phản biện; Sáng tạo; Quản lý nhân sự; Cộng tác và điều phối; Trí tuệ cảm xúc; Đánh giá và đưa ra quyết định; Định hướng dịch vụ; Đàm phán; Nhận thức linh hoạt.

(1) *Kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp.* Đây là kỹ năng được đánh giá là quan trọng hàng đầu trong thời kỳ cách mạng 4.0, đó là khả năng giải quyết các vấn đề mới, khó xác định trong một hoàn cảnh thực tế mới và phức tạp. Nó thể hiện khả năng linh hoạt giải quyết các vấn đề và khả năng phục hồi nhanh về tinh thần trong một bối cảnh thay đổi liên tục và ngày càng phức tạp. Có kỹ năng này, bạn sẽ thấy được bức tranh vấn đề một cách lớn hơn, nhìn rõ ràng hơn trong một không gian biến đổi phức tạp và tạo được sự khác biệt cho bản thân. Kỹ năng này cũng tiếp tục trở thành một trong những kỹ năng hàng đầu mà nhà tuyển dụng yêu cầu từ ứng viên tiềm năng. Kỹ năng mềm như thuyết phục, trí tuệ cảm xúc, huấn luyện và hướng dẫn cũng sẽ được đòi hỏi cao tại tất cả các ngành nghề. Trong khi đó, những kỹ năng chuyên môn như lập trình hoặc vận hành và kiểm soát máy sẽ không còn được yêu cầu cao nữa. Về bản chất, bên cạnh kỹ năng chuyên môn, người lao động luôn cần phải bổ sung các kỹ năng xã hội và cộng tác nhóm.

(2) *Tư duy phê phán.* Tư duy phê phán là một tiến trình tư duy tích cực và thành thạo trong việc khái niệm hóa, phân tích, tổng hợp và đánh giá những tin tức thu nhận được để từ đó rút ra kết luận chính xác hơn về các sự vật, hiện tượng trong

cuộc sống. Tư duy phê phán được AMSC định nghĩa là một sự tư duy có kỷ luật, tự định hướng, phản ánh một trình độ cao về kỹ năng và khả năng tư duy.

(3) *Sáng tạo*. Sự thay đổi công nghệ, cách suy nghĩ, cách làm việc đòi hỏi con người phải có sự sáng tạo, sự sáng tạo là yếu tố cơ bản khác với máy móc và thiết bị tự động. Sự sáng tạo tồn tại ở bất kỳ con người nào, bất kỳ lĩnh vực nào và là một kỹ năng then chốt trong tương lai.

(4) *Quản lý nhân sự*. Ở bất kỳ thời đại nào, trí thông minh nhân tạo và máy móc có tự động đến đâu thì vẫn không thể thiếu yếu tố quản lý của con người. Các nhân viên, máy móc luôn là nguồn lực cốt lõi của tổ chức, nhưng tâm tính, năng lực, cảm xúc, tính chuyên môn là khác nhau giữa những con người và máy móc, đó sẽ luôn là vấn đề cần phải được quản lý bởi con người có trí tuệ và khả năng ủy thác phát triển.

(5) *Khả năng phối hợp*. Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, thể hiện khả năng phối hợp trong công việc. Tính hợp tác là rất quan trọng trong bất kỳ môi trường làm việc nào, đặc biệt trong môi trường với một cơ sở dữ liệu lớn thông tin cần phải phân tích. Thể hiện sự kết hợp các năng lực, điểm yếu, điểm mạnh của từng cá nhân và hợp tác với nhiều nhân cách khác nhau, cả người máy lẫn con người có thể thực hiện cùng một lúc.

(6) *Trí thông minh cảm xúc*. Là khả năng theo dõi và kiểm soát cảm giác và cảm xúc của mình cũng như của người khác, phân biệt chúng và sử dụng thông tin này để dẫn dắt tư duy và hành động của mình. Năm phần của trí thông minh cảm xúc: Khả năng am hiểu bản thân (kiến thức về các trạng thái bên trong, sở thích, nguồn lực và trực giác của chính mình); Khả năng kiểm soát bản thân (khả năng quản lý các trạng thái bên trong, các xung động và nguồn lực của chính mình); Động lực (những xu hướng cảm xúc dẫn dắt hoặc hỗ trợ việc đạt được mục tiêu); Cảm thông (khả năng am hiểu cảm xúc, nhu cầu và mối quan tâm của người khác); Kỹ năng xã hội (sự thành thạo trong việc gọi ra những phản ứng mong muốn bên trong người khác).

(7) *Phán quyết và ra quyết định*. Là khả năng đưa ra phán quyết chính xác, khéo léo trong các quyết định quan trọng của con người. Nguyên tắc thực hiện là phải tìm ra câu hỏi, dựa vào phân tích dữ liệu lớn, đưa ra cách giải quyết chính xác, có cơ sở chắc chắn.

(8) *Định hướng dịch vụ*. Là khả năng của con người để hành động giúp đỡ người khác, là kỹ năng định hướng dịch vụ hỗ trợ người khác theo các nhu cầu của

họ. Con người sẽ phải đối mặt với vấn đề khí thải carbon, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn lao động và vấn đề cá nhân. Các doanh nghiệp phải nắm bắt nhanh hơn để dự đoán các giá trị mới thích nghi với yêu cầu của người tiêu dùng.

(9) *Đàm phán.* Máy móc sẽ dần thay thế con người ở một số công việc trong tương lai, do vậy những công việc mang tính lặp lại dần bị mất, những kỹ năng xã hội cần thiết cho sự thay đổi nhanh chóng trong xử lý công việc trở nên quan trọng hơn. Con người sẽ xử lý tốt hơn máy móc trong các kỹ năng giao tiếp, đàm phán với đối tác, với đồng nghiệp, với nhà quản lý.

(10) *Nhận thức linh hoạt.* Tính linh hoạt trong nhận thức thể hiện một trí óc có khả năng tư duy logic với mọi vấn đề cùng một lúc và các vấn đề được nhận thức một cách nhanh chóng trước khi nó được giải quyết. Bộ não được mở rộng để đón nhận một cách linh hoạt mọi sở thích của bạn.

3. Tầm nhìn mới cho nền giáo dục 4.0

Trong nền giáo dục tương lai, người học phải biết cần cái gì, cần trang bị những hiểu biết và kỹ năng gì và sau đó tìm hiểu bản chất của nó, trái với hiện tại là có rất nhiều thứ người học bị nhồi nhét và đưa vào đầu mà không biết nó thực sự có ích hay không cho cuộc sống tương lai. Hãy sống và học tập theo niềm đam mê của chính mình. Học tập cùng nhau, học hỏi lẫn nhau, phương pháp dạy lấy người học là trung tâm, vai trò giảng viên chỉ là người hỗ trợ, hướng dẫn và xây dựng được một cộng đồng học tập cùng chung một ý tưởng, một khát vọng, đó là nền giáo dục 4.0. Chúng ta có thể điểm qua 9 ưu điểm vượt trội của giáo dục 4.0 theo quan điểm của Christiaan Henry (2016) và Jane Knight (2005) như sau:

(1) *Học mọi lúc, mọi nơi (đa dạng địa điểm và thời gian).* Sinh viên có nhiều cơ hội học tập trong những khoảng thời gian khác nhau và ở những nơi khác nhau. Việc học tập sẽ trở nên dễ dàng và thuận tiện khi có các công cụ học tập trực tuyến hỗ trợ cho việc học tập từ xa và tự học. Các lớp học dường như sẽ bị đảo ngược so với các lớp học truyền thống hiện nay, phần lý thuyết sẽ là tự học, học trực tuyến bên ngoài lớp học, còn phần thực hành sẽ được giảng dạy và hướng dẫn trực tiếp trên lớp.

(2) *Cá nhân hóa việc học tập.* Sinh viên sẽ học cách thích nghi với các công cụ hỗ trợ học tập phù hợp với khả năng của mỗi cá nhân. Mỗi nhóm sinh viên có trình độ khác nhau sẽ được thử thách bởi các nhiệm vụ có mức độ khó khăn khác nhau. Sinh viên có cơ hội thực hành nhiều hơn đối với các học phần khó cho đến khi đạt yêu cầu. Sinh viên sẽ được củng cố kiến thức cũng như có được kinh nghiệm tích cực trong quá trình học tập độc lập của mình, họ sẽ có động lực hơn cũng như tự tin

hơn về khả năng học tập của mình. Hơn nữa, giảng viên sẽ dễ dàng thấy được trình độ của từng sinh viên để can thiệp và giúp đỡ kịp thời.

(3) *Tự do lựa chọn.* Mặc dù mỗi môn học được giảng dạy với cùng một mục đích, tuy nhiên, con đường để đạt được mục đích đó thì có thể khác nhau đối với mỗi sinh viên. Mỗi sinh viên đều có thể lựa chọn cho mình một chiến lược học tập của riêng mình với những công cụ học tập mà họ cảm thấy là cần thiết và phù hợp nhất với họ. Sinh viên sẽ học tập cùng với các thiết bị hỗ trợ khác nhau, các chương trình khác nhau và các công nghệ khác nhau dựa trên sở thích riêng của từng người. Học tập theo phương thức truyền thống kết hợp với học trực tuyến sẽ tạo nên sự thay đổi quan trọng trong xu hướng học tập hiện nay.

(4) *Thực hiện dự án.* Nghề nghiệp trong tương lai sẽ gắn với nền kinh tế tự do, do vậy sinh viên ngày càng phải thích nghi với việc học tập theo kiểu dự án. Điều này có nghĩa học phải học cách áp dụng các kỹ năng trong một thời gian rất ngắn để giải quyết nhiều tình huống khác nhau. Sinh viên nên sẵn sàng làm quen với các kỹ năng dựa trên dự án trong trường đại học, đó là các kỹ năng quản lý tổ chức, kỹ năng quản lý thời gian có thể được giảng dạy như những điều cơ bản mà mọi sinh viên có thể sử dụng trong quá trình học tập của mình.

(5) *Trải nghiệm thực tế.* Mỗi một chương trình học đều được gắn liền với một lĩnh vực ngành nghề nhất định trong xã hội, do vậy, kinh nghiệm trong từng lĩnh vực sẽ được ắn mình trong từng chương trình, từng môn học. Các trường đại học sẽ tạo nhiều cơ hội để sinh viên có được các kỹ năng thực tế ở mỗi lĩnh vực đại diện cho chương trình học của mình. Điều này có nghĩa là chương trình sẽ tạo ra nhiều khoảng trống cho sinh viên hoàn thiện thông qua thực hành thực tế, tư vấn và tham gia vào các dự án hợp tác.

(6) *Giải thích số liệu.* Mặc dù toán học được coi là một môn học có thể tính toán và giải thích, tuy nhiên phần tính toán này sẽ trở nên không quan trọng trong tương lai gần khi máy tính đã làm thay phần tính toán, thống kê mô tả và phân tích dữ liệu cũng như dự đoán tương lai. Do đó, sự giải thích của con người về những dữ kiện đó sẽ trở thành một phần quan trọng hơn ở chương trình giảng dạy trong tương lai. Áp dụng kiến thức lý thuyết cho các con số, sử dụng lý luận của con người để suy luận logic và xu hướng từ những dữ liệu này sẽ trở thành một nền móng căn bản của việc học toán học.

(7) *Các kỳ thi sẽ hoàn toàn thay đổi.* Nền tảng mỗi chương trình học sẽ đánh giá năng lực của mỗi sinh viên theo từng bước, việc đo lường năng lực sinh viên thông qua các câu hỏi Q&A sẽ trở nên kém hiệu quả và có thể không đủ cho một môn học. Nhiều chuyên gia giáo dục hiện nay còn cho rằng sinh viên đang bị nhồi nhét một khối lượng lớn kiến thức trước khi thi và sẽ quên ngay sau khi thi, bài thi hiện nay không đo lường được khả năng ứng dụng của họ, đó là khả năng làm được khi bước vào công việc đầu tiên. Việc kiểm tra khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế được thực hiện tốt nhất khi họ làm việc trên các dự án tại cơ sở thực địa và có thể đo lường được trong quá trình học tập.

(8) *Quyền sở hữu của sinh viên.* Sinh viên sẽ ngày càng tham gia vào quá trình hình thành chương trình đào tạo của họ. Duy trì một chương trình hiện đại, cập nhật và hữu ích chỉ khi có sự tham gia đồng thời của các chuyên gia và các bạn sinh viên. Nội dung và tính bền vững của các khóa đào tạo là điều bắt buộc đối với một chương trình học tập toàn diện.

(9) *Tư vấn sẽ trở nên ngày càng quan trọng hơn.* Sinh viên sẽ ngày càng độc lập hơn trong việc học tập của mình, lấy tự học là chính, giáo viên như một người hướng dẫn và là một tâm điểm trong nguồn dữ liệu thông tin khổng lồ mà sinh viên sẽ phải đi qua.

Trên đây là chín ưu điểm cơ bản, kích thích và có tiềm năng sâu rộng trong giáo dục tương lai. Đối với mỗi cá nhân và xã hội, các công cụ và nguồn lực giáo dục thời kỳ mới hứa hẹn các cơ hội cho các cá nhân phát triển năng lực, kỹ năng và kiến thức đầy đủ hơn và mở ra tiềm năng sáng tạo cho con người. Thời kỳ CMCN 4.0 là thời kỳ công nghệ kỹ thuật cao đã được tích hợp vào hầu hết các lĩnh vực trong xã hội, mỗi con người dành phần lớn thời gian trong ngày để làm việc, do vậy, nơi làm việc phải là nơi nhìn thấy rõ nhất sự thay đổi về công nghệ và có ảnh hưởng trực tiếp nhất đến tâm sinh lý của mỗi con người.

Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, nền giáo dục phải làm quen với một số khái niệm mang tính đổi mới và phù hợp với xu thế phát triển. Một số khái niệm được đưa ra trong tài liệu của Sabine Pfeiffer (2015) như: E-Learning: học thông qua các thiết bị học điện tử; Mobile Learning: Học thông qua các thiết bị di động; blended-learning: mô hình học kết hợp giữa học trên lớp và học online; context aware u-learning: học theo ngữ cảnh, thông qua các thiết bị định vị; collaborative environments: học trong các môi trường mang tính tương tác cao; cloud computing: sử dụng công nghệ điện toán đám mây.

E-Learning, hoặc “electronic-learning”, là hình thức học tập sử dụng công nghệ tiên tiến trong giáo dục. E-Learning có thể là tự học hoặc kết hợp có giảng viên hướng dẫn. E-Learning ở Việt Nam có thể được gọi là đào tạo từ xa hoặc đào tạo trực tuyến, có thể kết hợp với giảng dạy trực tiếp giống như *Blended Learning*.

Mobile-Learning, đó là việc sử dụng thiết bị di động trong học tập. Người học có thể học ở mọi lúc, mọi nơi với một chiếc di động smartphone với sự hỗ trợ của hệ thống quản lý học tập online trên hệ thống mạng. Khi các thiết bị di động thông minh phát triển, một xu hướng phát triển khá toàn diện trong đào tạo là *Context aware learning*: học theo ngữ cảnh. Khi nhắc đến học theo ngữ cảnh, thuật ngữ hay được sử dụng là U-learning - học mọi lúc mọi nơi. U-learning cung cấp cho người học nội dung phù hợp nhất ở bất cứ nơi đâu và bất cứ khi nào.

Collaborative learning: học trong môi trường có tương tác cao, diễn ra khi hai hoặc nhiều người cùng tham gia học hoặc cùng tìm hiểu một vấn đề. Nhờ các công cụ công nghệ thông tin và các mạng xã hội, học tương tác ngày càng phát triển. Môi trường học tập tương tác cung cấp những công cụ và hoạt động hỗ trợ bao gồm: Diễn đàn thảo luận; Công cụ điều tra; Lịch; Từ điển Wikis tích hợp; Các công cụ blog và tag; podcast. Moodle là một ví dụ về môi trường học tương tác.

Công nghệ *Điện toán đám mây*, đó là công cụ tiên tiến, khi các mạng xã hội phát triển, mọi hoạt động trước đây chúng ta làm trên máy tính thì giờ đây chúng ta có thể thực hiện trên hệ thống Internet thông qua trang Web.

4. Thách thức của giáo dục trong thời kỳ cách mạng 4.0 tại Việt Nam

“Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học để làm người”, đó là bốn trụ cột của giáo dục mà tổ chức UNESCO đưa ra. Giáo dục phải tạo ra những giá trị thực sự phù hợp với nhịp sống của thời đại mới, những con người có đức, có tài sẽ công hiến hết mình cho sự phát triển của xã hội.

Cách mạng 4.0 báo hiệu một sự chuyển dịch mạnh mẽ đối với đội ngũ lao động trên toàn cầu, lao động có trình độ cao, chuyên nghiệp sẽ di chuyển nhiều về các nước phát triển, những lao động thiếu kỹ năng sẽ dịch chuyển về các nước kém phát triển hơn. Thế giới sẽ thay đổi, công nghệ phát triển có tính liên ngành và mức độ tự động hóa cao. Sự xuất hiện những công nghệ hiện đại mang tính đột phá sẽ phá vỡ phương thức tổ chức sản xuất và dịch vụ, thế giới sẽ chứng kiến sự chuyển dịch thay đổi trên phạm vi toàn cầu.

Để bắt kịp với sự chuyển dịch đó, giáo dục đại học thế giới nói chung và giáo dục đại học Việt Nam nói riêng phải có sự thay đổi căn bản và toàn diện. Việc chuyển đổi hình thức giảng dạy từ truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực cũng như khả năng tự học cho sinh viên đòi hỏi mỗi thầy cô phải dành nhiều thời gian hơn, người học phải có nhiều lựa chọn hơn về phương pháp và kiến thức phù hợp với sở trường và niềm đam mê của bản thân (Nguyễn Đắc Hưng, 2017). Giáo dục 4.0 đòi hỏi phải phát triển các kỹ năng cơ bản cho người học, qua đó, hình thức học tập phải linh hoạt về thời gian và không gian, phù hợp với từng điều kiện cá nhân học tập. Ứng dụng điện toán đám mây, thiết bị không dây như máy tính bảng, thiết bị di động giúp người học có thể tiếp cận với nhiều nguồn kiến thức và kỹ năng khác nhau, tương tác được mở rộng không chỉ trong mà phát triển ra ngoài lớp học và đẩy mạnh tương tác xã hội. Người học cần trang bị những kỹ năng cần thiết để dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp và thích nghi với các thách thức và đòi hỏi của một nền công nghiệp hiện đại theo hướng tư duy sáng tạo.

Thách thức đặt ra lại càng lớn đối với giáo dục đại học và sau đại học, những con người sau khi ra trường phải có trình độ cao, dễ dàng tiếp cận với kỹ năng và kiến thức hiện đại. Thị trường đào tạo ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt không chỉ giữa các trường đại học với nhau mà còn có sự cạnh tranh với chính những đơn vị sử dụng lao động có tự đào tạo nội bộ. Đối với nghiên cứu khoa học, các trường đại học phải đối mặt với sự cạnh tranh với các trường khác, với các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp lớn, hiện đại. Việc đào tạo đòi hỏi ngày càng thực tế hơn, bám sát những kỹ năng và kiến thức thị trường lao động cần, gắn chặt với hoạt động của doanh nghiệp, vì vậy, việc liên kết chiều ngang giữa các trường đại học và các doanh nghiệp trở nên vô cùng quan trọng trong quá trình đào tạo thời hiện đại.

Một thách thức nữa đối với các trường đại học là khả năng “chảy máu chất xám”, hiện tượng này đang diễn ra và sẽ có xu hướng tăng mạnh trong giáo dục hiện đại. Đó là lúc sự phân hóa thị trường lao động diễn ra trên toàn cầu, sự cạnh tranh về nguồn lao động chất lượng cao diễn ra trên phạm vi xuyên quốc gia và thị trường lao động trong nước có xu hướng giảm mạnh nguồn lao động có chất lượng cao do dịch chuyển ra các nước phát triển hơn. Trong bối cảnh thị trường lao động biến động dịch chuyển liên tục thì đòi hỏi người lao động phải có khả năng tự học, ý chí học tập suốt đời và không ngừng nghỉ.

Một sự cạnh tranh đáng kể nữa cũng dần được phát triển và sẽ phát triển hơn trong giáo dục tương lai, đó là khả năng tự đào tạo của các doanh nghiệp lớn. Các trường đại

học sẽ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp có tự đào tạo nhân lực có chất lượng cao, dần dần những lao động có trình độ sẽ có xu hướng dịch chuyển về các viện nghiên cứu, các tổ chức khoa học có điều kiện về thiết bị và thu nhập cao hơn các trường đại học. Để giảm cạnh tranh trong vấn đề này, sự kết hợp giữa đào tạo với doanh nghiệp phải được đẩy mạnh, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn công việc, rút ngắn thời gian chuyển giao tri thức từ kiến thức hàn lâm vào thực tiễn cuộc sống.

Sự thay đổi mang tính hiện đại của nền giáo dục 4.0 đòi hỏi đội ngũ giảng viên các trường đại học cũng phải thay đổi và bắt kịp xu thế, nếu không thay đổi sẽ bị tụt hậu và có nguy cơ thất nghiệp. Giảng viên trong giáo dục 4.0 phải là người hướng dẫn, hạn chế đứng lớp và thay vào đó là định hướng và trao đổi nhiều hơn với người học, theo dõi và giám sát cũng như chịu trách nhiệm về sự tiến bộ của người học trong quá trình tự học. Giảng viên phải quan tâm những nhu cầu kiến thức thực sự của người học, biết tạo động lực và hỗ trợ người học đi tìm tri thức phù hợp cho bản thân mỗi người học. Bản thân giảng viên cũng phải là người học không ngừng nâng cao, bổ sung kiến thức cho mình, việc tự học phải được mở rộng không chỉ trong nội bộ trong lớp, trong trường mà còn phải học ở ngoài xã hội (Nguyễn Đắc Hưng, 2017). Với giáo dục 4.0 hoàn toàn có đủ các điều kiện về phương tiện kỹ thuật để người học dễ dàng tương tác và học hỏi trên phạm vi kiến thức toàn cầu.

Với giáo dục 4.0, người học cũng thay đổi, sinh viên các trường đại học có quyền nhiều hơn trong việc chia sẻ thông tin cá nhân trên mạng xã hội, người học cảm nhận được cuộc sống nhanh hơn, liên tưởng nhanh hơn giữa kiến thức hàn lâm với thực tiễn cuộc sống. Người học dễ dàng truy cập vào kho dữ liệu khổng lồ, các thông tin, sự kiện sẽ hiện ra trước mắt chỉ một cái nhấp chuột trên mạng. Kết nối xã hội cũng được mở rộng, người học có cơ hội tương tác không chỉ với giảng viên, mà còn tương tác với các chuyên gia trong và ngoài lĩnh vực trong xã hội, cá nhân người học có khả năng tự truyền thông bản thân thông qua người khác và việc tiếp cận với người nổi tiếng trở nên dễ dàng hơn. Việc kết nối với bất kỳ ai, bất kỳ kiến thức gì vào bất kỳ thời điểm nào và ở bất cứ đâu trở nên khá dễ dàng thông qua mạng xã hội. Mọi thứ sẽ thay đổi, kiến thức giáo dục trở nên vô tận với bất cứ ai và mọi thứ trở nên nhỏ bé trong thế giới của từng con người.

5. Kết luận

Giáo dục 4.0 là xu thế tất yếu trong tương lai. Mọi thứ đều được thay đổi theo hướng hiện đại. Mỗi tổ chức, cá nhân đều phải có nhận thức rõ ràng về sự thay đổi này và tự chuẩn bị cho mình những kiến thức và kỹ năng phù hợp để dễ dàng đón

nhận sự thay đổi hiện đại của thế giới. Giáo dục được coi là một trong những ngành phải tiên phong trong việc thay đổi để tiếp cận với sự thay đổi của cuộc cách mạng 4.0. Mô hình giáo dục từ xa sẽ ngày càng phát triển cùng với sự thay đổi căn bản của công nghệ giáo dục như các lớp học số hóa, các thiết bị hữu hình thông minh, đa phương tiện kỹ thuật số ảo, thiết bị di động thông minh và điện toán đám mây. Xu thế học tập trong tương lai không còn bị giới hạn trong một lớp học, nó đã vượt ra khỏi phạm vi lớp học, xu thế học tập sẽ là “xã hội hóa”, “chia sẻ module học tập” và “học tập với tài nguyên học liệu mở và thiết bị học tập cá nhân”. Thị trường lao động cũng có sự thay đổi căn bản, từ sự chuyển dịch cơ cấu lao động về trình độ đến cơ cấu vùng diễn ra không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà sẽ diễn ra trên phạm vi toàn thế giới. Nhiều kỹ năng mới hiện đại của người lao động phải được hình thành để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện đại, đó là thị trường chỉ tồn tại những nhân lực có trình độ cao, hàm lượng kiến thức lớn và có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp dễ dàng. Với sự thay đổi căn bản về thị trường lao động trong thời kỳ hiện đại, rất nhiều thách thức lớn đã đặt ra cho các trường đại học, đòi hỏi các trường đại học phải đổi mới căn bản từ phương thức quản trị trường đại học, đến chương trình đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo cho phù hợp với xu thế phát triển công nghệ hiện đại. Mục tiêu đào tạo cũng phải thay đổi hướng tới đào tạo không chỉ năng lực con người mà còn là những kỹ năng phát triển và tự phát triển bản thân, người học sau khi ra trường phải có tư duy sáng tạo và dễ dàng tiếp cận với nền kỹ thuật hiện đại cũng như đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi cao của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alex Gray (2016), “*The 10 skills you need to thrive in the Fourth Industrial Revolution*”.
2. Christiaan Henny (2016), “*9 Things That Will Shape The Future Of Education*”.
3. Emily Connor (2016), “*8 Sensational E-Learning Trends That Are Revolutionizing The Learning Game*”.
4. Hung, J.L. (2012). “*Trends Of E-Learning Research From 2000 To 2008: Use Of Text Mining And Bibliometrics*”. British Journal of Educational Technology.
5. Jane Knight (2005), “*Guide to E-Learning In Further and Higher Education*”.
6. Jessica Athey (2012), “*4 Trends in Online Training & E-Learning in 2012*”.
7. Nguyễn Đắc Hưng (2017), “*Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và vấn đề đặt ra với giáo dục Việt Nam*”, NXB Quân đội nhân dân, trang 296-328.
8. Peter Fisk (2017), “*Education 4.0 - The future of learning will be dramatically different, in school and throughout life*”, Education Institutions.
9. Sabine Pfeiffer (2015), “*Effects of Industry 4.0 on vocational education and training*”, Institute of Technology Assessment.

LỢI THẾ MÔ PHÒNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ KHẢ NĂNG MỚI CỦA ĐÀO TẠO TỪ XA Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Một trong những thành tựu quan trọng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được hình thành từ năm 2012 là kỹ thuật mô phỏng. Đây là loại kỹ thuật được sử dụng thông qua hàng loạt các hoạt động tương tự như các hoạt động thật sự. Với kỹ thuật này, nội dung và phương pháp giảng dạy có sự thay đổi rất lớn, đặc biệt trong đào tạo từ xa và có thể nói đây là điều kiện để phương thức đào tạo này phát huy mọi thế mạnh.

Từ khóa: kỹ thuật mô phỏng, cách mạng công nghiệp 4.0

1. Giới thiệu

Mô phỏng là cách thức trung gian và chuyển tiếp từ ý tưởng thành hiện thực. Kỹ thuật mô phỏng đang được sử dụng khá phổ biến trong các ngành kỹ thuật và các lĩnh vực liên quan đến kỹ thuật. Cho đến nay, loại kỹ thuật này có độ phổ biến ngày càng cao và trở thành nền tảng của mọi hoạt động của con người trong điều kiện hiện đại. Hầu như các mô hình đào tạo từ xa trên thế giới đều áp dụng mô hình này.

Có nhiều nghiên cứu về kỹ thuật mô phỏng trong đào tạo đặc biệt là mô hình giảng dạy ngoại ngữ đơn giản bằng cách đóng vai, diễn kịch, kỹ thuật đàm phán, ký kết hợp đồng hay các mô hình mô phỏng trong kỹ thuật với công trình nghiên cứu nổi tiếng là tìm thấy được nguyên nhân chìm tàu Titanic bằng kỹ thuật mô phỏng. Lợi thế của mô hình này ngày càng lớn và nó đang được khẳng định là một trong những trụ cột của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Trung tâm đào tạo từ xa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đang từng bước tiệm cận với trình độ đào tạo từ xa của thế giới. Trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Trung tâm có nhiều lợi thế để phát huy thế mạnh sẵn có kết hợp với những thành tựu mới về công nghệ và phương pháp đào tạo. Một trong những nội dung quan trọng đó là phát huy lợi thế mô phỏng của cách mạng công nghiệp 4.0. Việc nghiên cứu về lợi thế mô phỏng của cách mạng công nghiệp 4.0 chưa được thực hiện ở Trung tâm. Nghiên cứu về áp dụng mô hình bài tập mô phỏng chỉ mới áp dụng ở học phần tiếng Anh và đàm phán quốc tế (Lạng, 2012, 2016) mặc dù trong đào tạo từ xa, nhiều mô hình sử dụng thành tựu công nghiệp 4.0 như sử dụng máy tính nối mạng, Internet kết nối vạn vật...

Bài viết đề cập đến lợi thế của mô phỏng hay kỹ thuật mô phỏng - một trong những thành tựu cơ bản của cách mạng công nghiệp 4.0 đối với phương thức đào tạo từ xa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Phương pháp sử dụng là phân tích, tổng hợp, so sánh với dữ liệu được khai thác từ các bài nghiên cứu về cách mạng công nghiệp 4.0, ứng dụng kỹ thuật mô phỏng và phương pháp sử dụng bài tập mô phỏng.

2. Mô phỏng là một nội dung của cách mạng công nghiệp 4.0

Theo nghiên cứu của Schwab (2016), nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (I4.0) là dữ liệu lớn, điện toán đám mây và Internet kết nối vạn vật. Dựa trên nền tảng này, sản phẩm mô phỏng, trí tuệ nhân tạo và tích hợp hệ thống được hình thành và phát triển, đồng thời, sản phẩm cuối cùng của các biến thể này là in 3D, tự động hóa và tích hợp máy móc và con người. Giữa các yếu tố này có mối quan hệ với nhau chặt chẽ nhưng đều là sản phẩm của quá trình số hóa. Như vậy, mô phỏng chỉ là một phần trong số các sản phẩm của I4.0. Có thể xem kỹ thuật mô phỏng này là quá trình tổ chức dữ liệu theo một mục đích nhất định và kỹ thuật mô phỏng thực chất là kỹ thuật khai thác dữ liệu theo đúng quy luật và mục đích đặt ra...

Kết quả của kỹ thuật mô phỏng là các sản phẩm mô phỏng. Lợi thế của sản phẩm mô phỏng là:

- Phản ánh trung thực sáng kiến hay ý tưởng của chủ thể về sản phẩm hay quá trình cần khai thác và vận hành đó.

- Có thể điều chỉnh để phản ánh đúng hơn với kỳ vọng và nó có thể vận hành theo đúng sáng kiến được xây dựng.

- Sản phẩm hay quá trình mô phỏng thường được thiết kế và xây dựng hoàn hảo một cách tối ưu nhất.

- Có thể được sử dụng thay thế các sản phẩm hay quá trình thực tế cũng như sử dụng thử nghiệm nếu cần thiết.

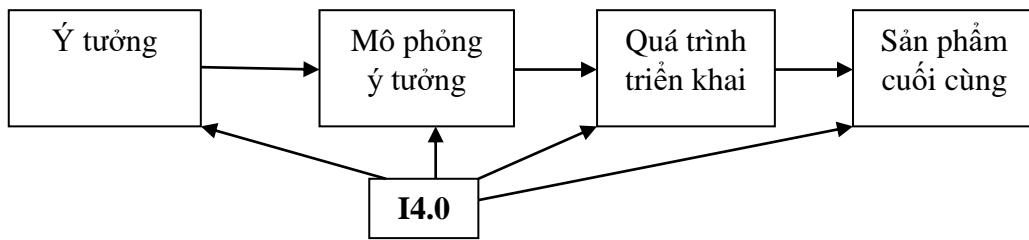
- Chi phí mô phỏng thấp hơn chi phí thực tế và có thể áp dụng đối với các sản phẩm hoặc quá trình khó tiếp cận trên thực tế đối với người học.

- I4.0 góp phần mô phỏng sản phẩm hay quá trình thuận lợi và hiệu quả nhất do tận dụng được lợi thế của công nghệ mới và công nghệ cao.

- Tăng khả năng tiếp cận trực tiếp của người học với các vấn đề được đặt ra trong bài giảng và tiếp cận với mô hình mô phỏng gần như tiếp cận với tình hình thực tế cho giảm thiểu khả năng tìm hiểu hay làm quen bước đầu gây tốn kém thời gian, công sức và chi phí.

Vị trí của sản phẩm hay quá trình (gọi tắt là sản phẩm) mô phỏng và tác động của I4.0 ở tất cả các khâu trong đó có khâu mô phỏng thể hiện ở Hình 1.

Hình 1. Vị trí của sản phẩm mô phỏng



Nguồn: Tác giả

3. Đào tạo từ xa sử dụng chủ yếu công nghệ theo mô hình mô phỏng

Đào tạo từ xa chủ yếu sử dụng công nghệ chuyển tải bài giảng và tương tác qua mạng Internet, người dạy và người học có thể tương tác trực tiếp trên lớp trong thời gian ngắn, trao đổi nội dung bài học và hỏi đáp các nội dung. Còn lại học viên có thể nghe bài giảng qua các băng đĩa hoặc qua các kênh trực tuyến khác. Người dạy và người học ở các vị trí cách xa nhau về địa lý thậm chí khác nhau về châu lục. Do đó, chỉ có thể sử dụng công nghệ để khắc phục khoảng cách về địa lý này. Chính vì sử dụng nhiều yếu tố công nghệ trong quá trình đào tạo cho nên đào tạo trực tuyến bộc lộ nhiều lợi thế hơn so với đào tạo theo phương thức truyền thống theo kiểu tổ chức lớp học tập trung cố định về địa điểm, lợi ích mang lại cho người học lớn hơn rất nhiều như tiết kiệm chi phí, tư liệu phong phú, thời gian học chủ động và thuận tiện hơn với người học. Người học có thể học mọi nơi, mọi lúc khi cần do đó, việc tận dụng thời gian để tự học thuận lợi hơn. Điều quan trọng là không để lãng phí thời gian của cả người học và người dạy trong bất kỳ tình huống nào.

Vì áp dụng phương thức tổ chức đào tạo thông qua mô hình dựa vào công nghệ trong điều kiện công nghệ phát triển nhanh chóng không chỉ tận dụng được lợi thế của mạng Internet, tài nguyên mạng, học liệu mở từ nhiều nguồn khác nhau và nhiều ngôn ngữ khác nhau mà còn lợi thế của sự mô phỏng như tạo lớp học, danh sách, xây dựng thời khóa biểu, phân bổ giờ học, tương tác và thảo luận, học liệu. Đồng thời, đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy cũng được lựa chọn kỹ lưỡng để bảo đảm chuyển tải bài giảng với chất lượng cao nhất, hấp dẫn nhất đối với người học. Tính chất chuyên sâu của bài giảng và tính chất chuyên nghiệp của kỹ năng giảng dạy được tăng cường. Nếu chương trình được tiêu chuẩn hóa thành các cấu phần và đơn nguyên hoàn chỉnh, được ghi âm và ghi hình để sử dụng ở nhiều khóa học thì giáo viên có chất lượng bài giảng tốt nhất và tính chuyên nghiệp cao nhất sẽ được lựa chọn. Việc làm này tạo điều kiện để tối đa hóa lợi ích người học. Nếu có thể, bài giảng của các giảng viên đầu ngành về môn học hoặc học phần được lựa chọn làm mẫu và các kỹ thuật giảng dạy để thu hút và hấp dẫn người học của các chuyên gia đầu ngành này sẽ được sao chép, mô phỏng và áp dụng đại trà. Ở trình độ cao hơn, ý tưởng được mô phỏng và chuyển tải thành bài giảng trong mọi khía cạnh tốt nhất có

thể. Trong trường hợp này, lợi thế mô phỏng của cách mạng công nghiệp 4.0 được phát hiện và phát huy.

4. Khả năng mới trong đào tạo từ xa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là một trong những cơ sở đào tạo đầu tiên ở Việt Nam tổ chức đào tạo từ xa trên diện rộng. Việc đầu tư vào nền tảng công nghệ để phát triển phương thức này được thực hiện có hiệu quả nhưng tiềm năng phát triển còn rất lớn. Cho đến năm 2017, Trường đã đào tạo được hàng ngàn sinh viên thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau và phương thức đào tạo này bộc lộ nhiều lợi thế hơn so với phương thức đào tạo truyền thống. Trong khi phương thức đào tạo vừa học vừa làm và văn bằng hai có xu hướng thu hẹp về quy mô thì phương thức đào tạo từ xa lại có xu hướng mở rộng như là sự đón đầu tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Mặc dù chưa có nhiều nghiên cứu về từng nguyên nhân cụ thể và ảnh hưởng của từng nguyên nhân đến sự thay đổi quy mô của các loại hình tổ chức đào tạo của Trường, nhưng nếu nhìn tổng thể, có thể thấy đào tạo từ xa đang là phương thức đào tạo thay thế có tính thuyết phục cao so với phương thức đào tạo vừa làm vừa học hay đào tạo tại chức. Mức độ tiện lợi của phương thức đào tạo này ngày càng bộc lộ khi có sự tham gia của công nghệ vào quá trình đào tạo. Tuy nhiên, với xu hướng đào tạo từ xa có xu hướng gia tăng, cần nhận dạng nhu cầu về phương thức đào tạo này có xu hướng tăng lên đáng kể thậm chí vượt ra ngoài dự báo về sự phát triển giáo dục - đào tạo trong điều kiện hiện nay.

Những khả năng mới trong đào tạo từ xa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân từ khả năng vận dụng thành tựu mô phỏng của cách mạng công nghiệp 4.0 thể hiện:

- Mô phỏng cả quy trình đào tạo theo đúng nhu cầu của thị trường lao động và nhu cầu người học. Việc mô phỏng này sẽ góp phần giảm thiểu các khâu công việc không phù hợp, yếu tố cản trở hoặc các khâu lãng phí để tối ưu hóa tất cả các khâu công việc trong một quy trình đào tạo thống nhất. Với kỹ thuật mô phỏng này, quy trình đào tạo được xây dựng và hoàn thiện đến mức cao nhất có thể. Nhà quản lý có thể dựa vào quy trình đào tạo được mô phỏng này để tác động vào từng khâu công việc cần thiết nhằm đưa ra các giải pháp tối ưu cũng như tăng cường khả năng theo dõi, giám sát các tác nhân trong quy trình.

- Mô phỏng hệ thống học liệu như bài giảng, tài liệu đọc tham khảo, chuyên khảo, các vấn đề quản lý, quản trị kinh doanh và kinh tế học từ các tình huống thực tế. Đồng thời có thể mô phỏng các kịch bản về các tình huống.

- Mô phỏng các dạng bài tập để có thể thực hành ngay tại lớp, tăng khả năng tiếp cận thực tế đối với người học, tăng mức độ hứng thú cao nhất của bài học.

- Có khả năng mô phỏng cả bài giảng có chất lượng cao của các chuyên gia hay giáo viên đầu ngành ở Việt Nam hay hàng đầu thế giới trong một giai đoạn để cải thiện chất lượng bài giảng.

- Phát triển các mô hình cạnh tranh để thu hút người học trong điều kiện các cơ sở giáo dục đều có chiến lược cạnh tranh dựa trên mô hình mô phỏng và các thành tựu khác của cách mạng công nghiệp 4.0.

Như vậy, mô hình mô phỏng sẽ có thể được áp dụng trong tất cả các khâu của quá trình đào tạo từ nghiên cứu nhu cầu, định vị và định dạng thị trường, phát triển hệ thống chương trình, mục tiêu, phương pháp và công cụ giảng dạy hiệu quả.

5. Một số đề xuất ban đầu

Đào tạo từ xa đang có xu hướng mở rộng rất lớn trong điều kiện hiện tại. Xu hướng phát triển của đào tạo từ xa sẽ rất lớn, không chỉ đào tạo đại học mà còn cả sau đại học. Đây là phương thức đào tạo đang có xu hướng thay thế hiệu quả và thuyết phục so với phương thức đào tạo truyền thống, đặc biệt là thay thế phương thức đào tạo tại chức bị coi là chưa thích ứng hiệu quả với I4.0. Có thể nhận thấy tiềm năng to lớn của cách mạng công nghiệp 4.0 trong điều kiện xu hướng phát triển của cách mạng này đang ngày càng lan rộng trên toàn cầu và nhiều lĩnh vực trong đó có đào tạo từ xa. Chính vì vậy, Trung tâm và Nhà trường cần có các phương thức thích ứng hiệu quả như sau:

1. Đầu tư nghiên cứu tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là tác động về khía cạnh kỹ thuật và sản phẩm mô phỏng để xây dựng mô hình mô phỏng trong giảng dạy và học tập của phương thức đào tạo từ xa.

2. Thu hút hiệu quả đội ngũ chuyên gia về xây dựng bài giảng về các học phần đào tạo từ xa để nhanh chóng áp dụng vào mô hình đào tạo của Trường. Đặc biệt cần xây dựng nhóm chuyên gia được tuyển chọn từ đội ngũ giáo viên giảng dạy học phần cả về kinh nghiệm và năng lực làm chủ công nghệ để tư vấn thường xuyên chiến lược và chính sách phát triển mô hình mô phỏng trong đào tạo từ xa.

3. Cần tái cơ cấu chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy lấy mô hình mô phỏng làm trung tâm để đổi mới sang tạo đào tạo từ xa trên nền tảng I4.0.

4. Học hỏi thêm kinh nghiệm phát triển các bài tập mô phỏng các cơ sở đào tạo từ xa trên thế giới để áp dụng vào Việt Nam như Hoa Kỳ, châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

5. Coi trọng đào tạo và phát triển đội ngũ giảng dạy sử dụng kỹ thuật mô phỏng nhằm từng bước khai thác tác động của lực đẩy, lực hút và áp lực của thành tựu I4.0 và đội ngũ càng cần có kỹ năng, kiến thức và thái độ mang tính đón đầu tiên phong thành tựu I4.0.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội XII. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
2. Nguyễn Thường Lạng (2012), Bài báo cáo khoa học tại Bộ môn Kinh tế quốc tế về Phương pháp sử dụng bài tập mô phỏng trong học phần “Đàm phán kinh tế quốc tế”.
3. Nguyễn Thường Lạng (2017), *Using the simulation exercise to enhance student's English proficiency in international contracting The case of National Economics University (NEU)*. The proceedings of The Conference “English Language Teacher's Competencies-From Policy to Classroom practice” organized by College of Foreign Language - Hue University on 3-4 May, 2017.
4. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trung tâm đào tạo từ xa.
5. Quốc hội (2012), Luật Giáo dục đại học Việt Nam.
6. Schwab Klaus (2016), *The Fourth Industrial Revolution*.

THÁCH THỨC VỚI NHÂN LỰC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG CỦA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN VÀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Bùi Trung Hải

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Nguyễn Lê Đình Quý

Trường Đại học Duy Tân

Tóm tắt

Bối cảnh phát triển mới của thế giới cũng như Việt Nam đang tạo ra nhiều thách thức lớn cho nguồn nhân lực của nước ta. Cùng với sự hình thành và đi vào hoạt động chính thức của Cộng đồng Kinh tế ASEAN - AEC từ 31/12/2015, cạnh tranh trên thị trường lao động trên phạm vi khu vực cũng như trong nước sẽ trở nên gay gắt. Cùng với cơ hội tìm kiếm việc làm ở các nước có nền kinh tế phát triển như Singapore, Thái Lan, Malaysia, nguồn nhân lực Việt Nam cũng phải đối diện với nhiều thách thức trong cạnh tranh với lao động các nước khác, trên chính thị trường trong nước. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển một cách mạnh mẽ cũng dần làm biến chuyển tư duy về đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực hiệu quả. Nó sẽ tạo ra những tác động rất lớn tới thị trường lao động và yêu cầu đối với nguồn nhân lực, cả về lượng và chất. Mặc dù những tác động này sẽ đến ở tương lai xa hơn, nhưng sự nhìn nhận và đánh giá đầy đủ về các tác động sẽ giúp xác định phương án thích nghi và phát triển một cách hiệu quả. Trong bối cảnh đó, bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp gắn với quan sát để chỉ ra những thách thức đồng thời đưa ra một số gợi ý nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam, trong đó khâu đào tạo là cực kỳ quan trọng.

Từ khóa: Cộng đồng Kinh tế ASEAN, cách mạng công nghiệp 4.0, nguồn nhân lực, đào tạo định hướng nghề nghiệp

1. Bối cảnh phát triển mới cùng những cơ hội và thách thức

Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành lựa chọn mặc nhiên cho các quốc gia trong giai đoạn phát triển hiện nay. Nó là một xu thế cũng như tạo nên dòng chảy mạnh mẽ cho phát triển kinh tế toàn cầu mà không một quốc gia nào có thể tác ra được. Đi liền với những cơ hội do toàn cầu hóa mang lại luôn là rất nhiều thách thức, đặc biệt cho các quốc gia đang phát triển, cho các cộng đồng yếu thế. Toàn cầu hóa tạo và sự hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia tạo ra thị trường chung, tự do và cạnh tranh cho sự lưu chuyển hàng hóa, đầu tư, lao động giữa các quốc gia. Cùng với quá trình chuyên môn hóa cao và phân công lao động sâu, rộng

đã tác động đến thị trường lao động ở các quốc gia hết sức mạnh mẽ. Không chỉ các quốc gia đang phát triển, mà ngay tại các quốc gia phát triển, cạnh tranh trên thị trường lao động đã là một vấn đề tạo ra nhiều bất ổn tiềm tàng. Vấn đề này càng trở nên nghiêm trọng hơn ở các quốc gia đang phát triển, với nguồn lực lao động có chất lượng thấp, tính cạnh tranh yếu.

Ở một tương lai gần, khu vực ASEAN đang ngày càng nổi lên là một khu vực kinh tế năng động và có nhiều tiềm năng phát triển bậc nhất trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay. Cộng đồng Kinh tế ASEAN - AEC có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ASEAN cũng như các nước thành viên. Sự phát triển của AEC sẽ là tiền đề thúc đẩy việc thực hiện hai trụ cột còn lại là Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN (APSC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC). Trong số các trọng tâm phát triển, việc thúc đẩy thị trường được cộng đồng đặc biệt quan tâm. Các nước ASEAN chú trọng tự do hóa ba lĩnh vực lớn là: tự do hoá thương mại hàng hoá; tự do hoá thương mại dịch vụ; tự do hoá đầu tư, tài chính và lao động. ASEAN chú trọng thúc đẩy đầu tư nội khối thông qua Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) với mục tiêu là tạo ra một cơ chế đầu tư tự do, mở cửa trong ASEAN được thực hiện thông qua từng bước tự do hóa đầu tư; tăng cường bảo vệ nhà đầu tư của các nước thành viên và các khoản đầu tư của họ; cải thiện tính minh bạch và khả năng dự đoán của các quy tắc, quy định và thủ tục đầu tư; xúc tiến, hợp tác tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi và thống nhất.

Để tạo điều kiện cho lao động lành nghề di chuyển trong khu vực, từ đó thúc đẩy hoạt động đầu tư và thương mại, các nước ASEAN đã ký kết các thoả thuận công nhận lẫn nhau (MRAs - Mutual Recognition Agreement), theo đó cho phép chứng chỉ của lao động lành nghề được cấp bởi các cơ quan chức năng tương ứng tại một quốc gia sẽ được thừa nhận bởi các nước thành viên khác trong khu vực. Đến nay, ASEAN đã ký kết 7 MRAs đối với lao động trong các lĩnh vực sau: dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ kiến trúc, thừa nhận lẫn nhau đối với chứng chỉ giám sát, người hành nghề y, người hành nghề nha khoa và kế toán... Điều này đã tạo điều kiện cho phép lao động tay nghề cao trong các nhóm ngành này được phép tự do lưu chuyển giữa các quốc gia trong khối, nâng cao tính cạnh tranh trong thị trường lao động nhóm này, đồng thời cũng tạo áp lực cạnh tranh về nhu cầu việc làm tại các quốc gia có chất lượng nguồn nhân lực còn thấp (cả về chuyên môn và kỹ năng) trong việc đáp ứng yêu cầu công việc.

Trong tương lai xa hơn, hướng tới mục tiêu hội nhập sâu rộng hơn, ASEAN đã thông qua Kế hoạch Tổng thể xây dựng AEC đến năm 2025 với 5 đặc trưng: (1) Một

nền kinh tế hội nhập cao và gắn kết; (2) Một ASEAN cạnh tranh, đổi mới và năng động; (3) Nâng cao kết nối và hợp tác chuyên ngành; (4) Một ASEAN có sức bật, phát triển toàn diện, hướng tới con người và lấy con người làm trung tâm; (5) Một ASEAN toàn cầu. Viễn cảnh đó chắc chắn tác động mạnh mẽ tới sự phát triển thị trường và phân bổ nguồn lực lao động trong khối cũng như các nước ASEAN. Cùng với đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những bước tiến ban đầu nhưng được dự báo sẽ có tốc độ phát triển hết sức nhanh chóng. Bằng nền tảng là đổi mới sáng tạo trên tất cả các lĩnh vực, từ vật lý đến công nghệ vật liệu mới, sinh học, công nghệ thông tin, viễn thông... đặc biệt là sự hội tụ mạnh mẽ của các ngành sáng tạo đã tạo ra động lực phát triển và biến đổi sâu sắc đối với nguồn nhân lực theo hướng thay thế lao động phổ thông, tay nghề thấp và tăng nhu cầu đối với lao động tay nghề cao và đặc thù ở một số những lĩnh vực nhất định. Đổi mới sáng tạo không chỉ diễn ra trong các lĩnh vực sản xuất, hoạt động quản lý, kinh doanh mà đặt ra yêu cầu trong chính thị trường lao động, trong chuyên môn và kỹ năng của người lao động.

Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XII cũng đã khẳng định chủ trương “thực hiện đầy đủ các cam kết trong cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn nhiều so với giai đoạn trước”, “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước”, “mở rộng và đưa vào chiều sâu các quan hệ đối ngoại; tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, thực hiện hiệu quả hội nhập quốc tế trong điều kiện mới, tiếp tục nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế”.

Việc thực hiện đầy đủ hơn các cam kết AEC theo lộ trình trong giai đoạn tới sẽ mở ra nhiều cơ hội và thách thức mới cho Việt Nam. Về cơ hội, hàng rào thuế quan được loại bỏ, các hàng rào phi thuế được cắt giảm tạo điều kiện cho hàng hóa, dịch vụ, vốn, lao động kỹ năng của Việt Nam được lưu chuyển dễ dàng hơn trong khu vực ASEAN. Không chỉ mở ra cơ hội tiếp cận và mở rộng thị trường trong nội khối với khoảng 625 triệu dân và GDP hàng năm đạt gần 3000 tỷ USD, ASEAN là khu vực giao thoa của nhiều hiệp định thương mại song phương giữa ASEAN với các đối tác ngoại khối và với các khu vực khác trên thế giới.

Trong bối cảnh hội nhập AEC như hiện nay, Việt Nam cần đổi mới phương pháp đào tạo để sớm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Sức nóng từ hội nhập đã thúc đẩy việc đầu tư, kinh doanh vào khu vực ASEAN gia tăng mạnh mẽ, kéo theo gia tăng nhu cầu về nhân lực. Theo thống kê của CareerBuilder, trong năm 2015, nhu cầu về tuyển dụng nhân lực tại trang web này đã tăng 47% so với năm ngoái. Số liệu khảo sát của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng cho thấy, năm 2014, gần 50%

doanh nghiệp trong khu vực ASEAN có nhu cầu tuyển dụng lao động lành nghề ở nhiều lĩnh vực. Có thể thấy, AEC đang mang lại cơ hội lớn cho lao động Việt nếu nắm bắt được nhu cầu thị trường và nhà tuyển dụng. Dù vậy, một thực tế đáng buồn đang diễn ra, Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào nhưng nguồn cung lao động hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của thị trường. Theo thống kê của mạng việc làm và tuyển dụng CareerBuilder, 5 nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng cao nhất hiện nay tại trang tuyển dụng này là Kinh doanh/Bán hàng, Tiếp thị/Marketing, CNTT/Phần mềm, Điện/Điện tử/Điện lạnh, Cơ khí/Ô tô/Tự động hóa... Thế nhưng, nguồn cung lao động hiện nay chỉ đáp ứng được ở ngành Bán hàng/Kinh doanh và Tiếp thị/Marketing, các nhóm ngành còn lại ở tình trạng thiếu hụt đáng báo động. Riêng trong ngành CNTT/Phần mềm, trong vòng 3 năm qua, các thống kê cho thấy số lượng công việc ngành này tại Việt Nam đã tăng trung bình 47%/năm, nhưng số lượng nhân sự ngành này chỉ tăng 8%/năm. Cụ thể, từ đây đến năm 2020, nếu tiếp tục tăng trưởng nhân lực IT ở mức 8%, Việt Nam sẽ thiếu hụt khoảng 78.000 kỹ sư công nghệ mỗi năm.

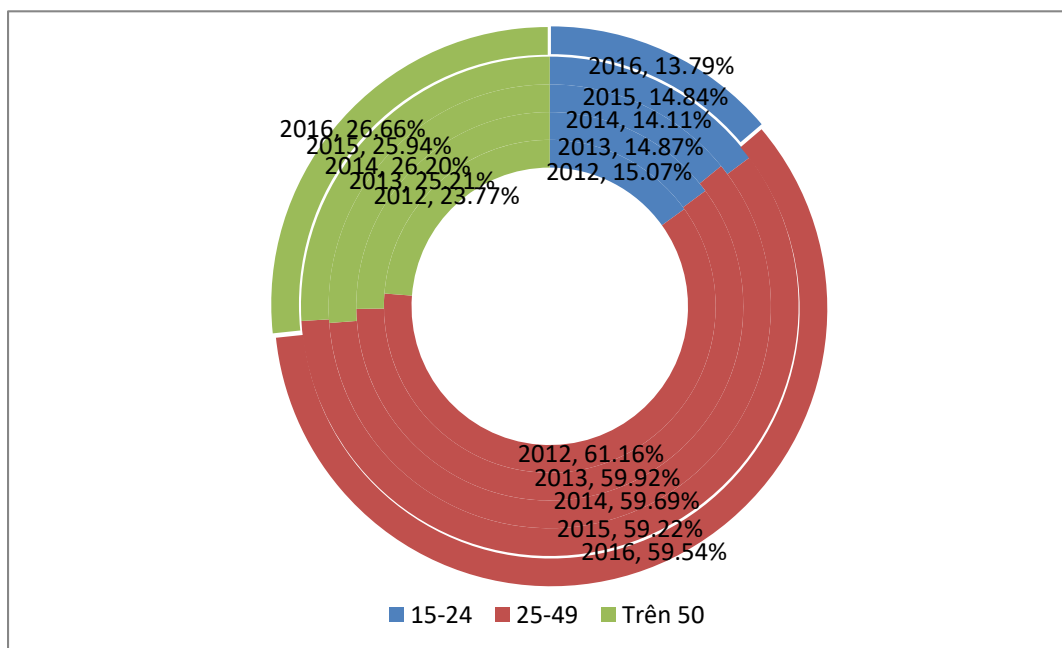
Một kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo, các trường đại học lớn chuyên ngành kế toán - kiểm toán của Việt Nam cho thấy, kiến thức, tư duy về các vấn đề toàn cầu còn hạn chế, khó hội nhập sâu với ngành kế toán, kiểm toán quốc tế. Có tới 2/3 kết quả trả lời từ cuộc khảo sát cho hay, chưa thể nắm bắt được công việc kế toán hay kiểm toán ngay khi được giao mà phải qua đào tạo lại. Với kiến thức chủ yếu là lý thuyết hàn lâm, nhân lực ngành kế toán - kiểm toán mới tốt nghiệp chưa thể đáp ứng được ngay yêu cầu thực tế của các đơn vị kinh tế trong nước, 100% chưa thể cung ứng ngay cho các đơn vị kinh tế nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Nguyên nhân là do yếu tiếng Anh, chỉ mới biết đọc tài liệu, còn các kỹ năng nghe, nói, viết đều không đạt yêu cầu. Trước kết quả này, hệ thống giáo dục, đào tạo của Việt Nam cần sớm có sự đổi mới toàn diện, áp dụng trình độ quốc tế theo khung tham chiếu của ASEAN đã được phê duyệt, đồng thời xây dựng kế hoạch đào tạo các lĩnh vực trong 8 ngành nghề đã được AEC thỏa thuận.

2. Thực trạng nguồn nhân lực tại Việt Nam hiện nay

Kết quả thống kê về lao động của Việt Nam giai đoạn 2012 - 2016 cho thấy bức tranh tổng thể về nguồn nhân lực hiện nay của nước ta.

Biểu đồ 1. Thống kê lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi chia theo nhóm tuổi từ năm 2012 đến năm 2016

Đơn vị tính: tỷ lệ %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

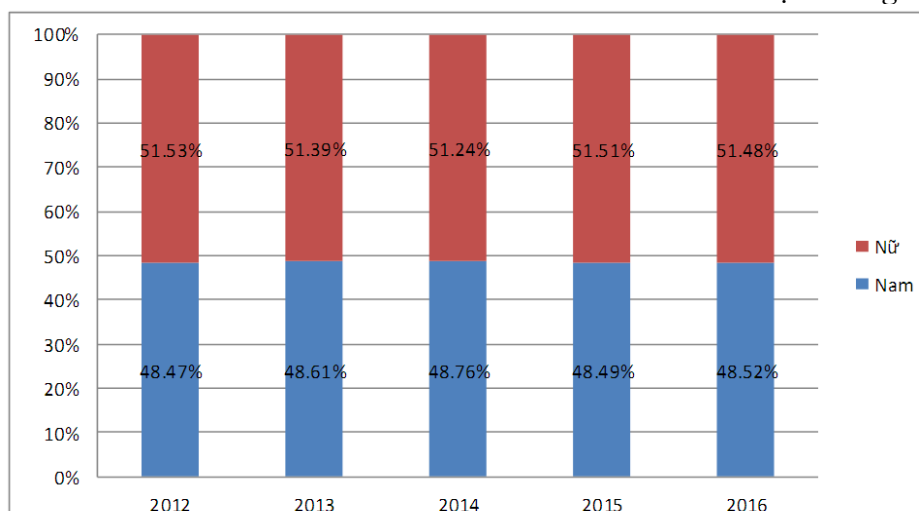
Từ Biểu đồ 1 cho thấy lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở nhóm từ 25 đến 49 tuổi chiếm số lượng rất cao luôn ở mức xấp xỉ 60% và có xu hướng ổn định. Tuy nhiên lực lượng lao động ở nhóm tuổi từ 15-24 ở mức thấp (thấp nhất trong nhóm tuổi lao động), xung quanh mức 14%, và có xu hướng giảm, trong khi lực lượng lao động ở nhóm tuổi trên 50 có xu hướng gia tăng và đang tiệm cận mức 30%. Điều này thể hiện Việt Nam hiện tại đang có một lợi thế lớn về lực lượng lao động khi sở hữu một nguồn nhân lực dồi dào, hay nói theo cách khác đang ở giai đoạn dân số Vàng, nhưng xu hướng già hóa dân số đang diễn ra và viễn cảnh trong 5-10 năm tới cơ cấu lao động của Việt Nam sẽ có sự biến động mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ lệ lao động ở độ tuổi cao và giảm lực lượng lao động ở nhóm tuổi trẻ. Hiện tại, lực lượng lao động của Việt Nam có thể sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu tuyển dụng, làm việc và tận dụng tốt lợi thế về tự do luân chuyển lao động trên một thị trường lớn như AEC, nhưng trong tương lai, nhiều dấu hiệu cho thấy lực lượng lao động Việt Nam sẽ phải đối diện với nhiều thách thức.

Nghiên cứu lực lượng lao động Việt Nam hiện nay theo cơ cấu giới tính cho thấy, tỷ lệ nữ giới trong lực lượng lao động luôn cao hơn tỷ lệ nam giới và có xu hướng ổn định ở xung quanh mức 51,5%. Điều này cho thấy chênh lệch về giới trong lực lượng lao động ở Việt Nam là không quá lớn, tương đồng với tỷ lệ giới tính trong cơ cấu dân số của Việt Nam. Số liệu thống kê này cũng cho thấy sự tham gia của lao động nữ vào thị trường lao động của Việt Nam hiện nay là tương đối bình đẳng và

không sự phân biệt rõ ràng về giới trong việc tiếp cận cơ hội việc làm. Tuy nhiên, trong bối cảnh luân chuyển lao động trong AEC, điều này cũng gây ra những hạn chế nhất định cho lao động Việt Nam, bởi với vốn văn hóa vẫn còn mang nặng đặc trưng Á Đông, lao động nữ gặp khó khăn trong luân chuyển tới các khu vực và quốc gia khác hơn so với lao động là nam giới.

Biểu đồ 2. Thống kê lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính từ năm 2012 – 2016

Đơn vị tính: nghìn người

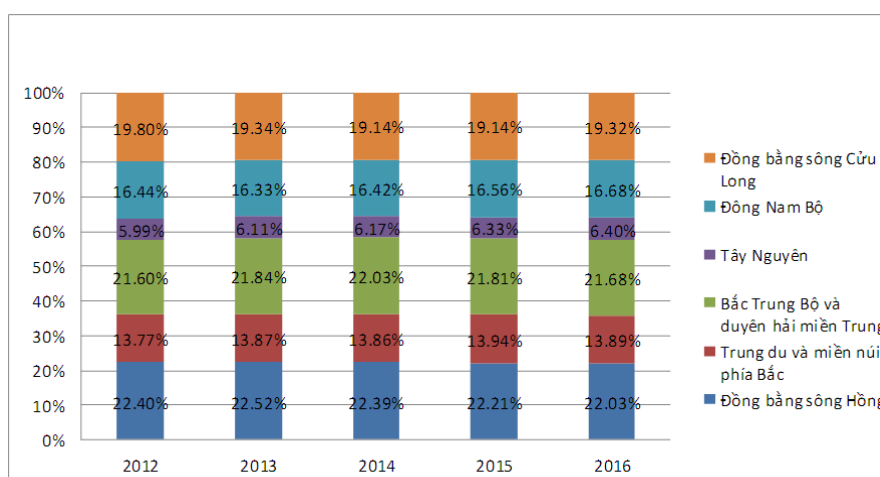


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xem xét thống kê lực lượng lao động phân theo vùng kinh tế từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy sự phân bố không đều giữa các vùng và xu hướng tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm có mức độ phát triển cao và hạn chế tại các vùng kém phát triển.

Biểu đồ 3. Thống kê lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng từ năm 2012 đến năm 2016

Đơn vị tính: nghìn người



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 3 cho thấy nguồn lao động tập trung chủ yếu tại các vùng có kinh tế phát triển, nhiều cơ sở nhà máy, xí nghiệp cũng như các cơ hội việc làm hấp dẫn như Vùng Đồng bằng sông Hồng có các trung tâm kinh tế như Hà Nội, Hải Phòng; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung với trung tâm kinh tế như TP. Đà Nẵng; và vùng Đông Nam Bộ với trung tâm kinh tế như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương. Nguồn nhân lực phân bố tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn góp phần tạo động lực để người lao động nâng cao năng lực tay nghề, tiếp cận với các khoa học kỹ thuật mới nhằm gia tăng chuyên môn nghề nghiệp.

Thông kê nguồn nhân lực của Việt Nam qua đào tạo và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cho thấy điểm chung là tỷ lệ lao động qua đào tạo có xu hướng tăng lên nhưng vẫn chiếm một mức khá thấp, xấp xỉ 20% lực lượng lao động.

Bảng 1. Thông kê tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật từ năm 2012 đến năm 2016

Đơn vị tính: %

Năm	2012	2013	2014	2015	2016
Trình độ					
Chưa đào tạo	83,4	82,1	81,8	80,1	79,4
Đã đào tạo	16,6	17,9	18,2	19,9	20,6
<i>Trong đó</i>					
1. <i>Dạy nghề</i>	4,7	5,3	4,9	5,0	5,0
2. <i>Trung cấp</i>	3,6	3,7	3,7	3,9	3,9
3. <i>Cao đẳng</i>	1,9	2,0	2,1	2,5	2,7
4. <i>Đại học trở lên</i>	6,4	6,9	7,6	8,5	9,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

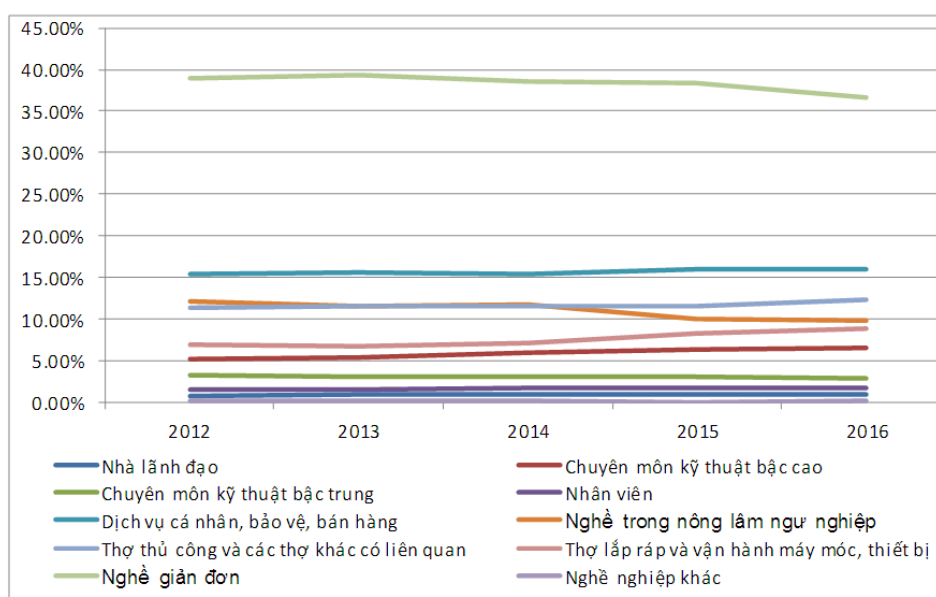
Bảng 1 cho thấy Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ rất lớn (hơn 80%) mặc dù tỷ lệ này có giảm qua các năm từ 2012 - 2016. Điều này phản ánh thực trạng đáng báo động của nguồn nhân lực tuy đông đảo nhưng lại yếu kém về chuyên môn, điều này là trở ngại lớn cho lao động Việt Nam tham gia vào thị trường lao động chung của AEC. Bên cạnh đó, lực lượng lao động qua đào tạo của Việt Nam ở trình độ đại học trở lên lại chiếm tỷ lệ cao so với lao động dạy nghề, trung cấp hoặc cao đẳng. Điều này dẫn đến tình trạng thừa thầy, thiếu

thợ đồng thời còn gây ra sự lãng phí nguồn lực xã hội cho đào tạo cũng như tạo ra sự phi hiệu quả trong sử dụng nguồn nhân lực.

Thống kê lực lượng lao động đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp nổi bật lên bức tranh về sự chênh lệch giữa lao động trong các ngành nghề giản đơn so với lao động có tay nghề cao, mặc dù sự chênh lệch này đang có xu hướng thu hẹp lại.

Biểu đồ 4. Thống kê lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo nghề nghiệp từ năm 2012 – 2016

Đơn vị tính: tỷ lệ %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 4 cho thấy một tỷ lệ lớn áp đảo trong lực lượng lao động đang tham gia vào nhóm ngành nghề giản đơn (luôn ở mức từ 35% - 40%), nếu tính cả nhóm lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng (cũng được coi là nhóm lao động có trình độ tay nghề thấp) thì tỷ lệ lao động có trình độ tay nghề nhưng ở thấp lên đến trên 50%. Trong khi đó tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao đang có xu hướng tăng lên, nhưng cũng vẫn còn ở mức khá thấp (xấp xỉ 7%).

Đánh giá trên tổng thể về nguồn nhân lực cho thấy, Việt Nam hiện có 53 triệu người trong độ tuổi lao động, đây được xem là thế mạnh so với các nước trong khu vực để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2015, số liệu từ Tổng cục Thống kê cho biết, thu nhập bình quân của lao động Việt Nam đạt 79,3 triệu đồng/năm (khoảng 3.657 USD/năm). Khoảng thu nhập này ở mức thấp so với các nước trong khu vực và không đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam đang rất thiếu đội ngũ lao động lành nghề và công nhân kỹ thuật bậc cao. Về

chất lượng nguồn nhân lực, Việt Nam mới đạt 3,79/10 điểm, xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của WB. Sức nóng từ hội nhập đã thúc đẩy việc đầu tư, kinh doanh vào khu vực ASEAN gia tăng mạnh mẽ, kéo theo gia tăng nhu cầu về nhân lực. Theo thống kê của CareerBuilder, trong năm 2015, nhu cầu về tuyển dụng nhân lực tại trang web này đã tăng 47% so với năm ngoái. Số liệu khảo sát của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng cho thấy, năm 2014, gần 50% doanh nghiệp trong khu vực ASEAN có nhu cầu tuyển dụng lao động lành nghề ở nhiều lĩnh vực.

3. Yêu cầu đặt ra đối với nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh mới

Theo thống kê mới nhất, Việt Nam hiện có lực lượng lao động chiếm khoảng 15% trong ASEAN. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) khi khảo sát tác động của AEC đến thị trường lao động đã chỉ ra: Đến năm 2025, AEC có thể thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam thêm 14,5% so với kịch bản cơ sở khi không có sự thành lập AEC, đồng thời tạo ra hàng triệu việc làm mới. Lao động trình độ cao có xu hướng di chuyển đến những vùng, thành phố và khu vực có thị trường lao động sôi động nhất (TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội là 2 địa phương có lượng lao động trình độ cao di chuyển đến nhiều nhất, tương ứng là 67,9% và 19,1%; chủ yếu làm việc ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 36% số lao động di chuyển). Nguồn nhân lực chất lượng cao của Hà Nội chiếm 30% nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước, có điều kiện thuận lợi để hội nhập vào thị trường lao động trong khu vực. Con số này được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng lên trong thời gian tới khi AEC đã chính thức được hình thành. Khi đó các ngành nghề lao động có tay nghề (bao gồm: kế toán, kiến trúc sư, nha sĩ, bác sĩ, y tá, vận chuyển và nhân viên du lịch) dự kiến trong ASEAN được tự do lưu chuyển qua các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRAs). Đây sẽ là cơ hội để người lao động tại Hà Nội ở những ngành này dịch chuyển sang các nước trong khối để bù đắp sự thiếu hụt nhân lực, cải thiện thu nhập và tích lũy kinh nghiệm cho bản thân. Mặt khác, các doanh nghiệp tại Hà Nội sẽ có cơ hội thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ các nước trong khu vực; đồng thời, với thị trường lao động rộng lớn và tự do hóa, các doanh nghiệp xuất khẩu lao động có thể đẩy mạnh phát triển xuất khẩu nguồn nhân lực ra các nước ASEAN. Nhưng đồng thời, việc lao động tay nghề tự do dịch chuyển trong nội khối sẽ làm cho sự cạnh tranh trên thị trường lao động trở nên gay gắt và sự tham gia của lao động nước ngoài trên thị trường lao động Việt Nam cũng là một điều tất yếu.

Triển vọng AEC đang mang lại cơ hội lớn cho lao động Việt Nam, nếu nắm bắt được nhu cầu thị trường và nhà tuyển dụng đồng thời chuẩn bị sẵn sàng và đầy đủ các điều kiện để tiếp nhận cơ hội. Tuy nhiên, một thực tế đáng buồn đang diễn ra, Việt

Nam có lực lượng lao động dồi dào nhưng nguồn cung lao động, nhất là lao động có trình độ tay nghề, hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của thị trường.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những đặc trưng về tốc độ và sự hội tụ của các ngành công nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo sẽ định hình lại thị trường lao động một cách mạnh mẽ. Tác động mạnh mẽ nhất là sự giảm sút nhu cầu lao động với tay nghề bậc trung và lao động trong một số các ngành nghề như tư vấn về tài chính, kế toán, nhân viên văn phòng... Đặc biệt trong tương lai, với sự hội tụ của các ngành kinh tế sáng tạo, đòi hỏi ở người lao động không chỉ chuyên môn và kỹ năng sáng tạo mà còn là chuyên môn và kỹ năng đa ngành, liên ngành.

Trong bối cảnh đó đặt ra cho nguồn nhân lực và công tác phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam những yêu cầu cần phải điều chỉnh cụ thể là:

Thứ nhất: *Thực hiện công tác thông tin định hướng phát triển nguồn nhân lực một cách phù hợp trên cơ sở xem xét lợi thế so sánh của Việt Nam với các quốc gia khác trong sự tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 qua từng giai đoạn.* Theo dự báo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động đến thị trường lao động qua hai giai đoạn, trong giai đoạn đầu (trong vòng 10 năm tới, những ngành tư vấn tài chính sẽ chịu tác động nhiều nhất về việc giảm sút nhu cầu lao động do sự thay thế của trí tuệ nhân tạo, nhưng đồng thời với đó là nhu cầu về lao động tay nghề cao tăng lên. Trong giai đoạn tiếp theo, nhu cầu về lao động sẽ giảm mạnh nhưng vẫn có những ngành robot không thể thay thế được lao động con người, trong đó có những ngành mà Việt Nam có lợi thế như điều dưỡng và chăm sóc người cao tuổi. Điều đó cho thấy, mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức nhưng cũng không thiếu cơ hội. Điều quan trọng nhất là phải hiểu rõ và dự báo được xu hướng phát triển, sự tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng như quá trình phát triển của AEC để có thể xây dựng chiến lược phát triển và sử dụng nguồn nhân lực một cách phù hợp và hiệu quả.

Thứ hai: *Tập trung đào tạo một số ngành mũi nhọn và có tính đa ngành, liên ngành, tích hợp đào tạo theo chương trình riêng mang tính đổi mới sáng tạo và hội tụ các ngành công nghệ mới.* Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đặc trưng dựa trên đổi mới sáng tạo và sự hội tụ của các ngành công nghiệp sáng tạo, do vậy để nhân lực đáp ứng được nhu cầu của quá trình phát triển cần phải đảm bảo đáp ứng tốt các đặc trưng đó. Bên cạnh các chương trình đào tạo trong nước, cần nghiên cứu và nhập khẩu các chương trình đào tạo nước ngoài để đảm bảo tính cập nhật với kiến thức mới của thế giới, qua đó thúc đẩy tính đổi mới sáng tạo đối với nguồn lao động trong nước. Ngoài các chương trình đào tạo mang tính truyền thống, cần phát triển các chương trình đào tạo theo hình thức từ xa và online để thuận tiện cho việc nhập

khẩu các chương trình đào tạo từ các quốc gia tiên tiến, đồng thời còn tạo thuận lợi cho quá trình đào tạo lại và đào tạo liên tục cho nguồn nhân lực, qua đó giúp cập nhật thường xuyên các kiến thức và tri thức mới của thế giới. Trong điều kiện nguồn lực có hạn, cần lựa chọn một số chương trình và ngành nghề mang tính mũi nhọn phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia trong điều kiện nhận diện rõ vị trí và định hướng phát triển giữa bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng như hội nhập AEC. Nhưng bên cạnh đó cũng khuyến khích phát triển các chương trình và hình thức đào tạo, đặc biệt đào tạo từ xa trực tuyến để nâng cao tính cạnh tranh giữa các tổ chức và chương trình đào tạo, tạo ra nguồn lao động có chất lượng và tay nghề cao để không chỉ tham gia vào thị trường lao động trong nước mà còn có đủ năng lực tham gia cạnh tranh trên thị trường quốc tế, gần hơn là thị trường lao động AEC.

Thứ ba: *Đổi mới mạnh mẽ mô hình giáo dục đặt trọng tâm giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng.* Trước thực trạng tỷ lệ lao động qua đào tạo của Việt Nam hiện nay còn thấp, mặt khác trong số đó lao động có trình độ đại học lại chiếm tỷ lệ cao, lao động nghề nghiệp từ trình độ trung cấp đến cao đẳng chiếm tỷ lệ thấp, điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường đào tạo lao động có trình độ tay nghề đặc biệt đối với lao động có trình độ đại học hoặc cao đẳng cần tập trung vào định hướng nghề nghiệp để. Mô hình giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng Việt Nam được triển khai thí điểm lần đầu từ năm 2005 với sự hỗ trợ kỹ thuật của nhóm các trường đại học hàng đầu Hà Lan do Đại học Khoa học ứng dụng Saxion điều phối thông qua Tổ chức Phát triển năng lực giáo dục đại học. Trong khuôn khổ Dự án POHE Giai đoạn 1 (2005 - 2009), chỉ có 10 chương trình POHE được thực hiện tại 8 trường đại học. Đó là: Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Nông nghiệp, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Vinh và Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm dự án kết thúc Giai đoạn 1, đã có hơn 3.000 SV theo học trong các chương trình đào tạo được thiết kế lại theo tinh thần POHE. Tại thời điểm dự án kết thúc Giai đoạn 2 (2013 - 2015) cũng tại 8 trường đại học trên cả nước đã có hơn 10.000 sinh viên theo học khoảng 50 chương trình POHE được triển khai. Mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam đang có hiệu quả rất tích cực trong phạm vi nghiên cứu 8 trường đại học thuộc dự án POHE (6 tháng đầu năm 2015, 85% SV ra trường có việc làm). Điều này đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực làm việc thực tiễn, vừa đảm bảo nhu cầu nguồn nhân lực có tay nghề cao trong phát triển kinh tế giai đoạn tới cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh trong thị trường lao động liên thông nội khối của AEC.

Thứ tư: *Xây dựng chiến lược phù hợp và hiệu quả để khai thác và sử dụng lực lượng lao động* của Việt Nam hiện nay cũng như theo xu hướng biến động và dự báo những năm tới. Tình trạng già hóa dân số sẽ diễn ra trong khoảng sau 10 năm tới và ngày càng tăng lên, trong khi đó lực lượng lao động ra nhập thị trường sẽ có xu hướng giảm đi về số lượng. Điều này tạo cơ sở cho việc tập trung vào đào tạo chuyên môn sâu cho lực lượng lao động, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu và nhu cầu giải quyết việc làm cùng với các chính sách an sinh cho đối tượng lao động hết tuổi theo quy định. Thực tế cho thấy, lực lượng lao động đã hết tuổi theo quy định vẫn nhiều khả năng và nguyện vọng đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế nếu có chính sách sử dụng một cách phù hợp. Đồng thời điều này cũng giúp giảm bớt áp lực cho hệ thống an sinh xã hội. Ở khía cạnh khác, có thể coi phát triển ngành dịch vụ chăm sóc cho người cao tuổi ở Việt Nam là một hướng vừa góp phần giải quyết các vấn đề cho lực lượng lao động quá tuổi theo quy định, đồng thời còn tạo thêm việc làm cho lực lượng lao động, nhất là đối tượng lao động tay nghề thấp và giản đơn. Với vị trí địa lý đặc biệt có nhiều lợi thế cho việc chăm sóc sức khỏe, phát triển ngành dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại Việt Nam sẽ đồng thời thu hút người có tuổi tại các quốc gia khác, qua đó phát triển ngành dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, tạo thêm nhiều việc làm cho lực lượng lao động của Việt Nam, đây cũng được coi là lĩnh vực mà khó bị thay thế bởi robot trong tương lai của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cùng với đó, quá trình hội nhập AEC mang lại lợi thế về luân chuyển lao động tay nghề cao trong nội khối, vừa là cơ hội cũng là thách thức khi lao động Việt Nam hiện nay có năng lực cạnh tranh yếu trong khu vực. Đồng thời, tỷ lệ lao động nữ cao cũng gây ra những cản trở cho quá trình luân chuyển. Chính vì vậy, bên cạnh việc chuẩn bị lực lượng lao động có trình độ tay nghề cao để có thể cạnh tranh và luân chuyển trong nội khối, cần đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề của lao động nữ để đảm bảo năng lực cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Schwab, K. (2017). *The fourth industrial revolution*. Crown Business.
- 2 Ommeren, E. (2014). The Fourth Industrial Revolution. *Things Tighten*.
- 3 Chia, S. (2013). *The ASEAN economic community: Progress, challenges, and prospects*.
- 4 Số liệu thống kê Dân số và Lao động, Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê - Tổng cục Thống kê.
- 5 <http://www.trungtamwto.vn/cachiepdinhkhac/tom-luoc-cong-dong-kinh-te-asean-aec>

XU HƯỚNG TOÀN CẦU ĐẦU TƯ VÀO CÔNG NGHỆ ĐÀO TẠO

NCS.TS. Trương Thị Bích Loan

IPA Quảng Ninh Việt Nam

NCS.TS. Trương Tiến Bình

Trường Đại học Quảng Tây, Trung Quốc

Tóm tắt

Bài viết cập nhật tình hình đầu tư E-Learning ứng với doanh thu của các quốc gia đầu tư mạnh tay nhất cho phương pháp đào tạo tiên tiến này. Bài viết cũng tham khảo số liệu đầu tư E-Learning phục vụ cho đào tạo tách từ tổng mức đầu tư trong nhiều lĩnh vực liên quan đến đào tạo. Bằng những dự đoán cụ thể, bài viết đưa ra ước đoán về xu hướng phát triển đến năm 2021. Phần tiếp theo phân tích xu hướng đầu tư vào công nghệ đào tạo thông qua các hình thức cụ thể. Phần cuối bài viết tập trung vào các định hướng kêu gọi đầu tư E-Learning, phát triển start-up, các chiến lược nhỏ hơn để phổ biến, phát triển E-Learning trong các cấp phổ thông.

Từ khóa: E-Learning toàn cầu, đầu tư E-Learning, xu hướng E-Learning, chính sách cho E-Learning, tương lai E-Learning, E-Learning strategy, E-Learning orientation

Thị trường đào tạo E-Learning toàn cầu chỉ còn 32,5 tỷ USD vào năm 2025 [1]. Việt Nam với hệ thống phát triển nền tảng chậm hơn, các ứng dụng phát triển chậm hơn so với nhiều quốc gia phát triển. Liệu chúng ta có theo kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0? Liệu đây có là cơ hội để chúng ta tiết kiệm mọi nguồn lực, đạt mục tiêu hướng tới xã hội học tập, dùng tri thức để phát triển. Chúng ta cần nỗ lực để trở thành một phần trong chu kỳ phát triển đó, các nỗ lực đó luôn cần có quá trình đầu tư không nhỏ. Sử dụng mọi nguồn lực trong nước hoặc kêu gọi các nguồn đầu tư nước ngoài đang là những vấn đề không dễ cạnh tranh với nhiều quốc gia/khu vực khác trên thế giới. Bài viết này tập trung vào các xu hướng đầu tư toàn cầu về lĩnh vực E-Learning làm kinh nghiệm tham khảo, điều chỉnh các chính sách, ngành/lĩnh vực thu hút đầu tư phù hợp hơn với tình hình hiện nay.

1. Thực trạng đầu tư E-Learning toàn cầu

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo nên chuỗi sản phẩm công nghệ, công nghệ ứng dụng hiện đại, khiến quá trình kết nối con người với tri thức nhân loại bằng nhiều phương thức khác nhau, bạn có thể kết nối với thế giới mọi nơi mọi lúc bằng các sản phẩm công nghệ để phục vụ công việc cũng như học tập hàng ngày. Xem xét các con số thống kê sau để hiểu hơn về thị trường đào tạo E-Learning.

Theo bảng dự báo lợi nhuận từ E-Learning chỉ riêng năm 2016 tổng doanh thu từ E-Learning toàn cầu đạt 46,6 tỷ USD giảm nhẹ so với năm 2015 là 46,9 tỷ USD,

nhưng đến năm 2021 có xu thế giảm còn 33,4 tỷ USD¹. Tức là xu hướng doanh thu giảm so với những năm trước đây. Liệu con số dự báo giảm có chính xác!?

ĐVT: triệu USD

Vùng	2016	2017	2018	2019	2020	2021	+/-
Bắc Mỹ	23.337,4	22.258,8	21.605,2	20.003,6	18.357,0	16.967,0	-6,2%
Nam Mỹ	2.106,0	1.930,4	1.732,9	1.565,0	1.328,4	1.189,0	-10,8%
Tây Âu	7.978,6	8.318,7	8.386,8	8.096,4	7.703,8	7.403,0	-1,5%
Đông Âu	1.024,8	1.125,9	1.298,8	1.221,7	1.116,9	967,8	-1,1%
Châu Á	10.936,5	10.757,6	9.280,8	8.245,4	6.848,2	5.847,8	-11,7%
Trung Đông	683,7	708,3	729,4	700,1	586,3	460,4	-7,6%
Châu Phi	607,7	716,0	806,3	833,2	754,6	636,3	0,9%
Tổng cộng	46.674,7	45.815,7	43.840,2	40.665,4	36.695,2	33.498,2	-6,4%

Thực tế chỉ ra cho thấy thị trường Đông Âu giảm doanh thu là 1,8%, tại Anh từng là nơi có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất Tây Âu cũng giảm mạnh 5,1% với mức doanh thu từ 973 triệu USD sẽ giảm còn 747,3 triệu vào năm 2021. Thị trường Bắc Mỹ cũng giảm mạnh tới 6,2% dự kiến còn 6,3 tỷ USD doanh thu vào năm 2021.

Nhìn kỹ hơn vào thị trường nội dung cụ thể qua các năm theo bảng dưới đây cho thấy các khía cạnh từ đóng gói sản phẩm (Packaged Content) giảm dần ở mức 7,3%, xây dựng nền tảng dữ liệu (Platforms) giảm ở mức 14,6%, dịch vụ E-Learning (Services) có thể tăng ở mức 3,4% đạt 22,5 tỷ USD. Chi đơn cử việc giảm doanh thu tại Mỹ liên quan đến các chính sách đầu tư của Chính phủ, hay việc giảm doanh thu tại Trung Quốc liên quan đến việc giảm quá trình số hóa tài liệu đã đến mức bão hòa.

ĐVT: triệu USD

Nhóm sản phẩm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	+/-
Đóng gói sp	33.062,80	32.065,14	30.444,82	28.130,00	25.189,35	22.598,11	-7,3%
Dịch vụ	6.490,38	6.898,56	7.161,09	7.333,42	7.502,12	7.657,60	3,4%
Nền dữ liệu	7.121,49	6.851,99	6.234,27	5.201,97	4.003,76	3.242,50	-14,6%
Tổng cộng	46.674,67	45.815,69	43.840,18	40.665,39	36.695,23	33.498,21	-6,4%

Có 25 quốc gia đạt doanh thu E-Learning trên 300 triệu USD/năm, trong đó tỷ lệ tăng trưởng âm 19 quốc gia và ngang bằng ở 2 quốc gia. Ngoại trừ trong top 25 này có 4 quốc gia dự đoán số tăng trưởng dương là Indonesia, Ba Lan, Đức và Cộng hòa Czech. Điều đáng ngạc nhiên là Indonesia sẽ có tỷ lệ tăng trưởng tới 14,3% đứng vị trí 17 vào năm 2016 nhưng sẽ đứng số 8 trên thế giới vào năm 2021. Môi trường đầu tư vào Ba Lan, Đức, Cộng hòa Czech cũng rất hấp dẫn lần lượt ở mức 5,2%, 0,2% và 1,0%.

Trường hợp của Brazil trong vòng luẩn quẩn của suy thoái kinh tế với tỷ lệ thất nghiệp cao, tăng thuế, giá trị đồng tiền giảm, lạm phát cao... Năm 2015 đã cắt giảm ngân sách hàng năm cho giáo dục từ 6 tỷ USD còn 400 triệu USD khiến doanh thu từ E-Learning của nước này giảm mạnh từ 970,8 triệu USD năm 2016 còn 322,8 triệu USD năm 2021.

Nếu so sánh lĩnh vực kinh doanh tại Mỹ thì doanh thu từ E-Learning giảm mạnh theo bảng số liệu sau đây:

DVT: triệu USD

Nhóm sản phẩm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	+/-
Đóng gói sp	12.466,96	12.090,74	11.428,00	10.704,99	9.927,65	8.914,10	-6,5%
Dịch vụ	5.650,68	5.673,97	5.919,53	5.764,00	5.751,76	5.730,92	0,3%
Nền dữ liệu	2.732,35	2.568,00	2.380,54	2.096,33	1.666,93	1.217,87	-14,9%
Tổng cộng	20.849,99	20.332,71	19.528,07	18.565,32	17.346,34	15.862,89	-5,3%

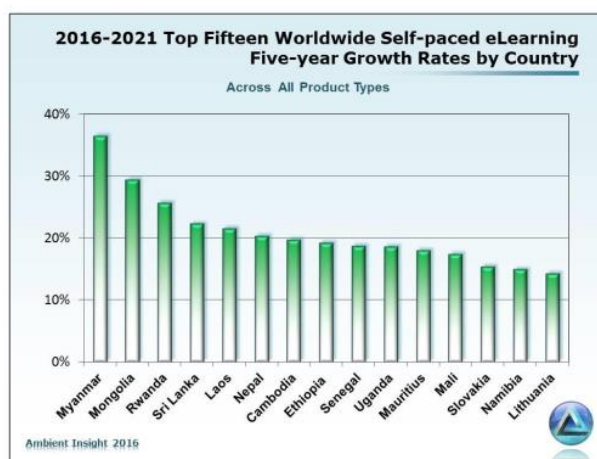
Trung Quốc có dân số đông nhất do đó số lượng người theo học tính theo số lượng là đông nhất thế giới, có tới 520.000 trường cấp 1 – 2 – 3 và số lượng sinh viên tới 230 triệu người, 14 triệu giáo viên, số lượng sinh viên theo học online có thể nâng dần lên 15% đến năm 2021 nhưng các suy đoán tăng trưởng âm cho thấy tổng doanh thu ảnh hưởng không nhỏ đến bảng xếp hạng toàn cầu là Trung Quốc, theo đó phân theo nhóm dịch vụ cũng có.

DVT: triệu USD

Nhóm sản phẩm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	+/-
Đóng gói sp	4.105,12	3.820,17	3.449,37	3.066,12	2.711,59	2.502,56	- 9,4%
Dịch vụ	315,78	289,88	364,09	322,30	297,16	259,41	- 3,9%
Nền dữ liệu	842,08	821,33	776,00	963,91	625,44	553,87	- 8,0%
Tổng cộng	5.262,98	4.931,38	4.589,46	4.082,33	3.634,19	3.315,84	- 8,8%

Các quốc gia có tốc độ phát triển đào tạo tự thân (Self-Paced E-Learning) mạnh mẽ như Slovakia, Myanmar, Mông Cổ, Lào, Campuchia, Ethiopia, Senegan... đều xây dựng hệ thống tự phát triển với mức độ tăng trưởng khá nhanh. Các quốc gia phát triển đào tạo theo hướng tự chủ thiết chế thường tự xây dựng hệ thống cho riêng mình bao gồm cả nguồn học liệu, hệ thống mạng, hệ thống kết nối, khai thác nguồn học viên trong nước... và đây chính là các thị trường được đánh giá là tiềm năng

nhất cho các nhà đầu tư nội trong những năm tới. Ví dụ Chính phủ Slovakia đã đầu tư xây dựng nền tảng hệ thống Edunet kết nối toàn bộ mạng lưới các trường trong hệ thống giáo dục đào tạo, số hóa 80% tài liệu đào tạo trong các trường, 20% còn lại là phát triển nội dung từ các tài liệu được số hóa. Quốc gia này cũng có số lượng ứng dụng các ngành học ICT cao nhất tại châu Âu. Kể cả các nhà xuất bản lớn vẫn hoạt động tại đây nhưng tuân thủ theo quy định về giáo trình điện tử của Slovakia.



Một quốc gia khác như Lithuania đứng cuối trong bảng danh sách trên nhưng đạt doanh số 18,1 triệu USD năm 2016 và ước đạt 33,8 triệu USD vào năm 2021, kết quả đạt ngoài sự mong đợi đó là 90% người dân nói được 2 thứ tiếng, trong đó hơn 50% trong số đó học từ môi trường online, kết nối mạng đào tạo 1.300 trường trong cả nước, điểm khá đặc biệt là thị trường đào tạo văn học (Literature) online chiếm tới 60% mức độ sử dụng trong các môn học được liệt kê tại đây. Hệ thống giáo dục từ xa quốc gia này cũng áp dụng hoàn toàn E-Learning.

Khá nhiều các quốc gia đang phát triển khác trong đó có Việt Nam khi thị trường E-Learning phát triển chưa sâu rộng vẫn còn cơ hội tiếp tục khai thác và phát triển thị trường. Các thị trường này chính là xu hướng mới mà các nhà đầu tư sẽ theo đuổi trong thời gian tới. Khi các quốc gia lớn đã bão hòa thì các giải pháp kêu gọi đầu tư, hấp dẫn đầu tư trong nước nhằm thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hơn nữa nhóm ngành dịch vụ phục vụ E-Learning. Đồng thời, đây cũng là lĩnh vực công nghệ cao phù hợp với các quốc gia, khu vực và địa phương theo xu hướng tăng trưởng xanh.

2. Xu hướng đầu tư vào công nghệ đào tạo

(1) Tập trung phát triển mạnh nội dung, các nội dung đào tạo ngôn ngữ (Anh, Nhật, Hàn, Trung, Nga, Pháp...), văn hóa, kỹ năng sống vẫn là những xu thế thu hút học viên và vẫn chiếm tỷ lệ cao trong đào tạo không chỉ tại Việt Nam mà tại các quốc gia phát triển khác. Các hiểu biết về văn hóa địa phương, văn hóa vùng miền, nhân rộng phát triển các chuỗi giá trị văn hóa bản địa cũng là xu hướng được quan tâm trong những năm tiếp theo.

Các khóa học ngày càng xây dựng theo hướng tương tác cao với học viên, theo đó rất cần theo đuổi các nội dung tương tác cao như tài liệu trích dẫn, tài liệu audio, tài liệu video, các tài liệu tự đánh giá, tự tương tác, các nguồn tài liệu càng đa dạng phong phú càng hấp dẫn học viên tìm tòi khám phá. Chính việc biên tập tài liệu thay vì chỉ là bản scan lại các tài liệu sách giáo khoa đã biên soạn thì cần có sự tương tác tỷ mỉ với các đối tượng trên trang tài liệu.

Hiện nay đã có khá nhiều các tài liệu giảng dạy hiện đại cho phép người dùng tự cài đặt trực tuyến để tải dần các dữ liệu cần thiết về máy tính hoặc truy cập các kho dữ liệu xem trực tuyến. Một số bài giảng có thể xem trực tiếp hoặc trao đổi với các học viên, giảng viên khác. Các bài giảng trực tuyến có nhiều cách tham khảo học liệu khuyến khích học viên tích cực hơn và sáng tạo hơn trong cách học, cách tiếp cận tri thức mới. Xu hướng các ấn bản sách điện tử kèm DVD có nội dung tương tác đã phổ biến từ năm 2010, và tiếp tục trở thành xu hướng xuất bản dữ liệu điện tử được thế giới chấp nhận.

(2) Phát triển các ứng dụng đào tạo E-Learning trên điện thoại di động, có thể tích hợp sử dụng với kính VR, 3D mang lại hứng thú thực sự cho học viên. Tham gia lớp học sống động hơn, tương tác được nhiều hơn. Ví dụ các khóa học về máy móc, thiết kế thiết bị có thể sử dụng Smart Helmet, theo đó, nhìn rõ được các góc cạnh của cấu kiện linh kiện máy móc, vật kiến trúc. Hay các khóa học về tự nhiên, khoa học có nhiều video 3D tạo tính tương tác và hấp dẫn hơn cho học viên. Học viên hoàn toàn có được cảm quan và cảm xúc rõ rệt khi sử dụng kính VR hoặc mũ “thông minh” có thể tham gia vào nhiều chiều không gian dữ liệu. Việc học lúc này như một trò chơi cung cấp kiến thức, những bài thực hành cung cấp kiến thức và xử lý tình huống dựa trên “túi” kiến thức đã biết.

Điện thoại di động và máy tính bảng thực sự trở thành sản phẩm gắn gũi với bất kỳ lứa trẻ nào trưởng thành tại các quốc gia phát triển. Các nước phát triển đang dần cải thiện tương tác với thiết bị điện tử. Trẻ em ngày càng có nhu cầu sử dụng máy tính bảng là thiết bị chính phục vụ học tập. Các bài học ngoại ngữ có thể tương tác khá phổ biến và người tiêu dùng ngày càng có nhu cầu sử dụng sản phẩm đẹp hơn, sinh động hơn. Điều này cũng cần các nhà đầu tư tìm kiếm tính sáng tạo và đổi mới trong suốt chuỗi chu kỳ phát triển.

(3) Xu thế sử dụng mã nguồn mở phát triển các tài liệu, ứng dụng có tính tương tác cao hơn và được ưu tiên sử dụng nhiều hơn các sản phẩm có tính thương mại. Các dự án sử dụng mã nguồn mở cần được sự đầu tư hỗ trợ từ Chính phủ và các nhà

đầu tư lớn với mong muốn phát triển kiến thức phổ thông. Các quốc gia đều có sự hỗ trợ cấp chính phủ cho các dự án E-Learning đặc biệt như kho dữ liệu phổ biến kiến thức phổ thông, kiến thức y tế, mạng lưới giáo viên cùng xây dựng và khai thác chung bài giảng, mạng lưới trao đổi thông tin khoa học, mạng lưới kiến thức chuyên ngành ưu tiên... các mạng lưới này chính là nền tảng kiến thức thúc đẩy học tập không chỉ đối với học viên đang học tập mà khuyến khích mỗi người trong xã hội đều tham gia học tập online. Đó thực sự là “bảo bối” cho quá trình “học tập trọn đời”

Tháng 9/2015 Mỹ đã thông qua chính sách hỗ trợ cho tài liệu điện tử chất lượng cao được nhà nước mua bản quyền và cung cấp miễn phí cho học viên. Các tài liệu này đều cần có chất lượng cao và phải là mã nguồn mở. Chính phủ Anh tài trợ xây dựng hệ thống TES Global có văn phòng đặt tại Mỹ chuyên tìm kiếm và khai thác các nguồn dữ liệu số miễn phí cung cấp cho các lớp học điện tử hỗ trợ giao tiếp cho cả giảng viên online và học viên online đăng ký dựa trên số nhận diện, đến tháng 6/2016 đạt 7,3 triệu người dùng. Trung Quốc đã xây dựng liên kết: Đội ngũ hơn 14 triệu giảng viên, kho thư viện số quốc gia, kho đề thi thử quốc gia đều có mức độ truy cập có phí, phí trả tập thể, miễn phí với đủ các ngôn ngữ địa phương cho cùng một loại tài liệu. Các tài liệu được cung cấp với giá chỉ 1 tệ - 20 tệ tùy loại và thanh toán ngay sau một lần nhập mật khẩu...

(4) Cần thiết xây dựng kho dữ liệu về các bài thi thử điện tử cho các chuyên ngành từ cấp tiểu học đến đại học. Các bài thi thử này là những kiến thức chuẩn mực buộc phải biết đối với môn học đó. Học viên có thể “học gạo”, “học chay” để biết đủ kiến thức căn bản của môn học đó thi thử online để tự tin thi thật. Như vậy nhanh chóng cân bằng được kiến thức vùng, miền. Ở một số cấp học cho phép học viên lựa chọn thi bằng các ngôn ngữ khác, thi bằng các cấp độ từ khó đến dễ. Việc xây dựng được kho dữ liệu này cần đầu tư đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học trong mạng lưới giáo dục vô cùng quan trọng và cần thiết để chính thức số hóa ngành giáo dục.

Các khóa học liên quan đến đào tạo ngôn ngữ địa phương, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, ngôn ngữ tiếng Việt, lịch sử - văn hóa địa phương, nếp sống và kỹ năng sống, khoa học công nghệ, sinh học, nông nghiệp trồng trọt, giao thông, kinh doanh... nên được hỗ trợ bởi một cơ quan có thẩm quyền cả vốn và chất lượng. Bảo đảm các mức độ được tăng dần. Đây cũng là một kênh quan trọng phát triển văn hóa, tăng thêm tri thức hiểu biết trên mọi phương diện.

(5) Tập trung sâu vào chất lượng dịch vụ và cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán. Hệ thống thanh toán tiên tiến đều là “một quét”, “một chạm”, “một ngón tay” và thanh toán chỉ trong chớp mắt. Như vậy khiến các khóa học được chấp nhận mua và thanh toán nhanh hơn, tiện hơn, người học không thấy phiền hà khi phải làm thêm “công đoạn” thanh toán tiền. Chỉ thanh toán nhanh, người học nhiều mới có được những khóa học giá 1USD.

Tại Việt Nam hiện ước khoảng 3000 giáo viên tham gia thường xuyên giảng dạy online qua các kênh đào tạo. Con số này thực sự chưa để lại ấn tượng nhiều khi cách xây dựng nội dung, cách trình bày nội dung còn rất nhiều hạn chế. Tính tương tác cao trong các tài liệu, trong bài giảng chưa có, video thực tế, 3D lại càng chưa thể có được... đội ngũ nhân lực chưa phân đoạn thành các nhiệm vụ chuyên nghiệp dẫn đến tính chuyên nghiệp chưa cao. Nguồn kiến thức tham khảo bằng tiếng Việt rất hữu hạn, bằng các tiếng khác và giảng bằng tiếng khác lại càng khó hơn. Nhiều giảng viên còn chưa tin tưởng vào hệ thống kiểm đếm học viên và thanh toán cũng cản trở họ đến với môi trường rộng lớn. Rất mong mọi tri thức đều mở lòng bởi kiến thức có thể cho đi và chia sẻ với nhiều người cũng là cách bạn nhận được nhiều tri thức nhất.

Chính phủ Mỹ hỗ trợ cho chương trình “Share My Lesson” cho tất cả đội ngũ giảng viên tham gia và chia sẻ xây dựng tài liệu chung, chỉ sau 18 tháng có hơn 900.000 giảng viên đăng ký tham gia là thành viên chính thức, hơn 3 triệu học viên cấp 1, 2, 3 đăng ký theo dõi chia sẻ dữ liệu. Mức độ chia sẻ dữ liệu cũng chia thành mức có phí, phí nhóm, phí đối tượng (một số đối tượng là Giáo sư, Tiến sĩ, nghiên cứu viên) được miễn phí cung cấp số liệu và bài giảng. Các học viên có thể xem và đánh giá trình độ giảng viên công khai.

3. Hướng tới kêu gọi đầu tư vào đào tạo E-Learning

(1) Cần một hệ thống chiến lược cấp quốc gia và chính sách đầy đủ từ cấp quốc gia. Các mô hình quốc gia phát triển đã làm đều cần một lượng đầu tư ban đầu không nhỏ, nhưng bù lại phổ biến kiến thức nhanh và rộng khắp. Các chuyên gia chuyên ngành hoàn toàn là nơi tham khảo tốt để xây dựng các chiến lược và chính sách cụ thể này. Đòn bẩy và sức mạnh đều nằm ở các chính sách có khuyến khích đến đâu. Từ đăng ký kinh doanh, thuế doanh nghiệp, thuế nhập khẩu và xuất khẩu phần mềm - ứng dụng, thuế thu nhập từ đào tạo E-Learning, hỗ trợ đào tạo, đăng ký bản quyền, phát triển sản phẩm, bảo vệ bản quyền tác giả, điều kiện thanh toán... đều rất cần thống nhất và cụ thể của các cơ quan quản lý, tránh tình trạng cho rằng cái đó chưa có cơ chế... và khi phát sinh hay rủi ro xảy ra doanh nghiệp kinh doanh hoàn toàn

gánh chịu. Các cơ chế này cần ổn định và bền vững, tránh tình trạng mỗi năm một lần điều chỉnh. Điều này thực sự không hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Các chính sách đổi hàng, trả hàng, đổi hàng, đánh giá chất lượng khóa học cũng cần cơ chế kiểm tra giám sát chặt chẽ theo một quy trình kiểm định rõ ràng, thanh toán cần nhanh chóng, thuận tiện để có thể tăng tính tương tác, tạo nên các giao dịch an toàn thay vì các giao dịch tự phát.

Một số quốc gia cho rằng việc mở rộng đào tạo online, hỗ trợ chính sách tốt sẽ giảm sinh viên đến các trường học, không được học các giáo viên chính thức, doanh thu tái đầu tư lại dồn về cho các doanh nghiệp đầu tư trường đại học. Nhà nước đã đầu tư nhiều tiền vào trường đại học nhưng có thể không tạo nên doanh thu nếu nâng cao chất lượng của E-Learning. Đây phải chăng chính là điểm khiến nhiều quốc gia chậm tiến trong lĩnh vực này!? Liệu chúng ta có nên đi theo lối mòn của nhận định chủ quan đó? Đặc biệt các quốc gia đang phát triển nhu cầu về nguồn vốn rất lớn để phát triển cơ sở hạ tầng, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và các sản phẩm công nghệ mang tính dẫn dắt thị trường sẽ là cơ hội tốt để phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu tri thức bách khoa cấp quốc gia, một kênh cung cấp tri thức xã hội hiệu quả tiết kiệm, nhằm hướng tới xã hội học tập văn minh, cộng đồng học tập để phát triển [3].

(2) Điều chỉnh một số hệ thống giáo dục tăng cường hoạt động đào tạo online như hệ thống đào tạo từ xa (Distance Learning), hệ thống giáo dục thường xuyên, xây dựng mạng lưới liên kết chung số liệu đồng bộ, giáo viên, nguồn dữ liệu tham khảo... đều cần có sự hỗ trợ nhất định cả về mặt chính sách, cả định hướng hoàn chỉnh. Các mạng lưới này để tìm kiếm chuyên gia, nâng cấp trình độ chuyên gia, giảng viên tham gia tư vấn và cùng thực hiện thống nhất, đồng bộ hóa, hỗ trợ xây dựng dữ liệu bài giảng, bài kiểm tra, bài thi... ghi nhận quá trình học tập phần đầu của học viên, đánh giá chất lượng học viên thông qua các bài test. Như vậy vừa giảm chi phí đầu tư, vừa thống nhất được lượng kiến thức theo các cấp độ phù hợp với học viên, vừa cho người học có thể tham khảo các nguồn tài liệu chính xác, vừa hỗ trợ số liệu và đường truyền cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đã kinh doanh lâu năm, và cũng là cách hấp dẫn đầu tư nước ngoài tham gia cùng hệ thống.

(3) Nâng dần các điều kiện bắt buộc đối với các trường cấp 1, 2, 3 và đại học về nguồn tài liệu điện tử, sử dụng nguồn tài liệu chung cấp quốc gia và nguồn tài liệu riêng trong kho thư viện điện tử nhà trường. Nếu có kho dữ liệu quốc gia chúng ta giảm chi phí đầu tư các trường xây dựng các hệ thống lớn. Các trường chỉ cần hệ

thông nhỏ lưu trữ số lượng dữ liệu hạn chế nhưng có thể tham gia vào công lớn công tri thức quốc gia, đó thực sự là các liên kết để học viên tìm tòi, khám phá, tự học rất sống động.

(4) Tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp ở nhiều cấp độ, cung cấp ý tưởng online và được xem xét bởi hội đồng khoa học cấp tương đương để khai thác trí tuệ tập thể thậm chí các ý tưởng đó có thể phân loại theo sở thích, theo mục đích tương ứng với độ tuổi, cấp học... đó chính là thị trường. Các cuộc thi khi tổ chức ở quy mô lớn là cách lắng nghe nhu cầu của thị trường và đáp ứng nhu cầu thị trường đó. Chúng ta thực sự có rất nhiều người giỏi, giỏi khắp nơi trên thế giới nên ngay cả các em nhỏ cũng hoàn toàn tạo nên được những sản phẩm thương mại, có ích nếu khuyến khích đầu tư phù hợp.

Khi các nhà đầu tư cùng chung hệ thống, cùng thúc đẩy cả hệ thống phát triển thì E-Learning phát triển rất nhanh do chiếm được sự tin tưởng của người sử dụng, mọi kiến thức cung cấp được đều ý nghĩa và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Theo báo cáo của Research and Markets 2017.
2. Theo Ambient Insight 2015 – 2020.
3. Tham khảo từ các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, X, XI.
4. Tham khảo: Building a Learning Society - A Tendency to Renovate the Development of the 21th Century.
5. Education (Xây dựng xã hội học tập - một xu hướng đổi mới phát triển của giáo dục thế kỷ 21), Tác giả: Phạm Tất Dong.

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER) VÀ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN (E-LEARNING)

ThS.NCS. Đào Thiện Quốc
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Xã hội ngày nay đang hướng tới một xã hội mở, chính phủ mở, trong đó có giáo dục mở. Nền tảng giáo dục mở là nền tảng cho một xã hội có nền giáo dục phát triển, tạo cho người học có điều kiện tham gia học tập suốt đời, là mục tiêu cao cả mà Tổ chức Liên hợp quốc về Văn hóa, Khoa học và Giáo dục (UNESCO) hướng tới, qua đó các quốc gia xây dựng mục tiêu phát triển giáo dục cho quốc gia mình. Để hiểu thêm về nền tảng giáo dục mở và những đóng góp quan trọng của giáo dục mở cho lĩnh vực đào tạo trực tuyến (hay đào tạo từ xa), bài viết cung cấp một số kiến thức, hiểu biết về những vấn đề liên quan tới tính mở trong giáo dục, nhất là trong giai đoạn phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, giai đoạn được cho là Internet kết nối vạn vật (Internet of Things – IoT), đây cũng chính là tâm điểm của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) hiện nay.

Từ khóa: giáo dục mở; tài nguyên giáo dục mở; đào tạo trực tuyến; học từ xa; Công nghiệp 4.0; Open Educational Resources, OER; E-Learning; Distance learning; The Industrial Revolution 4.0; IR4

1. Mở đầu

Vào đầu thế kỷ XXI này, chúng ta thấy các nhà lãnh đạo trên toàn cầu đã đạt được sự đồng thuận trong việc thúc đẩy các sáng kiến toàn cầu tạo thuận lợi cho sự tiến bộ xã hội, phát triển giáo dục, kinh tế. Các chương trình liên chính phủ toàn cầu được giới thiệu vào đầu thế kỷ XXI gồm các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc - UN-MDGs (United Nations Millennium Development Goals), Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Xã hội Thông tin - WSIS (World Summit on the Information Society), Diễn đàn Điều hành Internet - IGF (Internet Governance Forum, với những khái niệm Internet of Things - IoT, được cho là của tâm điểm cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hội nghị quốc tế về tài nguyên giáo dục mở (OER) do UNESCO tổ chức đã diễn ra được 2 lần (lần thứ nhất vào năm 2012, tại Pari, thủ đô nước Pháp, mới đây nhất hội nghị lần 2 đã được tổ chức tại Slovenia (từ ngày 17 đến 20/9/2017), hội nghị đã đưa ra báo cáo với tựa đề: Tài nguyên giáo dục mở: Từ cam kết đến hành động (Open Educational Resources: From Commitment to Action). Điều đó cho thấy, thế giới đang quyết tâm hành động hướng tới xây dựng nên nền tảng xã hội tri thức số, xã hội phẳng không có khoảng cách số và tri thức, có khả năng truy cập mở ở tất cả các lĩnh vực trong xã hội, như Phần mềm mã nguồn mở

(Open-source software - OSS), Truy cập mở (Open Access - OA), Dữ liệu mở (Open Data - OD), Khoa học mở (Open science – OS). Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, có Giáo dục mở (Open Education - OE), Nguồn giáo dục mở (Open Course Ware - OCW), Tài nguyên Giáo dục mở (Open Educational Resources – OER), Khóa học mở trực tuyến đại chúng (Massive open online course – MOOC). Tất cả những tính mở trên, diễn ra trên nhiều lĩnh vực xã hội, nhất là trong giáo dục, đã tạo điều kiện cho những người ít có điều kiện, hoặc không có điều kiện tham gia học tập trung, nay hoàn toàn có thể tham gia học tập trực tuyến, với hệ đào tạo từ xa, tạo nên một xã hội học tập, mang đến cơ hội học tập suốt đời cho người học.

2. Giáo dục mở

Có thể hiểu giáo dục mở (open education) là giáo dục trong đó các rào cản không cần thiết trên con đường đến với giáo dục được gỡ bỏ. Hệ thống giáo dục được phát triển đa dạng về phạm vi học tập, đáp ứng mọi nhu cầu khác biệt của người học.

Năm 1969, sự ra đời của đại học mở ở Anh và tiếp đó hàng loạt các đại học mở khác trên thế giới là bước đi đầu tiên của giáo dục mở, với việc dỡ bỏ các rào cản trong chính sách và chỉ tiêu tuyển sinh đại học. Tuy nhiên, giáo dục mở chỉ thực sự có bước đột phá kể từ khi Học viện MIT (Mỹ) đưa lên mạng các học liệu mở, từ đó hình thành khái niệm về nguồn tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER).

3. Tài nguyên giáo dục mở (OER)

Tài nguyên giáo dục mở là bất cứ tài liệu giảng dạy, học tập và phương tiện nghiên cứu nào trên bất cứ phương tiện nào đặt trong lĩnh vực công và được đăng tải theo giấy phép mở cho phép người khác truy cập, sử dụng, thay đổi mục đích, sử dụng lại và phân phối lại không hạn chế hoặc ít hạn chế (Atkins, Brown & Hammond, 2007), việc sử dụng các quy chuẩn kỹ thuật mở tăng cường tiềm năng truy cập và sử dụng lại.

Tài nguyên giáo dục mở có thể gồm các khoá học /chương trình đầy đủ, tài liệu của các môn học, các module, tài liệu hướng dẫn học sinh, bài giảng, sách giáo khoa, các bài nghiên cứu, băng video, các công cụ và dụng cụ đánh giá, tài liệu tương tác như mô phỏng, đóng vai, cơ sở dữ liệu, phần mềm, các ứng dụng (kể cả các ứng dụng di động) và bất cứ tài liệu giáo dục hữu dụng nào, có thể chia sẻ được dưới hình thức kỹ thuật số, cũng có thể in thành văn bản.

4. Đào tạo trực tuyến

Học trực tuyến (hay còn gọi là E-Learning) là phương thức học ảo thông qua một máy vi tính, điện thoại thông minh kết nối mạng với một máy chủ cung cấp bài

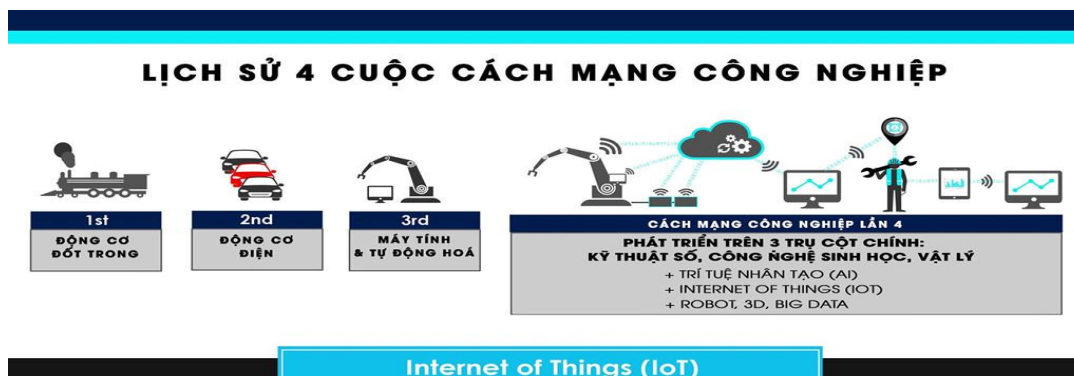
giảng điện tử và phần mềm cần thiết để có thể hỏi/yêu cầu/ra đề cho học sinh học trực tuyến từ xa. Giáo viên có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây (WiFi, WiMAX), mạng nội bộ (LAN). Mở rộng ra, các cá nhân hay các tổ chức đều có thể tự lập ra một trường học trực tuyến (e-school) mà nơi đó vẫn nhận đào tạo học viên, đóng học phí và có các bài kiểm tra như các trường học khác.

Năm 2011, Đại học Stanford đã mở Khóa học trực tuyến mở đại chúng (Massive Open Online Courses, MOOC) miễn phí trên mạng, với sự giảng dạy trực tiếp của giảng viên là các nhà khoa học thuộc các trường đại học danh tiếng, cho hàng trăm nghìn người ở khắp nơi trên thế giới học. Gần đây, hai tổ chức giáo dục cung cấp dịch vụ MOOC, cụ thể là Udacity và EdX (bao gồm các đại học Harvard, MIT và Berkeley), đã thống nhất việc phối hợp với Công ty khảo thí Pearson, để tổ chức các kỳ thi có giám sát tại 4000 trung tâm ở 170 quốc gia khác nhau, làm cơ sở cấp chứng chỉ cho học viên MOOC, tiến tới cấp văn bằng như sinh viên chính khóa. Vì vậy, MOOC được coi là một giai đoạn phát triển mới của giáo dục đại học, thu hút sự tham gia của nhiều đại học lớn trên thế giới, sự kiện này cũng đánh dấu sự bùng nổ của Tài nguyên giáo dục mở (OER).

5. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Theo *Gartner*, cách mạng công nghiệp 4.0 (hay cách mạng công nghiệp lần thứ tư) xuất phát từ khái niệm “Industrie 4.0” trong một báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. “Industrie 4.0” kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong.

Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới mang đến cái nhìn đơn giản hơn về cách mạng công nghiệp 4.0 như sau: “Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học”.



Nguồn: <https://news.zing.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-la-gi-post750267.html>

Cách mạng công nghiệp lần tư mang đến cơ hội, và cũng đầy thách thức với nhân loại. Trong khuôn khổ Hội nghị các quan chức cao cấp APEC lần thứ 2 (SOM 2) ở Hà Nội, Phó thủ tướng Vũ Đức Đam nhận định cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra nguy cơ mất lao động hàng loạt song sẽ mang tới nhiều ngành nghề mới, cơ hội mới. Ông cũng nhấn mạnh: *“Quan trọng là nắm bắt được cơ hội. Không chỉ có ngành nghề mới, việc làm mới mà còn là phương thức cung cấp, tổ chức lao động mới”*. Công nghệ thông tin là nền tảng, là công cụ trực tiếp cho phương thức đào tạo từ xa, sự phát triển của CMCN 4.0 là yếu tố cơ bản để thúc đẩy sự phát triển hệ đào tạo từ xa.

6. Tiềm năng thay đổi của tài nguyên giáo dục mở (OER) đối với đào tạo đại học trực tuyến

Nhu cầu giáo dục đại học ngày càng tăng và những phát triển mạnh mẽ của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông tạo ra những thách thức đặc biệt cho các cơ sở giáo dục đại học trong thời kỳ nguồn lực khó khăn. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải xây dựng kế hoạch một cách có hệ thống, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là hệ đào tạo trực tuyến (đào tạo từ xa), cụ thể cần:

- Phát triển và cải thiện chất lượng các khung chương trình và tài liệu học tập;
- Thường xuyên thiết kế các chương trình khoá học;
- Tổ chức các buổi giao lưu với sinh viên và các buổi hội thảo cho sinh viên;
- Có kế hoạch phát triển tài liệu dạy và học có chất lượng cao;
- Thiết kế các công cụ thẩm định hiệu quả cho các môi trường đa dạng; và
- Liên hệ, hợp tác với các công ty, tạo cơ sở thực tập và việc làm cho sinh viên.

Tài nguyên giáo dục mở có thể đóng góp đáng kể vào quá trình này, tuy nhiên, tài nguyên giáo dục mở không tự động dẫn đến chất lượng, hiệu quả, mà còn phụ thuộc vào nhiều quy định thủ tục đặt ra. Tiềm năng làm thay đổi giáo dục của Tài nguyên giáo dục mở, đặc biệt đối với đào tạo trực tuyến còn phụ thuộc vào việc:

1. Cải thiện chất lượng tài liệu học tập thông qua các quy trình đánh giá của hội đồng trường;
2. Tận dụng được lợi ích của việc điều chỉnh cá nhân hóa và địa phương hóa;
3. Nhấn mạnh đến tính chất mở và cải thiện chất lượng;
4. Xây dựng năng lực cho sự sáng tạo và sử dụng tài nguyên giáo dục mở để phát triển chuyên môn cho đội ngũ giảng viên;
5. Phục vụ các nhu cầu đặc biệt của sinh viên;
6. Tối ưu hoá việc sử dụng nhân sự và ngân sách của các cơ sở;
7. Khuyến khích sinh viên lựa chọn và điều chỉnh tài nguyên giáo dục mở cho phù hợp, nhằm làm cho sinh viên tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập;
8. Sử dụng tài liệu được xây dựng tại địa phương với sự xác thực cao.

Ngoài ra, tiềm năng thay đổi của Tài nguyên giáo dục mở còn bao gồm lợi ích trong việc chia sẻ và cộng tác giữa các cơ sở, các quốc gia đã khai phá, sáng tạo nguồn Tài nguyên giáo dục mở, tạo nên các mô hình giáo dục mới.

7. Những thách thức trong việc sử dụng tài nguyên giáo dục (OER) đối với đào tạo trực tuyến (E-Learning)

Bên cạnh những lợi ích tiềm năng các ích lợi nêu trên, lợi ích của OER đối với đào tạo trực tuyến cũng tiềm tàng những thách thức không nhỏ: (6), (7), (8)

- Nguồn tài nguyên, dễ xảy ra lộn xộn thông tin do học viên có thể tự tạo ra nội dung của riêng họ (các bài viết, nhận xét...). Hàng nghìn lời bình luận và câu hỏi trên diễn đàn thảo luận cũng là thách thức đối với giảng viên trong việc trả lời hoặc trao đổi với học viên.

- OER hay E-Learning đều đòi hỏi người dùng phải có kiến thức về công nghệ, sử dụng được các công cụ trực tuyến, hay nói cách khác là phải có “kỹ năng mạng” – tham gia, tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng và tránh bị ngập bởi lượng thông tin gần như là vô tận.

- Học viên phải đầu tư nhiều thời gian và nỗ lực, nhất là khi họ muốn học với tốc độ cao, cần có kỹ năng tự điều chỉnh, kiểm soát việc học của mình cũng như phải đặt ra mục tiêu học tập cần đạt được.

- Thực sự khó khăn trong việc thay đổi cách thức giảng truyền thống, với nguồn giáo trình truyền thống, không dễ gì thực hiện được bài giảng với giáo trình là nguồn Tài nguyên giáo dục mở (OER), luôn luôn động, được cập nhật liên tục theo thời gian thực (real-time), từ mọi người học cũng như người dạy ở khắp mọi nơi.

- Trong góc độ kinh tế, sự phát triển của OER, E-Learning có thể gây ảnh hưởng tới các khóa học thông thường của các trường ĐH, nhất là các trường danh tiếng có học phí cao.

- Khó khăn trong cách thức đánh giá hiệu quả của việc học tập và khả năng loại bỏ gian lận xảy ra trong các kì thi.

8. OER Việt Nam

Những hoạt động về OER Việt Nam:

- Chương trình Tài nguyên giáo dục mở Việt Nam được hỗ trợ bởi Vietnam Foundation. Tiền thân của chương trình này là VOCW năm 2005, do Bộ Giáo dục Đào tạo phối hợp với VEF và VAFC, đến năm 2008 đổi thành VOER. Hiện tại VOER đã xây dựng được 22.171 tài liệu, 518 tuyển tập từ 8.372 tác giả.

- Năm 2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng cuốn tài liệu hướng dẫn phát triển OER cho các trường đại học Việt Nam. Tuy nhiên đến nay tài liệu này chưa được chính thức xuất bản.

- Chương trình OER@University Roadshow 2016 do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ mở (RDOT) - Bộ Khoa học và Công nghệ, Khoa Thông tin – Thư viện (FLIS) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình học liệu mở Viet Nam cùng với liên chi hội các trường đại học phía Bắc (NALA) và phía Nam (VILASAL) phối hợp tổ chức giảng dạy cho cán bộ thư viện và giảng viên của các trường đại học trong cả nước.

- Hội thảo khoa học về OER. Khoa Thông tin – Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với RDOT, NALA VFOSSA và UNESCO tổ chức được 3 hội thảo quốc tế về OER trong 3 năm liền (2015, 2016, 2017).

Một số khảo sát về OER Việt Nam

Qua khảo sát của nhóm nghiên cứu (Đại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội), có gần 68% giảng viên và trên 50% cán bộ thư viện cho rằng đã biết về sự tồn tại của OER trước khi có cuộc điều tra, trong khi con số này của sinh viên là 34% (đồng ý và rất đồng ý với mệnh đề được hỏi). Đáng chú ý, tuy có tới gần 60% giảng viên và trên 36% cán bộ thư viện đã có hiểu biết về vấn đề này nhưng tỷ lệ người hiểu được vấn đề giấy phép sử dụng OER lại chưa cao (40% giảng viên và 35,4% cán bộ thư viện tán thành và rất tán thành đã hiểu khái niệm giấy phép sử dụng mở trước khi tham gia cuộc điều tra). Điều này lý giải cho thực tế phát triển OER ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, dù nhu cầu và nhận thức của các bên liên quan là rất đáng kể.

Ở khía cạnh trải nghiệm thực tế về OER, có một tỷ lệ không cao giảng viên và cán bộ thư viện (sau khi nắm được khái niệm về OER của UNESCO cung cấp tại bảng hỏi) cho rằng đã tham gia vào một số dự án liên quan đến OER. Trong số 178 giảng viên trả lời, có 19,2% tán thành và 3% tán thành câu hỏi cho rằng “Tôi đã tham gia vào một số dự án có liên quan đến OER”, con số tương tự đối với cán bộ thư viện lần lượt là 12,1% và 2,8% (trong tổng số 215 người trả lời). Điều này cho thấy sự sẵn sàng tham gia và kinh nghiệm sẵn có của 2 đối tượng chính tạo ra OER là còn khá hạn chế, đòi hỏi các kế hoạch truyền thông hiệu quả, các khóa bồi dưỡng nâng cao nhận thức có tính hệ thống và tạo cơ hội trải nghiệm thực tế cho các bên liên quan.

Đối với sinh viên, do chưa có nhiều cơ hội trải nghiệm sử dụng OER (dù có nhu cầu và sự hiểu biết nhất định), nên cách hiểu về nội hàm OER của nhóm này cũng chưa nhất quán. Có gần 45% ý kiến (trên tổng số 190 người trả lời) rất đồng ý và đồng ý với ý kiến cho rằng tất cả những tài liệu truy cập mở (open access) và miễn phí được coi là OER, gần 30% không có ý kiến đối với mệnh đề này, số còn lại (trên 1/3 tổng số câu trả lời) phản đối với cách hiểu nêu trên. Như vậy, đây rõ ràng là đối tượng cần được nâng cao nhận thức về OER và những vấn đề liên quan đến việc sử dụng nguồn tài nguyên quan trọng này.

9. Một số đề xuất

Thực tế ở Việt Nam đã có OER, để có thể phát triển nhanh chóng và hiệu quả, đưa việc sử dụng và sáng tạo OER vào trong thực tế giảng dạy đào tạo đại học từ xa ở Việt Nam, cần:

1. Xây dựng một đề tài - dự án thí điểm về sử dụng OER cho đào tạo trực tuyến trong một vài trường đại học, cả công lập và dân lập ở Việt Nam; và/hoặc.
2. Xây dựng một đề tài - dự án chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam dạng như các chương trình TESSA hoặc TESS-India với sự tham gia của một vài trường đại học, cả công lập và dân lập .
3. Một đề tài - dự án kết hợp được cả 2 cách ở trên để có khả năng triển khai có hiệu quả nhất về chi phí.
4. Sớm thành lập đơn vị - tổ chức Creative Commons Việt Nam.

10. Kết luận

OER có khả năng mang lại nhiều lợi ích cho giáo dục, đặc biệt trong việc giảm chi phí mà vẫn đảm bảo chất lượng giáo dục, có khả năng huy động được cả các giáo viên và sinh viên vào việc sáng tạo và sử dụng OER, chứ không chỉ đơn thuần là những người sử dụng thụ động các tư liệu giáo dục.

Để có thể thành công trong việc sử dụng, sáng tạo, kết hợp và tái mục đích sử dụng OER trong đào tạo trực tuyến, đòi hỏi các bên tham gia đóng góp phải có các kỹ năng mới nhất định, nhất là lĩnh hội được các khía cạnh triết lý - các nguyên tắc, pháp lý - hệ thống giấy phép - sở hữu trí tuệ, cũng như việc xây dựng các cộng đồng và hệ sinh thái OER, giống như phong trào phát triển phần mềm tự do nguồn mở (Free and open-source software (F/OSS, FOSS)), từ đó có khả năng giải quyết tốt các khía cạnh mà OER đặt ra cho chương trình đào tạo.

Việt Nam đã bắt đầu tiếp cận tài nguyên giáo dục mở (OER) tương đối sớm (2005), đã hình thành các cơ sở giáo dục mở, đi đầu là trường Đại học Mở Hà Nội. Như vậy, có thể nói Việt Nam đã có những nền tảng nhất định cần thiết cho sự phát triển phương thức đào tạo từ xa với nguồn tài nguyên giáo dục mở (OER), vấn đề còn lại là chúng ta thúc đẩy sự phát triển như thế nào, đưa vào sử dụng trong nhà trường ra sao, đúng như tinh thần của hội nghị quốc tế về OER do UNESCO tổ chức vào tháng 9/2017 vừa qua là “Tài nguyên giáo dục mở: Từ cam kết đến hành động – Open Educational Resources (OER): From Commitment to Action”, và ngay trong tháng 10/2017, tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cũng đã có cuộc hội thảo quốc tế về OER lần ba tại Việt Nam, nhằm thảo luận về các vấn đề này.

Với tinh thần tích cực hướng tới nguồn tài nguyên giáo dục mở cho Việt Nam, với những nỗ lực của cả hệ thống các tổ chức, cá nhân, hy vọng rằng việc chính thức triển khai nguồn tài nguyên giáo dục mở (OER) vào chương trình đào tạo ở Việt Nam, đặc biệt là hệ đào tạo đại học từ xa sẽ sớm thành công, đúng hướng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo dục Việt Nam “mở” như thế nào? <https://www.baomoi.com/giao-duc-viet-nam-mo-nhu-the-nao/c/10250020.epi>
2. A Basic Guide to Open Educational Resources (OER). <http://unesdoc.unesco.org/images/0021/002158/215804e.pdf>
3. Giáo dục trực tuyến.
https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%C3%A1o_d%E1%BB%A5c_tr%E1%BB%B1c_tuy%E1%BA%BFn
4. Phó Thủ tướng: Nắm lấy cơ hội từ cách mạng công nghiệp 4.0
<https://news.zing.vn/pho-thu-tuong-nam-lay-co-hoi-tu-cach-mang-cong-nghiep-40-post746308.html>
5. Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0.
<http://www.nhandan.com.vn/giaoduc/dien-dan/item/31943302-dao-tao-truc-tuyen-trong-thoi-ky-cach-mang-cong-nghiep-4-0.html>
6. Benefits and Challenges of a MOOC
<http://moocguide.wikispaces.com/2.+Benefits+and+challenges+of+a+MOOC>
7. Yale partners with mooc platform Coursera
<http://yaledailynews.com/blog/2013/05/17/yale-partners-with-mooc-platform/>
8. Argus leader http://www.argusleader.com/article/20130510/UPDATES/130510024/Massive-open-online-courses-creating-true-democratization-education-?nclick_check=1
9. Báo cáo khảo sát tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học Việt Nam, Kỳ yếu hội thảo quốc tế về OER lần thứ 2 tại Việt Nam với chủ đề: Đề xuất chính sách thúc đẩy tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học Việt Nam. (9/2016).
<http://vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N19704/Hoi-thao-quoc-te:-Thuc-day-tai-nguyen-giao-duc-mo-trong-giao-duc-dai-hoc-Viet-Nam.htm>

ỨNG DỤNG CLOUD COMPUTING TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

Cao Thị Thu Hương¹

Lê Hoài Thu

Cáp Thị Thanh Vân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Điện toán đám mây (Cloud Computing) là một bước đột phá công nghệ, là một cuộc cách mạng đang làm thay đổi bản chất của công nghệ thông tin và tác động sâu sắc vào mọi lĩnh vực trong đó có giáo dục. Các hệ thống E-Learning thường đòi hỏi nhiều tài nguyên phần cứng và phần mềm. Các công nghệ điện toán đám mây đã thay đổi cách ứng dụng được phát triển và truy cập. Chúng nhằm mục đích chạy các ứng dụng như các dịch vụ qua Internet trên cơ sở hạ tầng linh hoạt. Giờ đây, điện toán đám mây giới thiệu một phương thức mới hiệu quả cho E-Learning, cho phép các nhà cung cấp xây dựng hệ thống E-Learning dựa trên cơ sở hạ tầng điện toán đám mây. Nghiên cứu này của nhóm tác giả nhằm mục đích đưa ra cái nhìn tổng quan về điện toán đám mây, các lợi ích của việc sử dụng điện toán đám mây cho các hệ thống E-Learning và mô hình E-Learning trên nền điện toán đám mây.

Từ khóa: E-Learning, Cloud computing

1. Giới thiệu

E-Learning là một phương thức đào tạo hiện đại dựa trên công nghệ thông tin. Hệ thống này sử dụng công nghệ Internet để thiết kế, thực thi, quản lý, hỗ trợ, mở rộng phạm vi giảng dạy và đạt hiệu quả cao trong giáo dục. E-Learning đang phát triển mạnh mẽ và được coi là phương thức đào tạo cho tương lai do những ưu điểm nổi bật như: linh hoạt, đa dạng, khả năng đánh giá, tính mở.

Điện toán đám mây là mô hình điện toán mà mọi giải pháp liên quan đến công nghệ thông tin đều được cung cấp dưới dạng các dịch vụ qua mạng Internet, giải phóng người sử dụng khỏi việc phải đầu tư nhân lực, công nghệ và hạ tầng để triển khai hệ thống.

Adhyapak [1] xác nhận rằng nhu cầu phát triển giáo dục trong xã hội ngày càng tăng, các giải pháp về chất lượng, các giải pháp tiên tiến hiện đại cho E-Learning bắt buộc phải được yêu cầu và phải đi cùng với sự phát triển của công

¹ Email: huongct138@gamil.com; huongct@neu.edu.vn

nghe và do đó, việc áp dụng và sử dụng điện toán đám mây là cần thiết. Elhoseny [2] khẳng định rằng nhiều tổ chức giáo dục đã thực hiện E-Learning bằng cách kết hợp các công nghệ điện toán đám mây để cung cấp một nội dung học tập linh hoạt hơn, có thể mở rộng, hiệu quả và tin cậy. Cloud computing cung cấp các tài nguyên theo nhu cầu và giải quyết nhiều vấn đề như bảo mật dữ liệu, hiệu suất, chi phí theo nhu cầu sử dụng, sao lưu, cập nhật phần mềm tức thì, dễ dàng kiểm soát dữ liệu, giảm thiểu đầu tư vào các nguồn tài nguyên phần cứng, giảm chi phí bảo trì và cải thiện hiệu suất về khả năng tương thích định dạng tài liệu. Có rất nhiều nhà cung cấp dịch vụ đám mây cho các hệ thống giáo dục như Amazon, Google, Yahoo, Microsoft...

Bài viết này trình bày về ứng dụng Cloud computing trong hệ thống E-Learning như cơ sở hạ tầng để xây dựng một hệ thống E-Learning thành công và phù hợp, bao gồm các đặc điểm quan trọng: (1) để giám sát tình hình cấu hình và sử dụng tài nguyên trong thời gian thực, phân bổ các nguồn lực theo nhu cầu và tận dụng các nguồn lực; (2) cho phép khối lượng công việc phục hồi từ lỗi phần cứng/phần mềm không thể tránh được; (3) cung cấp một framework cho đám mây E-Learning.

2. E-Learning dựa trên Cloud Computing

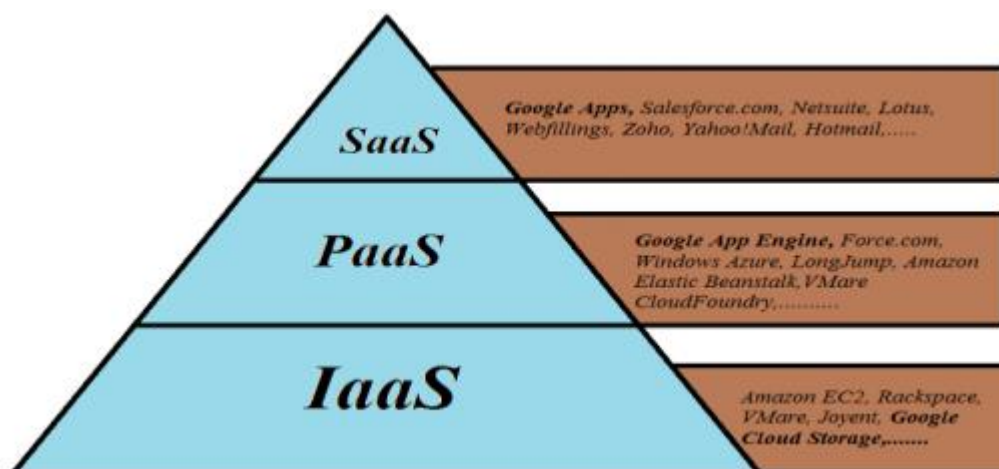
2.1. Giới thiệu về Cloud computing

Theo US NIST (Viện Quốc gia Tiêu chuẩn và Công nghệ Mỹ - National Institute of Standards and Technology U.S Department of Commerce) định nghĩa: điện toán đám mây là mô hình cho phép truy cập trên mạng tới các tài nguyên được chia sẻ (ví dụ: hệ thống mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng và các dịch vụ) một cách thuận tiện và theo nhu cầu sử dụng. Những tài nguyên này có thể được cung cấp một cách nhanh chóng hoặc thu hồi với chi phí quản lý tối thiểu hoặc tương tác tối thiểu với nhà cung cấp dịch vụ [3].

Định nghĩa của US NIST chứa đựng kiến trúc, an ninh và chiến lược triển khai của đám mây. Năm đặc tính cốt lõi của điện toán đám mây được thể hiện rõ, đó là: tự phục vụ theo yêu cầu, truy cập mạng rộng rãi, tập trung tài nguyên, tính mềm dẻo, khả năng đo lường.

Ứng dụng điện toán đám mây cung cấp tính linh hoạt cho tất cả các tổ chức giáo dục. Nền tảng điện toán đám mây trong khuôn viên trường cung cấp cơ sở hạ tầng hiệu quả và mô hình triển khai cho yêu cầu thay đổi của họ. Lợi ích của điện toán đám mây có thể hỗ trợ các tổ chức giáo dục giải quyết một số thách thức chung như giảm chi phí, giao tiếp nhanh chóng và hiệu quả, an ninh, tính riêng tư, linh hoạt và khả năng tiếp cận.

Cloud computing [4] [5] [6] là một cơ sở hạ tầng tiềm năng, cung cấp các tài nguyên tính toán và lưu trữ như là các dịch vụ. Các nhà cung cấp dịch vụ điện toán đám mây cung cấp các dịch vụ của họ theo ba mô hình cơ bản sau [7]:



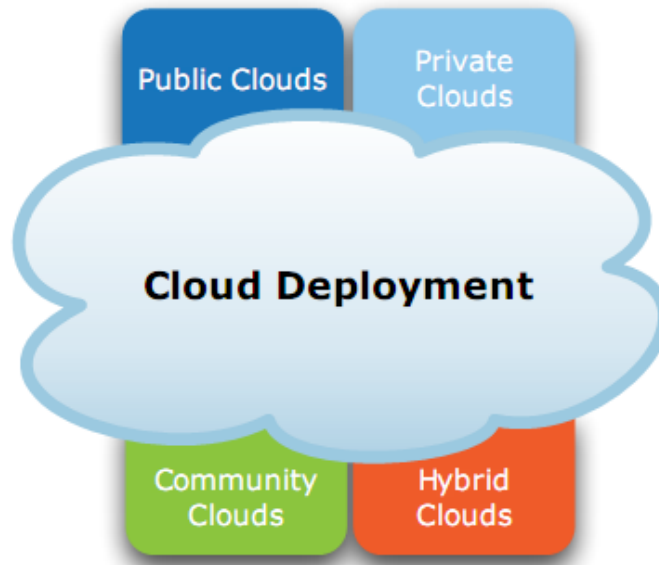
Hình 1. Các mô hình dịch vụ chính của điện toán đám mây [7]

Phần mềm như một dịch vụ (*Software as a Service-SaaS*): Trong mô hình này, các ứng dụng phần mềm được cung cấp như là các dịch vụ trên Internet chứ không phải là các gói phần mềm được mua bởi các khách hàng cá nhân [8]. Dịch vụ SaaS nổi tiếng nhất là Salesforce.com với các ứng dụng cho doanh nghiệp mà nổi bật nhất là CRM. Các ứng dụng SaaS cho người dùng cuối phổ biến là các ứng dụng office Online của Microsoft hay Google Docs của Google.

Nền tảng như một dịch vụ (*Platform as a Service-PaaS*): Mô hình này cung cấp các cơ sở để hỗ trợ toàn bộ vòng đời phát triển ứng dụng bao gồm thiết kế, triển khai, gỡ lỗi, thử nghiệm, triển khai, vận hành và hỗ trợ các ứng dụng và dịch vụ Web phong phú trên Internet. Hầu hết các trình duyệt Internet được sử dụng làm môi trường phát triển. Ví dụ các platforms trong danh mục này là Microsoft Azure Services platform⁶, Google App Engine⁷, Salesforce.com Internet Application Development platform⁸ và Bungee Connect platform⁹. PaaS cho phép người dùng SaaS phát triển các tiện ích và phát triển các ứng dụng Web độc lập, sử dụng lại các dịch vụ khác và phát triển cộng tác trong một nhóm.

Cơ sở hạ tầng như một dịch vụ (*Infrastructure as a Service – IaaS*), còn gọi là phần cứng như một dịch vụ (*Hardware as a Service-HaaS*): Mô hình này, tài nguyên phần cứng (như lưu trữ) và khả năng tính toán (CPU và bộ nhớ) được cung cấp như là dịch vụ cho khách hàng [10]. Điều này cho phép các doanh nghiệp thuê các tài nguyên này thay vì chi tiền để mua máy chủ và thiết bị mạng chuyên dụng. Ví dụ về loại này, Amazon cung cấp S3 cho lưu trữ, EC2 cho khả năng tính toán, SQS cho truyền thông mạng cho các doanh nghiệp nhỏ và các khách hàng cá nhân.

Bên cạnh ba mô hình dịch vụ, Cloud computing có bốn mô hình triển khai sau [11]:



Hình 2. Các mô hình triển khai của điện toán đám mây [11]

Private cloud (*đám mây riêng*): cơ sở hạ tầng điện toán đám mây được cung cấp để sử dụng độc quyền bởi một tổ chức đơn lẻ bao gồm nhiều khách hàng (ví dụ: đơn vị kinh doanh). Nó có thể được sở hữu, quản lý và vận hành bởi khách hàng, nhà cung cấp hoặc một bên thứ ba. Khách hàng phải chịu toàn bộ chi phí cho giải pháp tại tất cả thời điểm.

Public cloud (*đám mây công cộng*): cơ sở hạ tầng được cung cấp cho các công cộng, lưu trữ và các nguồn lực khác. Các dịch vụ này được cung cấp miễn phí hoặc được trả tiền cho mỗi lần sử dụng. Ví dụ Office 365, Microsoft Azure.

Community Cloud (*đám mây cộng đồng*): là hạ tầng cloud được chia sẻ cho nhiều tổ chức hoặc người dùng có chung mục đích. Việc quản lý một community cloud có thể do một tổ chức hoặc một bên thứ ba.

Hybrid Cloud (*đám mây lai*): mô hình triển khai bao gồm hai hoặc nhiều loại mô hình cloud (private, community, public). Ví dụ: Trong hệ thống Microsoft Office 365, có thể có nhiều mailbox lưu trữ trong hệ thống của Microsoft datacenter, nhưng cũng có thể kết hợp với Exchange Server và các mailbox dùng riêng. Kết hợp lại, tạo nên một hệ thống lai – hybrid messaging system.

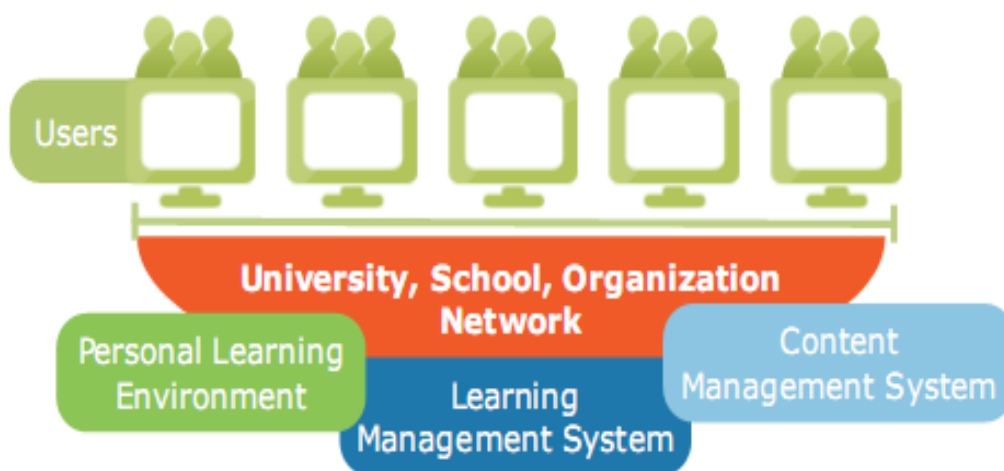
2.2. Khái niệm cơ bản về E-Learning

Giáo dục điện tử (E-Learning) từ lâu đã là một khái niệm phổ biến trên thế giới. E-Learning được biết đến như một cuộc cách mạng về học tập, là phương thức học tập đem lại nhiều tiện ích và quyền lợi cho người học. Nó còn được gọi là đào

tạo dựa trên máy tính, học qua Internet, đào tạo dựa trên Web, và học tập trực tuyến. E-Learning có thể được định nghĩa là một hình thức giáo dục sử dụng công nghệ và các thiết bị điện tử và trong công nghệ Internet và Web rộng hơn [7].

2.3. E-Learning dựa trên Cloud Computing

Cloud E-Learning hỗ trợ đào tạo hệ thống giáo dục và cung cấp chi phí phần cứng thấp và kết nối nhanh. Cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu với cơ chế trả tiền cho mỗi lần sử dụng và đáp ứng các yêu cầu học tập hiện đại [10].



Hình 3. Mô hình E-Learning truyền thống [11]

Trong mô hình E-Learning truyền thống thì hệ thống được đặt bên trong các tổ chức giáo dục hay các doanh nghiệp, nên việc xây dựng, thực hiện và bảo trì phát sinh nhiều vấn đề, chẳng hạn như đầu tư đáng kể cơ sở hạ tầng hệ thống thông tin, nguồn nhân lực... dẫn đến thiếu tiềm năng phát triển. Ngược lại, mô hình E-Learning trên điện toán [10] đám mây thực hiện theo cơ chế quy mô hiệu quả, tức là việc xây dựng hệ thống được giao cho các nhà cung cấp điện toán đám mây. Mặt khác, môi trường điện toán đám mây hỗ trợ cho việc tạo ra các thế hệ mới của hệ thống E-Learning, có thể chạy trên nhiều thiết bị phần cứng khác nhau, trong khi dữ liệu được lưu trữ trên các đám mây [7]. Bên cạnh đó, những lý do chính yếu để chuyển hệ thống E-Learning truyền thống sang nền tảng điện toán đám mây đó là có thể thực hiện bất cứ nơi đâu và bất cứ khi nào; cộng tác và phối hợp với thời gian thực; theo dõi được thông tin phản hồi một cách liên tục; quan trọng nhất là thực hiện công việc học tập và giảng dạy hiệu quả hơn... Ví dụ, với việc chuyển E-Learning sang nền tảng điện toán đám mây thì các trường đại học đã tiết kiệm được chi phí đáng kể, cụ thể là Đại học Marconi (Ý) đã tiết kiệm được khoảng 23% chi phí đào tạo trong một năm khi dùng E-Learning trên điện toán đám mây so với giải pháp E-Learning truyền thống [8].

Bảng sau so sánh sự khác nhau giữa E-Learning thông thường và E-Learning dựa trên điện toán đám mây [5]:

Đặc điểm	E-Learning thông thường	E-Learning dựa trên điện toán đám mây
Chi phí phần cứng	Chi phí cao	Chi phí thấp
Khả năng lưu trữ	Dung lượng cố định	Dung lượng thay đổi (động)
Yêu cầu kiến thức chuyên sâu trong triển khai	Sử dụng các chuyên gia E-Learning	Sử dụng kỹ thuật viên máy tính
Giai đoạn triển khai	Dài	Ngắn
Khả năng xử lý	Khởi tạo và cố định	Theo yêu cầu
An toàn, bảo mật	Bảo trì nội bộ, an toàn bảo mật hơn	Bảo trì ngoài, giảm độ bảo mật, an toàn
Chi phí tổng thể	Đầu tư ban đầu lớn, tăng nếu muốn mở rộng	Trả phí cho mỗi lần sử dụng

2.4. Lợi ích của E-Learning dựa trên Cloud computing

Khi E-Learning được thực hiện dựa trên công nghệ điện toán đám mây sẽ mang lại rất nhiều lợi ích [6][12][13], đó là:

Chi phí thấp: Người dùng E-Learning không cần phải có máy tính cấu hình cao cấp để chạy các ứng dụng E-Learning. Họ có thể chạy các ứng dụng từ đám mây qua PC, điện thoại di động, máy tính bảng với cấu hình tối thiểu có kết nối Internet. Do dữ liệu được tạo và truy cập trong đám mây, người dùng không cần phải tốn nhiều tiền cho bộ nhớ lớn để lưu trữ dữ liệu trong các máy cục bộ. Các tổ chức cũng chỉ phải trả tiền cho mỗi lần sử dụng, vì vậy nó rẻ hơn và chỉ cần trả tiền cho không gian nhớ mà họ cần.

Cải thiện hiệu suất: các ứng dụng và các quá trình xử lý trong đám mây, máy trạm (client) không gây ra vấn đề về hiệu năng khi chúng hoạt động [16].

Cập nhật phần mềm tức thì: phần mềm được cập nhật tự động trong nguồn đám mây. Vì vậy, người học luôn nhận được các bản cập nhật ngay lập tức.

Cải thiện khả năng tương thích về định dạng tài liệu: Sử dụng ứng dụng E-Learning trên điện toán đám mây không phải lo lắng về một số định dạng tệp và phông chữ không mở được đúng cách trong một số máy tính cá nhân/điện thoại di động.

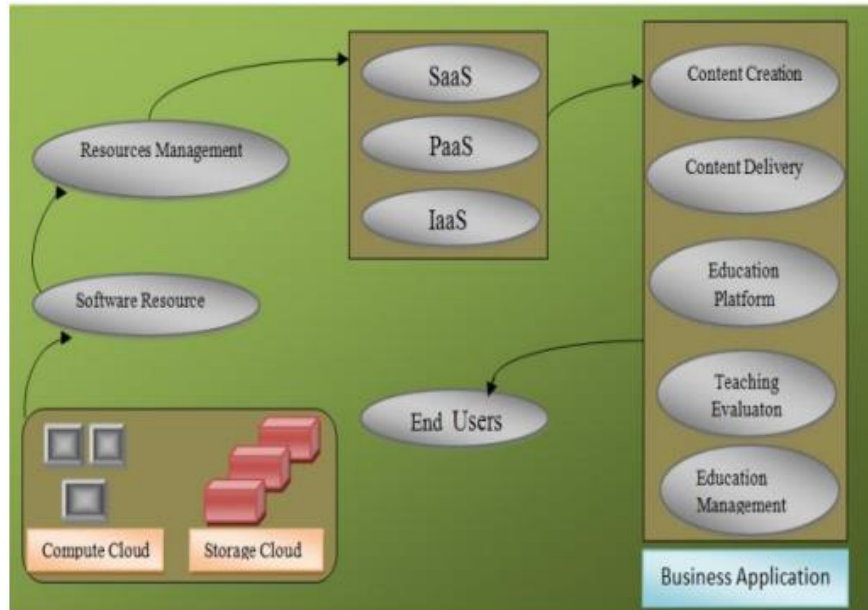
Lợi ích cho người học: người học có được nhiều lợi thế hơn thông qua điện toán đám mây dựa trên. Họ có thể tham dự các khóa học trực tuyến, tham dự các kỳ thi trực tuyến, nhận phản hồi về các khóa học từ giảng viên, và gửi các project và bài tập của mình thông qua mạng cho giáo viên.

Lợi ích cho giáo viên: giáo viên cũng nhận được nhiều lợi ích qua điện toán đám mây dựa trên. Giáo viên có thể chuẩn bị các bài kiểm tra trực tuyến cho người học, giải quyết và tạo ra các nguồn nội dung tốt hơn cho người học thông qua hệ quản trị nội dung, đánh giá các bài kiểm tra, làm bài tập ở nhà, các project của người học, gửi phản hồi và giao tiếp với người học thông qua các diễn đàn trực tuyến.

Bảo mật dữ liệu: một mối quan tâm rất lớn liên quan đến bảo mật dữ liệu vì cả phần mềm và dữ liệu đều nằm trên các máy chủ từ xa có thể sụp đổ hoặc biến mất mà không có bất kỳ cảnh báo. Cloud computing sẽ cung cấp các lợi ích an ninh cho các cá nhân và các công ty đang sử dụng/phát triển các giải pháp kiếm tiền trực tuyến.

2.5. Kiến trúc đám mây E-Learning

Một khi các tài liệu giáo dục cho các hệ thống E-Learning được ảo hóa trong các máy chủ đám mây, các tài liệu này có sẵn để sử dụng cho sinh viên và các doanh nghiệp giáo dục khác dưới dạng thuê nhà từ các nhà cung cấp đám mây [17]. Kiến trúc E-Learning [4][5] dựa trên đám mây được chia thành năm lớp là: lớp tài nguyên phần cứng, lớp tài nguyên phần mềm, lớp quản lý tài nguyên, lớp máy chủ và lớp ứng dụng kinh doanh theo hình dưới đây [5]:



Hình 4. Kiến trúc điện toán đám mây E-Learning [5]

Lớp tài nguyên phần cứng (Hardware resource layer): Lớp tài nguyên phần cứng là lớp nền, còn gọi là lớp máy chủ. Lớp này là quan trọng nhất đối với cơ sở hạ tầng tổng thể. Thông thường, tài nguyên phần cứng là không tốn kém và không chịu lỗi. Khả năng chịu lỗi được cung cấp ở các lớp khác để bất kỳ sự cố phần cứng nào thì người dùng không nhận thấy. Sử dụng nhiều nền tảng phần cứng để đạt được sự dự phòng. Khả năng tính toán cơ bản như máy chủ vật lý, lưu trữ và mạng từ nhóm ảo hóa được gọi là upper software platform. Physical host pool là động và có thể mở rộng, host vật lý mới có thể được thêm vào để tăng cường sức mạnh điện toán vật lý cho các dịch vụ đám mây middleware.

Lớp tài nguyên phần mềm (Software resource layer): Lớp này chủ yếu được kết hợp với hệ điều hành và phần mềm trung gian. Bởi vì công nghệ middleware, nhiều nguồn phần mềm được tích hợp để cung cấp một giao diện thống nhất cho các nhà phát triển phần mềm, sau đó họ có thể dễ dàng phát triển nhiều ứng dụng dựa trên các nguồn phần mềm và nhúng chúng vào đám mây, làm cho chúng có sẵn cho người dùng điện toán đám mây.

Lớp quản lý tài nguyên (Resource management layer): Lớp này là chìa khóa để hoàn thiện khớp nối lỏng lẻo của tài nguyên phần mềm và phần cứng. Do sự tích hợp của ảo hóa và điện toán đám mây, có thể đạt được chiến lược lập kế hoạch, theo yêu cầu, lưu lượng tự do và phân phối phần mềm qua các tài nguyên phần cứng khác nhau.

Lớp dịch vụ (Service layer): Lớp máy chủ được chia thành ba cấp SaaS (phần mềm như một dịch vụ), Paas (Nền tảng như một dịch vụ) IaaS (Cơ sở hạ tầng như một dịch vụ). SaaS cung cấp các dịch vụ điện toán đám mây cho khách hàng theo yêu cầu. PaaS là một nền tảng cho việc tạo ra phần mềm và được cung cấp qua Web. IaaS - lớp cơ sở hạ tầng tương ứng với các dịch vụ cơ sở hạ tầng. IaaS là lớp thấp nhất của mạng. Các lớp dịch vụ này giúp khách hàng đám mây sử dụng nhiều loại tài nguyên đám mây.

Lớp ứng dụng (Application layer): Lớp này là một ứng dụng E-Learning rõ ràng được sử dụng để chia sẻ tài nguyên học tập và tương tác giữa người sử dụng bao gồm thảo luận đồng bộ hoặc không đồng bộ và trò chuyện.

3. Kết luận

E-Learning dựa trên điện toán đám mây là một phần của điện toán đám mây trong lĩnh vực giáo dục dành cho các hệ thống E-Learning. E-Learning trên điện toán đám mây sẽ là tương lai cho công nghệ và cơ sở hạ tầng của E-Learning. E-Learning dựa trên điện toán đám mây có đầy đủ các quy chuẩn như phần cứng và phần mềm để tăng cường cơ sở hạ tầng cho E-Learning. Toàn bộ thế giới kiến thức bây giờ có thể được cung cấp cho giáo viên và sinh viên thông qua các dịch vụ dựa trên đám mây từ bất kỳ thiết bị nào. Bằng cách giúp đỡ các nước trên toàn thế giới giảm chi phí và đơn giản hoá việc cung cấp các dịch vụ giáo dục, điện toán đám mây cho phép sinh viên trên toàn thế giới có được tri thức, các kỹ năng để cạnh tranh và thành công trong xã hội thông tin toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Adhyapak, "Cloud Computing and Benefits of Private Cloud In E-Learning Solutions", *International Journal of Computer Application (2250-1797)*, 2015.
2. H. Elhoseny, "A Content Oriented Smart Education System based on Cloud Computing", *International Journal of Multimedia and Ubiquitous Engineering*, pp. 313-328, 2013.
3. A. Hussein and O. Mohamed, "Cloud computing and its effect on performance excellence at higher education institutions in Egypt", *European Scientific Journal*, November 2015.
4. G. Riahi, "Cloud Computing for E-Learning", in *The 2015 International Conference on Soft Computing and Software Engineering (SCSE)*, 2015.
5. G. Bibi and I. Sumra, "A comprehensive Survey on E-Learning system in Cloud Computing environment", *Engineering Science And Technology International Research Journal*, vol. 1, 2017.
6. M. S. Jamwal and C. Jamwal, "Cloud Computing for E-Learning", *Advances in Computer Science and Information Technology (ACSIT)*, pp. 26-29, 2015.
7. S. Mohammadi and Y. Emdadi, "E-Learning Based on Cloud Computing", *International Journal of Basic Sciences & Applied Research*, vol. 3, pp. 793-802, 2014.
8. A. Fernandez, "An Overview of E-Learning in Cloud Computing", in *Workshop on LTEC 2012, AISC*, 2012.
9. F. F. Ahmed, "Comparative Analysis for Cloud Based E-Learning", in *International Conference on Communication, Management and Information Technology (ICCMIT)*, 2015.
10. M. Phankokkrud, "Implement of Cloud Computing for e-Leaming System," in *International Conference on Computer & Information Science (ICCSIS)*, 2012.
11. T. Simoes, "E-Learning Solutions for Cloud Environments", in *IEEE Latin Conference on Cloud Computing and Communications*, 2012.
12. A. R. Muhammad and S. M. Abdulrahman, "Cloud Computing Based E-Learning: Opportunities and Challenges for Tertiary Institutions in Nigeria", *International Journal of e-Business, e-Management and E-Learning*, 2015.
13. X. Huang, "An E-Learning System Architecture based on Cloud Computing," *International Scholarly and Scientific Research & Innovation*, 2012.
14. T. D. Nguyễn, "Sự chấp nhận và sử dụng đào tạo trực tuyến trên điện toán đám mây", *Tạp chí phát triển KH&CN, tập 17*, vol. Q3, 2014.
15. T. KIHARA, "Use of Cloud Computing Platform for E-Learning in Institutions of Higher Learning in Kenya", *IIMC International Information Management Corporation*, 2014.
16. W. Mehdi, "A Proposed Architecture of Cloud Computing for Teaching and Education", *GSTF Journal on Computing (JoC)*, vol. 4, 2015.
17. P. Pocatilu, F. Alecu and M. Vetrici, "Measuring the Efficiency of Cloud Computing for E-Learning Systems", *Wseas Transactions on Computer*, 2010.
18. N. Selviandro and Z. A. Hasibuan, "Cloud-Based E-Learning: A Proposed Model and Benefits by Using E-Learning Based on Cloud Computing for Educational Institution", in *IFIP International Federation for Information Processing*, 2013.

THÁCH THỨC VÀ LỢI THẾ CỦA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Luật sư Ngô Văn Hiệp

Văn phòng Luật sư Hiệp và Liên danh (HALF)

Tóm tắt

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) diễn ra từ những năm 2000, bắt đầu từ Đức rồi lan dần ra các quốc gia khác trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Thực tế cho thấy CMCN 4.0 đã và đang ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung và giáo dục nói riêng. Sự phát triển của khoa học công nghệ từ cuộc cách mạng 3.0, đặc biệt là công nghệ thông tin dẫn đến sự ra đời của phương thức đào tạo E-Learning, phương thức này đã và đang chứng minh được ưu điểm của nó so với phương thức đào tạo truyền thống. Tuy nhiên, trong bối cảnh CMCN 4.0 truyền tải về Việt Nam thì một vấn đề lớn được đặt ra đối với các nhà nghiên cứu khoa học về giáo dục ở cả góc độ lý luận và thực tiễn cần phải luận giải là: CMCN 4.0 có vai trò như thế nào đối với phương thức đào tạo E-Learning? CMCN 4.0 mang lại những lợi thế và đặt ra những thách thức gì đối với phương thức đào tạo E-Learning? và giải pháp gì cần thực hiện để hoàn thiện phương thức đào tạo E-Learning trong CMCN 4.0.

Từ khóa: CMCN 4.0, E-Learning, đào tạo trực tuyến; đào tạo truyền thống; công nghệ thông tin, thách thức, lợi thế.

Đặt vấn đề

Khái niệm cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) được truyền tải về Việt Nam trong thời gian gần đây đã tạo ra một chủ đề “nóng hổi” và được rất nhiều học giả bàn luận tại các diễn đàn khoa học. Hầu hết trong các diễn đàn, các học giả đều đi tìm câu trả lời là CMCN 4.0 có ảnh hưởng đến đời sống xã hội không? Và ảnh hưởng như thế nào? Rõ ràng, câu trả lời là “có”. CMCN 4.0 đã và đang ảnh hưởng rất sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung và giáo dục nói riêng, đặc biệt là trong lĩnh vực đào tạo trực tuyến (E-Learning) bởi E-Learning là một phương thức đào tạo tiên tiến dựa trên nền tảng khoa học công nghệ mà chủ yếu là dựa trên hạ tầng công nghệ thông tin.

Trong nội dung bài viết này, tác giả không có tham vọng phân tích tất cả các vấn đề liên quan đến ảnh hưởng của CMCN 4.0 đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung và giáo dục nói riêng mà chỉ đi sâu phân tích những thách thức và lợi

thế mà CMCN 4.0 đã và đang ảnh hưởng đến phương thức E-Learning ở Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tận dụng lợi thế, vượt qua thách thức do CMCN 4.0 mang lại để từng bước hoàn thiện mô hình E-Learning hiện nay ở Việt Nam.

1. Vai trò của cách mạng công nghiệp 4.0 trong đào tạo trực tuyến

Một số nghiên cứu gần đây cho thấy cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra từ những năm 2000 gọi là cuộc cách mạng số, thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... để chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số¹. Thuật ngữ "Công nghiệp 4.0" (tiếng Đức: *Industrie 4.0*) khởi nguồn từ một dự án trong chiến lược công nghệ cao của Chính phủ Đức, nó thúc đẩy việc sản xuất điện toán hóa sản xuất². Thuật ngữ "Công nghiệp 4.0" đã được nhắc đến lần đầu vào năm 2011 tại Hội chợ Hannover³.

Hiện nay, có khá nhiều khái niệm khác nhau liên quan đến CMCN 4.0 nên cũng khó để khẳng định khái niệm nào là đầy đủ. Theo Gartner, cách mạng công nghiệp 4.0 xuất phát từ khái niệm "Industrie 4.0" trong một báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. "Industrie 4.0" kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong⁴. Trong khi đó, Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới lại đưa ra khái niệm về cách mạng công nghiệp 4.0 như sau: "Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học"⁵.

Mặc dù còn tồn tại nhiều cách hiểu và đưa ra khái niệm khác nhau về CMCN 4.0 nhưng tựu chung lại, có thể thấy rằng CMCN 4.0 diễn ra trên 3 lĩnh vực chính là: *Công nghệ sinh học; Kỹ thuật số và Vật lý*. Trong đó những yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số trong CMCN 4.0 sẽ là: *Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data)*. Đặc trưng cơ bản của CMCN 4.0 là sự hợp nhất

¹ Lữ Thành Long, *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là gì* - <https://vnexpress.net/projects/cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-la-gi-3571618/index.html>, truy cập vào 8h15 AM ngày 20 tháng 10 năm 2017.

² Xem: <https://www.bmbf.de/de/zukunftprojekt-industrie-4-0-848.html>, truy cập vào 10 h 30 AM ngày 20 tháng 10 năm 2017.

³ Xem: <http://www.vdi-nachrichten.com/Technik-Gesellschaft/Industrie-40-Mit-Internet-Dinge-Weg-4-industriellen-Revolution>, truy cập vào 14h30 PM ngày 20 tháng 10 năm 2017.

⁴ Khương Nha - Duy Tín, *Cách mạng Công nghiệp 4.0 là gì?* - <https://news.zing.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-la-gi-post750267.html>, truy cập vào 11h00 AM ngày 21 tháng 10 năm 2017.

⁵ Khương Nha - Duy Tín, *Cách mạng Công nghiệp 4.0 là gì?* - <https://news.zing.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-la-gi-post750267.html>, truy cập vào 15h20 AM ngày 22 tháng 10 năm 2017.

giữa các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật số, sinh học để giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội, sự kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực, các hệ thống kết nối Internet⁶.

CMCN 4.0 đã và đang diễn ra mà đặc biệt trong lĩnh vực Kỹ thuật số có vai trò quan trọng đối với E-Learning là vấn đề không phải “bàn cãi”. Điều này xuất phát từ đặc thù của phương thức E-Learning là dựa trên nền tảng khoa học công nghệ mà chủ yếu là dựa trên hạ tầng công nghệ thông tin, do đó công nghệ thực tế ảo sẽ dần thay đổi cách dạy và học truyền thống với việc các hình thức giáo dục, đào tạo mới ra đời như: *Cousera; KHAN Academy*... Sinh viên có thể đeo kính VR ở nhà mà có cảm giác như đang ngồi trong lớp nghe bài giảng, với sự hỗ trợ của tai nghe, máy tính hoặc smartphone thì sinh viên có thể truy cập Internet ở bất kỳ nơi nào để nghe bài giảng; thi hoặc truy cập tài liệu nghiên cứu dựa trên nền tảng công nghệ thông tin mạnh được số hóa. Thậm chí, các buổi Seminar, họp... cũng không cần thiết người tham dự phải có mặt như trước đây bởi họ có thể dễ dàng nghe, phát biểu thậm chí ký văn bản thông qua các công cụ điện tử. Trong tương lai, CMCN 4.0 sẽ làm cho cán cân giảng viên thay đổi theo chiều hướng số lượng giảng viên ảo tăng lên và giảng viên thực ít đi.

2. Thách thức của đào tạo trực tuyến trong cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng là xóa bỏ cái cũ để thay thế bằng cái mới tiến bộ hơn, là một sự thay đổi sâu sắc, thường là xảy ra trong một thời gian tương đối ngắn⁷. Chính vì vậy, CMCN 4.0 chính là sự chuyển hóa, thay đổi sâu sắc liên quan đến các lĩnh vực như: *Công nghệ sinh học; Kỹ thuật số và Vật lý*. Trong đó, kỹ thuật số là yếu tố mũi nhọn. Khi nói đến cách mạng là nói đến việc phải xóa bỏ và thay đổi cái cũ bằng cái mới, do đó trong CMCN 4.0, phương thức E-Learning cũng cần phải có sự thay đổi cho phù hợp. Sự thay đổi này không chỉ giúp phương thức E-Learning giữ được chỗ đứng của mình đã có được so với phương thức đào tạo truyền thống mà còn giúp đưa phương thức E-Learning lên một tầm cao mới nhất là trong bối cảnh Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng đặt ra nhiều thách thức mới đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Đó là nguy cơ chúng ta tụt hậu xa hơn các quốc gia phát triển về chất lượng lao động, khoảng cách về khoa học công nghệ và tri thức... Chính vì vậy, với tư cách đơn vị cung cấp nguồn lao động chất lượng cao, các trường đại học ở Việt Nam cần phải nhận thức được những thách thức mà cuộc CMCN 4.0

⁶ PGS.TS. Nguyễn Cúc - Học viện Chính trị khu vực I, *Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam và gợi ý chính sách cho Việt Nam* - <https://www.baomoi.com/tac-dong-cua-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-doi-voi-co-so-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-va-goi-y-chinh-sach-cho-viet-nam/c/23125511.epi>, truy cập vào 14 h 20 AM ngày 23 tháng 10 năm 2017.

⁷ Xem: https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1ch_m%E1%BA%A1ng, truy cập vào 9 h 15 ngày 23 tháng 10 năm 2017.

mang lại để sẵn sàng thay đổi và có chiến lược phù hợp cho việc phát triển khoa học, công nghệ, thay đổi phương thức đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất để đào tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao trong thời kỳ kỹ thuật số.

Cuộc CMCN 4.0 khiến giáo dục đại học bị đặt trước nhiều thách thức rất lớn. Trong đó, sự xuất hiện của các công nghệ mới đã làm thay đổi nền tảng sản xuất và đặt ra những yêu cầu mới về năng lực nhân sự, từ đó, đòi hỏi các trường đại học phải thay đổi chương trình đào tạo để đáp ứng được yêu cầu của nền công nghiệp 4.0. Đặc biệt, tiến bộ công nghệ thông tin cũng làm xuất hiện những loại hình đào tạo mới. Hệ thống đào tạo trực tuyến đại chúng, đào tạo “online”... là những loại hình đào tạo mới thách thức các phương thức đào tạo truyền thống. “Những thách thức này đặt ra yêu cầu các trường đại học phải đẩy mạnh nghiên cứu, một mặt phát triển các công nghệ mới đáp ứng yêu cầu công nghiệp 4.0, một mặt phải tự thay đổi để phù hợp với nền công nghiệp mới”⁸.

Tựu chung lại, CMCN 4.0 đặt ra những thách thức to lớn đối với phương thức E-Learning ở Việt Nam hiện nay thể hiện ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ dẫn đến hệ quả là một số nhà hoạch định chính sách vĩ mô và các cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định pháp luật liên quan đến phương thức E-Learning chưa hiểu đúng, đầy đủ và kịp thời bản chất của CMCN 4.0 cũng như những ảnh hưởng của CMCN 4.0 đến giáo dục nói chung và phương thức E-Learning nói riêng. Điều này vô hình chung dẫn đến việc các nhà hoạch định, cơ quan có thẩm quyền đưa ra các chính sách, quy định pháp luật không kịp thời, chưa phù hợp dẫn đến hệ quả ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và thích ứng của phương thức E-Learning trong CMCN 4.0.

Thứ hai, CMCN 4.0 đặt ra thách thức to lớn đối với không chỉ giảng viên tham gia giảng dạy mà cả sinh viên học tập theo phương thức E-learning bởi đặc trưng cơ bản của E-learning là sử dụng khoa học công nghệ và điển hình là công nghệ thông tin để tạo ra sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong một môi trường ảo, do đó trong cuộc CMCN 4.0, kỹ thuật số có sự phát triển vượt bậc buộc giảng viên và sinh viên phải học cách thay đổi, thích nghi và ứng dụng những tiến bộ mới của khoa học công nghệ. Trước khi có phương thức E-learning, các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học chủ yếu vẫn theo phương pháp truyền thống là thầy giảng trực tiếp, trò nghe và sinh viên thì khá thụ động trong việc tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức. Mặc dù phương thức đào tạo E-learning đã khắc phục được một số nhược điểm vốn có của phương pháp đào tạo truyền thống nhưng trong

⁸ Quế Sơn, *Cách mạng công nghiệp 4.0: Học gì để không thất nghiệp?* - <http://svvn.vn/?p=309771>, truy cập vào 10h45 AM ngày 23 tháng 10 năm 2017.

CMCN 4.0, đào tạo trực tuyến vẫn và sẽ phải đối mặt với những thay đổi mạnh mẽ cả về tư duy, cơ cấu kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và tiếp thu kiến thức. CMCN 4.0 đòi hỏi phương thức đào tạo E-learning phải đem lại cho người học cả phương pháp tư duy lẫn những kiến thức, kỹ năng mới, khả năng sáng tạo, thích ứng với thách thức và những yêu cầu mới mà các phương pháp đào tạo truyền thống không thể đáp ứng. Đây là thách thức rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh nền giáo dục đại học của Việt Nam đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế ở cả yếu tố cơ sở vật chất, phương pháp giảng dạy, tư duy và khoa học công nghệ hỗ trợ.

Thứ ba, chính sự phát triển của khoa học công nghệ là nền tảng, là tiền đề để giáo dục phát triển dẫn đến sự xuất hiện của phương thức E-Learning. Tiến bộ công nghệ thông tin cũng làm xuất hiện những loại hình đào tạo mới. Hệ thống đào tạo trực tuyến đại chúng, đào tạo online là những loại hình đào tạo mới thách thức các phương thức đào tạo truyền thống⁹. Chính vì vậy, khi triển khai phương thức E-Learning cũng có những khó khăn nhất định, đó chính là cơ sở vật chất đầu tư ban đầu. Chúng ta muốn có môi trường đào tạo E-Learning tốt, hiện đại thì phải đầu tư cho khoa học công nghệ, nhất là việc đầu tư cho công nghệ thông tin khá tốn kém bởi công nghệ lạc hậu và thay đổi rất nhanh, thường chỉ sau vài ba năm là phải tìm cách đầu tư tiếp. Đây chính là rào cản, thách thức rất lớn nhất là trong CMCN 4.0 khi mà trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật số phát triển như vũ bão dẫn đến hạ tầng, cơ sở vật chất cho việc đào tạo E-Learning nhanh chóng trở lên lạc hậu hoặc không tương thích. Như vậy, việc đầu tư vào cơ sở vật chất cho phương thức E-Learning chỉ giúp chúng ta thu được lợi ích khi có nhiều người tham gia, tức là lượng sinh viên học phải lớn và điều này phù hợp và phục vụ cho một xã hội học tập.

3. Lợi thế của đào tạo trực tuyến trong cách mạng công nghiệp 4.0

Ra đời cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, hình thức E-learning hay MOOC (*Massive Open Online Course*) đã xuất hiện, từng bước có chỗ đứng và ngày càng khẳng định được vai trò của nó so với phương thức đào tạo truyền thống. CMCN 4.0 với sự phát triển như vũ bão của công nghệ đã tạo ra những tiền đề to lớn để phát triển phương thức E-Learning theo hướng xây dựng nền kinh tế tri thức gắn liền với phát triển xã hội học tập - đào tạo và học tập suốt đời. Các trường đại học ứng dụng các thành tựu của công nghệ thông tin trong CMCN 4.0 với những chương trình dạy và học được cập nhật hay hợp tác sâu rộng với giới công nghệ trong đào tạo và nghiên cứu sẽ có ưu thế rất lớn trong việc thu hút người học.

⁹ Trung An, *Đại học tìm cách thích ứng mới cách mạng công nghiệp 4.0* - <http://nhipsongso.tuoitre.vn/nhip-song-so/dh-tim-cach-thich-ung-moi-cach-mang-cong-nghiep-40-1355638.htm>, truy cập vào 10h25 AM ngày 24 tháng 10 năm 2017.

Giảng dạy và học tập theo phương thức E-Learning làm cho sự xuất hiện và thời gian làm việc của giảng viên nhiều hơn so với sinh viên khi so sánh với phương thức đào tạo truyền thống. E-Learning cùng với hình thức học liệu điện tử tiện ích (bao gồm: Sách điện tử - EBook; Bài giảng điện tử; Bộ câu hỏi ôn tập và phần kiểm tra đánh giá quá trình tự học của sinh viên...) do chính các giảng viên xây dựng và được tích hợp trên môi trường công nghệ Internet số hóa cao đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và sinh viên có thể học ở mọi lúc, mọi nơi. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong phương thức E-Learning bản chất đã là cuộc cách mạng trong giáo dục, thực hiện ước mơ cá nhân hóa việc học tập của người Việt Nam. Sinh viên có thể tiếp xúc, tham gia học tập với bất cứ giáo sư đầu ngành nào, trong bất cứ lĩnh vực nào và không bị giới hạn bởi không gian, thời gian và E-Learning chính là phương thức hữu hiệu để huy động nguồn lực trí tuệ của xã hội tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Với triết lý là mang cơ hội học tập đến cho mọi người, hơn 20 năm qua, Viện Đại học Mở Hà Nội đã ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy và học theo phương thức E-Learning, hướng đến xây dựng xã hội học tập thông qua việc sử dụng các công cụ đào tạo từ xa. Trong CMCN 4.0, Viện Đại học Mở Hà Nội còn có một nhiệm vụ quan trọng nữa đó là đẩy mạnh công nghệ hóa trong giáo dục, mang lại nguồn thông tin về giáo dục đến mọi người, ở mọi miền khác nhau khi có nhu cầu học tập. Thực tế cho thấy, Viện Đại học Mở Hà Nội không chỉ sử dụng máy tính cho công tác đào tạo trực tuyến, mà đã tiến đến bước sử dụng Mobile-Learning, tức là giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn. Với môi trường phủ sóng 3G, 4G chúng tôi đón đầu xu hướng học trên mobile. Thiết bị mobile sẽ làm giảm tiện hơn nữa việc học trực tuyến và sẽ làm tăng số lượng người học lên nữa. Viện chú trọng đầu tư để nâng cấp công nghệ giáo dục, ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đã lắp đặt 8 phòng học đa năng được kết nối với trung tâm đào tạo tại Hà Nội sử dụng công nghệ mới, đưa vào khai thác đào tạo trực tuyến với mạng lưới liên kết rộng khắp trong cả nước¹⁰.

4. Một số giải pháp hoàn thiện phương thức đào tạo trực tuyến trong cách mạng công nghiệp 4.0

Xuất phát từ vai trò quan trọng của CMCN 4.0 đối với xã hội nói chung và giáo dục nói riêng, do đó Chính phủ cũng đã theo dõi và chỉ đạo sát sao các vấn đề liên quan đến CMCN 4.0. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cho rằng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang thay đổi diện mạo thế giới, cũng như thay đổi cách con người sống, làm việc và phát triển. Trong xu thế đó, Việt Nam cũng đang chuyển dần động

¹⁰ TS. Trương Tiến Tùng, *Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0* - <http://www.nhandan.com.vn/giaoduc/dien-dan/item/31943302-dao-tao-truc-tuyen-trong-thoi-ky-cach-mang-cong-nghiep-4-0.html>, truy cập vào 10h35 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.

lực tăng trưởng sang các ngành có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến và lao động chất lượng cao¹¹. Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam nhấn mạnh “Kỷ nguyên số không chỉ giúp tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế mà với công nghệ thông tin là phương tiện kết nối sẽ mở ra chân trời, thế giới mới cho từng người, từng cộng đồng, để tất cả mọi người được chia sẻ, giao lưu, tiếp cận và đóng góp chung vào thành tựu, văn minh nhân loại, khẳng định sáng tạo, giá trị cá nhân”¹².

Chính vì vậy, để hoàn thiện phương thức E-Learning trong CMCN 4.0 thì cần tập trung vào các nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, ở góc độ vĩ mô thì Nhà nước cần hoạch định chính sách và ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về giáo dục mà cụ thể là các quy định pháp luật điều chỉnh trực tiếp liên quan đến phương thức E-Learning, đảm bảo để các chính sách và quy định pháp luật này là khung pháp lý vững chắc, là tiền đề để thúc đẩy các hoạt động liên quan đến phương thức E-Learning phát triển, bắt kịp với sự thay đổi mà cuộc CMCN 4.0 mang lại. Bên cạnh chính sách và các quy định pháp luật thuận lợi, trong chừng mực nào đó, Nhà nước cũng cần có sự hỗ trợ cơ sở vật chất cần thiết cho các cơ sở đào tạo E-Learning.

Thứ hai, hiện nay, muốn hòa nhập vào cuộc CMCN 4.0, vào nền kinh tế số thì yếu tố then chốt chính là nguồn nhân lực. Chính vì vậy, chúng ta cần phải cải cách hệ thống giáo dục, đào tạo hiện nay theo hướng áp dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, việc đổi mới không chỉ trên phương diện đào tạo ngành nghề hay giáo dục ở bậc đại học, mà cần thay đổi từ giáo dục bậc phổ thông, mẫu giáo bởi việc đào tạo cần thực hiện từ thấp đến cao nhằm đảm bảo tính đồng bộ, xuyên suốt của hệ thống giáo dục. Nền giáo dục Việt Nam nói chung và các trường đại học, nơi cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực nói riêng cần phải nghiên cứu, điều chỉnh đào tạo theo chuẩn giáo dục 4.0, theo hướng bảo đảm khối kiến thức nền tảng vững chắc cho học sinh, sinh viên. Giáo dục 4.0 là một mô hình giáo dục thông minh dựa trên sự liên kết biện chứng giữa yếu tố nhà trường - nhà quản lý - nhà doanh nghiệp, tạo điều kiện cho việc đổi mới, sáng tạo và tăng năng suất lao động trong xã hội tri thức. Mô hình này sẽ thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của giảng viên, sinh viên; tạo điều kiện cho hợp tác giữa giáo dục đại học và sản xuất công nghiệp; gắn kết cùng các nỗ lực phát triển kinh tế khu vực và địa phương... Giáo dục 4.0 sẽ giúp hoạt động dạy và học diễn ra mọi lúc, mọi nơi, giúp người học có thể cá nhân hóa, hoàn toàn quyết định việc học tập theo nhu cầu của bản thân. Chuyển mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ

¹¹ Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, *Thủ tướng đề nghị Nhật hỗ trợ Việt Nam trong Cách mạng 4.0* - <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/thu-tuong-de-nghi-nhat-ho-tro-viet-nam-trong-cach-mang-4-0-3595648.html>, truy cập vào 11h10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.

¹² Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam, *Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra nhiều việc làm mới, ngành nghề mới* - <https://www.baomoi.com/cach-mang-cong-nghiep-4-0-se-tao-ra-nhieu-viec-lam-moi-nganh-nghe-moi/c/22283231.epi>, truy cập vào 11h10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.

yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả; chuyển từ chỉ chú trọng giáo dục nhân cách nói chung sang kết hợp giữa giáo dục nhân cách với phát huy tốt nhất tiềm năng trí tuệ của mỗi cá nhân; chuyển từ quan niệm cứ có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là yếu tố quan trọng của năng lực.

Thứ ba, giảng viên tham gia phương thức E-Learning cần hiểu đúng, đầy đủ bản chất của CMCN 4.0 và những ảnh hưởng của nó đối với giáo dục nói chung và phương thức E-Learning nói riêng, cần sử dụng tốt các phương tiện; thiết bị điện tử; máy tính; viễn thông liên quan đến công nghệ thông tin; kỹ thuật số... cho việc giảng dạy, cần chuyển từ phương pháp truyền thụ kiến thức sang hình thành phẩm chất và phát triển năng lực cho sinh viên theo hướng tổ chức một nền giáo dục mở; thực học; thực nghiệp. Đối với sinh viên, cần sử dụng tốt các phương tiện; thiết bị điện tử; máy tính; viễn thông liên quan đến công nghệ thông tin; kỹ thuật số... cho việc học, cần chuyển từ học thuộc, nhớ nhiều sang nắm vững bản chất vấn đề, hình thành năng lực vận dụng; thích nghi; giải quyết vấn đề; tự tìm tòi nghiên cứu dựa trên cơ sở dữ liệu trên thư viện điện tử. Chủ động học không chỉ trong sách vở, qua tài liệu mà phải học qua nhiều hình thức khác như qua trò chơi, liên hệ tương tác, công việc cụ thể, cung ứng đám đông, học bằng dự án...

Thứ tư, chúng ta muốn có môi trường đào tạo E-Learning tốt bắt kịp CMCN 4.0 thì cần phải đầu tư cho khoa học công nghệ, nhất là việc đầu tư cho công nghệ thông tin có vai trò rất quan trọng. Việc đầu tư này là tiên quyết bởi trong CMCN 4.0 khi mà trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật số phát triển như vũ bão thì hạ tầng, cơ sở vật chất cho việc đào tạo E-Learning sẽ nhanh chóng bị lạc hậu hoặc không tương thích. Chính vì vậy, việc đầu tư vào cơ sở vật chất như: trang thiết bị, máy móc và đặc biệt là phần mềm tiện ích của công nghệ thông tin có vai trò then chốt để đảm bảo cho phương thức E-Learning luôn phát huy vai trò tiên phong của nó so với phương thức đào tạo truyền thống nhằm làm cho việc dạy và học ở bậc đại học chuyển sang hình thức đại học 4.0. Về vấn đề này, giáo sư Gottfried Vossen (*Đại học Munster, Đức*) đã đề xuất mô hình đại học 4.0: Dạy học 4.0 - Nghiên cứu 4.0 - Quản lý 4.0. Trong đó: Dạy học 4.0 gồm: nhiều hình thức học tập mới, thời gian và địa điểm học tập không bị ràng buộc, thay đổi phù hợp với đối tượng học, cung cấp nhiều kỹ năng phù hợp hơn; Nghiên cứu 4.0 bao gồm: hình thức nghiên cứu mới (*tốc độ, kết quả, quá trình đánh giá*), hệ thống dữ liệu quy mô lớn hơn và đa dạng nguồn hơn; Quản lý 4.0 gồm: giảng dạy (*hệ thống phần mềm thực hiện được nhiều mục đích hơn, những công cụ quản lý hiệu quả hơn, hệ thống thông tin lớn hơn*), nghiên cứu khoa học (*hệ thống thông tin nghiên cứu khoa học, quản lý dự án*), quản lý cơ sở đào tạo, bộ phận hỗ trợ tài chính¹³.

¹³ Giáo sư Gottfried Vossen (Đại học Munster, Đức), Tương lai của Giáo dục đại học 4.0 tại Việt Nam - <http://baoquocte.vn/tuong-lai-cua-giao-duc-dai-hoc-4-0-tai-viet-nam-53650.html>, truy cập vào 11h10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.

Cần áp dụng mô hình giáo dục mới như phòng học ảo, thầy giáo ảo, thiết bị ảo, phòng thí nghiệm, thư viện ảo... dưới sự hỗ trợ của các thiết bị thông minh; tạo điều kiện và yêu cầu sinh viên từ năm thứ ba phải tham gia các nhóm nghiên cứu. Đồng thời, các đề tài này phải gắn liền với giải quyết một vấn đề cụ thể trong chuyên môn, hoặc trong đời sống kinh tế, xã hội...¹⁴. Để xây dựng và triển khai giáo dục đại học 4.0, GS Gottfried Vossen đề xuất các giải pháp: Các trường cần phải liên tục suy nghĩ về phương pháp tiếp cận việc dạy học để tìm ra những điểm hạn chế và liên tục cải thiện; liên tục theo dõi, quan sát phản hồi, thái độ của sinh viên về việc học tập, nhưng không cần phải trả lời mọi phản hồi; phải thử nghiệm những công nghệ mới; có nhiều hình thức học tập mới, thời gian và địa điểm học tập không bị ràng buộc, cung cấp nhiều kỹ năng phù hợp hơn cho sinh viên...¹⁵.

Cuộc CMCN 4.0 đã mở ra kỷ nguyên mới cho sự phát triển của loài người bởi CMCN 4.0 ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội chứ không chỉ riêng phương thức E-Learning. Những lợi thế do CMCN 4.0 mang lại cho lĩnh vực giáo dục nói chung và phương thức E-Learning nói riêng là không phải bàn cãi. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế đó còn là những thách thức mà chúng ta cần hiểu rõ, từ đó có những giải pháp, định hướng phù hợp để phương thức E-Learning luôn phát huy vai trò tiên phong của nó nhằm xây dựng nền kinh tế tri thức hướng tới một xã hội học tập.

¹⁴ Xem: *Tương lai của Giáo dục đại học 4.0 tại Việt Nam* - <http://baoquocte.vn/tuong-lai-cua-giao-duc-dai-hoc-40-tai-viet-nam-53650.html>, truy cập vào 11h10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.

¹⁵ Giáo sư Gottfried Vossen (Đại học Munster, Đức), *Đại học tìm cách thích ứng mới cách mạng công nghiệp 4.0* - <http://nhipsongso.tuoitre.vn/nhip-song-so/dh-tim-cach-thich-ung-moi-cach-mang-cong-nghiep-40-1355638.htm>, truy cập vào 11h10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lữ Thành Long (2017), *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là gì* - <https://vnexpress.net/projects/cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-la-gi-3571618/index.html>, truy cập vào 8 h 15 AM ngày 20 tháng 10 năm 2017;
2. Xem: <https://www.bmbf.de/de/zukunftsprojekt-industrie-4-0-848.html>, truy cập vào 10 h 30 AM ngày 20 tháng 10 năm 2017.
3. Xem: <http://www.vdi-nachrichten.com/Technik-Gesellschaft/Industrie-40-Mit-Internet-Dinge-Weg-4-industriellen-Revolution>, truy cập vào 14 h 30 PM ngày 20 tháng 10 năm 2017.
4. Khương Nha - Duy Tín (2017), *Cách mạng Công nghiệp 4.0 là gì?* - <https://news.zing.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-la-gi-post750267.html>, truy cập vào 11 h 00 AM ngày 21 tháng 10 năm 2017.
5. Khương Nha - Duy Tín (2017), *Cách mạng Công nghiệp 4.0 là gì?* - <https://news.zing.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-la-gi-post750267.html>, truy cập vào 15 h 20 AM ngày 22 tháng 10 năm 2017.
6. PGS. TS. Nguyễn Cúc - Học viện Chính trị khu vực I (2017), *Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam và gợi ý chính sách cho Việt Nam* - <https://www.baomoi.com/tac-dong-cua-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-doi-voi-co-so-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-va-goi-y-chinh-sach-cho-viet-nam/c/23125511.epi>, truy cập vào 14 h 20 AM ngày 23 tháng 10 năm 2017.
7. Xem: https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1ch_m%E1%BA%A1ng, truy cập vào 9 h 15 AM ngày 23 tháng 10 năm 2017.
8. Quế Sơn (2017), *Cách mạng công nghiệp 4.0: Học gì để không thất nghiệp?* - <http://svvn.vn/?p=309771>, truy cập vào 10 h 45 AM ngày 23 tháng 10 năm 2017.
9. Trung An (2017), *Đại học tìm cách thích ứng mới cách mạng công nghiệp 4.0* - <http://nhipsongso.tuoitre.vn/nhip-song-so/dh-tim-cach-thich-ung-moi-cach-mang-cong-nghiep-40-1355638.htm>, truy cập vào 10 h 25 AM ngày 24 tháng 10 năm 2017.
10. TS. Trương Tiến Tùng (2017), *Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0* - <http://www.nhandan.com.vn/giaoduc/dien-dan/item/31943302-dao-tao-truc-tuyen-trong-thoi-ky-cach-mang-cong-nghiep-4-0.html>, truy cập vào 10 h 35 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.
11. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (2017), *Thủ tướng đề nghị Nhật hỗ trợ Việt Nam trong Cách mạng 4.0* - <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/thu-tuong-de-nghi-nhat-ho-tro-viet-nam-trong-cach-mang-4-0-3595648.html>, truy cập vào 11 h 10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.
12. Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (2017), *Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra nhiều việc làm mới, ngành nghề mới* - <https://www.baomoi.com/cach-mang-cong-nghiep-4-0-se-tao-ra-nhieu-viec-lam-moi-nganh-nghe-moi/c/22283231.epi>, truy cập vào 11 h 10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.
13. Giáo sư Gottfried Vossen (*Đại học Munster, Đức*) (2017), *Tương lai của Giáo dục đại học 4.0 tại Việt Nam* - <http://baoquocte.vn/tuong-lai-cua-giao-duc-dai-hoc-40-tai-viet-nam-53650.html>, truy cập vào 11 h 10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.
14. Xem: *Tương lai của Giáo dục đại học 4.0 tại Việt Nam* - <http://baoquocte.vn/tuong-lai-cua-giao-duc-dai-hoc-40-tai-viet-nam-53650.html>, truy cập vào 11 h 10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.
15. Giáo sư Gottfried Vossen (*Đại học Munster, Đức*) (2017), *Đại học tìm cách thích ứng mới cách mạng công nghiệp 4.0* - <http://nhipsongso.tuoitre.vn/nhip-song-so/dh-tim-cach-thich-ung-moi-cach-mang-cong-nghiep-40-1355638.htm>, truy cập vào 11 h 10 AM ngày 25 tháng 10 năm 2017.

E-LEARNING 4.0 - HỆ THỐNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN THÔNG MINH

ThS. Phan Thanh Toàn

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông E-Learning đã trở thành một xu thế học tập mới ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, môi trường học tập E-Learning tạo ra cơ hội cho học viên khi tham gia các khóa học được tự do lựa chọn thời gian, trình độ và địa điểm thích hợp để học tập. Hệ thống E-Learning phân phối các nội dung học thông qua các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng Internet, Intranet... trong đó, nội dung học được thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú như text, audio, video, mô phỏng. Ngoài ra, không chỉ có người dạy và người học mà tất cả các học viên tham gia đào tạo qua E-Learning đều có thể dễ dàng giao tiếp với nhau qua hệ thống mạng máy tính dưới các hình thức như: e-mail, thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo video... Thậm chí có thể nghe được giọng nói và nhìn thấy hình ảnh của người giao tiếp trên màn hình. Cùng với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, hệ thống E-Learning không chỉ là môi trường cung cấp học liệu và kênh giao tiếp thuần túy giữa giảng viên và học viên mà hệ thống còn đóng vai trò như một hướng dẫn học tập tích cực. Bài báo này sẽ trình bày cấu trúc của một hệ thống E-Learning thông minh dựa trên phương pháp dạy học thích ứng (Adaptive learning).

Từ khóa: E-Learning, adaptive learning, auto answer, learning management system

1. Các giai đoạn phát triển của E-Learning

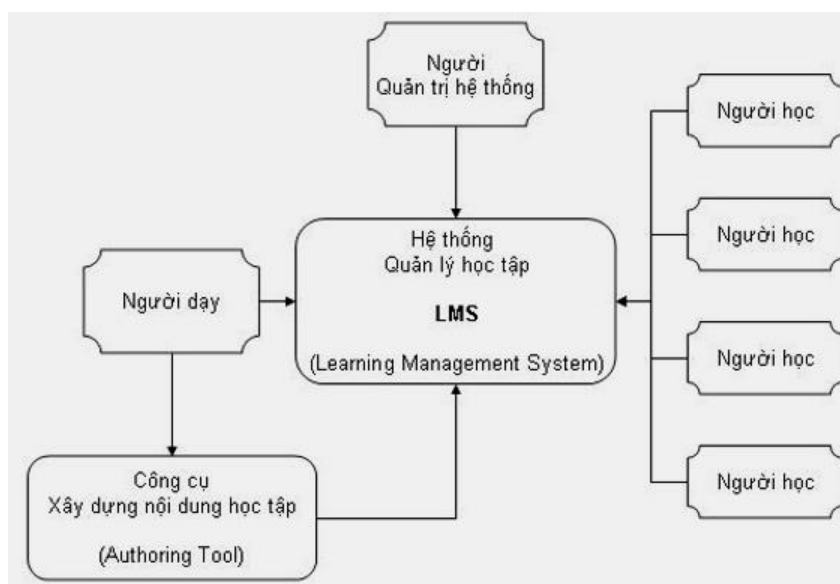
E-Learning là một hệ thống học tập trực tuyến qua môi trường mạng Internet, dựa trên nền tảng công nghệ web. Từ khi ra đời cho đến nay cùng với những phát triển công nghệ thì E-Learning cũng đã trải qua nhiều giai đoạn:

E-Learning 1.0 (1993 - 2000): Giai đoạn này hệ thống E-Learning chủ yếu cung cấp cho người học tài nguyên học tập dưới dạng các trang web tĩnh, và không có nhiều công cụ để hỗ trợ người học trong quá trình học tập.

E-Learning 2.0 (2000 - 2010): Đây là giai đoạn mà các hệ thống E-Learning chỉ đơn thuần cung cấp cho người học một hệ thống nội dung học liệu dưới các hình thức text, video, và một kênh thảo luận nhóm dưới dạng text.

E-Learning 3.0 - 4.0 (2010 - nay): Cùng với sự phát triển của các mạng ngữ nghĩa, phân tích hành vi, hệ thống E-Learning bắt đầu cung cấp cho người học các nội dung học tập một cách mềm dẻo, linh hoạt tùy theo hành vi tương tác của người

học trên hệ thống, và hệ thống E-Learning cũng cung cấp cho người học nhiều công cụ hỗ trợ như chat, video conference, online-S, thực tại ảo...



Hình 1. Mô hình E-Learning truyền thống

Học tập E-Learning có nhiều ưu điểm với người học như:

- Không bị giới hạn bởi không gian và thời gian: Sự phổ cập rộng rãi của Internet đã dần xoá đi khoảng cách về thời gian và không gian cho E-Learning. Một khoá học E-Learning được chuyển tải qua mạng tới máy tính của người học, điều này cho phép các học viên học bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu.

- Tính hấp dẫn: Với sự hỗ trợ của công nghệ Multimedia, những bài giảng tích hợp text, hình ảnh minh hoạ, âm thanh tăng thêm tính hấp dẫn của bài học. Người học giờ đây không chỉ còn nghe giảng mà còn được xem những ví dụ minh hoạ trực quan, thậm chí còn có thể tiến hành tương tác với bài học nên khả năng nắm bắt kiến thức cũng tăng lên.

- Tính linh hoạt : Một khoá học E-Learning được phục vụ theo nhu cầu người học, chứ không nhất thiết phải bám theo một thời gian biểu cố định. Vì thế người học có thể tự điều chỉnh quá trình học, lựa chọn cách học phù hợp nhất với hoàn cảnh của mình.

- Dễ tiếp cận và truy nhập ngẫu nhiên: Bảng danh mục bài giảng sẽ cho phép học viên lựa chọn đơn vị tri thức, tài liệu một cách tùy ý theo trình độ kiến thức và điều kiện truy nhập mạng của mình. Học viên tự tìm ra các kỹ năng học cho riêng mình với sự giúp đỡ của những tài liệu trực tuyến.

- Tính cập nhật: Nội dung khoá học thường xuyên được cập nhật và đổi mới nhằm đáp ứng và phù hợp tốt nhất cho học viên.

- Học có sự hợp tác, phối hợp (Collaborative learning): Các học viên có thể dễ dàng trao đổi với nhau qua mạng trong quá trình học, trao đổi giữa các học viên và với giảng viên. Các trao đổi này hỗ trợ tích cực cho quá trình học tập của học viên.

Tuy nhiên, một trong các thách thức với các hệ thống học tập E-Learning đó là vấn đề tương tác giữa giảng viên với học viên, đánh giá, phân tích tâm lý và định hướng học viên phù hợp với năng lực của từng cá nhân, cung cấp các hoạt động nhằm rèn luyện và hình thành kỹ năng cho học viên đặc biệt là các kỹ năng thao tác và vận động.

2. Các đặc trưng của E-Learning 4.0

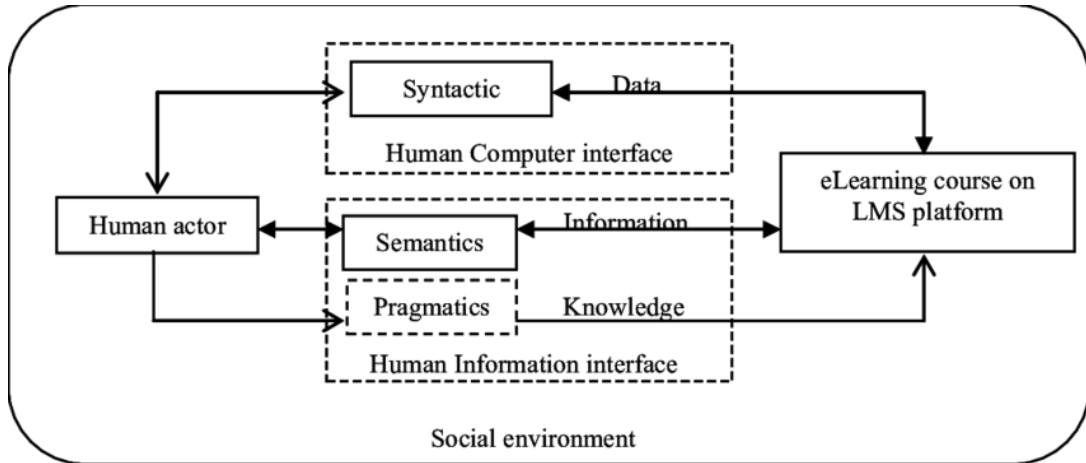
E-Learning 4.0 là bước phát triển của mô hình E-Learning 3.0 với việc đưa thêm vào hệ thống nhiều tiện ích hỗ trợ thông minh cho học viên.

- + Hệ thống theo dõi và phân tích hành vi: hệ thống này sẽ theo dõi quá trình học tập, sự tiến bộ, các hành vi của học viên và qua đó đưa ra các biện pháp khắc phục các điểm yếu của học viên. Một trong những thách thức của phương thức học tập E-Learning là phát hiện ra các điểm mấu chốt mà học viên chưa nắm được trong khóa học và qua đó đưa ra các hành động thích hợp nhằm giúp học viên hiểu được các kiến thức của toàn khóa học.

- + Hỗ trợ trên các thiết bị di động: các thiết bị di động ngày càng được sử dụng rộng rãi và năng lực xử lý của các thiết bị di động ngày càng mạnh mẽ hơn, do vậy, bên cạnh việc cung cấp một hệ thống LMS trên nền tảng máy tính thì việc hỗ trợ hệ thống LMS cho các thiết bị di động cũng rất cần thiết và hữu ích với học viên.

- + Cá nhân hóa: trong hệ thống E-Learning 4.0, các nội dung học tập cần được hướng tới từng học viên cụ thể chứ không phải phân phối theo hình thức phân tán đến mọi học viên một cách đồng đều như nhau. Một thách thức của hệ thống E-Learning 4.0 là tạo ra sự cân bằng giữa vai trò của các hệ thống tự động hóa, vai trò cá nhân (giảng viên, trợ giảng) và phương pháp luận trong hoạt động dạy và học.

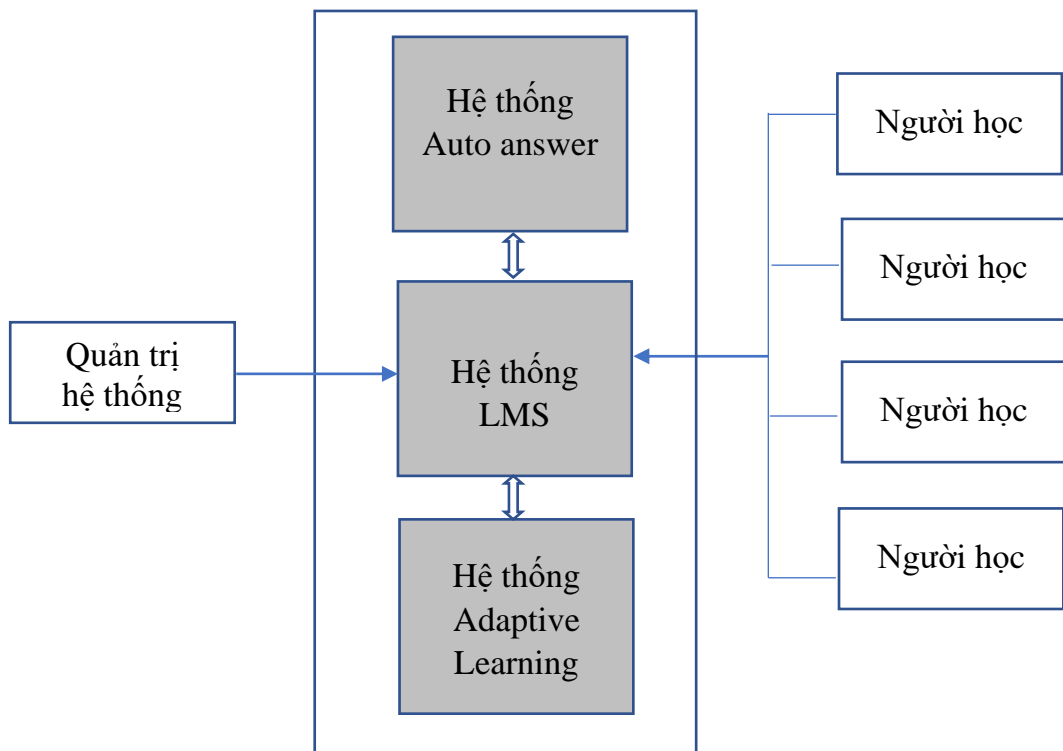
- + Game hóa các nội dung học tập: trò chơi điện tử là một ngành công nghiệp mang lại lợi ích kinh tế lớn và thu hút được số người chơi rất lớn, E-Learning 4.0 cung cấp các nội dung học tập cho học viên dưới nhiều hình thức, trong đó game hóa là một hình thức ưa chuộng và thu hút được sự hứng thú lớn từ học viên, học viên không chỉ đơn thuần học tập theo phương pháp truyền thống là nghe giảng, làm bài tập và thi cử, mà học viên còn được đóng vai vào các nhân vật trong trò chơi và phải vượt qua các thách thức bằng các kiến thức liên quan đến nội dung của môn học.



Hình 2. Mô hình E-Learning 4.0 tổng quát

3. Xây dựng hệ thống E-Learning 4.0 tại Topica

Để hỗ trợ học viên học tập tích cực và theo dõi quá trình học tập, lĩnh hội kiến thức trong từng khóa học, hệ thống E-Learning Topica 4.0 được xây dựng với ba thành phần chính là LMS, AUTO ANSWER, và ALS.



Hình 3. Mô hình hệ thống E-Learning Topica 4.0

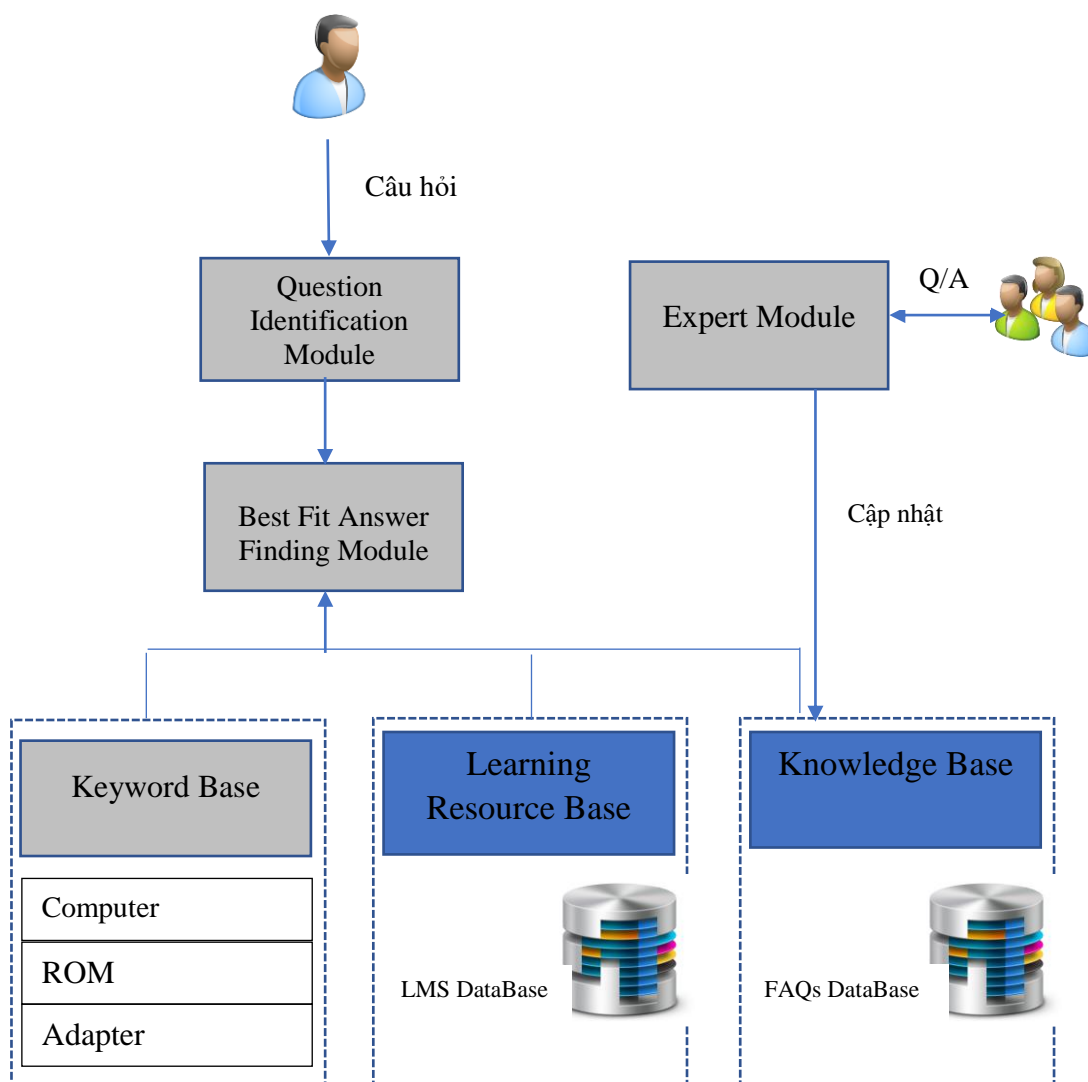
3.1. Hệ thống LMS

LMS là hệ thống quản trị học tập theo mô hình E-Learning truyền thống, hệ thống cung cấp các công cụ cho người quản trị học tập, học liệu dưới các dạng thức khác nhau như audio, text, video cho học viên, hệ thống cũng cung cấp các môi

trường tương tác giữa giảng viên với học viên và giữa học viên với nhau như hệ thống diễn đàn, chat, hỏi đáp H2472...

3.2. Hệ thống Auto answer

Đây là một hệ thống mới được thiết kế dựa trên công nghệ trí tuệ nhân tạo nhằm tạo ra khả năng trả lời tự động các câu hỏi, thắc mắc của sinh viên liên quan đến các chủ đề như kế hoạch học tập, nội dung môn học... Với sự hỗ trợ của hệ thống này học viên sẽ nhận được câu trả lời tức thì thay vì phải chờ đợi sự giải đáp từ giảng viên hay quản lý học tập. Hệ thống gồm các thành phần chính như sau:



Hình 4. Mô hình LMS tích hợp với hệ thống Auto answer

1) Keyword Base: tập các từ khóa liên quan đến các lĩnh vực học tập, khi học viên đặt câu hỏi (với các câu hỏi đơn giản), hệ thống sẽ tự động tìm kiếm trong tập từ khóa để đưa ra các giải thích cho học viên.

2) LMS DataBase: cơ sở tri thức của từng môn học, khi học viên đặt câu hỏi liên quan đến các nội dung của môn học như các định nghĩa, khái niệm... thì hệ thống sẽ tìm kiếm trong cơ sở tri thức này và đưa ra câu trả lời cho học viên.

3) FQAs DataBase: đây là một cơ sở tri thức về các câu hỏi và câu trả lời do các chuyên gia ngành, giảng viên chuyên môn, giảng viên hướng dẫn cập nhật, khi học viên đặt câu hỏi (thường là các câu hỏi khó, cần có suy luận) thì hệ thống sẽ tự động tìm kiếm trong cơ sở tri thức FQAs và đưa ra các gợi ý trả lời cho học viên.

3.3. Hệ thống ALS (*Adaptive Learning System*)

ALS là một hệ thống hỗ trợ học tập có sử dụng công nghệ về trí tuệ nhân tạo nhằm định hướng học viên tốt hơn trong quá trình học tập. Không giống như các hệ thống E-Learning truyền thống chỉ cung cấp cho học viên các nội dung học tập cố định và giống nhau ALS sẽ cung cấp cho học viên các nội dung học tập dựa trên nhu cầu, năng lực, phương pháp học tập... Hệ thống ALS cũng sẽ thực hiện phân tích các hành vi, đánh giá quá trình lĩnh hội kiến thức của học viên trên lớp học để tự động điều chỉnh kế hoạch, nội dung, phương pháp nhằm giúp học viên có thể lĩnh hội kiến thức một cách tốt nhất.

Mô hình ALS gồm các thành phần chính là: hệ thống cung cấp các nội dung học tập cho học viên, hệ thống các chiến lược hướng dẫn học viên, hệ thống kiểm tra đánh giá, tùy theo năng lực và mức độ lĩnh hội kiến thức của học viên hệ thống ALS sẽ có các chiến lược hướng dẫn phù hợp với từng học viên. Với việc tích hợp các module dựa trên trí tuệ nhân tạo, hệ thống ALS sẽ thay đổi nội dung, cách trình bày học liệu, lịch trình học tập một cách phù hợp cho từng học viên dựa vào các tương tác của học viên với các nội dung học tập trên hệ thống.

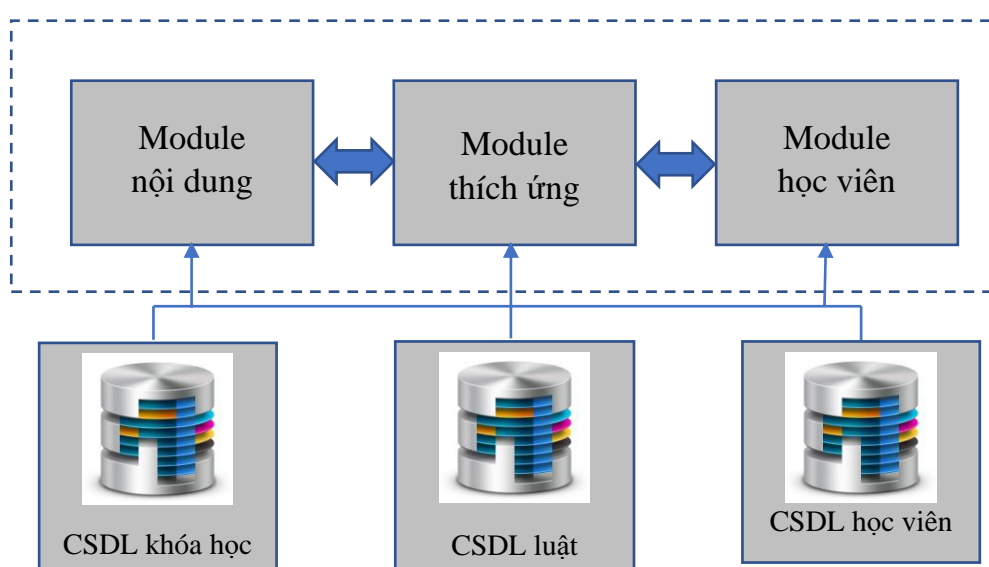
Hệ thống ALS gồm 3 module chính là: Module học viên, Module kiến thức, và Module thích ứng.

Module học viên: được sử dụng để lưu trữ các thông tin về học viên như các thông tin cá nhân, các đặc điểm liên quan đến khả năng nhận thức của học viên, mức độ về năng lực, các sở thích, module này nhằm mục đích giúp cho hệ thống đưa ra được các định hướng về phương pháp dạy học phù hợp với từng học viên, một cơ sở dữ liệu về học viên sẽ được khởi tạo ban đầu dựa vào các khai báo của học viên, sau đó hệ thống sẽ tự động cập nhật và thay đổi các thông tin về học viên dựa trên các công cụ đánh giá kiểm tra, kết quả điều tra, hệ thống theo dõi các tương tác của học viên trên hệ thống.

Module nội dung: module này thực hiện việc trình bày, tổ chức các nội dung học tập theo từng chủ đề để cung cấp cho học viên, sơ đồ ánh xạ các tài nguyên học tập cho học viên như nội dung, các nhiệm vụ, các tương tác, các bài kiểm tra... cũng được tích hợp trong module. Tính năng quan trọng trong module này là phải phân rã các nội dung học tập thành từng thành phần nhỏ và tạo ra mối liên kết giữa các thành

phần đó, sau đó sẽ tạo ra một cơ sở dữ liệu để lưu trữ các nội dung học tập và một siêu dữ liệu về mối liên hệ giữa các thành phần, các đặc trưng vật lý của tài nguyên học tập (kiểu lưu trữ, định dạng...), các đặc trưng về tri thức (kiểu tri thức, mức độ dễ, khó...), các định hướng về giảng dạy...

Module thích ứng: module này sẽ đề xuất các chiến lược dạy học phù hợp cho từng học viên thông qua việc phân tích các thông tin của học viên, các tài nguyên học tập cũng sẽ được cung cấp cho học viên một cách phù hợp, module này sử dụng một tập luật và cơ chế học máy để đưa ra các phân tích chính xác về đặc trưng, năng lực nhận thức, sở thích của học viên trên hệ thống.



Hình 5. Mô hình Adaptive learning

4. Kết luận

Trong xã hội hiện đại và kỷ nguyên của công nghiệp 4.0, con người cần phải học tập liên tục, học tập suốt đời để trang bị cho bản thân các kiến thức liên tục thay đổi trong nhiều lĩnh vực. Mô hình học tập trực tuyến E-Learning được lựa chọn như một phương thức tối ưu, cung cấp cho học viên môi trường học tập chủ động, tích cực và có thể học tập mọi lúc, mọi nơi. Tuy nhiên, môi trường học tập này có hạn chế là đòi hỏi tính chủ động, tích cực cao từ người học và hệ thống khó theo dõi, quản lý, nhận biết được quá trình tiến bộ của học viên trong quá trình học tập. Bài báo này đã trình bày một mô hình học tập trực tuyến với việc tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo để tạo ra nhiều hệ thống hỗ trợ tích cực cho học viên trong quá trình học tập, hệ thống Auto answer với sự tích hợp của một cơ sở tri thức từ các chuyên gia, hệ thống bài học sẽ hỗ trợ trả lời câu hỏi cho học viên ngay tức thì nhằm nâng cao dịch vụ hỏi/đáp cho học viên. Hệ thống ALS là một hệ thống học tập thông minh theo mô hình học tập thích ứng sẽ tiến hành xây dựng các nội dung học tập, thu thập các thông tin học viên, các tương tác của học viên trên hệ thống và điều hướng học viên tới các nội dung học tập thích hợp nhất, qua đó nâng cao tính hiệu quả của hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. Radwan, *An Adaptive Learning Management System Based on Learner's Learning Style*, International Arab Journal of e-Technology, Vol. 3, No. 4, June 2014.
2. M.C.Murray, J.Pérez, *Informing and Performing: A Study Comparing Adaptive Learning to Traditional Learning, Informing Science*, the International Journal of an Emerging Transdiscipline Vol. 18, 2015.
3. Ms. Paden Rinchen, *Comparative Study of Techniques used for Automatic Evaluation of Free Text Answer*, International Journal on Recent and Innovation Trends in Computing and Communication, ISSN: 2321-8169, Vol. 2 Issue. 12, 2014.

MỘT SỐ HỆ THỐNG HỌC TRỰC TUYẾN M-LEARNING CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ, QUẢN LÝ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

ThS. Phạm Thảo

TS. Phạm Xuân Lâm

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

M-Learning (Mobile Learning) là hình thức sử dụng điện thoại như là thiết bị đầu cuối cho việc học tập và đào tạo nâng cao kỹ năng hỗ trợ công việc. Với các công nghệ được tích hợp trên điện thoại và kết nối mạng, M-Learning cho phép người học chủ động lựa chọn cách thức học tập của mình. Với sự phổ biến của điện thoại thông minh như hiện nay thì sự phát triển của M-Learning được coi là một phần của xu hướng chung trong công nghệ điện toán di động hiện nay. Bài viết này nhằm tổng hợp và đánh giá, từ đó gợi ý một số hệ thống M-Learning tốt trên AppStore có thể trở thành nguồn tham khảo có chất lượng hỗ trợ cho sinh viên các chuyên ngành thuộc khối Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh.

Từ khóa: E-Learning, M-Learning, Economics, Business Administration, Marketing

1. Đặt vấn đề

Đào tạo trực tuyến (E-Learning) là một phương pháp học được hỗ trợ bằng công nghệ thông tin và truyền thông (Information and Communication Technology – ICT) nhằm góp phần nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực và cơ hội học tập suốt đời cho mọi người.

M-Learning (hay còn gọi Mobile E-Learning) là hình thức sử dụng điện thoại như là thiết bị đầu cuối cho việc học tập và đào tạo nâng cao kỹ năng hỗ trợ công việc. M-Learning cho phép người học chủ động lựa chọn cách thức học tập của mình. Ở hầu hết các nước phát triển, tỷ lệ sử dụng của điện thoại di động đã đạt gần 100% (với các cá nhân thường sở hữu nhiều điện thoại di động). Tại Việt Nam, điện thoại thông minh (smartphone) đang đóng vai trò rất lớn trong xu hướng phát triển Internet. Theo những số liệu Google công bố từ Nghiên cứu Hành vi trực tuyến của Người tiêu dùng Việt 2014 do Công ty TNS thực hiện, tỷ lệ sử dụng smartphone tại Việt Nam tăng gần gấp đôi so với năm 2013, cụ thể, tăng từ 20% trong năm ngoái lên 36%; Trong đó nhóm tuổi từ 16-24 tăng từ 27% lên 58% và nhóm tuổi từ 25-34 tăng từ 32% lên 45% [1]; Tổng số thuê bao điện thoại di động của Việt Nam có trên mạng tính đến hết tháng 8/2016 là hơn 128,3 triệu thuê bao [2]; 72% dân số Việt

Nam sử dụng điện thoại thông minh có kết nối Internet [3]. Với sự phổ biến của SmartPhone như hiện nay thì sự phát triển của M-Learning được coi là một phần của xu hướng chung trong công nghệ điện toán di động hiện nay. Một số xu hướng phát triển công nghệ E-Learning, M-Learning cũng đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu [4],[5], có thể ứng dụng tốt trong lĩnh vực học tập. Có rất nhiều ưu điểm khi sử dụng M-Learning trong học tập như: (1) Có thể học bất cứ nơi nào và bất cứ khi nào; (2) Cung cấp tài liệu học tập di động (cung cấp văn bản, video hoặc âm thanh); (3) Xem nội dung học dễ dàng; (4) Đặt câu hỏi qua giao diện hệ thống; (5) Đồng bộ trực tuyến;...

Đối với sinh viên nói chung và sinh viên các chuyên ngành Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh đang theo học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thì việc có được các công cụ học tập trực tuyến hỗ trợ cho quá trình học theo chương trình học chính thống tại trường là một việc hết sức cần thiết. Với các ưu điểm vốn có của E-Learning và M-Learning sẽ giúp cho sinh viên có thể tiếp cận tiệm cận với các tin tức về xu hướng ngành nghề, những nội dung kiến thức và xu hướng mới cũng như các bài học và nguồn học liệu mới của thế giới sẽ giúp người học xóa bỏ khoảng cách với trình độ đào tạo ở các nước tiên tiến trên thế giới.

2. Tổng quan hệ thống Mobile Learning Applications

2.1. Đặc trưng của hệ thống Mobile Learning Applications

Nghiên cứu của Pocatilu, Paul [6] chỉ ra ứng dụng học trên điện thoại di động được phát triển bằng cách sử dụng các công nghệ và nền tảng khác nhau. Quá trình phát triển một ứng dụng học tập trên di động chịu tác động lớn từ cách sử dụng cũng như hành vi của người dùng. Một hệ thống học tập di động bao gồm ít nhất các thành phần sau:

- Thiết bị học tập (thiết bị di động);
- Phần mềm học tập được thiết kế chạy trên thiết bị di động;
- Nội dung học tập được thiết kế phù hợp cho thiết bị di động.

Phần mềm yêu cầu cho quá trình học tập trên di động là một trình duyệt Web di động đơn giản hoặc một ứng dụng chuyên dụng, có thể độc lập hoặc một ứng dụng client. Một số hoạt động trên hệ thống trong một hệ thống học tập mobile là:

- Học trực tuyến;
- Lấy bài kiểm tra;
- Gửi phản hồi;
- Gửi bài tập về nhà, thực hiện dự án.

Các giảng viên tham gia vào các giải pháp học điện tử, bao gồm M-Learning, là:

- Giải quyết vấn đề quản lý nội dung;
- Chuẩn bị các bài kiểm tra;
- Đánh giá các bài kiểm tra, bài tập về nhà, các dự án của sinh viên;
- Gửi phản hồi;
- Giao tiếp với học sinh (diễn đàn, email và các loại tin nhắn khác).

Một số module chính được sử dụng trên hệ thống học dựa trên nền tảng Android có thể chỉ ra:

- Các khóa học (Courses);
- Trắc nghiệm (Quizzes);
- Bài kiểm tra cuối và giữa kỳ;
- Nhắn tin (Messaging).

2.2. Một số yêu cầu cho các hệ thống học ngành học trong khối Kinh tế - Quản lý – Quản trị kinh doanh

○ Một số ngành học/ chuyên ngành học

Theo hệ thống bảng mã chuyên ngành liên quan tới Khối ngành Kinh tế - Quản lý - Quản trị kinh doanh, một số ngành học chính có thể chỉ ra ở bảng sau (theo các ngành đang được đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân):

Bảng 1. Danh sách Ngành/Chương trình đào tạo Trường ĐHKQTĐ [7],[8]

STT	Tên ngành
1	Thống kê kinh tế (Economic Statistics)
2	Toán ứng dụng trong kinh tế (Mathematical Economics)
3	Kinh tế tài nguyên (Economics Of Natural Resources)
4	Ngôn ngữ Anh (English)
5	Kinh tế (Economics)
6	Kinh tế quốc tế (International Economics)
7	Kinh tế đầu tư (Investment Economics)
8	Quản trị kinh doanh (Business Management)
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Travel And Tourism Service)

STT	Tên ngành
	Management)
10	Quản trị khách sạn (Hotel Management)
11	Marketing (Marketing)
12	Bất động sản (Real Estate)
13	Kinh doanh quốc tế (International Business Management)
14	Kinh doanh thương mại (Commercial Business Management)
15	Tài chính - Ngân hàng (Finance - Banking)
16	Bảo hiểm (Insurance)
17	Kế toán (Accounting)
18	Quản trị nhân lực (Human Resource Management)
19	Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems)
20	Luật (Law)
21	Khoa học máy tính (Computer Science)
22	Kinh tế nông nghiệp (Agriculture Economics And Rural Development)
23	Chương trình Tiên tiến - chuyên ngành Kế toán (Advanced Educational Program - Advanced Accounting)
24	Chương trình Tiên tiến - chuyên ngành Tài chính (Advanced Educational Program - Advanced Finance)
25	Chương trình CLC - chuyên ngành Kiểm toán (Advanced Educational Program - Advanced Auditing)
26	Chương trình CLC - chuyên ngành Kinh tế đầu tư (Advanced Educational Program - Advanced Investment Economics)
27	Chương trình CLC - chuyên ngành Ngân hàng (Advanced Educational Program - Advanced Banking)
28	Chương trình CLC - chuyên ngành Quản trị kinh doanh quốc tế (Advanced Educational Program - Advanced International Business)

STT	Tên ngành
29	Chương trình CLC - chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp (Advanced Educational Program - Advanced Enterprise Management)
30	Chương trình CLC - chuyên ngành Quản trị Marketing (Advanced Educational Program - Advanced Marketing Management)
31	Chương trình CLC - chuyên ngành Kinh tế quốc tế (Advanced Educational Program - Advanced International Economics)
32	Chương trình CLC - chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (Advanced Educational Program - Advanced Human Resource Economics)
33	Chương trình - Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh (E-Bba)
34	Chương trình - Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh (E-Pmp)
35	POHE - chuyên ngành Quản trị khách sạn (Pohe - Hotel Management)
36	POHE - chuyên ngành Quản trị lữ hành (Pohe - Travel Management)
37	POHE - chuyên ngành Truyền thông Marketing (Pohe - Marketing Communication)
38	POHE - chuyên ngành Quản trị kinh doanh TM (Pohe - Commercial Business Management)
39	POHE - chuyên ngành Luật kinh doanh (Pohe - Business Law)
40	POHE - chuyên ngành Thống kê KT - XH (Pohe - Socio-Economic Statistics)
41	POHE - chuyên ngành Toán tài chính (Pohe - Mathematical Finance)

o. *Nhu cầu người học*

Một số nhu cầu của người học với các hệ thống như: (1) Danh sách các môn học theo một ngành học/chương trình học; (2) Cung cấp các thông tin liên quan tới mỗi môn học; (3) Cung cấp kỹ năng cần thiết cần có cho sinh viên sau khi ra trường; (4) Cung cấp thông tin về các khóa học online tương ứng với các môn học; (5) Cung cấp thông tin về chương trình học ở bậc sau đại học; (6) Cung cấp thông tin về các hướng nghiên cứu khoa học; (7) Cung cấp thông tin về các chủ đề nghiên cứu; (8) Cung cấp thông tin về các vị trí tuyển dụng và yêu cầu tuyển dụng; (9) Cung cấp

thông tin về các sách tham khảo liên quan; (10) Cung cấp các kênh mạng xã hội tốt liên quan tới ngành nghề đang theo học; (11) Cung cấp thông tin mới nhất (hot news) về xu hướng ngành nghề; (12) Cung cấp thông tin về các sách tham khảo theo chuyên ngành học...

Với mỗi môn học trong chương trình cần cung cấp thông tin liên quan tới: (1) Bài giảng; (2) Nội dung từng bài học; (3) Phương pháp tiếp cận học môn học; (4) Các bài tập; (5) Bài giảng; (6) Các bài thực hành; (7) Các bài kiểm tra; (8) Các bài trắc nghiệm; (9) Tài liệu tham khảo; (10) Các kênh, nguồn tham khảo có giá trị; (11) Các khóa học trực tuyến...

○. *Cách tiếp cận triển khai một số hệ thống Mobile Learning*

Theo khảo sát của nhóm nghiên cứu từ một số nhà phát triển các ứng dụng Mobile Learning trên AppStore, một số cách tiếp cận phát triển ứng dụng phổ biến:

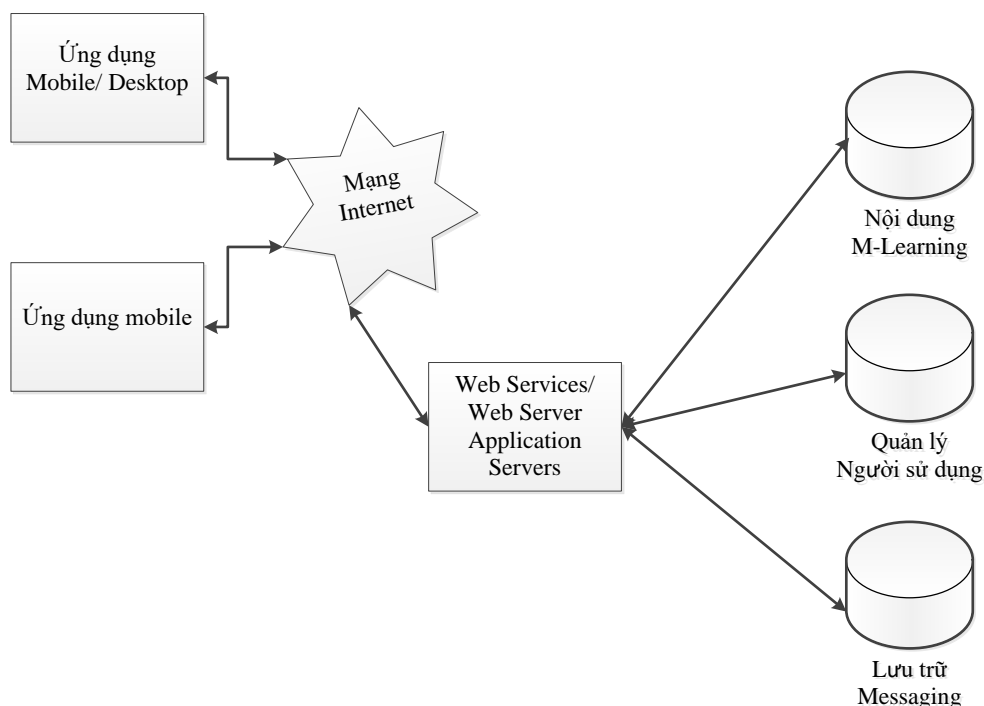
(1) Một trong những kiến trúc được sử dụng nhiều nhất cho các ứng dụng học tập trên điện thoại di động là Web dựa trên các công nghệ nổi tiếng được sử dụng. Thông thường, các ứng dụng di động độc lập cần đảm bảo rằng tất cả nội dung học tập di động sẽ được lưu trữ trong thiết bị di động.

(2) Các ứng dụng học tập điện thoại di động được phân phối (bao gồm cả Web) tải và sử dụng nội dung khi cần. Các nền tảng phân tán có kiến trúc tương tự như các nền tảng dựa trên Web, nhưng ứng dụng khách là một ứng dụng di động hoàn chỉnh chứ không phải đơn thuần là sử dụng trình duyệt Web trên di động.

Những ưu điểm của việc sử dụng nền tảng này là:

- Giao diện người dùng phong phú;
- Hỗ trợ nội dung đa phương tiện;
- Nội dung học trực tuyến có thể dễ dàng cập nhật trên máy chủ.
- Một số nhược điểm:
- Người dùng cần cài đặt và thiết lập ứng dụng khách;
- Người sử dụng phải học cách sử dụng ứng dụng;
- Có thể có thêm chi phí cho việc sử dụng đường truyền.

Kiến trúc phổ biến của mô hình này có thể chỉ ra như sơ đồ dưới đây:



Hình 1. Nền tảng kiến trúc hệ thống Mobile Application phân tán

2.3. Một số hệ thống học từ các trường đại học/nhà cung cấp hàng đầu

a. Tổng hợp theo mô hình Mobile Application Phân tán

Bảng 2. Danh sách các nhà phát triển hệ thống học trên mobile

STT	Tên nhà cung cấp	Mô tả	Đánh giá	Link truy cập
1	<i>Coursera [9]</i>	Là hệ thống học liệu mở, cho phép các nhà cung cấp các chương trình đào tạo và hệ thống học trực tuyến miễn phí cho người học.	<ul style="list-style-type: none"> • Có một hệ thống nguồn dữ liệu khóa học rất lớn • Có giao diện trên Web và cả giao diện App để cài đặt và sử dụng từ thiết bị Mobile • Tất cả các khóa học có thể tìm kiếm trên một giao diện hệ thống 	https://play.google.com/store/apps/details?id=org.coursera.android
2	<i>edX [10]</i>	Là hệ thống cung cấp các khóa học trực tuyến.	<ul style="list-style-type: none"> • Có một hệ thống nguồn dữ liệu khóa học rất lớn • Có giao diện trên Web và cả giao diện App để cài đặt và sử dụng từ thiết bị Mobile <p>Tất cả các khóa học có thể tìm kiếm trên một giao diện hệ thống</p>	https://play.google.com/store/apps/details?id=org.edx.mobile

3	<i>Khan Academy [11]</i>	Là hệ thống cung cấp các khóa học trực tuyến.	<ul style="list-style-type: none"> • Có một hệ thống nguồn dữ liệu khóa học rất lớn • Có giao diện trên Web và cả giao diện App để cài đặt và sử dụng từ thiết bị Mobile • Tất cả các khóa học có thể tìm kiếm trên một giao diện hệ thống 	https://play.google.com/store/apps/details?id=org.khanacademy.android
4	<i>Udemy [12]</i>	Là hệ thống cung cấp các khóa học trực tuyến.	<ul style="list-style-type: none"> • Có một hệ thống nguồn dữ liệu khóa học rất lớn. Có giao diện trên Web và cả giao diện App để cài đặt và sử dụng từ thiết bị Mobile 	https://play.google.com/store/apps/details?id=com.udemy.android
5	<i>Eniseistudio [13]</i>	Là hệ thống cung cấp các thông tin liên quan tới khóa học trực tuyến.	<ul style="list-style-type: none"> • Có một hệ thống nguồn dữ liệu khóa học rất lớn. Có giao diện trên Web và cả giao diện App để cài đặt và sử dụng từ thiết bị Mobile • Tất cả các khóa học có thể tìm kiếm trên một giao diện hệ thống 	https://play.google.com/store/search?q=eniseistudio&c=apps
6	<i>Udacity [14]</i>	Là hệ thống cung cấp các khóa học trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> • Có một hệ thống nguồn dữ liệu khóa học rất lớn • Có giao diện trên Web và cả giao diện App để cài đặt và sử dụng từ thiết bị Mobile • Mỗi chuyên ngành học là một ứng dụng độc lập 	https://play.google.com/store/apps/details?id=com.udacity.android

b. Tổng hợp theo chuyên ngành học

Bảng 3. Tổng hợp nhà cung cấp Mobile App theo ngành/ chuyên ngành học

STT	Tên Ngành (tên tiếng Anh)	Top 1	Top 2	Top 3
1	Mathematical Economics	EniseiStudio	Farit+Validov	Khan Academy
2	Economic Statistics	<u>Softecks</u>	Atom Production	EniseiStudio
3	Economics Of Natural Resources	Hasyim+Developer	Light of Learning	Fiiifi+Baidoo
4	English Practice	quizworld	Talk English	English Galaxy
5	Economics	<u>Softecks</u>	Atom Production	EniseiStudio
6	International Economics	Mobile Seva		
7	Investment Economics	Fxapp.net	eniseistudio	AnDev+Studio
8	Business Management	eniseistudio	LearnProID	<u>Intelitech</u>
9	Travel And Tourism Service Management	Travelliance	eniseistudio	
10	Hotel Management	Mitra Vahedi	Getextrabux	eniseistudio
11	Marketing	eniseistudio	AIAR EdTech	Alex+Genadinik
12	Real Estate	Higher Learning Technologies Inc	Agentdesks	Real Estate Dictionary
13	International Business Management	intelbusiness	<u>Free Book Apps</u>	eniseistudio
14	Commercial Business Management	TapStyle	<u>Project Fast Hub</u>	<u>SB Apps</u>
15	Finance - Banking	Finance Formulas	eniseistudio	PT.+BCA+Finance
16	Insurance	Ainvayi+Software	Ainvayi Software	eniseistudio
17	Accounting	Tech-tweets	Intuit Inc	Accounting Play
18	Human Resource Management	<u>Management Solutions Australia</u>	<u>Tototomato</u>	<u>Intelitech</u>

STT	Tên Ngành (tên tiếng Anh)	Top 1	Top 2	Top 3
19	Management Information Systems	AI-Ikhlas Development	eniseistudio	WAG Mobile Software
20	Law Administration	<u>Law legislation</u>	eniseistudio	Intelitech
21	Computer Science	WAG Mobile Software	Kapil Rathee	Puneet Kumar Varshney
22	Argriculture Economics And Rural Development	<u>Corsicaweb</u>	Economics GK in Hindi	<u>DESKU ENVIS Team</u>

3. Đánh giá và khuyến nghị

Đối với sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói chung và các sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh có thể dễ dàng sử dụng thiết bị di động như một công cụ để truy cập vào các nguồn dữ liệu học mở trên mạng. Nguồn tài liệu, bài học, hay các bài luyện tập, kiểm tra được phân phối thông qua các bài giảng trực tuyến từ các trường đại học nổi tiếng trên thế giới thông qua các khoá đào tạo trực tuyến mở (MOOC). Coursera, edX là những ví dụ điển hình cho các hệ thống học mở này, mà tại đó các khoá học được phân phối một cách rộng rãi, có chất lượng cao. Một kênh khác để tiếp cận tới các bài học là thông qua các ứng dụng di động, các ứng dụng này thường được phát triển riêng cho từng môn học. Thông thường các ứng dụng này được phát triển bởi các chuyên gia trong lĩnh vực, hoặc các tổ chức, các công ty phần mềm, họ thực hiện số hoá các tài liệu học tập, chuyển chúng thành các ứng dụng và phân phối thông qua các kho ứng dụng. Ưu điểm của các ứng dụng này là ngoài các tài liệu học tập hay các dữ liệu đa phương tiện, các ứng dụng còn đi kèm với một số công cụ nhằm hỗ trợ cho việc học như từ điển chuyên ngành, bảng tính, công cụ đánh dấu văn bản hay hỗ trợ làm việc nhóm. EniseiStudio là một trong những nhóm phát triển phần mềm di động phát triển các ứng dụng di động cho các sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy các ứng dụng này được thiết kế khá đầy đủ về nội dung cũng như chức năng cho các sinh viên. Đặc biệt hơn các ứng dụng này khai thác các nguồn học liệu tham khảo từ trên mạng và cập nhật thường xuyên. So sánh với các học liệu từ các khóa học trực tuyến thì các bài viết được thu thập từ các ứng dụng của EniseiStudio mới hơn, tuy nhiên có nhiều bài viết chưa được chọn lọc một cách kỹ lưỡng. Ưu điểm lớn nhất của các ứng dụng này là nó hoạt động như một mạng xã hội thu nhỏ, kết nối những người dùng đang học tập cùng một môn học, cho phép họ thảo luận trên mỗi một bài học, đồng thời cung cấp những công cụ học tập khác như các bộ flashcard, câu hỏi trắc

nghiệm, hay tìm kiếm, giới thiệu các khóa học liên quan tới môn học trên Coursera. Các ứng dụng từ EniseiStudio cũng liên kết môn học với những thông tin liên quan trên mạng xã hội, giúp người học cập nhật được những nội dung mới nhất.

Đối với sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, việc sử dụng di động kết hợp với các khóa học trực tuyến mở (MOOC) hay các ứng dụng được thiết kế riêng cho từng môn học mang lại những lợi ích như sau:

- Có thể học mọi lúc mọi nơi việc học không chỉ trên lớp mà bất kỳ lúc nào rảnh rỗi.

- Có cơ hội giao lưu, thảo luận với các chuyên gia hàng đầu cũng như các bạn học từ khắp nơi trên thế giới.

- Tiếp cận với các bài học, giáo trình chuẩn và có tính cập nhật.

- Tiết kiệm một khoản chi phí cho việc mua học liệu, sách tham khảo.

- Được sử dụng các công cụ, công nghệ mới nhất từ di động, hỗ trợ cho việc học, lưu trữ, tìm kiếm, tính toán, đảm bảo việc học được thuận lợi, xuyên suốt.

Tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, một số môn học nên khuyến khích các bạn sinh viên sử dụng phương pháp học trên như một kênh để tiếp nhận thêm kiến thức, tăng cường kinh nghiệm cũng như chủ động hơn về mặt thời gian trong việc học. Ngoài ra, nhà trường cũng có thể đưa các bài học lên thành các chương trình học trực tuyến như trên, hoặc đưa các môn học thành các ứng dụng riêng và phân phối trên các kho ứng dụng nhằm mang đến sự tiện lợi cho người học, mở ra cơ hội học tập cho những người không có điều kiện theo học tại trường cũng như tăng cường quảng bá thương hiệu cho nhà trường.

4. Kết luận

Có nhiều hệ thống M-Learning, bao gồm những khoá học và các ứng dụng được thiết kế riêng cho các môn học, tạo thành một nguồn học liệu vô cùng phong phú cho sinh viên. Với việc tổng hợp và đánh giá các hệ thống học theo từng chuyên ngành học bao trong các khối ngành kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh sẽ giúp cho sinh viên có thể dễ dàng lựa chọn các hệ thống học hỗ trợ cho công tác học tập của mình. Người học sử dụng các hệ thống này có thể tiếp cận được với công tác đào tạo chuyên ngành của các hệ thống của các nước tiên tiến. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy xu thế của M-Learning, cũng như tầm quan trọng của nhà trường và các tổ chức giáo dục trong việc truyền tải kiến thức đến cho người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TRỰC, T. *Hơn 1/3 người Việt dùng smartphone*. 2014; Available from: <http://nhipsongso.tuoitre.vn/nhip-song-so/hon-1-3-nguoi-viet-dung-smartphone-644458.htm>.
2. TT&TT, B. *Việt Nam hiện có hơn 128,3 triệu thuê bao điện thoại di động*. 2016; Available from: <http://ictnews.vn/vien-thong/viet-nam-hien-co-hon-128-3-trieu-thue-bao-dien-thoai-di-dong-142931.ict>.
3. Ca, M. *72% dân số Việt Nam sử dụng điện thoại thông minh có kết nối Internet*. 2016; Available from: <http://baocongthuong.com.vn/72-dan-so-viet-nam-su-dung-dien-thoai-thong-minh-co-ket-noi-Internet.html>.
4. TS. Nguyễn Trung Tuấn, T.P.T., ThS. Nguyễn Thanh Hương. *Một số xu hướng công nghệ phát triển hệ thống E-Learning*. in *Sơ kết chương trình đào tạo từ xa NEU-EDUTOP theo phương thức E-Learning*. 2014. NXB ĐH Kinh tế Quốc dân.
5. Hương, T.T.L. *Sự phát triển E-Learning ở Hàn Quốc và Kinh nghiệm cho Việt Nam*. in *Sơ kết chương trình đào tạo từ xa NEU - EDU TOP theo phương thức E-Learning*. 2014. Trường ĐHKQTĐ: NXB KTQĐ.
6. Pocatilu, P., *Developing Mobile Learning applications for Android using web services*. Informatica Economica, 2010. 14(3): p. 106.
7. ĐHKQTĐ. *Ngành đào tạo trình độ đại học Hệ chính quy - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*. 2016; Available from: http://chuongtrinhdaotao.neu.edu.vn/QT_DeCuongMonHoc/TimKiemCDRNganhChTrinh.aspx.
8. ĐHKQTĐ. *Chương trình đào tạo hệ chính quy Trường ĐHKQTĐ*. 2016; Available from: <http://daotao.neu.edu.vn/Dao-Tao-Neu/CTDT-he-Chinh-quy/0382>.
9. Coursera. *Coursera: Online Courses*. Available from: <https://play.google.com/store/apps/details?id=org.coursera.android>.
10. edX. *EdX - Online Courses*. 2016; Available from: <https://play.google.com/store/apps/details?id=org.edx.mobile>.
11. KhanAcademy. 2015; Available from: <https://play.google.com/store/apps/details?id=org.khanacademy.android>.
12. Udemy. *Ứng dụng Udemy Online Courses*. 2016; Available from: <https://play.google.com/store/apps/details?id=com.udemy.android>.
13. Eniseistudio. *Hệ thống học tập trực tuyến trên Mobile*. 2016; Available from: <https://play.google.com/store/search?q=EniseiStudio>.
14. Udacity. *Udacity - Lifelong Learning*. 2016; Available from: <https://play.google.com/store/apps/details?id=com.udacity.android>.

ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TRONG CUỘC CÁCH MẠNG DỮ LIỆU LỚN

TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng

ThS. Đào Thị Nhung

ThS. Phạm Thu Huyền

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tóm tắt

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang từng bước tác động lên tất cả các lĩnh vực trong đó có cả ngành giáo dục. Tuy nhiên, hiện tại các trường đại học ở Việt Nam chưa thực sự chú tâm đến tác động to lớn của cuộc cách mạng công nghệ số hóa này. CMCN 4.0 cùng các thiết bị thông minh đã hình thành mô hình trường học trực tuyến với những ưu điểm nổi bật: chương trình luôn thay đổi và được cập nhật thường xuyên hoàn toàn tương thích với sự phát triển. Do đó, nếu các trường đào tạo đại học không tìm cách thích ứng với xu hướng đào tạo mới mẻ này thì sẽ rất dễ bị loại ra khỏi cuộc chơi mang tầm cỡ quốc tế. Bài viết này sử dụng nghiên cứu định tính bằng các kỹ thuật như tổng hợp, phân tích và quan sát để từ đó rút ra kết luận cần thiết phải thay đổi đào tạo đại học ở Việt Nam về xác định đối tượng học tập, thiết kế lại nội dung chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy trong giai đoạn tới, để hòa nhập được trong cuộc cách mạng dữ liệu số lớn.

Từ khóa: Cách mạng công nghệ 4.0, Giáo dục đại học, Đổi mới đào tạo

1. Đặt vấn đề

Đào tạo đại học là một khái niệm đề cập đến việc dạy các kỹ năng thực hành nghề nghiệp hay kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể, để người học lĩnh hội và nắm vững tri thức, kỹ năng, nghề nghiệp một cách có hệ thống để thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhận được một công việc nhất định (Hà Văn Hội, 2012).

Các hình thức đào tạo đại học phân loại khá phổ biến và đa dạng theo nhiều tiêu chí khác nhau. Tuy nhiên, theo tiêu chí hệ đào tạo thì đào tạo đại học gồm có đào tạo chính quy và tại chức. Hiện nay, các trường đào tạo ở đất nước ta đang thực hiện chủ yếu giáo dục theo hình thức cơ bản Thầy giảng, trò nghe, ghi chép và trả lời". Phương thức giáo dục truyền thống này yêu cầu giảng viên và sinh viên phải trực tiếp tham gia vào quá trình học tập. Mặc dù có ưu thế là tham gia trực tiếp và nắm bắt rõ được quá trình học tập, tiếp thu và phản hồi phương pháp giảng dạy của từng cá nhân tham gia. Tuy nhiên, phương pháp giáo dục truyền thống này cũng tồn tại những bất cập trong xu hướng công nghệ hiện nay đó là: sự thụ động của người học, sự thiếu linh hoạt và sáng tạo trong hoạt động giảng dạy.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra từ những năm 2000 gọi là cuộc cách mạng số, thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... để chuyên hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số. Năm 2011, một từ khóa mới là “**Công nghiệp 4.0**” (Industrie 4.0) bắt đầu được hình thành từ Hội chợ triển lãm Hannover ở Đức đề cập đến công nghệ thông tin trong quá trình tự động hóa sản xuất. Với chiến lược công nghệ cao, CMCN 4.0 giúp điện toán hóa ngành sản xuất mà không cần sự tham gia của con người. Cho đến hiện nay, Công nghiệp 4.0 đã vượt ra khỏi khuôn khổ nước Đức, và được sự ủng hộ của nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam, tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở thế kỷ XXI này.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo mang lại nhiều ứng dụng trong xã hội. Nhờ công nghệ AI, người máy làm việc càng thông minh, có khả năng ghi nhớ, học hỏi vô biên, trong khi khả năng đó ở con người càng già càng yếu đi. Ưu điểm làm việc 24/24, không cần trả lương, đóng thuế, bảo hiểm... của robot cũng đang đe dọa đến sự tương quan trong việc sử dụng lao động là người thật hay người máy. Kéo theo những thay đổi tất yếu của hầu hết các lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Những khái niệm về lớp học ảo, thầy giáo ảo, thiết bị ảo đã và đang trở thành xu thế phát triển tất yếu trong đào tạo giáo dục. Do đó, đào tạo đại học cũng phải có những thay đổi thích ứng về hình thức đào tạo và phương pháp giảng dạy phải được lựa chọn phù hợp để chủ động đón nhận và hòa nhập vào cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

2. Cơ sở lý thuyết

Có nhiều tiêu chí phân loại hình thức đào tạo bao gồm: định hướng nội dung đào tạo, mục đích của nội dung đào tạo, theo cách thức tổ chức, theo địa điểm và theo đối tượng học viên. Ở nước ta hiện nay, qua khảo sát sơ bộ, đào tạo đại học chủ yếu hiện nay được phân loại theo cách thức tổ chức bao gồm có: đào tạo chính quy (tập trung, E-Learning) và đào tạo không chính quy. Trong đó đào tạo chính quy được hiểu là hình thức đào tạo mà học viên được thoát ly khỏi các công việc hàng ngày tại doanh nghiệp, do đó thời gian đào tạo ngắn và chất lượng đào tạo thường cao hơn so với các hình thức khác. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên trang <https://moet.gov.vn/thong-ke> năm 2015 - 2016 thì đào tạo đại học chính quy ở nước ta chiếm tỷ trọng cao nhất (83,3%), trong đó đào tạo tập trung có 1.370.619 sinh viên đang theo học, đào tạo từ xa có 87.294 sinh viên. Ngoài ra có hình thức đào tạo tại chức áp dụng cho các cá nhân vừa đi làm vừa đi học, hình thức này chiếm 17% vào năm 2015 - 2016 và có xu hướng giảm so với những năm trước, hiện tại có 295.261 sinh viên đang theo học. Như vậy có thể thấy đào tạo đại học của nước ta hiện nay

chủ yếu thực hiện đào tạo chính quy theo hệ tập trung. Thực tế cho thấy, đào tạo từ xa (trực tuyến) chưa được các cơ sở giáo dục đại học quan tâm đúng mực.

Đào tạo trực tuyến được phát triển từ những năm 1963, với quan điểm Giáo dục phải được mở cho tất cả mọi người". Nên, hình thức giáo dục này đã nhấn mạnh đến sự linh hoạt và mềm dẻo của hệ thống giáo dục, giảm thiểu những rào cản gây ra do tuổi tác, vị trí địa lý, hạn hẹp về thời gian và tài chính (Tian Belawat và Jon Baggaley, 2009). Theo con số của Bradon Hall - một tổ chức chuyên nghiên cứu về đào tạo trực tuyến vào năm 2013, thì đào tạo trực tuyến giúp người học tiết kiệm được 40-60% thời gian học tập và 50-70% chi phí học tập. Đào tạo trực tuyến hiện nay đang được rất nhiều các quốc gia quan tâm và phát triển nó như Mỹ, Malaysia, Singapore... số lượng sinh viên đào tạo theo hình thức này lên đến cả triệu người. Ở nước ta, đào tạo trực tuyến được phát triển từ những năm 2000, khởi nguồn từ Đại học Mở - Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó được nhân rộng ra với sự tham gia của các trường đại học khác trong cả nước như Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh, ĐH Duy Tân... cho thấy sự quan tâm của các đại học truyền thống tới hình thức đào tạo này.

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến hết năm học 2016 - 2017, hệ thống giáo dục ở nước ta hiện có 235 trường đại học, học viện (bao gồm 170 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài). Hầu hết các trường hiện nay đang tập trung phương pháp giảng dạy truyền thống, thầy trò giao tiếp trực tiếp với nhau thông qua một môn học, một chương trình học. Theo Coet và Schmulian (2012), phương pháp giảng dạy truyền thống là phương pháp mà người dạy đóng vai trò chủ đạo, mang tính chất truyền giảng cho sinh viên kiến thức, nên hạn chế sự tương tác, tính sáng tạo của sinh viên. Làm cho sinh viên luôn rơi vào tình trạng thụ động và luôn cho rằng chỉ có câu trả lời của giảng viên là đúng (Carmona và Trombetta, 2010), thiếu ý tưởng, còn giảng viên thì luôn áp dụng các quy tắc để giải quyết các vấn đề có tính chất tương tự nhau.

Một phương pháp giảng dạy khác được sử dụng đó là phương pháp lấy người dạy làm trung tâm là phương pháp mà các giảng viên chủ yếu sử dụng bài giảng và giải quyết các vấn đề thông thường để giảng dạy. Tuy nhiên, giảng dạy theo phương pháp này quá tập trung và đề cao vai trò của người thầy, mà hạn chế sự thành công của sinh viên trong việc tiếp cận các kiến thức, kỹ năng cần có của sinh viên (Skinner, 1987).

Bên cạnh đó, theo xu hướng phát triển, các trường đào tạo hiện nay cũng đang chủ trương thực hiện là phương pháp giảng dạy hiện đại. Theo đó giảng viên đào tạo sinh viên theo nguyên tắc và tập trung vào việc phân tích sâu những khái niệm cơ bản để đạt được trình độ chuyên môn nhất định. Ngoài ra, giảng viên sẽ truyền đạt cho sinh viên những kỹ năng nhất định về khả năng suy luận vấn đề chứ không bó hẹp như

phương pháp truyền thống. Phương pháp này tập trung vào phát triển những kỹ năng phân biệt và kỹ năng xét đoán nghề nghiệp, để mô phỏng và đưa ra các hướng giải quyết cho các vấn đề trong thực tiễn. Vì trong giáo dục cần phải có sự chuyển đổi vai trò của giảng viên từ người đóng vai trò chủ đạo sang hỗ trợ trong quá trình học tập của sinh viên (Boyce và cộng sự, 2001, Palm và Bisman, 2010). Với phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, đem đến cho sinh viên ngoài kiến thức chuyên môn vững chắc, còn trang bị những kỹ năng mềm khác: giao tiếp, tổ chức, xét đoán vấn đề, kỹ năng phát triển vấn đề, sáng tạo và tạp khả năng làm việc nhóm với nhau, tương tác giữa giáo viên và sinh viên (Berford và cộng sự, 1986).

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra ở thế kỷ XXI là cơ sở tạo ra toàn cầu hóa trong giáo dục đại học sẽ làm thay đổi bản chất của trường đại học truyền thống, tạo điều kiện cho đại chúng hóa giáo dục đại học phát triển. Và quá trình toàn cầu hóa đó vừa tạo ra cơ hội hợp tác nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh, những thách thức không nhỏ với ngành giáo dục đại học. Trong cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư, những yếu tố mà các nước như Việt Nam đã và đang tự coi là có ưu thế như lực lượng lao động thủ công trẻ, dồi dào sẽ không còn là thế mạnh nữa, thậm chí bị đe dọa nghiêm trọng. Trong tương lai không xa, các lao động có thể bị thất nghiệp hoặc mất việc làm, bởi những lĩnh vực mà công nghệ robot có thể tác động tới trải dài từ dệt may, dịch vụ, giải trí cho đến y tế, giao thông, giáo dục. Nếu như trong các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, tự động hóa đã khiến nhiều việc tay chân bị thay thế bởi máy móc, thì nay kết hợp với các tiến bộ mới như trí tuệ nhân tạo, một viễn cảnh máy móc sẽ thay thế hoàn toàn sức lao động của con người đang hiện hiện trước mắt. Vì thế nên có thể thấy rõ ràng rằng dù là việc chân tay hay trí óc, rất nhiều nghề nghiệp sẽ bị thay thế dần bởi công nghệ mới. Trên góc nhìn lạc quan, các chuyên gia cho hay CMCN 4.0 sẽ mở ra một tương lai tốt đẹp bởi sức lao động của con người được giải phóng để theo đuổi những công việc sáng tạo, thú vị hơn. Tuy nhiên, các chuyên gia nhận định sẽ có khoảng 60% lao động trẻ đang học những nghề mà trong 20 năm tới sẽ không còn tồn tại. Viễn cảnh thất nghiệp hàng loạt là không thể tránh khỏi, tỷ lệ phân chia giàu nghèo giữa các nước sẽ rõ rệt, tội phạm công nghệ gia tăng, đặc biệt hơn là chiến tranh sử dụng công nghệ cao...

Vì thế, câu hỏi đặt ra là phải làm thế nào để trí tuệ nhân tạo sẽ không thể thay thế hoàn toàn con người mà chỉ hỗ trợ họ làm việc hiệu quả hơn, đưa ra những quyết định đúng đắn hơn. Sự phát triển của nền sản xuất thông minh dựa trên nền tảng Internet của CMCN 4.0 đang làm cho những kiến thức mà đào tạo đại học truyền thống ở nước ta có thể vô ích trong tương lai. Do đó sinh viên tốt nghiệp đại học truyền thống không thích ứng với sự phát triển công nghệ 4.0, không đáp ứng được với yêu cầu của doanh nghiệp (DN) khiến nhiều DN phải tự tổ chức đào tạo lại, thậm

chỉ đào tạo mới, hoặc gay gắt hơn có thể chỉ cần nhu cầu với lao động phổ thông. Mặt khác, cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm giãn rộng khoảng cách giữa việc đào tạo của các trường đại học và những gì xã hội thực sự cần. Việt Nam tồn tại nghịch lý: hàng vạn cử nhân thất nghiệp “nhưng các doanh nghiệp lại không đủ người làm việc cho họ”. Tiến bộ công nghệ 4.0 đã làm thay đổi bức tranh của thị trường lao động: lao động giản đơn đã có robot đảm nhiệm, thị trường chủ yếu chỉ cần những việc đòi hỏi lao động sáng tạo ở trình độ cao. Do đó, nếu các trường đại học truyền thống không thay đổi phương pháp giảng dạy và hình thức đào tạo phù hợp để đáp ứng được các kỹ năng mà thị trường lao động sẽ cần trong tương lai gần thì sản phẩm đầu ra sẽ không thể đáp ứng được với nhu cầu thực tiễn và chắc chắn sẽ bị loại ra khỏi cuộc chơi trong kỷ nguyên thế giới số. Nên, thay đổi phương thức giảng dạy là yêu cầu tất yếu đặt ra đầu tiên với các trường đại học truyền thống ở nước ta. Đặc biệt, trước tác động của CMCN 4.0, các trường đại học nếu không muốn bị “thua trắng” ngay trên sân nhà truyền thống thì cần phải tìm cách đổi mới chính mình phù hợp với CMCN 4.0. Trên thực tế thì giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay mới đang dừng lại ở mức độ “tìm hiểu” và “truyền tai nhau” về cách mạng công nghiệp 4.0 mà chưa có hành động hay chiến lược cụ thể nào cho tiến trình công nghệ hóa giáo dục sắp tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, các dữ liệu được nhóm tác giả sử dụng để tổng hợp là dữ liệu thứ cấp, tổng hợp, phân tích nguồn dữ liệu từ thực tế. Từ đó, nội suy để đề xuất những thay đổi cần thiết về giáo dục đại học và thực hiện hình thức đào tạo trong kỷ nguyên số tương lai.

4. Đổi mới đào tạo trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

4.1. Xây dựng nội dung chương trình đào tạo phù hợp

Parasuraman (1988) cho rằng chất lượng dịch vụ là mức độ mà dịch vụ được cung cấp thỏa mãn kỳ vọng của người sử dụng, là khoảng cách về sự mong đợi của dịch vụ và sự cảm nhận về dịch vụ theo mong đợi của khách hàng. Rolland (2008) khẳng định chất lượng dịch vụ giáo dục là một trải nghiệm đặc biệt mà người học nhận được trong quá trình học tập ở trường đại học. Do đó “để có thể khẳng định mình trong môi trường giáo dục, thì các trường đại học cần nắm bắt vai trò quan trọng của việc cung ứng chất lượng dịch vụ giáo dục” (Shank, 1995). Về mặt lý thuyết, Prosser và Trigwell (1999) cho rằng phương pháp giảng dạy và thiết kế chương trình giảng dạy phù hợp có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn lực được đào tạo. Sự toàn cầu hóa, sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật và công nghệ

thông tin đòi hỏi cần thiết phải có sự thích ứng phù hợp giữa đào tạo trong cuộc cách mạng kỹ nguyên số (Albrecht và Sack, 2000).

Với phương châm, dùng chính công nghệ số hóa để thực hiện đổi mới chương trình đào tạo bằng cách xây dựng nội dung chương trình dạy học công nghệ số. Để đạt được công nghệ số hóa trong các chương trình thì sự đòi hỏi đầu tư về công nghệ khá tốn kém vì luôn thay đổi và được cập nhật thường xuyên hoàn toàn tương thích với sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là một mô hình mới cho giáo dục, là chuyển đổi lên số hóa trên nền tảng điện toán đám mây trong kỷ nguyên công nghệ số.

Nội dung của dạy học số hóa thực chất là ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xác định rõ nội dung cần số hóa, mục tiêu chính của bài học, phương tiện thực hiện trong đào tạo trong môi trường trực tuyến. Khác với các chương trình đào tạo truyền thống hiện nay đang tập trung tới việc truyền đạt kiến thức cơ bản và nâng cao chuyên sâu thì nội dung chương trình đào tạo trong thời kỳ dữ liệu lớn này phải hướng tới mục tiêu không chỉ dạy cho người học kiến thức nền tảng mà còn dạy khả năng “trung chuyển” tri thức trên nền tảng dữ liệu số. Phải xây dựng được các thang bậc kiến thức đáp ứng cho nhiều đối tượng với những đặc thù khác nhau, đây là một điều rất khó khăn trong việc xây dựng nội dung so với đào tạo truyền thống trước kia.

Điểm nổi bật của nội dung dạy học công nghệ số là giúp người học tự tìm tòi, nghiên cứu và tìm kiếm thông tin trên mạng – một lĩnh vực hấp dẫn. Đây là lĩnh vực có sự chia sẻ nhiều nhất giữa trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet, và ngày càng trở nên hết sức quan trọng. Mọi tri thức của nhân loại đang được số hóa và để lên mạng, khi muốn tìm những tài liệu liên quan đến việc nào đó, nếu dùng các công cụ tìm kiếm để tìm với các từ khóa, sẽ giúp người học nhận được rất nhiều tài liệu để có cái nhìn mở về đối tượng tìm hiểu, nên hạn chế sự thụ động, tăng cường tính chủ động và sáng tạo của các tri thức trẻ về những vấn đề mới. Vì vậy nội dung chương trình phải đảm bảo tính chuẩn hóa và hoàn toàn mang tính hội nhập với xu hướng quốc tế.

Mặt khác chương trình đào tạo theo hướng công nghệ dạy học số hóa cũng phải hình thành các năng lực nghề nghiệp cao và các kỹ năng mềm khác: làm việc nhóm, trao đổi và sự chuyên nghiệp trong không gian mở. Các trường đại học phải đào tạo cho người học những kỹ năng và kiến thức cơ bản lẫn tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi khi công việc thay đổi liên tục để tránh nguy cơ bị đào thải. Người giảng viên không dạy cho người học cái mình đang có, mà phải hướng tới dạy người học sáng tạo ra cái mới. Học tập để tăng giá trị cạnh tranh chứ không phải để đạt được một tấm bằng công nhận như trước. Mục tiêu đào tạo của đại học không phải là để tạo ra những người lao động làm công việc mà robot sẽ làm mà phải đạt tới trình độ con người làm ra được robot.

Nếu giáo dục truyền thống dạy cách đọc, cách viết, thì ngày nay cần dạy các kỹ năng truy cập Internet, kỹ năng tìm kiếm thông tin trên mạng, đây cũng là những kỹ năng sống còn của người học khi trưởng thành và vào đời. Giảng viên chuyển từ việc truyền thụ kiến thức sang hướng dẫn sinh viên tiếp cận đúng thông tin cần tìm và biết loại bỏ những thông tin xấu, không liên qua trên Internet.

So với chương trình chuyên môn hóa đào tạo theo từng ngành trước đây mà đại học truyền thống đang sử dụng thì việc xây dựng chương trình đào tạo trong CMCN 4.0 đều được kết nối với CNTT để hình thành liên ngành mới như: CNTT + ngân hàng = tin học ngân hàng; CNTT + viễn thông = tin học viễn thông điện tử... Liên ngành mới có thể thủ tiêu ngành cũ. Nếu giáo dục truyền thống “đóng khung” trong không gian chính là trường - lớp, thầy - trò, sách - vở, học hành - thi cử... thì CNTT giáo dục có không gian học tập kết nối mạng và vận hành các mạng lưới học tập. Lúc này CNTT vừa là công cụ, vừa trở thành tác nhân (actor) và cũng là môi trường sinh thái cho học tập & quản lý giáo dục.

4.2. Xây dựng các phương pháp giảng dạy phù hợp

Các trường đào tạo truyền thống cần thiết đưa phương pháp MOOC - Massive Open Online Course - Giáo dục trực tuyến (online education, E-Learning, massively open online course) - Khóa học trực tuyến khổng lồ vào trong giảng dạy. Đây là hiện tượng mới có tiềm năng ảnh hưởng lớn tới giáo dục, lớp học trực tuyến mở có quy mô lớn theo phương pháp này là một công cụ giáo dục nên được sử dụng trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tầm quan trọng của việc dạy MOOC là sử dụng Internet khuyến khích sinh viên học tập và cải thiện được việc học tập của (Julieth Ospina - Delgado và cộng sự, 2016). Bên cạnh đó cũng có rất nhiều nghiên cứu cho rằng những tiến bộ về mặt kỹ thuật trong giáo dục đại học chưa nhìn thấy rõ (EU, 2015). Sự ứng dụng rộng rãi từ năm 2012 trong lĩnh vực giáo dục được các tổ chức trên toàn cầu nhìn nhận nó như một sự thay đổi tích cực trong giáo dục đại học và là cơ hội học tập suốt đời (Allen và Seaman (2014), Morgan và Gibson (2015), ngoài ra, nhu cầu ngày càng tăng của người học, chiến lược xây dựng thương hiệu cho các trường đại học đồng thời cắt giảm một số khoản chi phí nên phương pháp này phù hợp trong thời đại kỹ nguyên số.

Phương pháp này có ưu thế hơn so với phương pháp truyền thống để truyền đạt các kiến thức và kỹ năng cho sinh viên trong điều kiện hội nhập quốc tế. Phương pháp học này được xem là cơ hội để thiết kế lại môi trường năng động và giảng dạy, kích thích tư duy phê phán và không chỉ phản ứng nhanh nhạy của sinh viên mà còn đáp ứng được nhu cầu về cập nhật công nghệ mới, tài liệu giảng dạy. Điều quan trọng nhất là làm thế nào để sử dụng hiệu quả công nghệ trong giảng dạy để có được môi trường học tập năng động, duy trì được sự chủ động về thái độ học tập của sinh

viên. Các nghiên cứu của Yuan, Powell và Olivier (2014) cho biết việc sử dụng Internet và một số công cụ Web sẽ là phương pháp thích hợp cho việc học tập suốt đời bởi nó không chỉ là các vấn đề để sinh viên tự cập nhật kiến thức mà còn tạo cho sinh viên tận dụng được những lợi thế của mạng để nâng cao trình độ chuyên môn của sinh viên sau khi tốt nghiệp. MOOC phù hợp trong kỷ nguyên số vì giúp cho giảng viên truyền đạt được khối lượng kiến thức lớn và rộng trên việc giải quyết các nguyên tắc và truyền đạt cho sinh viên những kỹ năng khác. Hơn nữa, phương pháp này giảng dạy cho một lượng lớn người học và truyền bá những hiểu biết, phương pháp và tư duy tiên tiến nhất trực tiếp tới mọi người ở mọi nơi trên thế giới đồng thời hiệu quả và tiết kiệm công sức vì có thể dùng lại bài giảng và video, tiết kiệm được nhiều chi phí như đầu tư vào cơ sở hạ tầng và chi phí quản lý.

Hơn nữa, trong các khóa học mở trực tuyến khổng lồ (MOOCs), mỗi học viên có thể học theo tốc độ của mình. Quan trọng là học tập theo mô hình này cung cấp các khả năng để học một cách thoải mái, trong không gian sáng tạo kiến thức ảo.

Nhằm phát triển năng lực sáng tạo cho SV, quá trình tự học ở nhà, SV phải hiểu “cốt truyện”, GV đến lớp không giảng kiến thức mới (KTM) mà từ các KTM trong giáo trình, GV xây dựng thành bài toán để SV tự giải trên lớp. Quá trình giải bài toán cùng kết quả lời giải đó sẽ hình thành KTM cho SV. Hay nói cách khác, SV sau khi tự lực giải bài toán sẽ rút ra kiến thức cần chiếm lĩnh.

Xét về phương diện lý luận, phương pháp này bổ sung vào lý luận phương pháp giáo dục hiện đại ở khía cạnh mới: SV tự tìm kiến thức bằng cách giải bài toán, khác với phương pháp giáo dục truyền thống: GV giảng KTM, sau đó làm bài mẫu còn SV làm theo. Sử dụng bài toán trong dạy học là một trong những hình thức đổi mới phương pháp giảng dạy, chuyển việc GV truyền thụ kiến thức cho SV sang GV hướng dẫn SV tìm kiếm tri thức, tìm cách khám phá khoa học. Nó cũng được xem là phương tiện cung cấp KTM cho SV một cách chắc chắn, vì kiến thức mà các SV thu được là qua hoạt động giải bài tập “học bằng làm” (larning by doing).

Trước đây, các sinh viên học ở trường, về nhà làm bài tập hoặc thực hành sau giờ lên lớp. Giờ thì ngược lại, kiến thức mà giảng viên giảng được sinh viên học ở nhà qua trực tuyến, và đến lớp chỉ để tương tác với thầy giáo, để hỏi những gì họ chưa rõ. Khi tất cả các trường đại học trên thế giới được kết nối với nhau, thì sinh viên nước này chỉ cần bận thiết bị là biết các thầy ở nước khác đang dạy gì. Do đó việc đào tạo lúc này không chỉ cho sinh viên Việt Nam mà là cho sinh viên toàn cầu. Cần phải thay đổi quan niệm việc làm trong thế giới kết nối IoT. Người tốt nghiệp đại học ở Việt Nam không nhất thiết phải xin việc ở Việt Nam mà có thể làm việc ở các nước khác. Người có việc làm sau khi tốt nghiệp đại học không phải là người hàng ngày đến công sở cố định đi làm mà có thể làm việc qua Internet, ở Việt Nam nhưng vẫn có thể làm việc cho một DN ở Mỹ trong xã hội kết nối.

4.3. Xác định đối tượng học tập trong đào tạo trực tuyến

Sinh viên có thể đeo kính VR và có cảm giác như đang ngồi trong lớp nghe bài giảng, hay nhập vai để chứng kiến những trận đánh giả lập, ngắm nhìn di tích, mang lại cảm xúc và sự ghi nhớ sâu sắc, giúp bài học thấm thía hơn. Hoặc khi đào tạo nghề phi công, học viên đeo kính và thấy phía trước là cabin và học lái máy bay như thật để thực hành đến khi nhuần nhuyễn rồi mới lái, giảm thiểu rủi ro. Trong tương lai, số lượng giáo viên ảo có thể nhiều hơn giáo viên thực rất nhiều.

Nếu trước đây, người học trực tuyến được xác định là phải có hiểu biết về máy tính và công nghệ - đối tượng hướng đến thường là người học trẻ. Song, hiện tại do việc phổ cập các thiết bị công nghệ thì khoảng cách tuổi tác dần bị xóa mờ. Các đối tượng không chỉ trong cùng một quốc gia, có thể mở rộng hơn và có thể tồn tại ở nhiều độ tuổi. Người học ở đây đóng vai trò chủ động trong quá trình tìm hiểu tài liệu số hóa dưới sự hướng dẫn, gợi mở của giảng viên. Do đó, trong thời kỳ kỷ nguyên số hóa này, đối tượng học tập cũng được mở rộng, và xác định không biên giới nên sự giao thoa cũng tốt hơn.

4.4. Xây dựng cơ sở mạng lưới công nghệ

Trong công nghệ thế giới số hóa việc học không còn đơn thuần triển khai trên giấy bút, giờ đây đã có thể thực hiện hoàn toàn trên các thiết bị điện tử. Muốn có môi trường đào tạo trực tuyến và số hóa bài học, tương tác online giữa thầy và trò thì phải đầu tư công nghệ khá tốn kém. Bởi công nghệ thay đổi rất nhanh, thường xuyên phải thay đổi và phát triển nó để đạt được độ hoàn mỹ, cũng như đáp ứng nhu cầu người học. Đây chính là rào cản, thách thức rất lớn.

Không chỉ sử dụng máy tính cho công tác đào tạo trực tuyến, mà đã tiến đến bước sử dụng Mobile Learning, các thiết bị kết nối thông minh tức là giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn. Khi bài giảng đã được số hóa thì các thiết bị mobile sẽ làm giảm tiện hơn nữa việc học trực tuyến và sẽ làm tăng số lượng người học lên nữa.

Không gian học tập ở đây sẽ hình thành mô hình lớp học đảo ngược. Các sinh viên tự học thông qua các video do giảng viên (GV) soạn (hoặc tự tìm hiểu qua các phương tiện nghe nhìn). Thời gian đến lớp thay vì nghe GV giảng bài, GV sẽ hướng dẫn SV thảo luận, giải bài tập khó và GV kiểm tra trình độ tiếp thu của người học để hướng dẫn nội dung học tiếp. Tức là hình thức tổ chức hoạt động dạy học thay đổi: “Học ở lớp, làm bài tập ở nhà” chuyển thành “Tự học ở nhà qua bài giảng trực tuyến, cùng trao đổi qua Internet, đến lớp làm bài tập, giải đáp thắc mắc và thảo luận”.

Lớp học trong xã hội kết nối IoT là không gian học tập (KGHT) liên kết với nhau, gồm không gian thực (phòng học, nhà hát, thư viện, nơi làm việc, phòng thí nghiệm, không gian học tập tại nhà, quán cà phê) và các không gian ảo (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh, Internet...).

Kỷ nguyên của bảng đen phấn trắng lớp học cố định cuối cùng phải thay đổi nhường chỗ cho KGHT mới phù hợp hơn. KGHT được xây dựng để chỉ rõ các cơ hội học tập bên ngoài lớp học hay trong không gian ảo là tương đương. Vì ngày càng có nhiều sinh viên (SV) có thể học tại bất kỳ thời gian nào với sự hỗ trợ bởi các phương tiện truyền thông điện tử sẵn có. Như vậy KGHT giúp SV có thể “học ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào”, miễn là có các thiết bị: máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng...

4.5. Xác định vị trí, vai trò các giảng viên

Khác với hình thức đào tạo từ xa trước đây, trong cuộc cách mạng công nghệ số người thầy vẫn đóng vai trò chủ đạo để định hướng sinh viên, họ xuất hiện, cùng làm việc nhiều hơn với hình thức học liệu rất hay đó là học liệu điện tử (bao gồm: Sách điện tử - EBook; Bài giảng điện tử; Bộ câu hỏi ôn tập và phần kiểm tra đánh giá quá trình tự học của sinh viên) do chính những giảng viên xây dựng, được tích hợp trên môi trường công nghệ Internet đã đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Công nghệ giúp giờ học sống động và hấp dẫn hơn bằng những đoạn phim tái hiện quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng, từ trực quan sinh động sẽ dẫn đến tư duy trừu tượng và rất khó bị quên bài. Điều này vừa đòi hỏi tính tự học của học trò, vừa đòi hỏi các thầy cô giáo tương lai phải nỗ lực áp dụng công nghệ để các giờ học trở nên hấp dẫn.

Về phía người học mỗi khi lên lớp có 30-35 phút giảng, được nghe giảng viên, và cũng có tương tác. Tương tác ở chỗ học viên nghe xong thì phải trả lời các bài tập hoặc giải quyết các tình huống để hệ thống ghi lại. Lúc ấy là người giáo viên không có mặt nhưng hệ thống ghi nhận tất cả những gì sinh viên làm được, chứ không phải lên lớp nữa. Môi trường này giúp cho chúng ta một việc đang muốn hướng tới đó là cá nhân hóa cho mọi hoạt động của con người trong môi trường hiện đại. Trong một lớp học có nhiều trình độ khác nhau, có thể có bạn tốt nghiệp đại học rồi, nhưng có bạn mới tốt nghiệp cao đẳng hoặc vào đó chỉ để học một vài môn thôi, người ta vẫn có thể nhóm lại thành một lớp môn. Việc ứng dụng CNTT đã làm cuộc cách mạng trong việc cá nhân hóa ước mơ học tập của người Việt Nam. Họ có thể tiếp xúc, tham gia học tập với bất cứ giáo sư đầu ngành nào, trong bất cứ lĩnh vực nào... đó chính là việc huy động xã hội hóa nguồn lực trí tuệ của xã hội tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động cho xã hội. Cùng với công nghệ, chưa bao giờ việc học dễ dàng như hiện nay và mang lại cho người dân cơ hội tiếp cận, học tập để đổi mới tư duy làm việc, đổi mới nơi làm việc, giúp chúng ta xây dựng và bảo vệ được đất nước.

IoT cho phép mỗi đồ vật, mỗi con người được cung cấp một định danh của riêng mình và tất cả đều có khả năng truyền tải trao đổi thông tin dữ liệu qua mạng mà không cần có sự tương tác trực tiếp giữa người với người hay người với máy tính.

Lúc đó người học không cần đến lớp mà chỉ cần có điện thoại kết nối Internet là có thể theo dõi được bài giảng. Đặc biệt, nếu sử dụng iPod thông minh, người học có thể dễ dàng tìm ra câu trả lời nhanh hơn bất cứ giáo sư nào và lúc này, tri thức cơ bản không phải là những sự kiện cần phải ghi nhớ.

5. Kết luận

Các trường đào tạo đại học truyền thống ở Việt Nam đang đứng trước nguy cơ cạnh tranh rất lớn trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Để tận dụng các thế mạnh mà kỷ nguyên số đem lại, các trường đào tạo đại học thực sự phải thay đổi về chất. Trên cơ sở phân tích những tác động mà cuộc cách mạng công nghệ 4.0 mang lại và ảnh hưởng đến giáo dục đại học, nhóm nghiên cứu cho rằng trong cuộc cách mạng dữ liệu số lớn này, các đại học truyền thống muốn không bị triệt tiêu thì cần thiết phải đổi mới hình thức đào tạo, phương pháp giảng dạy và xác định rõ đối tượng đào tạo cũng như các cơ sở mạng lưới công nghệ phù hợp để đáp ứng trong điều kiện hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allen, E& Seaman, J.(2014): Grade Change - Traking Online Education in the United States, Babson Suvey Research Group, Pearson, SloanC.
2. Yuan, L. Powell, S.& Oliver, B.(2014): Beyond MOOCs: Suistainable Online Learning in Institutions. Cetis. White paper.
3. Puzziero, .(2008): online technolgies self-efficacy and self-regulated learning as predictors of final grade and satisfaction in collegelevel online courses, Americain Journal of Distance Education, number 22.
4. Qi Huang (2010): the relationship between service quality and student satisfaction in Higher education sector: A case study on the undergraduate sector of Xiamen University of China, AU Journal of Management, number 8.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013): Quyết định số 1215/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Chương trình hành động của ngành giáo dục thực hiện chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011 - 2020.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA VỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN Ở BẬC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoàn

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Nhân loại đang đứng trước một cuộc cách mạng công nghiệp mới, có thể thay đổi hoàn toàn cách chúng ta sống, làm việc và quan hệ với nhau: Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư - Cách mạng công nghiệp 4.0 kết hợp các công nghệ lại với nhau diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm: Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý. Tốc độ đột phá của cách mạng công nghiệp 4.0 hiện “không có tiền lệ lịch sử”. Tuy nhiên cũng như mọi cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư này có thể đưa đến tình trạng bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là nguy cơ phá vỡ thị trường lao động. Trong bối cảnh đó, phương thức đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học ở Việt Nam có cơ hội để hợp tác và học hỏi nhưng cũng đang đứng trước nhiều thách thức. Các trường đại học cần phải tìm cách đổi mới chính mình, nói cách khác cần phải làm một cuộc cách mạng để tồn tại và phát triển. Đó là nội dung chính của bài viết này.

Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, đào tạo trực tuyến, giáo dục đại học, thách thức

1. Khái niệm Công nghiệp 4.0

Khái niệm Công nghiệp 4.0 hay nhà máy thông minh lần đầu tiên được đưa ra tại Hội chợ công nghiệp Hannover tại Cộng hòa Liên bang Đức vào năm 2011. Năm 2013, cụm từ “Công nghiệp 4.0” (Industrie 4.0) xuất phát từ một báo cáo của Chính phủ Đức nhằm nói tới chiến lược công nghệ cao, điện toán hóa ngành sản xuất mà không cần sự tham gia của con người. Công nghiệp 4.0 nhằm thông minh hóa quá trình sản xuất và quản lý trong ngành công nghiệp chế tạo. Sự ra đời của Công nghiệp 4.0 tại Đức đã thúc đẩy các nước tiên tiến khác như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ thúc đẩy phát triển các chương trình tương tự nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh của mình.

Tháng 1/2016, một định nghĩa mới, mở rộng hơn khái niệm Công nghiệp 4.0 - **khái niệm Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư** được GS. Klaus Schwab, người Đức, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới đưa ra và đó cũng là chủ đề chính của diễn đàn kinh tế thế giới Davos năm 2016. Ông cho rằng nhân loại đang đứng trước một cuộc cách mạng công nghiệp mới, có thể thay đổi hoàn toàn cách chúng ta sống, làm việc và quan hệ với nhau. Quy mô, phạm vi và sự phức tạp của lần chuyển

đổi này không giống như bất kỳ điều gì mà loài người đã từng trải qua. Nhìn lại lịch sử, loài người đã chứng kiến 3 cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lớn: i) *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất* (từ 1784) xảy ra khi loài người phát minh động cơ hơi nước, tác động trực tiếp đến các ngành nghề như dệt may, chế tạo cơ khí, giao thông vận tải. Động cơ hơi nước được đưa vào ô tô, tàu hỏa, tàu thủy, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại; ii) *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai* (từ 1870) đến khi loài người phát minh ra động cơ điện, mang lại cuộc sống văn minh, năng suất tăng nhiều lần so với động cơ hơi nước; iii) *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba* (từ 1969) xuất hiện khi con người phát minh ra bóng bán dẫn, điện tử, kết nối thế giới liên lạc được với nhau. Vệ tinh, máy bay, máy tính, điện thoại, Internet... là những công nghệ hiện nay chúng ta được thụ hưởng từ cuộc cách mạng này; iv) *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư* đang diễn ra từ những năm 2000 gọi là cuộc cách mạng số mà yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số là thông qua các công nghệ như Internet vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), dữ liệu lớn (Big Data), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... để chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số.

Nếu như cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất, cách mạng lần thứ hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt, cách mạng lần thứ ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất thì cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý. Nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Theo Klaus Schwab, tốc độ đột phá của cách mạng công nghiệp 4.0 hiện "không có tiền lệ lịch sử". Khi so sánh với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, 4.0 đang tiến triển theo một hàm số mũ chứ không phải là tốc độ tuyến tính. Hơn nữa, nó đang phá vỡ hầu hết ngành công nghiệp ở mọi quốc gia. Chiều rộng và chiều sâu của những thay đổi này báo trước sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị.

Trên lĩnh vực công nghệ sinh học, cách mạng công nghiệp 4.0 tập trung vào nghiên cứu để tạo ra những bước nhảy vọt trong Nông nghiệp, Thủy sản, Y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu.

Trên lĩnh vực vật lý, Công nghiệp 4.0 là xu hướng của tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất, không chỉ là về các máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn có làn sóng của những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới (graphene, skyrmions...), từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử.

Công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các “nhà máy thông minh” hay “nhà máy số”. Trong các nhà máy thông minh này, các hệ thống vật lý không gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với IoT, các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, và với IOS thì người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này. Cụm từ “cách mạng công nghiệp” hàm chứa sự thay đổi lớn lao, không chỉ biến đổi kinh tế mà cả văn hóa, xã hội một cách toàn diện. Các công nghệ mới từ cách mạng công nghiệp lần thứ tư được phát triển với tốc độ vượt bậc, với những đột phá để phục vụ con người được hiện thực hóa như xe tự lái, các ứng dụng của trí tuệ nhân tạo... Tuy nhiên cũng như mọi cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư này có thể đưa đến tình trạng bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là nguy cơ phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế lao động chân tay trong nền kinh tế, khi robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực, hàng triệu lao động trên thế giới có thể rơi vào cảnh thất nghiệp. Năm 2015, McDonald công bố sẽ xây dựng thêm 25.000 nhà hàng hoạt động hầu như bằng robot; thay vì từ 10 đến 20 nhân viên cho một nhà hàng thì nay chỉ còn 2 - 3 người để quản lý. Tháng 11/2015, Ngân hàng Anh Quốc đưa ra một dự báo sẽ có khoảng 95 triệu lao động phổ thông bị mất việc trong vòng 10 – 20 năm tới tại riêng Mỹ và Anh, tương đương 50% lực lượng lao động tại hai nước này. Tháng 5/2016, Foxconn (Đài Loan) cũng tuyên bố sẽ cắt giảm 60.000 nhân công và thay bằng robot (1). Các tin tức như 90% công nhân một số nhà máy mỹ nghệ ở Bình Dương mất việc làm, hay Nike quay trở lại sản xuất giày tại Mỹ với các nhà máy toàn robot, cho thấy mối đe dọa cũng bắt đầu lan đến 300 ngàn công nhân của Nike tại Việt Nam, và hàng triệu công nhân khác (2).

Công nghệ không chỉ đe dọa các công việc tay chân. Tháng 3/2017, ngân hàng lớn nhất của Mỹ JP Morgan Chase, ra mắt phần mềm AI có khả năng hoàn thành hàng trăm ngàn giờ công việc của các luật sư, chuyên viên tín dụng chỉ trong vài giây. Theo nhiều nghiên cứu, từ 38 - 47% số lượng việc làm hiện nay có thể mất đi do AI trong vòng 20 năm tới, như luật sư cấp thấp, chuyên viên tín dụng, nhân viên bán lẻ, lái xe, lễ tân, bảo vệ, công nhân... (3). Điều này có nghĩa là hàng trăm triệu người sẽ cần được đào tạo lại mỗi năm để trang bị những kỹ năng mới, trong đó có hàng triệu người Việt Nam.

Trong lĩnh vực dệt may, trước đây các nước có ngành dệt may phát triển như Mỹ, Anh vì thiếu lao động nên đã dịch chuyển thuê nhân công sang Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam - nơi có lực lượng lao động thủ công giá rẻ dồi dào. Nhưng với công nghệ robot trong cuộc cách mạng lần thứ tư này, nhiều nhà máy dệt may trước đây đặt ở Việt Nam có thể quay ngược lại đặt ở Mỹ, bởi họ đã bắt đầu sử dụng rất nhiều

robot. Báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cung cấp số liệu đáng lo ngại khi mà hơn 2/3 trong số 9,2 triệu lao động ngành dệt may và da giày tại Đông Nam Á đang bị đe dọa bởi sự bùng nổ nhanh chóng của ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành này. Cụ thể, khoảng 86% lao động của Việt Nam, 88% lao động của Campuchia và 64% lao động Indonesia trong ngành may mặc, da giày sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề từ làn sóng tự động hóa, công nghiệp hóa trong ngành.

Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, giải trí, robot cũng đã hiện diện ở những vị trí công việc vốn được cho rằng không thể thay thế con người như lễ tân khách sạn, cơ quan, nhà hàng, trung tâm call center... Khi có khách đến robot có thể tự động nhận dạng, ghi nhớ để chào hỏi, nhớ được sở thích, trả lời các nhu cầu của khách hàng bằng giọng nói hoàn toàn như con người. Nhờ công nghệ AI, người máy làm việc càng thông minh, có khả năng ghi nhớ, học hỏi vô biên, trong khi khả năng đó ở con người càng già càng yếu đi. Ưu điểm làm việc 24/24, không cần trả lương, đóng thuế, bảo hiểm... của robot cũng đang đe dọa đến sự tương quan trong việc sử dụng lao động là người thật hay người máy.

Trong lĩnh vực giao thông, thế hệ xe không người lái sẽ phát triển nhờ đảm bảo an toàn cao gấp nhiều lần vì không có tình trạng say rượu bia, vượt đèn đỏ, phóng nhanh vượt ẩu. *Trong lĩnh vực y tế*, cỗ máy IBM Watson có biệt danh “Bác sĩ biết tuốt” có thể lướt duyệt cùng lúc hàng triệu hồ sơ bệnh án để cung cấp cho các bác sĩ những lựa chọn điều trị dựa trên bằng chứng chỉ trong vòng vài giây nhờ khả năng tổng hợp dữ liệu khổng lồ và tốc độ xử lý mạnh mẽ. “Bác sĩ biết tuốt” này còn cho phép con người tra thông tin về tình hình sức khỏe của mình. Các bác sĩ chỉ cần nhập dữ liệu người bệnh để được phân tích, so sánh với kho dữ liệu khổng lồ có sẵn và đưa ra gợi ý hướng điều trị chính xác. Đầu năm nay, một số bệnh viện tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã thực hiện ca mổ với sự hỗ trợ của robot. Với bốn cánh tay, đầu camera thông minh, góc phẫu thuật rộng 540 độ, hình ảnh 3D, robot có thể phẫu thuật ở những vị trí khó, hỗ trợ các bác sĩ tiến hành ca mổ với sự xâm lấn tối thiểu và độ chính xác, hiệu quả cao hơn, an toàn hơn, giúp bệnh nhân ít mất máu, ít đau, giảm nguy cơ tai biến và mau hồi phục.

Lĩnh vực nông nghiệp cũng không còn là nông nghiệp thuần túy. Công nghệ IOT với hàng loạt hệ thống cảm biến và đầu đo (sensor) có thể giúp tưới cây, bón phân đúng thời điểm và khoa học với lượng cần thiết vừa đủ cho cây, giúp tiết kiệm chi phí so với phương thức truyền thống hiện nay. Khi đó, nông dân - nhóm người vốn bấp bênh nhất về công việc - sẽ rơi vào tình trạng thất nghiệp.

Trong lĩnh vực giáo dục, công nghệ thực tế ảo sẽ thay đổi cách dạy và học. Sinh viên có thể đeo kính VR và có cảm giác như đang ngồi trong lớp nghe bài

giảng, hay nhập vai để chứng kiến những trận đánh giả lập, ngắm nhìn di tích, mang lại cảm xúc và sự ghi nhớ sâu sắc, giúp bài học thấm thía hơn. Hoặc khi đào tạo nghề phi công, học viên đeo kính và thấy phía trước là cabin và học lái máy bay như thật để thực hành đến khi nhuần nhuyễn rồi mới lái, giảm thiểu rủi ro. Trong tương lai, số lượng giáo viên ảo có thể nhiều hơn giáo viên thực rất nhiều.

Rõ ràng, cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến cơ hội và cũng đầy thách thức với nhân loại. Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã đặt ra vấn đề này theo các giai đoạn khác nhau. Giai đoạn đầu tiên sẽ là thách thức với những lao động văn phòng, trí thức, lao động kỹ thuật. Giai đoạn tiếp theo sẽ là lao động giá rẻ, có thể sẽ chậm hơn. Với sự chuyển động của cuộc cách mạng này, trong khoảng 15 năm tới thế giới sẽ có diện mạo mới, đòi hỏi các doanh nghiệp thay đổi.

Những bất ổn về kinh tế nảy sinh từ cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ dẫn đến những bất ổn về đời sống. Hệ lụy của nó sẽ là những bất ổn về chính trị. Nếu chính phủ các nước không hiểu rõ và chuẩn bị đầy đủ cho làn sóng Công nghiệp 4.0, nguy cơ xảy ra bất ổn trên toàn cầu là hoàn toàn có thể.

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, thách thức lại càng lớn hơn khi các điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến. Mới đây Cisco dự báo lưu lượng dữ liệu toàn cầu năm 2021 sẽ tăng 7 lần so với năm 2016. Các ứng dụng thực tế ảo, thực tại ảo tăng cường có tiềm năng ứng dụng cao và sử dụng rất nhiều dữ liệu. Điều này cho thấy hạ tầng viễn thông băng rộng tiên tiến, đặc biệt là hạ tầng di động băng rộng khắp là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư, những yếu tố mà các nước như Việt Nam đã và đang tự coi là có ưu thế như lực lượng lao động thủ công trẻ, dồi dào sẽ không còn là thế mạnh thậm chí bị đe dọa nghiêm trọng. Trong tương lai, người dân có thể mất việc làm bởi những lĩnh vực mà công nghệ robot có thể tác động tới trải dài từ dệt may, dịch vụ, giải trí cho đến y tế, giao thông, giáo dục...

Bên cạnh đó, những thay đổi về cách thức giao tiếp trên Internet cũng đặt con người vào nhiều nguy hiểm về tài chính, sức khỏe. Thông tin cá nhân nếu không được bảo vệ một cách an toàn sẽ dẫn đến những hệ lụy khôn lường.

2. Bài toán thích nghi của giáo dục đại học ở Việt Nam trước xu thế mới

Sự phát triển quá nhanh của công nghệ, đã dẫn đến nhiều điều thay đổi trong quá trình giáo dục: ghi chú không còn là phương pháp chủ đạo trong việc học, đọc sách cũng không còn nhận được nhiều quan tâm. Việc có mặt tại lớp học không còn

là lựa chọn duy nhất của sinh viên. Tất cả mọi người, không chỉ sinh viên, đều có nhiều nguồn thông tin, dễ bị nhiễu thông tin; những điều sinh viên ngày nay học thực sự không tồn tại mãi trong quá trình làm việc sau này của họ. Thậm chí những kiến thức học ở trường không thực sự hữu ích cho con đường sự nghiệp của sinh viên...

Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra những yêu cầu mới cho năng lực nhân sự, không chỉ đe dọa việc làm của công nhân trình độ thấp mà ngay cả những người có bằng cấp (cao đẳng, đại học trở lên) cũng có thể bị ảnh hưởng, từ đó đòi hỏi các trường đại học phải thay đổi chương trình đào tạo đem lại cho người học những kỹ năng và kiến thức cơ bản lẫn tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các thách thức và yêu cầu công việc thay đổi liên tục để tránh nguy cơ bị đào thải. Giảng viên không dạy cho người học cái mình đang có, mà phải hướng tới dạy người học sáng tạo ra cái mới. Học tập để cạnh tranh chứ không phải để lấy bằng. Mục tiêu đào tạo của đại học không phải để tạo ra những người lao động làm công việc robot sẽ làm mà phải đạt tới trình độ con người làm ra được robot.

Bên cạnh đó, tiến bộ công nghệ thông tin cũng làm xuất hiện những loại hình đào tạo mới. Hệ thống đào tạo trực tuyến, đào tạo online là những loại hình đào tạo thách thức các phương thức đào tạo truyền thống. Nếu giáo dục truyền thống dạy cách đọc, cách viết, thì giáo dục ngày nay cần dạy các kỹ năng truy cập Internet, kỹ năng tìm kiếm thông tin trên mạng, đây cũng là những kỹ năng sống còn của người học khi trưởng thành và vào đời. Giảng viên chuyển từ việc truyền thụ kiến thức sang hướng dẫn sinh viên tiếp cận đúng thông tin cần tìm và biết loại bỏ những thông tin xấu, không liên quan trên Internet. Hình thức đào tạo trực tuyến MOOC (Massive Open Online Course) ngày càng trở nên thịnh hành hơn. Trước đây người ta học ở trường, về nhà làm bài tập. Giờ thì ngược lại, kiến thức mà thầy giáo giảng được sinh viên học ở nhà qua trực tuyến, và đến lớp chỉ để tương tác với thầy giáo, để hỏi những gì họ chưa rõ. Cơ sở đào tạo với những chương trình học được cập nhật hay hợp tác sâu rộng với giới công nghệ trong đào tạo và nghiên cứu có ưu thế trong việc thu hút người học. Ví dụ, Đại học trực tuyến FUNiX của FPT là trường đại học không có giảng đường, không có giảng viên đích thực mà sử dụng 500 mentor – là các chuyên gia công nghệ hàng đầu luôn hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập. Quá trình học đều được thực hiện trực tuyến, nơi thầy trò giao tiếp mà không cần tới lớp. FUNiX có thể xây dựng chương trình đào tạo cập nhật nhanh nhất mảng kiến thức này cho học viên. Mô hình Đại học trực tuyến ngày càng lớn mạnh theo thời gian và phát triển song hành với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang thu hút số lượng lớn học sinh tốt nghiệp phổ thông.

Hình thức đào tạo trực tuyến đang đặt ra thách thức và buộc đại học truyền thống thay đổi. Ở Việt Nam, đại học trực tuyến chưa phát triển nhưng trên thế giới đã rất phổ biến. Nếu trước đây học trực tuyến còn gây băn khoăn về chất lượng, thì hiện nay một số trường top đầu của Mỹ như Berkeley, New York University, Northwestern, Rice đã tự tin đưa ra các chương trình thạc sỹ 100% online. Theo nghiên cứu năm 2015 của Online Learning Consortium, 71% lãnh đạo các trường đại học ở Mỹ cho rằng hình thức học online đem lại chất lượng ngang bằng hoặc tốt hơn học truyền thống. Cứ ba sinh viên đại học ở Mỹ, có một người đang học ít nhất một môn hoàn toàn online (4).

Đào tạo trực tuyến giúp đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp nhanh hơn. Sau cơn sốt ngân hàng, năm 2013, một phần ba sinh viên ở Việt Nam theo học khối tài chính ngân hàng. Kết quả là sau 4 - 5 năm học, hàng ngàn sinh viên ra trường đối mặt với một ngành ngân hàng đang khủng hoảng, và chật vật tìm việc làm. Ở Mỹ, đơn vị đào tạo trực tuyến Udacity tiên phong 1 cách làm khác: đảm bảo 100% việc làm. Họ gặp gỡ trực tiếp Google, Facebook, Oracle để tìm hiểu nhu cầu về nhân lực trong tương lai. Chỉ trong vài tháng, họ ra mắt các khóa học trực tuyến với các chuyên gia của các doanh nghiệp đó tham gia xây dựng. Sau khóa học kéo dài 6 - 9 tháng, tất cả các học viên tốt nghiệp được đảm bảo 100% việc làm tại chính các doanh nghiệp đó (5).

Pluralsight có 4.000 khóa học kỹ năng online. Họ ký hợp đồng với các doanh nghiệp, cung cấp toàn bộ các khóa học đó cho toàn thể nhân viên. Một nhân viên được sếp yêu cầu trình bày kế hoạch tài chính cho dự án mới trong tuần tới, đòi hỏi nhân viên biết cách phân tích một vài chỉ số. Anh ta lên Pluralsight, tìm kiếm môn học về phân tích đầu tư dự án, lướt nhanh qua những phần cần thiết nhất, và hoàn thành báo cáo đúng hạn.

Để giải quyết các vấn đề do công nghệ gây ra không thể xây thêm hàng ngàn trường đại học, hàng vạn trung tâm đào tạo chỉ trong vài năm. Các trường đại học trên thế giới cũng không thể ra mắt thêm hàng chục ngàn khóa học để đáp ứng hàng ngàn việc làm mới toanh xuất hiện trong các lĩnh vực như lập trình, quảng cáo trực tuyến, phân tích dữ liệu, thiết kế 3D... mà tìm đến công nghệ. Hai tổ chức Coursera và EdX hợp tác với hơn 200 trường đại học top đầu thế giới, đưa hàng ngàn khóa học của các giáo sư lên mạng dưới dạng khóa học trực tuyến và đã có hơn 30 triệu người trên thế giới đăng ký học. Udemy, Pluralsight, Skillshare cung cấp hơn 60 000 khóa học online từ kỹ năng văn phòng, lập trình đến yoga và nuôi dạy con. Đa số các khóa học của các giảng viên Stanford, Harvard trên Coursera, EdX đều miễn phí, học viên chỉ phải trả tiền khi thi lấy chứng chỉ.

Các công nghệ mới đang hứa hẹn nhiều giải pháp đột phá, quá trình đào tạo được rút ngắn và hiệu quả gấp nhiều lần so với học qua sách vở hay trên máy tính: các Kỹ sư của Boeing đeo kính Google Glass trong khi lắp ráp, sửa chữa phụ tùng có thể nhìn thấy các hướng dẫn bằng hình 3D ngay trước mắt; phần mềm AI phân tích nét mặt của người học online qua camera máy tính, có thể nhận biết họ đang hứng thú, chán nản hay không hiểu bài qua đó có thể tua nhanh, chậm hay thay đổi nội dung của bài giảng. Thiết bị Emotiv của các nhà sáng lập người Việt có thể nhận biết độ hứng thú của người học trực tiếp thông qua sóng não. Các loại găng tay 3D hay thiết bị nhận dạng động tác cơ thể Microsoft Kinect cho phép các học viên một lớp học bán hàng bắt tay, chào hỏi, giao tiếp với khách hàng trong một thế giới 3D sinh động. Các khách hàng đó có thể do học viên khác, hoặc do AI điều khiển. Got It! - ứng dụng của một nhà sáng lập người Việt khác, có thể chụp ảnh, nhận dạng một bài toán phương trình, và đưa ra hướng dẫn giải từng bước chỉ trong tích tắc. Trong một giờ học tiếng Anh “dã ngoại” của Topica Native, giáo viên Mỹ cầm camera 360 độ đứng trước cửa Nhà Trắng, truyền hình trực tiếp bài phát biểu của tổng thống Trump. Học viên ở Hà Nội đeo kính 360, thảo luận trực tiếp với giáo viên, bắt chuyện với những người đi ngang qua, cảm giác như đang có mặt tại đó... Tất cả tạo ra một bức tranh giáo dục đào tạo sinh động mà các phương thức giáo dục truyền thống chắc chắn sẽ không thể đáp ứng. Tuy nhiên, đào tạo trực tuyến còn nhiều vấn đề phải giải quyết. Cứ 100 người đăng ký các khóa học trực tuyến, chỉ có dưới năm người hoàn thành. Phần lớn bỏ dở vì thiếu động lực học, bài giảng video thuần túy kém sinh động, thiếu tương tác.

Theo số liệu của Cục Đào tạo nước ngoài, chi phí trung bình cho một năm học ở Mỹ khoảng trên 35 ngàn USD và để con mình có được bằng cử nhân, phụ huynh phải chuẩn bị khoảng 150 ngàn USD. Cho dù tốn kém như vậy nhưng vì ngày càng nhiều phụ huynh thiếu niềm tin vào nền giáo dục đại học trong nước nên sẵn sàng bằng mọi giá cho con du học. Điều đó dẫn tới việc sinh viên ra nước ngoài học ngày càng nhiều. Theo thống kê của Bộ GD-ĐT, có 130.000 sinh viên Việt Nam du học, trong đó có 21.000 sinh viên đang theo học tại các trường đại học của Hoa Kỳ là một trong những nguyên nhân làm cho nguồn tuyển sinh vào các trường đại học Việt Nam ngày càng eo hẹp (6). Trong bối cảnh đó, các trường đại học cần phải tìm cách đổi mới chính mình.

Những thách thức trên đặt ra yêu cầu các trường đại học phải đẩy mạnh nghiên cứu, một mặt phát triển các công nghệ mới đáp ứng yêu cầu Công nghiệp 4.0, một mặt tự thay đổi để phù hợp với nền công nghiệp mới. Giáo dục đại học phải thay đổi về chất. Trường đại học theo mô hình mới phải là sự kết hợp của 2 phương thức đào tạo trực tuyến và truyền thống. PGS.TS. Trần Anh Tuấn, phó vụ trưởng Vụ Giáo dục ĐH (Bộ GD-ĐT), cho rằng trước sự tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 tới

hệ thống giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã khuyến khích các trường triển khai đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nhằm hướng tới một nền giáo dục hiện đại, hội nhập quốc tế.

Giáo dục đại học ngày nay trong thế giới kết nối IoT đã khác trước. Người tốt nghiệp đại học ở Việt Nam không nhất thiết phải xin việc ở Việt Nam mà có thể và có khả năng làm việc ở các nước khác. Người có việc làm sau khi tốt nghiệp đại học không phải là người hàng ngày đến công sở cố định đi làm mà có thể làm việc qua Internet. Ở Việt Nam nhưng vẫn có thể làm việc cho một doanh nghiệp ở Mỹ trong xã hội kết nối. Do đó việc đào tạo ở bậc đại học không chỉ cho sinh viên Việt Nam mà là cho sinh viên toàn cầu.

Để thay đổi kịp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, các trường phải chú trọng đổi mới mô hình, chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh. Cần đẩy mạnh kênh truyền thông để sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh chủ động nắm bắt cơ hội, lựa chọn chương trình học phù hợp vị trí đào tạo, nghiên cứu khoa học hoặc theo công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.

Bên cạnh đó, các trường phải đầu tư thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị, thường xuyên nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin như đường truyền, tính an toàn và bảo mật của phần mềm, dữ liệu để sinh viên có điều kiện học tập, nghiên cứu tốt hơn. Song song với việc nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới mô hình nhà trường là giải pháp rất cần thiết. Cần chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình đào tạo “những gì thị trường sẽ cần”. Theo mô hình này, việc gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp là yêu cầu được đặt ra. Đồng thời, quá trình đẩy mạnh hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp là cần thiết để chia sẻ các nguồn lực chung.

Các trường cần phải thử nghiệm những công nghệ mới trong đào tạo trực tuyến, phương pháp tiếp cận việc dạy học để tìm ra những điểm hạn chế và cải thiện; theo dõi, quan sát thái độ học tập của sinh viên, trả lời phản hồi khi cần thiết, cung cấp kỹ năng phù hợp, hình thức học tập mới, thời gian và địa điểm học tập không bị ràng buộc cho người học các ứng dụng giúp nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên...

Nếu nói công nghệ thông tin hay kỷ nguyên số là một cuộc cách mạng, có lẽ đúng nhất với lĩnh vực giáo dục đại học. Sự xuất hiện của mạng xã hội cùng những tương tác mà nó tạo ra khiến cho việc học tập nói chung và giáo dục đại học nói riêng vượt qua sự giới hạn về không gian, thời gian. Trong bối cảnh thế giới thay đổi thành thế giới số, nếu chúng ta vẫn giữ cách làm cũ thì sẽ phải đối diện với nguy cơ trì trệ, phá sản, đóng cửa không xa. Làm sao tiếp tục tồn tại và phát triển, biến thách thức thành cơ hội, có lẽ cần lắm một cuộc cách mạng trong giáo dục nhất là các mô hình đào tạo trực tuyến hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Trường đại học sẽ phải thay đổi vì cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, theo <https://news.zing.vn/truong-dai-hoc-se-phai-thay-doi-vi-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-post746517.html>, truy cập 18:41 15/05/2017
2. (2), (3), (4), (5). Phạm Minh Tuấn, *Giáo dục đào tạo 4.0*, theo <https://topica.edu.vn/tin-tuc/giao-duc-dao-tao-40/> (Bài báo được phát hành trên tờ Forbes Việt Nam, tháng 9/2017)
3. Ngô Tứ Thành, *Đại học trực tuyến - mối đe dọa lớn nhất đối với đại học truyền thống*, theo <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/dai-hoc-truc-tuyen-moi-de-doa-lon-nhat-doi-voi-dai-hoc-truyen-thong-20170320135752569.htm>

VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ INTERNET TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Hương

Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Tóm tắt

Công nghệ thông tin là một trong những ngành mũi nhọn của xã hội hiện đại. Sự phát triển công nghệ thông tin cùng với sự phát triển của Internet gần đây đã làm thay đổi toàn diện, mạnh mẽ mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Ở Việt Nam, công nghệ thông tin và Internet đã đi sâu vào đời sống kinh tế - xã hội và đang tỏ rõ vai trò quan trọng của mình trong một số lĩnh vực, trong đó có giáo dục đại học. Bài viết sau khi trình bày khái lược về công nghệ thông tin và Internet sẽ đi sâu phân tích một số vai trò cơ bản của công nghệ thông tin và Internet trong các trường đại học ở Việt Nam.

1. Khái lược về công nghệ thông tin và Internet

Công nghệ thông tin (*Information Technology*) là thuật ngữ dùng để chỉ các ngành khoa học và công nghệ liên quan đến thông tin và các quá trình xử lý thông tin gồm tri thức, sự kiện, số liệu âm thanh, hình ảnh. Vì vậy, công nghệ thông tin là hệ thống các phương pháp khoa học, công nghệ, phương tiện, công cụ, bao gồm chủ yếu là các máy tính, mạng truyền thông và hệ thống các kho dữ liệu nhằm tổ chức, lưu trữ, truyền dẫn và khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa... của con người. Tuy khái niệm thông tin rất phổ biến trong đời sống con người nhưng những nội dung khoa học chung nhất về thông tin và quá trình thông tin mới chỉ được bắt đầu được nghiên cứu từ giữa thế kỷ XX. Ở Việt Nam, khái niệm công nghệ thông tin được hiểu và định nghĩa trong Nghị quyết 49/NĐ-CP ký ngày 04/08/1993 về phát triển công nghệ thông tin của Chính phủ Việt Nam, như sau: “Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội”.

Internet là một danh từ dùng để chỉ hệ thống các mạng máy tính toàn cầu, mạng của các mạng, giúp cho người sử dụng ở bất kỳ máy tính nào cũng có thể truy cập tới thông tin tại các máy tính khác và có thể đối thoại trực tiếp với người sử dụng trên đó. Có thể nói, Internet đã và đang làm thay đổi rất nhiều hoạt động thường nhật của người dân cũng như các công tác của các tổ chức lớn, nhỏ. Internet giờ đây là một phương tiện phổ biến giúp hàng trăm triệu người trên toàn thế giới có thể kết nối

với nhau. Về cơ sở vật chất, Internet sử dụng một phần hệ thống mạng thông tin viễn thông công cộng. Về mặt công nghệ, Internet sử dụng giao thức có tên là TCP/IP là giao thức điều khiển truyền thông. Để thích ứng, các mạng nội bộ và mạng bên ngoài cũng sử dụng giao thức này. Lúc mới bắt đầu có 4 dịch vụ Internet gồm: thư điện tử, truy cập cơ sở dữ liệu, truyền tệp dữ liệu, truy nhập từ xa. Đến nay Internet Việt Nam trở nên đa dạng về hình thức và số lượng. ADSL, VoIP, Wifi, Internet công cộng và các dịch vụ gia tăng trên mạng khác như: video, forum, chat, game online... Internet có tính hấp dẫn ở mức độ nhất định khiến đầu tư vào lĩnh vực này được nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư ở những hình thức, phương pháp khác nhau như: khai thác dịch vụ đầu cuối, dịch vụ ứng dụng trên mạng, dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao. Người sử dụng Internet có thể đối thoại với người sử dụng khác trên mạng và đối thoại có âm thanh và hình ảnh thông qua những thiết bị ngoại vi tân tiến. Dịch vụ được sử dụng phổ biến và rộng rãi nhất trên Internet là World Wide Web viết tắt là WWW, đây là kỹ thuật truyền tin siêu văn bản và là một phương thức tham khảo chéo được sử dụng rộng rãi để truyền tin trên mạng. Khi vào trang Web ta có thể tìm kiếm được thông tin khác nhau và khối lượng thông tin rất lớn, bao gồm tất cả các thể loại tin từ tin tức kinh tế, xã hội, đến các lĩnh vực y tế, âm nhạc, thể thao, phim truyện... Trong hệ thống giáo dục ở các quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam, công nghệ thông tin đã được chính thức tích hợp vào chương trình học. Người ta đã nhanh chóng nhận ra rằng nội dung về công nghệ thông tin đã có ích cho tất cả các môn học khác. Với sự ra đời của Internet, các kết nối băng thông rộng tới tất cả các cơ sở đào tạo, áp dụng của kiến thức, kỹ năng và hiểu biết về công nghệ thông tin trong các môn học đã trở thành hiện thực.

2. Một số vai trò cơ bản của công nghệ thông tin và Internet trong các trường đại học

Thứ nhất: tạo ra một mô hình và phương pháp học tập mới trong các trường đại học. Một trong những mô hình đào tạo mới áp dụng công nghệ thông tin và Internet trong các trường đại học hiện nay là E-Learning. Đào tạo trực tuyến E-Learning bao hàm bất cứ hình thức dạy hay học được thực hiện bởi hệ thống mạng máy tính, có thể là hệ thống mạng cục bộ (LAN) hay mạng Internet toàn cầu. Học trực tuyến cung cấp cho học viên sự kết hợp hoàn hảo của ba hình thức học qua nghe, nhìn và sự chủ động. Trên thực tế, đào tạo qua mạng và đào tạo truyền thống đều có những vai trò nhất định không xung đột với nhau. Đào tạo qua mạng giúp mở rộng số lượng học viên được tiếp cận và lựa chọn đa dạng vì lý do linh hoạt về thời gian và không gian của cả giảng viên lẫn học viên. Ứng dụng công nghệ thông tin và Internet trong đào tạo là sự lựa chọn mang tính hợp tác, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo phát triển chứ không thay thế hoặc giảm đi tầm quan trọng của đào tạo truyền thống.

Nó là công cụ tăng khả năng cung cấp và kích thích những nhu cầu đối với hoạt động đào tạo. Khi tham gia học trực tuyến, người học sẽ tiết kiệm được chi phí đào tạo từ việc trả lương cho giảng viên, chi phí thuê phòng học, chi phí ăn, ở, đi lại cho học viên.

Một mô hình đào tạo trực tuyến thường có 3 thành phần chính là người học, hệ thống quản lý trực tuyến và nhà sản xuất sản phẩm đào tạo (học liệu). Người học thông qua hệ thống quản lý để truy cập tới bài học. Nhà sản xuất là các cá nhân, tổ chức tạo ra các bài học, còn hệ thống quản lý thì quản lý người học và bài học.

Ở Việt Nam hiện nay, các trang Web cung cấp dịch vụ E-Learning đang ngày càng phát triển, đây là một hướng đi tất yếu phù hợp với xu hướng đào tạo trên thế giới. Công nghệ đã làm thay đổi thói quen dạy và học, mang lại những bước tiến cho toàn cảnh giáo dục của mỗi quốc gia. Việc ứng dụng Internet và công nghệ thông tin vào trường đại học không xuất phát từ nhu cầu phải có công nghệ thông tin mà là từ mong muốn thay đổi cách làm việc hiện tại.

Thứ hai: hỗ trợ công cụ cho các hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức chuyên môn trong giáo dục và đào tạo. Khi sử dụng công nghệ thông tin và Internet là phương tiện nền tảng cho các hoạt động đào tạo, các trường đại học có điều kiện kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ tốt hơn ở cả hai phương diện là quản lý nghiệp vụ đối với công tác tổ chức điều hành (quản lý bên trong) và quản lý nghiệp vụ đối với giao tiếp, giám sát thông tin công cộng (quản lý bên ngoài).

Đối với khả năng quản lý bên trong, người quản lý thông qua công cụ trợ giúp, là chương trình nghiệp vụ đã được quy trình hóa, chương trình phần mềm điều hành tác nghiệp và hệ thống mạng liên lạc thực hiện, việc chỉ đạo, theo dõi tiến độ, chất lượng chuyên môn không còn phụ thuộc vào hoạt động chủ quan của mỗi vị trí lao động trong bộ máy tổ chức. Ứng dụng công nghệ thông tin và Internet chỉ rõ từng nhiệm vụ phải làm gì, với yêu cầu như thế nào, trong bao lâu, trách nhiệm theo từng mức độ và những mối liên quan cụ thể. Khả năng điều hành trên toàn hệ thống bộ máy tổ chức không những chính xác, đồng bộ, kịp thời mà còn đáp ứng nhanh nhạy những thay đổi trong quá trình xử lý tình huống đột xuất, bí mật chuyên môn. Một yếu tố khác của các ứng dụng công nghệ là tính lưu trữ và thống kê. Đây là nhân tố cơ sở trong việc ra quyết định, công tác xây dựng kế hoạch hành động, xác lập chiến lược và hiệu chỉnh chu trình nghiệp vụ. Các thông tin lưu trữ và truyền thông qua mạng Internet là nguồn số liệu quan trọng để phân tích, đánh giá các hoạt động trong quá khứ.

Yếu tố chính khiến công nghệ thông tin và Internet trở nên quan trọng đối với công tác điều hành là khả năng phục vụ trên quy mô lớn, khả năng giao tiếp linh hoạt, đa

dạng. Việc mọi cá nhân và tổ chức đều tham gia kết nối mạng, mọi hoạt động nghiệp vụ đều được lưu nhật ký tạo nên những bằng chứng cụ thể cho các hoạt động giám sát nghiệp vụ chuyên môn và tác nghiệp điều hành của các cấp quản lý. Tính tức thời giảm độ trễ cũng là yếu tố hỗ trợ tích cực trong việc giám sát thực thi trong công tác điều hành với mọi không gian, thời gian đặt ra.

Với ưu thế là sử dụng công nghệ cao, xử lý thông minh và được quy trình hóa, công nghệ thông tin và Internet đem lại khả năng an toàn, bảo mật so với các phương pháp bảo mật giấy tờ. Cụ thể là khả năng phân cấp thông tin quản lý, điều hành, khả năng mã hóa an ninh, khả năng bảo quản trong điều kiện lâu dài. Đó cũng là những điều kiện quan trọng giúp cho công tác tổ chức quản lý chính xác và tin cậy hơn.

Thứ ba: Công nghệ thông tin và Internet đem lại lợi ích kinh tế cho các trường đại học. Đó là khối lượng các khoản dự toán trong mục lục ngân sách chi thường xuyên của đơn vị được giảm thiểu. Cụ thể là các khoản chi phí cho người lao động giảm đáng kể do tiết kiệm được nhân sự ở các khâu lao động gián tiếp và tăng chất lượng phục vụ cho khối giảng viên, giảm chi phí hành chính do tăng cường khả năng trao đổi thông tin, lưu trữ và xử lý thông tin chuyên môn nghiệp vụ, tuyên truyền phổ biến, giảm chi phí đầu tư khi trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin và Internet được khai thác phù hợp ở các cấp độ quản lý khác nhau, giảm mặt bằng và đầu tư hạ tầng cho cơ sở đào tạo khi triển khai đào tạo từ xa.

Đối với quá trình giáo dục, đào tạo, hiệu quả kinh tế khi ứng dụng công nghệ thông tin và Internet đã và đang được chứng minh bằng việc phổ biến về khai thác thư viện điện tử, triển khai nghiệp vụ hoạt động tuyển sinh, cung cấp ngân hàng dữ liệu về thông tin khoa học, công trình nghiên cứu, tổ chức quảng bá cộng đồng và quan hệ hợp tác... Các giá trị quy đổi về tài chính cho nhà trường và cho xã hội còn thể hiện rõ rệt khi tính đến các tác động khác như giảm thời gian thông tin trao đổi, hạn chế huy động nguồn lực phương tiện và hạ tầng giao thông, cải thiện vấn đề môi trường và sức khỏe cộng đồng, tăng cường khả năng đồng bộ hóa và chuẩn hóa thông tin quản lý.

3. Kết luận

Chúng ta đang sống trong một thời đại mới, thời đại phát triển rực rỡ của công nghệ thông tin và Internet. Công nghệ thông tin và Internet đã ở một bước phát triển cao đó là số hóa tất cả các dữ liệu thông tin, luân chuyển mạnh mẽ và kết nối tất cả chúng ta lại với nhau. Mọi loại thông tin, số liệu âm thanh, hình ảnh có thể được đưa về dạng kỹ thuật số để bất kỳ máy tính nào cũng có thể lưu trữ, xử lý và chuyển tiếp cho nhiều người. Những công cụ và sự kết nối của thời đại kỹ thuật số cho phép chúng ta dễ dàng thu thập, chia sẻ thông tin và hành động trên cơ sở những thông tin

này theo phương thức hoàn toàn mới. Không có lĩnh vực nào, không có nơi nào không có mặt của công nghệ thông tin và Internet. Trong các cơ sở giáo dục đại học, công nghệ thông tin và Internet có vai trò trò to lớn, nó tạo ra một mô hình và phương pháp học tập mới trong các trường đại học (E-Learning), nó góp phần hỗ trợ công cụ cho các hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức chuyên môn trong giáo dục và đào tạo. Đồng thời, nó đem lại lợi ích kinh tế cho các trường đại học. Tuy nhiên, việc ứng dụng và phát huy vai trò của công nghệ thông tin và Internet sao cho đạt hiệu quả phải phụ thuộc vào nhận thức và năng lực của từng cơ sở giáo dục đại học. Đây cũng là bài toán khó, cần giải quyết để các trường đại học có thể phát triển và hội nhập trong bối cảnh thế giới đang thay đổi như vũ bão dưới tác động của công nghệ thông tin và Internet hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), Kỷ yếu Hội thảo khoa học công nghệ “*Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy*”.
2. Chính phủ (1993), *Nghị quyết số 49/CP về phát triển công nghệ thông tin ở nước ta trong những năm 90*.
3. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về việc đổi mới cơ bản, toàn diện giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020*.
4. Sayling Wen (2003), *Công nghệ thông tin và nền giáo dục trong tương lai*, Nxb Bưu điện.

THÁCH THỨC VÀ LỢI THẾ CỦA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ThS. Nguyễn Đức Nhân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Mục tiêu bài viết nhằm đưa ra một số góc nhìn, nhận định về vấn đề Đào tạo trực tuyến trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Trước hết, tác giả thống nhất về cách thức sử dụng thuật ngữ “đào tạo trực tuyến” hay “E-Learning” dựa trên tổng quan một số nghiên cứu và tài liệu liên quan. Tiếp đó, bài viết tiếp cận với cách mạng công nghiệp 4.0 qua một số thuật ngữ cơ bản của nó. Cuối cùng, các vấn đề E-Learning được đặt vào bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 để chỉ ra các thách thức và lợi thế đối với hình thức đào tạo trực tuyến E-Learning. Đó là những thách thức đến từ mặt công nghệ, nội dung và cả người học E-Learning để từ đó đòi hỏi hình thức đào tạo này phải tận dụng các lợi thế nhằm nâng cao và phát triển trong điều kiện hiện nay.

Từ khóa: đào tạo trực tuyến, thách thức, lợi thế, cách mạng công nghiệp 4.0

Đào tạo trực tuyến (còn được gọi là E-Learning) mặc dù đã xuất hiện ở Việt Nam được một khoảng thời gian, nhưng có thể nói rằng nó vẫn chỉ đang ở trong giai đoạn hình thành và sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Hình thức đào tạo này đang được quan tâm và triển khai tại nhiều trường đại học ở Việt Nam bởi những ưu điểm vượt trội của nó trong cả việc dạy và học. Cùng với đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới, tác động sâu rộng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội tại mỗi quốc gia. E-Learning cũng cần phải thực hiện những sự cải tiến và chuyển đổi, tận dụng các lợi thế để đón nhận các thách thức mới, từ đó có thể đáp ứng nhu cầu học tập của người học một cách hiệu quả hơn. Đó là việc tiếp cận với các khái niệm mới trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật - Internet of Things (IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data) để ứng dụng chúng trong đào tạo trực tuyến. Đó là sự thích nghi với nhu cầu học tập di động Mobile-Learning ngày càng cao, hay sự kết hợp với các dịch vụ điện tử e-services nhằm tăng cường sự hấp dẫn và gắn kết của người học.

1. Đào tạo trực tuyến (E-Learning)

Trước hết cần làm rõ định nghĩa về đào tạo trực tuyến E-Learning, đây là một khái niệm tương đối mới và thường được dựa trên nền tảng hiểu biết về một khái niệm cũ hơn: đào tạo từ xa (distance learning) - một hình thức giảng dạy và học tập mà trong đó người học sẽ không có giao tiếp mặt đối mặt (face to face) với người dạy.

E-Learning được định nghĩa như là một môi trường học tập sử dụng các công nghệ về thông tin và truyền thông (ICTs - information and communication technologies) làm nền tảng cho các hoạt động giảng dạy và học tập (Nichols, 2007). Có thể hiểu đơn giản rằng, E-Learning là phương thức học tập ảo thông qua các thiết bị có kết nối Internet đối với một máy chủ ở nơi khác có lưu giữ sẵn bài giảng điện tử và phần mềm cần thiết để có thể hỏi đáp hay yêu cầu cho học viên học trực tuyến từ xa (UNESCO, 2009).

Như vậy, E-Learning về cơ bản là một dạng tiếp cận của đào tạo từ xa với cách thức hiện đại và công nghệ tiên tiến. Một loạt các công cụ hấp dẫn và hữu ích đã được áp dụng như là các video bài giảng, diễn đàn trao đổi, ứng dụng hội thảo video hay hệ thống quản lý học tập.

Một số lợi thế của hình thức đào tạo E-Learning được chỉ ra theo tài liệu của UNESCO (2009) như sau:

Thứ nhất, E-Learning cho phép người học có thể truy cập khóa học từ bất kỳ nơi đâu, bất kỳ thời gian nào. Do đó, các hoạt động học tập diễn ra mọi lúc mọi nơi, kiến thức có thể được truyền đạt theo yêu cầu và đáp ứng một cách nhanh chóng, 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần.

Thứ hai, E-Learning có thể giúp tiết kiệm cả về chi phí tài chính và thời gian. Học phí cho các khóa học có thể được giảm thiểu đáng kể thông qua việc cắt giảm chi phí đi lại và chi phí tổ chức địa điểm. Đồng thời, thời gian đào tạo có thể rút ngắn từ 20 - 40% so với phương pháp giảng dạy truyền thống nhờ hạn chế sự phân tán và thời gian đi lại.

Thứ ba, ưu thế vượt trội của các khóa học E-Learning chính là ở sự uyển chuyển và linh động. Học viên có thể chọn lựa đăng ký nhiều khoá học mà họ có nhu cầu cũng như đa dạng các loại khóa học khác nhau, như những khoá học có sự chỉ dẫn của giảng viên trực tuyến hoặc khoá học tự tương tác. Hơn nữa, học viên có thể tự điều chỉnh tốc độ học theo khả năng và có thể nâng cao kiến thức thông qua những tài liệu trực tuyến hỗ trợ khác.

Cuối cùng, sự tối ưu của E-Learning đến từ việc hệ thống hóa với các hỗ trợ từ các công nghệ số. Các nội dung bài giảng sẽ được truyền tải một cách nhất quán. Hệ thống E-Learning cũng dễ dàng tạo và cho phép học viên tham gia học tập, thuận tiện trong theo dõi tiến độ học tập và kết quả học tập của học viên. Với khả năng tạo những bài đánh giá, người quản lý dễ dàng biết được nhân viên nào đã tham gia học, khi nào họ hoàn tất khoá học, làm thế nào họ thực hiện và mức độ phát triển của họ.

Bên cạnh đó, cũng cần nhắc đến những mặt hạn chế của hình thức đào tạo trực tuyến E-Learning, trong đó nổi bật là vấn đề cảm xúc và không gian tạo sự ấn tượng cho người học cũng như sự hạn chế trong tương tác trực tiếp giữa người học và người

day. Do đó, E-Learning đòi hỏi người học phải có khả năng làm việc độc lập với ý thức tự giác cao độ; đồng thời, người học cũng cần phải biết lập kế hoạch phù hợp với bản thân, tự định hướng trong học tập, thực hiện tốt kế hoạch học tập đã đề ra. Quan trọng hơn cả, hệ thống E-Learning chưa thể thay thế được các hoạt động liên quan tới việc rèn luyện và hình thành kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng thao tác và vận động.

2. Cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 (hay Industry 4.0) là một thuật ngữ gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo. Cách mạng công nghiệp 4.0 được Schwab (2017) định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị” đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet kết nối vạn vật (IoT) và Internet của các dịch vụ (IoS). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (kết hợp giữa thành quả của 3 cuộc cách mạng công nghiệp trước đó với thế giới kỹ thuật số) đang là xu thế lớn trên toàn cầu, với động lực là sự phát triển về khoa học - công nghệ.

Bản chất của cuộc cách mạng công nghiệp này là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất (Schwab, 2017). Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp này là sự hợp nhất về mặt công nghệ, nhờ đó xóa bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học, đem lại sự kết hợp giữa hệ thống ảo và thực thể. Những yếu tố cốt lõi của kỹ thuật số trong CMCN 4.0 sẽ là: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối – Internet of Things (IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data). Một số công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất như là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới (graphene, skyrmions...), công nghệ tự động hóa, xe tự lái, công nghệ nano và đặc biệt là xu hướng chế tạo, sử dụng robot - người máy thay thế con người trong quá trình thực hiện mọi loại hình công việc.

Hiện tại, cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra sâu rộng với tốc độ đột phá “không có tiền lệ lịch sử” trên toàn thế giới (Schwab, 2017), tại cả các quốc gia phát triển cũng như các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Bên cạnh những cơ hội mới, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra cho nhân loại nhiều thách thức phải đối mặt.

3. Thách thức đối với đào tạo trực tuyến trong cách mạng công nghiệp 4.0

Mặc dù hình thức đào tạo E-Learning có thể mang lại nhiều lợi ích đáng kể nhưng cũng có những thách thức không nhỏ trong bối cảnh hiện nay đối với việc tăng cường và cải thiện hiệu quả của E-Learning. Những thách thức này đến từ chính những vấn đề nội tại của hình thức đào tạo E-Learning kết hợp cùng với những đòi hỏi từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Thách thức về mặt công nghệ của E-Learning. Đi cùng sự phát triển nhanh chóng của các loại công nghệ như AI, IoT và BigData, các hệ thống E-Learning có thể bắt kịp và tận dụng công nghệ mới như thế nào để giải quyết và cải thiện chất lượng đào tạo. Một trong những vấn đề của E-Learning là sự hạn chế về giao tiếp giữa mọi người với nhau. Con người về bản chất có những nhu cầu về mặt giao tiếp xã hội, nếu không có sự tương tác với những người khác thì có thể sẽ là yếu tố triệt tiêu động lực đối với người dùng. Mọi hoạt động đào tạo với E-Learning đều được thực hiện thông qua các loại máy tính, gần đây là các thiết bị di động khác, đòi hỏi cần có các ứng dụng tăng cường sự tương tác, ví dụ như ứng dụng hội thảo video hay các ứng dụng giao tiếp bằng hình ảnh trực quan. Điều này cũng có thể góp phần giảm sự nhàm chán mà các lớp học online thường mang lại, tăng cường sự gắn kết của học viên với lớp học.

Như đã có nhắc đến trước đó, ngày nay các chương trình E-Learning có thể được cung cấp qua các thiết bị di động đang ngày càng phổ biến rộng rãi như điện thoại thông minh hay máy tính bảng. Sẽ không chỉ sử dụng máy tính cho công tác đào tạo trực tuyến, mà đã tiến đến bước sử dụng Mobile-Learning, tức là giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn. Thiết bị mobile sẽ làm giảm tiện hơn nữa việc học trực tuyến và sẽ làm tăng số lượng người học lên nữa. Đối với người học, Mobile-Learning nghĩa là sự kết nối và linh hoạt được tăng cường tương tự như sự kết hợp giữa công việc và học tập. Điều này đồng nghĩa với tính linh động của E-Learning càng phải được tăng lên, người học có thể học mọi lúc, mọi nơi, ngay cả trong thời gian di chuyển đến nơi làm việc của họ bởi đơn giản là có một chiếc smartphone bên cạnh. Các hệ thống E-Learning sẽ đáp ứng nhu cầu này như thế nào? Phát triển các ứng dụng điện thoại (apps) cho bài giảng hay ứng dụng hệ thống trả lời tự động bằng AI cho một số câu hỏi thiết kế sẵn nhằm giảm thời gian chờ đợi các giảng viên phản hồi, tạo sự tương tác liên tục với người học có thể sẽ là một giải pháp.

Thách thức về mặt nội dung của E-Learning. Để nâng cao chất lượng đào tạo, nội dung giảng dạy của E-Learning cũng cần phải được đầu tư và phát triển với chất lượng cao hơn, thực sự trở thành nội dung trực tuyến e-content. Có thể nhận thấy rằng không phải tất cả các nội dung đào tạo đều phù hợp sử dụng trong nền tảng E-Learning. Các nội dung trong đào tạo E-Learning cần được cập nhật một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn thông qua các hoạt động tương tác như cho phép học viên tranh luận chủ động với các nội dung bài giảng qua các bài tập thay vì chỉ đưa ra thông tin. Theo xu hướng phát triển giáo dục, người học sẽ đăng ký các khóa học vì họ thật sự muốn học hỏi các kiến thức mới, từ đó nhu cầu gắn việc “học” với “hành”, tức lý thuyết với thực tiễn là càng cao hơn. Các bài tập tương tác khác nhau sẽ mang lại giá trị cao hơn cho người học và có vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo E-Learning (Fuchsberger, et al., 2016).

Thách thức từ phía người học E-Learning. Cũng như mọi ứng dụng công nghệ khác, sẽ luôn có hai mặt của vấn đề mà đòi hỏi người dùng phải biết cách kiểm soát nó. Đó không chỉ là về mặt sử dụng thành thạo các loại công nghệ mới và còn là thay đổi phương thức học tập. E-Learning không phải là phù hợp với tất cả mọi người bởi vì nó nhấn mạnh vào việc học tập độc lập, chủ động và đòi hỏi phải hoàn thành rất nhiều các bài tập, nhiệm vụ và hoạt động tương tác khác. Người học với một động lực thấp sẽ phải đối mặt với cảm giác áp lực và khó có thể hoàn thành khóa học một cách hiệu quả. Thêm vào đó, nhiều người chưa có nhận thức phù hợp về tính hiệu quả của E-Learning và vẫn học tập chủ yếu theo các phương pháp truyền thống, từ đó làm gia tăng sự thiếu hứng thú và nhàm chán với các nội dung khóa học. Trong khi đó, người học chủ động tham gia tích cực vào các hoạt động của khóa học lại là một yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của đào tạo E-Learning. Nó đòi hỏi một mức độ rất cao của việc tự tạo động lực học tập, do đó nhiều người học sẽ cảm thấy khó khăn để chuyển từ phương pháp học tập truyền thống sang mô hình học tập E-Learning kiểu mới.

4. Lợi thế của đào tạo trực tuyến trong cách mạng công nghiệp 4.0

Các thách thức trên đối với đào tạo trực tuyến về công nghệ, nội dung hay từ phía người học cũng chính là động lực để hệ thống phải ngày càng hoàn thiện hơn. E-Learning đang được sử dụng rộng rãi trong hệ thống giáo dục tại các quốc gia phát triển và sẽ tiếp tục được phát triển hơn nữa tại các quốc gia đang phát triển với những lợi thế vốn có của nó, cùng với các lợi thế đặc biệt của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Giáo dục đến được với tất cả mọi người. Sự biến chuyển của giáo dục cùng với sự phát triển của công nghệ đã mở ra một viễn cảnh mới, cơ hội học tập dành cho học viên ở mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp, mọi thành phần trong xã hội. Bất cứ ai cũng có thể tham gia vào các khóa học với một thiết bị có kết nối Internet. Đi cùng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay là một nền kinh tế tri thức mà gắn liền với nó là một xã hội học tập – đào tạo suốt đời. Theo xu hướng, nông nghiệp cũng chuyển hóa dần sang nông nghiệp hữu cơ, đòi hỏi có tri thức, hay lực lượng lao động phổ thông cũng sẽ dần được thay thế bằng các loại robot. Giáo dục hiện đại, đặc biệt với các hình thức đào tạo trực tuyến có thể giúp cho lực lượng này được đào tạo lại một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Tận dụng Big Data trong chia sẻ tri thức và đánh giá hiệu quả học tập. Các giảng viên và nhà giáo dục có thể tạo ra một mạng lưới rộng khắp nhằm chia sẻ các nguồn lực, công cụ và ý tưởng trong giảng dạy một cách nhanh chóng và dễ dàng; đồng thời đó là nguồn cung cấp tri thức để nâng cao chất lượng giáo dục. Đối với các

học viên, các dữ liệu về toàn bộ quá trình học tập và đào tạo có thể được phân tích và đánh giá, từ đó giúp họ có được định hướng phát triển phù hợp và hiệu quả nhất. Vấn đề quan trọng là việc quản lý các dữ liệu này một cách thích hợp, người học sẽ có thể tiếp cận với dữ liệu bất cứ lúc nào cho việc theo dõi lịch sử cũng như phân tích cho tương lai.

Đễ dàng tích hợp với các dịch vụ điện tử e-services. E-service là thuật ngữ để ám chỉ các loại dịch vụ được cung cấp qua nền tảng Internet (Mandal, 2015). Nó bao gồm các loại dịch vụ đa dạng như e-insurances, e-banking hay e-financial advice. Trong xu hướng công nghệ hiện nay, việc tích hợp các loại dịch vụ trên sẽ tạo sự thuận tiện đáng kể cho người dùng khi mà họ đã quen thuộc với việc sử dụng các thông tin điện tử, từ đó tăng sự hấp dẫn cũng như gắn kết cho người dùng với khóa đào tạo mà họ tham gia.

5. Kết luận

Dù đào tạo trực tuyến E-Learning không còn là một xu hướng mới, nhưng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mang lại cho nó nhiều chuyển biến đáng kể. Việc xây dựng môi trường học tập trực tuyến sẽ đòi hỏi phải ngày càng được cải thiện đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Sự phát triển không ngừng của công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 này sẽ mang lại không chỉ những cơ hội mà còn là nhiều thách thức không nhỏ đối với các hệ thống đào tạo trực tuyến E-Learning hiện nay. Các khái niệm mới ra đời, các nhu cầu mới phát sinh thêm đòi hỏi các hệ thống đào tạo E-Learning phải phân tích, tận dụng được các lợi thế nhằm đổi mới hiệu quả với các thách thức đến từ cách mạng công nghiệp 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fuchsberger, V. et al., 2016. *Knowledge Acquisition in Industry 4.0: Studying (e) Learning Experience*, s.l.: s.n.
2. Mandal, N., 2015. A Present Scenario of E-Information Service in Rural India. *Knowledge Librarian*, 2(6), pp. 149-176.
3. Nichols, M., 2007. *E-Learning in context*, s.l.: s.n.
4. Schwab, K., 2017. The fourth industrial revolution. *Crown Business*.
5. Tavangarian, D. et al., 2004. Is E-Learning the Solution for Individual Learning?. *Electronic Journal of E-Learning*, 2(2), pp. 273-280.
6. UNESCO, 2009. *Guide to measuring information and communication technologies (ICT) in education*, s.l.: s.n.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ NHỮNG THÁCH THỨC VỚI ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

ThS. Nguyễn Anh Tuấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Tóm tắt

Nhân loại đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) trong hơn hai trăm năm và đang đứng trước ngưỡng cửa cuộc CMCN 4.0. CMCN 4.0 đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho Việt Nam, trong đó có giáo dục nói chung và đào tạo trực tuyến nói riêng. Đào tạo trực tuyến có một cơ hội lớn trong quá trình đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu bắt kịp cuộc CMCN 4.0.

Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục, đào tạo trực tuyến, Elearning.

1. Vài nét về các cuộc cách mạng công nghiệp

Mỗi một thời đại phát triển công nghệ tập trung – cách mạng công nghiệp – kéo theo một bước phát triển nhảy vọt của loài người. Cách mạng công nghiệp hay đơn giản hơn là công nghiệp hóa được hiểu là quá trình đưa những thiết kế công cụ lao động như máy móc, nguyên vật liệu vào hiện thực qua quá trình sản xuất, bán được trên thị trường và có nhiều người tiêu dùng các sản phẩm đó, tạo nên một hiệu ứng lan truyền, kích thích lẫn nhau, cuối cùng là thúc đẩy nền kinh tế từng quốc gia phát triển, lan truyền sự phát triển ra các nước khác và trên toàn thế giới.

Loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp nhưng không phải tất cả các nước trên thế giới đều đã trở thành các nước công nghiệp phát triển.

CMCN lần thứ nhất bắt nguồn từ phát minh ra động cơ hơi nước để cơ giới hóa sản xuất, dấu mốc là chiếc máy dệt vải vào năm 1784 tại nước Anh và sau đó lan ra khắp thế giới tạo nên quá trình công nghiệp hóa lần thứ nhất, thay đổi sự phát triển của cả nhân loại. Cuộc cách mạng lần thứ hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt và phân công lao động trên dây truyền sản xuất. Dấu mốc là dây truyền chế biến gia súc đầu tiên hoạt động tại Cincinnati, Mỹ năm 1870. Cuộc cách mạng lần ba diễn ra nhờ sử dụng các thiết bị điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa các hoạt động sản xuất, với đột phá máy móc không chỉ làm những công việc giản đơn, lặp lại mà bắt đầu làm những công việc phức tạp hơn. Dấu mốc là chiếc máy PLC Modicon 084 ra đời năm 1968 tại Mỹ và chính thức bán trên thị trường năm 1969.

Thời gian đi từ cuộc CMCN lần thứ nhất đến CMCN lần thứ hai là gần 100 năm. Thời gian đi từ cuộc CMCN lần thứ hai đến cuộc CMCN lần thứ ba cũng gần 100 năm. Cuộc CMCN lần thứ ba đã diễn ra được gần 50 năm, nhân loại đã kết thúc hay vẫn đang ở trong giai đoạn cuối của cuộc CMCN lần thứ ba vẫn đang là một câu hỏi. Có thể thấy là thời gian chuyển từ cuộc CMCN thế hệ trước sang cuộc CMCN thế hệ sau đang được rút ngắn lại. Một bản thảo nữa là dấu mốc nào đánh dấu nhân loại chính thức bước vào CMCN lần thứ tư - CMCN 4.0, chúng ta vẫn đang tìm câu trả lời.

Dự đoán sự phát triển tương lai luôn là một việc làm thú vị, đây cũng không phải là lần đầu có những cuộc dự báo về các cuộc CMCN sắp diễn ra. Những năm 50 của thế kỷ XX, sự phát triển của năng lượng nguyên tử và ngành hàng không vũ trụ đã từng được coi là tiền đề của cuộc CMCN 3.0.

CMCN 4.0 xuất phát từ thuật ngữ “Industry 4.0”, được nói đến lần đầu tiên năm 2011 trong một chiến lược công nghệ cao của Chính phủ Đức nhằm thúc đẩy tích hợp công nghệ số vào nền sản xuất công nghiệp hàng đầu thế giới của Đức. Nước Đức coi đó là một hướng phát triển chủ lực, là động lực mang lại nguồn tăng trưởng kinh tế mới. Không dừng lại ở đó, Đức còn đi đầu trong nỗ lực phổ biến khái niệm mới ra thế giới, cũng như bắt đầu soạn thảo những tiêu chuẩn liên quan. Trong khi đó, Mỹ gọi khái niệm FIR là “Internet công nghiệp”, đồng thời thành lập Liên minh lãnh đạo sản xuất thông minh (SMMLC) vào năm 2012 để khuyến khích ngành công nghiệp cộng tác phát triển nền tảng, tiêu chuẩn công nghệ mới.

Không muốn đứng ngoài cuộc đua, Chính phủ Hàn Quốc đã soạn thảo luật khuyến khích các sáng kiến tích hợp công nghệ thông tin (IT) vào những lĩnh vực chủ chốt như ô tô, đóng tàu..., cũng như lập các trung tâm phát minh sáng tạo để giúp thúc đẩy phát triển. Những động thái tương tự cũng đang được tiến hành tại Trung Quốc. Gần đây, quốc gia đông dân nhất thế giới này khởi động chiến lược “Sản xuất tại Trung Quốc 2025”, theo đó tái cấu trúc và tinh gọn các lĩnh vực công nghệ chủ chốt và cải thiện khả năng cạnh tranh trên toàn cầu.

Do đó, có thể nói rằng, cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần thứ ba, với viễn cảnh kết hợp các công nghệ lại với nhau theo cách thức hoàn toàn mới, làm mờ ranh giới giữa các ngành công nghệ. Những công nghệ mới kết hợp giữa thế giới thực, thế giới ảo và thế giới sinh vật, từ đó tác động mạnh đến mọi luật lệ, nền kinh tế và ngành công nghiệp. Những công nghệ này có tiềm năng kết nối thêm nhiều tỷ người với web, cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động cho các tổ chức, doanh nghiệp, giúp tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc thậm chí là khôi phục những tổn thất mà các cuộc cách mạng công nghiệp trước gây ra.

2. Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức cho Việt Nam

CMCN 4.0 đang là chủ đề thu hút sự quan tâm của các tầng lớp dân cư Việt Nam. Hàng chục cuộc hội thảo về chủ đề CMCN 4.0 được tổ chức trên khắp mọi miền đất nước, ở các cơ quan trung ương, đoàn thể, các trường đại học. CMCN 4.0 được coi là cơ hội để đất nước phát triển, kèm với đó là những thách thức to lớn từ thị trường quốc tế.

Ngày 04/05/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Chỉ thị 16/CT-TTg là văn bản chính sách quan trọng, khẳng định nỗ lực của Chính phủ trong việc không bỏ lỡ cơ hội phát triển của đất nước thông qua cuộc CMCN 4.0, chủ động nắm bắt cơ hội, đưa ra các giải pháp thiết thực tận dụng tối đa các lợi thế, đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan Trung ương, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian từ nay đến năm 2020 tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp, nhiệm vụ hoàn thành mục tiêu đề ra.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra cơ hội nhưng cũng tạo ra thách thức, đặc biệt là có thể phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế lao động chân tay trong nền kinh tế, khi robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực, hàng triệu lao động trên thế giới trong đó có lao động Việt Nam có thể rơi vào cảnh thất nghiệp, nhất là những người làm trong lĩnh vực bảo hiểm, môi giới bất động sản, tư vấn tài chính, vận tải. Tạp chí The National Interest trong bài Disrupting Asia cho biết, một robot có giá 20.000 đô la Mỹ hiện nay có thể lắp ráp 30.000 chiếc iPhone/năm, như vậy giả định robot hết khấu hao trong một năm thì chi phí lắp ráp một chiếc iPhone chỉ khoảng 66 xu Mỹ, mức chi phí thấp đến nỗi khó có lao động giản đơn nào có thể cạnh tranh được.

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), trong ngành giày dép, công nghệ in 3D đã tiến bộ đến mức có thể sản xuất giày ngay tại chỗ, và công nghệ này sẽ sớm được hoàn thiện trong một tương lai không xa. Điều này có nghĩa là người tiêu dùng ở các nước phát triển có thể có ngay một đôi giày sản xuất theo nhu cầu của khách hàng mà không cần phải trải qua quy trình sản xuất hay nhập khẩu từ một quốc gia khác. Báo cáo “ASEAN trong chuyên dịch cơ cấu: Công nghệ đang làm việc làm và doanh nghiệp thay đổi như thế nào” của ILO công bố tháng 7-2016 dự báo, đến 86% lao động trong các ngành dệt may và giày dép ở Việt Nam có nguy cơ cao mất việc dưới tác động của những đột phá về công nghệ trên.

Một nghiên cứu của Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam nhận xét, dự báo của ILO có thể gây sốc. Theo đó, ngành dệt may đang tạo việc làm cho 2,3 triệu người, trong đó 78% là lao động nữ; ngành giày dép đang tạo việc làm cho gần một triệu người với tỷ lệ 74% là phụ nữ. Lao động trong hai ngành này chiếm 6,2% tổng lực lượng lao động và 13,7% việc làm phi nông nghiệp. Có tới 17% lao động trong ngành dệt may và 26% lao động trong ngành giày dép chỉ có trình độ tiểu học. Đây là nhóm không dễ dàng tìm được việc làm thay thế bởi khó khăn trong việc đào tạo lại nhằm có kỹ năng và tay nghề cao.

Chậm đổi mới ngày nào, Việt Nam không chỉ bỏ lỡ thời cơ của cách mạng công nghiệp 4.0, mà có thể sẽ gánh chịu hệ quả tiêu cực của cuộc cách mạng này như sa lầy ở vị trí bất lợi trong phân công lao động quốc tế mới đang hình thành; hứng chịu hệ lụy của làn sóng di chuyển các ngành/công nghệ cũ, tiêu hao nhiều năng lượng và không thân thiện với môi trường ra bên ngoài do nhiều nước đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới công nghệ.

3. Thách thức đối với giáo dục Việt Nam

Hiện nay, không chỉ ở Việt Nam mà nhiều nước đang phát triển trong khu vực và thế giới đều đang phải đối mặt với những thách thức lớn về sự thiếu hụt lao động có trình độ cao và kỹ năng chuyên nghiệp để đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho cuộc CMCN 4.0. Chính vì vậy, câu hỏi đặt ra không chỉ với nền giáo dục Việt Nam mà của cả thế giới là làm thế nào để đào tạo ra nguồn nhân lực lao động để đáp ứng nhu cầu phát triển trong bối cảnh mới của thế giới.

Hệ thống giáo dục đào tạo cần được cải cách để tạo ra công dân toàn cầu. Do đó, nền giáo dục Việt Nam nói chung và các trường đại học, nơi cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực, lao động sẽ phải đào tạo theo hướng bảo đảm khối kiến thức nền tảng vững chắc cho người đi sinh, người được đào tạo và đào tạo lại.

Phương pháp giáo dục cũng phải đổi mới mạnh mẽ thông qua hình thức E-Learning để tận dụng cơ sở hạ tầng thông tin, thu hút nhiều đối tượng tham gia học tập và đào tạo. Phát triển E-Learning tạo ra sự linh hoạt về thời gian, không gian, phù hợp với điều kiện và nhu cầu cá nhân, ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cho phép người dạy có thể cung cấp tài liệu học tập cho người học và thu thập lại các kết quả của quá trình dạy học từ phía người học một cách liên tục và linh hoạt, áp dụng mô hình giáo dục mới như phòng học ảo, thầy giáo ảo, thiết bị ảo, phòng thí nghiệm, thư viện ảo... dưới sự hỗ trợ của các thiết bị thông minh.

CMCN 4.0 sẽ đặt các cơ sở đào tạo trước thách thức rất lớn, cạnh tranh nguồn lực chất lượng cao không chỉ trong nước mà nó còn mang tính toàn cầu. Người lao động lúc này phải có tư duy sáng tạo, có khả năng thích nghi với các thách thức và

yêu cầu công việc thay đổi liên tục trong thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế, tránh nguy cơ bị mất việc làm. Giáo dục trong CMCN 4.0 được hiểu là một hệ sinh thái mà ở đó mọi người có thể cùng dạy học ở mọi nơi, mọi lúc với các thiết bị kết nối để tạo ra việc học tập được cá thể hóa. Hệ sinh thái mới này biến đổi tổ chức giáo dục thành một hệ sinh thái tạo sản phẩm sáng tạo mang tính cá thể với thành tựu lĩnh hội kiến thức và năng lực đổi mới, sáng tạo riêng của từng cá nhân trong hệ sinh thái này.

Có thể nói sự sáng tạo, đổi mới chính là nền tảng của giáo dục trong CMCN 4.0. Các yếu tố trong hệ sinh thái mới này linh động và có mối liên quan mật thiết. Việc sắp xếp các yếu tố khác nhau trong hệ sinh thái hướng tới mục tiêu giáo dục là rất quan trọng.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giáo dục và Đào tạo thúc đẩy triển khai giáo dục về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) trong chương trình giáo dục phổ thông; tổ chức thí điểm tại một số trường phổ thông ngay từ năm học 2017 - 2018. Nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường giáo dục những kỹ năng, kiến thức cơ bản, tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với những yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là yêu cầu tất yếu đối với giáo dục đại học hiện nay.

4. Những thách thức đối với đào tạo E-Learning

TOPICA hiện là tổ chức cung cấp dịch vụ E-Learning hàng đầu ở Việt Nam, nhất là trong giáo dục đại học, không chỉ ở Việt Nam mà còn mở rộng mô hình này ra các nước khác. TOPICA kết hợp hiệu quả đội ngũ giảng viên đại học và giảng viên doanh nhân để đào tạo cấp đại học thì đào tạo từ xa và E-learning có thể xem là tiền đề đáp ứng nhu cầu đào tạo liên tục đáp ứng nhu cầu CMCN 4.0. Hiện tại, có nhiều trường đại học trong nước hợp tác với TOPICA để thực hiện đào tạo Elearning và người học được cấp bằng cử nhân đại học là Đại học Kinh tế Quốc dân NEU - EDUTOP, Viện Đại học Mở HOU-TOPICA, Đại học Trà Vinh TVU - TOPICA, Đại học Duy Tân DTU – TOPICA, Đại học Thái Nguyên TNU – TOPICA. TOPICA và những bằng cấp này đã được công nhận, thừa nhận.

Việc nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục đào tạo là một trong những nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển TOPICA cũng như sự thành đạt của các sinh viên. E-Learning của TOPICA là một phương thức dạy và học rất phù hợp trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học và cao đẳng, các cơ sở giáo dục cần xác định E-Learning là một chiến lược trong giáo dục mới hướng tới xã hội học tập, thích ứng với những biến đổi mạnh mẽ về công nghệ trong thời kỳ CMCN 4.0.

Các trường học hướng đến số hóa trường học bao gồm số hóa về quản lí, điều hành, tác nghiệp. Website trường học phải trở thành địa chỉ thân thiện với cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên. Hướng dẫn phương pháp tự học, học tập và trao đổi qua mạng cho người học. Đây là kỹ năng cần thiết để học tập ở các trường đại học và giáo dục nghề nghiệp phát triển E-Learning.

Duy trì và nâng cao tính cạnh tranh, hấp dẫn của TOPICA đối với giảng viên doanh nhân và đặc biệt là thu hút sinh viên.

Vai trò của giảng viên là rất quan trọng trong việc triển khai E-Learning. Vì vậy, giảng viên không chỉ nắm bắt được phương pháp học tập mà còn là người tạo ra bài giảng phục vụ cho giảng dạy, các bài giảng E-Learning phục vụ cho tự học của người học. Phải có hình thức đào tạo đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu dạy học hiện đại nhất: như có khả năng ứng dụng CNTT vào dạy học, có khả năng sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại, và quan trọng hơn cả là năng lực tự học, tự nghiên cứu khoa học. Vì đó là nền tảng quan trọng để người giảng viên không bị tụt hậu so với thời đại. Tăng cường tập huấn về phương pháp, kỹ năng, sử dụng tổng hợp nhiều hợp phần để tạo bài giảng E-Learning. Đầu tư trang thiết bị, hỗ trợ kinh phí cho giảng viên trong xây dựng bài giảng.

Việt Nam chưa phải là một nước công nghiệp. Chúng ta đã bỏ lỡ cơ hội trở thành nước công nghiệp trong giai đoạn CMCN 3.0, vậy chúng ta có bỏ lỡ cơ hội trở thành nước công nghiệp thông qua cuộc CMCN 4.0, điều này phụ thuộc vào chính chúng ta mà thôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agre, E. (1999). Information technology in higher education: The “Global Academic Village” and intellectual standardization. *The Horizon* 7(5): 8-11
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005). Phát triển năng lực thông qua phương pháp và phương tiện dạy học mới: Tài liệu hội thảo tập huấn dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ làm việc với Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình triển khai Cách mạng Công nghiệp 4.0, <https://www.most.gov.vn>, 06/10/2017
4. Bộ Khoa học và Công nghệ: CMCN 4.0, <https://www.most.gov.vn>
5. Bùi Thanh Giang: *Các công nghệ đào tạo từ xa và E-Learning*/ Bùi Thanh Giang, Chu Quang Toàn, Đào Quang Chiều . – H.: NXB Bưu Điện, 2004.
6. TS. Bùi Việt Phú, *Ứng dụng E-learning trong dạy học.*, NXB GD Việt Nam tại Tp. Đà Nẵng Tạp chí Khoa học Giáo dục số 84 tháng 9/2012)
7. Cao Xuân Hiếu, *Tinh mở của các nguồn tài nguyên giáo dục*, Nguyễn Phan Kiên, Nguyễn Bá Tiếp, Cao Xuân Hiếu .
8. Federal Ministry of Education and research: “Securing the future of German manufacturing industry: Recommendations for implementing the strategic initiative INDUSTRIE 4.0: Final report of the Industrie 4.0 Working Group”, April 2013.
9. Hanseth, O., Monteiro, E., & Hatling, M. (1996). Developing information infrastructure: The tension between standardization and flexibility. *Science, Technology, and Human Values* 21(4): 407-426.
10. Hawkins, B. L. (1999) Distributed learning and institutional restructuring. *Educom Review* 34(4): 12-15, 42-44.
11. Kiều Linh, 85% doanh nghiệp Hà Nội quan tâm đến cách mạng công nghiệp 4.0, *Thời báo kinh tế Việt Nam*, 07/04/2017
12. Nguyễn Anh Tuấn, *E-Learning – một hình thức đào tạo từ xa cần phát triển trong giáo dục đại học Việt Nam*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học “Sơ kết chương trình đào tạo từ xa Neu – Edutop theo phương thức E-learning”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2014.
13. Nguyễn Duy Phương, *Nhập môn Internet và E-Learning* (www.ebook.edu.vn/ (E-book).
14. Nguyễn Quang Tấn, *Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giảng dạy các môn tự nhiên ở trường phổ thông*/ Nguyễn Quang Tấn, Nguyễn Cam, Lê Nguyễn Trung Nguyên . – H.: NXB Đại học Sư phạm, 2002.
15. Powell, W. W., & DiMaggio, P. J. (Eds.). (1991), *The New Institutionalism in Organizational Analysis*. Chicago: University of Chicago Press.

16. Richard Gray, “*Bao lâu nữa máy sẽ làm thay con người?*” <http://www.bbc.com>, 26/07/2017.
17. Rose, Arnold M. *Automation and the Future Society*. Commentary 21 (1956): 274.
18. Shapiro, S. & Varian H. (1998), *Information Rules: A Strategic Guide to the Network Economy*, Boston: Harvard Business School Press.
19. Thái Thanh Phương, *Có hay không cách mạng công nghiệp 4.0?*, Thời báo Kinh tế Sài gòn, 28/5/2017.
20. Trần Đại Lộc, *Hiểu thế nào về cách mạng công nghiệp 4.0?*, Báo Doanh nhân Sài gòn, 02/05/2017.
21. Simsion, G. C. (1994), *Data Modeling Essentials: Analysis, Design, and Innovation*. New York: Van Nostrand Reinhold.
22. Weiss S. (1998, May), *Notes from the chair. Notice*. (David Krogh, Editor; University of California Academic Senate; University of California Office of the President; 1111 Franklin Street, 12th floor; Oakland, CA 94607; USA. On the Web at <<http://www.ucop.edu/senate/notice/my8notc.pdf>>.)
23. Wiles, J. và Joseph Bondi (2002), *Development the Curriculum: A Guide to Practice*. New York: Prentice Hall.

ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN QUỐC TẾ TRƯỚC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Trần Thế Nữ

Khiếu Hữu Bình

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt

Cùng với việc kinh tế quốc tế ngày một sâu rộng, Việt Nam có rất nhiều cơ hội cũng như thách thức. Trong lĩnh vực nghề nghiệp kế toán - kiểm toán, lao động Việt Nam có cơ hội tham gia làm việc ở nước ngoài và ngược lại, lao động nước ngoài cũng có nhiều cơ hội làm việc tại Việt Nam. Tuy nhiên, dòng chảy lao động Việt Nam ra nước ngoài chưa nhiều nhưng nguy cơ dòng lao động từ các nước như Singapore, Malaysia, Philippines trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán là rất lớn do họ có lợi thế nhiều hơn về tiếng Anh và tính quốc tế trong nghề nghiệp. Điều này đặt ra những yêu cầu cao hơn về chất lượng của đào tạo nhân lực kế toán và kiểm toán, đặc biệt là tính quốc tế. Cùng với đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tới gần với tốc độ đột phá và được dự đoán sẽ tác động đến mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội, trong đó có giáo dục đại học. Bài viết này tập trung vào việc đào tạo kế toán có tính quốc tế trên nền tảng công nghệ - E-Learning.

Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, kế toán kiểm toán, E-Learning

1. Thực trạng đào tạo cử nhân kế toán kiểm toán

Kế toán - kiểm toán từ trước tới nay luôn là nghề nghiệp có nhu cầu xã hội rất lớn. Đặc biệt, khi nền kinh tế ngày càng phát triển, nhu cầu và số lượng đào tạo cử nhân kế toán, kiểm toán luôn nằm trong nhóm dẫn đầu tại các trường đại học khối kinh tế ở Việt Nam. Về nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy các môn học kế toán, kiểm toán trong các trường đại học, những năm qua đã có thay đổi căn bản về nội dung và hình thức. Bên cạnh việc trang bị những kiến thức lý luận nền tảng, các chương trình đào tạo dần chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành nhằm giúp sinh viên có thể lập sổ sách kế toán và báo cáo tài chính. Mặc dù vậy, có thể dễ dàng nhận thấy ở hầu hết chương trình đào tạo ở các trường đại học, số lượng các môn học chuyên ngành căn bản còn quá nhiều do các trường phải tuân thủ chương trình khung của Bộ GD&ĐT, trong đó các môn học bắt buộc thuộc phần giáo dục đại cương còn chiếm khối lượng khá lớn khiến cho việc giảm tải chương trình gặp nhiều khó khăn. Các nội dung chuyên ngành được phân thành hai khối chính, thứ nhất là các nội dung Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Hệ thống thông tin kế toán, Nguyên lý kế toán. Thứ hai là các môn học nâng cao, hoặc chuyên biệt như Kế toán công ty, Kế toán

công, Kế toán tập đoàn, Kế toán doanh nghiệp dịch vụ, Kế toán ngân hàng thương mại... Các môn học chuyên biệt này khai thác các nội dung chuyên sâu về kế toán trong từng mảng sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì thế dẫn tới việc trùng lặp một số nội dung ở những phần chuyên sâu/chuyên biệt này và phần kiến thức trước đó.

Về học liệu, giáo trình các trường đang sử dụng, phần lớn học liệu sử dụng hiện là dạng giáo trình được biên soạn theo các văn bản Bộ Tài chính về chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán, các bài giảng và đề thi cũng được thiết kế theo hướng này. Điều này dẫn đến việc sinh viên nhớ kiến thức một cách máy móc, hạn chế khả năng suy luận, tìm hiểu bản chất vấn đề và phát triển kiến thức. Rất nhiều sinh viên sau khi ra trường và đi làm cho các doanh nghiệp không thể làm việc và tư duy độc lập, gặp nhiều lúng túng trong các tình huống thực tế.

Về phương pháp dạy và học, một số trường đã thực hiện thay đổi tích cực trong phương pháp giảng dạy theo hướng giảm giờ học lý thuyết, đẩy mạnh thời gian tự học của sinh viên, tăng cường thời gian thực hành. Nhưng phần lớn chương trình đào tạo cử nhân hiện nay được đào tạo trong mô hình truyền thống, hiệu quả của việc này còn thấp do cơ sở vật chất cũng như kinh phí thực hiện của các trường còn thiếu. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy chỉ dừng lại ở số hóa bài giảng, dùng slide thay cho bảng phấn hay có thực hành trên các phần mềm kế toán (kế toán máy).

Như vậy, có hai điểm yếu trong chương trình đào tạo của các trường. Thứ nhất là thiếu các nội dung mang tính hội nhập quốc tế trong đó có kế toán và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Rất nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp làm cho các doanh nghiệp nước ngoài, hoặc doanh nghiệp Việt Nam có trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế gặp rất nhiều khó khăn đối với những mảng kiến thức này. Thứ hai là chưa áp dụng công nghệ cao như lớp học ảo, lớp học trực tuyến vào đào tạo hệ cử nhân.

2. Yêu cầu về tính quốc tế cho nghề nghiệp kế toán – kiểm toán

2.1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày một nhiều

Trong hành trình mở cửa nền kinh tế, việc thu hút FDI của Việt Nam tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế. Từ năm 1991 đến năm 2016, Việt Nam đã thu hút được 151,39 tỷ USD vốn FDI thực hiện. Giai đoạn 1991 - 2000 phần lớn dự án FDI có quy mô nhỏ, vốn đầu tư trung bình mỗi dự án khoảng 4 triệu USD, tập trung vào may mặc, giày dép, đồ uống, thực phẩm, có một số dự án lớn thăm dò và khai thác dầu khí, sản xuất ô tô, xe máy, khách sạn, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm của những tập đoàn kinh tế lớn. Giai đoạn 2001 - 2010, sau khi khắc phục hậu quả của khủng hoảng kinh tế khu vực, từ năm 2005 đã có thêm nhiều dự án lớn công nghệ

cao, dịch vụ hiện đại của Intel, Nokia, Canon, Samsung, LG... làm tăng thêm tỷ trọng của khu vực FDI trong giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu. Giai đoạn 2011 - 2016 có thêm nhiều dự án quy mô lớn, với vốn đầu tư từ 1 tỷ USD trở lên, đưa Việt Nam trở thành cứ điểm sản xuất một số sản phẩm công nghệ cao của thế giới, như điện thoại di động, máy tính bảng, hàng điện tử...

	2005	2006	2007	2008	2009
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	112950	131318	155771	205732	248842
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	4086	3706	3494	3328	3364
Trung ương - Central	1825	1744	1719	1669	1805
Địa phương - Local	2261	1962	1775	1659	1559
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	105167	123392	147316	196778	238932
Tập thể - Collective	6334	6219	6689	13532	12249
Tư nhân - Private	34646	37323	40468	46530	47839
Công ty hợp danh - Collective name	37	31	53	67	69
Công ty TNHH - Limited Co.	52505	63658	77647	103091	134407
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1096	1360	1597	1812	1740
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10549	14801	20862	31746	42628
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3697	4220	4961	5626	6546
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2852	3342	4018	4612	5412
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	845	878	943	1014	1134

Nguồn: Niên giám thống kê 2010

	2010	2011	2012	2013	2014
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	324691	346777	373213	402326
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3281	3265	3239	3199	3048
Trung ương - Central	1779	1798	1792	1790	1703
Địa phương - Local	1502	1467	1447	1409	1345
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	268831	312416	334562	359794	388232
Tư nhân - Private	48007	48913	48159	49203	49222
Công ty hợp danh - Collective name	79	179	312	502	507
Công ty TNHH - Limited Co.	163978	193281	211069	230640	254952
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1710	1751	1761	1614	1536
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	55057	68292	73261	77835	82015
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7248	9010	8976	10220	11046
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5989	7516	7523	8632	9383
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1259	1494	1453	1588	1663

Nguồn: Niên giám thống kê 2015

Như vậy, sau gần 30 năm thu hút vốn FDI, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đã tăng lên nhiều với số năm 2014 là 11.046 doanh nghiệp. Đây là cơ hội việc làm trong lĩnh vực kế toán có tính quốc tế cao cho lao động Việt Nam.

2.2. Pháp luật kế toán ngày càng tiệm cận với Chuẩn mực Kế toán quốc tế

Trong thập niên gần đây, việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đã phát triển nhanh chóng và được áp dụng phổ biến trên toàn thế giới. Ngay từ tháng 7 năm 2002, Liên minh châu Âu đã yêu cầu tất cả công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực IFRS đối với toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất cho các kỳ kế toán kể từ 01/01/2005. Kết quả là tính đến năm 2005, khoảng 7.000 công ty của 25 nước thành viên Liên minh châu Âu khi đó đã chuyển từ các hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia sang IFRS¹. Quyết định dứt khoát của Liên minh châu Âu đã thúc đẩy sự lan tỏa mạnh mẽ của IFRS trên quy mô toàn cầu. Khảo sát gần đây của Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) cho thấy 116/140 quốc gia đã yêu cầu các công ty niêm yết áp dụng IFRS². Trong khi đó, các nước còn lại trong khảo sát cũng đã cho phép áp dụng IFRS. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng IFRS là một tác nhân quan trọng tới tính bền vững của nền kinh tế toàn cầu. IFRS giúp nâng cao trách nhiệm giải trình bằng cách giảm bớt lỗ hổng thông tin giữa nội bộ và bên ngoài công ty. Việc IFRS có thể áp dụng cho cả các nền kinh tế phát triển và mới nổi cũng góp phần hỗ trợ giảm thiểu chi phí báo cáo. Nó tạo ra một thứ ngôn ngữ chung cho thị trường vốn, mang lại sự tin cậy cho các nhà đầu tư, đồng thời thúc đẩy các công ty và thị trường hoạt động hiệu quả hơn.

Tại Việt Nam, báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đang được áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) được Bộ Tài chính ban hành thành nhiều đợt khác nhau với 26 chuẩn mực. Về bản chất, VAS được xây dựng có chọn lọc dựa trên nền tảng của các chuẩn mực quốc tế IAS/IFRS để phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế và trình độ quản lý của các doanh nghiệp Việt Nam tại từng thời kỳ. Song, VAS cũng đã bộc lộ những điểm hạn chế khi chưa có những hướng dẫn cụ thể và cập nhật đối với rất nhiều loại hình giao dịch, các công cụ tài chính mới phát sinh.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển rất nhanh và mạnh, quá trình hội nhập của chúng ta ngày càng sâu, rộng với khu vực và thế giới, Bộ Tài chính đã yêu cầu phải nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính đối với tất cả các doanh nghiệp. Ngoài ra, để có thể thu hút thêm các nhà đầu tư quốc tế hoặc niêm yết tại thị trường nước ngoài, việc trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế trở thành một xu thế tất yếu của tất cả các tập đoàn, các công ty đại chúng.

¹ ICAEW. 2015. “Moving to IFRS reporting: seven lessons learned from the European experience”, Financial Reporting Faculty

² <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/huong-toi-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-ifrs-85366.html>

Mặc dù có rất nhiều lợi ích trong việc áp dụng IFRS, tuy nhiên, để có thể áp dụng được IFRS, các doanh nghiệp Việt Nam phải chuẩn bị rất nhiều công đoạn trong đó có việc hoàn thiện hệ thống và phần mềm kế toán doanh nghiệp, cùng một đội ngũ nhân lực kế toán có trình độ cao, ngoại ngữ tốt. Các kỹ thuật để thực hiện đánh giá theo IFRS cũng tương đối phức tạp đối với đại đa số nguồn nhân lực kế toán hiện nay chỉ được đào tạo để hạch toán và trình bày báo cáo tài chính theo VAS.

Việc tìm hiểu IFRS và nhận thức rõ các điểm khác biệt giữa VAS và IFRS để có thể trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn IFRS một cách nhất quán là một nhu cầu hết sức bức thiết của các doanh nghiệp. Đối với đội ngũ nhân sự kế toán, quá trình này đòi hỏi chi phí đào tạo và thời gian thực hành tương đối lớn. Các cơ sở đào tạo trong các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu khoa học, Hiệp hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) tại Việt Nam hiện chưa có chương trình đào tạo về IFRS một cách hệ thống.

Các khóa học đào tạo IFRS chỉ mới được tổ chức gần đây bởi các tổ chức nghề nghiệp quốc tế như Hiệp hội Kế toán Công chứng Vương quốc (ACCA), Hiệp hội Kế toán công chứng Australia (CPA Australia), Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW). Tuy nhiên, số lượng học viên được tiếp cận chương trình học tập bổ ích này còn khá ít ỏi. Một số công ty kiểm toán như các công ty trong nhóm Big 4 cũng mới chỉ đào tạo IFRS nội bộ nhân viên trong công ty. Phần lớn kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam là những người trực tiếp lập báo cáo tài chính đều chưa được đào tạo và tiếp cận IFRS.

Tóm lại, với xu hướng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại Việt Nam và các nước trong khu vực, cùng với đó là việc nhiều doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư tại Việt Nam và nhiều doanh nghiệp Việt Nam có xu thế vươn ra thế giới thì tính quốc tế trong hoạt động kế toán được nâng cao dần lên. Để đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho các thay đổi đó, hoạt động đào tạo kế toán cũng cần có những thay đổi lớn để tiếp cận với các chương trình đào tạo quốc tế hay các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế.

3. Cách mạng công nghiệp 4.0 và nghề nghiệp kế toán - kiểm toán

Công nghiệp 4.0 với những tiến bộ công nghệ một cách thần tốc đang ở trong giai đoạn phôi thai nhưng đã thay đổi một cách sâu sắc cách thức làm việc của các tổ chức doanh nghiệp. Ý tưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 bắt đầu ở Đức và nhanh chóng được đưa tới các quốc gia và khu vực khác như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc và Liên minh châu Âu với nhiều tên gọi khác nhau, trong đó Industrie 4.0, Internet của vạn vật và Internet công nghiệp là các thuật ngữ được sử dụng phổ biến.

Nhìn chung, cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ xuất hiện những máy móc thiết bị mà chúng ta gặp trong đời sống hàng ngày có chức năng bật tắt, được kết nối với hoặc có thể kích hoạt bằng Internet. Báo cáo năm 2016 của KPMG - Nhà máy của

Tương lai - mô tả ngành công nghiệp 4.0 là sự tích hợp đầy đủ của công nghệ thông tin và truyền thông và công nghệ tự động hoá trong "nhà máy của tương lai"³. Theo xu thế này, thiết bị sẽ không chỉ giao tiếp, mà còn sử dụng thông tin và phân tích dữ liệu để điều khiển hành động trong tương lai. Vậy với cách mạng công nghiệp 4.0 với những thay đổi mạnh mẽ trong việc tiếp cận và xử lý thông tin sẽ ảnh hưởng đến các nghiệp vụ kế toán tài chính như thế nào?

Chắc chắn ngành công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra một cách thức tư duy mới buộc những người làm tài chính kế toán phải nâng cao trình độ và thay đổi cách thức làm việc. Công nghiệp 4.0 được dự kiến sẽ ảnh hưởng đến việc thực hành kế toán, tài chính theo các như sau:

- Giảm thiểu thời gian thu thập thông tin đầu vào, thu thập dữ liệu từ các kho dữ liệu lớn, các giải pháp về “Big Data” hay “Dữ liệu lớn” giúp thu thập thông tin nhanh và chính xác hơn đối với tất cả các loại quyết định và quản lý các đối tượng liên quan.

- Giải quyết công tác kế toán xuyên biên giới: Các bộ phận kế toán tài chính dù ở đâu trong chuỗi cung ứng của các công ty đa quốc gia cũng có thể sử dụng trên cùng một nền tảng dữ liệu định danh thống nhất, giúp kiểm soát hàng hóa một cách hiệu quả, tiết kiệm thời gian và chi phí cũng như giảm thiểu rủi ro.

Như vậy, với cách mạng công nghiệp 4.0, người làm kế toán sẽ có xu hướng giảm đi về số lượng do việc xử lý thông tin được số hóa hoặc được phân tích bằng các công nghệ cao hay trí tuệ nhân tạo. Điều này dẫn tới việc đào tạo kế toán sẽ thay đổi theo.

4. Giải pháp tăng cường tính quốc tế cho đào tạo cử nhân kế toán – kiểm toán

4.1. Tăng cường tính quốc tế cho đào tạo cử nhân kế toán - kiểm toán

Hiện tại, ở Việt Nam đã và đang triển khai hai hướng đi để giải quyết bài toán đó. Thứ nhất, các sinh viên được đào tạo tại môi trường nước ngoài hoặc đào tạo trong nước nhưng hoàn toàn theo khung chương trình đào tạo kế toán, kiểm toán quốc tế. Tuy nhiên, hướng đi này chỉ áp dụng được đối với một bộ phận nhỏ sinh viên trong khi nhu cầu của thị trường là rất lớn. Thứ hai, đó là việc tích hợp các yếu tố quốc tế vào chương trình đào tạo hiện tại. Đây là một xu hướng mới đang được rất nhiều các cơ sở đào tạo triển khai tại Việt Nam bởi nó phù hợp với trình độ phát triển của đất nước và hướng tới đại đa số sinh viên. Sự xuất hiện của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế tại Việt Nam trong suốt thời gian vừa qua như ACCA, CPA Úc, CIA, CIMA hay gần đây là ICAEW, AIA chứng tỏ rằng Việt Nam là một điểm tăng trưởng nóng đầy tiềm năng. Việc tích hợp chương trình đào tạo hiện tại của các trường đại học với các tổ chức nghề nghiệp danh giá này liệu có trở thành một hướng đi đúng đắn?

³ <https://home.kpmg.com/vn/vi>

Với bề dày lịch sử hơn 100 năm hình thành và phát triển, các tổ chức nghề nghiệp quốc tế lớn trên thế giới như ACCA và ICAEW có rất nhiều kinh nghiệm trong việc nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và kinh doanh quốc tế. Các tổ chức này luôn đóng góp tích cực về chuyên môn trong việc thảo luận, xây dựng các chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế. Năm 2006, ICAEW được Ủy ban châu Âu EC chọn là đơn vị nghiên cứu và triển khai áp dụng IFRS trên toàn bộ các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu⁴. Khối lượng kiến thức lớn, luôn mang tính thời sự và cập nhật liên tục trong chương trình đào tạo của các tổ chức nghề nghiệp này là hành trang cực kỳ hữu ích cho tất cả các học viên. Những người theo học và đạt được chứng chỉ nghề nghiệp này luôn được các doanh nghiệp chào đón vì các doanh nghiệp hiểu rằng, người học đã được trang bị những kiến thức cần và đủ để làm tốt công việc. Do được công nhận trên toàn thế giới và được xem là một trong những văn bằng nghề nghiệp danh giá nhất, các học viên hoàn tất chương trình đều có cơ hội tiếp cận với các công việc trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán tại các công ty trên toàn thế giới.

Tại hầu hết các quốc gia có văn phòng đại diện, (ACCA và ICAEW có mạng lưới văn phòng hoạt động trên khắp thế giới để hỗ trợ hoạt động của hàng trăm nghìn hội viên chính thức), các tổ chức nghề nghiệp này đều có chương trình phối hợp với các trường đại học để đào tạo cử nhân hoặc lấy các chứng chỉ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán và kiểm toán. Các chương trình này có sử dụng nội dung hoặc thiết kế nội dung theo định hướng các môn học của ACCA và ICAEW, do đó sau khi tốt nghiệp, học viên đều có thể nhận đồng thời chứng chỉ/bằng cấp do trường đại học ở nước sở tại cung cấp, đồng thời nhận các chứng chỉ hoàn thành từng cấp độ chuyên môn của các tổ chức nghề nghiệp. Đối với các nước có ngành tài chính kế toán mạnh trong khu vực như Malaysia, Singapore, xu hướng này đã được phát triển từ rất nhiều năm nay. Các học viên từ những chương trình này đã có những sự nghiệp rất thành công tại các tập đoàn tài chính, các công ty kế toán kiểm toán lớn. Thực tế đã chứng minh rằng, sản phẩm đào tạo của các chương trình này trong khu vực hoàn toàn có thể cạnh tranh với nguồn nhân lực đến từ các trung tâm tài chính phát triển hàng đầu của châu Âu và Mỹ.

Tại Việt Nam, trong thời gian đầu tiên gia nhập thị trường, các tổ chức nghề nghiệp này chủ yếu hướng tới các học viên là người đi làm. Cụ thể, kể từ khi gia nhập thị trường Việt Nam vào năm 2002, các hoạt động chính của ACCA là quảng bá, giới thiệu chương trình tới nhân sự trong ngành tài chính kế toán. Phần lớn những hội viên đầu tiên của ACCA tại Việt Nam là những nhân viên kiểm toán thuộc nhóm Big 4. Nhận thấy giá trị và các lợi ích hết sức to lớn của chứng chỉ này cho sự phát triển nghề nghiệp và chuyên môn, những hội viên đầu tiên này chính là những người

⁴ http://www.eurocapitalmarkets.org/system/files/Flyer%2018%20Oct%20presentation%20_FINAL_.pdf

tạo ra làn sóng nghiên cứu, học tập và theo đuổi mạnh mẽ ACCA cho cộng đồng nhân lực của ngành kế toán, kiểm toán tài chính. Hơn thế nữa, tại Thông tư 129/2012/TT-BTC về việc thi và cấp Chứng chỉ kiểm toán viên và Chứng chỉ hành nghề kế toán, Bộ Tài chính đã chính thức chấp nhận những cá nhân có chứng chỉ ACCA và CPA Australia được phép tham gia thi chuyển đổi để cấp chứng chỉ CPA Việt Nam. Sự kiện này càng cho thấy mức độ ảnh hưởng và thừa nhận rộng rãi của các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế này tại Việt Nam.

Trong thời gian gần đây, các tổ chức nghề nghiệp này đã ký kết các thỏa thuận hợp tác với các trường đại học để tích hợp một phần nội dung các môn học vào các chương trình đào tạo cử nhân, thạc sĩ. Hoạt động này giúp cho việc tiếp cận với kiến thức quốc tế của sinh viên sớm hơn, giúp cho sinh viên tự tin hơn với các công việc liên quan sau khi ra trường. Song song với việc nhận bằng đại học chính quy của nhà trường, các sinh viên còn được tham gia dự thi các môn học của các tổ chức nghề nghiệp để nhận chứng chỉ hoàn thành từng môn học hay các cấp độ học. Từ đó, cơ hội kiếm việc làm của sinh viên cũng tốt hơn và cũng giúp giảm thiểu thời gian để hoàn thành toàn bộ các chứng chỉ nghề nghiệp danh giá này sau khi tốt nghiệp. Đây thực sự là một xu thế mới được rất nhiều các trường đại học lớn ở Việt Nam đón nhận và triển khai. Việc quảng bá chương trình cử nhân, thạc sĩ có liên kết với các tổ chức nghề nghiệp uy tín đã thu hút được một lượng sinh viên lớn đăng ký theo học. Việc thay thế các môn học, phương pháp học, kiểm tra và thi truyền thống bằng các môn học mang tính quốc tế và thực tiễn cao đã đem lại một luồng sinh khí mới cho cả giảng viên và sinh viên. Việc được hỗ trợ rất lớn về giáo trình, cập nhật kiến thức chuyên môn hay các bài thi được thực hiện trên máy tính theo quy chuẩn quốc tế cũng giúp các trường giảm thiểu khá nhiều chi phí xây dựng đề cương, giáo án và tổ chức thi. Hiện tại có thể kể đến các thỏa thuận hợp tác về chương trình đào tạo cử nhân với ACCA của các trường Đại học Ngoại thương, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính. Đối với chương trình cơ bản CFAB của ICAEW, tổ chức nghề nghiệp này cũng đã và đang tiến hành việc ký kết các thỏa thuận đối với các trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQGTP HCM), Đại học Tôn Đức Thắng, Học viện Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học kinh tế - ĐHQG Hà Nội. Với những tính chất ưu việt trong chương trình đào tạo, các trường đại học kỳ vọng sẽ trang bị cho sinh viên đầy đủ kiến thức lý luận và kỹ năng thực hành nền tảng trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán. Sau khi tốt nghiệp, người học sẽ có đầy đủ những kỹ năng và phẩm chất chuyên nghiệp để trở thành một chuyên gia hoạt động trong môi trường toàn cầu.

4.2. Đào tạo kế toán kiểm toán trong môi trường E-Learning

Việc xây dựng và vận hành các chương trình đào tạo cử nhân Kế toán - Kiểm toán trong môi trường E-Learning không còn xa lạ với một số trường như Trường

Đại học KTQD, Viện ĐH Mở Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Trà Vinh... mặc dù vậy các chương trình đào tạo này vẫn chưa được ngành giáo dục và xã hội đón nhận như một hệ thống đào tạo chất lượng tốt. Minh chứng là chương trình đào tạo E-Learning có mã bằng tốt nghiệp riêng, trong đó nêu rõ là chương trình đào tạo từ xa. Việc này tạo ra hai hệ thống đào tạo độc lập là hệ thống đào tạo truyền thống và hệ thống đào tạo E-Learning, tuy nhiên với xu hướng “Internet kết nối vạn vật” các mô hình đại học truyền thống cũng sẽ đứng trước các nguy cơ Internet hóa, do đó cần sớm nhìn nhận giảng dạy E-Learning là phương pháp giảng dạy thay vì coi đó là một loại hình đào tạo như hiện nay.

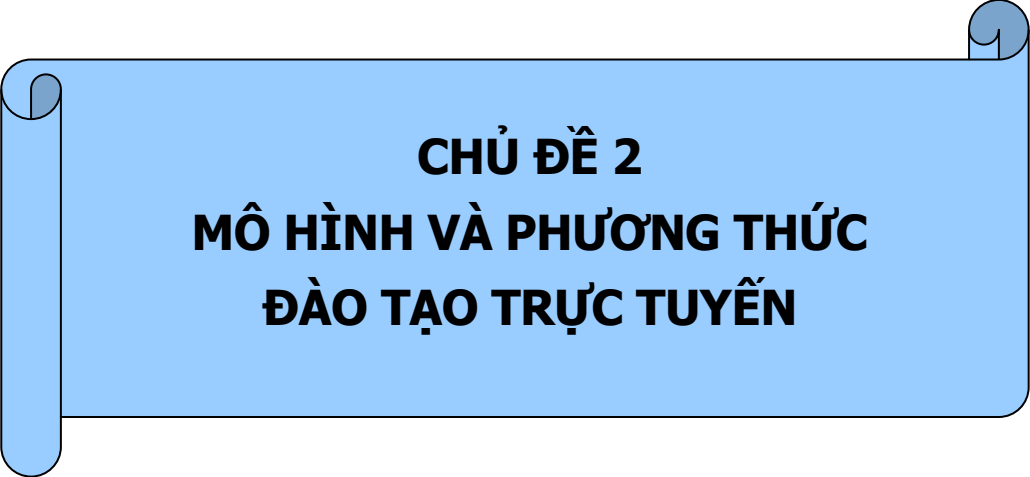
Cùng với việc phát triển các hoạt động đào tạo cử nhân nói chung và cử nhân kế toán, kiểm toán nói riêng trên nền tảng Internet kết nối vạn vật, các chương trình đào tạo cử nhân E-Learning hiện nay cũng cần nâng cao hơn nữa tính quốc tế để tiếp cận với chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm đáp ứng được nhu cầu học tập của xã hội trong tương lai.

5. Kết luận

Với sự thay đổi trong công nghệ kết nối, nhiều thay đổi trong chuyên môn nghề nghiệp đang diễn ra và nhiều viễn cảnh triển vọng cho các kế toán viên, kiểm toán viên trong tương lai gần. Việc quốc tế hóa trình độ đội ngũ nhân viên để có thể dịch chuyển, tự do hóa lao động là một xu thế tất yếu. Đối với nhóm ngành kế toán và đặc biệt là đối với các công ty kiểm toán quốc tế, việc chuyển đổi nhân viên trong công ty từ một quốc gia này sang một quốc gia khác đã bắt đầu được thực hiện trong nhiều năm gần đây. Đây là một hướng đi đúng đắn để nhân viên trong công ty có thể học hỏi và trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp lẫn nhau. Do đó, nếu không cải thiện trình độ chuyên môn thì chúng ta sẽ bị nhân lực chất lượng cao hơn, kinh nghiệm và chuyên môn tốt hơn của các nước trong khu vực cạnh tranh. Cùng với đó nguồn nhân lực của Việt Nam nếu chất lượng vẫn thấp, ngoại ngữ yếu, khả năng cạnh tranh kém sẽ không tận dụng cơ hội được làm việc trong các nước trong khu vực. Việc thay đổi phương thức đào tạo, trang bị các kiến thức và kỹ năng mang tầm quốc tế phải được thực hiện một cách sớm hơn và bài bản hơn. Thị trường lao động ngành kế toán, kiểm toán vẫn luôn cần những sinh viên tốt nghiệp được đào tạo để sẵn sàng ngay cho công việc. Chúng ta không hướng tới việc đào tạo số lượng mà cần những nhân lực đầu ra thật chất lượng. Việc tích hợp chương trình đào tạo của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế vào chương trình đào tạo cử nhân đại học có thể được coi là một giải pháp phù hợp trong bối cảnh hiện tại. Chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá từng bước hiệu quả của mô hình này để hoàn thiện và tiếp tục mở rộng hơn nữa trong tương lai. Cùng với đó, Internet ngày càng hữu ích trong hoạt động đào tạo, do đó đào tạo trên nền tảng công nghệ nên được xem là các phương pháp đào tạo mới để có thể ứng dụng nhiều hơn trong các hoạt động đào tạo truyền thống như các chương trình “chính quy”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ, 2011. *Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều quy định của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.*
2. Bộ Tài chính, 2012, *Thông tư số 129/2012/TT-BTC Quy định về việc thi và cấp Chứng chỉ kiểm toán viên và Chứng chỉ hành nghề kế toán.*
3. *Tạp chí Chứng khoán số 213*, Hướng tới chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS.
4. Nguyễn Lâm, 1998, *Từ điển Từ và ngữ Việt Nam*, NXB ĐHQG, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014, *Đề án thành lập Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.*
6. ICAEW, 2007, “*EU implementation of IFRS and the fair value directive*”
7. ICAEW, 2015, “*Moving to IFRS reporting: seven lessons learned from the European experience*”, Financial Reporting Faculty.
8. ACCA, 2016, “*Building for the future*”, ACCA integrated report for the year ended 31 March 2016.



CHỦ ĐỀ 2
MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG THỨC
ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG MÔ HÌNH HỌC TẬP KẾT HỢP (BLENDED LEARNING) TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN - THỰC NGHIỆM VỚI MÔN TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG

TS. Trịnh Hoài Sơn

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Bài viết này trình bày về mô hình học tập kết hợp. Thông qua tổng hợp những nghiên cứu và tiến hành thực nghiệm, bài viết trình bày các vấn đề lý thuyết về mô hình học tập kết hợp, phân tích những đặc điểm và lợi ích của mô hình đào tạo kết hợp; kết quả thống kê khảo sát thực nghiệm về hiệu quả, lợi ích và các vấn đề liên quan đến tổ chức đào tạo để từ đó rút ra một số kiến nghị triển khai mô hình học tập kết hợp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Từ khóa: Blended Learning, học tập kết hợp, tin học kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.

1. Giới thiệu chung

Đổi mới phương pháp giảng dạy ngày càng trở thành một yêu cầu tất yếu trong giáo dục ở nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam nhằm hướng đến mục tiêu giáo dục thiên niên kỷ là đào tạo một con người toàn diện, một công dân toàn cầu với những kỹ năng tự học suốt đời, tư duy phê phán, kỹ năng làm việc trong môi trường hợp tác. Công nghệ thông tin là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác đổi mới phương thức dạy học, và việc sử dụng công nghệ kết hợp với phương thức dạy học truyền thống đang ngày càng phổ biến trên thế giới. Bài viết này, thông qua việc tổng hợp nghiên cứu cũng như tiến hành thực nghiệm, điều tra với hơn 400 sinh viên đã học môn Tin học đại cương sử dụng phương pháp đào tạo hỗn hợp, nhóm tác giả trình bày các vấn đề liên quan đến phương pháp đào tạo hỗn hợp (Blended Learning) và giải pháp triển khai tại Đại học Kinh tế Quốc dân.

2. Khái quát về mô hình học tập kết hợp

Học tập kết hợp “*Blended Learning – BL*” xuất phát từ nghĩa của từ “*Blend*” tức là “*pha trộn*” để chỉ một hình thức tổ chức dạy học linh hoạt, là sự kết hợp “*hữu cơ*” của hình thức học tập trực tuyến và học tập truyền thống. Đây là hình thức học khá phổ biến trên thế giới.

Học tập kết hợp là sự kết hợp của các phương tiện truyền thông trong đào tạo như công nghệ, các hoạt động, và các loại sự kiện nhằm tạo ra một chương trình đào tạo tối ưu cho một đối tượng cụ thể. “*Học tập kết hợp (Blended Learning) để chỉ các*

mô hình kết hợp giữa hình thức học truyền thống và các giải pháp E-Learning”. (Victoria L. Tinio, 2003). Mô hình kết hợp có thể được mô tả như sau.



Hình 1. Sơ đồ mô hình Học tập kết hợp

Trong mô hình này, người học tham gia vào quá trình học tập bằng hình thức học giúp mặt trên lớp (nhóm, cá nhân, seminar, hội thảo); hình thức hợp tác qua mạng Internet (chat, blog, online, forum) và tự học (trực tuyến/ ngoại tuyến, độc lập về không gian).

Học tập kết hợp sử dụng công nghệ thông tin nhằm thúc đẩy quá trình học tập bên ngoài lớp học là một mô hình đã và đang ngày càng phổ biến đặc biệt là ở bậc đại học (Garrison và Kanuka, 2004) có lẽ vì những lợi ích học tập mà nó mang lại (Ark, 2012). Một nghiên cứu gần đây nhất của nhóm tác giả gồm Means, Toyama, Murphy, Bakia, Jones (2010) đánh giá tổng kết hiệu quả của mô hình Học tập kết hợp. Nhóm tác giả đã tổng hợp 46 nghiên cứu thực nghiệm trong bối cảnh phổ thông và đại học tại Mỹ và kết luận rằng mô hình Học tập kết hợp mang lại hiệu quả học tập. Khi so sánh giữa Học tập kết hợp và dạy học theo kiểu truyền thống, nghiên cứu cho thấy sự khác biệt lớn về kết quả học tập của người học. Kết quả này là do mô hình Học tập kết hợp đã tạo ra được môi trường học thực học (deep learning), học có ý nghĩa (meaningful learning) cũng như phát triển tư duy phê phán và hình thức học cấp cao, nó cũng tạo ra môi trường làm việc độc lập và tự kiểm soát việc học như Garrison và Kanuka (2004) đã khẳng định.

Chúng ta đều biết rằng học tập kết hợp xuất phát từ các quốc gia phát triển sau khi họ khai thác mô hình học E-Learning (học trực tuyến) không hoàn toàn thành

công. Công nghệ mang lại sự tiện nghi, nhanh gọn và tiết kiệm chi phí, tuy nhiên lại làm học viên sẽ dễ dàng mất đi động cơ học tập và mất đi cơ hội giao tiếp tập thể như trong các lớp học truyền thống. Chính vì vậy, các buổi học trực tiếp (face-to-face) vẫn giữ được nhiều giá trị mà việc tự học với máy tính không thể nào bù đắp được. Ngược lại, với sự bùng nổ của công nghệ thông tin và việc xuất hiện các chương trình ứng dụng trên mạng thì việc truyền đạt thuần túy không thể cung cấp cho người học được nguồn kiến thức khổng lồ và những thông tin thực thời. Vai trò hỗ trợ của học trực tuyến lúc này được thể hiện rất rõ nét.

Đối với vai trò, vị trí của giáo viên, chúng ta cũng dễ dàng nhận ra sự chuyển đổi rất lớn. Giáo viên không chỉ lên lớp tổ chức các hoạt động học tập hoặc thông báo hàng loạt rồi ra về như thường lệ. Giáo viên có nhiệm vụ định hướng, hướng dẫn học viên, xây dựng các nội dung giúp học viên tự truy cập, và quan trọng là dạy cho người học những kỹ năng quan trọng khi khai thác, xử lý thông tin bao gồm cả các kỹ năng máy tính cần thiết. Đối với học viên, sự chủ động, tích cực trong học tập là vô cùng quan trọng. Bên cạnh những giờ học trên lớp thì việc tự học qua mạng sẽ quyết định chất lượng học tập của chính bản thân họ. Giờ đây, người học không chỉ thu nạp, ghi nhớ thông tin mà còn phải biết cách phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin một cách hiệu quả. Việc duy trì ý thức kỷ luật và động cơ học tập càng có ý nghĩa hơn đối với loại hình học tập này.

3. Lợi ích của mô hình học tập kết hợp

Mô hình học tập kết hợp, bao gồm những yếu tố tốt nhất của học tập online và học trên lớp, đem lại nhiều lợi ích.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy: So với phương pháp giảng dạy truyền thống, mô hình học tập kết hợp có sự đổi mới căn bản:

+ Sự thay đổi phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm thay vì giảng viên trước đây, người học sẽ trở nên năng động hơn và tương tác nhiều hơn. Giảng viên định hướng, hướng dẫn học viên, xây dựng các nội dung để học viên chủ động truy cập học tập cũng như trả bài.

+ Sự chủ động trong học tập của học viên được đề cao khi ngoài giờ học ở lớp, học viên toàn quyền quyết định thời gian, địa điểm cũng như cường độ học tập của mình trên các tài nguyên online đã được định hướng và chỉ đạo.

+ Việc đánh giá kết quả học tập giờ mang tính khách quan rất cao khi hầu hết việc chấm bài của học viên được thực hiện tự động ngay sau khi học viên nộp bài.

+ Nội dung bài giảng và các vấn đề liên quan, mở rộng có thể được truyền đạt thông qua bài giảng trên lớp, các tài nguyên online khác như video, slide, ebook,...

- Thu hút sinh viên thông qua tương tác: Cơ hội và khả năng thực hiện tương tác giữa giảng viên với học viên hay giữa các học viên với nhau được thực hiện dễ

dàng thông qua các tiện ích của các ứng dụng học trực tuyến giúp tăng sự chủ động và mạnh dạn của học viên đồng thời tạo thêm hứng thú và hiệu quả trong học tập.

- + Diễn đàn với những chủ đề chuyên biệt trao đổi về môn học cho phép học viên đặt câu hỏi để làm rõ thêm vấn đề mình băn khoăn để nhận được câu trả lời từ giảng viên hoặc từ các học viên khác.

- + Chức năng gửi và nhận tin nhắn cá nhân cho phép học viên thiết lập kênh liên lạc cá nhân với giảng viên cũng như các học viên khác.

- + Chat room với các thành viên trong cùng một lớp học cho phép học viên có sự giao tiếp tập thể về mọi chủ đề liên quan.

- + Việc cùng nhau làm một bài kiểm tra hay đề cương ôn tập cho phép học viên có nhiều hứng thú, tiết kiệm thời gian trong khi vẫn có được những đáp án tốt nhất.

- Cộng tác ngoài lớp học: thông qua bài tập nhóm hay bài tập viết luận về một chủ đề được yêu cầu, học viên có động lực và hứng thú để tìm kiếm sự cộng tác với các học viên khác trong cùng lớp học hoặc với bất kể chuyên gia hay cá nhân có liên quan thông qua các diễn đàn xã hội. Việc cộng tác, trao đổi thông tin có thể được tổ chức ở bất cứ đâu, bất cứ thời gian nào và theo hình thức gặp mặt trực tiếp hoặc hội thảo online tạo sự thuận tiện và hứng thú cho học viên.

- Cá nhân hóa việc học tập: thông qua các ứng dụng học tập online cùng với sự hướng dẫn của giảng viên có thể đem đến một trải nghiệm học tập cá nhân hóa và hiệu quả hơn cho học viên.

- + Học viên có thể xem, nghe lại bài giảng nhiều lần mà không bị giới hạn về thời gian. Áp lực phải có mặt ở lớp theo đúng khung giờ quy định của học viên sẽ giảm bớt và giảng viên cũng sẽ không còn phải lo giảng lại bài cho những học viên vắng mặt buổi học trước.

- + Học viên có thể thực hiện việc học vào khung giờ phù hợp nhất với bản thân mà không phải theo sự sắp đặt cố định

- + Học viên chủ động xem lại hoặc học trước các nội dung liên quan đến môn học tùy vào hứng thú hay mối quan tâm của mình

- Tăng trách nhiệm và quản lý người học: Thông qua các tiện ích của lớp học online tính trách nhiệm cũng như khả năng quản lý học viên vì thế sẽ tăng lên:

- + Các nguồn tài nguyên học liệu luôn sẵn sàng 24/7, khả năng cá nhân hóa việc học tập cho phép học viên học bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào góp phần làm tăng áp lực và trách nhiệm của học viên trong việc hoàn thành công việc được giao. Học viên không còn lý do nào để bào chữa cho việc không hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- + Giảng viên hay người quản lý lớp có thể kiểm soát được mọi hoạt động của học viên trên lớp học online như thời điểm truy cập, thời gian làm việc, thời gian làm bài tập, nội dung từng phương án trả lời... từ đó cho phép cá nhân hóa việc quản lý lớp học theo từng học viên.

+ Phụ huynh học viên có khả năng kiểm soát kết quả học tập cũng như cùng tham gia, giúp đỡ học viên trong việc học tập ngoài giờ lên lớp. Điều này giúp tăng khả năng quản lý đồng thời tăng hiệu quả trong đào tạo.

- Thay đổi mô hình đào tạo: Mô hình học tập kết hợp với nhiều khả năng ưu việt cho phép nhà quản lý giáo dục có thể điều chỉnh, thay đổi mô hình đào tạo truyền thống theo hướng:

+ Tăng khả năng cá nhân hóa các hoạt động học tập.

+ Phối hợp các công cụ kỹ thuật số để khuyến khích, tăng sự hứng thú và hiệu quả học tập của học viên.

+ Giảm thời gian giảng lý thuyết trên lớp, tăng thêm thời lượng cho việc thảo luận, thuyết trình và làm việc nhóm để đạt hiệu quả đào tạo cao hơn.

+ Tăng sự quản lý, giám sát học tập, đưa ra những phản hồi kịp thời, thường xuyên chi tiết đến từng cá nhân học viên.

+ Tăng trách nhiệm của giảng viên không chỉ trong phạm vi lớp học, trong giờ học mà còn là sự giám sát, hỗ trợ, quản lý học viên bên ngoài lớp học, ngoài giờ học chính thức.

4. Thí điểm áp dụng mô hình học tập kết hợp với một số lớp, môn tại Khoa Tin học Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Việc thí điểm áp dụng mô hình học tập hỗn hợp đã được nhóm nghiên cứu thực hiện đối với một số lớp, môn tại Khoa Tin học Kinh tế trong 3 năm gần đây: Tin học đại cương, Tin học ứng dụng, Kế toán máy, Hệ thống thông tin quản lý và một số môn học chuyên ngành khác.

Mô hình học tập kết hợp được tổ chức bao gồm:

- Hình thức giảng dạy trên giảng đường với thời gian, giảng đường theo quy định.

- Kết hợp sử dụng các chức năng của giải pháp E-Learning mã nguồn mở Moodle hoàn toàn miễn phí.

+ Giảng viên xây dựng lớp học trực tuyến trên hệ thống moodle cung cấp hệ thống bài giảng, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra online, diễn đàn trao đổi thông tin và một số tiện ích mở rộng khác.

+ Mỗi sinh viên được cấp một tài khoản đăng nhập vào lớp học trực tuyến trên hệ thống moodle.

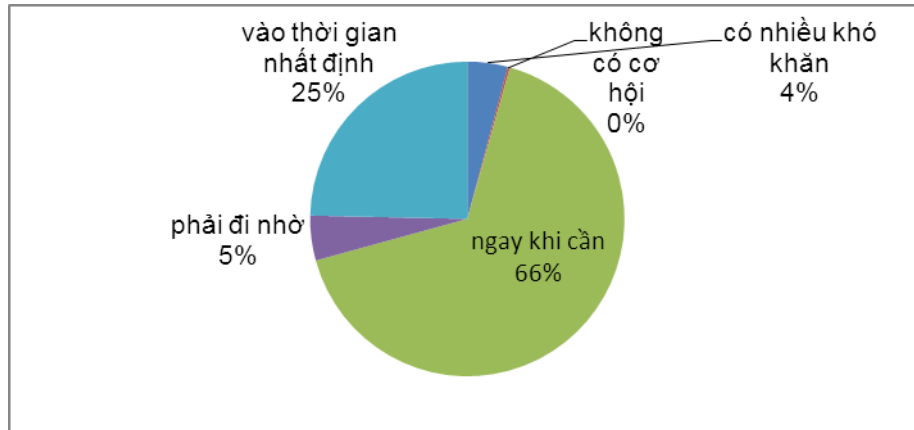
+ Kết hợp với nội dung bài giảng trên lớp, sinh viên được yêu cầu đọc các học liệu, tài liệu tham khảo được cung cấp trên lớp học trực tuyến; làm bài kiểm tra sau mỗi phần nội dung lý thuyết học trên lớp; tham gia thảo luận, điều tra về các chủ đề có liên quan do giảng viên tổ chức.

+ Giảng viên thiết lập và duy trì kênh truyền thông công khai và riêng tư với sinh viên để hỗ trợ, giải đáp thắc mắc và kiểm soát quá trình học tập trên hệ thống online.

5. Điều tra đánh giá tính khả thi và hiệu quả áp dụng mô hình học tập kết hợp

Môn Tin học đại cương được giảng dạy cho hệ chính quy toàn trường nên có số lượng sinh viên tham gia học tập đông đảo hơn cả. Thông qua cuộc khảo sát sử dụng phiếu điều tra với hơn 400 sinh viên tham gia, nhóm nghiên cứu thu được những kết quả thông kê:

- Về việc sở hữu máy tính cá nhân và cơ hội sử dụng mạng Internet của sinh viên:



Hình 2. Thống kê cơ hội sử dụng mạng Internet của sinh viên

Kết quả thống kê cho thấy với 85% sinh viên của sở hữu máy tính cá nhân và chỉ có 4% sinh viên gặp khó khăn khi muốn sử dụng mạng Internet đã thể hiện tính khả thi rất cao của việc áp dụng mô hình học tập kết hợp về cơ hội cũng như về kỹ năng khai thác, thực hiện.

- Đánh giá lợi ích của mô hình học tập kết hợp đối với sinh viên, nhóm nghiên cứu thu được kết quả:



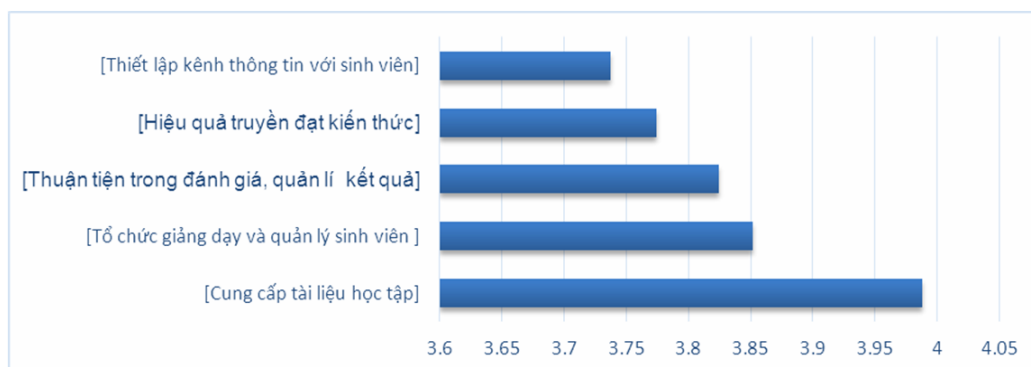
Hình 3. Thống kê đánh giá lợi ích của mô hình học tập kết hợp đối với sinh viên

Với thang đo 1=>5 thể hiện mức độ lợi ích tăng dần của mô hình học tập kết hợp, kết quả thống kê cho thấy sự đánh giá rất cao của sinh viên đối với mô hình học tập này. Về tổng thể những chức năng của hệ thống học tập kết hợp đều được đánh giá ở mức độ cao. Ba chức năng được đánh giá cao nhất (điểm trung bình >3.9) liên

quan đến khả năng chủ động và sự đổi mới phương pháp, hình thức học tập. Về chức năng thiết lập kênh thông tin trao đổi với giảng viên được đánh giá cao thứ 4 thể hiện sự hứng thú của sinh viên với khả năng tiếp cận và trao đổi với giảng viên khi mà với phương thức học tập truyền thống dường như họ gặp nhiều khó khăn và rào cản.

Khả năng tạo nhu cầu (áp lực) học tập thường xuyên của hệ thống học tập kết hợp được đánh giá thấp nhất tuy nhiên đây vẫn là một mức đánh giá khá cao (3.5/5).

- Đánh giá của sinh viên về lợi ích của mô hình học tập kết hợp đối với tổ chức đào tạo nói chung, nhóm nghiên cứu thu được kết quả:

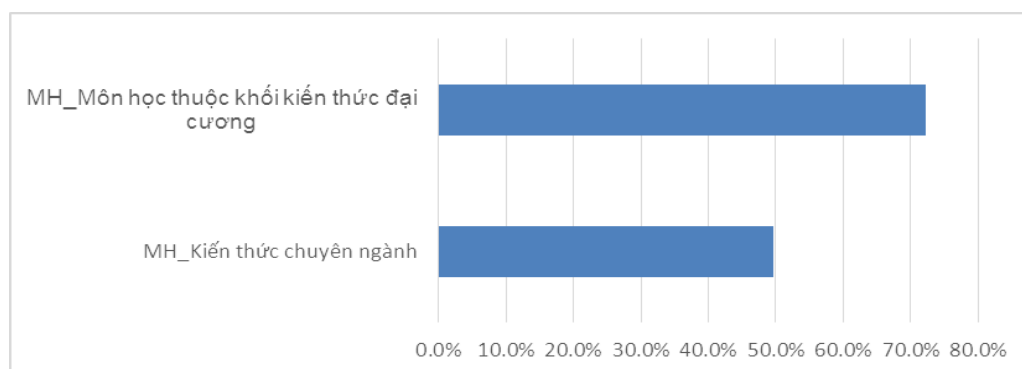


Hình 4. Thống kê lợi ích của mô hình đào tạo kết hợp nói chung

Với thang đo 1=>5 thể hiện mức độ lợi ích tăng dần, ý kiến của sinh viên đánh giá mô hình học tập kết hợp có mức lợi ích đều lớn hơn 3.7. Chức năng cung cấp tài liệu học tập được sinh viên đánh giá cao nhất (3.98/5) thể hiện tính ưu việt và thuận tiện của hình thức học tập online với các tài liệu được số hóa và chia sẻ dễ dàng. Hiệu quả cao trong truyền đạt kiến thức được đánh giá với mức độ 3.77/5 đã phần nào khẳng định tính ưu việt của mô hình đào tạo kết hợp so với hình thức đào tạo truyền thống.

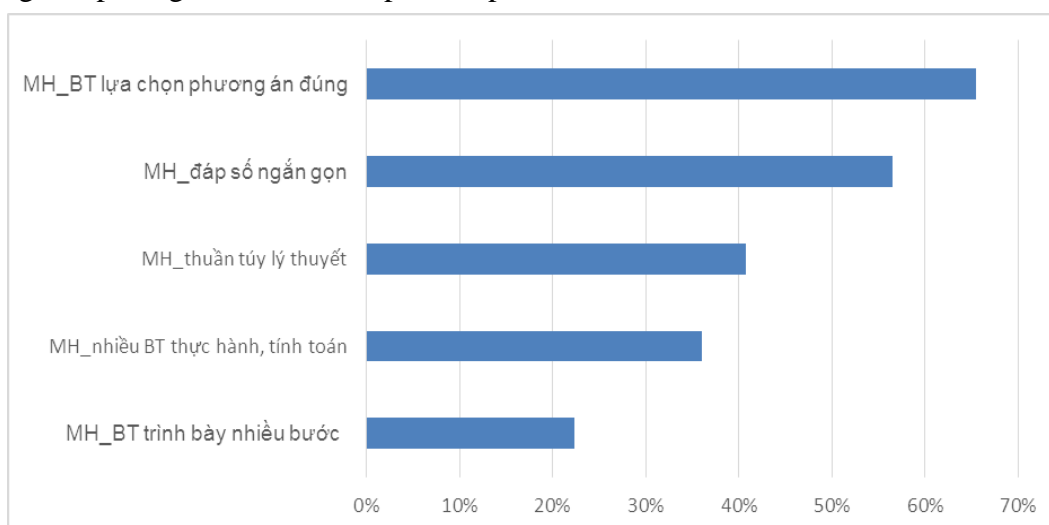
6. Một số kiến nghị triển khai áp dụng phương pháp đào tạo hỗn hợp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Thông qua cuộc điều tra, nhóm nghiên cứu lấy ý kiến của sinh viên về sự phù hợp của mô hình học tập kết hợp với các môn học cùng một số đặc điểm được khảo sát.



Hình 5. Thống kê sinh viên về sự phù hợp để áp dụng mô hình học tập kết hợp - phân theo loại môn học

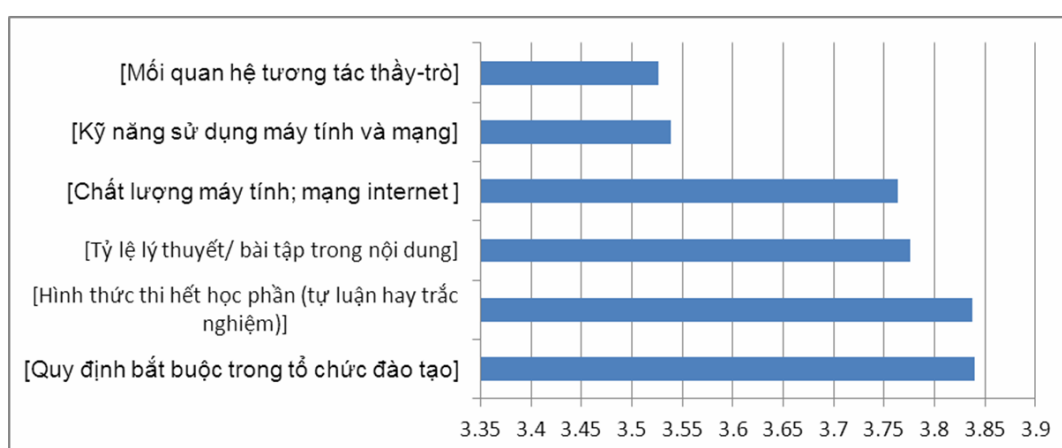
Xét về loại môn học, môn học thuộc khối kiến thức đại cương với 72% sinh viên ủng hộ trong khi môn học chuyên ngành chỉ có 49.7% sinh viên được khảo sát ủng hộ áp dụng mô hình học tập kết hợp.



Hình 6. Thống kê sinh viên về sự phù hợp để áp dụng mô hình học tập kết hợp - phân theo đặc điểm môn học

Xét trên đặc điểm của môn học thì có đến 65% sinh viên được khảo sát cho rằng nên áp dụng mô hình học tập kết hợp đối với môn học có thể xây dựng hệ thống bài tập, câu hỏi kiểm tra theo kiểu lựa chọn phương án đúng. Với tỷ lệ ủng hộ thấp hơn một chút là các môn học với bài tập có đáp số ngắn gọn và môn học thuần túy lý thuyết. Môn học có bài tập phải trình bày qua nhiều bước cũng như phải thực hành tính toán phức tạp có tỷ lệ ủng hộ ít hơn hẳn, chỉ chiếm 22% và 36%.

Khảo sát ý kiến của sinh viên về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả của mô hình học tập kết hợp, nhóm nghiên cứu thu được kết quả:



Hình 7. Thống kê mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả của mô hình học tập kết hợp

Với thang đo từ 1=> 5 thể hiện mức độ ảnh hưởng từ thấp đến cao của các yếu tố. Những quy định bắt buộc trong tổ chức đào tạo cùng với hình thức thi hết học phần (tự luận/ trắc nghiệm) là 2 yếu tố có mức độ ảnh hưởng cao nhất (>3.8/5). Với những môn học mà hình thức thi hết học phần theo hình thức trắc nghiệm thì sẽ nhận được lợi ích nhiều hơn từ mô hình học tập kết hợp này. Yếu tố về chất lượng của mạng Internet có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả của mô hình học tập kết hợp trong khi kỹ năng sử dụng máy tính và mạng lại là một trong hai yếu tố được đánh giá có ảnh hưởng ít nhất. Điều này thể hiện trình độ, kỹ năng tin học của sinh viên hiện tại hầu như đã đủ để đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng để tổ chức học tập kết hợp trong khi điều kiện về cơ sở hạ tầng máy tính và mạng cần được đảm bảo tốt để cho mô hình học tập kết hợp được tổ chức thành công.

Như vậy, để triển khai thành công mô hình học tập kết hợp, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị sau:

- Nên tổ chức mô hình học tập kết hợp với các môn học thuộc khối kiến thức đại cương và có các đặc điểm như: có hàm lượng lý thuyết cao hơn; bài tập có đáp số ngắn gọn; câu hỏi kiểm tra với đáp án theo cách lựa chọn phương án đúng.

- Nhà trường xây dựng quy định thống nhất, điều chỉnh đề cương, phân bố thời lượng học tập trên lớp tăng thời gian dành cho thảo luận, thực hành hay làm bài tập nhóm đối với những môn học đào tạo theo mô hình học tập kết hợp.

- Hệ thống học liệu theo hình thức kết hợp cần được thiết kế gọn nhẹ, truy cập và chia sẻ dễ dàng, không đòi hỏi yêu cầu quá cao về cấu hình máy tính và chất lượng đường truyền Internet.

7. Kết luận

Qua bài viết này, nhóm nghiên cứu đã trình bày một số vấn đề lý luận và thực tiễn về mô hình học tập kết hợp. Dựa trên kết quả tổng hợp, nghiên cứu, nhóm nghiên cứu thấy rằng có thể ứng dụng mô hình dạy học này trong bối cảnh Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng và đại học ở Việt Nam nói chung khi điều kiện cơ sở vật chất ngày càng tốt hơn cũng như đáp ứng những đòi hỏi về cải cách giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo.

Thông qua việc khảo sát sinh viên chính quy với 434 phiếu điều tra thu về, nhóm nghiên cứu trình bày kết quả thống kê đánh giá lợi ích của mô hình học tập kết hợp, đồng thời tìm hiểu về tính khả thi, phương hướng và kiến nghị triển khai áp dụng mô hình học tập kết hợp tại Đại học Kinh tế Quốc dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ark, T.V. June, 29, 2012. Blended Learning Can Improve Working Conditions, Teaching & Learning. Retrieved from <http://gettingsmart.com/blog/2012/06/blended-learning-can-improveworkingconditions-teaching-learning/>
2. Garrison, D.R. and Kanuka, H., 2004. Blended Learning: uncovering its transformative potential in higher education. *Internet and Higher education* 7, 95-105.
3. Garrison, D.R. and Kanuka, H., 2004. Blended Learning: uncovering its transformative potential in higher education. *Internet and Higher education* 7, 95-105.
4. Means, B., Toyama, Y., Murphy, R., Bakia, M., Jones, K., 2010. Evaluation of Evidence-Based Practices in Online Learning: A Meta-Analysis and Review of Online Learning Studies. Retrieved from <http://thejournal.com/articles/2009/07/01/meta-analysis-is-blended-learning-mosteffective.aspx>.
5. Victoria L. Tinio, *ICT in Education*, New York., 2003.

ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ SỰ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY THEO HƯỚNG MÔ HÌNH HÓA

TS. Lê Ngọc Thông

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Bằng việc tìm hiểu tài liệu, và tư duy lịch sử - logic và trừu tượng – cụ thể, bài viết giới thiệu về tính tất yếu và yêu cầu đổi mới phương pháp đào tạo trực tuyến trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Bài viết cũng khẳng định, dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin - với chức năng thế giới quan và phương pháp luận - cũng cần được đổi mới, trong đó đề cao phương pháp mô hình hóa. Sau đó, bài viết chỉ ra hướng mở rộng ứng dụng và các kết luận tương ứng cần thiết.

Từ khóa: Cách mạng công nghệ, Chủ nghĩa Mác - Lênin, mô hình, phương pháp, quá trình.

1. Mở đầu

Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang trở thành một xu thế đào tạo mới ở Việt Nam và nhiều nước. Quá trình ấy là sự nghiệp cách mạng của cả xã hội, đòi hỏi thường xuyên đổi mới cả về nội dung, quy trình, phương pháp ở tất cả quy trình, ở tất cả các môn học. Trong đó, phương pháp Mô hình hóa nên được ưu tiên trong lựa chọn và ứng dụng với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.

2. Nội dung bài viết

2.1. Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư

2.1.1. Giới thiệu về đào tạo trực tuyến

Hình thức đào tạo E-Learning đã xuất hiện và phát triển qua nhiều giai đoạn, được nhiều nước sử dụng với hiệu quả kinh tế xã hội cao.

“E” trong thuật ngữ E-Learning được hiểu là “exciting, energetic, enthusiastic, emotional, extended, excellent, và educational” – nghĩa là “học tập thú vị, năng động, nhiệt tình, cảm xúc, mở rộng, tuyệt vời, và có giáo dục” (Luskin, 2010)

E-Learning là tất cả những hoạt động dựa vào máy tính và Internet để hỗ trợ dạy và học – cả ở trên lớp và ở từ xa. (Bates, 2009); là việc sử dụng công nghệ thông tin và máy tính trong học tập. (Horton, 2006)

Theo quan điểm hiện đại, E-Learning là sự phân phát các nội dung học sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng Internet, mạng vệ tinh, đĩa CD học liệu...; người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: người học theo dõi bài giảng qua mạng (trực tiếp hoặc gián tiếp), e-mail, thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum)...

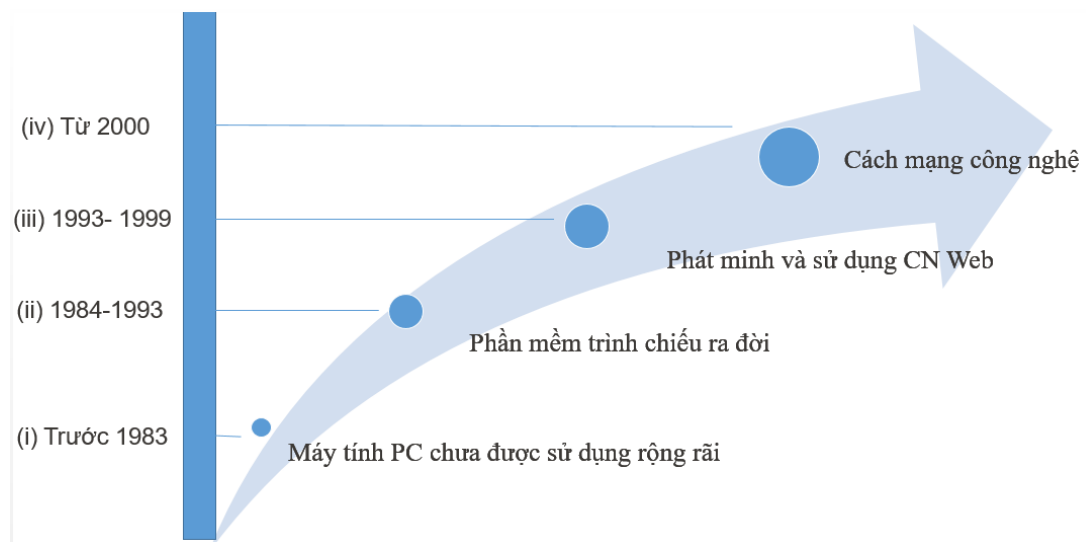
Vậy, E-Learning là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là công nghệ thông tin.

Lịch sử hình thành của E-Learning

Lịch sử hình thành của E-Learning gắn với sự phát triển của CNTT và phương pháp giáo dục đào tạo, quá trình phát triển của E-Learning có thể chia ra làm bốn thời kì như sau:

- (i) Trước năm 1983: máy tính chưa được sử dụng rộng rãi, phương châm giáo dục “lấy giảng viên làm trung tâm”.
- (ii) Giai đoạn 1984 - 1993: Sự ra đời của các hệ điều hành và phần mềm trình chiếu cho phép tạo ra những bài giảng có tích hợp âm thanh và hình ảnh.
- (iii) Giai đoạn 1993 - 1999: Công nghệ Web được phát minh.
- (iv) Giai đoạn 2000 - đến nay: Các công nghệ tiên tiến, công nghệ truy cập mạng và băng thông Internet rộng, các công nghệ thiết kế Web đã trở thành cuộc cách mạng trong giáo dục và đào tạo.

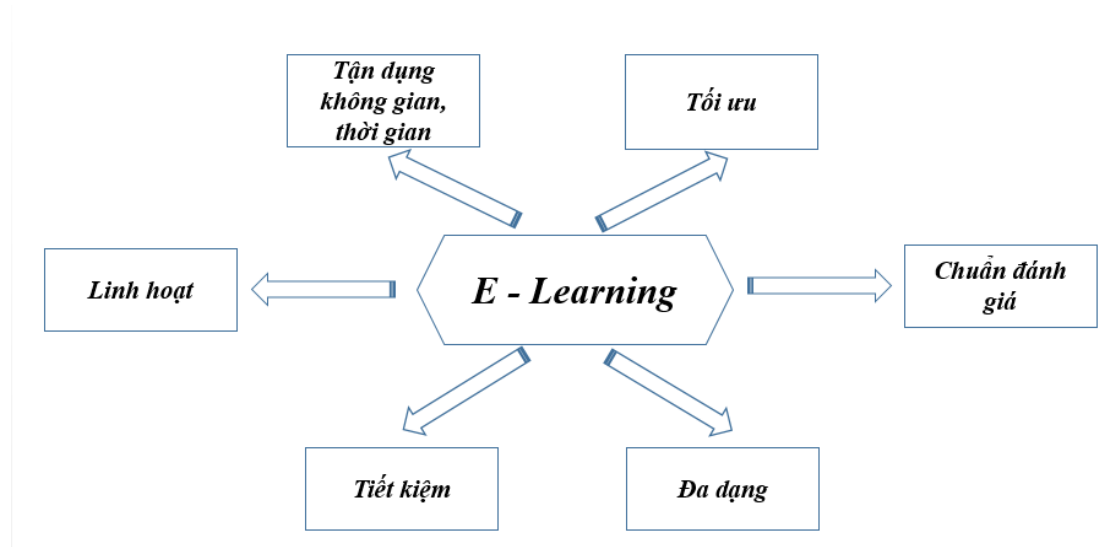
Điều đó được phản ánh qua hình sau:



Hình 1. Lịch sử phát triển của E-Learning

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

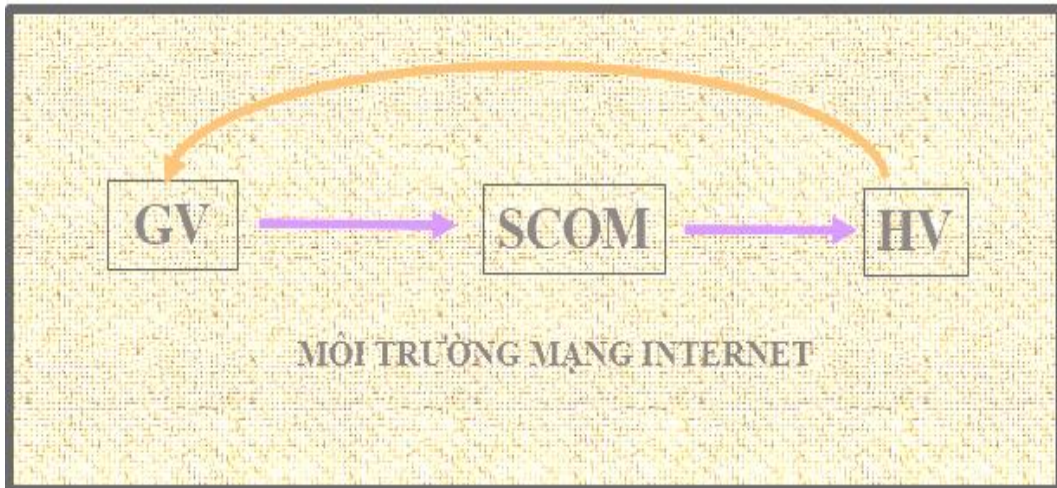
Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang trở thành một xu thế đào tạo mới ở Việt Nam và nhiều nước. Ở đó có nhiều ưu điểm vượt trội, góp phần làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học của người học theo xu hướng cá nhân hóa hoạt động học tập trong môi trường hiện đại. Người học có thể học tập trực tuyến từ thiết bị di động, từ mô hình trường, lớp ảo... Qua đó khắc phục được nhiều hạn chế của đào tạo từ xa. Đào tạo theo truyền thống, học viên ít có điều kiện tiếp xúc với giảng viên. Với E-Learning, giáo viên xuất hiện, làm việc nhiều hơn so với mô hình truyền thống. E-Learning có nguồn học liệu tốt: học liệu điện tử (EBook; ELectures; EReview; EExamination...), được tích hợp trên môi trường công nghệ Internet đã đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Chủ động về thời gian, trước đây khi học không chính quy truyền thống thì người dạy buộc lòng phải co gọn lại vì thời lượng ít, bây giờ người thầy vô tư thực hiện bằng thời gian thực qua chuẩn SCOM tới người học.



Hình 2. Các lợi ích từ E-Learning

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

Trong đào tạo với hình thức E-Learning, sự tương tác giữa GV và HV có điều kiện thuận lợi phát huy được hiệu quả. Sự tương tác trong và ngoài thời gian nghe giảng, thực hiện bài tập, giải quyết các tình huống. Dù giáo viên không có mặt, hệ thống ghi nhận mọi hoạt động của học viên. Qua đó, đẩy mạnh và thực hiện cách mạng tiến trình cá nhân hóa học tập trong môi trường mới; người dân có cơ hội tiếp cận, học tập, đồng thời huy động, xã hội hóa nguồn lực trí tuệ của xã hội vào đào tạo nguồn lao động cho xã hội.

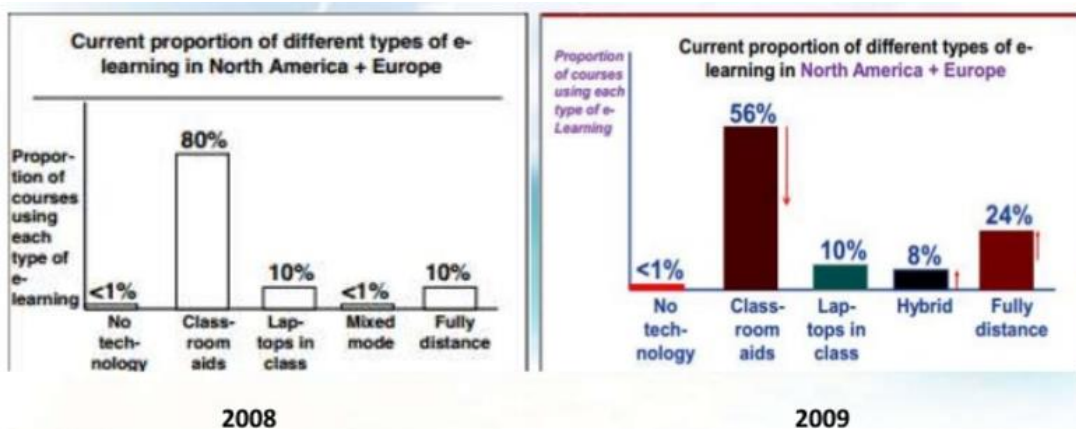


Hình 3 . Mô hình tương tác giữa GV và HV trong E-Learning

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

2.1.2. Thực tế đào tạo E-Learning trên thế giới

Nhiều nước phát triển trên thế giới đã triển khai mạnh mẽ E-Learning trong giáo dục. Những năm gần đây, E-Learning đã và đang triển khai cho học sinh phổ thông, điển hình là các nước Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản... E-Learning phát triển mạnh tại Bắc Mỹ và châu Âu.



Hình 4. Ứng dụng E-Learning tại Bắc Mỹ và châu Âu

Nguồn: Lê Xuân Phong (2014) [1], Tổng quan về E-Learning, đăng tải trên <https://www.slideshare.net> ngày 1 Oct, 2014

Tại Hàn Quốc, Chính phủ coi E-Learning là một công cụ để giảm tải chi phí học tập; góp phần bình đẳng trong giáo dục; sử dụng kênh truyền hình học đường với website cung cấp các bài giảng miễn phí, thu hút được số lượng rất lớn học sinh tham gia. Các đơn vị triển khai E-Learning được kết nối với nhau, thành lập kho cơ sở dữ liệu bài giảng chung. Sau mỗi bài học, học sinh được cung cấp bài tập, tài liệu học tập và hướng dẫn giải giúp cho những học sinh tiếp thu chậm có thể ôn tập dễ dàng hơn.

Ở Hoa Kỳ, đã có hàng triệu học sinh phổ thông đăng ký học Online. Tại nhiều bang ở Hoa Kỳ các nhà quản lý giáo dục đã ban hành quy định trước khi được công nhận tốt nghiệp, mỗi học sinh phải đăng ký học một số môn nhất định tại các lớp học trực tuyến.

Malaysia, đào tạo đại học mở đang đào tạo hàng triệu học viên. Chính phủ Malaysia mạnh dạn tuyên bố rằng họ có tiềm năng để tạo nên nền kinh tế số và là một trong những nước đứng đầu khu vực trong lĩnh vực số hóa nền kinh tế. Điều này đòi hỏi phải có nguồn nhân lực. Đặc biệt trong kinh tế số hoá hiện thực thì lợi ích vô cùng lớn vì người dân có thể thực hiện mua sắm, học tập, hành chính công...

2.1.3. E-Learning trong giáo dục Việt Nam

E-Learning ở Việt Nam cũng đã được Đảng và Nhà nước quan tâm từ những năm đầu của TK XXI. Trong Chỉ thị 58-CT/TW ngày 17/02/2000, Bộ Chính trị khẳng định: “Đẩy mạnh công nghệ thông tin trong công tác giáo dục và đào tạo ở các cấp học, bậc học, các ngành học. Phát triển các hình thức đào tạo từ xa phục vụ cho nhu cầu học tập của toàn xã hội. Đặc biệt, tập trung phát triển mạng máy tính phục vụ cho giáo dục và đào tạo, kết nối mạng Internet tất cả các cơ sở giáo dục và đào tạo”.

Trước 2002, tài liệu nghiên cứu E-Learning ở Việt Nam rất ít. Trong hai năm 2003-2004, việc nghiên cứu E-Learning ở Việt Nam đã được nhiều đơn vị quan tâm hơn. Một số trường đại học lớn bắt đầu nghiên cứu và triển khai.

Việt Nam ngày càng quan tâm thỏa đáng hơn và tiến hành đào tạo E-Learning ở một số năm gần đây, kết nối Internet băng thông rộng tới tất cả các trường học. Việt Nam đã gia nhập Mạng E-Learning châu Á (Asia E-Learning Network - AEN, www.asia-E-Learning.net) với sự tham gia của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Khoa học - Công nghệ, trường Đại học Bách Khoa, Bộ Tư pháp - Viễn Thông...

E-Learning nước ngoài tại Việt Nam

Nhiều cơ sở E-Learning đã tiếp cận Việt Nam. Đáng chú ý là các trung tâm CITC, CSU,...

E-Learning có nhiều tác dụng (như đã nêu trên), cần nhấn mạnh ở 2 tác dụng sau: giúp học viên tích lũy kiến thức, hình thành và củng cố nhiều kỹ năng cần thiết (kỹ năng cá nhân hóa kế hoạch và kỹ năng sử dụng có hiệu quả các phương tiện thông minh).

Những khó khăn khi thực hiện E-Learning tại Việt Nam: Xã hội hiểu chưa đầy đủ về học tập suốt đời; đòi hỏi không chỉ sự ủng hộ của người dân, mà cả sự ủng hộ của chính quyền các cấp; tính hai mặt của Internet, của công nghệ mạng; sự chênh lệch về độ tuổi của học viên.

2.1.4. Xu hướng đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 với công nghệ, môi trường học tập trực tuyến, quan điểm về học tập suốt đời cũng thay đổi; thành phần học viên đa dạng hơn. Với cách mạng công nghiệp lần thứ 4: Cách mạng trí tuệ; Nền kinh tế tri thức... đòi hỏi sự gọi mở, gắn kết để tạo nên xã hội học tập - gắn liền với đào tạo và học tập suốt đời.

Trong E-Learning không chỉ sử dụng máy tính, mà tiến đến sử dụng Mobile-Learning, với môi trường phủ sóng 3G, 4G, mạng lưới liên kết rộng khắp trong cả nước.

Trên cơ sở đó, trong đào tạo E-Learning cần đổi mới phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn. Qua thực tiễn tham gia E-Learning gần 20 năm, chúng tôi chú trọng tới mô hình hóa, được thể hiện khi giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (như một minh họa).

Cách dạy giáo viên (GV) giảng, học viên (HV) ghi được sử dụng nhiều, khi công nghệ thông tin chưa phổ biến, với các môn học có tính chất thuần lý luận. Bài giảng và giáo trình cung cấp cho người học rất khó truyền đầy đủ nội dung học tập tới sinh viên. Hơn thế, việc sinh viên làm bài tập và các hình thức kiểm tra cũng chỉ có tính chất củng cố kiến thức tiếp nhận được một cách thụ động. Với phương thức đào tạo trực tuyến, trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư, yêu cầu rất cao về tính tự giác, tự học của học viên, phương pháp giảng dạy cũ truyền thống rất khó được thực hiện có hiệu quả, bởi các lý do sau:

- Quá trình diễn giải chỉ bằng logic tư duy, người học khó tiếp nhận được các lý thuyết trừu tượng, khi ứng dụng càng gặp nhiều khó khăn hơn.

- Tiến trình tiếp thu thụ động, người học bị hạn chế sự sáng tạo, thiếu khả năng tự nghiên cứu trong quá trình tiếp cận các lĩnh vực liên quan tới công nghệ mới, sẽ trở nên bị động, thiếu khả năng tự đào tạo, cập nhật và tự nâng cao trình độ.

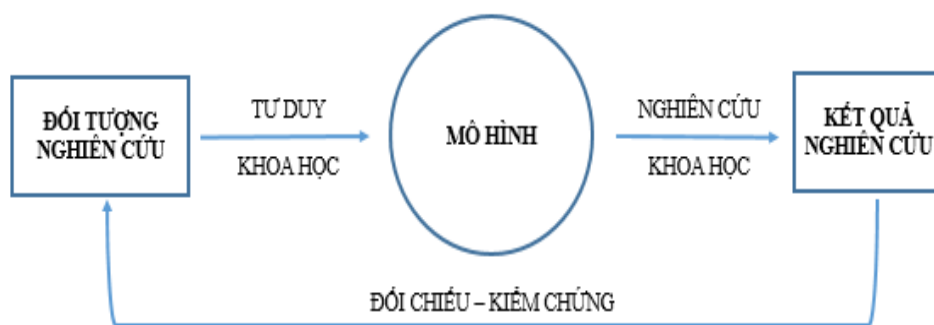
- Với cách dạy và học truyền thống, sinh viên thiếu khả năng làm việc nhóm, thiếu khả năng hợp tác trong công việc mà đó lại là các đòi hỏi ngày càng cần thiết đối với lao động mang tính quốc tế hóa, hiệp tác hóa ngày càng cao.

- Trong thời đại ngày nay, việc ứng dụng khoa học công nghệ trong giáo dục là lẽ đương nhiên, phương pháp mô hình với các môn khoa học xã hội – nhân văn, (đồng thời là phương pháp mô phỏng trên máy tính với các môn khoa học kỹ thuật) đã khắc phục dần các hạn chế của cách dạy học truyền thống, nâng cao hiệu quả giáo dục.

2.2. Phương pháp Mô hình hóa trong dạy học dưới tác động từ cách mạng công nghiệp lần thứ tư

2.2.1. Giới thiệu về phương pháp mô hình hóa

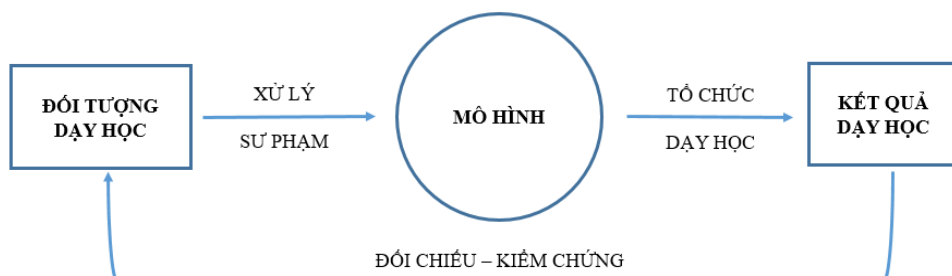
“Phương pháp mô hình hóa là một phương pháp khoa học để nghiên cứu các đối tượng, các quá trình... bằng cách xây dựng các mô hình của chúng (các mô hình này bảo toàn các tính chất cơ bản được trích ra của đối tượng đang nghiên cứu) và dựa trên mô hình đó để nghiên cứu trở lại đối tượng thực” [2]. Nhiệm vụ của phương pháp mô hình là xây dựng các mô hình phản ánh đối tượng. Trong đó, “mô hình là một hệ thống các yếu tố vật chất hoặc ý niệm (tư duy) để biểu diễn, phản ánh hoặc tái tạo đối tượng cần nghiên cứu, nó đóng vai trò đại diện, thay thế đối tượng” [2]. Qua nghiên cứu mô hình tương tự thu được các thông tin mới về đối tượng thực. Do vậy, mô hình được xây dựng cần đáp ứng các yêu cầu sau: tương tự với đối tượng thực; đơn giản - phản ánh một đặc điểm đối tượng; tính trực quan; tính lý tưởng; tính quy luật riêng. Điều đó yêu cầu thực hiện chuỗi hoạt động như trong hình sau:



Hình 5. Nhiệm vụ của phương pháp mô hình hóa trong dạy học

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

Như vậy, chuỗi hoạt động có sự tham gia của 3 thành tố: (i) đối tượng nghiên cứu, (ii) mô hình nghiên cứu, (iii) kết quả nghiên cứu mô hình; với 2 tiến trình: (i) xử lý sự phạm; (ii) tổ chức hoạt động dạy học.

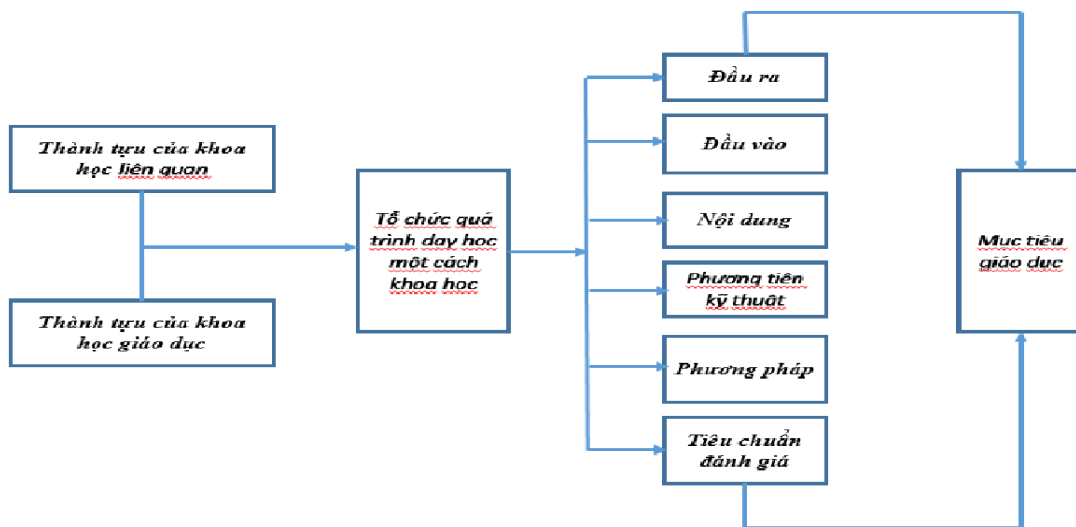


Hình 6. Phương pháp mô hình trong dạy học [3]

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

Điều đó, khẳng định: quá trình nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học được cụ thể hóa bằng quá trình tổ chức dạy học trong dạy học. Dạy học không chỉ giáo dục mà còn hướng dẫn sinh viên cách tư duy khoa học. Phương pháp dạy học là sự tổng hợp từ phương pháp khoa học và phương pháp sư phạm. Phương pháp mô hình hóa, có tác dụng định hướng tư duy, trước hết là tư duy hình tượng. Từ đó có tác động tới công nghệ dạy học [4].

Liên quan trực tiếp và chi phối tới phương pháp Mô hình hóa trong dạy học là công nghệ dạy học. Đó là sự áp dụng những thành tựu của khoa học công nghệ vào quá trình dạy học nhằm đạt mục tiêu giáo dục. Điều đó diễn đạt qua hình sau:



Hình 7. Công nghệ dạy học trong đào tạo E-Learning

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

2.2.2. Minh họa sự vận dụng phương pháp mô hình trong giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

Với đặc điểm của các môn khoa học Lý luận chính trị, sử dụng phương pháp mô hình có nhiều ưu điểm: phát huy ưu điểm của phương pháp giảng dạy truyền thống (phát huy vai trò chủ đạo của Giáo viên), sử dụng hình ảnh động, mô phỏng hiện thực, các hoạt động của thiết bị, sinh viên có thể tác động vào tiến trình bài giảng nên nắm vững kiến thức một cách nhanh chóng, và tiết kiệm được thời gian trình bày, tăng thời gian để giáo viên làm việc trực tiếp với sinh viên, nâng cao hiệu quả giảng dạy. Phương pháp mô hình đã đổi mới phương thức giảng dạy, chuyển việc giảng viên truyền thụ kiến thức cho học sinh sang giảng viên hướng dẫn học sinh tìm kiếm tri thức, tìm cách khám phá khoa học. Người học tự tìm kiến thức bằng hành động thao tác trực tiếp vào các thiết bị, các mô hình. Qua đó, quá trình giảng dạy và học tập sẽ gần lại hơn phương pháp nghiên cứu khoa học, sinh viên dần làm quen với phong thái tư duy khoa học một cách có hiệu quả.

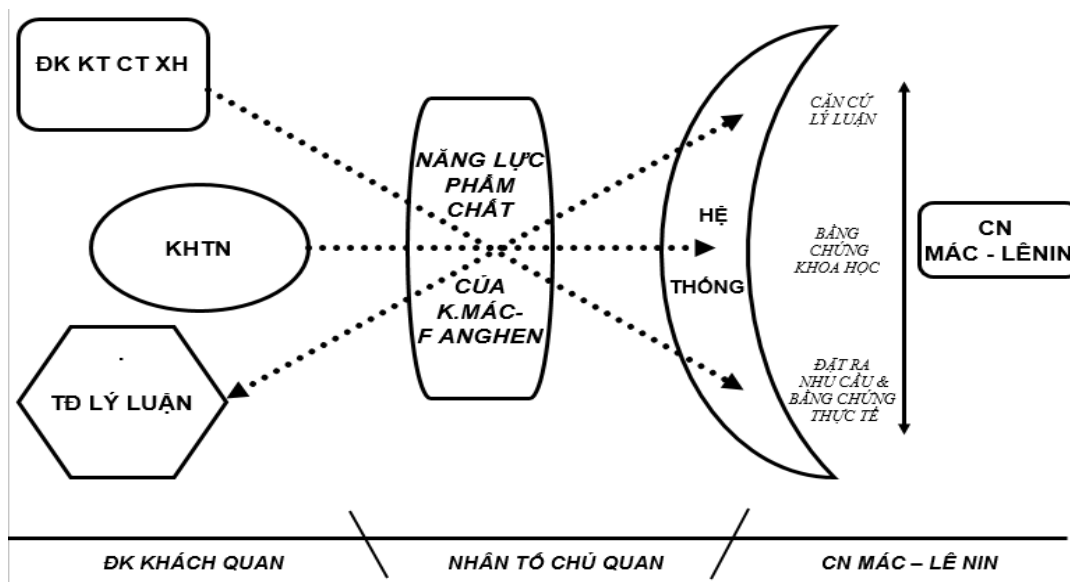
Từ cấu trúc tổng quát của phương pháp mô hình, giáo viên mô hình hóa nội dung truyền đạt, sử dụng mô hình giúp sinh viên hiểu rõ kiến thức. Đồng thời, giáo viên biến đổi những mô hình trong sách cho phù hợp hơn, tìm ra mối liên hệ trong các hình vẽ, sơ đồ. Sử dụng mô hình đem lại nhiều lợi ích thiết thực:

- Trí tưởng tượng của người học hoạt động liên tục, phát triển tư duy.
- Bài học tự nhiên, liên tục, sống động, hấp dẫn, tăng hứng thú của người học.

Các bước chuẩn bị cho soạn giáo án: chọn nội dung cần mô phỏng; chọn phương pháp mô phỏng (mô hình tĩnh hay mô hình động); chọn thiết bị mô phỏng; chọn ngôn ngữ mô phỏng; xây dựng mô hình; soạn giáo án.

2.2.3. Một số minh họa sử dụng phương pháp mô hình hóa trong giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

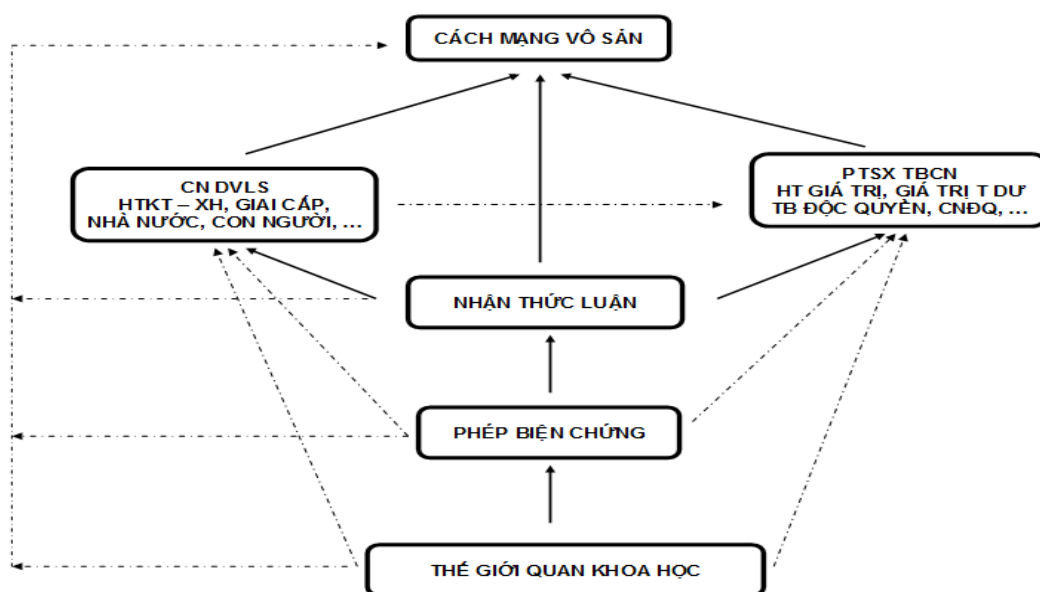
Cách hiểu trên, sẽ đầy đủ hơn, qua một số ví dụ minh họa. Khi trình bày nội dung: điều kiện tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác – Lênin, yêu cầu môn học ở đây, giáo viên làm rõ điều kiện kinh tế xã hội, tiền đề khoa học tự nhiên, tiền đề lý luận cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác – Lênin; không chỉ giới thiệu các điều kiện, tiền đề đó, cần chỉ ra được nội dung của điều kiện, tiền đề, ảnh hưởng từ các điều kiện, tiền đề đó tới sự ra đời của chủ nghĩa Mác – Lênin. Giáo viên nên xây dựng và sử dụng mô hình tham khảo sau:



Hình 8. Điều kiện tiền đề cho sự ra đời của CN Mác - Lênin [5]

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

Về nội dung môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có thể phản ánh qua mô hình sau:



Hình 9. Nội dung môn học Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

2.2.4. Hướng mở rộng phương pháp Mô hình trong đào tạo E-Learning

Bước tiếp, có thể sử dụng một phần mềm của phương pháp mô phỏng (Phần mềm mô phỏng Protues 7.10) để sinh viên có thể tương tác bài học bằng cách nhập liệu với dữ liệu thực hay giả định vào các ô điều kiện tiên đề khách quan và chủ quan. Sinh viên có thể nhận được kết quả là những quan điểm, học thuyết tương ứng với dữ liệu đã nhập. Điều đó, cho phép người học phân tích các quan điểm, học thuyết có thể, đánh giá tính ưu điểm của chúng.

Ý nghĩa lớn hơn, sinh viên có thể hình dung tính quy luật trong sự hình thành một tư tưởng, một học thuyết, khơi dậy ý chí vươn lên, có những tư tưởng mới, thậm chí là những tư tưởng kiệt xuất, mở ra kỷ nguyên mới cho nhân loại. Cũng từ đó, tạo ra mối liên hệ chặt chẽ hơn giữa khoa học xã hội nhân văn và khoa học kỹ thuật. Hướng sinh viên ra trường có kiến thức uyên thâm, toàn diện, tự tin trong cuộc sống làm chủ.

3. Kết luận

Trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phương thức đào tạo trực tuyến E-Learning rất cần tăng tính chủ động sáng tạo của sinh viên, rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác trong các hoạt động học tập và nghiên cứu. Hoạt động GV cần được bổ sung thêm bằng các phương pháp mới, cần tăng cường sử dụng đa phương tiện, chuẩn bị các bài giảng điện tử và trình chiếu để diễn đạt nội dung mới sinh động hơn. Phương pháp mô hình sẽ là bước khởi đầu cho phương pháp mô phỏng trong đào tạo trực tuyến. Mô phỏng, kết nối máy tính và mô phỏng các quá trình, các nội dung học tập ngay trên máy tính là một phương pháp tiếp cận thực tiễn một cách hiệu quả - như một tất yếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân Phong (2014), *Tổng quan về E-Learning*, đăng tải trên <https://www.slideshare.net> ngày 01.10.2014.
2. Lê Ngọc Thông (2010), *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2010.
3. Dựa theo Ngô Tứ Thành (2003), *Tìm hiểu phương pháp mô phỏng thiết kế bài giảng điện tử*, Tạp chí Bưu chính Viễn thông tháng 8/2003.
4. Cuban, L (1986), *Teacher and machines: The Classroom use of technology since the 1920s*, New York: Teachers College Press.
5. Lê Ngọc Thông (2010), *Bài giảng điện tử môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, NXB Lao động – Xã hội, 2010.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC: THỰC HIỆN TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

ThS. Nguyễn Ngọc Hiền

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Trách nhiệm xã hội của tổ chức là một lĩnh vực nhận được sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu, các nhà chính sách. Là một tổ chức giáo dục, trường đại học cũng không thể đứng ngoài câu hỏi về việc thực hiện trách nhiệm xã hội. Ở Việt Nam hiện nay, hình thức đào tạo trực tuyến đang được triển khai rộng rãi tại nhiều trường đại học với nhiều thách thức lớn khi mà sự tương tác giữa người học với người giảng, người học với nhà trường và người học với người học có sự thay đổi lớn. Điều này đặt ra vấn đề về việc đảm bảo sự thực hiện trách nhiệm xã hội của trường đại học thông qua hình thức đào tạo mới mẻ này. Do đó, bài viết ra đời nhằm làm rõ hơn các nội dung của trách nhiệm xã hội của trường đại học và việc đảm bảo thực hiện trách nhiệm xã hội của trường đại học tại hình thức đào tạo trực tuyến

Từ khóa: Trách nhiệm xã hội, trách nhiệm xã hội của trường đại học, đào tạo trực tuyến

1. Lời mở đầu

Trong những năm gần đây, trách nhiệm xã hội của một tổ chức là một trong những lĩnh vực nhận được sự quan tâm rất lớn của các nhà nghiên cứu. Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nhận thức của các bên liên quan đến việc các tổ chức thực hiện trách nhiệm xã hội có ảnh hưởng đến không chỉ uy tín mà còn hiệu quả hoạt động của tổ chức. Trách nhiệm xã hội chính là chìa khóa để nâng cao chất lượng cuộc sống, không chỉ của mỗi cá nhân mà toàn xã hội nói chung. Tuy nhiên, những nghiên cứu trong lĩnh vực này chủ yếu tập trung vào trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Nghiên cứu về trách nhiệm xã hội trong các trường đại học còn rất ít, chưa tương xứng với mức độ quan trọng của nó đối với hoạt động của trường đại học nói riêng và xã hội nói chung.

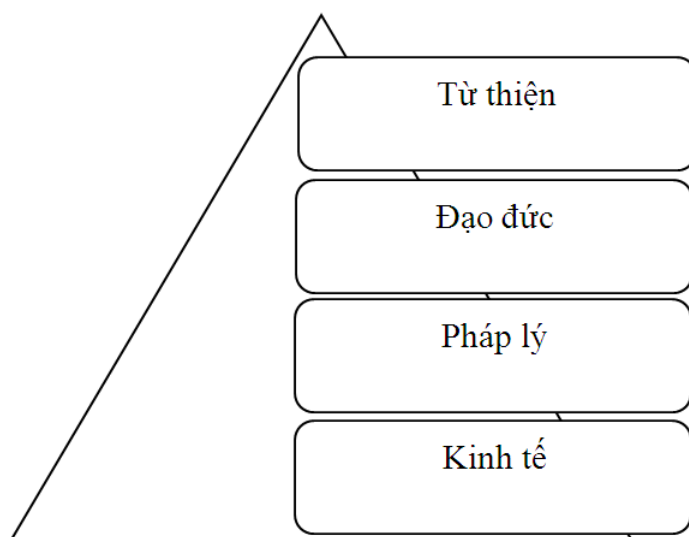
Tại Việt Nam, đổi mới giáo dục đại học theo hướng gia tăng quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm càng đặt ra đòi hỏi các trường phải bảo đảm trách nhiệm xã hội đối với các bên liên quan. Hơn thế nữa, có rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nhận thức của sinh viên về trách nhiệm xã hội của nhà trường có tác động tích cực đến nhận thức của họ về chất lượng đào tạo của nhà trường. Như vậy việc hiểu rõ về trách nhiệm

xã hội của trường không chỉ giúp nhà trường hoàn thành được nhiệm vụ mà xã hội và nhà nước giao phó, mà còn giúp gia tăng uy tín và chất lượng của chương trình đào tạo do nhà trường cung cấp cũng như sự thỏa mãn của sinh viên đối với nhà trường.

Bên cạnh đó, hiện nay, hình thức đào tạo trực tuyến đang được triển khai tại nhiều trường Đại học Việt Nam và nhận được sự quan tâm của nhiều người học bởi những ưu điểm vượt trội của nó. Tuy vậy hình thức đào tạo này cũng đối mặt với không ít thách thức về công nghệ, về nội dung cũng như về phía người học. Một trong những thách thức đó chính là việc làm sao có thể đảm bảo rằng nhà trường vẫn thực hiện được trách nhiệm xã hội của mình ở loại hình đào tạo mới mẻ này?

2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Vấn đề “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” được đưa ra bàn luận lần đầu tiên bởi *Bowen (1953)*, và sau đó trở thành một vấn đề nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, nhà kinh doanh cũng như toàn xã hội. Khái niệm về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, theo đó, cũng cũng được nhiều học giả quan tâm và tìm cách định nghĩa. Theo quan điểm của Ủy ban phát triển bền vững của liên hợp quốc thì trách nhiệm xã hội là các cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho sự phát triển bền vững của kinh tế, xã hội và môi trường (*Phạm Đức Hiếu, 2011*). *Matten và Moon (2004)* thì coi trách nhiệm xã hội gồm nhiều khái niệm khác như đạo đức kinh doanh, hoạt động từ thiện, công dân doanh nghiệp, tính bền vững và trách nhiệm môi trường. Theo hai học giả này, trách nhiệm xã hội là một khái niệm động, được thử thách trong các bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội đặc thù. Một khái niệm khác về trách nhiệm xã hội nhận được sự đồng thuận lớn là khái niệm của *Carroll (1991)*. Theo nghiên cứu của *Carroll (1990)* trách nhiệm xã hội là sự mong đợi của xã hội về kinh tế, pháp luật, đạo đức và từ thiện đối với các tổ chức tại một thời điểm nhất định. Từ khái niệm này, *Carroll (1999)* đưa ra mô hình kim tự tháp gồm bốn thành phần (Hình 1). Trong đó, trách nhiệm kinh tế thể hiện hiệu quả kinh doanh và sự phát triển của doanh nghiệp; trách nhiệm pháp lý thể hiện việc doanh nghiệp đáp ứng và tuân thủ các yêu cầu về luật pháp; trách nhiệm đạo đức thể hiện việc hành động theo những quy tắc đạo đức được xã hội chấp nhận; trách nhiệm từ thiện là khi doanh nghiệp thực hiện các hoạt động như quyên góp ủng hộ, tài trợ học bổng, thực hiện các dự án cộng đồng. Đồng thời, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tầm quan trọng của cảm nhận về trách nhiệm xã hội của các bên liên quan đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng như sự phát triển của xã hội như *Gond (2001)*, *Lina (2014)*, *Sanie (2015)*.



Hình 1. Mô hình kim tự tháp về trách nhiệm xã hội

Nguồn: Carrol (1999)

Tại Việt Nam, vấn đề trách nhiệm chỉ mới trở nên phổ biến trong thời gian gần đây và chỉ mới được quan tâm và triển khai ở các doanh nghiệp lớn (Hoàng và Huỳnh, 2015). Do đó, số lượng các nghiên cứu về trách nhiệm xã hội vẫn còn chưa nhiều.

Nguyễn Ngọc Thăng (2010) thì định nghĩa “trách nhiệm xã hội là sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp vào việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua những hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên gia đình họ, cho cộng đồng và toàn xã hội, theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như sự phát triển chung của xã hội”. Nghiên cứu của *Nguyễn Ngọc Thăng (2010)* cũng nhận định rằng vấn đề chiến lược về trách nhiệm xã hội tại Việt Nam còn khá mới mẻ, nên việc ứng dụng trong thực tế tại các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

Nghiên cứu của *Hoàng và Huỳnh (2015)* đã tìm ra được mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và niềm tin và sự gắn kết với tổ chức của nhân viên ngân hàng. Sau khi nghiên cứu 295 nhân viên ngân hàng, *Hoàng và Huỳnh (2015)* đã chỉ ra rằng cả bốn yếu tố của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp theo quan điểm *Carrol (1990)* bao gồm trách kinh tế, pháp luật, đạo đức và từ thiện đều có tác động đến niềm tin của nhân viên với ngân hàng.

Trần Thị Minh Hòa và Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2014), khi nghiên cứu tại hai khách sạn Sofitel Legend Metropole và Sofitel Plaza Hà Nội, đã chỉ ra bốn nhóm yếu tố cấu thành nên trách nhiệm xã hội của khách sạn gồm: trách nhiệm đối với người lao động, trách nhiệm với môi trường, trách nhiệm với xã hội và trách nhiệm đối với khách hàng. Đồng thời, nghiên cứu của hai tác giả cũng chỉ ra các tác động to lớn của việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với hoạt động của khách sạn.

Dưới một góc nhìn khác, *Châu Thị Lệ Duyên và Nguyễn Minh Cảnh (2014)*, khi nghiên cứu về trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp ở Cần Thơ, đã xác định thang đo thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp gồm ba yếu tố: chất lượng tổ chức, quan hệ xã hội vào bảo vệ môi trường. Trong đó, chất lượng tổ chức liên quan đến việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng và nhân viên. Yếu tố quan hệ xã hội liên quan đến đáp ứng các nhà cung cấp và đáp ứng cộng đồng. Cuối cùng, yếu tố môi trường bảo vệ môi trường bao gồm mười bốn thuộc tính.

3. Trách nhiệm xã hội của trường đại học

Bên cạnh đó, đứng trên quan điểm của Ủy ban Châu Âu (2011), mọi tổ chức đều có tác động và ảnh hưởng lên xã hội. Do đó, trường đại học, cũng như những tổ chức khác, cần phải chịu trách nhiệm đối với những tác động và hậu quả được tạo ra do chiến lược, cơ cấu, chính sách và hoạt động của chúng. Tương tự như vậy, Gasca, Olvera (2011) phát biểu rằng các trường đại học không thể đứng ngoài trong vấn đề trách nhiệm xã hội bởi vì giáo dục đại học có tác động lớn đến kiến thức, hành vi cũng như giá trị của mọi người, từ đó giúp nâng cao trách nhiệm xã hội, trách nhiệm xã hội khoa học cũng như trách nhiệm xã hội của công dân. Hay nói cách khác, các trường đại học cần phải quan tâm đến trách nhiệm xã hội của mình. Vậy trách nhiệm xã hội là của trường đại học là gì? Có rất nhiều nghiên cứu đã cố gắng đưa ra định nghĩa này.

Theo nghiên cứu của trường Đại học Manchester (2011), trách nhiệm xã hội của trường đại học được hiểu là cách thức mà nhà trường tạo ra những giá trị cho xã hội và sự thịnh vượng cho cộng đồng thông qua các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, các chương trình và hoạt động cộng đồng.

Cũng bàn về khái niệm này, *Esfjani và các cộng sự (2013)* đã định nghĩa rằng trách nhiệm xã hội của trường đại học là cách thức theo đó một trường đại học tích hợp các chức năng và hoạt động của mình với các nhu cầu của xã hội thông qua việc phối hợp tích cực với cộng đồng theo một cách minh mạch và đạo đức, nhằm đáp ứng mong đợi của các bên liên quan.

Song song với việc phát triển định nghĩa về trách nhiệm xã hội của trường đại học, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra tác động của nó đến kết quả hoạt động cũng như nhận thức của các bên liên quan đến uy tín và chất lượng đào tạo của các trường đại học.

Jirawan và các cộng sự (2014), khi nghiên cứu về trách nhiệm xã hội tại các trường đại học tại Bangkok, đã chỉ ra rằng trách nhiệm xã hội làm tăng tính cạnh tranh của trường đại học và nó giúp tạo ra những người học có trách nhiệm xã hội hơn. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng trách nhiệm xã hội sẽ có tác động đến thương hiệu của nhà trường trong mắt học sinh và phụ huynh.

Tương tự, *Lucie và các công sự (2014)*, khi nghiên cứu về trách nhiệm xã hội tại các trường đại học tại Cộng hòa Séc, cũng đi đến kết luận rằng trách nhiệm xã hội của trường đại học ảnh hưởng tích cực đến mối quan hệ của nhà trường với các bên liên quan, đặc biệt là sinh viên và sinh viên tiềm năng của nhà trường. Nhận định này đã củng cố quan điểm của rất nhiều nghiên cứu trước đó như *Chapleo và Simms (2010)*, *Kantanen (2007)*. Tuy nhiên nghiên cứu này đồng thời cũng cho thấy rằng sự hiểu biết sinh viên và sinh viên tiềm năng về trách nhiệm xã hội của trường đại học còn hạn chế khi mà họ chủ yếu chỉ xem xét đến các hoạt thể thao và xã hội khi nhắc đến khái niệm này.

Imran và Murad (2016) đã tiến hành một nghiên cứu liên quan đến bản chất và mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội của các trường đại học tại Pakistan. Kết quả cho thấy rằng sinh viên rất quan tâm đến các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội của nhà trường và mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội của nhà trường, đến lượt nó, cũng giúp phát triển thái độ của sinh viên đối với trách nhiệm xã hội.

José và các công sự (2014) cũng tìm ra rằng nhận thức chung về trách nhiệm xã hội của nhà trường có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo của nhà trường. Nghiên cứu đồng thời cũng đưa ra kết quả rằng trong sáu yếu tố dự án bên ngoài, quản lý nội bộ, nghiên cứu và giáo dục giá trị môi trường, giáo dục giá trị xã hội và những mối quan hệ giữa trường đại học và các công ty, chỉ có yếu tố quản lý nội bộ là yếu tố tác động đến nhận thức chung của sinh viên về trách nhiệm xã hội của nhà trường. Lý do được giải thích ở đây là vì sinh viên trải nghiệm và hiểu rõ yếu tố quản lý nội bộ hơn các yếu tố khác, những yếu tố được coi là đứng ngoài đời sống của họ.

Hiện nay, có thể nói rằng, tại Việt Nam đã có một số nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề thực hiện trách nhiệm xã hội của các trường đại học. *Phan Huy Hùng (2010)* khẳng định rằng ở nước ta việc đổi mới giáo dục đại học theo hướng tăng quyền tự chủ, đặt ra yêu cầu phải bảo đảm trách nhiệm xã hội của đại học đối với các bên có liên quan cả bên trong và bên ngoài trường. Nghiên cứu của *Lê Đức Ngọc (2009)* cũng chỉ trường đại học khi thực hiện quyền tự chủ của mình cũng phải luôn ghi nhớ và thực hiện trách nhiệm xã hội của nó đối với các bên liên quan.

Nguyễn và đồng tác giả (2014) đã sử dụng mô hình của *Carrol (1991)* để nghiên cứu về nhận thức của sinh viên về trách nhiệm xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nhận thức của sinh viên về trách nhiệm xã hội là tương đối tốt. Tuy vậy, nhận thức chung của sinh viên về trách nhiệm xã hội chủ yếu bị tác động bởi nhận thức về trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm từ thiện.

4. Mô hình bốn tác động của trường đại học

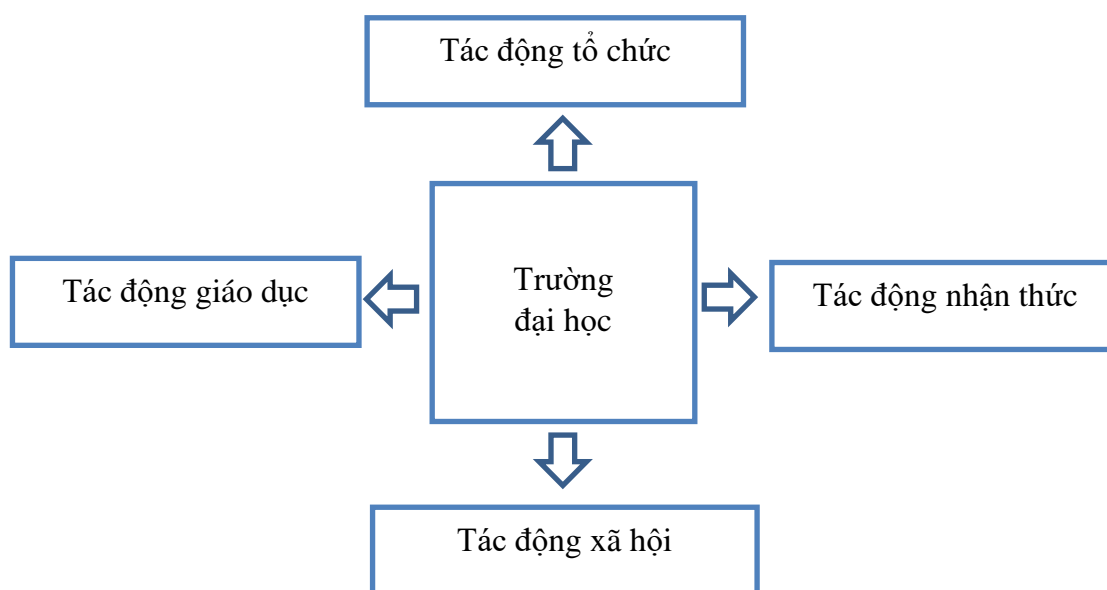
*Vallaey*s (2008) đã chỉ ra bốn tác động của trường đại học (Hình 2) bao gồm: Tác động tổ chức, tác động giáo dục, tác động nhận thức, tác động xã hội

Trong đó tác động tổ chức là những tác động của trường đại học lên cộng đồng của nó bao gồm các nhân viên, học giả và sinh viên. Tác động tổ chức tác động lên cả con người và môi trường tại trường đại học. Tác động tổ chức của trường đại học được thể hiện thông qua lao động và môi trường

Trường đại học cung cấp giáo dục cho sinh viên. Do đó, nó có ảnh hưởng đến đạo đức, hành vi và quan điểm giá trị của sinh viên. Từ đó, nó tác động đến đạo đức nghề nghiệp cũng như vai trò xã hội của mỗi cá nhân. Trường đại học có trách nhiệm khi nó đảm bảo được việc đào tạo nên những công dân có trách nhiệm xã hội. Trách nhiệm giáo dục của trường đại học thể hiện thông qua quá trình đào tạo của nhà trường

Trường đại học có ảnh hưởng đến kiến thức của xã hội, nó tạo ra những chỉ dẫn cho việc điều gì là đúng đắn, là sự thật, là khoa học, là hợp lý, là văn minh. Trường đại học ảnh hưởng đến các vấn đề được đặt lên các chương trình nghị sự khoa học. Do đó, một trường đại học có trách nhiệm khi nó đảm bảo được rằng những kiến thức mà nó tạo đáp ứng những khiếm khuyết nhận thức cản trở sự phát triển bền vững. Tác động nhận thức của trường đại học sẽ được phát huy thông qua nghiên cứu và nhận thức luận.

Trường đại học có tác động xã hội. Trường đại học có trách nhiệm cần phải đóng góp và giải quyết các vấn đề cơ bản của xã hội. Một trường đại học có trách nhiệm cần phải thúc đẩy sự tiến bộ, chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức thực tế, thúc đẩy vốn xã hội. Do đó, tác động xã hội của trường đại học sẽ được thể hiện thông qua sự liên đới, chuyển đổi và hợp tác của nhà trường với các tổ chức xã hội khác.



Hình 2. Bốn tác động của trường đại học

Nguồn: Vallaeys (2008)

Như vậy, để đảm bảo việc trách nhiệm xã hội của mình, trường đại học cần quan tâm đến việc tạo ra một môi trường làm việc công bằng, minh bạch, tôn trọng các giá trị cá nhân và các giá trị tự do, trường đại học cũng cần quan tâm đến việc tích hợp các nội dung về giá trị đạo đức, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường vào chương trình học của mình. Ngoài ra, trường đại học cũng cần tập trung vào các nghiên cứu nhằm tạo ra các kiến thức giúp giải quyết các vấn đề của xã hội và góp phần vào sự phát triển bền vững. Cuối cùng, trường đại học cần đảm bảo chương trình học của mình thực tiễn, đáp ứng các nhu cầu của xã hội thông qua mối liên kết hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài.

5. Đào tạo trực tuyến và trách nhiệm xã hội của trường đại học

Ngày nay đào tạo trực tuyến đang là một trong những mảng đào tạo quan trọng trong các trường đại học do những ưu điểm mà nó mang lại như tiết kiệm chi phí tài chính và chi phí thời gian, linh hoạt và uyển chuyển, người học có thể học mọi lúc mọi nơi (UNESCO, 2009). Chính vì vậy, việc đảm bảo rằng các nhà trường thực hiện được trách nhiệm xã hội của mình ở loại hình đào tạo này là vô cùng quan trọng.

Để có thể đảm bảo được việc thực hiện trách nhiệm xã hội trong đào tạo trực tuyến, trường đại học cần tập trung vào hai nhiệm vụ cốt lõi như sau: 1. Đảm bảo chương trình học thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội. 2. Tích hợp các nội dung về giá trị đạo đức, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường vào các chương trình học của mình.

Thứ nhất, hiện nay, trong hệ thống đào tạo trực tuyến của một số trường đại học đã có sự tham gia của “giáo viên doanh nghiệp”, đây là một dấu hiệu đáng mừng

của việc đưa tính thực tiễn vào nội dung của các học phần, khi mà người học có điều kiện tương tác với những chuyên gia, những nhà quản lý hiện đang làm việc trên thị trường lao động. Tuy nhiên, thách thức của đào tạo trực tuyến ở chỗ sự tương tác với người học và giảng viên có thể sẽ bị hạn chế. Do đó, trường đại học cần phải có những quy định đảm bảo rằng sinh viên phải có sự tương tác với giảng viên thì mới có thể tính là hoàn thành khóa học. Ngoài ra, tính thực tiễn của chương trình học còn phải thể hiện ở việc chương trình học cần phải được liên tục nâng cấp, bổ sung, chỉnh sửa để đáp ứng với sự thay đổi liên tục của xã hội và nền kinh tế. Đối với hệ thống giáo dục trực tuyến, nhà trường cần có những quy định sau một chu kỳ thời gian, thì các môn học cần phải được làm mới, cần có sự bổ sung sửa đổi để nó luôn đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Ngoài ra khung chương trình học cũng liên tục cần được xem xét điều chỉnh cho phù hợp

Thứ hai, nhà trường cần chú trọng vào việc đưa các nội dung của giáo trị đạo đức, trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường lồng ghép vào trong nội dung các môn học.

6. Kết luận

Có thể nói rằng việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các trường đại học là vô cùng quan trọng. Nó không chỉ đảm bảo rằng trường đại học hoàn thành trách nhiệm của mình đối với xã hội mà còn giúp nâng cao chất lượng và danh tiếng của một trường đại học. Một trường đại học có trách nhiệm là một trường đại học có một môi trường làm việc công bằng, minh bạch, tôn trọng các giá trị cá nhân và các giá trị tự do; chương trình học thực tiễn và tích hợp các nội dung về giá trị đạo đức, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, có các nghiên cứu tạo ra các kiến thức giúp giải quyết các vấn đề của xã hội và góp phần vào sự phát triển bền vững. Đối với hình thức đào tạo trực tuyến, để có thể đảm bảo việc thực hiện trách nhiệm xã hội của mình, nhà trường cần tập trung vào hai mảng chính đó là 1. Đảm bảo chương trình học thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội. 2. Tích hợp các nội dung về giá trị đạo đức, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường vào các chương trình học của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bowen H R (1953). "Social responsibilities of the businessman". New York, Harper [1953].
2. Carroll, Archie B . "Corporate Social Responsibility: Evolution of a Definitional Construct." *Business & Society* 38 (1999): 268–95.
3. Carroll, Archie B . "Ethical Challenges for Business in the New Millennium: Corporate Social Responsibility and Models of Management Morality." *Business Ethics Quarterly* 10 (2000).
4. Châu Thị Lệ Duyên và Nguyễn Minh Cảnh (2004). phân tích những nhân tố thúc đẩy việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Cần Thơ. *Kỷ yếu Khoa học 2012: 81-90. Đại học Cần Thơ.*
5. Jirawan Plungpongpan, Leela Tiangsoongnern, Mark Speece (2016). University social responsibility and brand image of private universities in Bangkok. *International Journal of Educational Management*. Vol. 30 No. 4, 2016 pp. 571-591
6. José Luis Vázquez, Ana Lanero, Oscar Licandro (2013) Corporate Social Responsibility and Higher Education: Uruguay University Students' Perceptions, *Economics & Sociology*, Vol. 6, No 2, 2013, pp. 145-157.
7. Lina Gomez . "The Importance of University Social Responsibility in Hispanic America: A Responsible Trend in Developing Countries" *In Corporate Social Responsibility and Sustainability: Emerging Trends in Developing Economies*. Published online: 08 Oct 2014; 241-268.
8. Lucie Kvasničková Stanislavská, Roman Kvasnička, Kateřina Kuralová, Klára Margarisová (2014) Social responsibility of higher educational institutions– the comparison of the view of students and potential students. *ERIES Journal vol. 7 no. 3-4.*
9. Nguyễn Ngọc Thắng (2010). Gắn quản trị nhân sự với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 26 (2010) 232-238.
10. Phạm Đức Hiếu (2011). Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện và báo cáo trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*. Số tháng 4/2011.
11. Phan Huy Hùng (2010), Đổi mới phương thức phân bổ và kiểm soát tài trợ công nhằm thúc đẩy tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học. *Tạp chí Khoa học 2010:13 87-95.*
12. Trần Thị Minh Hòa & Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2011) Trách nhiệm xã hội trong kinh doanh khách sạn tại Việt Nam. Nghiên cứu trường hợp tại các khách sạn Sofitel Legend Metropole và Sofitel Plaza Hà Nội. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 30, Số 4 (2014) 1-11.
13. Vallaes, F. (2008), "Responsabilidad social universitaria: Una nueva filosofía de gestión ética e inteligente para las universidades", *Revista Educación Superior y Sociedad: nueva Época*, Vol. 13, No. 2, pp.193-220.
14. Vallaes, F., De la Cruz, C., Sasia, P. (2009). *Responsabilidad social universitaria. Manual primeros pasos*. México DF: Mc Graw Hill.
15. UNESCO, 2009. *Guide to measuring information and communication technologies (ICT) in education*, s.l.: s.n.

ĐÀO TẠO CỬ NHÂN TỪ XA NEU - EDUTOP GẮN VỚI NHU CẦU ĐÀO TẠO CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN CÔNG NGHỆ 4.0

PGS.TS. Tạ Lợi

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Đào tạo từ xa bậc cử nhân thường gắn với đào tạo nghề nên xu thế cần gắn kết với nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp. Hằng năm, các doanh nghiệp phải bỏ ra một khoản chi phí không nhỏ trong đào tạo nhằm nâng cao năng lực làm việc của người lao động. Tuy nhiên, việc gắn kết giữa chương trình đào tạo từ xa bậc cử nhân với nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp dường như chưa đáp ứng hết tiềm năng của cả chương trình và doanh nghiệp. Mặt khác, các trường đại học trên thế giới thường tổ chức đào tạo theo từ xa gắn với các cơ sở hạ tầng và kho dữ liệu tư hiệu học khổng lồ. Giáo dục từ xa kết hợp với phương thức điện tử nhằm phát huy các lợi thế đó gọi là E-Learning. Vì vậy thực chất E-Learning là xu hướng phát triển của đào tạo từ xa của thế kỷ công nghệ điện tử trong thế kỷ 21. Đặc biệt ở Mỹ và một số các quốc gia châu Âu đều hướng đến việc phát triển không gian và thời gian học cho đối tượng học viên thông qua phương thức E-Learning. Tuy nhiên, trong lĩnh vực giáo dục có những đặc thù đòi hỏi việc tổ chức quản lý và cơ cấu khác với các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh khác. Sản phẩm giáo dục là “kiến thức” nên đòi hỏi phải có chuyên môn sâu và cách thức truyền đạt hợp lý. Do đó, trong kỷ nguyên cách mạng 4.0 vấn đề đào tạo từ xa bậc cử nhân gắn với nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp càng trở thành xu thế tất yếu cần được phối kết hợp có hiệu quả cao nhất.

Từ khóa: Đào tạo từ xa, đào tạo trên mạng, nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp, cách mạng 4.0 trong đào tạo từ xa.

1. Thực trạng đào tạo từ xa và nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp Việt Nam

Đào tạo từ xa được biết đến từ những năm 1800 của thế kỷ 19, ban đầu ý tưởng của Sir Issac Pitman. Anh quốc là quốc gia đầu tiên tiến hành đào tạo từ xa cho những vùng lãnh thổ xa xôi của họ, sau này Đức và Nhật cũng vận dụng để phổ quát các vùng xa xôi ít có điều kiện học hành như ở những vùng trung tâm đất nước. Tuy nhiên, Mỹ lại là quốc gia phát triển hình thức đào tạo từ xa rất mạnh do vùng lãnh thổ rộng lớn và các bang nước Mỹ trải rộng ở cả khu vực Alaska. Do đặc thù đào tạo từ xa cần có trang thiết bị đầu cuối nên đến gần đây phương thức đào tạo này càng trở lên phổ biến và phát triển mạnh. Từ khi phát minh ra đài radio, tivi, băng đĩa

thì mới có điều kiện tốt nhất cho việc học tập từ xa. Đến nay, việc học từ xa còn có thể phân hóa thành loại hình học online hay offline với sự phát triển của mạng Internet.

Ưu điểm của phương thức đào tạo từ xa là sự linh hoạt, cho phép tính tự học và độc lập cao, vừa kết hợp học và làm việc, không mất thời gian đi lại, học mọi lúc mọi nơi, giảm chi phí học tập... Đào tạo từ xa bậc cử nhân gắn với đào tạo nghề nên phần lớn các học viên tham gia học từ xa là các cán bộ, nhân viên, người lao động tại các doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra là làm sao gắn kết đào tạo từ xa với nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp luôn là mục tiêu của các chương trình đào tạo cử nhân từ xa trên thế giới. Ở Việt Nam đã phát triển hình thức đào tạo từ xa vào những năm gần đây và chương trình liên kết Neu-Edutop giữa công ty Edutop và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là một trong các chương trình đào tạo từ xa ra đời khá sớm. Chương trình liên kết đào tạo trên có những ưu điểm nổi bật sau:

- Công ty Edutop (Edutop) là công ty có thế mạnh chuyên sâu về công nghệ và quản trị đào tạo từ xa nên kết hợp với các ngành đào tạo có sức hút cao bậc cử nhân của Trường Kinh tế Quốc dân nên có hiệu quả cao nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề nghiệp tương lai cho các doanh nghiệp.

- Đội ngũ các cựu sinh viên của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân dưới góc độ cả người sử dụng và người lao động khá đông đảo và có tiềm năng lớn nên việc gắn kết chương trình đào tạo từ xa bậc cử nhân với nhu cầu doanh nghiệp có tính khả thi cao.

- Cách thức quản lý đào tạo khá chặt chẽ giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Neu) và công ty Edutop (Edutop) bằng các hợp đồng kinh tế giữa các bên tham gia. Hợp đồng triển khai cho từng môn học và chuyên ngành có nhu cầu từ những khảo sát của Edutop. Các khảo sát được thu thập trực tiếp nên có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, phần lớn là từ phía người học nên nhu cầu của các doanh nghiệp cũng phản ánh được một phần trong khảo sát.

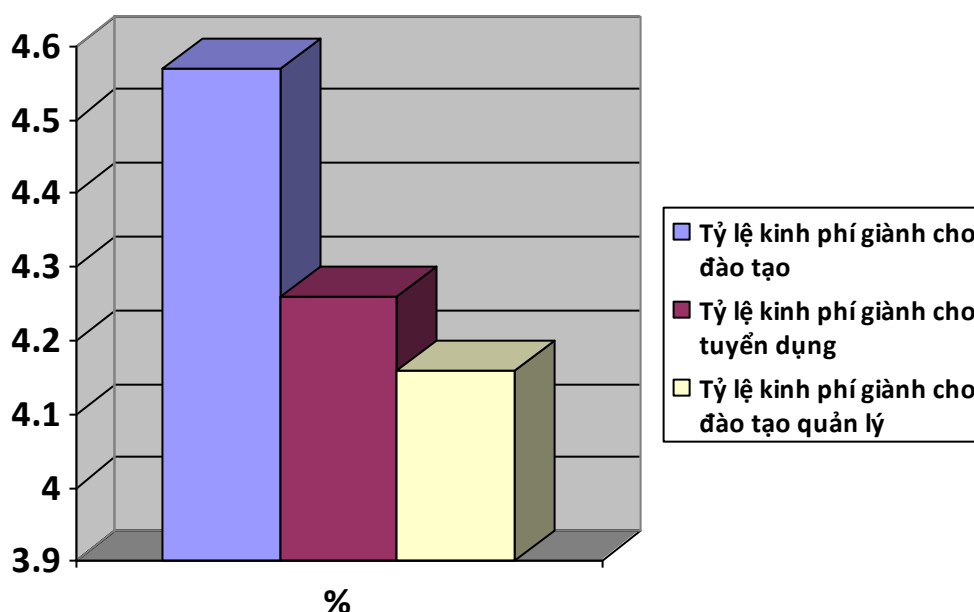
- Cách tổ chức thực hiện khá bài bản theo các mô hình đào tạo E-Learning quốc tế. Các trang thiết bị và cơ sở vật chất khá đầy đủ cho đào tạo E-Learning. Việc vận dụng đào tạo từ xa bậc cử nhân Neu-Edutop thực chất cũng gắn với nhu cầu của doanh nghiệp về loa động có chuyên môn về những nghề quản trị kinh doanh, kế toán, kinh doanh thương mại...

- Trong chương trình truyền thông chỉ có giảng viên chuyên môn thì phương thức đào tạo E-Learning sẽ giảm nhẹ nhiệm vụ giảng dạy cho giảng viên chuyên môn do có sự trợ giúp từ giảng viên doanh nghiệp. Giảng viên doanh nghiệp cũng giúp cho chương trình đào tạo từ xa gắn kết hơn với nhu cầu của doanh nghiệp. Nhiệm vụ giảng viên chuyên môn khá vất vả khi thực hiện thiết kế và soạn bài giảng với 12 đầu

mục việc lớn và 28 đầu mục việc nhỏ... Trong khi đó, khi tham gia giảng dạy giảng viên chuyên môn chỉ thực hiện 3 công việc chính: truy cập 3 lần/tuần; nhận xét và hướng dẫn, trả lời khi có câu hỏi; tuyên dương và nhận xét.

Tuy nhiên, chương trình liên kết đào tạo từ xa bậc cử nhân mới dựa trên những chuyên ngành đang đào tạo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nên thực tế nhu cầu của các doanh nghiệp để xác định chuyên ngành đào tạo và đặc biệt các nhu cầu đào tạo nghề thực tế còn chưa nhiều. Công ty Edutop còn có nhiều chương trình liên kết với các trường khác nhằm khai thác thế mạnh của các trường đối tác. Vì vậy, các chương trình hợp tác Neu-Edutop mới dừng lại ở các chuyên ngành thế mạnh của Trường Kinh tế quốc dân mà chưa xuất phát từ nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp.

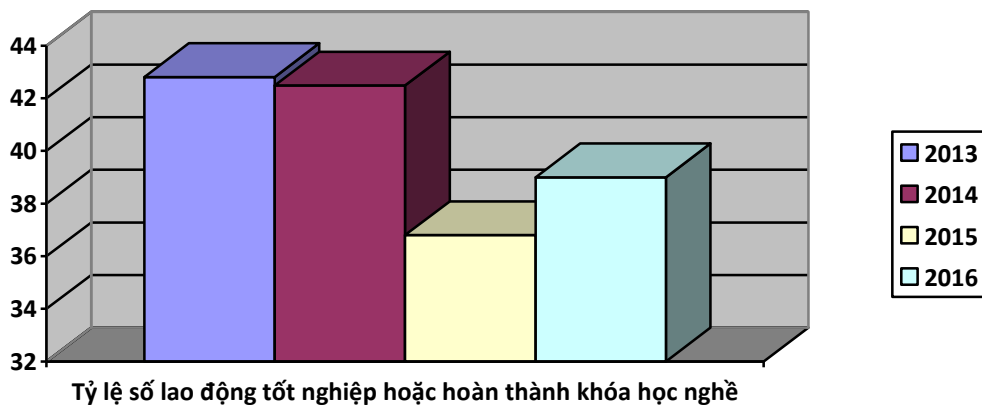
Xem xét từ nhu cầu và chi phí đào tạo của các doanh nghiệp trên cả nước cho thấy như sau:



Hình 1. Kinh phí tuyển dụng và đào tạo của các doanh nghiệp Việt Nam

Nguồn: PCI của VCCI năm 2015

Như vậy cho thấy tỷ lệ kinh phí giành cho tuyển dụng tương đương với kinh phí đào tạo nghề và quản lý từ 4,1% đến 4,6%. Mức so sánh với các quốc gia phát triển dành cho đào tạo thường chiếm 20%-30% nhằm nâng cao năng lực làm việc của nhân viên thì các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự chú trọng vào công tác đào tạo nghề khi sử dụng lao động. Tuy nhiên, nhu cầu đào tạo và sử dụng lao động qua đào tạo của doanh nghiệp lại khá lớn. Số liệu điều tra của VCCI về tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề và hoàn thành khóa học nghề trong các năm như sau:



Hình 2. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp hoặc hoàn thành khóa học nghề ở các doanh nghiệp Việt Nam

Nguồn: PCI của VCCI năm 2013, 2014, 2015 và 2016.

Như vậy, nhu cầu học nghề hoặc học các khóa học kỹ năng của người lao động tại các doanh nghiệp là khá lớn. Khoảng trên dưới 40% số lao động được điều tra có nhu cầu đào tạo nghề hoặc kỹ năng nghề nghiệp mặc dù họ rất bận rộn với công việc thường ngày.

Có thể thấy việc học tập của người lao động và kinh phí doanh nghiệp đang chi ra cho công tác đào tạo là nhu cầu tất yếu nhằm nâng cao năng lực làm việc của người lao động nhưng họ bị hạn chế về không gian và thời gian tham gia học tập. Vì vậy, đào tạo từ xa gắn với nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp sẽ nâng cao tính hiệu quả của công tác đào tạo của các chương trình đào tạo từ xa đồng thời giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí đào tạo khi có được những lao động làm việc đúng nghề và có chuyên môn cao.

2. Một số xu hướng đào tạo từ xa bậc cử nhân gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp trong kỷ nguyên cách mạng công nghệ 4.0.

Nhiều xu hướng trong giáo dục đại học sẽ ảnh hưởng đến tương lai của đào tạo từ xa. Nhiều nghề phát triển mạnh mẽ hơn nhờ đào tạo từ xa, kho kiến thức khổng lồ qua mạng sẽ giúp người học tiếp cận nhiều thông tin hơn. Cách thức tổ chức giáo dục đại học đang thay đổi để nhấn mạnh trách nhiệm học tập, kết quả năng lực người học, nội dung tiêu chuẩn hóa và thích ứng với người học nhiều hơn. Mạng Internet và các công cụ tìm kiếm, công nghệ thông tin đầu cuối đang trở nên phổ biến hơn nên việc tiếp cận với kho kiến thức dễ dàng hơn. Các loại hình giáo dục từ xa đang trở thành phong phú hơn, tiện lợi hơn. Khi tận dụng những tiến bộ công nghệ về điện tử tin học nhằm tăng hiệu quả giáo dục sẽ tiếp tục mở ra cơ hội mới cho giáo dục.

Theo tư liệu tìm hiểu hơn 30 chương trình đào tạo E-Learning và từ xa trên thế giới cho thấy xu hướng đào tạo từ xa có những nét nổi bật sau đây:

- Các chương trình giảng dạy E-Learning và từ xa thường gắn với các cơ sở hạ tầng giáo dục điện tử vào các giảng dạy về tài chính, marketing, kế toán, quản trị kinh doanh... là những nghề có nhu cầu cao tại các doanh nghiệp tăng khoảng 16% hàng năm. Như trường California state university, Trường Bekerly UC, Fulerton UC (Mỹ), Liverpool University (Anh)... phát triển dựa trên cơ sở mạng điện tử được đầu tư rất lớn. Hạ tầng cơ sở điện tử có đủ khả năng cho hàng triệu người truy cập cùng lúc để học, đọc sách, đăng ký... Đào tạo từ xa giúp cho người học tiết kiệm thời gian và chi phí học tập.

- Các trường đại học triển khai chương trình đào tạo từ xa coi bậc đào tạo cử nhân là đào tạo nghề nên thường dựa vào nhu cầu doanh nghiệp và lấy kỹ năng và kiến thức nghề làm trọng nên chương trình đào tạo không có sự khác biệt với truyền thống. Thậm chí, học theo chương trình cử nhân từ xa phải làm nhiều bài tập và đọc trên mạng nhiều hơn so với đào tạo truyền thống nhằm tăng tính tương tác giữa người học và chương trình, giảng viên.

- Xu hướng đào tạo từ xa theo hướng kết hợp với sự phát triển của các nghề liên quan tới công nghệ mạng như Internet, sách điện tử, smart phone... đang gia tăng nhanh chóng. Vì vậy, đào tạo từ xa qua hệ thống điện tử (E-Learning) là xu thế tất yếu của cách mạng công nghệ 4.0 và có tầm quan trọng đặc biệt với các doanh nghiệp.

- Xu hướng đào tạo từ xa tiếp cận tốt hơn với vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số, người già, cân bằng giới tính... gia tăng nhanh chóng. Mọi người có thể tự học và tham gia mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời. Xu hướng tỷ lệ người học là nữ giới, dân tộc ít người và người lớn tuổi sẽ gia tăng nhanh. Ở Mỹ, lứa tuổi tham gia trên 25 tuổi chiếm 42,5%, người gốc Phi, châu Á chiếm hơn 50% sĩ số học viên.

- Xu hướng đào tạo E-Learning sẽ biến các giảng viên thành các chuyên gia chuyên môn nhiều hơn. Các công việc và nhu cầu đào tạo từ xa thường xuất phát từ yêu cầu công việc thực tế. Việc chuyên môn hóa đòi hỏi các câu trả lời và khối lượng kiến thức phải đa dạng hơn. Người học có thể xem xét và so sánh với khối lượng kiến thức không lồ qua mạng tìm kiếm vì thế giảng viên cũng phải liên tục cập nhật và trở thành các chuyên gia chuyên môn sâu nhiều hơn là cất ghĩa và diễn giải.

- Xu hướng người học là trung tâm, mà người học luôn gắn với đòi hỏi từ doanh nghiệp sẽ phải tự định hướng nên việc quản lý cũng là một thách thức lớn nếu không đủ các công nghệ quản lý và cơ sở hạ tầng điện tử đủ mạnh. Người học được quyền tự do truy cập, đọc và đăng ký... theo thời gian của học nên đòi hỏi có các kế hoạch nghiêm ngặt. Các nơi quản lý và lập kế hoạch thường phải làm sớm và công khai trên mạng cho người học biết và tự quản lý thời gian cá nhân của mình. Người học phải gia tăng trách nhiệm cá nhân của mình nhiều hơn.

- Xu hướng liên thông trong đào tạo từ xa khá cao và có thể kết nối giữa các trường học, các hệ đào tạo, các chương trình với nhau. Khoảng cách và tính chất địa phương sẽ bị xóa nhòa khi theo học hệ từ xa. Các nước phát triển có xu hướng chuyển dịch từ theo học địa phương với theo học hệ từ xa của các trường đại học danh tiếng khoảng 33% (switching rate). Kiến thức được truyền bá nhanh như tốc độ của Internet và ngoài người “Thầy thực” còn có Thầy “google, bing...” nên người học sẽ có nhiều cơ hội sàng lọc kiến thức cần thiết hơn.

3. Một vài ý kiến gợi ý gắn kết chương trình đào tạo Neu-Edutop với nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp trong kỷ nguyên cách mạng công nghệ 4.0

Một là: Cần thiết phải hay đổi cách thức hợp tác của chương trình Neu-Edutop giữa Đại học Kinh tế Quốc dân và Công ty Edutop. Nên xuất phát từ khảo sát nhu cầu xã hội và của doanh nghiệp để xây dựng các chương trình học từ xa nhằm giúp cho người học và doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và thời gian.

Hai là: Thay đổi cách thức phối hợp sang phương thức đặt hàng theo nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp. Các chuyên ngành đào tạo hoặc lớp học chuyên môn phải phát triển theo các đơn đặt hàng từ các doanh nghiệp theo khóa học. Luôn lấy chất lượng chuyên môn làm trọng, đây là yêu cầu quan trọng nhất nếu triển khai đào tạo theo phương thức E-Learning. Bộ môn là đơn vị quản lý chuyên môn sâu cho từng chuyên ngành hẹp. Những chuyên ngành này cần có những nhà khoa học đầu ngành có uy tín cao trong cả hệ thống các trường cùng chuyên ngành.

Ba là: Nhằm tăng tính gắn kết giữa chương trình đào tạo từ xa Neu-Edutop với nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp, Trường kinh tế quốc dân nên làm đầu mối gắn kết giữa Hội cựu sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân với các chương trình đào tạo từ xa nhằm khai thác sự ủng hộ của các cựu sinh viên đang là các cán bộ lãnh đạo ở các doanh nghiệp và có những nhu cầu đào tạo thực tế cho người lao động ở doanh nghiệp của mình.

Bốn là: Các giảng viên tham gia giảng dạy cũng cần có sàng lọc và có lớp đào tạo theo hướng trở thành các chuyên gia. Việc lựa chọn các giảng viên doanh nghiệp rất cần phải đúng chuyên môn và đang làm công việc tương đồng. Tổ chức các lớp tập huấn và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy theo phương thức E-Learning thường xuyên hơn. Cách thức khuyến khích và khiêu khích học viên tham gia học tập cần nâng cao hơn là cách thức giảng giải cắt nghĩa. Thuật phản biện và định hướng cũng nên được quan tâm hơn.

Năm là: Phải xây dựng được kho dữ liệu, thư viện điện tử đủ lớn để đảm bảo tính tương tác với người học lớn hơn so với học truyền thống. Người học đã ở xa thì càng cần phải tương tác nhiều hơn mới đảm bảo chất lượng đào tạo. Không nên quan

niệm là từ xa thì phải giảm chất lượng đào tạo sẽ là sai lầm lớn như các hệ đào tạo VLVH và VB2...

Những kiến nghị trên với mong muốn gắn kết chương trình đào tạo bậc cử nhân theo phương thức E-Learning của Neu-Edutop với nhu cầu của các doanh nghiệp trong kỷ nguyên cách mạng công nghệ 4.0. Tuy nhiên, không phải tất cả các giải pháp trên có thể thực hiện ngay mà cần có sự trao đổi và kiểm chứng bằng các đề án thí điểm. Mặc dù vậy, dưới góc độ tham luận tại hội thảo khoa học nên xin mạnh dạn đưa ra các ý kiến mang tính cá nhân với mong muốn chương trình liên kết đào tạo E-Learning của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Edutop tiếp tục được cải cách và phát triển theo đúng các mục tiêu đặt ra.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Green, K. C. (2002). *Campus Computing 2002: The 13th national survey of computing and information technology in American higher education*. Encino, CA: Campus Computing, 2002.
2. Hawkins, B. (2003) *Distributed learning: Promises and pitfalls*. 2003 UCEA 88th Annual Conference: March 28-30, 2003—Chicago, Illinois.
3. Hickman, C. J. (2003, March 29). *Results of survey regarding distance education offerings*. University Continuing Education Association (UCEA) Distance Learning Community of Practice, Research committee report.
4. Johnstone, S.M., Ewell, P., & Paulson, K. (2002) *Student learning as academic currency*. ACE Center for Policy Analysis. Retrieved June, 2003: <http://www.acenet.edu/bookstore/pdf/distributed-learning/distributed-learning-04.pdf>
5. Jones, D. R., & Pritchard, A. L. (2000, November/December). *The distance education debate: An Australian view*. *Change*. 32-33.
6. Kariya, S. (2003) *Online education expands and evolves*. *IEEE Spectrum*. 40(5): 49-51.
7. Markel, M. (1999) *Distance education and the myth of the new pedagogy*. *Journal of Business and Technical Communication*. 13(2): 208-222.
8. Carol L. Colbeck (1998), “Merging in a Seamless Blend: How Faculty Integrate Teaching and Research” *The Journal of Higher Education*, Vol. 69, No. 6 (Nov. - Dec., 1998), pp. 647-671 Published by: Ohio State University Press.
9. Clark, Burton.R (1998), “Creating Entrepreneurial Universities: Organizational Pathways of Transformation” Elsevier Science Regional Sales, 665 Avenue of the Americas, New York, NY10010Mahidol_University (2013),“*Mahidol_University history*”.
10. Scott L. Howell, PhD, Brigham Young University, Peter B. Williams, M.S., Brigham Young University, Nathan K. Lindsay, M.S.,University of Michigan , “*Thirty-two Trends Affecting Distance Education: An Informed Foundation for Strategic Planning*” 2013.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CÔNG CỤ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG 4.0 VÀ MỘT SỐ GỢI Ý VỚI VIỆT NAM

ThS.NCS. Trần Lan Hương
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Sự phát triển của công nghệ đa phương tiện và công nghệ thông tin cũng như việc sử dụng Internet trong xu thế của cuộc cách mạng 4.0 được xem là những kỹ thuật giảng dạy mới hiện đại đã làm thay đổi cơ bản phương thức giảng dạy truyền thống. Phát triển công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều sự lựa chọn cho người học trong việc tiếp cận giáo dục ngày nay. Chương trình của các trường đại học lớn trên thế giới hiện nay đều đã công nhận đào tạo trực tuyến là phương thức học tập có khả năng biến đổi con người, kiến thức, kỹ năng và hiệu suất giáo dục. Các trường cao đẳng, đại học đã không ngừng đưa ra những hình thức học tập đa dạng và phong phú theo phương thức đào tạo trực tuyến để không ngừng nâng cao khả năng học trực tuyến của người học trong một thị trường giáo dục trực tuyến đang phát triển nhanh dưới tác động của của cách mạng 4.0 hiện nay. Phương thức đào tạo trực tuyến ngày càng trở nên quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học của nhiều quốc gia. Việc giới thiệu và mở rộng áp dụng một loạt các công cụ đào tạo trực tuyến đã và đang bắt đầu tạo ra một số thay đổi trong các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là trong các quá trình phân phối và hỗ trợ giáo dục. Bài viết này hướng tới việc giới thiệu một số công cụ đào tạo trực tuyến đã và đang được áp dụng thành công và một số gợi ý với đào tạo trực tuyến của Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Đào tạo trực tuyến, cách mạng 4.0

1. Một số khái niệm về đào tạo trực tuyến

Internet đã trở thành một trong những cách thức quan trọng cung cấp các nguồn lực sẵn có cho nghiên cứu và học tập cho cả giáo viên và học sinh để chia sẻ và thu thập thông tin. Đào tạo trực tuyến dựa trên công nghệ bao gồm việc sử dụng Internet và các công nghệ quan trọng khác để cung cấp tài liệu học tập, giảng dạy cho người học, và cũng điều chỉnh các khóa học trong một tổ chức. Đã có cuộc tranh luận sâu rộng về một định nghĩa chung của thuật ngữ đào tạo trực tuyến. Các định nghĩa hiện tại theo *Dublin (2003)* có khuynh hướng thể hiện sự chuyên môn hoá và sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Đào tạo trực tuyến là một khái niệm bao gồm nhiều ứng dụng, phương pháp và quy trình học tập. Do đó rất khó để tìm ra một định nghĩa được chấp nhận rộng rãi cho thuật ngữ đào tạo trực tuyến, và theo *Oblinger* và

Hawkins (2005) và *Dublin (2003)*, thậm chí không có định nghĩa chung cho thuật ngữ này.

Trong một số định nghĩa cho rằng đào tạo trực tuyến bao gồm nhiều hơn việc cung cấp các khóa học trực tuyến hoàn toàn. *Oblinger và Hawkins (2005)* cho rằng đào tạo trực tuyến đã chuyển đổi từ một khóa học trực tuyến hoàn toàn sang sử dụng công nghệ để phân phối một phần hoặc toàn bộ khóa học độc lập với thời gian và địa điểm thường trực. Ủy ban châu Âu (EC) (2001) mô tả, đào tạo trực tuyến là việc sử dụng các công nghệ đa phương tiện mới và Internet để nâng cao chất lượng học tập bằng cách nối lỏng các cơ sở vật chất và dịch vụ cũng như sự trao đổi và hợp tác từ xa.

Đào tạo trực tuyến đề cập đến việc sử dụng các công nghệ thông tin và truyền thông để cho phép truy cập vào tài nguyên học tập/giảng dạy trực tuyến. Theo nghĩa rộng nhất của nó, *Abbad và cộng sự (2009)* đã xác định Giáo dục điện tử có nghĩa là hình thức học được kích hoạt bằng điện tử. Tuy nhiên, định nghĩa này bị thu hẹp lại nghĩa là học tập được trao quyền bằng cách sử dụng các công nghệ kỹ thuật số.

Theo Maltz và cộng sự (2005), thuật ngữ "học điện tử" được áp dụng theo các quan điểm khác nhau, bao gồm học tập phân tán, học qua mạng trực tuyến, cũng như học tập lai tạo. Đào tạo trực tuyến, theo *OECD (2005)*, được định nghĩa là việc sử dụng các công nghệ thông tin và truyền thông trong các quá trình giáo dục đa dạng để hỗ trợ và tăng cường học tập trong các cơ sở giáo dục đại học và bao gồm việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông như một sự bổ sung cho giao dục truyền thống trong các lớp học, học tập trực tuyến hoặc pha trộn hai hình thức. Cũng theo *Wentling và cộng sự (2000)*, thuật ngữ đào tạo trực tuyến đề cập đến việc đạt được và sử dụng kiến thức được tạo điều kiện và phân phối chủ yếu bằng các phương tiện điện tử. Đối với họ, việc học trực tuyến phụ thuộc vào máy tính và mạng, tuy nhiên nó sẽ tiến triển thành các hệ thống bao gồm nhiều kênh như mạng không dây và vệ tinh, và các công nghệ hiện đại như điện thoại di động (*Wentling et al., 2000*). Trong các nghiên cứu về định nghĩa học tập điện tử, *Liu và Wang (2009)* nhận thấy rằng các đặc điểm của quá trình học tập điện tử chủ yếu tập trung vào Internet; chia sẻ toàn cầu và tài nguyên học tập; truyền thông tin và luồng kiến thức thông qua các khóa học mạng, và cuối cùng là sự linh hoạt của việc học như môi trường do máy tính tạo ra để vượt qua các vấn đề về khoảng cách và thời gian (*Liu và Wang, 2009*). *Gotschall (2000)* lập luận rằng khái niệm về đào tạo trực tuyến được đề xuất dựa trên việc học từ xa, do đó truyền tải các bài giảng đến các vị trí xa xôi bằng cách thuyết trình bằng video. Tuy nhiên, *Liu và Wang (2009)* cho rằng sự phát triển của công nghệ truyền thông, đặc biệt là Internet, đã làm thay đổi quá trình học từ xa thành đào tạo trực tuyến.

Các nhà nghiên cứu khác cũng đã xác định đào tạo trực tuyến là một cách tiếp cận giáo dục mang tính cách mạng (*Jennex, 2005; Twigg, 2002*) cho phép tạo ra một lực lượng lao động có kiến thức và kỹ năng cần thiết phù hợp với sự phát triển của thời đại (*Jennex, 2005*). *Twigg (2002)* mô tả cách tiếp cận đào tạo trực tuyến tập trung vào người học cũng như thiết kế chương trình học liên quan đến một hệ thống tương tác, lặp đi lặp lại, tự lập trình và có thể tùy chỉnh. *Welsh và cộng sự (2003)* cũng gọi thuật ngữ này là sử dụng công nghệ mạng máy tính, chủ yếu thông qua Internet, để cung cấp thông tin và hướng dẫn cho các cá nhân.

Liaw và Huang (2003) đề xuất một môi trường đa phương tiện cho đào tạo trực tuyến. Trong đó có sự kết hợp nhiều loại thông tin, hệ thống đào tạo trực tuyến hỗ trợ truyền thông hợp tác, theo đó người dùng có toàn quyền kiểm soát tình huống học tập của họ. Các mạng hỗ trợ học tập điện tử để tiếp cận thông tin và đào tạo trực tuyến cho phép các hệ thống được triển khai tự do trên các loại hệ điều hành máy tính.

Theo *Tao và các cộng sự (2006)*, môi trường học tập mới tập trung vào các mạng điện tử đã cho phép học sinh trong các trường đại học nhận được sự hỗ trợ cá nhân và có thời khóa biểu học phù hợp hơn cũng như tách biệt với những người học khác. Điều này tạo điều kiện cho sự tương tác và mức độ hợp tác cao giữa giảng viên hoặc giáo viên và đồng nghiệp so với môi trường học tập truyền thống. Đào tạo trực tuyến trong các viện nghiên cứu được đặc trưng bởi việc sử dụng cấu trúc đa phương tiện làm cho quá trình học tập tích cực, thú vị và thú vị hơn (*Liaw et al, 2007*). Các cấu trúc chính đã làm cho đào tạo trực tuyến trở thành công nghệ giáo dục được hứa hẹn nhất trong tương lai theo *Hammer và Champy (2001)* và *Liaw et al (2007)* bao gồm dịch vụ, chi phí, chất lượng và tốc độ. Rõ ràng là học trực tuyến có thể trao quyền cho học sinh ở trình độ học vấn cao hơn để có được nền giáo dục trong khi các mục tiêu cá nhân của họ vẫn được duy trì, không cần phải tham gia vào chương trình học cứng nhắc (*Borstorff và Lowe 2007*). *Kartha (2006)* cũng có chung quan điểm khi cho rằng số lượng các khóa học trên mạng trực tuyến đã tăng lên một cách mạnh mẽ do kết quả của những lợi ích đã đạt được cho cả người học và các trường đại học.

Algahtani (2011) trong đánh giá của mình về hiệu quả của kinh nghiệm học tập điện tử ở Ả-rập Xê-út đã phân loại các định nghĩa của đào tạo trực tuyến từ ba góc độ khác nhau: viễn cảnh học tập từ xa (*Perraton, 2002, Alarif, 2003, Holmes and Gardner, 2006*), quan điểm công nghệ (*Wentling và cộng sự 2000, Nichols, 2003*) và từ quan điểm sư phạm (*Khan, 2005, Schank, 2000*).

Vì vậy, có thể kết luận rất khó để xác định được một định nghĩa chung cho đào tạo trực tuyến. Một số tác giả xem đào tạo trực tuyến là cung cấp các khóa học trực

tuyển hoàn chỉnh chỉ trong khi đó bao gồm các dịch vụ bổ sung bằng web và phụ thuộc vào web để cung cấp các quy trình giáo dục và hỗ trợ.

2. Những lợi ích và bất lợi của việc áp dụng đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học

2.1. Những lợi ích của việc áp dụng đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học

Việc áp dụng đào tạo trực tuyến trong giáo dục, đặc biệt đối với giáo dục bậc cao như cao đẳng, đại học có một số lợi ích nhất định và được coi là một trong những phương pháp giáo dục tốt nhất. Một số nghiên cứu đã chỉ những lợi ích có được từ việc áp dụng các công nghệ đào tạo trực tuyến vào các trường đại học (*Klein and Ware, 2003, Algahtani, 2011, Hameed et al, 2008, Marc, 2002, Wentling và cộng sự 2000, Nichols, 2003*) là khả năng tập trung vào nhu cầu của từng học viên. *Marc (2000)* trong nghiên cứu đánh giá các chiến lược đào tạo điện tử cung cấp tri thức trong thời đại kỹ thuật số cho thấy một trong những lợi thế của đào tạo trực tuyến trong giáo dục là tập trung vào nhu cầu của từng cá nhân học viên như một nhân tố quan trọng trong quá trình giáo dục chứ không phải là về các giảng viên, hoặc nhu cầu của các cơ sở giáo dục. Cụ thể:

(i) Hình thức này linh hoạt cả về thời gian và địa điểm học. Mỗi học sinh có sự tự do trong việc lựa chọn địa điểm và thời gian phù hợp với mình. Theo *Smedley (2010)*, việc áp dụng đào tạo trực tuyến cung cấp cho các tổ chức cũng như sinh viên hoặc người học của họ sự linh hoạt về thời gian và địa điểm giao nhận thông tin học tập.

(ii) Đào tạo trực tuyến nâng cao hiệu quả của kiến thức và trình độ thông qua việc dễ dàng tiếp cận với một lượng lớn thông tin.

(iii) Mở rộng các mối quan hệ giữa những người học bằng cách sử dụng các diễn đàn thảo luận. Thông qua điều này, đào tạo trực tuyến giúp loại bỏ các rào cản có khả năng cản trở sự tham gia, bao gồm cả việc sợ nói chuyện với người học khác. Học tập điện tử thúc đẩy học sinh giao tiếp với người khác, cũng như trao đổi và tôn trọng quan điểm khác nhau. Giáo dục điện tử giúp truyền thông dễ dàng hơn và cũng cải thiện mối quan hệ, duy trì sự học tập. *Wagner và các cộng sự (2008)* cho rằng đào tạo trực tuyến tạo ra những viễn cảnh tương lai bổ sung cho sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên trong suốt quá trình phân phối nội dung.

(iv) Đào tạo trực tuyến hiệu quả về chi phí theo nghĩa nó tạo cơ hội học hỏi cho số lượng học viên tối đa mà không cần nhiều cơ sở hạ tầng.

(v) Đào tạo trực tuyến luôn chú ý tới sự khác biệt của người học. Một số học sinh, thí dụ thích tập trung vào một số phần của khóa học, trong khi một số khác chuẩn bị để xem lại toàn bộ khóa học.

(vi) Học trực tuyến giúp bù đắp cho sự khan hiếm của nhân viên học thuật, bao gồm các giảng viên hoặc giáo viên cũng như những người hỗ trợ, kỹ thuật viên phòng thí nghiệm...

(vii) Việc sử dụng đào tạo trực tuyến cho phép tự định hướng. Chẳng hạn, phương pháp không đồng bộ cho phép mỗi học sinh học theo tốc độ của mình và tốc độ chậm hoặc nhanh. Do đó làm tăng sự hài lòng và giảm căng thẳng (*Codone, 2001; Amer, 2007; Urdan và Weggen, 2000; Algahtani, 2011; Marc, 2002; Klein và Ware, 2003*).

Những ưu điểm nổi bật của học tập điện tử đã được Holmes và Gardner tổng kết (2006) bằng cách nhấn mạnh khả năng đánh giá học sinh hay người học khi họ học, đồng thời tăng kinh nghiệm trong giáo dục, bằng cách tương tác phù hợp với giáo dục cộng đồng, đa dạng văn hóa và toàn cầu hóa, và xóa bỏ ranh giới của địa điểm và thời gian. Những đặc điểm quan trọng nhất cũng như lợi thế của việc học điện tử trong giáo dục là nó tập trung vào học sinh hay người học (*Holmes và Gardner, 2006*).

Theo *Raba (2005)*, thông qua đào tạo trực tuyến, các mục tiêu có thể đạt được trong thời gian ngắn nhất với ít nỗ lực. Cả người học và giảng viên đều có thể hoàn thành và theo kịp sự phát triển khi họ có được kinh nghiệm do nhiều chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau cung cấp. Đảm bảo tác động của việc học điện tử theo đạo đức giáo dục. Điều này là do môi trường học tập điện tử rất mở nên đây là một cách tốt để tiếp cận bình đẳng đến thế giới thông tin bất kể vị trí của người sử dụng, độ tuổi, nguồn gốc chủng tộc và chủng tộc (*Khan, 2005*). Môi trường học tập trực tuyến cũng giúp người học hoặc học sinh tự tin vì lý do các giảng viên không còn là nguồn tri thức độc lập nữa. Thay vào đó họ trở thành cố vấn và hướng dẫn (*Alsalem, 2004*). Đào tạo trực tuyến cũng hỗ trợ cho việc chuẩn bị cho xã hội truyền thông và đối thoại với toàn thế giới (*Zeitoun, 2008*). Tuy nhiên, theo *Algahtani (2011)*, lợi ích của đào tạo trực tuyến có thể cao hơn lợi ích của việc học tập truyền thống nếu học điện tử được sử dụng và áp dụng đúng cách.

Các tác giả như *Zhang và cộng sự (2006)* và *Judahil và cộng sự (2007)* đã có những nghiên cứu cho thấy sự tích cực từ việc học đào tạo trực tuyến theo quan điểm của sinh viên hoặc người học. *Zhang et al (2006)* nhấn mạnh rằng đào tạo trực tuyến cho phép khám phá những cách học tập linh hoạt với nhu cầu đi du lịch để đi học. Theo *Zhang và cộng sự (2006)*, học tập điện tử, thông qua phương tiện video tương tác, cho phép học viên theo dõi tất cả các hoạt động được thực hiện trong lớp học và cũng có thể lắng nghe giảng viên nhiều lần nếu cần. Theo *Brown và cộng sự (2008)* và *Judahil và cộng sự (2007)*, giáo viên có một số cách tương tác với người học và họ nhận được phản hồi tức thì. Tuy nhiên, theo *Judahil và cộng sự (2007)*, điều quan

trọng là những ai nắm lấy công nghệ tiên tiến trong quá trình dạy và học có nhiều kỹ năng trong Công nghệ thông tin và Truyền thông.

Các nghiên cứu khác (*Singh, 2001, Hemsley, 2002 và Sadler-Smith 2000*) cũng cho thấy lợi ích đào tạo trực tuyến cho sinh viên. Theo *Singh (2001)*, các hệ thống đào tạo trực tuyến cho phép truyền thông giữa sinh viên với giữa sinh viên và giữa sinh viên với giảng viên hoặc giữa các giảng viên với nhau. *Hemsley (2002)* đã đưa ra quan điểm cho rằng sinh viên toàn thời gian và bán thời gian có thể tham gia vào các khóa học lấy bằng cấp và họ được lựa chọn bất kỳ nơi nào hoặc địa điểm nào để tiếp cận để học tập và nghiên cứu (*Hemsley, 2002*). *Sadler-Smith (2000)* và *Brown et al (2001)* cho rằng, việc áp dụng và triển khai đào tạo trực tuyến cho phép người tàn tật có cơ hội tiếp tục học tập từ bất cứ vị trí nào.

2.2. Những bất lợi của việc áp dụng đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học

Đào tạo trực tuyến bên cạnh những lợi thế mang lại trong giáo dục, cũng có một số bất lợi. Một số các nghiên cứu của *Collins et al, 1997; Klein and Ware, 2003; Hameed et al, 2008; Almosa, 2002; Akkoyuklu và Soylu, 2006; Lewis, 2000; Scott et al, 1999, Marc, 2002; Dowling et al, 2003; Mayes, 2002* đã chỉ ra một số nhược điểm đào tạo trực tuyến. Cụ thể, mặc dù cho rằng đào tạo trực tuyến có thể nâng cao chất lượng giáo dục, *Dowling et al. (2003)* lập luận rằng việc tạo ra các tài liệu học tập trực tuyến có kết quả chỉ cải thiện kết quả học tập cho các hình thức đánh giá tập thể cụ thể. Nhược điểm đáng chú ý nhất của đào tạo trực tuyến là sự thiếu vắng hoàn toàn sự tương tác cá nhân quan trọng, không chỉ giữa người học và giáo viên hướng dẫn, mà còn giữa các học viên đồng nghiệp (*Young, 1997; Burdman, 1998*). Theo *Almosa (2002)*, bất kể tất cả các nhược điểm của đào tạo trực tuyến, có rất nhiều lợi ích ủng hộ cho việc sử dụng nó và cũng khuyến khích việc tìm kiếm cách để giảm nhược điểm. Những bất lợi của đào tạo trực tuyến đã được đưa ra bởi các nghiên cứu bao gồm:

(i) Giáo dục điện tử là một phương pháp giáo dục khiến cho người học thiếu sự tương tác hoặc quan hệ giao tiếp. Do đó nó đòi hỏi các kỹ năng giao tiếp đặc biệt để giảm các hiệu ứng tiêu cực như vậy.

(ii) Về việc làm rõ, đưa ra các giải thích, cũng như diễn giải, phương pháp học điện tử có thể kém hiệu quả hơn phương pháp học truyền thống. Quá trình học tập dễ dàng hơn nhiều với phương pháp học truyền thống.

(iii) Khi nâng cao kỹ năng giao tiếp của người học, học trực tuyến là một phương pháp có thể có tác động tiêu cực. Người học mặc dù có thể có một kiến thức tuyệt vời, họ có thể không có những kỹ năng cần thiết để cung cấp kiến thức có được của họ cho người khác.

(iv) Kể từ khi các bài kiểm tra đánh giá về đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện với việc sử dụng proxy, sẽ rất khó khăn, nếu không phải là không thể kiểm soát hoặc điều chỉnh các hoạt động xấu như gian lận.

(v) Học tập điện tử cũng có thể bị cáo buộc gian lận trước sự vi phạm bản quyền và ăn cắp bởi các kỹ năng lựa chọn không phù hợp, cũng như sự dễ dàng sao chép và dán.

(vi) Học trực tuyến cũng có thể làm xấu đi vai trò xã hội hoá của tổ chức và vai trò của các giảng viên với tư cách là người truyền kiến thức trong quá trình giáo dục.

(vii) Cũng không phải tất cả các lĩnh vực hoặc kỹ thuật có thể sử dụng các kỹ thuật điện tử học trong giáo dục. Các nghiên cứu đã cho thấy rằng học trực tuyến thích hợp hơn trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn so với các lĩnh vực như khoa học y khoa và dược phẩm, nơi có nhu cầu phát triển các kỹ năng thực hành.

(viii) Đào tạo trực tuyến cũng có thể dẫn đến tắc nghẽn hoặc sử dụng một số trang web. Điều này có thể mang lại những chi phí không lường trước cả về thời gian và bất lợi về tiền bạc (*Collins et al 1997; Klein and Ware, 2003; Hameed và cộng sự, 2008; Almosa, 2002; Akkoyuklu & Soylu, 2006; Lewis, 2000; Scott và cộng sự, 1999; Marc, 2002*).

3. Các tính năng của công cụ học tập điện tử và một số công cụ học trực tuyến phổ biến hiện nay

3.1. Các tính năng của công cụ học tập điện tử

Một số tính năng cơ bản của nền tảng đào tạo trực tuyến theo *Ravi P. B, 2011* và *Khan, B.H, 2005* là:

Dễ sử dụng

Các chương trình đào tạo trực tuyến có cấu trúc tốt nhằm đáp ứng nhu cầu và sự tò mò của sinh viên để khám phá các nguồn lực phù hợp với sở thích cá nhân của họ, góp phần giảm sự nhầm lẫn và thúc đẩy môi trường học tập thân thiện.

Tương tác và cộng tác

Đào tạo trực tuyến kích thích sự tương tác trong một môi trường nơi học sinh được ghi danh đầy ý nghĩa trong các hoạt động học tập phát triển giao tiếp quan trọng của họ và quan điểm cá nhân.

Nhiều chuyên môn

Điều làm cho việc học trực tuyến trở nên hữu ích hơn, sát thực tế hơn thì các bài giảng được biên soạn từ các chuyên gia của nhiều lĩnh vực và nhiều quốc gia để hướng dẫn trên Internet.

Tính xác thực

Một tính năng cơ bản của đào tạo trực tuyến là tiếp xúc với các tài liệu và tài nguyên đích thực cũng như thúc đẩy các môi trường học tập đích thực liên kết lớp học với các vấn đề thế giới thực.

Linh hoạt và kết nối

Các nền tảng điện tử học tập có thể đáp ứng các nhu cầu của học sinh không hạn chế về thời gian và không gian.

Kiểm soát người học

Sinh viên đăng ký học trực tuyến có quyền lựa chọn tham gia tích cực hoặc đơn giản chỉ quan sát các hoạt động học tập; họ có sự lựa chọn về nội dung, thời gian và phản hồi, họ làm chủ và quản lý quá trình học tập của mình.

Môi trường học ảo

Để cung cấp cho người học các tài liệu giáo dục, hình ảnh, bài kiểm tra... trong các lĩnh vực khác nhau, môi trường ảo học được tạo ra, làm cho việc học trực tuyến trở thành môi trường học tập thay thế duy nhất trong thế giới hiện đại.

3.2. Một số công cụ học trực tuyến phổ biến hiện nay

Đào tạo trực tuyến có khả năng làm thay đổi mô hình giáo dục đại học từ khuôn khổ lớp học truyền thống sang một chế độ không đồng bộ 24/7 được hỗ trợ bởi một số công cụ hiện đại như:

Blog - Một blog là một loại trang web rất đơn giản để tạo ra và được sử dụng như là một hình thức tạp chí trực tuyến của hàng triệu người dùng. Do tính đơn giản và tính linh hoạt của chúng, các blog đã trở thành một tính năng phát triển nhanh chóng của các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp và khu vực công. Viết blog cung cấp cơ hội để mở rộng cuộc thảo luận vượt ra ngoài lớp học, hoặc có thể bổ sung giá trị cho cộng đồng trực tuyến trong các lớp học pha trộn và đào tạo từ xa. Tính liên tục của việc viết blog khuyến khích cách tiếp cận rất mới để chia sẻ thông tin.

Wikis - Wikis là các trang web hợp tác, dựa trên web để chia sẻ văn bản và các tài nguyên khác. Sự dễ dàng mà các trang web wiki có thể được chỉnh sửa có nghĩa là ứng dụng này linh hoạt hơn nhiều so với một trang web tĩnh thông thường. Các wiki cho thấy được hiệu quả tự kiểm soát để giảm thông tin sai lệch thông qua các mục đích không lành mạnh. Wikis tạo ra một môi trường trong đó thông tin được xem là mở và linh hoạt và thậm chí còn quan trọng hơn, xây dựng và sở hữu cộng đồng. Wikis rất linh hoạt trong khả năng thích nghi với cách tổ chức thông tin. Wikis có thể được đóng hoặc mở. Wiki đòi hỏi rất ít kỹ năng kỹ thuật hoặc đào tạo.

Podcast - Một podcast là một tập tin âm thanh có thể được tải về và nghe trên một máy nghe nhạc iPod hoặc MP3 để học tập di động hoặc máy tính hoặc máy tính xách tay để nghiên cứu dựa trên vị trí. Video podcast cũng có thể hữu ích cho việc đề cập đến tài liệu trực quan hoặc cho các trang trình bày PowerPoint. Podcasting cho phép sinh viên tạo ra nội dung và tham gia vào các dự án học tập đích thực. Nói cách khác, sinh viên có thể là người học tích cực chứ không phải là người thụ động tiếp nhận thông tin.

Mạng xã hội (Myspace và Facebook) - Cung cấp mạng lưới bạn bè, hồ sơ cá nhân, blog, nhóm, ảnh, nhạc và video trên mạng quốc tế. Nó thể hiện sự sáng tạo của sinh viên, cả trong tự trình bày thông qua các hồ sơ, và trong trình bày nghệ thuật thông qua hình ảnh và bổ sung âm nhạc vào hồ sơ của họ. Mạng xã hội là một công cụ không đồng bộ và có nhiều lợi thế giống như diễn đàn giáo dục: cho phép truy cập linh hoạt và lưu giữ bản ghi thông tin liên lạc.

Đánh dấu trang xã hội - Trong một hệ thống đánh dấu trang xã hội, người dùng lưu trữ danh sách các tài nguyên Internet mà họ thấy hữu ích. Các danh sách này có thể truy cập được tới công chúng hoặc cho một nhóm cụ thể và những người khác có cùng sở thích có thể xem các liên kết theo danh mục, thẻ hoặc thậm chí ngẫu nhiên. Đánh dấu trang cộng tác cũng liên quan đến việc liên kết mọi người với nhau vì liên kết mọi người với các trang web có liên quan. Dễ sử dụng lại là một tính năng quan trọng của đánh dấu trang xã hội. Dấu trang của người dùng có thể được truy cập từ bất kỳ máy nào. Không có gì để tải xuống hoặc cài đặt. Dấu trang có thể được chia sẻ công khai.

Second Life - Cuộc sống thứ hai là một môi trường ảo đa người dùng 3D. Mỗi người dùng tạo ra một hình đại diện và cá nhân hoá nó để đại diện cho họ trong thế giới ảo này. Hình đại diện có thể giao tiếp bằng trò chuyện, chia sẻ các tệp và tài liệu. Đối với giáo dục từ xa, Second Life mang lại cơ hội để trải nghiệm trong các hoạt động theo thời gian thực. Không giống như các diễn đàn trực tuyến, học sinh trong Second Life không thể 'lẩn trốn'. Sự hiện diện của họ là hiển thị cho tất cả. Second Life cung cấp cơ hội sử dụng mô phỏng trong một môi trường an toàn để nâng cao khả năng học tập kinh nghiệm, cho phép các cá nhân thực hành kỹ năng, thử những ý tưởng mới, và học hỏi từ những sai lầm của họ. Sự sẵn có rộng rãi, phạm vi tiếp cận toàn cầu và rào cản gia nhập thấp là những ưu điểm làm cho nó trở thành một công cụ giáo dục hữu ích.

Các diễn đàn trực tuyến - Các diễn đàn trực tuyến thường được gọi là hội thảo máy tính, diễn đàn web, bảng tin, bảng thảo luận, nhóm thảo luận điện tử, các diễn đàn thảo luận, các bản tin. Một diễn đàn chủ yếu là một trang web bao gồm một số chủ đề. Mỗi chủ đề đòi hỏi một cuộc thảo luận hoặc hội thoại dưới hình thức một loạt các bài

đăng do các thành viên viết. Một quản trị viên diễn đàn thường có khả năng chỉnh sửa, xóa, di chuyển hoặc thay đổi bất kỳ chủ đề nào trên diễn đàn. Diễn đàn, không giống như wiki, không cho phép mọi người chỉnh sửa tin nhắn của người khác.

Nhắn tin video - nhắn tin video có đặc điểm là hội nghị truyền hình trên máy tính để bàn, hội đồng trắng, nhắn tin nhanh, Voice over IP (VOIP) và streaming video. Những công cụ này rất lý tưởng cho các hướng dẫn nhóm nhỏ và các hội thảo, nơi sinh viên được phân phối theo địa lý. Chúng là các công cụ thời gian thực. Nhắn tin video là một cách hiệu quả về chi phí để mang một mối quan hệ đối tác quốc tế với cuộc sống vì nó dựa vào một webcam cơ bản chứ không phải là thiết bị hội nghị video thiết thực.

Trò chơi - Trò chơi tương tác cho phép học sinh cạnh tranh không chỉ với nhau mà còn đối với học sinh xa xôi. Trò chơi mô phỏng tốt có thể minh họa các nguyên tắc học tập hiệu quả cho phép sinh viên thao túng và đánh giá hơn là tạo ra các khái niệm. Học bằng cách chơi trò chơi là một quá trình luyện tập liên tục và tương tác trong các nhiệm vụ đầy thử thách hơn thông qua đó người chơi dần dần hiểu được các quy tắc cơ bản và hệ thống quy tắc. Trò chơi khuyến khích học sinh làm việc cùng nhau và đề xuất các chiến lược và giải pháp khác nhau khi chúng tương tác với môi trường học tập của trò chơi.

Mashups - Mashup chủ yếu là tạo ra một cái gì đó mới từ các bộ phận của một số nguồn riêng biệt để tạo ra một hệ thống tích hợp duy nhất. Việc sử dụng mashup cho giáo dục có thể là do giáo viên làm trung tâm hoặc tập trung vào sinh viên. Sinh viên có thể sử dụng các mashup hiện để tạo các bài thuyết trình dựa trên các phần nhỏ của nội dung học tập gồm có các bài văn Wiki, các bài kiểm tra nhiều lựa chọn, các bộ phim từ YouTube, Google Video, Grouper và Slide. Nhiều mashup là trực quan và điều này rất có giá trị đối với người học trực quan.

Thiết bị học tập di động hiện nay bao gồm điện thoại di động, máy kỹ thuật số cá nhân (PDA), máy nghe nhạc MP3, thiết bị trò chơi di động, thiết bị cầm tay, máy tính bảng và máy tính xách tay. Điểm mạnh chính của các thiết bị di động cho việc học là quá nhiều người học sở hữu và sử dụng chúng. Điều này làm giảm nhu cầu đào tạo và tiếp cận, và thêm vào lý do để tích hợp chúng vào giáo dục. Học điện thoại di động cho phép học viên học tập trong khi đi du lịch, đi lại và ở xa với máy tính có dây.

Nguồn dữ liệu RSS - Really Simple Syndication (RSS) là tập hợp các định dạng nguồn cung cấp dữ liệu web được sử dụng để xuất bản nội dung cập nhật thường xuyên như blog và các mục wiki, tiêu đề tin tức hoặc podcasts. RSS nguồn cấp dữ liệu có thể được gọi là “tờ báo cá nhân”. RSS cho phép người dùng tạo ra một

danh sách các nguồn trong một ứng dụng tự động truy xuất các cập nhật, tiết kiệm thời gian và công sức có thể xem xét. Đối với người dùng nguồn cấp dữ liệu RSS, lợi ích được thể hiện nhiều nhất là tiện lợi. Sức mạnh của RSS là sự đơn giản, tính linh hoạt, và tiện ích. Một sức mạnh đặc biệt của RSS là nó có hiệu quả vô hiệu hoá thư rác, mà là một vấn đề ngày càng tăng với e-mail.

Audiographics - Thuật ngữ bằng điện tử thường dùng để chỉ một hệ thống liên quan đến âm thanh nối mạng cũng như chia sẻ màn hình và phù hợp hơn cho việc học từ xa hoặc học tập. Bảng điện tử là một môi trường học tập đồng bộ. Công nghệ này có thể được tích hợp với môi trường học tập ảo và được sử dụng với một đường dây điện thoại. Sức mạnh chính của đồ họa âm thanh là ứng dụng cho các đối tượng hình ảnh và đồ họa, như toán học và công nghệ, và các chủ đề nghe như học ngôn ngữ.

4. Một số gợi ý với đào tạo trực tuyến của Việt Nam hiện nay

Trong thời gian gần đây, đào tạo trực tuyến đã và đang được đẩy mạnh triển khai ứng ở Việt Nam. Có thể tìm thấy chương trình đào tạo trực tuyến ở Việt Nam với 3 kênh chính: của các trường đại học trong nước, các chương trình từ nước ngoài đưa vào Việt Nam và của các công ty lập ra. Trong đó, đào tạo trực tuyến phát triển mạnh ở các trường đại học (Đại học Bách Khoa, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Huế, Đại học Ngoại thương, Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Mở Hà Nội và Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa...), trong các cơ quan, tổ chức (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hội LHPN thành phố Hồ Chí Minh, Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Hà Nội)... Ngoài ra, đào tạo trực tuyến đã được triển khai ở hệ thống nhiều ngành ngoài hệ thống giáo dục như Ngân hàng (VietinBank, VPBank, VIB...), Doanh nghiệp viễn thông (Tập đoàn VNPT, Tập đoàn Viettel, Công ty VMS, Công ty Vinaphone...).

Bộ GD&ĐT cũng đã có nhiều động thái tích cực nhằm khuyến khích đưa công nghệ thông tin vào giảng dạy, đưa các kiến thức về đào tạo trực tuyến tới những cán bộ quản lý, nhà giáo, những người quan tâm tới giáo dục, học sinh - sinh viên. Hiện nay chúng ta đã xây dựng được website E-Learning <http://el.edu.net> để tuyên truyền, phổ cập công nghệ. Đã Việt hóa phần mềm mã nguồn mở Moodle (để xây dựng và quản lý hệ thống học tập trực tuyến), đã sử dụng công nghệ SCORM (chuẩn được thế giới công nhận, để có thể hợp tác và phát triển trong lĩnh vực công nghệ thông tin) và đang triển khai chuyển giao các phần mềm công cụ tạo bài giảng đạt chuẩn quốc tế miễn phí giúp xuất bản các định dạng file tuân chuẩn SCORM như Exe, Lectora, Voilet... phù hợp với nhu cầu của nước ta.

Bộ GD&ĐT đã kết nối đường cáp quang 34 Mbps trong nước và 2 Mbps đi quốc tế. Viettel cung cấp gói Net+ (gói chất lượng cao nhất) tới các cơ sở giáo dục. Kết nối cáp quang từ Bộ về các Sở GD&ĐT với băng thông 4 Mbps...

Tuy nhiên đào tạo trực tuyến ở nước ta hiện nay mới đang ở mức sơ khai, số lượng và chất lượng chưa cao, phạm vi và đối tượng tham gia còn hạn chế, thiếu cơ sở vật chất cần thiết. Tỷ lệ giờ online trực tiếp giữa giáo viên và học viên trên mạng còn thấp, việc trả lời hướng dẫn phải được thực hiện ngoài, thiếu phương pháp và đội ngũ cán bộ giảng dạy. Hiện nay vẫn còn không ít học viên chưa có hoặc chưa biết sử dụng máy vi tính, mạng Internet. Đây là một thực tế vô cùng khó khăn trong quá trình học tập.

Ngoài ra, với tình trạng một số trường chạy theo số lượng, thành tích, phát triển quy mô quá nhanh so với khả năng đảm bảo chất lượng đào tạo, so với điều kiện về đội ngũ giảng viên và trợ giảng. Việc tổ chức đánh giá chất lượng còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy nhiều người còn hoài nghi về chất lượng đào tạo trực tuyến, tâm lý học truyền thống vẫn còn ăn sâu trong người học.

Phương pháp và kỹ năng tự học là một trong những nhân tố quan trọng đem lại hiệu quả của loại hình đào tạo này. Bên cạnh đó, việc nâng cao nhận thức, tăng cường các phương tiện thiết bị, xây dựng một chương trình đào tạo chuẩn... là những việc cần làm để tạo nên một cú hích cho đào tạo trực tuyến ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bates, T. (2007). Strategic Planning for E-Learning in a Polytechnic *Making the transition to E-Learning: Strategies and issues* (pp. 47-65): IGI Global.
2. Keller, C., & Cernerud, L. (2002). Students' perceptions of e-learning in university education. *Journal of Educational Media*, 27(1-2), 55-67.
3. Liu, Y., & Wang, Y. (2008). A Review of Technology and Products Supporting E-Learning System *Research and Practical Issues of Enterprise Information Systems II* (pp. 513-518): Springer.
4. Straub, E. T. (2009). Understanding Technology Adoption: Theory and Future Directions for Informal Learning. *Review of Educational Research*, 79(2), 625-649. doi: Doi 10.3102/0034654308325896
5. Tuan Cong Dang (2015), "Implementing E-Learning in a Vietnamese University: Towards a Configurational Approach", In iConference 2015 Proceedings.
6. Yin, R. K. (1994). Case Study Research: Design And Methods (Applied Social Research Methods), Publisher: Sage Publication.

LIÊN KẾT GIỮA TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN (E-LEARNING)

Kiều Công Thước¹

Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Phát triển Công nghiệp 4.0 Việt Nam

Tóm tắt

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra, Thế giới đang tự tiến hoá một cách đột phá với các nền tảng kết nối. Những khái niệm gắn liền với nền tảng kết nối như các cuộc chiến tiêu chuẩn (standard wars), kinh tế theo quy mô (economy of scale), hiệu ứng domino, hiệu ứng hòn tuyết lăn (snow ball) điểm bùng phát (tipping points), siêu kết nối (super connection) hay các giao diện lập trình ứng dụng API (application programming interface)... đang trở thành những tri thức cần phải được trang bị cho các nhà hoạch định chính sách, giới doanh nhân, cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo, giới khoa học công nghệ và lan rộng tới các nhà giáo dục và đào tạo để từ đó nâng mặt bằng tri thức xã hội lên đáp ứng được với nhu cầu mới của làn sóng chuyển đổi số hoá (digital transformation) đang diễn ra quyết liệt và mạnh mẽ.

Những tri thức này chỉ có thể có được nếu giáo dục thay đổi kịp với tốc độ phát triển thay đổi xã hội đương đại, khi E-Learning ra đời và ngày càng chứng tỏ được những ưu việt của nó trong việc đa dạng hóa giáo trình, cập nhật thay đổi nhanh nhất kiến thức thực tế của đời sống kinh tế, xã hội, việc kết nối Nhà trường, Doanh nghiệp để tạo ra những giáo trình giảng dạy thực tế cho cán bộ, nhân viên là xu thế tất yếu của đào tạo trong tương lai.

Từ khóa: Công nghiệp 4.0; E-Learning.

Mỗi cuộc cách mạng xã hội loài người lại có những bước phát triển mạnh mẽ, tri thức của con người dần trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, quan trọng nhất thúc đẩy quá trình sản xuất nhanh chóng, tạo ra những sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao. Mỗi cuộc cách mạng công nghiệp đều để lại những thành quả vô cùng to lớn, làm thay đổi mang tính đột phá về đổi mới phương thức sản xuất, nâng cao năng suất lao động và là tiền đề cho những bước phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp sau này.

Bước vào thời đại công nghiệp, Vương quốc Anh đã trở thành “công xưởng của thế giới”, đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Sau đó, nước Mỹ đã vượt Anh để lên ngôi đầu trong cuộc cách mạng lần hai. Đến cuối thế kỷ XX, thế giới được chứng kiến bước nhảy vọt của Nhật Bản do đã tận dụng tốt lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Những năm gần đây, một số nước phát triển

¹ Chủ tịch HĐQT

đang cố gắng vươn lên chiếm vị trí ngôi đầu trong cuộc công nghiệp lần thứ tư, với đặc trưng của nó là xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học; là kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực nhờ vào Internet kết nối vạn vật.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Công nghiệp 4.0) thật sự đặt doanh nghiệp trước những thách thức chưa từng có tiền lệ trong lịch sử, các doanh nghiệp có thể chưa hình dung và dự đoán hết được những diễn tiến mới của các ngành, lĩnh vực hoạt động của mình cũng như các phương thức kinh doanh mới xuất hiện trong thời gian tới.

Với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, đòi hỏi doanh nghiệp luôn phải ý thức đào tạo cho nhân viên của mình cả tư duy những kiến thức kỹ năng mới, khả năng sáng tạo, thích ứng với thách thức và những yêu cầu mới mà các phương pháp và kỹ năng kinh doanh truyền thống không thể đáp ứng đầy đủ. Đây là thách thức lớn, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang mở cửa toàn diện nền kinh tế và hội nhập quốc tế.

Từ những vấn đề nêu trên, để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức từ Cách mạng công nghiệp 4.0, doanh nghiệp cần tập trung phát triển, ứng dụng những phương pháp giáo dục mới vào doanh nghiệp, một trong những phương pháp được nói đến và được rất nhiều doanh nghiệp, tập đoàn áp dụng là mô hình đào tạo trực tuyến (E-Learning).

E-Learning là gì, doanh nghiệp cần gì, những ưu việt, lý do và điều kiện cần và đủ để E-Learning triển khai được tại doanh nghiệp.

1. E-Learning là gì?

Phương thức học ảo thông qua một máy vi tính, điện thoại thông minh nối mạng đối với một máy chủ ở nơi khác có lưu giữ sẵn bài giảng điện tử và phần mềm cần thiết để có thể hỏi/yêu cầu/ra đề cho học sinh học trực tuyến từ xa. Giáo viên có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây (WiFi, WiMAX), mạng nội bộ (LAN). Mở rộng ra, các cá nhân hay các tổ chức đều có thể tự lập ra một trường học trực tuyến (e-school) mà nơi đó vẫn nhận đào tạo học viên, đóng học phí và có các bài kiểm tra như các trường học khác.

(Theo wikipedia)



2. Doanh nghiệp cần gì ở một hệ thống E-Learning?

- Các nội dung đào tạo sẽ được chuyển giao qua hệ thống học tập. Những nội dung cần thiết cho doanh nghiệp có thể liệt kê như: quy tắc, quy định công ty; văn hóa công ty; kiến thức chuyên môn phục vụ cho công việc; kiến thức kỹ năng mềm...



- Doanh nghiệp rất cần sự đánh giá cán bộ một cách khách quan, từ đó từng bước có thể hỗ trợ, bồi dưỡng hoặc sa thải nếu cần.

- Chương trình học tập có thể triển khai bất kỳ lúc nào, không ảnh hưởng đến thời gian làm việc làm gián đoạn công việc của công ty, cắt giảm chi phí đào tạo vô cùng lớn nhưng lại nâng cao chất lượng cán bộ một cách nhanh chóng.

3. Doanh nghiệp được lợi gì từ E-Learning?

- Hàng loạt các chi phí được loại bỏ hoặc cắt giảm khi ứng dụng E-Learning vào cho công ty, tập đoàn: chi phí dạy học; chi phí đi lại; chi phí phòng khách sạn; chi phí ăn uống; chi phí phòng học; chi phí tài liệu; chi phí giấy mực, in ấn; chi phí nhân viên hỗ trợ khóa học; chi phí trì hoãn, hoặc hủy bỏ khóa học; các chi phí cho những khóa học tiếp theo.

- *Tăng doanh thu:* Giảm thời gian đào tạo nhân viên, đưa sản phẩm ra thị trường nhanh hơn, chăm sóc và trả lời khách hàng tốt hơn.

- *Tăng tốc độ và tính mềm dẻo:* E-Learning có thể triển khai cho toàn bộ doanh nghiệp vào cùng một thời điểm không đòi hỏi phải mất thời gian, tiền bạc, công sức đi lại, và đào tạo một số lớn người.

- *Nâng cao hiệu quả làm việc:* Bằng cách khóa học nâng cao kiến thức, kỹ năng, thái độ và phương pháp của nhân viên, E-Learning giúp tổ chức hoạt động hiệu quả và chất lượng hơn. E-Learning đặc biệt hữu ích khi nó cung cấp học tập kịp thời, đủ, phù hợp với từng đối tượng và cho phép học viên nhanh chóng xác định và sửa các lỗi làm ngăn cản sản xuất hoặc lãng phí.

- *Giảm thời gian nghỉ việc và đào tạo:* Trong nhiều doanh nghiệp thay đổi nhanh và phức tạp, người đào tạo phải dành rất nhiều thời gian cho việc đào tạo. Thời gian nghỉ việc là cản trở chính cho việc sản xuất của doanh nghiệp. E-Learning

có thể giúp giải quyết việc này bằng giảm thời gian đi lại đến địa điểm đào tạo và có thể chia việc đào tạo ra thành các phần nhỏ để nhân viên có thể vào học ở các thời gian rỗi của họ.

- *Tuyển và giữ nhân viên:* Trong thời đại kinh tế tri thức, việc tuyển dụng và giữ các nhân viên tốt nhất là điều rất khó. Lương bổng không phải là vấn đề duy nhất mà một người chọn công ty này thay vì công ty khác. Các lý do khác bao gồm sự thăng tiến, thời gian làm việc, khả năng dành thời gian cho gia đình. E-Learning có thể cung cấp nhu cầu đào tạo cho nhân viên mà không bắt họ phải đi xa. Như vậy họ sẽ có thời gian hoàn thành công việc nhiều hơn và có thể có thời gian dành cho gia đình. Những điều này rất tốt cho các đơn vị doanh nghiệp mà các nhân viên hay phải làm việc căng thẳng và quá giờ.

- *Kích thích và nuôi dưỡng các nỗ lực quản lý tri thức:* Đào tạo hướng tới từng cá nhân đơn lẻ. Quản lý tri thức đào tạo toàn bộ tổ chức. Bằng cách cung cấp truy cập tới các nguồn tài nguyên chất lượng cao, E-Learning trở thành công cụ quan trọng để quản lý tri thức.

- *Giúp các cá nhân tiến bộ nhanh hơn:* Bởi vì E-Learning không yêu cầu có một số người nhất định thì mới có thể bắt đầu học, điều này giúp các cá nhân nhanh chóng học được các kiến thức và kỹ năng họ cần. Với E-Learning, người học không cần hi sinh thời gian dành của công việc, người học hoàn toàn chủ động trong việc tạo ra lịch học cho riêng mình..

- *Chăm sóc và giữ chân khách hàng:* Bằng cách tạo ra các nội dung học miễn phí hoặc chi phí thấp cung cấp cho khách hàng, một tổ chức có thể thu hút và giữ chân khách hàng. Lợi ích của việc đào tạo miễn phí là thu hút khách hàng đến với website của tổ chức và duy trì quan hệ cũ với khách hàng cũ. Các nội dung như vậy, bằng cách đào tạo khách hàng sử dụng sản phẩm tốt hơn, có thể tạo niềm tin ở phía khách hàng và giới thiệu thêm các tính năng nâng cao, các sản phẩm phụ trợ. Ngoài ra tổ chức các khóa đào tạo như vậy có thể tăng được sự chú ý trong giới doanh nghiệp.

4. Những lý do để doanh nghiệp liên kết với nhà trường trong xây dựng chương trình đào tạo E-Learning

Thứ nhất, tối ưu hóa thế mạnh những nguồn lực các bên trong việc xây dựng nội dung đào tạo cho doanh nghiệp: Nhà trường có đội ngũ các chuyên gia, giảng viên được đào tạo bài bản, kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp, giảng bài tốt. Doanh nghiệp có kinh nghiệm thực tiễn, có nhu cầu được cập nhật kiến thức mới về nghiệp vụ, kỹ năng trong hiện tại và tương lai, khi kết hợp lại sẽ tối ưu hóa được những lợi thế của nhau để đưa ra những nội dung đào tạo thực tế và thiết thực nhất.

Thứ hai, trên hệ thống đào tạo E-Learning giúp triển khai những thành tựu nghiên cứu mới nhất từ các đề tài, công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong các trường để ứng dụng vào thực tiễn doanh nghiệp một cách nhanh nhất và không gián đoạn thời gian làm việc của doanh nghiệp, giảm thiểu chi phí cho mỗi lần tập trung đào tạo thêm kỹ năng, nghiệp vụ, chính sách mới.

Thứ ba, hiệu quả đầu tư tài chính được chia sẻ, nhà trường đầu tư về nội dung và đội ngũ giảng viên chất lượng, còn doanh nghiệp đầu tư về công nghệ, hạ tầng và truyền thông tới công chúng có nhu cầu (*thể hiện tại mô hình Topica đang triển khai*).

5. Kết luận

Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 đã đến, nếu mỗi doanh nghiệp không chuẩn bị cho mình tâm thế để thay đổi thì chúng ta sẽ lỡ nhịp trong cuộc cách mạng này. Khi các quốc gia phát triển trên thế giới đã và đang ứng dụng mô hình nền kinh tế chia sẻ, thì việc kết hợp giữa Nhà trường và Doanh nghiệp hoặc Trong doanh nghiệp có nhà trường là một hướng tất yếu và tối ưu Việt Nam cần hướng đến.

Việc doanh nghiệp triển khai E-Learning thành công cần có sự tham vấn và gắn kết với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề cùng chuyên ngành hoạt động của doanh nghiệp, Doanh nghiệp có thể đặt hàng nội dung để nhà trường thiết kế chương trình riêng biệt, liên kết đầu tư theo phương thức “Trường là Nội dung – Nhân lực giảng dạy với Doanh nghiệp là Hạ tầng – Truyền thông”, cũng có thể là doanh nghiệp sử dụng mua lại nội dung từ các trường đào tạo để áp dụng cho doanh nghiệp của mình những phương thức trên sẽ là một xu thế trong tương lai.

Nhưng để phát huy hết lợi thế của mô hình này các doanh nghiệp cần tận dụng tối đa các nguồn lực hiện có của các trường đại học, cao đẳng, trung học nghề trong việc biên soạn, giảng dạy giáo trình đào tạo nhận sự, lao động chuyên ngành về phục vụ cho tổ chức, doanh nghiệp mình. Còn đối với Nhà trường cần tận dụng những lợi thế từ phía doanh nghiệp hiện có như nguồn vốn, kinh nghiệm thực tiễn được đúc kết từ quá trình sản xuất kinh doanh và nhu cầu của thị trường theo từng giai đoạn để xây dựng chương trình, nội dung đào tạo phù hợp. Vì E-Learning chỉ là công cụ để thể hiện và truyền tải nội dung đến đối tượng học tập theo cách thức người học được chủ động về thời gian, không gian học tập.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Non scholae, Nguyễn Thanh Lâm, 2017 “7 lý do để doanh nghiệp cần E-Learning”
2. <http://www.thesaigontimes.vn>
3. TS. Nguyễn Đắc Hưng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục và Đào tạo, Dạy nghề Ban, Tuyên giáo Trung ương, 2017 “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Vấn đề đặt ra với Giáo dục Việt Nam”

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH MÔ PHÒNG THỰC TẾ VÀO PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY E-LEARNING

ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Liên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Tóm tắt

E-Learning được dự báo sẽ trở thành một xu hướng phát triển mới của ngành giáo dục cùng với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Với sự phát triển bùng nổ của công nghệ như hiện nay, *E-Learning* sẽ ngày càng được ưa chuộng bởi tính linh hoạt và tiện dụng. Bên cạnh đó vẫn còn một số điểm hạn chế như hạn chế về sự tương tác giữa học viên và giảng viên, hạn chế về học cụ và động lực học tập. Với mục tiêu “học viên là trọng tâm” và xuất phát từ những điểm mạnh, điểm yếu của phương pháp học tập này, tác giả đề xuất việc ứng dụng mô hình mô phỏng thực tế vào giảng dạy tại Việt Nam. Mô hình giảng dạy này cũng đã được nhiều trường áp dụng trên thế giới. Mô hình mô phỏng thực tế là các mô hình được thiết kế dựa trên các dữ liệu, số liệu, giao dịch... xảy ra trên thực tế, và được mô phỏng và thiết kế lại một cách sơ lược để giúp cho người học hiểu được sự vận hành của thực tế và áp dụng lý thuyết vào thực tế như thế nào. Tác giả đưa ra những ví dụ cụ thể của việc áp dụng cho môn học Quản trị rủi ro. Đồng thời đưa ra những khó khăn gặp là sự đầu tư về nguồn lực, công nghệ. Bên cạnh đó lợi ích đem lại là rất lớn với hiệu quả đào tạo tăng cao, và sự khác biệt trong cách thức đào tạo.

Từ khóa: E-Learning, mô hình mô phỏng, banking game

Nếu sử dụng công cụ tìm kiếm với từ khóa “phương pháp giáo dục E-Learning” chúng ta sẽ tìm thấy rất nhiều bài báo trong khoảng 4-5 năm gần đây với các nội dung như: E-Learning là một xu thế tất yếu của xã hội, E-Learning cách học mới trong kỷ nguyên công nghệ thông tin, E-Learning giải pháp nâng cao hiệu quả chất lượng đào tạo hiện nay... Dường như, E-Learning là giải pháp mới về giáo dục đi cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin để phục vụ nhu cầu đào tạo cho một phân khúc khách hàng nhất định mà cách học truyền thống chưa thực hiện được.

Học viên hay chính là “khách hàng” của phương pháp giáo dục E-Learning đã số nằm trong phân khúc những người đã có kinh nghiệm làm việc, đang đi làm, hạn chế về mặt thời gian cho việc tham gia các phương pháp giáo dục truyền thống. *Ưu điểm của phương pháp học E-Learning* là: Thứ nhất là sự linh hoạt trong thời gian học, người học có thể học theo thời gian biểu của cá nhân, rất phù hợp với người đang đi làm và muốn nâng cao trình độ. Thứ hai, nhờ ứng dụng công nghệ thông tin nên các chương trình E-Learning có giao diện phong phú, sử dụng nhiều hiệu ứng đa

phương tiện, nhiều phần mềm, ứng dụng hỗ trợ việc dạy và học... *Thứ ba*, các chương trình E-Learning thường gồm giảng viên chuyên môn và giảng viên doanh nghiệp để cung cấp lý thuyết cũng như kiến thức thực tế cho sinh viên.

Bên cạnh những ưu điểm, phương pháp E-Learning vẫn còn *những điểm hạn chế*: *Thứ nhất*, sự tương tác giữa giáo viên và học viên vẫn bị hạn chế, đặc biệt đối với các môn học có nhiều khái niệm mới, đòi hỏi phải có sự giải thích từ phía giáo viên, cũng như tư duy logic từ phía học viên. *Thứ hai*, phương pháp học E-Learning cũng như phương pháp học truyền thống hiện nay ở Việt Nam đều thiếu học cụ giúp cho sinh viên có thể hình dung cụ thể thực tế vận hành như thế nào. *Thứ ba*, E-Learning cho phép học viên hoàn toàn làm chủ quá trình học của bản thân, do vậy nếu nội dung bài học và các học cụ hỗ trợ (bài tập tình huống, bài kiểm tra, diễn đàn...) mà nội dung không hấp dẫn và phục vụ cho bản thân người học thì phương pháp học này sẽ không phát huy được hiệu quả.

Xuất phát từ những phân tích ưu thế đặc biệt về ứng dụng công nghệ thông tin và hạn chế là thiếu sự tương tác và tính thực tiễn của phương pháp giáo dục E-Learning, và xuất phát từ mục tiêu “học viên là trọng tâm”, tác giả đề xuất giải pháp sử dụng *mô hình mô phỏng thực tế* để tăng hiệu quả của phương pháp giáo dục này. Mô hình mô phỏng thực tế là các mô hình được thiết kế dựa trên các dữ liệu, số liệu, giao dịch... xảy ra trên thực tế, và được mô phỏng và thiết kế lại một cách sơ lược để giúp cho người học hiểu được sự vận hành của thực tế và áp dụng lý thuyết vào thực tế như thế nào. Việc xây dựng mô hình mô phỏng thực tế có thể áp dụng trong nhiều môn học như quản trị kinh doanh, ngân hàng thương mại, quản trị rủi ro... và các môn học có các bài tập tình huống, qua đó người học có thể hình dung được thực tế vận hành ra sao.

Đề xuất cụ thể phương án xây dựng mô hình mô phỏng thực tế cho môn học Ngân hàng thương mại của chương trình đào tạo cử nhân trực tuyến. Mô hình này có tên là “Banking game”, đây là một phần mềm được xây dựng dựa trên nội dung của môn học, các dữ liệu và thực tế vận hành của các ngân hàng ở Việt Nam. Tác giả đưa ra một số gợi ý như sau:

- Thay vì đưa ra nhiều case study cho một môn học hiện nay, và mỗi case study thường không liên quan tới nhau, chúng ta sẽ thiết kế chung một *Banking game* là một mô hình mô phỏng sự vận hành của một ngân hàng trên thị trường. Mỗi ngân hàng sẽ có dữ liệu về bảng cân đối tài chính, bảng báo cáo thu nhập chi tiết.

- Sử dụng thế mạnh của E-Learning là công nghệ thông tin để thiết kế mô hình là một ứng dụng trên web-based, cho phép mỗi nhóm chơi có user riêng truy cập vào để nắm được thông tin và ra quyết định.

- Học viên sẽ chia thành các nhóm chơi khác nhau, mỗi người có thể đóng một vai trò quản lý khác nhau trong ngân hàng: CEO, Giám đốc tài chính, Giám đốc bán lẻ, Giám đốc vận hành, Giám đốc nguồn vốn...

- Các đội sẽ được đưa ra dữ liệu của ngân hàng mình và dữ liệu thị trường có xuất phát điểm giống nhau. Dựa trên các dữ liệu đó, các đội sẽ đưa ra quyết định xem vận hành ngân hàng của mình như thế nào.

- *Banking game* bao gồm khoảng 5 vòng chơi (số lượng các vòng chơi có thể thay đổi tùy theo môn học). Mỗi vòng chơi sẽ kéo dài trong vòng một tuần, cho phép các đội chơi đọc tài liệu, thảo luận nhóm và phải ra quyết định trước thời điểm đóng vòng chơi đó. Hết mỗi vòng chơi, *Banking game* sẽ thông báo kết quả của từng đội, đồng thời đưa dữ liệu thị trường của vòng chơi tiếp theo.

- Mỗi vòng chơi sẽ chú trọng vào 1 hoạt động lớn của ngân hàng, tương ứng với nội dung học như: quản lý nguồn vốn, quản lý tín dụng, quản trị rủi ro, chính sách cổ tức...

Qua việc tham gia vào các vòng thi của *Banking game*, học viên sẽ nắm được những kiến thức cơ bản nhất của các hoạt động ngân hàng, hiểu được việc vận hành trong thực tế ra sao. Bên cạnh đó, học viên còn được phát triển các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, trao đổi ý kiến cá nhân, ra quyết định, lãnh đạo...

Dưới đây là một ví dụ về một *Banking game* đơn giản do tác giả viết ra cho môn học Quản trị rủi ro và Basel II.

	VND	USD	Tổng	
Tài sản	1170	900	2070	Hệ số rủi ro
<i>Tiền</i>	<i>100</i>	<i>230</i>	<i>330</i>	0%
<i>Cho vay</i>	<i>730</i>	<i>640</i>	<i>1370</i>	
KH TCTD	30	40	70	60%
KH cá nhân	500	100	600	75%
KH doanh nghiệp	200	500	700	100%
Chứng khoán	340	30	370	
kinh doanh	120		120	8%
khác	220	30	250	
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>200</i>		<i>200</i>	0%
<i>trái phiếu khác</i>	<i>20</i>	<i>30</i>	<i>50</i>	100%

	VND	USD	Tổng	
Tài sản khác			0	
Nợ	1120	850	1970	
Huy động	1120	570	1690	
từ TCTD	200	300	500	
từ cá nhân	800	240	1040	
từ doanh nghiệp	120	30	150	
Chứng khoán phát hành		200	200	
Các khoản nợ khác		80	80	
			0	
Vốn	100		100	
			0	
Nợ + Vốn	1220	850	2070	
Khe hở	-50	50	0	8%

Yêu cầu chung của trò chơi: sau 5 vòng chơi, nhóm chơi nào có tỷ suất lợi nhuận ROE lớn nhất, đồng thời giữ được hệ số an toàn vốn CAR trên 8%, nhóm đó sẽ chiến thắng.

Ví dụ về dữ liệu thị trường vòng 1:

Yêu cầu: thực hiện đấu thầu mua Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp

Tổng khối lượng mua: 2000 trái phiếu Chính phủ, lợi suất 5%, hệ số rủi ro 0%; 500 trái phiếu doanh nghiệp với hệ số rủi ro 100%, lợi suất 10%. Ngân hàng phải sử dụng tiền để mua trái phiếu.

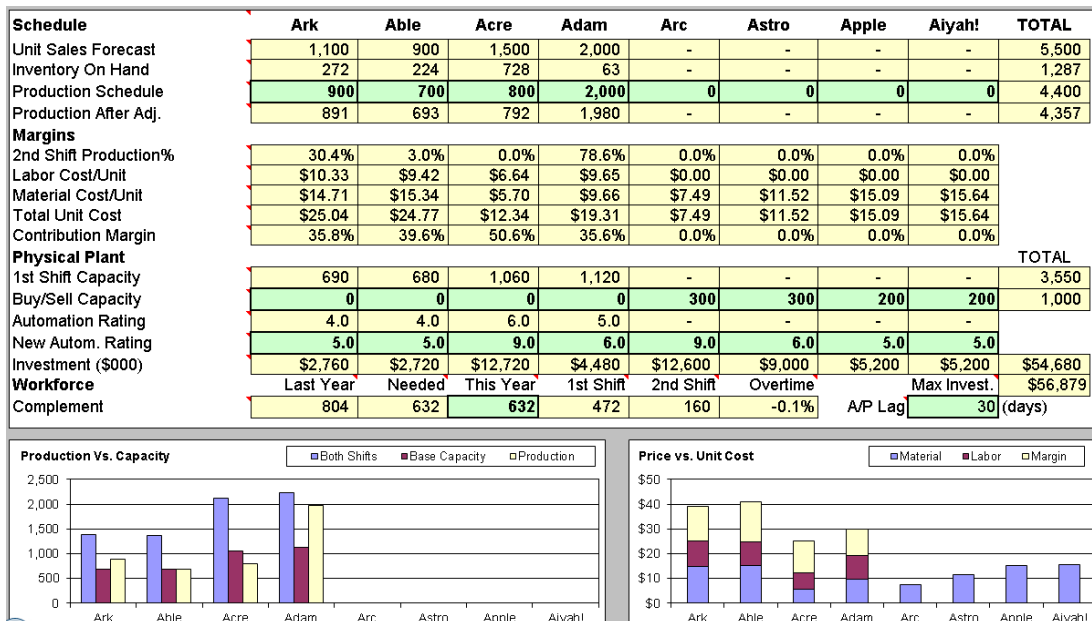
Hành động của các nhóm chơi dựa trên dữ liệu thị trường đưa trên ra sao? Từng nhóm có thể đưa ra chiến lược của mình là Phát triển mạnh, hoặc Thận trọng để ra quyết định. Ví dụ: hành động của nhóm có chiến lược Phát triển mạnh là đầu tư vào các tài sản có rủi ro cao để thu về lợi nhuận cao (high risk-high return). Nhóm đưa ra chiến lược: mua 100 trái phiếu doanh nghiệp, mua 80 trái phiếu Chính phủ. Hết vòng thi 1, chủ trò chơi Banking games sẽ dựa vào quyết định của từng nhóm và dữ liệu thị trường để xem kết quả thay đổi trên Bảng cân đối của từng đội.

Ví dụ về dữ liệu thị trường vòng 2:

Yêu cầu: bán một số khoản mục trên sổ kinh doanh để cho vay khách hàng hoặc mua thêm Trái phiếu Chính phủ. Thông tin thị trường: Trái phiếu Chính phủ đấu thầu trên thị trường là 300 với lãi suất coupon là 7%.

Hành động của các nhóm chơi dựa trên dữ liệu thị trường trong vòng này có thể đưa ra như thế nào? Nhóm có chiến lược Phát triển mạnh sẽ tiếp tục đầu tư vào các tài sản có rủi ro cao và độ sinh lời cao. Cụ thể là: bán 100 trên sổ kinh doanh để cho vay khách hàng 50 và mua Trái phiếu Chính phủ 50. Trái phiếu Chính phủ trong vòng chơi này có lợi suất khá tốt, lãi suất cho vay cũng khá cao, dự báo mức lợi nhuận lớn. Đồng thời Trái phiếu Chính phủ có hệ số rủi ro bằng 0, dẫn tới cải thiện hệ số CAR.

Một mô hình mô phỏng thực tế nổi tiếng được rất nhiều chương trình MBA trên thế giới áp dụng cho môn học về Quản trị doanh nghiệp, quản trị chiến lược là mô hình Capsim (<http://www.capsim.com/>). Hiện nay được các trường đại học sử dụng rộng rãi trên thế giới. Dưới đây là ví dụ về dữ liệu thị trường và từng công ty được đưa ra trong một vòng của Capstone.



Các yêu cầu về nguồn lực để thiết kế Mô hình mô phỏng thực tế:

- Mô hình mô phỏng thực tế được thiết kế dựa trên ngôn ngữ Web-based, do vậy phải có giải pháp về công nghệ thông tin cho mô hình này. Nhân lực về IT và các chi phí về server cần được dự toán để thiết kế mô hình này.

- Người thiết kế mô hình mô hình đòi hỏi có kiến thức sâu rộng, am hiểu sâu về thực tế vận hành; đảm bảo mọi tình huống có thể xảy ra khi các nhóm đưa ra chiến lược của mình.

- Mô hình phải được thiết kế phù hợp với trình độ của học viên và gắn liền với lý thuyết của môn học. Tùy từng môn học và chương trình, mức độ đơn giản – phức tạp, số lượng dữ liệu đề bài có thể được đưa ra nhiều hay ít.

- Quá trình kiểm thử UAT (User Acceptance Testing) khi xây dựng mô hình phải được thực hiện nghiêm ngặt, đảm bảo việc vận hành của mô hình được liên tục.

- Mất một số thời gian và chi phí để thiết kế ra mô hình

Lợi ích của việc ứng dụng mô hình mô phỏng thực tế trong việc đào tạo theo phương pháp E-Learning:

- Tăng hiệu quả đào tạo đáng kể. Do mô hình mô phỏng thực tế mang tính thực tiễn cao, mô tả lại đúng những gì đang vận hành trên thị trường, nên người học sẽ cảm thấy lôi cuốn, có động lực học tập và nghiên cứu. Để tham gia từng vòng chơi, học viên phải tìm hiểu kiến thức liên quan, tư duy logic để ra quyết định hành động. Kiến thức được áp dụng vào ngay thực tế.

- Giúp học viên cảm thấy hào hứng trong việc học: mô hình tạo ra sự ganh đua về kết quả qua từng vòng thi, mỗi nhóm sẽ biết được kết quả của nhóm mình sau mỗi vòng thi.

- Tương tác giữa giáo viên và học viên tốt hơn: sau mỗi vòng chơi, giảng viên sẽ giải thích cặn kẽ cho từng nhóm chơi về kết quả, đưa ra các thảo luận trên diễn đàn của môn học

- Đem lại sự khác biệt của chương trình đào tạo E-Learning có sử dụng phương pháp này với các chương trình đào tạo E-Learning khác.

E-Learning dự báo sẽ trở thành một xu hướng phát triển mới của ngành giáo dục cùng với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Với sự phát triển bùng nổ của công nghệ như hiện nay, E-Learning sẽ ngày càng được ưa chuộng bởi tính linh hoạt và tiện dụng. Trên thế giới có rất nhiều nước đã áp dụng phương thức giáo dục E-Learning từ cấp phổ thông tới đại học, sau đại học, các khóa ngắn hạn như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... Việc ứng dụng mô hình mô phỏng thực tế rất phù hợp và đem lại nhiều lợi ích cho phương pháp giáo dục E-Learning, tuy nhiên cũng đòi hỏi sự đầu tư nhất định vào các nguồn lực để thực hiện. Việc áp dụng mô hình này vào đào tạo đã được một số trường đại học sử dụng, và các chương trình đào tạo online của Việt Nam hoàn toàn có thể áp dụng. Tùy theo từng chương trình mà có thể điều chỉnh về quy mô, mức độ khó - dễ của mô hình sao cho phù hợp với mục tiêu đào tạo và trình độ của học viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Business simulation and assessments applications; <http://www.capsim.com/>
2. E-Learning - Cách học mới trong kỷ nguyên CNTT; <http://ngothoinhiem.edu.vn/391/E-Learning-cach-hoc-moi-trong-ky-nguyen-cntt.html>
3. E-Learning – Xu hướng tất yếu của giáo dục; <http://omt.vn/E-Learning-xu-huong-tat-yeu-cua-giao-duc/>
4. E-Learning - Một phương pháp dạy học và giải pháp nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục đào tạo hiện nay; <http://aitech.edu.vn/tin-tuc-va-su-kien-m4/E-Learning-mot-phuong-phap-day-hoc--va-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-chat-luong-giao-duc-dao-tao-hien-nay.---c29a353.html>

CÁC MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRÊN THẾ GIỚI VÀ ỨNG DỤNG CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

ThS. Chu Tuấn Vũ

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã thay đổi phương pháp giáo dục trên thế giới với tốc độ chóng mặt và tương lai của nền giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục đại học nói riêng sẽ rất khác so với thời điểm hiện nay. Kết nối toàn cầu, công nghệ số hóa và ứng dụng của máy móc là một trong các nhân tố sẽ gây ra sự biến động của nền giáo dục hiện nay trên thế giới. Trên thực tế các nước trên thế giới đã triển khai ứng dụng nền giáo dục 4.0 với nhiều mô hình tiên tiến như mô hình 2 tổ chức uy tín ACCA và Oxford Brookes hay Khóa học đại chúng trực tuyến mở MOOCs và các mô hình trên đều đã gặt hái được nhiều thành công. Bài viết sau đây nghiên cứu cụ thể hơn một số ưu điểm của các mô hình trên và đưa ra một số kiến nghị cho lãnh đạo các trường đại học.

1. Vài suy nghĩ về mô hình đào tạo E-Learning tại Trung tâm đào tạo từ xa

Trung tâm đào tạo từ xa tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được thành lập từ đầu năm 2006, trải qua 11 năm đào tạo với hơn 8000 học viên và luôn là một trong những đơn vị đi đầu cả nước về mô hình giáo dục từ xa E-Learning. Với sự phát triển của cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 và vai trò ngày càng khẳng định của mô hình E-Learning trong giáo dục hiện đại, sẽ có rất nhiều cơ hội được mở ra cho Trung tâm đào tạo từ xa tuy nhiên đi kèm với đó là các thách thức không nhỏ để bắt kịp với xu hướng phát triển của các nước trên thế giới. Khi đăng ký 1 khóa học từ xa tại Đại học Kinh tế quốc dân, Người học chủ yếu là tự học qua học liệu như giáo trình, băng hình, băng tiếng, đĩa CD-ROM, phần mềm vi tính, bằng việc sử dụng các phương tiện nghe nhìn cá nhân, phát thanh, truyền hình, các tổ hợp truyền thông đa phương tiện, mạng Internet dưới sự hướng dẫn của giảng viên và tổ chức của nhà trường. Nhà trường đã có những bước đi tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ thông minh như công nghệ ghi âm bài giảng (Podcast), môi trường mô phỏng 3 chiều hay nâng cấp hệ thống học trực tuyến LMS lên phiên bản 2.0 nhằm thúc đẩy tính tương tác giữa sinh viên và giảng viên cũng như quản lý việc học của từng sinh viên một cách chủ động, linh hoạt hơn. Tác giả xin được đưa ra một số ý kiến nhằm mục đích cải thiện hơn nữa môi trường học tập cho học viên từ xa nói riêng và Trung tâm đào tạo từ xa NEU nói chung. Thứ nhất, mô hình đào tạo lấy bằng đại học từ xa đòi hỏi ý chí và sự quyết tâm cao độ trong 3-4 năm của sinh viên. Do vậy, để hạn chế tỷ lệ bỏ học giữa chừng, Nhà trường có thể tổ chức theo hình thức học “sandwich” bằng

kép bao gồm một bằng cử nhân đại học và một chứng chỉ hành nghề sẽ được đề cập ở mục 2 của bài viết này. Thứ hai, một trong những ưu điểm của các khóa học từ xa trên thế giới là tính tiện lợi có thể học mọi lúc mọi nơi và chi phí phải chăng so với các chương trình toàn thời gian, do đó bên cạnh những hỗ trợ về các công cụ học tập nhằm tối đa hóa tính tiện lợi cho người học, Nhà trường có thể cân nhắc về các chính sách hỗ trợ học phí cho học viên từ xa. Dưới đây là bảng tổng hợp về học phí của các chương trình đại học từ xa tại các trường đại học hàng đầu trên thế giới:

Bảng 1. Tổng hợp so sánh học phí của các chương trình giáo dục từ xa trên thế giới

STT	Tên chương trình	Nội dung	Tổng học phí (VNĐ)
1	Cử nhân Kế toán ứng dụng (Đại học Oxford Brookes)	Hình thức chính quy	1.603.200.000
		Hình thức từ xa	65.470.000
		Tỷ lệ so với chính quy	4%
2	Thạc Sĩ Quản trị kinh doanh (Đại học Illinois)	Hình thức chính quy	2.640.000.000
		Hình thức từ xa	484.000.000
		Tỷ lệ so với chính quy	18%
3	Cử nhân Quản trị kinh doanh Tổng hợp (Đại học Kinh tế Quốc dân)	Hình thức chính quy	60.000.000
		Hình thức từ xa	32.500.000
		Tỷ lệ so với chính quy	54%

(Nguồn: Coursera.com, ACCA – Oxford Brookes)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Bảng 1, học phí của chương trình giáo dục đại học theo hình thức từ xa tại các nước trên thế giới chỉ dao động ở mức dưới 20% so với hình thức chính quy toàn thời gian. Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của đại học Illinois theo hình thức học trực tuyến tại Coursera có tổng học phí trong vòng 2 năm vào khoảng 484 triệu đồng, chỉ ở mức 18% so với học phí của chương trình chính quy tương đương là 2,6 tỷ đồng. Học phí của chương trình đại học từ xa tại Oxford Brookes chỉ tiêu tốn của người học hơn 65 triệu đồng so với con số 1,6 tỷ đồng nếu như học viên có nhu cầu học tại trường. Trong khi đó, con số tương đương của chương trình từ xa tại Đại học Kinh tế Quốc dân vẫn còn tương đối cao (tỷ lệ khoảng 54%).

2. Mô hình đào tạo ACCA-Oxford Brookes

Cái tên Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc có lẽ đã không còn quá xa lạ đối với những người hoạt động trong lĩnh vực tài chính – kế toán. Được thành lập vào năm 1904, Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc là một trong những cơ quan nghề nghiệp kế toán chuyên nghiệp lớn nhất thế giới với hơn 198.000 thành viên và 490.000 sinh viên trên 178 quốc gia trên thế giới. Trong suốt chiều dài lịch sử hơn

113 năm, Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc đã mang tới cho giới chuyên môn ngành tài chính – kế toán chương trình Kế toán Công chứng Anh quốc (ACCA) nhằm trang bị cho các học viên hệ thống kiến thức toàn diện trên các lĩnh vực kỹ năng lãnh đạo, quản trị doanh nghiệp, quản trị tác nghiệp, quản trị chiến lược, thiết lập báo cáo tài chính, phân tích kinh doanh và đạo đức nghề nghiệp.

Vào năm 2000, Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc (ACCA) đã phối hợp với Đại học Oxford Brookes (OBU), đại học nằm trong nhóm 500 trường đại học tốt nhất trên thế giới theo bảng xếp hạng uy tín Times Higher Education năm 2018, để thực hiện chương trình đào tạo lấy bằng cử nhân Kế toán Ứng Dụng do chính trường Đại học Oxford Brookes cấp bằng. Chương trình đào tạo đã đi vào hoạt động được gần 20 năm, nhận được nhiều phản hồi tích cực từ phía học viên và đặc biệt được giới chuyên môn đánh giá là có giá trị và chất lượng tương đương với chương trình đào tạo theo hình thức chính quy của Đại học Oxford Brookes [1]. Sự thành công của chương trình đào tạo nói trên xuất phát từ sự cơ động trong quá trình học, sự phối hợp chặt chẽ giữa ACCA và OBU và trên hết là chất lượng đẳng cấp quốc tế của chương trình.

Chương trình Kế toán công chứng Anh quốc bao gồm 14 môn học trong đó có 9 môn cấp độ cơ bản và 5 môn cấp độ chuyên nghiệp. Sau khi hoàn thành xong 9 môn học cơ bản, các học viên của ACCA sẽ có cơ hội nhận được bằng cử nhân của Đại học Oxford Brookes nếu như tiếp tục hoàn thành thêm một dự án nghiên cứu cuối khóa. Thời hạn để hoàn thành dự án là 10 năm kể từ thời điểm đăng ký ban đầu giúp cho các học viên (hầu hết là người đi làm) không bị ràng buộc trong việc sắp xếp thời gian giữa việc học và công việc để hoàn thành dự án tại một thời điểm thích hợp nhất. Ngoài ra, học viên cần phải chọn một người hướng dẫn thực hiện dự án và học viên có thể linh hoạt chọn bất cứ ai trong số hơn 198.000 hội viên của ACCA trên 178 quốc gia trên thế giới. Một điểm chú ý ở đây đó là vai trò của người hướng dẫn là một bên thứ ba chứ không phải là giám khảo trực tiếp chấm điểm nên quá trình học hoàn toàn do học viên làm chủ và hướng tới phát triển kỹ năng của cá nhân hơn là chú trọng về điểm số.

Danh tiếng và sự phối hợp hiệu quả giữa ACCA và OBU cũng là một trong các nhân tố chính đưa tới sự thành công cho chương trình.

3. Chương trình giáo dục đại học trên nền tảng của nhà cung cấp khóa học trực tuyến đại chúng mở

Hiện nay, một số trường đại học hàng đầu trên thế giới đã phối hợp cùng các nhà cung cấp khóa học trực tuyến đại chúng mở nổi tiếng như Coursera để cung cấp các chương trình thạc sĩ trực tuyến với chi phí phải chăng như chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của trường đại học Illinois, Mỹ hay chương trình Thạc sĩ về Khởi nghiệp sáng tạo của đại học HEC Paris, Cộng hòa Pháp. Đặc điểm nổi bật của các chương trình trên là giá cả phải chăng so với các chương trình chính quy toàn thời gian, chương trình được cấp bằng bởi các trường đại học hàng đầu (Đại học

Illinois và HEC Paris đều nằm trong top 20 các trường kinh doanh trên thế giới) và đặc biệt học viên được toàn quyền sử dụng nguồn tài nguyên của Coursera. Bên cạnh các tài liệu học truyền thống bao gồm bài giảng và bài tập, Coursera cung cấp cho người học một diễn đàn mở để hỗ trợ hoạt động tương tác giữa các học viên với giáo sư và người hướng dẫn. Các khóa học trực tuyến đại chúng mở là một trong các tiến bộ mới nhất về đào tạo từ xa trên thế giới với các khóa học miễn phí đầu tiên vào năm 2006 và trở nên phổ biến từ năm 2012 đến nay khi các nhà cung cấp giới thiệu những chương trình đại học có giá trị tương đương với những chương trình toàn thời gian. MOOCs không phải là phương tiện dùng để thay thế hoàn toàn các trường đại học mà là công cụ bổ sung tuyệt vời cho nền giáo dục cổ điển tại trường đại học. Các khóa học trực tuyến đại chúng mở có rất nhiều ưu điểm mà các nhà lãnh đạo tại các trường đại học tại Việt Nam có thể học tập:

Thứ nhất, các chương trình trực tuyến đại chúng mở thực chất là việc sử dụng công nghệ mới để cách tân phương pháp học truyền thống để cung cấp bài giảng cho sinh viên, ví dụ như ghi âm bài giảng của các giáo sư hàng đầu trên thế giới và tải các bản ghi âm lên mạng. Học viên thay vì bắt buộc tham dự đầy đủ các bài giảng của giảng viên ở trên lớp có thể linh hoạt sắp xếp thời gian để lên mạng xem lại các bài ghi âm đó. Hiện nay nhiều trường đại học trên thế giới đã và đang dùng MOOCs để bổ sung cho hình thức giáo dục truyền thống.

Thứ hai, học viên được cung cấp một diễn đàn ảo để trao đổi các vấn đề học tập với giáo sư và các học viên khác. Học viên có thể tự do đề đạt các thắc mắc trong quá trình học tập của mình lên diễn đàn và học viên khác và giáo sư sẽ giải đáp thắc mắc ngay lập tức hoặc một vài ngày sau khi sắp xếp được thời gian.

Thứ ba, đa số các chương trình học đại chúng trực tuyến mở đều miễn phí và các chương trình cấp bằng với tổng học phí chỉ ở dưới mức 20% so với chương trình toàn thời gian. Do vậy, chương trình tạo điều kiện cho các học viên đến từ những vùng xa xôi nhất trên thế giới có thể tham dự được các chương trình học đẳng cấp thế giới với chi phí vừa phải. Ngoài ra, MOOCs được cho là một bước tiến quan trọng để hoàn thành Kế hoạch phát triển bền vững tới năm 2030 của UNESCO.

4. Kiến nghị cho trung tâm đào tạo từ xa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Nhằm mục tiêu tối ưu hóa sự thuận tiện cho người học, tác giả xin đề xuất một số ý kiến như sau. *Thứ nhất*, diễn đàn trao đổi giữa học viên với nhau và với thầy/cô hướng dẫn nên được thiết kế một cách đơn giản và khoa học nhằm giúp người truy cập sau có thể nắm bắt được những kiến thức đã được trao đổi trước đó giữa học viên và giáo viên. Do khối lượng thảo luận cho một môn học từ 3 tín chỉ trở lên là rất lớn, nếu diễn đàn không được thiết kế một cách hợp lý các vấn đề thảo luận trở nên bừa

bãi và phân tác dụng. Thứ hai, bên cạnh hệ thống học trực tuyến qua Internet, Nhà trường có thể tích hợp hệ thống quản lý học tập qua các ứng dụng trên Android hoặc IOS, tạo điều kiện cho học viên thực sự được trải nghiệm cảm giác “học mọi lúc mọi nơi” [2].

Việc cung cấp một chương trình học trực tuyến theo hình thức “sandwich” được cấp bằng kép bởi Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và một tổ chức uy tín bên ngoài (tương tự với mô hình của chương trình ACCA-Oxford Brookes như đã đề cập ở trên) chắc chắn sẽ củng cố được hình ảnh của chương trình, gia tăng hơn nữa uy tín và tính hấp dẫn của của tấm bằng cử nhân từ xa. Trong tầm hiểu biết của tác giả, hiện nay Hiệp hội Kiểm Toán Viên Công Chứng Việt Nam (VACPA) đang cung cấp một chương trình cấp bằng “CPA Việt Nam” cho người hoạt động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Chương trình trên có các môn học hoàn toàn trùng khớp với các môn học chuyên ngành của chương trình cử nhân Kế toán tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và cũng được giảng dạy bởi các giảng viên đại học. Rõ ràng, VACPA và NEU có thể hợp tác tổ chức một chương trình học cho người muốn lấy chứng chỉ hành nghề kế toán với một lựa chọn lấy thêm một bằng đại học nếu như họ sẵn sàng làm thêm một bài luận văn được hướng dẫn bởi một giảng viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Tác giả cho rằng, để hiện thực hóa ý tưởng trên đòi hỏi một quá trình đàm phán và thủ tục hành chính phức tạp, tuy nhiên đó là một mô hình thành công đã được chứng minh trên thế giới và xứng đáng được các lãnh đạo của Trường xem xét.

Cuối cùng, bên cạnh khuyến nghị về việc thiết kế các chương trình học với giá cả cạnh tranh hơn mức học phí đã được phân tích tại Bảng 1, bài viết đưa ra một vài khuyến nghị khác như sau. Trong thời đại phát triển của công nghệ số, con người đã không còn bị giới hạn bởi những định kiến xã hội nữa mà có thể hoàn toàn tự do quyết định con đường sự nghiệp của mình [3]. Xu hướng nghề nghiệp trên thế giới luôn luôn xoay vòng và thay đổi với tốc độ chóng mặt khi nhu cầu nhân lực của một ngành có thể tăng nhanh vào một thời điểm nhưng giảm đi đáng kể ngay sau đó [4]. Do đó, tác giả xin được khuyến nghị với Nhà trường về việc phát triển thêm các chương trình học từ xa mới cho người học nhằm tăng tính đa dạng cho lớp học. Một số ngành học đang nhận được nhiều sự quan tâm của các học viên/sinh viên là Marketing hoặc Kinh tế quốc tế vẫn chưa nằm trong khung đào tạo của Nhà trường. Thứ hai, trong một chương trình học để tối đa sự tự do cho học viên, Nhà trường nên cho phép học viên có thể tự do quyết định quá trình học của mình (self-paced learning) hay tự do lựa chọn giáo viên hướng dẫn có cùng chung hướng nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. http://www.accaglobal.com/content/dam/ACCA_Global/Students/bsc/OBU-BSC-Accounting-Research-Analysis-2016-17.pdf
2. <http://www.thegeniusworks.com/2017/01/future-education-young-everyone-taught-together/>
3. <https://freeross.org/freedom-of-choice-in-the-digital-age/?v=47e5dceea252>
4. <http://www.sggp.org.vn/bien-dong-viec-lam-79066.html>

VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHỆ MULTIMEDIA TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Văn Thuân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Xã hội loài người đã bước sang kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của trí tuệ, của nền kinh tế tri thức, kỷ nguyên với sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trong sự phát triển chung, ngành công nghệ thông tin và truyền thông được xem là có những đóng góp đáng kể, có vai trò then chốt trong sự phát triển xã hội. Một hình thức phát triển mới trong công nghệ thông tin và truyền thông là công nghệ Multimedia cho phép tương tác, trực quan hóa và huy động nhiều kênh thông tin giúp tạo ra một môi trường học tập đáp ứng được hầu hết các đòi hỏi của ngành giáo dục hiện nay. Trong phạm vi bài viết này, tác giả trình bày đôi nét về công nghệ Multimedia trong giáo dục và sự phát triển của công nghệ Multimedia trong giáo dục, đồng thời phân tích một số vai trò cơ bản của công nghệ Multimedia trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Multimedia, công nghệ dạy học, giáo dục đại học

1. Đôi nét về công nghệ Multimedia trong giáo dục

Công nghệ Multimedia trong giáo dục là tất cả các thiết bị công nghệ giúp chúng ta truyền phát thông tin theo nghĩa rộng, ngoài việc truyền phát thông tin theo nghĩa thông thường, nó còn giúp chuyển đổi thông tin thành kiến thức thông qua sự kích thích các sơ đồ nhận thức của người học và có tác dụng làm đòn bẩy cho năng lực học tập ở các giác quan của con người. Sự chuyển đổi này có thể đạt được thông qua hàng loạt các dạng thức khác nhau, từ hình ảnh được số hóa đến thực tại ảo, từ các văn bản bình thường đến các siêu văn bản cho phép truy tìm thông tin dễ dàng hơn và linh hoạt hơn, từ các công cụ truyền thông như web đến các công cụ phần mềm cho phép nâng cao nhận thức từ các giác quan của người học. Chúng là các công cụ cho phép trải nghiệm giáo dục toàn diện.

Có thể phân biệt hai lĩnh vực ứng dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục: Thứ nhất, ứng dụng hỗ trợ từ phía bên trong đơn vị đào tạo là tất cả các công cụ thúc đẩy giá trị của những bài học như siêu liên kết, mô phỏng, tương tác, các công cụ hình ảnh và âm thanh... Thứ hai, các ứng dụng hỗ trợ từ phía bên ngoài đơn vị đào tạo, là các công nghệ như web, phần mềm quản lý, chat, forum, tài liệu dùng cho đào tạo từ xa...

Như vậy, công nghệ Multimedia trong dạy học là sự tích hợp nhiều thành phần phương tiện âm thanh, hình ảnh, văn bản, mô phỏng... trong một thể cộng sinh và cùng tác động, mang lại cho người dạy và người học nhiều lợi ích đặc biệt mà từng thành phần phương tiện riêng lẻ không thể thực hiện được.

2. Sự phát triển của công nghệ Multimedia trong giáo dục

Việc ứng dụng nhiều phương tiện kết hợp trong dạy học đã có từ lâu, cũng như việc sử dụng công nghệ cho các mục đích giáo dục không còn là một điều mới mẻ khi mà các công nghệ thu phát bằng radio và phim ảnh phát triển mạnh mẽ. Sự xuất hiện máy tính vào những năm 1950 đã đặt nền tảng cho công nghệ dạy học với sự trợ giúp của máy tính trong suốt hai thập niên 1960 – 1970. Tuy nhiên, mãi đến năm 1980, các hệ thống máy tính mới ảnh hưởng quan trọng đối với giáo dục. Các ứng dụng máy tính lúc đầu chỉ là những mô phỏng đơn giản, có rất ít hình ảnh minh họa, chưa có sự phối hợp của các nhà giáo dục nên không tác động sâu đến quá trình giáo dục. Từ năm 1990 công nghệ máy tính phát triển nhanh chóng, hàng loạt các phần mềm dạy học Multimedia được sản xuất và sử dụng trong các cơ sở đào tạo. Sau sự xuất hiện và phổ biến của công nghệ, sự kết hợp giữa công nghệ truyền thông và công nghệ thông tin đã mở ra hàng loạt khả năng sử dụng công nghệ Multimedia để làm phong phú môi trường học tập. Ngày nay, các cơ sở đào tạo đầu tư sức người và của trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục. Việc sử dụng công nghệ Multimedia trong các trường học được xem là hành trang cần thiết để bước vào thế kỷ XXI.

Từ khi xuất hiện cho đến nay, các hình thức Multimedia cho giáo dục thay đổi theo sự phát triển công nghệ truyền thông và công nghệ thông tin qua các giai đoạn sử dụng công nghệ. Người ta đã nghiên cứu ứng dụng các loại hình Multimedia theo từng điều kiện cụ thể, đối tượng cụ thể và mục đích cụ thể nhằm mang lại hiệu quả cao nhất, từ đó xuất hiện công nghệ Multimedia cho giáo dục. Hiện nay máy tính và các công nghệ truyền thông trên mạng máy tính chính là phương thức truyền thông Multimedia hiệu quả nhất. Vì vậy, khi nói về Multimedia người ta hay có sự liên hệ đến máy tính và mạng máy tính. Trên thực tế, công nghệ Multimedia được phát triển dựa trên tiến bộ mới nhất của công nghệ thông tin và công nghệ truyền thông, đồng thời việc ứng dụng công nghệ Multimedia trong dạy học được khai thác chủ yếu ở khả năng tương tác với người học qua các kịch bản sư phạm đã được lập ra từ trước. Sự phát triển của công nghệ Multimedia khi ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục là sự phát triển của các mức độ tương tác.

Cùng với sự phát triển của E-Learning, công nghệ Multimedia đã và đang xâm nhập vào quá trình giáo dục với những khả năng tương tác ngày càng cao

hơn và hoàn thiện hơn, góp phần vào việc xã hội hóa giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Vai trò của công nghệ Multimedia trong dạy và học đại học

Vai trò của công nghệ Multimedia trong giáo dục đại học được thể hiện rõ thông qua những lợi ích mà nó đem lại cho cả người dạy và người học đó là:

Sử dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục góp phần chống hình thức dạy và học “chay” trong điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phòng thí nghiệm, phòng thực hành còn thiếu thốn và lạc hậu như hiện nay. Nó còn có mục đích làm cho việc học “mang tính xã hội tích cực hơn, liên ngành hơn và nhiều kiến thức được liên kết lại với nhau hơn trong một thế giới”.

Sử dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục giúp người thầy có thể truyền đạt bằng nhiều con đường khác nhau những lượng thông tin cần thiết cho việc tiếp thu bài học của học sinh. Việc tiếp thu kiến thức có hiệu quả cao khi học sinh nhận được lượng tin từ nhiều nguồn tri giác khác nhau và trong hoạt động riêng của mình, tổng hợp và chọn lọc những nguồn tin đó.

Sử dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục mang lại cho người dạy và người học nguồn thông tin phong phú và sinh động, bài giảng trở nên trực quan hơn, sống động hơn, thu hút sự tập trung, niềm say mê hứng thú của người học, làm cho người học dễ hiểu và nhớ lâu, giúp giảm bớt thời gian tìm hiểu vấn đề và làm cho việc trau dồi kiến thức được bền hơn, nhanh hơn và dễ dàng hơn.

Sử dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục sẽ góp phần phản ánh đúng đắn thực tế khách quan và qua đó cung cấp cho người học những kiến thức chính xác và cụ thể những vấn đề đang nghiên cứu. Công nghệ Multimedia đặc biệt phù hợp với việc mô phỏng ở những nơi mà chương trình có độ phức tạp, trừu tượng và năng động cao. Mô phỏng cho phép người học trực quan hóa quá trình và xây dựng những mô hình trí tuệ. Công nghệ Multimedia góp phần tăng cường hoạt động nhận thức, cảm giác, tri giác các sự vật, hiện tượng, giúp cho việc lĩnh hội kiến thức mới thuận lợi hơn, vững chắc hơn

Sử dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục sẽ cung cấp cho người học những kinh nghiệm cụ thể về đối tượng học tập theo kiểu trải nghiệm gián tiếp. Với khả năng điều khiển đồng thời tất cả các thành phần như hình ảnh, âm thanh, video, theo năng lực và sở thích của cá nhân, người học có thể tự trải nghiệm về đối tượng. Tuy nhiên, điều này không thể có được nếu như các phương tiện này được thể hiện tuân theo một trật tự cố định, một nhịp độ cố định mà chưa hẳn đã phù hợp với người học. Hơn nữa, từ những trải nghiệm đó, người học có được những kinh nghiệm cụ thể về tư duy, hành vi và ứng xử.

Sử dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục có thể góp phần gia tăng cơ hội học tập với chi phí thấp do giá máy tính ngày càng rẻ, và với một máy tính có thể học rất nhiều môn học, lĩnh vực học, tiếp cận rất nhiều nguồn thông tin và cơ hội học tập có giá trị. Tất nhiên, để hoàn tất việc học với Multimedia, người học phải có đủ kỹ năng và ý chí.

4. Kết luận

Trong những năm gần đây, ứng dụng công nghệ Multimedia trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đã và đang được ngành giáo dục và cả xã hội đặc biệt quan tâm. Bởi, việc tăng cường sử dụng công nghệ Multimedia trong dạy học có vai trò quan trọng trong việc đổi mới phương pháp dạy học, góp phần phát huy tính tích cực và sáng tạo, phát triển năng lực của người học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Hiện nay, việc sử dụng công nghệ Multimedia trong quá trình dạy học được áp dụng trong nhiều cơ sở giáo dục đặc biệt là các trường đại học ở Việt Nam. Điều đó đã đem lại những kết quả to lớn, khẳng định vai trò không thể thiếu của công nghệ Multimedia trong quá trình dạy học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), Kỹ yếu Hội thảo khoa học công nghệ “Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy”.
2. PGS.TSKH. Nguyễn Cát Hồ (2005), “Nghiên cứu phát triển ứng dụng công nghệ đa phương tiện” mã số KC.01-14 - Đề tài cấp nhà nước.
3. Ngô Anh Tuấn (2006), *Công nghệ Multimedia trong giáo dục và các biện pháp nâng cao khả năng ứng dụng trong các trường đại học*, Tạp chí Giáo dục số 146 kỳ II, tháng 9/2006.
4. Sayling Wen (2003), *Công nghệ thông tin và nền giáo dục trong tương lai*, Nxb Bru điện.

NGUYÊN TẮC VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ E-LEARNING THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

ThS. Đậu Thị Lê Hiếu

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Tóm tắt

Để đáp ứng những nhu cầu về giáo dục và đào tạo ngày càng phát triển đa dạng và phong phú, cùng với sự phát triển của hệ thống giáo dục - đào tạo truyền thống, rất cần áp dụng và phát triển đào tạo từ xa - một phương thức đào tạo đang được các nước trên thế giới và trong khu vực áp dụng rất phổ biến và có hiệu quả, đó là E-Learning. E-Learning trong lớp học giúp các học viên làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tự giải quyết vấn đề, triển khai dự án, sử dụng cho các nhu cầu cá nhân... Thông qua việc tiếp cận với nhiều nội dung mọi lúc mọi nơi, người học có rất nhiều cơ hội lựa chọn cho mình phương thức học tập chính khóa và không chính khóa cả trong và ngoài lớp học. Dựa trên phân tích tình hình áp dụng E-Learning ở Việt Nam hiện nay và xu hướng trên thế giới, tác giả bài viết đưa ra những kiến nghị đề xuất đưa E-Learning vào không chỉ cho đối tượng đào tạo từ xa mà còn cho đối tượng người học chính quy trong các trường đại học - cao đẳng cho các hệ đại học và Sau đại học.

Từ khóa: E-Learning, đào tạo truyền thống, đào tạo từ xa, học tập ảo, công nghệ thông tin

1. Tầm quan trọng của giáo dục – đào tạo theo phương thức E-Learning

1.1. Lịch sử phát triển E-Learning

Hiện nay, có nhiều thuật ngữ được sử dụng để mô tả khái niệm giáo dục - đào tạo từ xa, chẳng hạn như Giáo dục mở, Giáo dục từ xa, Dạy từ xa, Học từ xa, Đào tạo từ xa hoặc giáo dục ở xa. Theo nhiều học giả trên thế giới, giáo dục từ xa là một quá trình giáo dục - đào tạo mà trong đó phần lớn hoặc toàn bộ quá trình giáo dục - đào tạo có sự tách biệt giữa người dạy và người học về mặt không gian hoặc/và thời gian. Moore & Thompson (1990) đã tổng kết lịch sử phát triển của giáo dục từ xa trải qua các giai đoạn như sau:

Trước năm 1983: Thời kì này, máy tính chưa được sử dụng rộng rãi, phương pháp giáo dục “lấy giảng viên làm trung tâm” là phương pháp phổ biến nhất trong các sở giáo dục.

Giai đoạn 1984 – 1993: Sự ra đời của các hệ điều hành và phần mềm trình chiếu cho phép tạo ra những bài giảng có tích hợp âm thanh và hình ảnh.

Giai đoạn 1993 – 1999: Công nghệ Web được phát minh.

Giai đoạn 2000 - đến nay: Các công nghệ tiên tiến, công nghệ truy cập mạng và băng thông Internet rộng, các công nghệ thiết kế Web đã trở thành cuộc cách mạng trong giáo dục và đào tạo.

Ngày nay, thông qua Web, người dạy có thể hướng dẫn trực tuyến (hình ảnh, âm thanh, các công cụ trình diễn) tới mọi người học. Điều này đã tạo ra một cuộc cách mạng trong đào tạo với giá thành rẻ, chất lượng cao và hiệu quả - đó chính là kỹ nguyên của E-Learning hay Electronic Learning.

1.2. Khái niệm của E-Learning trong dạy và học

E-Learning (viết tắt của từ Electronic Learning) nếu hiểu theo nghĩa rộng là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT), đặc biệt là công nghệ thông tin. Hiện nay, theo các quan điểm và dưới các hình thức khác nhau có rất nhiều cách hiểu về E-Learning. Sau đây là một số định nghĩa E-Learning đặc trưng nhất :

E-Learning là sử dụng các công nghệ Web và Internet trong học tập.

E-Learning là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông.

E-Learning nghĩa là việc học tập hay đào tạo được chuẩn bị, truyền tải hoặc quản lí sử dụng nhiều công cụ của công nghệ thông tin, truyền thông khác nhau và được thực hiện ở mức cục bộ hay toàn cục (Means và cộng sự, 2009).

Theo quan điểm hiện đại (Atkins, 2016; Docebo, 2014), E-Learning là sự phân phát các nội dung học sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng vệ tinh, mạng Internet, Intranet... trong đó nội dung học có thể thu được từ các website, đĩa CD, băng video, audio... thông qua một máy tính hay TV; người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: e-mail, thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo video...

Có hai hình thức giao tiếp giữa người dạy và người học: giao tiếp đồng bộ (Synchronous) và giao tiếp không đồng bộ (Asynchronous). Giao tiếp đồng bộ là hình thức giao tiếp trong đó có nhiều người truy cập mạng tại cùng một thời điểm và trao đổi thông tin trực tiếp với nhau như: thảo luận trực tuyến, hội thảo video, nghe đài phát sóng trực tiếp, xem tivi phát sóng trực tiếp... Giao tiếp không đồng bộ là hình thức mà những người giao tiếp không nhất thiết phải truy cập mạng tại cùng một thời điểm, ví dụ: các khoá tự học qua Internet, CD-ROM, e-mail, diễn đàn. Đặc trưng của kiểu học này là giảng viên phải chuẩn bị tài liệu khoá học trước khi khoá học diễn ra. Học viên được tự do chọn lựa thời gian tham gia khoá học.

1.3. Một số hình thức đào tạo bằng E-Learning phổ biến trên thế giới

Theo tổng kết của *Zandberg & Lewis (2008)*, có thể kể đến một số hình thức đào tạo E-Learning phổ biến trên thế giới sau:

Đào tạo dựa trên công nghệ (TBT - Technology-Based Training) là hình thức đào tạo có sự áp dụng công nghệ, đặc biệt là dựa trên công nghệ thông tin.

Đào tạo dựa trên máy tính (CBT - Computer-Based Training). Hiểu theo nghĩa rộng, thuật ngữ này nói đến bất kỳ một hình thức đào tạo nào có sử dụng máy tính. Nhưng thông thường thuật ngữ này được hiểu theo nghĩa hẹp để nói đến các ứng dụng (phần mềm) đào tạo trên các đĩa CD-ROM hoặc cài trên các máy tính độc lập, không nối mạng, không có giao tiếp với thế giới bên ngoài. Thuật ngữ này được hiểu đồng nhất với thuật ngữ CD-ROM Based Training.

Đào tạo dựa trên web (WBT - Web-Based Training): là hình thức đào tạo sử dụng công nghệ web. Nội dung học, các thông tin quản lý khoá học, thông tin về người học được lưu trữ trên máy chủ và người dùng có thể dễ dàng truy nhập thông qua trình duyệt Web. Người học có thể giao tiếp với nhau và với giáo viên, sử dụng các chức năng trao đổi trực tiếp, diễn đàn, e-mail,... thậm chí có thể nghe được giọng nói và nhìn thấy hình ảnh của người giao tiếp với mình.

Đào tạo trực tuyến (Online Learning/Training): là hình thức đào tạo có sử dụng kết nối mạng để thực hiện việc học chẳng hạn như lấy tài liệu học, giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên,... thông qua các công cụ kết nối như: máy tính, các thiết bị di động,...

Đào tạo từ xa (Distance Learning): Thuật ngữ này nói đến hình thức đào tạo trong đó người dạy và người học không ở cùng một chỗ, thậm chí không cùng một thời điểm. Ví dụ như việc đào tạo sử dụng công nghệ hội thảo cầu truyền hình hoặc công nghệ web.

1.4. Ưu điểm của E-Learning trong dạy học

Qua thời gian hình thành và phát triển, E-Learning đã thể hiện rõ nhiều đặc điểm ưu việt, và dưới đây là một trong số những ưu điểm nổi trội nhất của E-Learning:

E-Learning làm biến đổi cách học cũng như vai trò của người học, người học đóng vai trò trung tâm và chủ động của quá trình đào tạo, có thể học mọi lúc, mọi nơi nhờ có phương tiện trợ giúp việc học.

Người học có thể học theo thời gian biểu cá nhân, với nhịp độ tùy theo khả năng và có thể chọn các nội dung học, do đó nó sẽ mở rộng đối tượng đào tạo rất nhiều. Tuy không thể hoàn toàn thay thế được phương thức đào tạo truyền thống, E-Learning cho

phép giải quyết một vấn đề nan giải trong lĩnh vực giáo dục đó là nhu cầu đào tạo của người lao động và số lượng sinh viên tăng lên quá tải so với khả năng của các cơ sở đào tạo.

E-Learning sẽ có sức lôi cuốn rất nhiều người học kể cả những người trước đây chưa bao giờ bị hấp dẫn bởi lối giáo dục kiểu cũ và rất phù hợp với hoàn cảnh của những người đang đi làm nhưng vẫn muốn nâng cao trình độ.

Các chương trình đào tạo từ xa trên thế giới hiện nay đã đạt đến trình độ phong phú về giao diện, sử dụng rất nhiều hiệu ứng đa phương tiện như âm thanh, hình ảnh, hình ảnh động ba chiều, kỹ xảo hoạt hình,... có độ tương tác cao giữa người sử dụng và chương trình, đàm thoại trực tiếp qua mạng. Điều này đem đến cho học viên sự thú vị, say mê trong quá trình tiếp thu kiến thức cũng như hiệu quả trong học tập.

E-Learning cho phép học viên làm chủ hoàn toàn quá trình học của bản thân, từ thời gian, lượng kiến thức cần học cũng như thứ tự học các bài, đặc biệt là cho phép tra cứu trực tuyến những kiến thức có liên quan đến bài học một cách tức thời, duyệt lại những phần đã học một cách nhanh chóng, tự do trao đổi mới những người cùng học hoặc giáo viên ngay trong quá trình học, những điều mà theo cách học truyền thống là không thể hoặc đòi hỏi chi phí quá cao. (*Parker, 1997; Verduin & Clark, 1991; Willis, 1995*)

Tuy vậy, hiện nay, theo nhiều chuyên gia (*Picciano & Seaman, 2009*) E-Learning chưa có thể thay thế hoàn toàn phương pháp giảng dạy truyền thống bởi các lí do sau đây:

- Phương pháp dạy học truyền thống vẫn sẽ phải là phương thức chủ yếu và phổ biến bởi phù hợp với tất cả các người học và gắn liền với mỗi người học. Với cách học truyền thống, người học cảm thấy an toàn hơn khi được nghe giảng trực tiếp, được giải quyết vấn đề trực tiếp với giáo viên, phù hợp với nhiều đối tượng học viên khác nhau. Đối với những học viên không tự giác, không có thói quen tự làm việc hay chủ động làm việc thì cách học truyền thống ít nhiều cũng có tác động đến họ khi họ được học trực tiếp với giáo viên trên lớp. Giáo viên cũng có thể quan sát được thái độ học tập và khả năng học tập của mỗi học viên qua tiếp xúc trực tiếp. Trong khi đó, mô hình đào tạo trực tuyến không phải phù hợp với tất cả mọi người, nó chỉ phát huy hiệu quả khi người học có nhu cầu, có tính độc lập và tự giác cao.

- Đối với bài học, không phải bất kì nội dung học nào cũng dễ dàng chuyển đổi sang E-Learning, có rất nhiều môn học, ngành học phần nội dung có tính thực hành, tính thực tế cao thì khó có thể dùng E-Learning để giảng dạy, ví dụ: các ngành liên quan đến chế tạo, y khoa, múa, nhạc, hội họa...; nhưng đối với những môn học thiên về rèn luyện kỹ năng và hoạt động theo quy trình, có sự thay đổi nhanh về nội dung học tập, có yêu cầu cập nhật kịp thời, sẽ là những nội dung thích hợp của E-Learning.

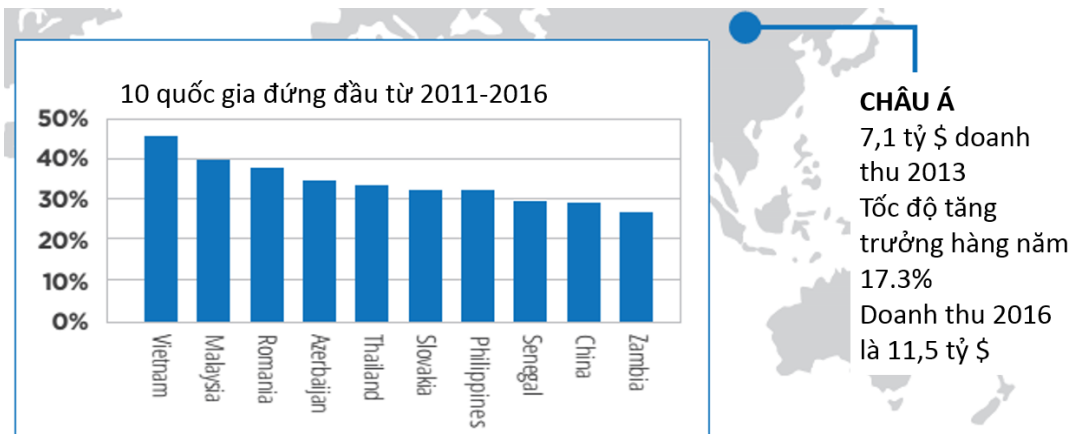
E-Learning hiện nay và trong tương lai gần vẫn chưa thể thay thế hoàn toàn cách học truyền thống, mà cần phải có sự kết hợp với nhau để đem lại kết quả tốt nhất cho quá trình dạy - học. Một khoá học sử dụng thành công phương pháp dạy học E-Learning đòi hỏi người dạy phải biết kết hợp cả hai phương pháp: dạy học E-Learning và dạy học truyền thống để đem lại hiệu quả cao nhất cho người học.

2. Thực trạng phát triển đào tạo theo phương thức E-Learning ở Việt Nam

Trên thực tế, việc học trực tuyến đã không còn mới mẻ ở các nước trên thế giới. Song ở Việt Nam, nó mới chỉ bắt đầu phát triển một số năm gần đây, đồng thời với việc kết nối Internet băng thông rộng được triển khai mạnh mẽ tới tất cả các trường học. Nghị quyết 58 của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH” đã xác định: “... về giáo dục – đào tạo, ứng dụng CNTT để đổi mới phương thức giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực cá nhân; nâng cao sự bình đẳng về cơ hội trong giáo dục – đào tạo,...”. Một vấn đề rất đáng khích lệ và có thể nghiên cứu áp dụng tại Việt Nam chính là việc triển khai thành công mô hình E-Learning, phổ cập về các vùng quê, vùng xa nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân. E-Learning trở thành một phương thức đóng vai trò giải quyết vấn đề thiếu hụt giảng viên cho các vùng sâu, vùng xa cho hầu hết các quốc gia đang phát triển. Nhiều cơ sở đào tạo ở Việt Nam đã quyết định kết hợp CNTT vào tất cả mọi cấp độ giáo dục nhằm đổi mới chất lượng học tập trong tất cả các môn học và trang bị cho lớp trẻ đầy đủ công cụ và kỹ năng cho kỷ nguyên CNTT. Ngoài việc xây dựng thêm trường lớp phục vụ cho việc học tập theo phương thức truyền thống, nhiều cơ sở đào tạo đang tìm cách kết hợp hình thức đào tạo trực tuyến để cung cấp dịch vụ giáo dục đến với người dân. Đặc biệt, nhiều trường đại học trong cả nước đã mạnh dạn đưa phương thức đào tạo từ xa, phương thức E-Learning vào giảng dạy trong trường mình như: Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Mở Hà Nội và Đại học Mở TPHCM, Đại học Thái Nguyên, Đại học Trà Vinh, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông, Đại học Ngoại thương,... nhiều trường đã kết hợp với doanh nghiệp chuyên cung cấp công nghệ đào tạo trực tuyến hàng đầu Đông Nam Á để giảng dạy.

Hiện nay, Việt Nam có thể coi là một quốc gia khá phát triển ở trong khu vực Châu Á về E-Learning, Việt Nam cũng đã đạt được một số kết quả nhất định (xem hình 1). Tuy nhiên, để phòng tránh khả năng E-Learning tự học sẽ theo chiều hướng đi xuống như ghi nhận của *Atkins (2016)*, Việt Nam cũng cần xem xét các xu hướng chung trên thế giới để có thể có những cải tiến nhằm duy trì các hoạt động này.

Biểu đồ 1. 10 quốc gia đứng đầu về tỷ lệ tăng E-Learning tự học tính tới 2016



CHÂU Á
 7,1 tỷ \$ doanh thu 2013
 Tốc độ tăng trưởng hàng năm 17.3%
 Doanh thu 2016 là 11,5 tỷ \$

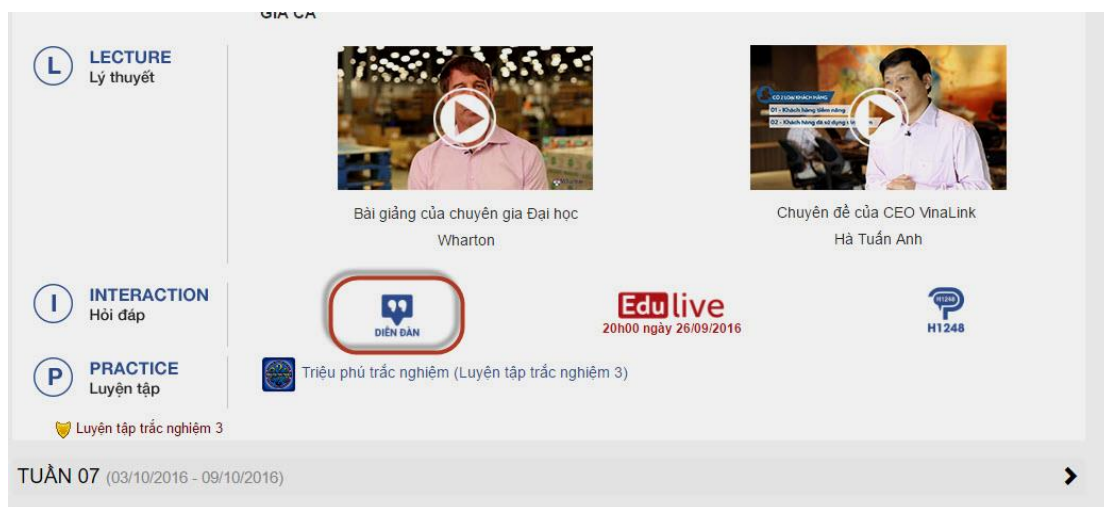
Sự hữu ích, tiện lợi của E-Learning thì đã rõ nhưng để đạt được thành công, các cấp quản lý cần có những quyết sách hợp lý. Từ năm 2002 trở về trước, các tài liệu nghiên cứu, tìm hiểu về E-Learning không nhiều. Từ 2003-2004, việc nghiên cứu E-Learning được quan tâm hơn. Các hội nghị, hội thảo về công nghệ thông tin và giáo dục đều có đề cập nhiều đến vấn đề E-Learning và khả năng áp dụng vào môi trường đào tạo ở Việt Nam như: Hội thảo khoa học quốc gia lần thứ nhất về nghiên cứu phát triển - ứng dụng CNTT và truyền thông ICT/rda 2/2003, Hội thảo khoa học quốc gia lần II về nghiên cứu phát triển và ứng dụng CNTT và truyền thông ICT/rda 9/2004, và hội thảo khoa học “Nghiên cứu và triển khai E-Learning” do Viện Công nghệ Thông tin (ĐHQG Hà Nội) và Viện Công nghệ Thông tin & Truyền thông (ĐH Bách khoa Hà Nội) phối hợp tổ chức đầu tháng 3/2005 là hội thảo khoa học về E-Learning đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam.

Các trường đại học ở Việt Nam cũng bước đầu nghiên cứu và triển khai E-Learning, một số trường bước đầu đã triển khai các phần mềm hỗ trợ đào tạo và cho các kết quả khả quan: Đại học Công nghệ - ĐHQG Hà Nội, Viện CNTT – ĐHQG Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, Học viện Bưu chính Viễn thông,... Cục Công nghệ thông tin của Bộ GD&ĐT đã triển khai cổng E-Learning nhằm cung cấp một cách có hệ thống các thông tin E-Learning trên thế giới và ở Việt Nam. Bên cạnh đó, một số công ty phần mềm ở Việt Nam đã tung ra thị trường một số sản phẩm hỗ trợ đào tạo. Tuy các sản phẩm này chưa phải là sản phẩm lớn, được đóng gói hoàn chỉnh nhưng đã bước đầu góp phần thúc đẩy sự phát triển E-Learning ở Việt Nam.

Việt Nam đã gia nhập mạng E-Learning châu Á (Asia E-Learning Network - AEN, www.asia-E-Learning.net) với sự tham gia của Bộ GD&ĐT, Bộ Khoa học - Công nghệ, Bộ Bưu chính Viễn Thông,... E-Learning ở Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu, còn nhiều việc phải làm mới tiến kịp các nước. Chủ trương của Bộ

GD&ĐT trong giai đoạn tới là tích cực triển khai các hoạt động xây dựng một xã hội học tập, mà ở đây mọi công dân (từ học sinh phổ thông, sinh viên, các tầng lớp người lao động,...) đều có cơ hội được học tập, hướng tới việc: học bất kỳ thứ gì (any things), bất kỳ lúc nào (any time), bất kỳ nơi đâu (any where) và học tập suốt đời (life long learning). Để thực hiện được các mục tiêu nêu trên, E-Learning nên có một vai trò chủ đạo trong việc tạo ra một môi trường học tập ảo.

Tại Việt Nam, vài năm trở lại đây, mô hình giáo dục này đang được các doanh nghiệp và cả các trường đại học đầu tư phát triển mạnh mẽ, dần thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng học. Các đơn vị cung cấp E-Learning được nhiều người ở Việt Nam biết đến hiện nay: Tổ hợp Công nghệ giáo dục TOPICA, OnEdu của Công ty cổ phần phát triển dịch vụ học tập và giải trí trực tuyến (Net2E), Cleverlearn,... Không chỉ có các công ty tư nhân, nhiều trường đại học tại Việt Nam như Đại học Bách Khoa TPHCM, Đại học Ngoại Ngữ (ĐHQG Hà Nội), Viện đại học Mở,... cũng đã triển khai khá thành công mô hình đào tạo E-Learning mà ở đó khung chương trình sẽ có các giờ học trực tuyến, người học dù bất kỳ đâu cũng có thể theo dõi bài giảng của giảng viên và trực tiếp thảo luận với tất cả thành viên trong hệ thống giống như họ có mặt trong một phòng học tập trung (Phan Thế Công, 2015).

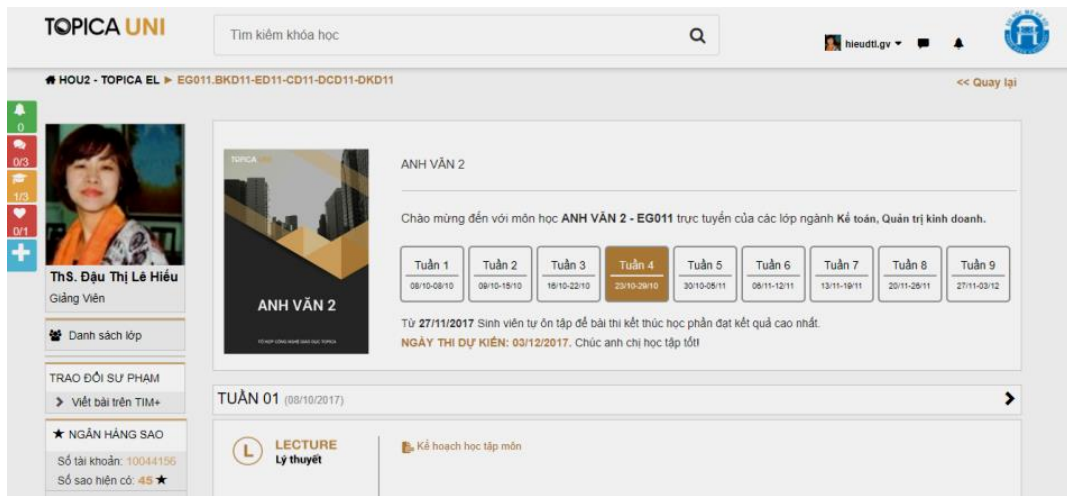


Hình 1. Mô hình đào tạo cấp bằng Cử nhân có sự kết hợp giữa Bài giảng Coursera và Bài giảng chuyên đề của chuyên gia trong nước (TOPICA)

Nguồn: Chụp ảnh giao diện chương trình đào tạo của TOPICA

Trước đây, đào tạo trực tuyến thường chỉ được biết đến theo hình thức học thêm qua các file âm thanh, hình ảnh từ chiếc máy tính. Như vậy có nghĩa là người học sẽ được học theo cảm tính, thích thì học, không thích thì có thể bỏ. Điều này ảnh hưởng khá nhiều tới chất lượng học tập. Để khắc phục, hiện nay nhiều trường đã áp dụng công nghệ trực tuyến 3D để tăng cảm hứng cho người học bằng cách tạo ra một giảng đường ảo giống như ngoài đời thật để sinh viên có thể gặp nhau trao đổi và

thảo luận mọi thứ về môn học. Với phương pháp này, các sinh viên có điều kiện vận dụng gần như ngay lập tức những kiến thức của mình và có thể thấy được kết quả rất nhanh sau đó.



Hình 2. Mô hình đào tạo cử nhân trực tuyến LIPE của TOPICA

Nguồn: Chụp ảnh từ chương trình đào tạo của TOPICA

Ngoài ra, để tăng tính tương tác giữa người dạy và học, nhiều trường đã kết hợp với các công ty cung cấp giải pháp về công nghệ đào tạo trực tuyến. Đơn cử như chương trình tiếng Anh trực tuyến Language School của Đại học Ngoại Ngữ kết hợp với Công ty cổ phần phát triển dịch vụ học tập và giải trí trực tuyến (Net2E). Tham gia chương trình này, học viên sẽ nhận được sự trợ giúp tối ưu của bộ phận chăm sóc khách hàng và các trợ giảng như khuyến khích và nhắc nhở tiến độ học tập, đánh giá năng lực học tập và giải đáp những thắc mắc trong suốt quá trình học tập.

Trong xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật và CNTT, đòi hỏi phương pháp dạy học trong giáo dục phải có sự thay đổi để phù hợp với sự phát triển của CNTT, trước hết là việc đổi mới phương pháp - hướng đến phương pháp dạy học hiện đại, trong đó coi trọng việc ứng dụng E-Learning trong dạy học. Tuy nhiên, dù phát triển ở mức độ nào đi nữa thì phương pháp dạy học hiện đại vẫn không xa rời được phương pháp dạy học truyền thống. Vai trò của người thầy đạo diễn quá trình dạy học hướng đến mục tiêu cuối cùng là người học tiếp nhận, nắm vững kiến thức, kỹ năng và thái độ. Do đó, một yêu cầu đối với người thầy trong dạy học hiện đại phải có một khả năng sư phạm tốt và phải biết kết hợp tất cả các yếu tố truyền thống cũng như hiện đại để tổ chức hoạt động dạy – học đạt kết quả cao.

3. Các xu hướng học tập E-Learning trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Từ trước tới nay đã có khá nhiều ấn bản giới thiệu về các hình thức học E-Learning và đưa ra khá nhiều tổng kết về các hình thức E-Learning. Tuy nhiên,

có thể nói cuốn sách “E-Learning: Concepts, trends and applications” (2014) của Epignosis LLC đã tổng kết những xu hướng mới nhất về E-Learning với những nội dung đi từ cơ bản đến chi tiết. Các phương pháp E-Learning được phân loại dựa trên hình thức học với những phân tích chi tiết về tính chất và ưu điểm của các phương pháp này. Sự phân loại này dẫn tới số lượng phương pháp dường như khá khiêm tốn so với các cách tổng hợp khác có thể dễ dàng tìm thấy qua các công cụ tìm kiếm trên web như của Google vì lý do tiêu chí phân loại khá rõ ràng và nhất quán trong khi các trang web thường mang tính liệt kê và không thực sự thống nhất về cơ sở phân loại. Phần tổng hợp này là một cơ sở quan trọng giúp Việt Nam xây dựng được các chiến lược áp dụng cho E-Learning để có thể tiếp tục phát triển được phương pháp học tập này trong tương lai.

3.1. Phương pháp học tập tổng hợp (Blended Learning)

Phương pháp học tập tổng hợp (PPHTTH) là sự kết hợp giữa hình thức học truyền thống là người học và người dạy tiếp xúc trực tiếp nhau và hình thức học trực tuyến theo phương thức sao cho hai hình thức này hỗ trợ lẫn nhau. PPHTTH tạo cơ hội cho các cá nhân có thể tận dụng được những điểm ưu việt nhất của cả hai hình thức này. Đó là người học có thể tham dự lớp học thực tế và sau đó tiếp tục phát triển bằng cách hoàn thành các khóa học đa phương tiện trực tuyến. Nghĩa là người học có thể đến lớp một lần một tuần và tự điều chỉnh tốc độ học của mình và không phải lo lắng về lịch học. Có hai nguyên tắc chính gắn liền với PPHTTH và đây cũng chính là yếu tố quyết định sự thành công của phương pháp này: người học nào chia sẻ thông tin và hợp tác trực tiếp với những người học khác thì sẽ có trải nghiệm học tập có kết quả hơn và sự hợp tác giữa nhiều người học khác nhau sẽ có hiệu quả hơn nếu các hoạt động nhóm phụ thuộc vào thông tin được thu thập từ các nguồn tài liệu hay bài học trực tuyến. Đồng thời, những người học hoàn thành các khóa học trực tuyến có kết hợp với các hoạt động tương tác và trực tiếp trên lớp sẽ có nhiều trải nghiệm học tập tốt hơn. Các công cụ và nền tảng hỗ trợ PPHTTH là hệ thống quản lý học tập (LMS) và các thiết bị di động như máy tính bảng và điện thoại thông minh.

3.2. Học tập giao lưu và phối hợp (Social and Collaborative Learning)

Học tập phối hợp (HTPH) là hướng tiếp cận E-Learning tạo điều kiện cho người học giao lưu với những người học khác và giảng viên. Theo đó, người học cùng với nhau học tập để mở rộng kiến thức về một môn học hay kỹ năng nào đó. Trong môi trường E-Learning, phương pháp này được thực hiện thông qua trò chuyện trực tiếp, bảng tin nhắn, hay nhắn tin trực tiếp. HTPH được thực hiện dựa trên nguyên tắc người học có thể tăng thêm trải nghiệm học tập thông qua hoạt động tương tác với người khác và tận dụng được những ưu điểm của người khác. Trong

hoạt động HTPH, người học chịu trách nhiệm về hành động và nhiệm vụ học tập của nhau và từ đó cũng khuyến khích tinh thần làm việc nhóm. HTPH có thể được tiến hành trực tiếp hoặc trên web và có thể diễn ra đồng thời hoặc không đồng thời. HTPH cho phép người học học hỏi được từ ý tưởng, kỹ năng và kinh nghiệm của những người cùng học chung. Thông qua hoạt động học chung (dưới dạng dự án hay giờ học), người học có thể học được nhiều kỹ năng như phân tích theo nhóm và kỹ năng làm việc theo nhóm. Ngoài ra, thậm chí người học không có khả năng tham dự hoạt động trực tuyến trực tiếp cũng có thể tham gia HTPH thông qua các diễn đàn trực tuyến, bảng nhắn tin và các trang web không phụ thuộc vào các hoạt động tương tác trực tiếp.

3.3. Học tập gắn với trò chơi (Gamification)

Học tập gắn với trò chơi (HTTC) là hình thức sử dụng các cơ chế trò chơi, yếu tố thẩm mỹ và tư duy trò chơi nhằm lôi kéo mọi người tham gia, khuyến khích hành động, thúc đẩy học tập và giải quyết vấn đề. Về cơ bản, đó là sự ứng dụng công nghệ trò chơi vào việc giải quyết vấn đề nằm ngoài phạm vi ngành công nghệ trò chơi. Các trò chơi được thiết lập nhằm thu hút sự quan tâm của mọi người, giữ được họ tham gia, duy trì được sự quan tâm, giúp họ vui vẻ và thực sự tham gia. Hoạt động này có ý nghĩa hơn rất nhiều so với những phần thưởng, điểm số và thẻ thưởng động viên mọi người – đây là một phương pháp giảng dạy với những yếu tố học tập được mô phỏng thông qua một trò chơi, đó là sự tương tác, nội dung và cốt truyện.

3.4. Học tập nhỏ (Micro-Learning)

Học tập nhỏ (HTN) là thuật ngữ gần đây được sử dụng rất nhiều, đặc biệt đối với môi trường làm việc là các công ty hay tập đoàn. Phương pháp này mang lại nhiều lợi ích cho cả người học và người dạy ở chỗ nó có thể đem lại nhiều lợi ích học tập nhưng không khiến người học bị choáng ngợp. Chính vì vậy nó đã nhanh chóng trở thành một trong những xu hướng mới nổi được ưa chuộng nhất trong E-Learning. HTN là học tập theo từng bước nhỏ và kết hợp song song với E-Learning truyền thống. Các hoạt động HTN thường phù hợp với các bài học, dự án hay khóa học ngắn hạn được thiết kế nhằm cung cấp cho người học nhiều ‘gói’ thông tin. Ví dụ, thay vì người học được dạy mọi vấn đề liên quan tới một chủ đề rộng, các khía cạnh của chủ đề sẽ được chia nhỏ thành các bài học hay dự án nhỏ. Trên thực tế, chúng ta thực hành HTN gần như là hàng ngày. Thậm chí việc đọc bảng tin tại cơ quan về an toàn lao động hay đọc thông tin trên các diễn đàn xã hội nhằm cập nhật tin tức mới nhất cũng có thể là HTN. HTN có ưu điểm giúp người học và nhân viên có thể thu thập thông tin theo các gói nhỏ và hấp thụ thông tin dễ dàng và hiệu quả. Đây là giải pháp lý tưởng cho các đối tượng không có thời gian theo học dài hạn, với điều kiện người học phải có khả năng điều chỉnh tốc độ học và tránh rủi ro bị ngợp do đọc quá

nhiều thông tin một lúc. HTN giúp mọi người có thể học mọi lúc mọi nơi, nghĩa là có thể học các bài ngắn để giúp người học tiến gần tới mục tiêu học tập của mình, thậm chí cả khi đợi xe buýt hay đi xe ô tô. HTN có thể được tổ chức theo nhiều cách như email, đăng tin trực tuyến, các video ngắn, và thậm chí cả những đoạn trò chuyện ngắn cũng giúp người học trực tuyến có được các gói thông tin cần thiết giúp họ đạt được mục tiêu học tập và mở rộng tri thức nói chung của cá nhân.

3.5. Học qua video (Video Learning)

Nhờ tốc độ kết nối Internet ngày càng nhanh và số lượng người sử dụng điện thoại di động và máy tính bảng có thể xem video, hoạt động E-Learning thông qua video ngày càng trở nên thông dụng. Ngày nay, chúng ta quen thuộc với video hơn rất nhiều so với trước đây. Nếu muốn xem một video hướng dẫn cách quán ỏ điện, chăm sóc hoa hồng, chúng ta chỉ cần vào YouTube và sẽ có thể tìm thấy hàng trăm video sẵn có. Video mang lại một chiều hướng mới và khác lạ về phương pháp giảng dạy. Nếu nội dung môn học mang tính thực tế, điều này được thể hiện khá rõ. Ví dụ đối với các môn học có thí nghiệm, hình thức này rõ ràng đem lại nhiều lợi ích hơn hẳn nếu so với chỉ giải thích bằng chữ nghĩa và hình ảnh tĩnh.

3.6. Học tập trong kỷ nguyên 4.0

E-Learning 4.0 hứa hẹn nhiều thay đổi quan trọng vì được phát triển dựa trên nền tảng công nghệ 3.0 trước đó và được nâng cấp lên nhằm đem lại hiệu quả học tập cao hơn cho người học. Theo Winstead (2016), E-Learning 4.0 sẽ giúp theo dõi và phân tích tiến bộ, hành vi của người học và từ đó giúp người học đạt được kết quả cao hơn. Đồng thời, E-Learning 4.0 thực sự sẽ được thực hiện trên các thiết bị di động thay vì chỉ nói đến như một ứng dụng kèm theo như trước đây. Do sẽ ứng dụng công nghệ di động, lớp học không chỉ bó hẹp vào không gian lớp học và đã đến lúc các nhà giáo dục, viết sách và giáo viên phải nắm bắt được những ứng dụng học di động tốt nhất. Ngoài ra, E-Learning 4.0 còn dựa trên hướng tiếp cận cá nhân hóa nghĩa là nội dung học tập sẽ được biên soạn và gửi tới người học phù hợp thay vì cho cả số đông. Giáo viên cần phải lựa chọn những lời khuyên và hoạt động cũng như khóa học phù hợp nhất để áp dụng trò chơi như một chiến lược nâng cao hiệu quả học tập. Trò chơi ở đây là dành cho người học đã có ý thức học tập và nếu được thiết kế dưới dạng một dự án với các thách thức và giải pháp phù hợp sẽ đem lại hiệu quả thực sự ấn tượng.

4. Kết luận và khuyến nghị

Ở nước ta, chủ trương của *Bộ Giáo dục và Đào tạo* trong giai đoạn tới là tích cực triển khai các hoạt động xây dựng một xã hội học tập, mà ở đó mọi công dân (từ học sinh phổ thông, sinh viên, các tầng lớp người lao động,...) đều có cơ hội được

học tập, hướng tới việc: học bất kỳ thứ gì (any things), bất kỳ lúc nào (any time), bất kỳ nơi đâu (any where) và học tập suốt đời (life long learning). Việc xã hội hóa giáo dục, đưa giáo dục đến tận nhà, tận văn phòng làm việc, hay trong phân xưởng sản xuất, hoặc trên các phương tiện công cộng, thậm chí trong các khu vui chơi – nghỉ dưỡng là hết sức cần thiết. Không phải chỉ có đối tượng sinh viên từ xa, sinh viên tại chức, mà cả sinh viên, học viên chính quy, công cụ và phương tiện học tập E-Learning giúp người học có thể học tập ở “mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện”. Nhận thức tầm quan trọng của đào tạo theo phương thức E-Learning, đáp ứng sự thay đổi của CNTT trên thế giới, bên cạnh hệ đào tạo từ xa, *Bộ Giáo dục và Đào tạo* cần bổ sung thêm chính sách cho phép các trường Đại học, Cao đẳng được phép đưa một số lượng môn học lớn vào giảng dạy theo phương thức E-Learning, kết hợp phương thức truyền thống cho sinh viên, cao học viên chính quy. Đó sẽ là điều tất yếu của chính sách hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên giáo dục số 4.0, giáo dục hiện đại, giáo dục dựa vào công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, *Bộ Giáo dục và Đào tạo* cần có giải pháp khuyến khích hơn nữa việc phối/kết hợp giữa nhà trường với các doanh nghiệp chuyên cung cấp công nghệ đào tạo trực tuyến và đây là xu thế tất yếu để đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội, có được phối kết hợp tốt giữa nhà trường và doanh nghiệp.

Về phía các trường đại học, *các trường đại học* sẽ cần xây dựng chiến lược và kế hoạch cụ thể nhằm tạo hành lang cho việc thực hiện E-Learning 4.0. Điều đó đòi hỏi các trường cũng cần chuẩn bị cả về nhân lực và vật lực vì E-Learning 4.0 áp dụng triệt để công nghệ di động. Nhà trường phải cung cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tài liệu học tập phù hợp với thiết bị di động của người sử dụng. Nhà trường cũng tạo điều kiện cho các giảng viên đồng thời là các nhà nghiên cứu có thể phối hợp tối đa trong việc thu thập, phân tích thông tin dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến theo nhiều hình thức hợp tác đa dạng và linh hoạt. Các trường đại học sẽ cần liên kết nhiều hơn với các doanh nghiệp nhằm thu hẹp khoảng cách về cả chương trình đào tạo và công nghệ trong các hoạt động của mình. Những đối tác nhạy bén và chuyên nghiệp như TOPICA sẽ luôn đem lại kết quả hợp tác hiệu quả.

Bản thân *các giảng viên, các nhà nghiên cứu* tại các cơ sở giáo dục đại học cũng luôn tự cập nhật năng lực bản thân để có thể làm chủ công nghệ và tận dụng tối đa các ứng dụng di động. Các bài giảng và tài liệu học tập là nguồn tài liệu mở công khai và giảng viên thay vì chỉ hướng tới một tập thể là một lớp học nào đó thì nay phải cá nhân hóa trong quá trình giảng dạy và đánh giá học sinh. Hình thức giao tiếp với người học cũng trở nên đa dạng, diễn ra trong không gian và thời gian mở sẽ là một thách thức không nhỏ đối với giảng viên.

Người học là *sinh viên* cũng cần nắm bắt được cơ hội học tập của mình nếu được thừa hưởng nền tảng giáo dục E-Learning 4.0. Cụ thể, người học cần chủ động sử dụng những tài nguyên sẵn có và khai thác các hình thức giao tiếp, hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác. Mỗi khi có điều kiện, người học cần thể hiện mình rõ hơn để từ đó giảng viên, nhà trường có thể phục vụ tối đa yêu cầu của người học và giúp người học thu được kết quả tốt nhất.

Nếu các bên liên quan trong môi trường học tập E-Learning thế hệ mới cùng phối hợp chặt chẽ với nhau để phát huy tối đa điểm mạnh của mình thì chắc chắn E-Learning sẽ đem lại nhiều thành quả lớn và là tiền đề cho các bước tiến tiếp theo trong công nghệ dạy và học nói chung và dạy và học bậc đại học nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkins, S.S. (2016). The 2016-2021 worldwide self-paced E-Learning market: Global E-Learning market in steep decline. Ambient Insight.
2. Docebo (2014), E-Learning market trends & forecast 2014 - 2016 Report.
3. E-Learning: Concepts, trends and applications'. (2014), California: Epignosis LLC.
4. Means, B., Toyama, Y., Murphy, R., Bakia, M., & Jones, K. (2009). *Evaluation of Evidence-Based Practices in Online Learning: A Meta-Analysis and Review of Online Learning Studies*. Available from the U.S. Department of Education at <http://www.ed.gov/rschstat/eval/tech/evidence-based-practices/finalreport.pdf>
5. Moore, M. G. & Thompson, M.M. (1990), *The effects of distance learning: A summary of the literature*. Research Monograph No. 2. University Park, The Pennsylvania State University, American Center for the Study of Distance Education (ED 330 321).
6. Parker, A. (1997). A Distance Education How-To Manual: Recommendations from the Field. *Educational Technology Review*. 8, 7-10.
7. Phan Thế Công (2015), 'Đánh giá các loại công nghệ đào tạo từ xa đáp ứng nhu cầu xã hội', Kỷ yếu Hội thảo Day – Học – Chia sẻ: Hội nhập quốc tế, do Hội đồng quốc gia giáo dục và phát triển nhân lực kết hợp Bộ Giáo dục tổ chức, tháng 12/2015.
8. Picciano, A. G. & Seaman, J. (2009), *K-12 online learning: A 2008 follow-up of the survey of U.S. school district administrators*. Boston: Sloan Consortium. <http://www.sloan-c.org/publications/survey/k-12online2008>.
9. Quy chế về tổ chức đào tạo, thi- kiểm tra, cấp chứng chỉ văn bằng tốt nghiệp theo hình thức giáo dục từ xa của Bộ GD&ĐT. Ban hành theo Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT, ngày 08 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
10. Quyết định 164/2005/QĐ-TTg, Phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục từ xa giai đoạn 2005 – 2010” ngày 04 tháng 7 năm 2005.
11. Verduin, J. R. & Clark, T. A. (1991), *Distance education: The foundations of effective practice*. San Francisco, CA: Jossey-Bass Publishers.
12. Willis, B. (1995, October). *Distance Education at a Glance*. University of Idaho Engineering Outreach. Truy cập tại <http://uidaho.edu/eo/dist1.html>.
13. Winstead, S. (2016). E-Learning 4.0: Prospects And Challenges. Truy cập tại <https://E-Learningindustry.com/E-Learning-4-0-prospects-challenges>
14. Zandberg, I. & Lewis, L. (2008). Technology-based distance education courses for public elementary and secondary school students: 2002-03 and 2004-05. (NCES 2008-08). Washington, D.C.: National Center for Educational Statistics.

E-LEARNING – PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

MỘT SỐ TRẢI NGHIỆM CÁ NHÂN KHI THAM GIA GIẢNG DẠY E-LEARNING VỚI TỔ HỢP CÔNG NGHỆ - GIÁO DỤC TOPICA

Nguyễn Tấn Quý

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Việt Á Châu

Tóm tắt

Ngày nay nền công nghệ thông tin phát triển bùng nổ, thâm nhập vào các ngành nghề trong xã hội và cuộc sống, ngành giáo dục đào tạo cũng đổi mới từ phương pháp dạy học truyền thống, học viên hàng ngày đến lớp nghe giảng, ghi chép, bây giờ thì học mọi lúc mọi nơi, không phải ghi chép nhiều mà sử dụng giáo trình E-Learning điện tử, giúp ích cho việc dạy và học được cải thiện và nâng cao. Đây là bước khởi đầu thời kỳ E-Learning – phương thức đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 với những thuận lợi và thách thức trong việc dạy và học E-Learning trực tuyến.

Tác giả có kinh nghiệm hơn 10 năm làm việc ở vị trí quản lý, điều hành doanh nghiệp, đã tham gia giảng dạy với Tổ hợp Công nghệ giáo dục Topica 02 năm, chia sẻ một số trải nghiệm cá nhân khi tham gia giảng dạy E-Learning và một số đề nghị để việc dạy và học trực tuyến được tốt hơn, một số định hướng phát triển E-Learning trong thời đại công nghệ số, một số thách thức và lợi thế của đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0.

1. E-Learning – Phương thức đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0

“Cách mạng công nghiệp 4.0” là gì?

Khái niệm “Cách mạng công nghiệp 4.0” được các nhà khoa học và quản lý Đức đưa ra lần đầu tiên vào năm 2013 tại Hội chợ Triển lãm Hannover. Với nước Đức, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 không phải là cuộc cách mạng đưa Internet phổ cập trên toàn xã hội, mà là việc sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình tự động hóa các khâu sản xuất trong một dây chuyền sản phẩm hay toàn nhà máy.

Bạn đưa ra ví dụ, việc áp dụng công nghệ vào dây chuyền sản xuất của các hãng ô tô lớn như BMW, Opel hay VW... khiến nhu cầu sử dụng lao động của các hãng này ngày càng giảm ngay trên chính nước Đức. Do tự động hóa tới 99% dây chuyền sản xuất nên chỉ cần sử dụng nhân công ở khâu lập chương trình cho các hệ

máy tự động hoạt động và kiểm tra. Như vậy, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 ở Đức bắt đầu từ quá trình tự động hóa sản xuất để giảm giá thành thông qua giảm chi phí tiêu hao nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công, nhưng vẫn đảm bảo lợi nhuận tối đa cho cổ đông của các công ty nói trên. (nguồn Internet)

Ứng dụng sự phát triển của CNTT, mạng Internet, kỹ thuật số, cuộc sống xã hội đã thay đổi, sự xa cách địa lý đã không còn trở ngại khi liên lạc với nhau bằng công nghệ gọi điện, voicechat, webcam trên Internet, bằng Facebook, Viber, Skype, Zalo...

- Về y học, việc khám bệnh, chẩn đoán bệnh từ xa thông qua màn hình, tập hợp được các giáo sư đầu ngành trên toàn cầu.

- Về mua bán giao thương thanh toán bằng Internet Banking, thẻ tín dụng Visa, Master Card...

- Về giải trí truyền thông đa phương tiện ứng dụng công nghệ 3D, kỹ thuật số chỉnh sửa hình ảnh, hậu kỳ.

- Các ngành sản xuất ô tô, máy bay, tàu thuyền... áp dụng kỹ thuật tự động hóa, công nghệ robot vào sản xuất hàng loạt.

- Về công tác an ninh, kiểm soát dân cư, xuất nhập cảnh... nhanh chóng thông qua mạng Internet.

- Trong đó cũng có ngành giáo dục đào tạo E-Learning, đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến đã mang lại kết quả tốt, đã chuyển nền giáo dục đào tạo từ giáo dục 1.0 đến 4.0.

- Tổng hợp các giai đoạn chuyển từ công nghệ giáo dục 1.0 đến 4.0 theo bảng so sánh dưới đây.

Bảng so sánh đặc điểm của các nền giáo dục 1.0 – 4.0

TT	ĐẶC ĐIỂM	GIÁO DỤC 1.0	GIÁO DỤC 2.0	GIÁO DỤC 3.0	GIÁO DỤC 4.0
		Trước 1980	1980	1990	2000
1	Mục đích	Giáo dục	Tuyển dụng	Tạo ra tri thức	Sáng tạo và tạo ra giá trị
2	CT đào tạo	Đơn ngành (<i>single-disciplinary</i>)	Liên ngành (<i>Inter - disciplinary</i>)	Đa ngành (<i>Multi - disciplinary</i>)	Xuyên ngành (<i>trans-disciplinary</i>)
3	Công nghệ:	Giấy + bút	PC và laptop	Internet + Thiết bị di động	Internet + Kết nối vạn vật
4	Trình độ kỹ thuật số	Người tự nặn KTS	Dàn nhập cư KTS	Người bản địa KTS	Công dân KTS
5	Giảng dạy	Một chiều	Hai chiều	Nhiều chiều	Mọi nơi
6	Đảm bảo chất lượng	Chất lượng học thuật	Chất lượng giảng dạy	ĐBCL theo Luật quy định	ĐBCL theo nguyên tắc
7	Trường	mô hình offline	mô hình kết hợp online và offline	Mạng lưới, hệ thống	hệ sinh thái
8	Đầu ra	Người LĐ có kỹ năng	NLĐ có tri thức	Người đồng kiến tạo tri thức	Người sáng tạo và khởi nghiệp
	Ghi chú:	ETS: kỹ thuật số		ĐBCL: đảm bảo chất lượng	

Nguồn Internet

Qua bảng so sánh trên, chúng ta thấy nhờ vào công nghệ kết nối Internet, các đặc điểm giáo dục đào tạo đã chuyển từ công nghệ 1.0 đến công nghệ 4.0, từ mục đích đào tạo, chương trình, công nghệ, trình độ kỹ thuật số, phương pháp giảng dạy, chất lượng học thuật, môi trường học tập và đầu ra của học viên đã hoàn toàn thay đổi và nâng cao, đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội trong thời đại công nghệ số.

2. Giới thiệu về Tổ hợp Công nghệ Giáo dục Topica

Tổ hợp Công nghệ Giáo dục TOPICA là đơn vị đào tạo trực tuyến hàng đầu Đông Nam Á là tổ chức Việt Nam đầu tiên xuất khẩu công nghệ giáo dục ra nước ngoài.

- TOPICA Uni là một sản phẩm của Tổ hợp công nghệ giáo dục TOPICA, cung cấp hạ tầng công nghệ và dịch vụ cho 15 trường Đại học ở Việt Nam, Mỹ và Philippines để triển khai chương trình đào tạo Cử nhân trực tuyến chất lượng cao. Trong đó các trường đại học là đơn vị chủ trì tuyển sinh, chuyên môn vận hành, tổ chức thi cử và cấp bằng đại học.

- TOPICA Native triển khai chương trình luyện nói tiếng Anh trực tuyến cho học viên tại Thái Lan, Indonesia và Việt Nam, là đơn vị đầu tiên trên thế giới phát triển ứng dụng luyện nói qua Google Glass.

- TOPICA Founder Institute là vườn ươm khởi nghiệp duy nhất tại Việt Nam đã có các Startup nhận đầu tư tổng cộng gần 10 triệu USD.

- Một dự án giai đoạn đầu của TOPICA do đích thân cựu Chủ tịch Microsoft Bill Gates khởi động.

- TOPICA hiện có hơn 1400+ nhân viên toàn thời gian, 1000+ giảng viên bán thời gian ở các văn phòng Manila, Singapore, Bangkok, Hà Nội, TP. HCM và Đà Nẵng.

TOPICA liên kết đào tạo với các trường đại học trong nước với ĐH Thái Nguyên, Viện ĐH Mở Hà Nội, ĐH Kinh tế quốc dân, ĐH Duy Tân, ĐH Vinh, ĐH Trà Vinh... đã đào tạo được số lượng sinh viên trên 6.300 sinh viên tốt nghiệp các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, khởi tạo doanh nghiệp, phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích Tài chính DN, Luật Kinh tế, Công nghệ TT...

Kết quả sau 05 năm đào tạo TOPICA đã có: 1000 + giảng viên, 1400 + nhân viên và 1000 cộng tác viên tâm huyết với đào tạo, tại các văn phòng Manila, Singapore, Bangkok, Jakarta, Hà Nội, TP.HCM và Đà Nẵng.

- 1000+ Giảng viên doanh nhân tham gia giảng dạy và chia sẻ kiến thức thực tế gắn với doanh nghiệp.

- 6.300 Cựu sinh viên thăng tiến và thành đạt trong công việc.

Trong 6.300 cựu SV TOPICA Uni, hàng trăm sinh viên đã thành giám đốc, chủ công ty, là thành phần quản lý doanh nghiệp. Thu nhập tăng 16.1%, là mức tăng lương trung bình, gấp rưỡi mặt bằng xã hội.

Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp tại các trường đại học đã học tiếp với chương trình TOPICA Uni, trong đó có nhiều sinh viên đã tốt nghiệp Thạc sĩ. 21% sinh viên đã tốt nghiệp ĐH chính quy, 43% số đó từ nhiều trường Top. Nhiều doanh nhân thành đạt đăng ký học TOPICA Native và tham gia TFI...

Hiện nay, Topica liên kết 16 trường đại học trong và ngoài nước. Bằng cấp do các trường đại học cấp được Bộ GD-ĐT công nhận.

3. Một số trải nghiệm cá nhân khi tham gia giảng dạy E-Learning với Tổ hợp Công nghệ - Giáo dục TOPICA

- Thời gian: 02 năm từ tháng 01/2016 – hiện nay.

- Số môn giảng dạy: Quản trị kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán Công nghệ thông tin...

- Số lớp: 16 lớp

- Học viên: trên 2.000 học viên

- Nhận xét về chương trình đào tạo trực tuyến: đáp ứng nhu cầu học tập của các học viên đã đi làm, không đến lớp thường xuyên, đáp ứng nhu cầu học tập nhiều lĩnh vực cùng một thời điểm (học 2-3 môn học các lớp khác nhau, các trường khác nhau...), nhu cầu học nâng cao của một số học viên khác...

- Nhận xét về học viên theo học chương trình: đa số đã có gia đình và đi làm, cần học thêm để bổ sung, nâng cao kiến thức, ý thức học tập tốt nhưng vì điều kiện gia đình và đã đi làm nên có khó khăn trong việc học. Một số khác tính tự giác học tập chưa cao, không thường xuyên vào lớp, làm bài tập nhóm, bài tập trắc nghiệm, bài tập về nhà, trao đổi thảo luận với nhau trên diễn đàn, hỏi GV các vấn đề chưa rõ...

- Nhận xét về phương thức đào tạo: là phương pháp dạy và học tối ưu, học mọi lúc mọi nơi, học bất kỳ khi nào có điều kiện, học viên tự kiểm tra kiến thức – bài học đã học nhiều lần đến khi nào thông hiểu thì thôi. Học viên có điều kiện truy cập kho kiến thức, các bài giảng, của các trường đại học lớn Topica liên kết trong và ngoài nước như: Đại học Kinh tế quốc dân, Đại Học Thái Nguyên, Viện ĐH Mở Hà Nội, ĐH Trà Vinh, Đại học Harvard, Đại học Princeton...

4. Một số đề đạt - kiến nghị để giảng dạy E-Learning tốt hơn cho công tác đào tạo và cho học viên

- Một số đề đạt - kiến nghị về phương pháp đào tạo:

+ Đầu tư máy chủ server đủ mạnh để hàng ngàn học viên truy cập cùng lúc, tránh nghẽn mạng,

+ Ngoài desktop/ laptop/ PC table, cần triển khai phần mềm học tập trên smarh fone - điện thoại thông minh để mở rộng đối tượng học.

+ Thông báo kết quả học tập và thi cử cho GV để GV đánh giá tình hình dạy và học của lớp.

- Một số đề đạt - kiến nghị cho học viên:

+ Học viên cần nâng cao tính tự giác hơn nữa trong học tập, có kế hoạch học cá nhân theo kế hoạch học tập của lớp.

+ Học viên cần làm bài tập trắc nghiệm nhiều lần, hơn 10 lần chương trình quy định để hiểu bài.

+ Học viên cần tương tác trao đổi, thảo luận với nhau trên diễn đàn học tập.

+ Học viên cần nâng cao kỹ năng tiếng Anh, kỹ năng vi tính word, excel... hơn nữa để học tập theo chương trình hiệu quả, hiểu được bài giảng tiếng Anh.

+ Học viên cần tự giác, kiên trì, xác định mục đích học, có kế hoạch xuyên suốt thời gian học để tránh bỏ ngang, lãng phí chi phí đầu tư.

5. Định hướng phát triển E-Learning trong thời đại công nghệ số

- Về hệ thống phần mềm để dạy và học: cần nâng cấp hệ thống, hệ thống còn bị sai, còn nhiều lỗi, giao diện chương trình phần mềm học tập có màu không tươi sáng, không hấp dẫn.

- Về nội dung CT giảng dạy: cần nâng cấp chương trình - nội dung giảng dạy: Phương thức học LIPE là rất hay, có lý thuyết giáo trình, có diễn đàn để học viên trao đổi thảo luận, có bài tập nhóm, bài tập về nhà để kiểm tra kiến thức và có kết quả học tập qua thi cử. Tuy nhiên chương trình học đã cũ, thiếu nội dung cập nhật đến thời điểm hiện nay, nội dung bài học từ năm 2011 – 2012...

- Có hướng miễn học cho các HV đã có tín chỉ/ học phần của các môn đã học/ đã thành thạo về Internet/ thì không phải học bài cũ nữa gây nhàm chán, ví dụ: học về trình duyệt Google Chrome, Opera, Fire Fox, Internet Explore... Học viên tham gia học là để học cái mới, cái chưa biết, cái đã biết biết rồi sẽ gây chủ quan nhàm chán và không thích học...

- Về bài kiểm tra trắc nghiệm – ngân hàng câu hỏi: còn ít và sơ sài, chưa có nhiều câu hỏi hay. Cần tập trung soạn câu hỏi nhiều và chất lượng hơn.

- Về tương tác H2472: có lớp học, số học viên tương tác hỏi GV thông qua H2472 còn hạn chế, chưa mạnh dạn hỏi GV, có lớp học viên hỏi ngoài chủ đề bài học, chưa đúng trọng tâm bài học.

- Về tham gia diễn đàn học tập: là nơi để học viên tham gia diễn đàn trao đổi thảo luận, các lớp Internet và E-Learning, khởi tạo doanh nghiệp, phân tích hoạt động kinh doanh... thì rất sôi nổi, lớp phân tích tài chính DOANH NGHIỆP còn hạn chế.

- Về số lần đăng nhập lớp của GVHD: giữ như hiện nay, nên bỏ popup vì khi đã vào lớp, các chỉ tiêu thống kê của GV đã có đầy đủ trên menu lớp học.

- Về trao đổi TIM: là menu tương tác hữu ích 02 chiều của GVCM – GVHD – QLHT và học viên.

- Về thưởng ngân hàng Sao: nên tăng số sao thưởng cho mỗi lớp học và tăng giá trị quà tặng cho học viên, hiện tại 15 sao/ lớp học là quá ít. Giá trị quà tặng là viết bi, cốc ly, mũ, áo Topica... chưa hấp dẫn.

- Về màn hình nhắc việc GV: popup này nên bỏ vì khi vào lớp đã có thống kê số lần rồi.

- Về kế hoạch học tập của Tuần 1: các lớp học bắt đầu từ tuần 1, tuần 1 chỉ có 01 ngày nên đề nghị thay đổi phải đủ 7 ngày, tuần 1 thời lượng chỉ có 01 ngày không thể là khởi đầu tuần 1 được.

- Về ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm: còn hạn chế, nên tăng câu hỏi trắc nghiệm số lần lên và chất lượng câu hỏi cần cải thiện.

- Về GVCM: đề nghị tuyển chọn GVCM có thời gian và điều kiện giảng dạy tham gia chương trình, có GVCM không tham gia khóa học hay chỉ vào lớp học 1- 2 lần/ tuần, khối lượng post bài chỉ tập trung vào GVHD.

- Về GVHD: đề nghị chọn GVHD có thời gian và điều kiện giảng dạy tham gia chương trình, có kiến thức và kinh nghiệm thực tế để bổ sung các tình huống xảy ra trong doanh nghiệp, nhất là bước đầu khâu tuyển dụng nhân sự vào làm việc tại Công ty, trang bị kỹ năng cá nhân như trả lời phỏng vấn, ngôn ngữ thân thể, kỹ năng tự tin giao tiếp, kỹ năng trình bày vấn đề ngắn gọn rõ ràng...

- Về học viên: khả năng tiếng Anh còn hạn chế, đa số học viên vừa học vừa làm, có gia đình chồng/vợ/con nên hạn chế thời gian học. Có lớp học viên online chỉ đạt 50% sĩ số. Biện pháp cải thiện là tăng số điểm chuyên cần lên để học viên tích cực tham gia lớp học, tích cực trao đổi thảo luận, tích cực hỏi bài với nhau.

- Về QLHT: còn chưa sâu sát, có những lớp số lượng học viên tham gia thảo luận rất thấp, QLHT vẫn không nhắc nhở học viên.

- Về kết quả học tập, thông báo kết quả thi cử cho GV để GV biết chất lượng giảng dạy: sau khi kết thúc thi cử, Topica nên có thông báo tổng kết lớp học, nhận xét đánh giá lớp học và kết quả dạy và học của lớp để GV biết chất lượng giảng dạy, đề nghị cải thiện việc này.

- Về liên kết offline GV học viên: cần tổ chức các buổi hội thảo, tour dã ngoại để GVCM, GVHD gắn kết với học viên, tương tác, trao đổi về chủ đề bài học, về nội dung thi cử, cùng chia sẻ kinh nghiệm dạy và học với nhau...

- Về thanh toán lương GV: thù lao giảng dạy cho GVHD khá thấp so với mặt bằng lương xã hội hiện nay, việc thanh toán còn chậm, cần đổi chiếu hàng tháng hay hàng quý một lần, việc này do nhân sự thay đổi nên Topica cần ổn định nhân sự.

6. Thách thức và lợi thế của đào tạo trực tuyến trong thời kỳ CM công nghệ 4.0

- Lợi thế: lợi thế của việc học trực tuyến online đáp ứng nhu cầu học tập của các học viên đã đi làm, không đến lớp thường xuyên, đáp ứng nhu cầu học tập nhiều lĩnh vực cùng một thời điểm (học 2-3 môn học các lớp khác nhau, các trường khác nhau...), nhu cầu học nâng cao của một số học viên khác...

+ Có điều kiện truy cập kho kiến thức khổng lồ của nhân loại về tất cả các ngành nghề, tất cả các yêu cầu của đời sống, chính trị, kinh tế, kỹ thuật và xã hội.

+ Học mọi lúc mọi nơi, học và hỏi bất kỳ thời gian nào trong ngày 24/24.

- Thách thức: học liệu giáo trình, clip, mp3 phải luôn đổi mới, hấp dẫn, cập nhật kiến thức môn học thường xuyên.

- Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng server máy chủ, duy trì đội ngũ nhân sự làm việc tại văn phòng có chất lượng cao, phát triển mở rộng mạng lưới các văn phòng, chi nhánh trong và ngoài nước là rất lớn nên khó khăn cho doanh nghiệp.

- Các nước trong khu vực và trên thế giới có nền CNTT phát triển, áp dụng nhanh nhất về học E-Learning, có chương trình học thu hút học viên, có chính sách đãi ngộ thích hợp cho học viên nên sẽ thu hút học viên học online với các trường nước ngoài.

Trên đây là một số nhận định về nền giáo dục đào tạo trực tuyến E-Learning trong thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0 và một số chia sẻ trải nghiệm cá nhân về việc dạy và học E-Learning trong thời gian tham gia với TOPICA, mong nhận được góp ý của hội nghị.

Trân trọng kính chào!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://topica.edu.vn/> - <http://uni.topica.vn/>
2. <http://dec.neu.edu.vn>
3. <http://www.nhandan.com.vn/giaoduc/dien-dan/item/31943302-dao-tao-truc-tuyen-trong-thoi-ky-cach-mang-cong-nghiep-4-0.html>
4. <http://www.vnuhcm.edu.vn/?ArticleId=561fe9e9-7a85-4744-ae2c-51a34b075ebf>
5. <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/12224/giao-duc-viet-nam-truoc-yeu-cau-cua-cach-mang-cong-nghiep-4-0.aspx>
6. <http://vtv.vn/giao-duc/cac-truong-nghe-day-manh-dao-tao-truoc-cach-mang-cong-nghiep-40-2017100919463781.htm>
7. <https://www.linkedin.com/pulse/t%C3%A1c-%C4%91%E1%BB%99ng-c%E1%BB%A7a-cu%E1%BB%99c-c%C3%A1ch-m%E1%BA%A1ng-c%C3%B4ng-nghi%E1%BB%87p-40-t%E1%BB%9Bi-gi%C3%A1o>
8. <https://news.zing.vn/truong-dai-hoc-se-phai-thay-doi-vi-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-post746517.html>
9. <http://bnews.vn/cach-mang-cong-nghiep-4-0-thach-thuc-cho-gioi-doanh-nghiep-la-gi-/53048.html>
10. <https://www.funix.edu.vn/tin-tuc/nganh-giao-duc-phai-lam-sao-de-nguoi-dan-binh-thuong-cung-tham-gia-cach-mang-cong-nghiep-4-0/>
11. <http://tudonghoangaynay.vn/21-951/cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-he-thong-giao-duc-n>
12. <http://giaoducthoidai.vn/thoi-su/cach-mang-cong-nghiep-40-ap-luc-chuyen-huong-dao-tao-nguon-nhan-luc-3475551.html>
13. <http://www.sggp.org.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-bai-hoc-tu-nuoc-duc-459455.html>
14. <http://cs2.tlu.edu.vn/ung-dung-cach-mang-cong-nghiep-4-0-trong-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-chung-ta-san-sang-nao/>
15. <http://dantri.com.vn/thi-truong/bi-kip-hoc-online-tren-facebook-sieu-tiet-kiem-voi-4g-mobifone-20171012085617142.htm>

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THAM GIA HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI HỌC

ThS. Nguyễn Thị Hồng

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Tóm tắt

Đào tạo trực tuyến là phương pháp đào tạo đã và đang được chú trọng trong các trường đại học hiện nay. Đặc biệt, cuộc cách mạng 4.0, cuộc cách mạng của công nghệ sáng tạo bùng nổ thì đào tạo trực tuyến càng trở nên cần thiết và phù hợp hơn bao giờ hết. Các nhà lãnh đạo cần xem xét làm thế nào để có thể thu hút được người học tham gia học tập trực tuyến trong khi tư tưởng đào tạo theo kiểu truyền thống vẫn còn khá lớn. Mục đích của bài viết là để khám phá các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tham gia vào học tập trực tuyến bao gồm ý thức cộng đồng, sự tham gia của người hướng dẫn, uy tín của cơ sở đào tạo, kinh nghiệm sống, phong cách học tập, và động cơ học tập.

Từ khóa: đào tạo trực tuyến, tham gia học tập.

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu của giáo dục hiện nay là biến người học thành những người chủ động và tự định hướng. Theo Knowles (1988), học tập tự định hướng tạo điều kiện cho khả năng kiểm soát các kỹ thuật và mục đích học tập. Ở các trường cao đẳng và đại học, người học quen với việc lựa chọn các khóa học truyền thống mặt đối mặt trực tiếp. Với sự xuất hiện của kỷ nguyên công nghệ máy tính và cuộc cách mạng 4.0 bùng nổ thì "công nghệ có tiềm năng mở cánh cửa của trường đại học cho đông đảo khán giả hơn, cung cấp các lựa chọn cho sinh viên phi truyền thống, và mở rộng các dịch vụ cho các cá nhân không thể tham dự các lớp học truyền thống" (Wright, Marsh, & Miller, 2000).

Ngày nay, sự đa dạng của người học không chỉ dừng lại ở việc học tập trung, đối diện (người học theo kiểu truyền thống) mà người dạy và người học có thể học ở khoảng cách rất xa thông qua các công cụ công nghệ. Đó là đào tạo trực tuyến. Người học theo đào tạo trực tuyến có thể có những đặc điểm khác: (a) họ có nhiều vai trò hơn (sinh viên, phụ huynh, nhân viên...); (b) không giới hạn độ tuổi: người theo học trực tuyến có thể ở mọi lứa tuổi tùy theo nhu cầu của bản thân họ và lĩnh vực họ tham gia; (c) học tập linh hoạt trong phạm vi thời gian của bản thân và (d) không giới hạn khoảng cách không gian địa lý (quận/huyện, tỉnh/thành phố, quốc

gia). Hướng dẫn trực tuyến cung cấp cho người học cơ hội học hỏi ở khắp nơi mà không giới hạn ở khó khăn về thời gian và khoảng cách. Ngày càng có nhiều người học người lớn đang trải qua sự tiếp cận tuyệt vời mà máy tính công nghệ đã mang lại. Nhiều nhà nghiên cứu (*Kessell, 2000, Roberts, 2000, Maeoff, 2003*) thấy rằng nhiều người lớn học sinh quan tâm đến việc đạt được bằng cấp và chứng chỉ nâng cao thông qua học tập phân tán vì tính linh hoạt mà nó cung cấp.

2. Nội dung

2.1. Những thuận lợi của việc học tập trực tuyến

So với việc học tập truyền thống, trực tiếp, học trực tuyến cung cấp bốn điểm mạnh chính:

Đầu tiên môi trường học tập trực tuyến cung cấp "các tài liệu giảng dạy được mở để sử dụng bất cứ lúc nào" (*Berge, Collins & Dougherty, 2000*). Học tập có thể xảy ra bên ngoài lớp học.

Thứ hai, người tham gia đào tạo trực tuyến có đặc điểm không đồng nhất về kinh nghiệm, kỹ năng, tuổi tác, thái độ... Do đó, mỗi cá nhân sẽ tiến hành học tập theo nhịp độ riêng của họ (*Jolliffe và cộng sự, 2001*).

Thứ ba, *Sanders và Morrison-Shetlar (2001)* lập luận rằng học tập trực tuyến có tác động tích cực đến học tập của sinh viên liên quan đến việc giải quyết vấn đề và kỹ năng tư duy. Có lẽ, học tập trực tuyến tạo nên môi trường học tập cung cấp đủ thời gian để làm sâu sắc các ý tưởng.

Cuối cùng, sức mạnh thứ tư là môi trường học tập trực tuyến phản ánh mạnh mẽ về sở thích học tập và tự điều chỉnh. *Neuhauser (2002)* đã kết luận trong nghiên cứu của mình so sánh đào tạo trực tuyến và đào tạo truyền thống, để có hiệu quả người học trực tuyến có đặc điểm là người tự bắt đầu, tự kỷ luật và am hiểu về công nghệ yêu cầu. Học viên trong giáo dục trực tuyến bắt buộc phải tự định hướng, có động lực nội tại và thành thạo công nghệ máy tính. Nghĩa là, họ là những người học độc lập, tự học và muốn làm việc một mình hơn là với những người khác. So với học tập truyền thống, học tập trực tuyến đòi hỏi nhiều quyền tự học hơn.

2.2. Tổng quan tài liệu và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia học tập trực tuyến đã được khá nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu. Mỗi nhà khoa học lại có những quan điểm riêng và có những cách tiếp cận riêng:

Thứ nhất, các quan điểm cho rằng quyết định tham gia học tập trực tuyến xuất phát từ các nhân tố tác động từ bên ngoài, mà cụ thể là do ý thức cộng đồng, môi trường xã hội tạo nên. Điển hình cho cách tiếp cận này có thể kể đến *Reigeluth,*

1999. Theo ông, ý thức cộng đồng trong vấn đề học tập tốt thì sẽ khuyến khích được cá nhân tự ý thức nâng cao kiến thức của mình bằng mọi cách, mọi phương pháp. Thể hiện rõ nhất trong ý thức cộng đồng chính là văn hoá học tập. Mọi người cộng tác trong nỗ lực của cả tập thể nhằm nâng cao sự hiểu biết. Một cộng đồng học tập như vậy tận dụng sự đa dạng về chuyên môn của các thành viên, những người đóng góp kiến thức vì lợi ích của cộng đồng.

Rovai & Ponton (2005) cũng xác định rằng cộng đồng xã hội đại diện cho sự gắn kết, tinh thần, sự tin tưởng, sự phụ thuộc lẫn nhau, sự hiện diện của xã hội, và cộng đồng học tập liên quan đến mức độ mà họ chia sẻ mục tiêu giáo dục. Cảm giác mạnh mẽ của cộng đồng lớp học làm tăng lưu lượng thông tin, sự hỗ trợ, cam kết với mục tiêu của nhóm, cảm giác hạnh phúc, hợp tác giữa các thành viên, và sự hài lòng với các nỗ lực nhóm (*Wellman & Gulia, 1999*).

Thứ hai, các quan điểm cho rằng quyết định tham gia học tập trực tuyến xuất phát từ cơ sở đào tạo mà cụ thể là sự tham gia hướng dẫn của giảng viên và uy tín của cơ sở đào tạo. Bà *Phillips, (2005)* nhấn mạnh rằng “Tiếp tục đào tạo và phát triển giảng viên đào tạo trực tuyến là điều cần thiết vì lợi ích và chất lượng đào tạo trực tuyến đang dần được khẳng định”. Bà đã nói rằng các chương trình học để tăng cường học tập, yêu cầu sự tham gia của người học là tự định hướng và độc lập là nguyên nhân biến đổi vai trò của giảng viên thành cho người hướng dẫn (*Phillips*). Trong khóa học cấp tốc và ngắn hạn, việc sử dụng giảng viên đào tạo trực tuyến không mang lại hiệu quả đáng kể cho quá trình làm thay đổi nhận thức và thành tựu học tập. Tuy nhiên, đối với bậc đại học, *Wei & Chen (2006)* tuyên bố rằng sự hỗ trợ của người hướng dẫn nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người học trong quá trình thu nhận kiến thức. Cũng theo kết quả nghiên cứu của ông thì những người trẻ tuổi khi tham gia học tập trực tuyến thường phụ thuộc vào giảng viên hướng dẫn nhiều hơn những người có độ tuổi cao hơn.

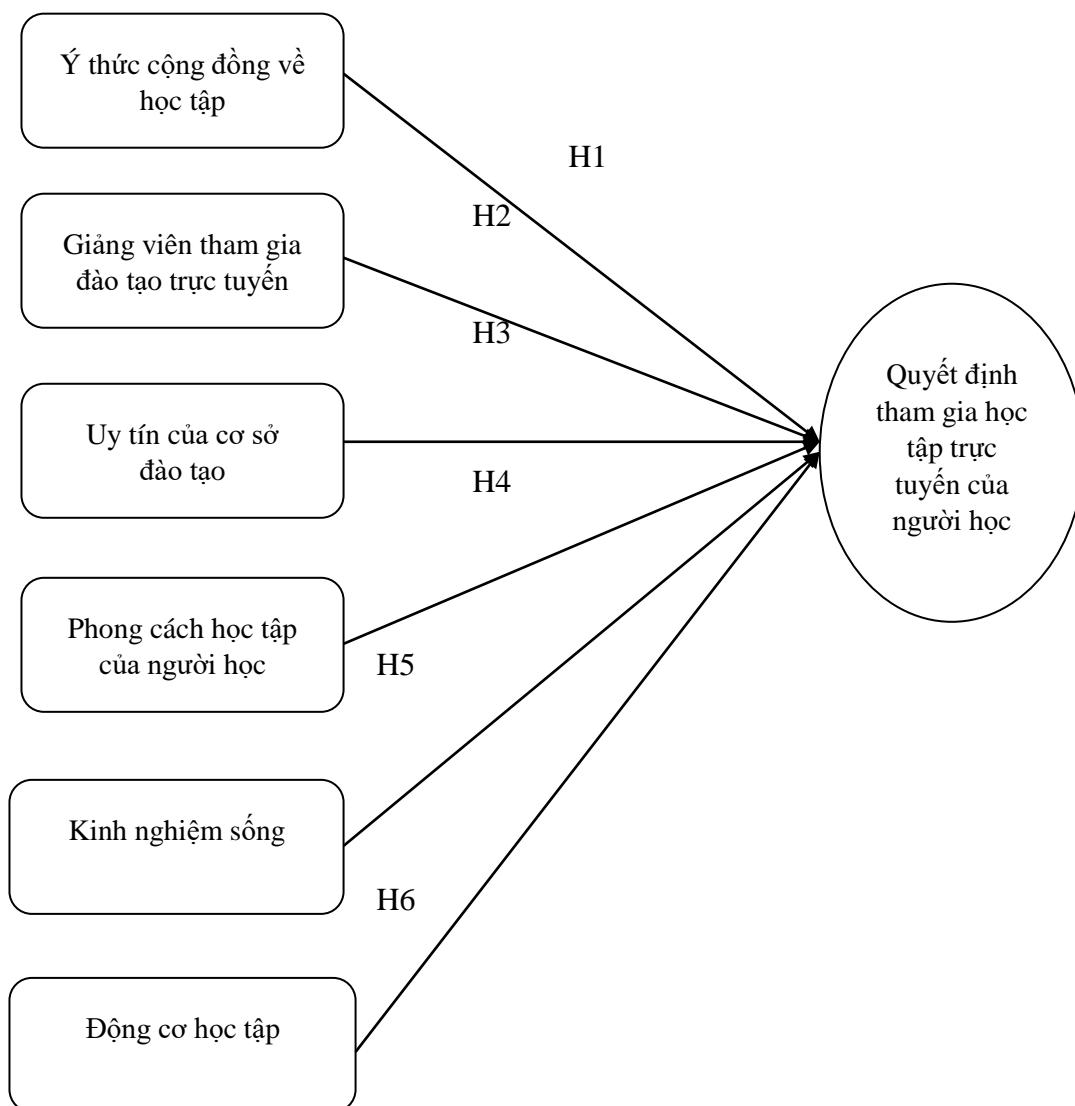
Thứ ba, các quan điểm cho rằng quyết định tham gia học tập trực tuyến xuất phát từ chính bản thân người học, trong đó có: kinh nghiệm, sự tương tác giữa bản thân với xã hội, phong cách học tập và động cơ học tập.

Ross (1996) nhận thấy rằng kiến thức nền của người học có liên quan đáng kể với mức độ tham gia trực tuyến. Theo ông, một người có kinh nghiệm sống nhiều hơn ắt hẳn sẽ có những bước tính toán cụ thể cho cuộc đời mình, trong đó có việc học. Bên cạnh đó, họ sẽ bị chi phối bởi rất nhiều thứ như công việc, gia đình và việc lựa chọn tham gia học trực tuyến là điều thuận lợi và tốt nhất cho họ.

Sử dụng các công cụ giảng dạy hiện đại là khá phổ biến trong cả giảng dạy truyền thống và đặc biệt là các lớp học trực tuyến. Vấn đề người học có thích phong cách học tập này hay không? *Rovai & Grooms (2004)* cho biết rằng sở thích học tập là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định tham gia đào tạo trực tuyến. Người học có sở thích học tập, mong muốn học tập và có phong cách học tập phù hợp thì mới có thể có hành động tham gia học trực tuyến.

Đã có khá nhiều nghiên cứu về động cơ học tập của học sinh qua nhiều khía cạnh khác nhau. Định nghĩa động cơ theo hai hướng: nội tại (bên trong) và bên ngoài. Sự phân biệt cơ bản nhất giữa *động cơ bên trong* và *động lực bên ngoài* là *động lực bên trong* đề cập đến việc làm một cái gì đó vì nó vốn có thú vị hoặc thú vị, và *động cơ* bên ngoài đề cập đến việc làm một cái gì đó bởi vì nó dẫn đến một kết quả có thể tách ra (*Ryan & Deci, 2000*). Trái ngược với động cơ bên ngoài, động cơ nội tại đã được coi là một nguồn suối tự nhiên của học tập và giảng viên chính là chất xúc làm tăng động cơ đó của người học (*Ryan & Stiller, 1991*). Động lực nội tại có nhiều khả năng dẫn đến việc học tập đích thực và sự sáng tạo chất lượng cao.

Qua tìm hiểu tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước, tác giả nhận thấy rằng có khá nhiều công trình có liên quan đến các nhân tố tác động đến quyết định tham gia học tập trực tuyến. Tuy nhiên, trong các công trình kể trên chưa có tính đến uy tín hình ảnh của cơ sở đào tạo. Theo tác giả, đây là yếu tố quan trọng, liên quan đến niềm tin của người học với cơ sở đào tạo. Nếu người học có niềm tin ở cơ sở đào tạo thì họ sẽ dễ dàng tham gia các lớp đào tạo trực tuyến hơn. Do đó, tác giả tổng hợp và bổ sung yếu tố “uy tín của cơ sở đào tạo” trong mô hình nghiên cứu dưới đây (Hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia học tập trực tuyến

Từ mô hình nghiên cứu, tác giả đưa ra các giả thuyết sau:

H1: Ý thức cộng đồng về học tập có tác động tích cực đến quyết định tham gia học tập trực tuyến

H2: Sự tham gia của giảng viên đào tạo trực tuyến có ảnh hưởng đến quyết định tham gia học tập trực tuyến

H3: Uy tín của cơ sở đào tạo có tác động mạnh mẽ đến quyết định tham gia học tập trực tuyến

H4: Phong cách học tập có tác động đến quyết định tham gia học tập trực tuyến

H5: Quyết định tham gia học tập trực tuyến gắn liền với kinh nghiệm sống của người học

H6: Động cơ của người học có tác động tích cực đến quyết định tham gia học tập trực tuyến

3. Kết luận

Học tập trực tuyến mang nhiều ưu điểm vượt trội trong đào tạo đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học do khả năng cá nhân hóa cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Học tập trực tuyến và xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiện đang được quan tâm chú ý và đưa vào triển khai trong nhiều trường đại học ở Việt Nam với phạm vi, mức độ khác nhau.

Nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tham gia vào học tập trực tuyến bao gồm ý thức cộng đồng về học tập, sự tham gia của người hướng dẫn, kinh nghiệm sống, uy tín của cơ sở đào tạo, phong cách học tập, và động cơ học tập. Có thể có là một mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố đó. Đây sẽ là cơ sở lý thuyết để các nhà lãnh đạo có thể tìm hiểu, tìm ra các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao số lượng và chất lượng đào tạo trực tuyến ở nước ta.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Berge, Z. L., Collins, M., & Dougherty, K. (2000). Design guidelines for Web-based courses. In B. Abbey (Ed.), *Instructional and cognitive impacts of Web-based education* (pp. 32-40). Hershey, PA: Idea Group.
2. Jolliffe, A., Ritter, J., & Stevens, D. (2001). *The online learning handbook: Developing and using Web-based learning*. Sterling, VA: Stylus
3. Kessell, S. (2000). Creating a web-based learning technologies degree for K-12 teachers. *The Technology Source*. Retrieved from <http://ts.mivu.org/default.asp?show=article&id=790>.
4. Knowles, M. (1984). *Andragogy in Action*. San Francisco: Jossey-Bass.
5. Maeroff, G. I. (2003). *A classroom of one*. New York: Palgrave Macmillan.
6. Neuhauser, C. (2002). Learning style and effectiveness of online and face-to-face instruction. *The American Journal of Distance Education*, 16(2), 99-113.
7. Phillips, J. M. (2005). Strategies for active learning in online continuing education. *The Journal of Continuing Education in Nursing*, 36(2), 77-83.
8. Reigeluth, C.M. (1999). What is instructional-design theory and how is it changing? In C.M. Reigeluth (Ed.), *Instructional-Design Theories and Models: A New Paradigm of Instructional Theory*. (Volume II). Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Assoc.
9. Roberts, M. (2000, May). Back in the loop. *Techniques: Connecting Education and Careers*, 75(5), 14-17.
10. Rovai, A. P., & Grooms, L. D. (2004). The relationship of personality-based learning style preferences and learning among online graduate students, *Journal of Computing in Higher Education*, 16(1), 30-47.
11. Ross, J. A. (1996). The influence of computer communication skills on participation in a computer conferencing course. *Journal of Educational Computing Research*, 15(1), 37-52.
12. Ryan, R. M. & Stiller, J. (1991). The social contexts of internalization: Parent and teacher influences on autonomy, motivation and learning. In P. R. Pintrich & M. L. Maehr (Eds.), *Advances in motivation and achievement* (Vol. 7, pp. 115-149). Greenwich, CT; JAI Press.
13. Sanders, D. W., & Morrison-Shetlar, A. I. (2001). Student attitudes toward Web-enhanced instruction in an introductory biology course. *Journal of Research on Computing in Education*, 33(3), 251-262.
14. Wei, F., & Chen, G. (2006). Collaborative mentor support in a learning context using a ubiquitous discussion forum to facilitate knowledge sharing for lifelong learning. *British Journal of Educational Technology*, 37(6), 917-935
15. Wellman, B., and M. Gulia. The network basis of social support: A network is more than the sum of its ties. In B. Wellman (ed.), *Networks in the Global Village*, 83–118. Westview Press: Boulder, CO, 1999.
16. Wright, V. H., Marsh, G. E., & Miller, M. T. (2000). A critical comparison of graduate student satisfaction in asynchronous and synchronous course instruction. *Planning and Changing*, 31(2), 107-118.



CHỦ ĐỀ 3
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
DẠY VÀ HỌC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

TỪ LECTURER ĐẾN COMMENTATOR - SỰ CHUYỂN ĐỔI VAI TRÒ CỦA GIẢNG VIÊN TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

TS. Cao Xuân Liễu

PGS.TS. Đỗ Tiến Sỹ

Học viện Quản lý giáo dục

Tóm tắt

Vai trò của giảng viên trong đào tạo đại học theo hình thức E-Learning đã được thay đổi so với hình thức đào tạo truyền thống (offline). Từ một lecturer (thuyết giảng là chủ yếu) đã chuyển sang commentator (bình luận và chia sẻ là chủ yếu). Điều này vừa phù hợp với tính chất đào tạo trực tuyến vừa phát huy được ý tưởng sáng tạo của cả người học lẫn người dạy.

Từ khóa: E-Learning, lecturer, commentator, vai trò giảng viên

1. Đặt vấn đề

Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, dự báo trong những năm tới (giai đoạn 2017 - 2025), lực lượng lao động Việt Nam tăng bình quân hằng năm 1,28%, tương ứng 723.000 người/năm. Quy mô lực lượng lao động tăng từ 55,54 triệu người năm 2016 lên 62 triệu người năm 2025. Nhưng tính tới năm 2016, trong tổng số 55,54 triệu lao động của cả nước, chỉ có hơn 11,21 triệu lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ, chiếm 20,6%. Đáng lưu ý, lao động được đào tạo trong các ngành kỹ thuật, công nghệ cao còn chiếm tỷ trọng thấp. Để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực được qua đào tạo, bên cạnh mô hình đào tạo truyền thống như hiện nay thì mô hình đào tạo cấp bằng trực tuyến (E-Learning) là một xu thế tất yếu của giáo dục đại học.

Theo báo cáo tại diễn đàn hàng đầu châu Á về công nghệ giáo dục Edtech Asia Summit 2016, có 50% trong tổng số hàng trăm triệu sinh viên đại học ở châu Á sẽ theo học các khóa trực tuyến trong 10 năm tới. Báo cáo cho rằng, các trường đại học tập đầu tham gia cung cấp các khóa học và chất lượng tương tự hoặc thậm chí tốt hơn các chương trình truyền thống. Các báo cáo cũng cho thấy 61% trong 4.800 trường đại học và cao đẳng tại Mỹ có sinh viên đăng ký học chương trình trực tuyến, 71% các nhà lãnh đạo giáo dục tại Mỹ tin rằng giáo dục trực tuyến có hiệu quả tương tự hoặc cao hơn so với các khóa học truyền thống.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông đã thúc đẩy đào tạo trực tuyến (E-Learning) ra đời và phát triển. Nó kéo theo cuộc cách mạng về dạy và học, trở thành một xu thế tất yếu của thời đại và đang “bùng nổ” ở nhiều nước đã và đang phát triển. E-Learning là một phương thức đào tạo hiện đại dựa trên công nghệ thông tin. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ hiện nay, E-Learning ngày càng được ưa chuộng bởi tính linh hoạt và tiện dụng cả thời gian lẫn địa điểm. Nó

giúp giải quyết nhiều vấn đề khó khăn khi sinh viên có thể học mọi lúc mọi nơi và có thể học nhiều lần miễn là có thiết bị kết nối Internet. Đây là điều mà các phương pháp giáo dục truyền thống không có được. Trên thực tế, việc học trực tuyến đã không còn mới mẻ ở các nước trên thế giới. Song ở Việt Nam, nó mới chỉ bắt đầu phát triển một số năm gần đây, đồng thời với việc kết nối Internet băng thông rộng được triển khai mạnh mẽ tới tất cả các nơi trên lãnh thổ.

Với nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy chương trình trực tuyến cho tổ hợp công nghệ giáo dục Topica, chúng tôi nhận thấy, vai trò của giảng viên đã được thay đổi trên nền tảng của phương thức tổ chức đào tạo mới (E-Learning).

2. Vai trò của người thầy được thay đổi từ lecturer sang commentator

Học tập trực tuyến (E-Learning) mang nhiều ưu điểm vượt trội trong đào tạo đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học do khả năng cá nhân hóa cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Học tập trực tuyến và xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiện đang được quan tâm chú ý và đưa vào triển khai trong nhiều trường đại học ở Việt Nam với phạm vi, mức độ khác nhau.

Cùng với sự phát triển của công nghệ, việc xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiện đại, xây dựng các nội dung giảng dạy trực tuyến được phát triển theo hướng ngày càng tiếp cận gần hơn với người học. Người học có thể khai thác nội dung học tập trực tuyến từ thiết bị di động, hay học tập trong mô hình trường đại học ảo.

Theo lý luận dạy học thì quá trình dạy học gồm nhiều thành tố như : mục tiêu dạy học, mục đích dạy học, nội dung dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học, môi trường dạy học... Hai thành tố rất quan trọng và không thể thiếu được trong quá trình dạy học là thầy và trò. Tuy vậy, vai trò của thầy và trò trong dạy học theo hình thức E-Learning đã được thay đổi khá nhiều so với hình thức dạy học truyền thống. Đối với người thầy, chúng tôi cho rằng, vai trò của họ đã chuyển từ *lecturer* sang *commentator* (hay nói cách khác là từ người thuyết giảng, trình bày sang người bình luận, tranh luận).

Thực vậy, nếu theo dạy học truyền thống thì người thầy chủ yếu truyền thụ, cung cấp kiến thức (hiểu theo đúng nghĩa của từ lecturer). Giảng viên lúc này có trách nhiệm truyền đạt nội dung kiến thức theo chương trình, theo kế hoạch cho sinh viên nhằm đảm bảo mục tiêu hình thành kiến thức và năng lực cho người học. Trong đó, người thầy chú trọng về mặt kiến thức. Vì vậy, khối lượng công việc giảng dạy của họ là đồ sộ, thậm chí họ phải “căng mình” để tích tụ kiến thức rồi sau đó truyền dạy lại cho học trò.

Theo cách hiểu mới, giảng viên lúc này đóng vai trò là người commentator thì một mặt họ vừa là người lecturer, nhưng họ lại vừa đóng vai của người commentator.

Trong đó, tỷ trọng phần *commentator* nhiều hơn so với phần *lecturer*. Điều này hoàn toàn đúng theo bản chất và mô hình đào tạo mà tổ hợp công nghệ giáo dục Topica đang triển khai.

Tại tổ hợp Topica, hình thức đào tạo E-Learning có một số đặc điểm căn bản sau, và chính các đặc điểm căn bản đó đã nói lên vai trò của giảng viên đã được thay đổi.

- Tài liệu học tập: sinh viên sử dụng tài liệu học tập do trung tâm Topica cung cấp với các loại hình tài liệu khác nhau bao gồm: giáo trình, slide bài giảng, video, mp3 (audio). Các loại tài liệu học tập này tạm gọi là tài liệu “đóng băng” (cứng), nghĩa là người giảng viên không thể thêm bớt được nội dung trong các loại tài liệu này nếu như giảng viên không trở thành *commentator*. Vai trò *commentator* của người giảng viên xuất hiện ngay khi sinh viên tiếp xúc với loại tài liệu này. Nó khác rất nhiều so với loại hình giảng dạy truyền thống (offline). Trong giảng dạy offline, người giảng viên xuất hiện và sẽ bổ sung thêm kiến thức, kinh nghiệm kỹ năng ngoài những gì đã có trong giáo trình. Còn đối với E-Learning, sự xuất hiện của giảng viên không trực tiếp mà cần phải thông qua các phương tiện và công cụ hiện đại hỗ trợ. Vì vậy mà vai trò *commentator* của giảng viên càng được phát huy nhiều hơn.

- Hình thức tổ chức đào tạo: trong học tập theo hình thức E-Learning, sinh viên tự nghiên cứu tài liệu là chính. Nhiệm vụ học tập của sinh viên được chia theo từng tuần (9 tuần trong đó 8 tuần thực học). Sinh viên tự học qua các loại tài liệu như đã đề cập từ trên mạng (bài giảng điện tử, video, audio). Việc trao đổi, giải đáp giữa sinh viên và giảng viên, cố vấn học tập với nhau chủ yếu thông qua hệ thống E-Learning hoặc tại các buổi học tập trung (offline – nhưng rất hạn hữu). Việc tương tác sinh viên – giảng viên chủ yếu thông qua các hình thức:

- Trao đổi thảo luận đặt câu hỏi trên diễn đàn môn học (forum), và nhận được câu trả lời trong vòng 72 giờ.
- Trao đổi qua e-mail, chia sẻ thông tin trên mạng
- Học trực tiếp face-to-face từ 1-2 buổi để thảo luận, giải đáp thắc mắc.

Trong đó, chúng tôi đánh giá cao vai trò của diễn đàn môn học (forum) và hệ thống 24/72 trong việc tương tác giữa giảng viên và sinh viên. Đây là địa chỉ mà giảng viên thể hiện rõ nhất vai trò *commentator* của mình. Vai trò *commentator* xuất hiện ngay từ tuần đầu tiên khi giảng viên gửi lời chào và định hướng môn học tới sinh viên. Tiếp sau đó, giảng viên post các case theo kịch bản đã được xây dựng và các case do giảng viên xây dựng, sưu tầm (ngoài kịch bản) lên diễn đàn. Trong thời gian nhất định, giảng viên và sinh viên cùng trao đổi với nhau về chủ đề được đưa ra (các case). Thực tiễn cho thấy, có rất nhiều vấn đề (nội dung) ngoài những gì mà nội dung chính thức được cung cấp bởi Topica (các loại tài liệu), giảng viên đã mở rộng các vấn đề liên quan gần hoặc xa (thậm chí các vấn đề của cuộc sống) mà sinh viên có nhu cầu được tham vấn. Lúc này, vai trò của người thầy không chỉ còn là truyền thụ nữa, sinh viên cũng không chỉ là người lĩnh hội nữa mà thực sự cả hai đã chuyển

thành những *commentator* để chuyển giao cho nhau các ý tưởng, suy nghĩ. Trong các cuộc thảo luận trên diễn đàn đó, nhiều bình luận (comments) của giảng viên đã được sinh viên ghi nhận và biến nó thành kiến thức, kinh nghiệm của mình. Người thầy cũng đã “trưởng thành” lên rất nhiều từ những “comment” của người học. Có nhiều ý tưởng xuất phát từ những bình luận của sinh viên mà trước đó người thầy không có hoặc chưa thể nghĩ ra. Lúc này, *lecturer* đã chuyển thành *commentator* thực thụ.

Ngoài ra, với ưu thế là học E-Learning nên mối quan hệ giao tiếp của giảng viên - sinh viên không đến nỗi quá nguyên tắc và cứng nhắc như trong dạy học truyền thống. Sự tương tác ở đây chủ yếu dựa trên diễn đàn và “bàn phím” nên sự mặc cảm, rụt rè, e ngại của sinh viên được giảm thiểu rất nhiều. Các em cởi mở hơn trong việc bình luận các case, khoảng cách giảng viên - sinh viên được rút ngắn lại nhưng không vì vậy mà sự tôn trọng thầy - trò bị giảm sút. Sinh viên tự tin trở thành *commentator* và giảng viên cũng vậy. Đây cũng là một đặc tính của đào tạo ở bậc đại học. Tính tự do, khai phóng trong học thuật được hình thành và phát triển ở cả người thầy lẫn người trò.

Ngoài ra, với mô hình và phương thức đào tạo E-Learning hiện nay tại tổ hợp công nghệ Topica, lớp học có thể được chia ra nhiều nhóm nhỏ để hỗ trợ nhau trong việc học tập, nâng cao chất lượng đào tạo và sự tương tác giữa các thành viên trong nhóm cũng chỉ là trực tuyến. Điều này càng khẳng định thêm tính chất *commentator* của mỗi sinh viên. Sau mỗi phần của chương trình học có các bài tập trắc nghiệm luyện tập và bài tập tình huống. Sinh viên làm bài để thực hành, luyện tập về môn học. Quá trình “tương tác ngược” một cách kịp thời với giảng viên về nội dung bài luyện tập, bài thực hành càng làm cho vai trò *commentator* của giảng viên được khẳng định cao hơn.

3. Một số yêu cầu đối với giảng viên giảng dạy theo hình thức E-Learning để phát huy vai trò *commentator*

Để thực hiện được vai trò *commentator* như đã đề cập ở trên, giảng viên giảng dạy E-Learning cần phải có những phẩm chất và năng lực nhất định. Chúng tôi cho rằng, các phẩm chất và năng lực của giảng viên giảng dạy theo phương thức này cần đạt đến các yêu cầu sau đây:

- Khả năng chia sẻ và thấu cảm: một người *commentator* không thể không có năng lực chia sẻ và thấu cảm đối với người khác. Vì tương tác giao tiếp ở đây là gián tiếp, chủ yếu thông qua “bàn phím” nên sinh viên rất khó hiểu được ý tưởng cũng như cảm xúc của giảng viên khi trao đổi cùng họ. Tính kiên trì và khả năng đọc suy nghĩ, cảm xúc người khác được đánh giá cao ở những giảng viên giảng dạy trực tuyến.

- Lượng kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn phong phú, dồi dào: để trả lời cho những câu hỏi (kể cả những câu hỏi ngoài nội dung chương trình học) đòi hỏi giảng viên bên cạnh kiến thức chuyên môn học phần phụ trách phải có vốn kiến thức rộng, uyên bác. Có như vậy mới có thể điều hướng, chỉ dẫn và khai phóng được tư tưởng, lối tư duy của sinh viên.

- Am hiểu định dạng và đào tạo trực tuyến: hiểu rõ và xác định được thời gian và nỗ lực cần thiết cho một khóa học trực tuyến. Nắm được các nhiệm vụ căn bản của giảng viên trong lớp học trực tuyến để thúc đẩy quá trình học tập. Giảng viên trực tuyến cần có năng lực kết nối và tương tác với sinh viên.

- Thiết kế chương trình, tài liệu khóa học: xây dựng kịch bản khung khóa học, trong đó phải nêu được mục đích, mục tiêu của khóa học, các hoạt động trong khóa học, lịch trình cũng như nguyên tắc và phương pháp đánh giá kết quả học tập. Xây dựng kịch bản chi tiết cần đưa ra chỉ dẫn, hướng dẫn chi tiết, quy tắc đánh giá, quy định về thang điểm và thời gian tham gia lớp học, các tài liệu tham khảo thêm và thời hạn hoàn thành các bài học.

- Kỹ năng sử dụng công nghệ: nếu như giảng viên giảng dạy theo hình thức truyền thống chỉ cần am hiểu nắm bắt sử dụng công nghệ ở một mức tối thiểu nào đó là có thể hoàn thành nhiệm vụ thì giảng viên giảng dạy theo hình thức E-Learning phải có kiến thức và kỹ năng về sử dụng công nghệ khá thuần thục (ít nhất là với hệ thống vận hành hiện tại). Hiểu rõ về hệ thống quản lý khóa học trực tuyến (Learning Management System), cách thức sử dụng và hạn chế của nó. Giảng viên tham gia giảng dạy E-Learning ngoài kiến thức chuyên môn và phương pháp dạy học tích cực, còn có kỹ năng giảng dạy từ xa, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong môi trường giảng dạy trực tuyến và ngoài ra còn phải thực hiện các quy định trong giảng dạy trực tuyến, như trả lời giải đáp đúng hạn các câu hỏi của sinh viên, tham gia buổi lên lớp trực tuyến theo lịch, tổ chức cho sinh viên làm bài tập nhóm, bài tập tình huống...

- Ngoài ra, giảng viên giảng dạy theo hình thức E-Learning cần tuân thủ theo các nguyên tắc: Tạo môi trường khuyến khích sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên; Khuyến khích trao đổi, chia sẻ thông tin giữa sinh viên; Luôn khích lệ sinh viên ứng dụng bài học vào thực tế công việc; Phản hồi tích cực và kịp thời tới từng sinh viên; Thường xuyên thông báo thời hạn của các hoạt động tới sinh viên, giúp học viên chủ động hoàn thành bài tập; Đưa kỳ vọng về mục đích và mục tiêu khóa học và cách thực đạt được mục tiêu; Tạo ra các hoạt động đa dạng trong lớp để thỏa mãn tất cả các phong cách học tập của sinh viên.

4. Kết luận

Sự chuyển đổi vai trò từ người thuyết giảng, trình bày (Lecturer) sang người bình luận, định hướng, điều hướng (Commentator) của giảng viên là một tất yếu khách quan xuất phát từ thực tiễn hình thức tổ chức dạy học E-Learning. Nó không những làm cho sinh viên hiểu sâu sắc thêm bài giảng mà còn giúp họ khai phóng nhiều ý tưởng, quan điểm, lập trường từ những gợi ý, bình phẩm (comment) của người thầy. Để đáp ứng vai trò của một commentator, đòi hỏi giảng viên cần có những yêu cầu về kiến thức, năng lực không những của một giảng viên truyền thống mà còn cần các phẩm chất, đặc tính của một giảng viên giảng dạy theo mô hình E-Learning.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Hội thảo Quốc gia: Xây dựng và triển khai đào tạo trực tuyến*, 2016.
2. Lê Tấn Huỳnh Cẩm Giang, *Những thách thức về công nghệ của giáo dục đại học trong dạy học trực tuyến*. Hội thảo Quốc gia Đào tạo trực tuyến trong nhà trường Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, 2015.
3. Cao Xuân Liễu, *Dạy học theo hình thức E-Learning – Tiếp cận từ lý luận dạy học người lớn*, Hội thảo khoa học do Tổ hợp công nghệ giáo dục Topica tổ chức năm 2016.
4. Lê Thị Loan, *Lý luận dạy học người lớn*, Học viện Quản lý giáo dục, 2015.

MỘT SỐ HỌC THUYẾT HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ÁP DỤNG CÁC HỌC THUYẾT HỌC TẬP TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ThS. Đào Anh Phương

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt

Đào tạo trực tuyến (E-Learning) ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Một trong những yếu tố then chốt có ảnh hưởng lớn tới sự thành công của đào tạo trực tuyến là việc áp dụng các học thuyết học tập phù hợp vào quá trình giảng dạy và học tập. Bài viết này mô tả tóm tắt một số các học thuyết học tập và cách vận dụng vào thực tế giảng dạy trong đào tạo trực tuyến. Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng trong bài viết bao gồm phương pháp phân tích tổng hợp và một số phương pháp chuyên dụng khác. Kết quả nghiên cứu là một số đề xuất áp dụng các học thuyết học tập vào quá trình dạy và học trong đào tạo trực tuyến.

Từ khoá: E-Learning, đào tạo trực tuyến, học thuyết.

1. Mở đầu

Ngày nay, đào tạo trực tuyến giữ một vai trò quan trọng trong quá trình dạy và học trong nhà trường, đặc biệt là trong các trường đại học. Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, mô hình đào tạo trực tuyến được kỳ vọng sẽ tạo ra những thay đổi căn bản, toàn diện nền giáo dục, chương trình và phương pháp giảng dạy - học tập sẽ được thiết kế để phù hợp với từng cá nhân người học, yếu tố thời gian và không gian sẽ không còn bị hạn chế, người học sẽ được đào tạo qua môi trường học tập ảo (Virtual Learning Environments) mà không cần phải đến trường.

Sự phát triển của đào tạo trực tuyến có thể được chia làm bốn giai đoạn [10, 11] như sau:

- Giai đoạn 1990 - 2000: Đây là giai đoạn phát triển của các trang web tĩnh, các phòng học được trang bị máy tính phục vụ người học.

- Giai đoạn 2000 - 2010: Học tập qua mạng Internet. Sự trao đổi thông tin, chia sẻ các ý tưởng thông qua các mạng xã hội được ưa chuộng.

- Giai đoạn 2010 - nay: Học tập qua điện thoại di động. Tập trung về góc độ hành vi và đáp ứng nội dung giáo dục.

- Giai đoạn từ 2020 trở đi: Theo dõi và phân tích hiệu suất về sự tiến bộ và hành vi của người học. Cân bằng giữa tự động hóa, cá nhân hóa và phương pháp luận. Phát triển môi trường học tập ảo.

Để đáp ứng được kỳ vọng trên, ngoài việc phải phát triển hệ thống thông tin, hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực thì việc ứng dụng các học thuyết học tập đóng một vai trò then chốt, quyết định tới chất lượng và sự thành công của đào tạo trực tuyến.

2. Một số học thuyết học tập

Giảng dạy và học tập hiệu quả luôn là mối quan tâm hàng đầu đối với người dạy và người học. Đối với người dạy, các học thuyết học tập giúp người dạy xác định được năng lực của người học để từ đó định hướng, lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp. Đối với người học, các học thuyết học tập giúp người học hiểu được năng lực của bản thân để từ đó lựa chọn được phương pháp học tập hiệu quả. Sau khi tham khảo một số tài liệu [9, 5, 13, 4], tác giả đã tổng hợp được một số học thuyết học tập phổ biến hiện nay:

1) Thuyết chín muồi sinh học (Maturism Theory):

Theo thuyết chín muồi sinh học, học tập là một bản năng tự nhiên theo một trình tự đã được lập trình sẵn, nếu người học đạt đến sự chín muồi để học điều gì đó, họ sẽ nắm bắt được phương pháp học điều đó. Người dạy cần xây dựng một môi trường học tập thoải mái, nhận biết chính xác thời điểm để tác động người học tham gia vào quá trình học tập và tổ chức các hoạt động phù hợp với nhu cầu, hứng thú của người học.

2) Thuyết hành vi (Behaviorism Theory):

Theo thuyết hành vi, học tập là một quá trình phản xạ có điều kiện, sự thay đổi hành vi của một người là kết quả phản ứng của bản thân với các sự kiện trong môi trường. Thuyết hành vi chủ yếu nhấn mạnh tới việc học thuộc lòng, quá trình học tập dựa trên quy chế thưởng phạt, người dạy là chủ thể của kiến thức, đưa ra những kích thích để tạo ra những phản xạ có điều kiện ở người học.

3) Thuyết nhận thức (Cognitivism Theory):

Theo thuyết nhận thức, học tập là sự tiếp thu hoặc tổ chức lại các cấu trúc nhận thức, xử lý và lưu trữ thông tin một cách chủ động của người học thông qua các giác quan nghe và nhìn. Người học thu được kết quả học tập tốt nhất khi họ cấu trúc được kiến thức để tạo ra sự liên kết giữa kiến thức mới và những kiến thức có sẵn.

4) Thuyết kiến tạo (Constructivism Theory):

Theo thuyết kiến tạo, học tập là quá trình kiến tạo kiến thức của người học thông qua sự tương tác với môi trường. Kiến thức sẽ được hình thành qua kinh

nghiệm của chính bản thân người học. Người học là chủ thể của hoạt động, tự chủ, tự xây dựng và thực hiện mục tiêu, phương pháp học tập. Người dạy đóng vai trò là người hướng dẫn, định hướng người học khám phá kiến thức.

5) Thuyết kết nối (Connectivism Theory):

Theo thuyết kết nối, học tập là quá trình xây dựng mạng lưới kết nối thông qua các nút kiến thức có sẵn và các nút kiến thức mới. Người học đóng vai trò chủ động trong việc thiết kế quá trình học tập, đồng thời được cung cấp công cụ để tạo phương pháp học tập riêng. Người dạy sẽ phát triển khả năng của người học để vận hành thông tin.

6) Thuyết đa thông minh (Theory of Multiple Intelligences):

Theo thuyết đa thông minh, có nhiều loại hình trí thông minh được phản ánh theo những cách thức khác nhau trong cuộc sống. Con người có tất cả các loại hình trí thông minh. Tuy nhiên, mỗi người sẽ chỉ có một số loại hình thông minh vượt trội tạo nên đặc thù của người đó. Do vậy, người dạy cần chú trọng tới cấu trúc trí tuệ của người học để sử dụng phương pháp dạy học phù hợp và định hướng người học tìm hiểu sâu khái niệm cốt lõi hơn là học nhiều nội dung.

Ngoài sáu học thuyết trên, còn có một số học thuyết khác như: thuyết linh hoạt nhận thức (Cognitive Flexibility), thuyết học tập theo tình huống (Situated Learning), thuyết cộng đồng thực hành (Communities of Practice), thuyết học tập khám phá (Discovery Learning), thuyết phát triển xã hội (Social Development), thuyết tải nhận thức (Cognitive Load), thuyết cải tạo (Elaboration)...[7]

3. Phương hướng áp dụng các học thuyết học tập trong đào tạo trực tuyến thời kỳ cách mạng 4.0

Trong các học thuyết trên, ba học thuyết có sức ảnh hưởng lớn nhất trong đào tạo trực tuyến là thuyết hành vi, thuyết kiến tạo và thuyết nhận thức.

Thuyết hành vi được áp dụng trong đào tạo trực tuyến theo cách người dạy thiết kế các chương trình học tập trực tiếp trên máy tính theo nội dung định trước, đồng thời quản lý môi trường học tập của người học để tạo ra kết quả học tập tốt nhất. Hiện nay, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, nhất là công nghệ đồ họa và sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence), thuyết hành vi đã được các nhà nghiên cứu phát triển thêm ở một mức độ cao hơn đó là dựa trên những hành vi, thói quen, sở thích và tâm lý của người học, các nhà nghiên cứu đã xây dựng môi trường học tập ảo cho người học, trong môi trường học tập ảo, người học sẽ được đào tạo, huấn luyện và thực hành theo kiểu trò chơi nhập vai (avatar), các nhiệm vụ học tập sẽ được giao bởi các giáo viên ảo (virtual teacher). Phương

pháp dạy và học này đã đem lại nhiều thành công đáng kinh ngạc bởi nó đem lại cho người học sự hứng thú, khơi gợi trí tò mò, kích thích sự khám phá của người học. Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng những tiềm năng của người học không có cơ hội thể hiện ở trong thế giới thật lại được bộc lộ hết mức trong thế giới ảo. Xét về phương diện hiệu quả đào tạo, đây có thể coi là một phương pháp dạy và học rất có tiềm năng phát triển, thay thế các phương pháp dạy và học truyền thống [12, 8, 1].

Thuyết nhận thức được áp dụng trong đào tạo trực tuyến theo cách người dạy xây dựng bài giảng, bài thí nghiệm, bài thực hành mô phỏng có kết hợp âm thanh, hình ảnh, hoạt hình, video và những nội dung mang tính tương tác nhằm kích thích sự hưng phấn của người học thông qua hai kênh nghe và nhìn. Các nội dung học tập được trình bày một cách rõ ràng và phù hợp với năng lực tiếp thu kiến thức của người học. Tuy nhiên, người dạy cần chú ý không được chèn quá nhiều hình ảnh hoặc âm thanh trong bài học vì sẽ làm người học bị phân tâm hoặc bị nhiễu loạn việc tiếp thu những ý chính của bài học. Ngày nay, giao diện người dùng tự nhiên (Natural User Interfaces - NUIs) giữa người dạy và người học trong môi trường học tập ảo đang được coi là bước tiến lớn thứ ba trong việc tương tác giữa người và máy sau giao diện dòng lệnh (Commando Lines - CLs) và giao diện người dùng đồ họa (Graphical User Interfaces - GUIs). Theo Bollhoefer (2009), giao diện người dùng tự nhiên được mô tả như một sự giao tiếp trực tiếp giữa người và máy thông qua một hoặc nhiều giác quan của người sử dụng [2]. Giao diện này giúp người dạy tạo dựng được những nhiệm vụ, bài tập trong môi trường học tập ảo được dễ dàng, ấn tượng và thu hút sự chú ý của người học, điều này giúp người học nhớ kiến thức được lâu hơn. Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nếu người học có thể giao tiếp với hệ thống theo cách tự nhiên, tập trung nhiều hơn thì có thể được đào tạo tốt hơn bản thân hệ thống đó tự điều khiển [6]. Điều này nói lên rằng việc áp dụng thuyết nhận thức trong môi trường học tập ảo có một tiềm năng lớn trong việc hỗ trợ quá trình học tập của người học thông qua phương pháp học tập tình huống, phương pháp phát hiện vấn đề để phát triển các kỹ năng và kiến thức cho người học.

Thuyết kiến tạo được áp dụng trong đào tạo trực tuyến theo cách phát triển và sử dụng môi trường học tập sáng tạo, khuyến khích sự chủ động của người học, tạo không gian phát triển cá nhân và cơ hội áp dụng kiến thức ở nhiều ngữ cảnh, giao tiếp xã hội thông qua mạng truyền thông và sự hợp tác [4]. Tuy nhiên, khi áp dụng thực tế trong đào tạo trực tuyến (chẳng hạn qua hệ thống Moodle) thì người học lại không thu được hiệu quả như mong muốn. Trở ngại lớn nhất đối với người học chính là việc thảo luận, tương tác ngang hàng với nhau và với người dạy. Điều này chỉ có thể khắc phục được bằng cách người học tự tạo các cơ hội để lôi kéo, thu hút người học khác hoạt động cùng nhau trong khoảng thời gian đủ dài [3].

Với sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, có thể nhận thấy rõ môi trường học tập đã dần thay đổi từ thế giới thật (real world) sang môi trường học tập trong thế giới ảo (virtual world) hoặc kết hợp cả môi trường học tập thật và môi trường học tập ảo. Điều này dẫn tới hệ quả tất yếu là các trường học ảo sẽ phát triển nhanh chóng và thay thế dần các trường học thật, phương pháp dạy và học cũng thay đổi, người dạy sẽ giao tiếp chủ yếu với người học thông qua môi trường học tập ảo hoặc giáo viên ảo sẽ đảm nhiệm việc giảng dạy thay cho giáo viên thật, người học có thể học bất cứ lúc nào, ở bất cứ đâu mà không cần phải đến trường. Nếu viễn cảnh đó xảy ra thì rõ ràng nhiệm vụ của người giáo viên đã dần thay đổi, việc giảng dạy không còn là nhiệm vụ chính của họ nữa bởi vì đã có các robot hoặc giáo viên ảo thay thế, có lẽ nhiệm vụ của người giáo viên lúc này là nghiên cứu thiết kế các chương trình dạy học hướng tới năng lực từng người học cụ thể. Để thực hiện nhiệm vụ mới này thì rõ ràng người giáo viên tương lai phải là những chuyên gia có trình độ chuyên môn sâu về thiết kế chương trình đào tạo và tâm lý học, đồng thời phải được trang bị những học thuyết học tập phù hợp. Trên thực tế, muốn tăng cường chất lượng và hiệu quả của việc dạy và học ở trong bất cứ môi trường học tập nào, người dạy cần phải kết hợp các học thuyết học tập với nhau.

4. Kết luận

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã diễn ra, kéo theo đó là sự thay đổi về căn bản đời sống, kinh tế và xã hội. Đây là một cơ hội nhưng cũng là một thách thức để ngành giáo dục thay đổi căn bản, toàn diện nền giáo dục nước nhà. Để hòa nhập với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số, ngoài việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng công nghệ thì việc thay đổi mô hình, quá trình, phương pháp dạy và học là một vấn đề vô cùng cấp bách. Thông qua quá trình nghiên cứu và so sánh một số học thuyết học tập đang được áp dụng tại các trường học trên thế giới, tác giả đã tổng hợp được một số học thuyết học tập và phương hướng áp dụng các học thuyết này trong đào tạo trực tuyến thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Tác giả hi vọng các trường đại học của Việt Nam nói chung và các trường đại học sư phạm nói riêng sẽ tìm ra được mô hình đại học mới với triết lý, học thuyết học tập, phương pháp dạy và học có tính đặc thù với bản sắc văn hóa riêng để đưa nền giáo dục Việt Nam sánh vai với nền giáo dục thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anja Richert, Lana Plumanns, Kerstin Gross, Katharina Schuster và Sabina Jeschke "Learning 4.0: Virtual Immersive Engineering Education".
2. Bollhoefer Klaas Wilhelm (2009), '*Microsoft Surface und das Natural User Interface (NUI)*', Nhà xuất bản Pixelpark White Paper.
3. Branko Bogner, Vesna Gajger và Vlatka Ivić (2016), 'Constructivist E-Learning in Higher Education', *Tạp chí Croatian Journal of Education*, Số 18(1), Trang: 31-46.
4. Đỗ Đức Thông (2013), '*Vận dụng một số lý thuyết học tập trong môi trường E-Learning*', <http://trieuson5.edu.vn/247/Van-dung-mot-so-ly-thuyet-hoc-tap-trong-moi-truong-E-Learning.html>
5. Howard Gardner (2011), '*Frames of mind: The theory of multiple intelligence*', xuất bản lần thứ 3.
6. Johansson Daniel (2012), 'Convergence in Mixed Reality-Virtuality Environments Facilitating Natural User Behaviour', *Tạp chí Örebro Studies in Technology*.
7. Learning Theories, <https://www.learning-theories.com/>
8. Marko Urha, Goran Vukovica, Eva Jereba và Rok Pintara (2015), 'The model for introduction of gamification into E-Learning in higher education', *Tạp chí Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Số 197, Trang: 388-397.
9. Ruth Colvin Clark và Richard E. Mayer (2011), '*E-Learning and the Science of Instruction: Proven Guidelines for Consumers and Designers of Multimedia Learning*', Xuất bản lần thứ 3, Nhà xuất bản Pfeiffer.
10. Sabina Jeschke (2015), 'Engineering Education for Industry 4.0: Challenges, Chances, Opportunities', soạn), *World Engineering Education Forum 2015*.
11. Scott Winstead (2016), 'E-Learning 4.0: Prospects And Challenges', *Tạp chí E-Learning Industry*.
12. The project ELLI - funded by the Federal Ministry of Education and Research in Germany (2016), '*Engineering Education 4.0: Excellent Teaching and Learning in Engineering Sciences*', Nhà xuất bản Springer International Publishing AG 2016.
13. Trần Nguyễn Nguyễn Hân (2016), 'Ứng dụng các lý thuyết tâm lý học trong dạy học mầm non', *Tạp chí khoa học ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh*, Số 4(82), Trang: 154-162.

ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH CỦA SINH VIÊN – ĐÂU LÀ TIỀN ĐỀ?

TS. Hà Sơn Tùng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Thuyết trình không còn xa lạ với sinh viên. Để thuyết trình tốt, sinh viên cần trang bị kỹ năng. Điều đó đòi hỏi sinh viên (và giảng viên) cần xác định rõ, đầy đủ những nội dung, tiêu chí cần quan tâm khi thuyết trình. Nói cách khác, giảng viên và sinh viên cần có chung “hệ quy chiếu” trong việc đánh giá kỹ năng thuyết trình. Về điều này, đã có nhiều nghiên cứu khác nhau đề cập tới nội dung, tiêu chí đánh giá kỹ năng thuyết trình của sinh viên. Bài viết sẽ cung cấp cái nhìn tổng quan về các nội dung, tiêu chí cần được sử dụng trong đánh giá kỹ năng thuyết trình, làm tiền đề đánh giá chính xác hơn kỹ năng này của sinh viên.

Từ khóa: Kỹ năng thuyết trình, nội dung kỹ năng thuyết trình của sinh viên

1. Đặt vấn đề

Dưới góc độ cá nhân, kỹ năng thuyết trình giúp tăng sự tự tin, tăng khả năng nói trước đám đông, truyền tải được tư duy, suy nghĩ của bản thân, kiểm soát được lời nói, hành động, nhận biết được cảm xúc, mong muốn của người nghe. Dưới góc độ doanh nghiệp, kỹ năng thuyết trình giúp nhà quản trị truyền tải thông điệp, khích lệ nhân viên, thuyết phục khách hàng, nhà đầu tư, cộng đồng. Trong bài thuyết trình của mình với sinh viên, Warren Buffett, một trong những tỷ phú, doanh nhân thành công nhất thế giới đã từng nói, kỹ năng thuyết trình là rất cần thiết, sinh viên cần được học, rèn luyện kỹ năng này trong thời gian học đại học chứ không phải sau khi ra trường. Điều này càng khẳng định, sinh viên trong trường đại học cần được đào tạo, rèn luyện kỹ năng thuyết trình bên cạnh các kiến thức chuyên môn. Thực tế đáng buồn, theo một khảo sát của Học viện Giáo dục Việt Nam năm 2009, 83% sinh viên ra trường không có các kỹ năng mềm. Trong đó bao gồm cả kỹ năng thuyết trình. Đa số các trường đại học ở Việt Nam chưa có sự quan tâm đúng mực trong việc đào tạo kỹ năng thuyết trình cho sinh viên; hoặc có yêu cầu sinh viên thực hiện thuyết trình nhưng chỉ mang tính tự phát. Việc đánh giá kỹ năng thuyết trình cũng chưa được dựa trên các tiêu chí rõ ràng. Bài viết sẽ tổng quan các nghiên cứu về nội dung, tiêu chí đánh giá kỹ năng thuyết trình, tạo tiền đề cho việc đánh giá chính xác hơn kỹ năng thuyết trình của sinh viên.

2. Thuyết trình và tiêu chí đánh giá kỹ năng thuyết trình

Nhiều nghiên cứu đã minh chứng và khẳng định, kỹ năng thuyết trình đóng vai trò quan trọng trong đào tạo (Langan và cộng sự, 2005; De Grez, Valcke và Roozen, 2012) cũng như thực tiễn kinh doanh (Campbell và cộng sự, 2001). Nhiều trường đại học trên thế giới đã rất chú trọng việc phát triển kỹ năng thuyết trình của sinh viên. Campbell và cộng sự cũng khẳng định tầm quan trọng của kỹ năng thuyết trình trong đào tạo và thực tiễn doanh nghiệp. Trong đào tạo, các sinh viên thường xuyên được yêu cầu thực hiện các bài thuyết trình hay tham gia hội thảo, trao đổi để trình bày về các kết quả nghiên cứu. Việc sử dụng thành thạo kỹ năng thuyết trình giúp sinh viên thể hiện được tư duy, quan điểm ở mức độ cao hơn (Maes, Weldy & Icenogle, 1997). Sundrarajun và Kiely (2010) thì cho rằng năng lực, tính cách của sinh viên sẽ được bộc lộ, phát huy thông qua kỹ năng thuyết trình. Để hiểu về kỹ năng thuyết trình, cần hiểu rõ về bản chất thuyết trình và kỹ năng cần thiết khi thuyết trình.

Vậy, thuyết trình là gì? Burns, Joyce và Gollin (1996) cho rằng thuyết trình là một hình thức của giao tiếp và có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Levin & Topping (2006) thì cho rằng thuyết trình là bài diễn thuyết được lập kế hoạch và tập luyện để truyền đạt thông tin chứ không phải thông qua đọc các ghi chú. Với Nguyễn Đông Triều (2015), thuyết trình là trình bày bằng lời nói trước nhiều người nghe về một vấn đề nào đó nhằm cung cấp thông tin hoặc thuyết phục, gây ảnh hưởng đến người nghe. Để phân loại thuyết trình, tác giả này cho rằng cần dựa trên mục tiêu. Theo đó, bao gồm 3 loại thuyết trình: (1) thuyết trình để cung cấp thông tin; (2) thuyết trình để thuyết phục; và (3) thuyết trình để gây cảm hứng. Thuyết trình có thể thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, từ bài thuyết trình được chuẩn bị “cẩn thận” với thời lượng cả giờ đồng hồ cho tới các bài thuyết trình mang tính “tự phát” chỉ vài phút.

Để thuyết trình tốt, sinh viên cần có kỹ năng. Theo từ điển kinh doanh, kỹ năng là năng lực (khả năng) của chủ thể thực hiện thuần thục một hay một chuỗi hành động trên cơ sở hiểu biết (kiến thức hoặc kinh nghiệm) nhằm tạo ra kết quả mong đợi. Theo đó, kỹ năng thuyết trình được hiểu là các kỹ năng cần thiết để truyền tải hiệu quả nội dung tới nhóm đối tượng người nghe. Việc đánh giá kỹ năng thuyết trình của sinh viên cũng cần được dựa trên các tiêu chí nhất định. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các tiêu chí khác nhau cần sử dụng trong đánh giá kỹ năng thuyết trình. Joughin (2007) cho rằng cần đánh giá kỹ năng thuyết trình dựa trên 3 tiêu chí chính: truyền tải ý tưởng, truyền tải nội dung và sự thuyết phục đối với người nghe. Sundrarajun và Kiely (2010) cho rằng kỹ năng thuyết trình cần được tích hợp giữa ngôn ngữ (giọng nói, nhịp độ...) và phi ngôn ngữ (tiếp xúc mắt, cử chỉ, ngôn ngữ cơ

thể, biểu lộ khuôn mặt...). Theo Shyam S.Bhati (2012), kỹ năng thuyết trình được đánh giá dựa trên nội dung, cấu trúc bài thuyết trình, việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ, thời gian, cách truyền đạt (giọng nói, cử chỉ, giao tiếp mắt), phối hợp nhóm, kiểm soát tình huống. Với Freeman và Lewis (1998), đánh giá kỹ năng thuyết trình của sinh viên có thể dựa trên 2 nhóm tiêu chí chính: nội dung và trình bày. Kováč và Sirković (2012) thì cho rằng ý tưởng, cấu trúc và trả lời câu hỏi được coi là “nội dung”. Còn với phần “trình bày”, Pearce và Lee (2009) cho rằng sự tự tin, cô đọng, sự phản hồi với người nghe, giao tiếp, ngôn ngữ cơ thể là những yếu tố cần được quan tâm.

Đánh giá thuyết trình thông qua ngôn ngữ

Sử dụng hiệu quả ngôn ngữ là chìa khóa quan trọng trong kỹ năng thuyết trình (Gelula, 1997; Cheng và Warren, 2005). Nghiên cứu của Christ (1994) cho rằng những người có vốn từ phong phú luôn được đánh giá cao trong các phần thuyết trình. Việc sở hữu vốn từ phong phú giúp người thuyết trình dễ dàng thể hiện ý nghĩ, dễ dàng thuyết phục người nghe. Người có vốn từ phong phú cũng dễ dàng trong việc kiểm soát cách trình bày, kiểm soát lời nói của mình. Cùng việc đồng tình với Christ khi cho rằng vốn từ là quan trọng, Luoma (2004) và Cheng, Warren (2005) còn cho rằng ngữ pháp cũng là tiêu chí đánh giá kỹ năng thuyết trình. Ngữ pháp tốt giúp người thuyết trình truyền tải các suy nghĩ thành những cụm từ, câu có ý nghĩa (Fender, 2001, Luoma, 2004). Ngoài ra, giọng nói cũng là một tiêu chí đánh giá kỹ năng thuyết trình (Hincks, 2005; Pickering, 2004). Hincks (2005) nói thêm, một giọng nói đều đều, không có điểm nhấn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng thuyết trình.

Không chỉ vậy, kỹ năng thuyết trình cần được đánh giá dựa trên việc tổ chức nội dung thuyết trình, trong đó việc sử dụng từ ngữ/cụm từ hay cách diễn đạt đóng vai trò quan trọng (Hansen, 1994; Bloomfield và cộng sự, 2011). Các nội dung thuyết trình được sắp xếp cẩn thận, rõ ràng và có chuyển tiếp giữa các đoạn cũng sẽ làm bài thuyết trình thuyết phục hơn (Brindley và Slatyer, 2002). Đồng thuận với quan điểm này, Hansen và Jensen (1994) và Aryadoust (2013), cho rằng các mốc chuyển tiếp rất quan trọng trong việc thể hiện logic bài thuyết trình cũng như sự tiếp nối giữa các đoạn, phần. Thiếu những mốc chuyển này, bài thuyết trình sẽ thiếu đi sự dẫn dắt đối với người nghe (Chiang & Dunkel, 1992; Goh, 2002). Bởi trong nhiều trường hợp, người nghe có thể không nhận ra sự tách biệt giữa các phần, nội dung, dẫn tới việc hiểu nhầm hoặc không hiểu ý của người thuyết trình (Chiang & Dunkel, 1992).

Đánh giá thuyết trình thông qua phi ngôn ngữ

Thuyết trình sử dụng phi ngôn ngữ được thể hiện thông qua ngôn ngữ cơ thể (Ekman & Friesen, 2003; Padula, 2009), vẻ bề ngoài (Berkun, 2010), giao tiếp mắt

với người nghe hay quản lý thời gian (Palmer, 2011). Thông qua phi ngôn ngữ của người trình bày, người nghe có thể nhận thức, ghi nhận và lĩnh hội các nội dung. Phi ngôn ngữ cần được lồng ghép phù hợp với bài thuyết trình để minh họa, dẫn chứng cho các nội dung trình bày (Comfort và Utley, 1996). Nói đến phi ngôn ngữ trong thuyết trình, Padula (2009) cho rằng biểu lộ gương mặt và giao tiếp bằng mắt là những tiêu chí rất quan trọng để kết nối giữa người trình bày và người nghe. Sweeney (1997) cũng nhấn mạnh, giao tiếp bằng mắt không có nghĩa là nhìn chăm chăm vào người nghe. Ngoài ra, tác giả Berkun (2010) cũng cho rằng về bề ngoài, trang phục và quản lý thời gian trong thuyết trình cũng là những tiêu chí cần được sử dụng để đánh giá kỹ năng thuyết trình.

Đánh giá thuyết trình thông qua sử dụng công cụ hỗ trợ

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, kích thích thị giác trong thuyết trình có thể được xếp vào nhóm giao tiếp phi ngôn ngữ (Ginther, 2002; Marcovitz, 2004; Berkun, 2010). Một số khác lại không cho rằng như vậy. Nhưng dù thế nào, việc sử dụng các công cụ hỗ trợ trong thuyết trình để kích thích thị giác sẽ giúp người nghe ghi nhớ hơn nội dung bài thuyết trình (Ginther, 2002). Bên cạnh đó, Schmidt-Weigand, Kohnert và Glowalla (2010a, 2010b) bổ sung rằng, để bài thuyết trình thu hút hơn, người thuyết trình cần kích thích cả thị giác và thính giác. Điều đó có nghĩa, trong thuyết trình cần có sự phối hợp cả hình ảnh và âm thanh. Tuy vậy, cần lưu ý rằng việc sử dụng kết hợp hình ảnh và âm thanh cần đảm bảo người nghe không bị phân tâm mà bỏ lỡ các nội dung quan trọng (Tabbers, Martens và Van Merriënboer, 2004; Ayers và Sweller, 2005). Do vậy, một trong những nội dung đánh giá kỹ năng thuyết trình là việc sử dụng các công cụ hỗ trợ để kích thích thị giác và thính giác có phù hợp hay không. Một trong số các công cụ hỗ trợ thuyết trình phổ biến nhất là được sử dụng trong thuyết trình là phần mềm PowerPoint. Mặc dù vẫn còn nhiều tranh luận xoay quanh các lợi ích, bất lợi của phần mềm này nhưng PowerPoint vẫn nổi lên như một công cụ hỗ trợ tích cực cho người thuyết trình trong việc thu hút sự quan tâm của người nghe, giúp diễn giải nội dung một cách rõ ràng (Mayer và Johnson, 2008). Tuy vậy, cũng có ý kiến cho rằng PowerPoint hạn chế sự tương tác của người thuyết trình và người nghe (Kalyuga, 2011; Kirschner, Kester, & Corbalan, 2011; Mayer, 2009).

Từ những nghiên cứu được thực hiện liên quan đến tiêu chí tiêu chí cần được sử dụng trong đánh giá thuyết trình, tác giả đưa ra tổng hợp trong Bảng 1 dưới đây.

3. Kết luận

Có không ít các nghiên cứu được thực hiện về các tiêu chí đánh giá kỹ năng thuyết trình của sinh viên. Điều đó khẳng định tầm quan trọng của kỹ năng thuyết trình trong đào tạo và thực tiễn doanh nghiệp. Từ những nghiên cứu trên, có thể thấy kỹ năng thuyết trình cần được đánh giá trên những tiêu chí chính như ngôn ngữ, phi ngôn ngữ hay việc sử dụng các công cụ hỗ trợ. Với mục đích tổng hợp các tiêu chí đánh giá kỹ năng thuyết trình đã được nghiên cứu, bài viết mong muốn cung cấp tiền đề để đánh giá chính xác hơn kỹ năng này của sinh viên.

Bảng 1. Tổng hợp các tiêu chí sử dụng trong đánh giá kỹ năng thuyết trình của sinh viên

	Chiang & Dunkel	Christ	Hansen & Jensen	Sweeney	Freeman & Lewis	Campbell & cộng sự	Fender	Brindley & Slatyer	Ekman & Friesen	Luoma	Pickering	Hincks	Cheng, Warren	Levin & Topping	Mayer & Johnson	Padula	Sundrarajun & Kiely	Berkun	Weigand, & cộng sự	Kalyuga	Kirschner & cộng sự	Bloomfield & cộng sự	De Grez và cộng sự	Bhati	Kovač & Sirković	Silvis
	1992	1994	1994	1997	1998	2001	2001	2002	2003	2004	2004	2005	2005	2006	2008	2009	2010	2010	2010	2011	2011	2011	2012	2012	2012	2015
Vai trò của kỹ năng thuyết trình																										
Đối với đào tạo						X																		X		
Đối với doanh nghiệp						X																				
Đánh giá kỹ năng thuyết trình qua ngôn ngữ																										
Nội dung, cấu trúc thuyết trình					X																			X	X	
Vốn từ		X					X		X	X			X													
Ngữ pháp							X		X	X			X													
Âm lượng giọng nói												X						X								
Nhịp độ giọng nói											X	X						X								
Cách diễn đạt, chuyên đoạn	X		X					X													X			X		
Đánh giá kỹ năng thuyết trình qua phi ngôn ngữ																										
Ngôn ngữ cơ thể									X							X										
Ý tưởng																										X
Về bề ngoài																			X							
Giao tiếp bằng mắt				X												X										
Nét mặt																X										
Quản lý thời gian																		X						X		
Đánh giá kỹ năng thuyết trình qua việc sử dụng công cụ hỗ trợ																										
Hỗ trợ hình ảnh															X		X									
Hỗ trợ âm thanh															X		X									
Không phụ thuộc vào ghi chú													X													
Sử dụng PowerPoint																				X	X			X		

**** Ghi chú: Dấu (X) thể hiện các tiêu chí mà tác giả đề cập trong đánh giá kỹ năng thuyết trình**

Nguồn: Tác giả tổng hợp

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Behnke, R. R., & Sawyer, C. R. (2000). *Anticipatory anxiety patterns for male and female public speakers*. *Communication Education*, 49, 187–195.
- 2 Bloomfield, A., Wayland, S. C., Rhoades, E., Blodgett, A., Linck, J., & Ross, S. (2011). *What makes listening difficult? Factors affecting second language listening comprehension*. College Park: The University of Maryland Center for Advanced Study of Language.
- 3 Brindley, G., & Slatyer, H. (2002). *Exploring task difficulty in ESL listening assessment*. *Language Testing*, 19, 369–394.
- 4 Brown, H. (2000). *Personality Factors*. *Principles of Language Learning and Teaching*. New York: Pearson education.
- 5 Cheng, W., & Warren, M. (2005). *Peer assessment of language proficiency*. *Language Testing*, 22, 93–121.
- 6 Christ, W. G. (Ed.). (1994). *Assessing communication education: A handbook for media, speech, and theatre educators*. Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- 7 De Grez, L., Valcke, M., & Roozen, I. (2009). *The impact of an innovative instructional intervention on the acquisition of oral presentation skills in higher education*. *Computers & Education*, 53, 112–120.
- 8 Hincks, R. (2005). *Measures and perceptions of liveliness in student oral presentation speech: A proposal for an automatic feedback mechanism*. *System*, 33, 575–591.
- 9 Kirschner, F., Kester, L., & Corbalan, G. (2011). *Cognitive load theory and Multimedia learning, task characteristics and learning engagement: The current state of the art*. *Computers in Human Behavior*, 27(1), 1-4. doi:10.1016/j.chb.2010.05.003
- 10 Luoma, S. (2004). *Assessing speaking*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- 11 Shyam S.Bhati (2012). *The effectiveness of oral presentation assessment in a Finance subject: An empirical examination*, *Journal of University Teaching & Learning Practice*.
- 12 Quynh Hoa (2009), Graduates need more ‘soft skills’, truy cập ngày 1 tháng 9 năm 2017, từ <http://vietnamnews.vn/society/employment/194852/graduates-need-more-soft-skills-says-expert.html#e54zCOIbgKImuf6o.97>
- 13 Nguyễn Đông Triều (2015), Kỹ năng thuyết trình, truy cập ngày 3 tháng 9 năm 2017, từ <http://viendoanhtri.vhu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/viendoanhtri/KN%20THUYET%20TRINH.pdf>

ĐỔI MỚI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

Chu Văn Nguyên

Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế công nghiệp

Đỗ Tiến Sỹ

Học viện Quản lý giáo dục

Tóm tắt

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sinh viên theo định hướng phát triển năng lực có ý nghĩa quan trọng giúp sinh viên phát huy được năng lực học tập, nghiên cứu khoa học, hợp tác... Bài viết đề cập đến quan điểm đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sinh viên theo năng lực trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học.

Từ khóa: Năng lực, kiểm tra, đánh giá, kết quả học tập, sinh viên.

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao đã tạo áp lực về chất lượng giáo dục đào tạo. Trong xu hướng đổi mới giáo dục đại học theo hướng đảm bảo chất lượng thì vấn đề đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo, đổi mới kiểm tra đánh giá (KTĐG) kết quả học tập của sinh viên là một yêu cầu tất yếu.

KTĐG không còn tồn tại độc lập như là một thành tố, một khâu cuối trong quá trình đào tạo. KTĐG không chỉ mang ý nghĩa công nhận kết quả học tập của sinh viên đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà là sự phát huy tiềm năng, điều chỉnh hoạt động học tập tạo khả năng vận dụng kiến thức với các kỹ năng để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Bởi vậy một xu hướng mới trong KTĐG hiện nay là sử dụng KTĐG như một công cụ hỗ trợ, tăng cường hiệu quả cho quá trình dạy học ở đại học.

2. Năng lực và kiểm tra đánh giá theo năng lực

2.1. Năng lực và năng lực học tập

Năng lực (Competency) được hiểu là hội tụ những đặc điểm của cá nhân về mặt tâm, sinh lý, có khả năng thực hiện một hoạt động nào đó của con người. Yếu tố tâm sinh lý, khí chất, thể chất (có thể tồn tại ở dạng tiềm năng) của con người tạo thành điểm đặc biệt của cá nhân, thêm vào nữa, yếu tố môi trường xã hội, trình độ nhận thức... kết hợp lại và kiến tạo thành hệ thống những năng lực (NL) mà cá nhân thực hiện được theo mục đích. NL bao gồm: NL chung và NL chuyên biệt, hoặc NL tái tạo và NL sáng tạo, NL xã hội, NL cá nhân, NL về phương pháp, NL nghề nghiệp,...

NL học tập được hiểu là khả năng nắm bắt, sáng tạo tri thức, mang tính chủ quan (tự nhiên hoặc được đào tạo, bồi dưỡng) của chủ thể để thực hiện hoạt động học tập có hiệu quả. NL học tập mang tính đặc thù chủ quan cá nhân người học, hơn nữa,

nó liên quan tới lĩnh vực, môn học mà người học có khả năng học tập hiệu quả. Vậy nên, về mặt khoa học sư phạm, người dạy cần nắm được đặc thù NL học tập của người học, đặc thù thể mạnh lĩnh vực, môn học mà người học có khả năng học tập hiệu quả để đổi mới, điều chỉnh phương pháp dạy học phù hợp.

NL học tập của sinh viên đại học được xem xét bởi những đặc thù về tính chủ động, độc lập, tính định hướng mục đích và được đánh giá trên các chỉ số kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên đối với môn học, ngành học. NL học tập của sinh viên được chú trọng trong tư duy đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển NL tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển bản thân sinh viên. Sinh viên cần được rèn luyện, học cách tự học, tự nghiên cứu làm căn bản để phát triển NL nghề nghiệp của mình. Bồi dưỡng NL tự học, tự nghiên cứu là cách tốt nhất để tạo ra động lực mạnh mẽ cho quá trình học tập của sinh viên.

2.2. Kiểm tra, đánh giá theo năng lực

Khác với trước đây, quan điểm giáo dục đào tạo đề cao về vai trò của người thầy và chú trọng về nội dung kiến thức thì quan điểm mới đối với giáo dục là xem xét người học (learner) và quá trình học tập (learning) trong bối cảnh thực tiễn là trung tâm của toàn bộ các hoạt động giáo dục, trong đó có hoạt động KTĐG. Sự ra đời của quan điểm này cùng với các xu hướng mới trong KTĐG đã tạo ra một sự thay đổi căn bản trong hệ thống lý luận về KTĐG, với sự xuất hiện một số các khái niệm và thuật ngữ mới, cùng sự xác định nội hàm và tầm quan trọng của một số khái niệm và thuật ngữ đã tồn tại trước đó. Để thấy rõ sự khác biệt này, ta có thể xem xét ở một số điểm cơ bản như sau:

Quan điểm cũ	Quan điểm mới
Người thầy là trung tâm, giữ vai trò chủ đạo	Sinh viên và vấn đề thực tiễn là trung tâm
Sinh viên lĩnh hội kiến thức	Sinh viên chiếm lĩnh tri thức, hình thành và phát triển năng lực
Quan tâm đến nội dung chương trình, mục tiêu giảng dạy, kết quả thu được	Quan tâm đến thành quả học tập và sự tiến bộ của sinh viên
Tập trung về từng mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ	Tập trung phát triển năng lực
Vận dụng kiến thức để hình thành kỹ năng	Vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề để hình thành kỹ năng đồng thời từ rèn luyện kỹ năng sáng tạo để chiếm lĩnh thêm tri thức

Nguồn: Hồ Sỹ Anh, Tìm hiểu về KTĐGHS và đổi mới KTĐGHS theo hướng tiếp cận năng lực, Tạp chí Khoa học ĐHSP TP Hồ Chí Minh, số 50 năm 2013

Với mỗi năng lực khác nhau sẽ có những yêu cầu kỹ năng để hình thành năng lực tương ứng đó. Như vậy, theo quan điểm phát triển năng lực, việc đánh giá kết quả học tập không lấy việc tiếp nhận truyền thụ tri thức của người thầy hay khả năng

tái hiện kiến thức đã học của trò làm trung tâm của việc đánh giá mà là quá trình giúp sinh viên (SV) tự chiếm lĩnh, lĩnh hội tri thức một cách chủ động, sáng tạo, kiến tạo tri thức nhân loại thành tri thức cá nhân. Thông qua đánh giá này giúp SV rèn luyện kỹ năng tự học, đặc biệt là học ngoại ngữ, để nâng cao kỹ năng sử dụng ngoại ngữ - một kỹ năng không thể thiếu trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu. Bên cạnh đó, kỹ năng tự nghiên cứu, tìm tòi sáng tạo sẽ trở thành nền tảng vững chắc cho SV trong triết lý học tập suốt đời. Đánh giá kết quả học tập theo năng lực chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống, những vấn đề thực tiễn khác nhau để giải quyết vấn đề và không chỉ xác định mức độ đạt được yêu cầu, mục tiêu dạy học mà còn có vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập, xác nhận sự tiến bộ của SV. Đây cũng chính là cơ hội cho SV thể hiện mình và rèn luyện, phát triển kỹ năng sáng tạo, một kỹ năng thiết yếu trong cuộc sống hiện đại.

Đánh giá SV theo năng lực học tập là quá trình tạo cơ hội cho SV được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó, SV vừa phải vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài (gia đình, cộng đồng và xã hội). Và như vậy, sự phát triển năng lực của SV không chỉ thông qua việc vận dụng tri thức giải quyết tình huống mà còn từ kết quả hoàn thành nhiệm vụ giải quyết vấn đề đó lại hình thành tri thức mới, kinh nghiệm mới cho SV. Như vậy hai quá trình này liên tục là tiền đề của nhau thúc đẩy nhau cùng phát triển. Qua việc hoàn thành một nhiệm vụ giải quyết vấn đề trong bối cảnh thực, ta có thể đồng thời đánh giá được cả kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hiện và những giá trị, tình cảm của người học. Từ đó, ta thấy đánh giá năng lực không phải hoàn toàn dựa vào nội dung chương trình giáo dục để đánh giá như đánh giá kiến thức, kỹ năng, bởi năng lực là tổng hòa, kết tinh kiến thức, kỹ năng, thái độ, tình cảm, giá trị, chuẩn mực đạo đức... được hình thành từ nhiều lĩnh vực học tập và từ sự phát triển tự nhiên về mặt xã hội của một con người. Các kỹ năng của SV được rèn luyện và sử dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn sẽ góp phần nâng cao các năng lực tương ứng tạo thành sự thúc đẩy lẫn nhau phát triển tích cực.

3. Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo định hướng phát triển năng lực

KTĐG cần được thực hiện căn cứ theo các tiêu chí đã được xây dựng. Để thể hiện sự khác biệt trong KTĐG theo chuẩn kiến thức, kỹ năng (KT, KN) so với KTĐG theo năng lực, ta xem xét ở các tiêu chí sau:

Tiêu chí thể hiện	Đánh giá kiến thức, kỹ năng	Đánh giá năng lực
1. Mục đích đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định, công nhận SV đạt được trình độ kiến thức, mức độ kỹ năng theo mục tiêu chương trình giáo dục. - Đánh giá, phân loại, xếp hạng giữa các SV. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. - Đánh giá vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.
2. Ngữ cảnh đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Gắn với nội dung trong chương trình quy định (kiến thức, kỹ năng, thái độ). 	<ul style="list-style-type: none"> - Gắn với ngữ cảnh hoạt động học tập và thực tiễn cuộc sống, công việc, ngành nghề trong tương lai.
3. Nội dung đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Theo kiến thức, kỹ năng, thái độ của từng đơn vị kiến thức. - Đối chiếu quy chuẩn mức độ đạt hay không đạt kết quả nội dung học tập. - Nội dung và tiêu chí đánh giá không được nêu trước. Tiêu chí đánh giá được xây dựng chủ yếu dựa trên sự ghi nhớ và tái hiện nội dung đã học. - Tập trung về từng mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ của nhiều đơn vị kiến thức, nhiều hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhiều hoạt động trải nghiệm sáng tạo. - Quy chuẩn theo mức độ phát triển năng lực của SV. - Nội dung và tiêu chí đánh giá được nêu rõ từ trước. Tiêu chí đánh giá dựa vào năng lực đầu ra, có tính đến sự tiến bộ trong quá trình học tập, chú trọng khả năng vận dụng trong các tình huống thực tiễn. - Tập trung phát triển năng lực, năng lực thực hiện.
4. Công cụ đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Các câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ hàn lâm và tình huống giả định hoặc tình huống thực. - Các bài thi theo quy định chặt chẽ trong chương trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệm vụ, bài tập và vấn đề cần giải quyết trong bối cảnh thực tiễn. - Bài thi đa dạng trong suốt quá trình học.
5. Thời điểm đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Ở các thời điểm nhất định trong chương trình, hay diễn ra trước và sau giảng dạy. - Thường được coi là khâu cuối cùng trong quá trình giáo dục. - Theo quy định, không chế theo chương trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở tất cả các khâu trong quá trình giáo dục và mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đánh giá trong quá trình học. - Do sinh viên chủ động.

Tiêu chí thể hiện	Đánh giá kiến thức, kỹ năng	Đánh giá năng lực
6. Kết quả đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ theo kết quả số lượng câu hỏi trả lời đúng hay nhiệm đã hoàn thành chủ yếu bằng tái hiện, tái nhận. - Đạt được nhiều kiến thức được coi là kết quả học tập cao. - Nhấn mạnh sự cạnh tranh. - Chú trọng kết quả sản phẩm cuối cùng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập hoàn thành chủ yếu bằng kiến tạo, vận dụng. - Thực hiện được nhiệm vụ càng khó, càng phức tạp sẽ được coi là có năng lực cao hơn. - Nhấn mạnh sự hợp tác. - Chú trọng quá trình hoàn thành sản phẩm.

*Nguồn: Tài liệu tập huấn **Dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển NLHS - Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 06/2014***

Như vậy, so với cách tiếp cận đánh giá theo chuẩn KT, KN của từng tiêu chí cơ bản thì cách tiếp cận đánh giá theo hướng hình thành năng lực có một số nét khác biệt cơ bản như sau:

- Nếu đánh giá theo chuẩn KT, KN quan tâm nhiều đến thành tích chung của người học theo mức độ đạt được mục tiêu học tập thì đánh giá dựa theo năng lực quan tâm nhiều hơn đến sự tiến bộ và khả năng của mỗi cá nhân được bộc lộ trong quá trình học tập. Như vậy, đánh giá theo năng lực khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn sẽ giúp SV vận dụng và phát triển kỹ năng sáng tạo không ngừng.

- Nếu đánh giá theo chuẩn KT, KN lấy căn cứ từ nội dung chương trình môn học (những KT, KN được quy định cho mỗi nội dung học tập) thì đánh giá dựa theo năng lực lấy kết quả đầu ra và các yêu cầu về năng lực của người học (khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn) làm căn cứ đánh giá. Do vậy, nếu đánh giá theo chuẩn KT, KN chú ý tới việc lựa chọn nội dung đánh giá phù hợp với các chuẩn KT, KN đã được quy định trong chương trình thì đánh giá dựa theo năng lực chú ý đến các nội dung đánh giá mang tính tổng hợp, gắn với việc giải quyết các tình huống thực tiễn trong bối cảnh cụ thể. Thông qua hoạt động này sẽ góp phần hình thành kỹ năng tư duy phản biện cho SV đối với các tình huống thực tiễn.

- Nếu đánh giá theo chuẩn nhằm đo những yêu cầu cơ bản, tối thiểu đạt được về KT, KN trong nội dung học tập thì đánh giá dựa theo năng lực xác định các mức độ đo năng lực trên một trên một diện rộng mang tính khái quát và tổng hợp cao để có sự phân hóa chính xác và cụ thể năng lực của người học.

Hai cách tiếp cận này có mối quan hệ qua lại với nhau bởi chúng đều gắn với nội dung chương trình học tập. Khi đánh giá theo hướng năng lực cũng vẫn phải căn

cứ vào chuẩn KT, KN của môn học để xác định các tiêu chí thể hiện năng lực của người học, tuy nhiên, do năng lực mang tính vận dụng tổng hợp và tích hợp kiến thức với kỹ năng nên các chuẩn KT, KN được tổ hợp lại trong các mối quan hệ nhất quán để thể hiện được các năng lực của người học. Mặt khác, do chuẩn KT, KN của môn học là yêu cầu, mức độ tối thiểu cần đạt được, nên khi đánh giá theo năng lực có thể xác định được những mức năng lực theo chuẩn và cao hơn chuẩn để tạo được sự phân hóa, nhằm đo được khả năng và sự tiến bộ của tất cả các đối tượng người học.

Nếu sử dụng cách đánh giá kết quả học tập cuối môn học, khóa học (thường gọi là đánh giá tổng kết) nhằm mục đích xếp hạng, phân loại với các loại hình thức đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ sau từng chủ đề, từng chương nhằm mục đích phản hồi điều chỉnh quá trình dạy học (thường gọi là đánh giá quá trình) một cách tách biệt thì sẽ khó xác định sự tiến bộ của sinh viên trong học tập vốn được coi là một quá trình. Bởi vậy, xu hướng mới là sự kết hợp, bổ sung cho nhau để đảm bảo KTĐG vừa ghi nhận thành quả học tập, vừa chỉ ra sự tích cực, tiến bộ cho SV. Đồng thời, qua đây sẽ là yếu tố khuyến khích SV phối hợp tích cực vào hoạt động đánh giá và tiến tới SV đánh giá cho nhau, SV tự đánh giá sẽ hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp và kỹ năng hợp tác cùng hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau cải thiện kết quả học tập.

TS. Vũ Thị Phương Anh, GD Trung tâm đánh giá giáo dục - Viện Nghiên cứu giáo dục - Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh đã đề xuất cho ba đặc trưng cơ bản của KTĐG theo xu hướng mới của thế giới, đó là ‘đánh giá phát triển’, ‘đánh giá thực tiễn’, và ‘đánh giá sáng tạo’ sẽ được bài viết phân tích, làm rõ dưới đây thể hiện KTĐG đúng quan điểm lấy người học làm trung tâm và phù hợp với đánh giá theo định hướng phát triển năng lực SV.

3.1. Đánh giá phát triển (formative assessment)

‘Đánh giá phát triển’ có sự kết hợp hai loại KTĐG là “đánh giá tổng kết” và “đánh giá quá trình” để chỉ những hoạt động KTĐG được thực hiện trong quá trình dạy-học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động được thực hiện tại những thời điểm khác như KTĐG trước khi bắt đầu quá trình dạy - học hoặc sau khi kết thúc quá trình.

- Đánh giá tổng kết thực hiện chức năng đánh giá để phục vụ quản lý. Mục tiêu chính là xác định mức độ đạt thành tích của SV sau thời gian học tập. Thành tích của mỗi SV được xác định trong sự so sánh đối chiếu với những sinh viên khác nên kết quả của cách đánh giá này thể hiện bằng điểm số và có thể dễ dàng so sánh, phân loại, xếp hạng và thống kê, tổng kết khi cần thiết nhưng không xét đến ý nghĩa thành tích đó đã đạt được bằng cách nào.

- Đánh giá quá trình, thực hiện chức năng đánh giá để phục vụ quá trình dạy - học, thông tin để điều chỉnh hoạt động dạy học. Với thông tin phản hồi, đánh giá quá trình giúp SV và GV thay đổi, điều chỉnh quá trình dạy - học. Điều này thể hiện hiệu quả của hoạt động giảng dạy trong việc phát triển khả năng, năng lực của người học và chỉ ra những điều chỉnh ở các bước tiếp theo.

3.2. Đánh giá thực tiễn (authentic assessment)

‘Đánh giá thực tiễn’ gồm nhiều hình thức và phương pháp KTĐG được thực hiện với mục đích kiểm tra các năng lực cần có trong cuộc sống và được thực hiện trong bối cảnh thực tế. Đánh giá thực tiễn còn bao hàm cả ý nghĩa đo lường khả năng tiềm ẩn của sinh viên và đo lường khả năng vận dụng những kiến thức, kỹ năng, và thái độ cần có để thực hiện nhiệm vụ trong học tập đạt tới một chuẩn hoặc trên chuẩn quy định. Đánh giá thực tiễn là chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống thực tiễn khác nhau, tức là đánh giá theo năng lực giải quyết vấn đề trong bối cảnh có ý nghĩa.

Đánh giá này dựa trên các sản phẩm đầu ra cụ thể, rõ ràng để các bên liên quan đều có thể hình dung tương đối khách quan và chính xác về thành quả của sinh viên sau mỗi quá trình học tập. Bên cạnh đó, nó cũng cho phép nhận ra sự tiến bộ của sinh viên dựa trên mức độ thực hiện nhiệm vụ và các sản phẩm tạo ra thể hiện sự sáng tạo của mình.

3.3. Đánh giá sáng tạo (alternative assessment)

‘Đánh giá sáng tạo’ xuất phát từ quan điểm chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, là công cụ hỗ trợ hoạt động dạy học.

Trong khi ‘đánh giá thực tiễn’ nhấn mạnh sự liên hệ của việc KTĐG trong thực tế cuộc sống, trong bối cảnh thực thì ‘đánh giá sáng tạo’ nhấn mạnh sự mới mẻ, đa dạng và sáng tạo, nhấn mạnh chứng cứ quá trình học tập như là minh chứng tích cực về kiến thức, kỹ năng của SV. Đó là khả năng xác định, đánh giá được những cơ hội phát triển cũng như những giới hạn của cá nhân, phát triển năng khiếu, xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển cá nhân, những quan điểm, chuẩn giá trị đạo đức và động cơ chi phối các thái độ và hành vi ứng xử.

Như vậy, các xu hướng KTĐG mới trong quan điểm giáo dục hiện đại đã thể hiện quan điểm dạy học lấy người học làm trung tâm, trong đó mục tiêu cuối cùng của KTĐG là nhằm phát hiện những ưu điểm và khắc phục các nhược điểm để giúp SV phát triển đến mức tối đa mọi tiềm năng của mình. Theo quan điểm này, vai trò chủ động và việc trao quyền cho SV là hết sức cần thiết: chủ động trong việc lựa chọn điều kiện và phương pháp thể hiện năng lực của mình một cách tốt nhất và quan trọng hơn, là được trao quyền bằng cách cung cấp đầy đủ và kịp thời những thông tin phản hồi về kết quả học tập của chính mình cũng như có điều kiện điều chỉnh hoạt động học tập, khắc phục điểm yếu và hoặc phát huy điểm mạnh trong học tập không ngừng phát triển năng lực của mình.

4. Đổi mới quản lý hoạt động KTĐG kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực

4.1. Quản lý việc thực hiện các quy chế, quy định kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Cần xây dựng các hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể để từng cá

nhân, tập thể tham gia vào hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cùng phối hợp thực hiện đảm bảo các yêu cầu đổi mới giáo dục cùng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang là xu thế phát triển của giáo dục thế giới.

4.2. Xây dựng kế hoạch, quản lý các nguồn lực phục vụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Các mục tiêu trong kế hoạch cần thể hiện rõ quan điểm lấy người học làm trung tâm, KTĐG chú trọng vào khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng kết hợp kinh nghiệm thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong bối cảnh thực, phải hướng tới sự phát triển, sáng tạo của người học nhằm phát huy hết tiềm năng SV và phát triển năng lực toàn diện cho họ. Cần thiết kế, xây dựng và công khai hệ thống các tiêu chí đánh giá từ trước. Tiêu chí đánh giá cần dựa vào năng lực đầu ra, có tính đến sự tiến bộ trong quá trình học tập, chú trọng khả năng vận dụng trong các tình huống thực tiễn. Xây dựng các công cụ KTĐG phù hợp để đánh giá được mức độ giải quyết các vấn đề, các nhiệm vụ, bài tập diễn ra trong bối cảnh thực tiễn. Bên cạnh đó, cần huy động, sử dụng tối ưu những nguồn lực đã có và sẽ khai thác như hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, nhân lực IT phục vụ thu thập, xử lý dữ liệu trong KTĐG được nhanh chóng, hiệu quả với độ chính xác cao.

4.3. Tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Để giúp cho các bộ phận, các cá nhân làm việc có hiệu quả, cần phải tổ chức công việc theo hướng chuyên môn hóa. Tăng cường tổ chức đa dạng các hình thức, phương pháp, phương tiện hỗ trợ KTĐG nhất là các ứng dụng công nghệ thông tin, mạng Internet. Để hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập thực sự là động lực thúc đẩy quá trình dạy học, phát triển năng lực cho người học cần tổ chức phối hợp các hoạt động thu thập, xử lý thông tin đa dạng, nhiều chiều và thông tin đánh giá của nhiều đối tượng tham gia đánh giá. Sử dụng thông tin phản hồi từ KTĐG vì sự tiến bộ của người học, hướng tới sự điều chỉnh quá trình dạy - học.

4.4. Chỉ đạo hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Hoạt động này nhằm theo dõi quá trình đổi mới trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Định hướng chỉ đạo nâng cao nhận thức, vai trò, ý nghĩa của KTĐG nhằm phát triển năng lực cho SV, đáp ứng mục tiêu giáo dục và cuối cùng là đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng cao về chất lượng, sự linh hoạt, sáng tạo. Cần sự chỉ đạo xuyên suốt các bộ phận, các đơn vị triển khai thực hiện đúng tiến độ, kế hoạch, phương pháp đã có trong kế hoạch, cũng như kế hoạch thực hiện của tổ chức. Đây là hoạt động quản lý thường xuyên, định kỳ qua tổ chức các buổi họp báo cáo sơ kết, tổng kết kinh nghiệm để kiểm tra đánh giá kết quả học tập thực sự mang lại hiệu quả, phù hợp với thực tiễn yêu cầu mục tiêu giáo dục đặt ra.

4.5. Quản lý hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Đây là hoạt động thường xuyên thực hiện kiểm tra công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở các đơn vị, của từng bộ phận, từng cá nhân để có thể điều chỉnh kịp thời, chỉ ra những vướng mắc trong quá trình triển khai kế hoạch, phát hiện sớm các sai sót để điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện. Cần có sự quản lý tốt chất lượng đầu ra trong mỗi quá trình học tập của SV, các thông tin phản hồi từ kiểm tra, giám sát phải đủ độ giá trị và độ tin cậy. Để thực hiện tốt công tác này, người quản lý cần kết hợp với các thành viên trong ban lãnh đạo nhà trường quyết định những biện pháp kiểm tra, giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá đã lập. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động này được thực hiện thường xuyên ở các giai đoạn và cũng có thể bất cứ thời điểm nào trong quá trình thực thi kế hoạch trên tất cả các mặt như pháp lý, tài chính, nhân sự, cơ sở vật chất... Sau khi kiểm tra, có thông tin về chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo đối chiếu với mục tiêu đề ra, cần phân tích và xác định những vấn đề vướng mắc để xây dựng kế hoạch công tác tiếp theo; căn cứ vào thông tin kiểm tra để ra quyết định cần thay đổi, điều chỉnh một phần kế hoạch hoặc điều chỉnh quy trình hoặc chương trình, nội dung, phương pháp dạy học cho phù hợp, thậm chí có thể điều chỉnh lại mục tiêu đào tạo.

5. Kết luận

Kiểm tra đánh giá đã trở thành một hoạt động xuyên suốt quá trình dạy học và có tác dụng điều chỉnh hoạt động này. Vấn đề đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển NL là khâu then chốt trong công tác hoạt động đào tạo của nhà trường. Đối với lĩnh vực giáo dục đại học, cần phải đổi mới mô hình, chương trình và phương thức đào tạo và cùng với đó là vấn đề đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, kiểm định chất lượng giáo dục, đảm bảo chất lượng giáo dục cùng phải có sự thống nhất, đồng bộ nhằm phát huy tối đa tiềm năng của SV. Tất cả hướng trọng tâm tới chất lượng dạy học và phát triển NL tự học, NL nghề nghiệp của sinh viên.

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên không những là xác nhận, công nhận thành tích học tập mà còn chỉ ra sự tiến bộ, sự phát triển và phát huy NL sáng tạo của sinh viên điều qua đó chỉnh hoạt động dạy học của giảng viên theo hướng phát triển NL của hai chủ thể (sinh viên và giảng viên). Kiểm tra, đánh giá không chỉ đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra, mà còn phải đáp ứng yêu cầu xã hội trong bối cảnh hiện nay trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với sinh viên đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Tài liệu tập huấn Dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực HS, Tháng 6 năm 2014.
- 2 Đỗ Tiến Sỹ (2015), Tìm hiểu năng lực dạy học và năng lực quản lý nhà trường, Tạp chí Khoa học giáo dục, số tháng 2/2015.
- 3 Đỗ Tiến Sỹ (2016), Năng lực trí tuệ và sự vận dụng vào đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường, Tạp chí Khoa học giáo dục, số 128.
- 4 Hồ Sỹ Anh (2013), Tìm hiểu về KTĐGHS và đổi mới KTĐGHS theo hướng tiếp cận năng lực, Tạp chí Khoa học ĐHSP TP Hồ Chí Minh số 50.)
- 5 Kỹ yếu Hội thảo khoa học: Kiểm tra đánh giá để phát huy tính tích cực của HSTH - Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2006.
- 6 Trần Thị Tuyết Oanh (2007), Đánh giá và đo lường kết quả học tập, Nxb ĐH Sư phạm Hà Nội, H.
- 7 Trung tâm khảo thí - ĐHQG Hà Nội: <http://cet.vnu.edu.vn/home/tin-giao-duc/doi-moi-kiem-tra-danh-gia-ket-qua-hoc-tap-cua-hoc-sinh>

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NHẪM XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU DOANH NGHIỆP TRONG KỶ NGUYÊN SỐ - SỰ THAM GIA CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

ThS. Vũ Xuân Trường

Trường Đại học Thương mại

Email: truong2203@gmail.com

Tóm tắt

Thế giới đang chuyển mình sang một kỷ nguyên mới, thời đại mà con người tiếp xúc, tiêu thụ nội dung số ngày càng nhiều hơn. Làn sóng công nghệ số đang phát triển nhanh chóng và có tác động mạnh mẽ tới tất cả các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh việc hàng ngày phải tiếp nhận và ứng dụng công nghệ số để nâng cao năng lực cạnh tranh, những yêu cầu đặt ra về phát triển nguồn nhân lực nhằm xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến các nội dung số cũng là thách thức không nhỏ đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở đào tạo và chính bản thân các doanh nghiệp. Bài viết dưới đây đề cập đến một số nội dung cơ bản như: Bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Thực trạng nguồn nhân lực của Việt Nam trong thời kỳ số hóa nền kinh tế; Những giải pháp chiến lược phát triển nguồn nhân lực nhằm xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Xây dựng thương hiệu, phát triển nguồn nhân lực, kỷ nguyên số

1. Mở đầu

Với 25 tỷ thiết bị kết nối Internet; 3,3 tỷ cư dân mạng xã hội và online trung bình 2 giờ mỗi ngày; 1.200 tỷ video trên Youtube và cần 3.400 năm để một người xem hết số video này... Thế giới số, không gian số, khách hàng số, hành vi tiêu dùng số đã đặt ra nhu cầu, xu hướng tự nhiên cho các doanh nghiệp muốn xây dựng và quảng bá thương hiệu của mình, đem sản phẩm đến gần nhất với người tiêu dùng thì không thể bỏ qua hoạt động liên quan đến số hóa. Theo báo cáo của Google & Tamasek, thị trường quảng cáo trực tuyến Việt Nam đạt 330 triệu USD năm 2015 và ước đạt con số 2 tỷ USD vào năm 2025. Hiệp hội Quảng cáo Việt Nam cũng vừa công bố, nước ta hiện nay có khoảng 7.000 công ty quảng cáo, nhân lực đáp ứng nhu cầu cho ngành này ít nhất là 70.000 lao động.

Theo các số liệu của Tổng cục Thống kê, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, khi chiếm đến 98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước (doanh nghiệp vừa chiếm 2,2%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 29,6% và còn lại 68,2% là siêu nhỏ), sử dụng tới trên 50%

lao động xã hội, đóng góp trên 40% GDP, 31% xuất khẩu, 29% các khoản thu vào ngân sách nhà nước đồng thời tạo ra hàng triệu việc làm mỗi năm, huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói giảm nghèo...

Liên quan đến công nghệ số, nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước sự tích hợp hai làn sóng đổi mới là cải cách thể chế và làn sóng công nghệ số. Nếu tận dụng tốt cơ hội này, cơ hội phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng sẽ tăng theo cấp số nhân. Theo điều tra của VCCI (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam), công nghệ số có vai trò và tác động lớn đối với hoạt động của các doanh nghiệp. Hiện có tới trên 95% doanh nghiệp Việt Nam đã sử dụng Internet. Những doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả thường dễ tiếp cận thông tin chính sách, pháp luật hơn, thực hiện thủ tục hành chính nhanh chóng hơn và quan trọng là có kết quả kinh doanh tốt hơn. Đối với các cơ quan nhà nước trong quá trình cung cấp dịch vụ hành chính công, nếu áp dụng công nghệ thông tin tốt, cũng cung cấp thông tin tới doanh nghiệp nhanh chóng và thuận lợi hơn, với thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp được rút ngắn.

Có thể thấy, thời đại công nghệ số đã làm thay đổi phương thức kinh doanh truyền thống sang phương thức kinh doanh mới. Dự kiến, trong vài năm tới, con số người Việt thường xuyên tiếp cận Internet có thể tăng lên 70% dân số (hiện tại là 45%), trong bối cảnh đó, công nghệ số sẽ giúp doanh nghiệp ngày càng dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với khách hàng và thị trường trên toàn thế giới.

2. Bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sức ép đối với nguồn nhân lực Việt Nam

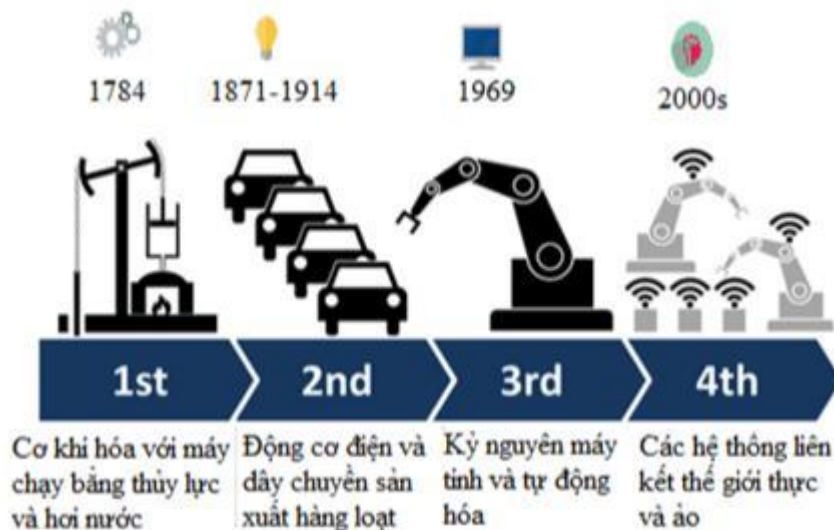
Nhìn lại lịch sử, thời kỳ cuối thế kỷ XVIII chứng kiến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, sự ra đời của động cơ hơi nước và năng lượng nước đã thay đổi diện mạo nền công nghiệp thế giới với việc cơ giới hoá sản xuất, mở ra kỷ nguyên sản xuất cơ khí.

Giai đoạn sau của thế kỷ XIX là sự bùng nổ của kỹ thuật điện, dây chuyền lắp ráp và sản xuất hàng loạt, đánh dấu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai. Giữa thế kỷ XIX là thời điểm bắt đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, công nghệ thông tin bắt đầu bùng nổ nhanh chóng và quá trình sản xuất được tự động hóa dựa trên hệ thống quản lý máy tính, được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân và Internet.

Thời điểm hiện tại là giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cuộc cách mạng này được hình thành trên nền tảng thành tựu vượt bậc của cuộc cách mạng thứ ba, xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học với trung tâm là sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, tự động hóa - robot, và Internet of Things (IoT).

Sự dịch chuyển khoa học kỹ thuật này mới bắt đầu và rục rịch chuyển mình, nhưng sẽ phức tạp và phạm vi ảnh hưởng vô cùng sâu rộng, sẽ phát triển và lan truyền với tốc độ chưa từng có tiền lệ so với ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đây.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được tạo nên bởi sự hội tụ của các công nghệ mới chủ yếu như IoT - Internet kết nối vạn vật, robot cao cấp, công nghệ in ấn 3D, điện toán đám mây, công nghệ di động không dây, trí tuệ thông minh nhân tạo, công nghệ nano, khoa học về vật liệu tiên tiến, lưu trữ năng lượng và tin học lượng tử...



Hình 1. Các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các công nghệ sẽ mang tính liên ngành sâu rộng, sức mạnh tiếp cận và xử lý số lượng lớn các yêu cầu từ khách hàng tại cùng một thời điểm, dung lượng lưu trữ dữ liệu không giới hạn, những bước tiến ấn tượng trong lĩnh vực tương tác giữa máy móc và thế giới sinh học, trí thông minh nhân tạo, và từ đó sẽ là nền tảng để xuất hiện các mô hình kinh doanh mới.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tạo ra sản phẩm theo yêu cầu cụ thể của khách hàng với chi phí phù hợp và xây dựng hệ thống sản xuất hàng loạt có khả năng linh hoạt điều chỉnh theo thay đổi của nhu cầu xã hội, tạo ra lợi ích và tối ưu nhất cho các bên liên quan. Chúng ta có thể nhìn nhận tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên một số khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, đối với các nhà sản xuất, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 chứng kiến sự du nhập của các công nghệ tiên tiến giúp tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, tăng hiệu quả sản xuất, thúc đẩy sáng tạo và phát triển của nền công nghiệp trong dài hạn. Chi phí vận chuyển và liên lạc giảm, dây chuyền cung cấp hiệu quả hơn, chi phí thương mại được giảm thiểu.

Thứ hai, đối với người tiêu dùng, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hứa hẹn sẽ thay đổi phương thức tiêu dùng, thời gian tiếp cận sản phẩm. Các hoạt động như tiêu dùng, sử dụng dịch vụ cơ bản đều có thể thực hiện từ xa. Thêm vào đó, người tiêu dùng được tiếp cận thông tin sản phẩm minh bạch hơn do áp lực duy trì lợi thế cạnh tranh giữa các nhà sản xuất.

Một thí dụ là trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ngành dệt may có thể sẽ hoàn toàn tự động hóa (từ khâu tự động quét cơ thể người để lấy số đo, cho đến sản phẩm cuối cùng); ngành lắp ráp ô tô cũng sẽ hoàn toàn tự động. Cơ quan, doanh nghiệp có nhân công rô bốt, và đương nhiên sẽ kéo theo là những vấn đề phải giải quyết về mặt pháp lý, chẳng hạn tính hợp pháp của các giao dịch được thực hiện hoàn toàn hoặc một phần lớn bằng máy móc thay thế cho con người.

Thứ ba, đối với các cơ quan lập pháp, công nghệ và thiết bị hạ tầng số cho phép việc tương tác hai chiều giữa người dân và Chính phủ, đồng thời tăng sức mạnh giám sát và lãnh đạo, điều tiết nền kinh tế, do vậy, sẽ tăng cường và đẩy nhanh sự minh bạch và hội nhập. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ giúp tăng cường an ninh quốc gia dưới sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ nếu hệ thống điều hành nhà nước đủ linh hoạt để quản lý, hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp và công dân.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng này cũng tiềm ẩn nguy cơ phá vỡ sự cân bằng của thị trường lao động. Khi rô bốt và tự động hóa lên ngôi, số lượng lao động dư thừa sẽ tăng lên. Mặt khác, khoảng cách giàu nghèo sẽ gia tăng giữa những đối tượng cung cấp vốn tài chính và vốn tri thức (các nhà sáng chế, cổ đông và nhà đầu tư) và những đối tượng phụ thuộc vào sức lao động (người lao động).

Theo cách nhìn nhận đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có thể tạo ra sự sụt giảm thu nhập đối với số đông dân cư tại các nước phát triển khi nhu cầu nhân lực có trình độ cao tăng đồng thời nhu cầu nhân lực phổ thông giảm mạnh. Trong lịch sử, các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây cũng làm sâu sắc hơn bất bình đẳng xã hội, kéo theo hàng loạt những biến động lớn về kinh tế, chính trị bao gồm những điều chỉnh về thuế và an sinh xã hội.

Một viễn cảnh khác là các tổ chức, doanh nghiệp có thể chưa đủ tiềm lực để tiếp nhận các công nghệ mới; hoặc các cơ quan hành pháp gặp khó khăn trong công tác tuyển dụng cán bộ quản lý các công nghệ mới một cách toàn diện khi các vấn đề an ninh quốc gia ngày càng phức tạp với sự kết hợp giữa các yếu tố truyền thống và yếu tố phi truyền thống (như chiến tranh mạng, vũ khí sinh học). Viễn cảnh đó đặt ra thách thức phải đổi mới, cải thiện cơ cấu hoặc tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với cả doanh nghiệp và Chính phủ.

3. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực của các doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên số

3.1. Sự cố hữu trong cách tiếp cận về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp

Trong bối cảnh của hệ thống cung ứng nhân lực cung không đủ cầu và chất lượng không phù hợp như hiện nay, cộng thêm sự gia tăng nhanh chóng của các doanh nghiệp và cạnh tranh toàn cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao làm cho thị trường lao động có chất lượng trở nên nóng bỏng. Trong bối cảnh này, dường như các doanh nghiệp hầu như chỉ biết phản ứng với tư duy ngắn hạn, chưa có những hành động hữu hiệu về mặt chiến lược dài hạn:

- Điều này thể hiện trước hết ở tư duy lạc hậu trong quản lý nhân lực tại các doanh nghiệp: Trong khi thế giới đã từ bỏ Quản lý nhân sự (Personel management) và đang từ Quản lý Nguồn nhân lực (Human resource management) chuyển sang Quản lý Tài năng (Talent Management) và Quản lý Nhân vốn (Human Capital Management) thì các tổ chức tại Việt Nam vẫn loay hoay với quản lý hồ sơ tài liệu, tính lương, thưởng... (Quản lý nhân sự).

- Doanh nghiệp ỷ lại, trông chờ vào nhà nước, trông chờ vào hệ thống giáo dục, đào tạo mà chưa chủ động phát triển nguồn nhân lực cho bản thân mình. Một lý do chính yếu là hầu hết các doanh nghiệp không có chiến lược phát triển dài hạn.

- Việc cử người tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn tại các trường và các trung tâm đào tạo thường không đạt hiệu quả như mong muốn. Do thiếu các kỹ năng xác định nhu cầu đào tạo, đánh giá chất lượng đào tạo của các nhà cung ứng dịch vụ đào tạo, cũng như việc hỗ trợ áp dụng những điều được học vào thực tế sau đào tạo.

Tư duy ngắn hạn, hành động có tính phản ứng và thực tiễn quản trị nhân lực yếu kém đã dẫn đến cạnh tranh khốc liệt về nguồn nhân lực chất lượng cao dẫn đến tỷ lệ chuyển cao trong những ngành nghề đòi hỏi chất lượng lao động cao (15-25%/năm, thậm chí có những ngành lên tới mức 30% như trình dợt viên và quản lý khách sạn) và điều này dẫn đến các doanh nghiệp than phiền là chi phí nhân công chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay là cao làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

3.2. Những vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển nguồn nhân lực trong kỷ nguyên số

Trước nhu cầu phát triển nhân lực cho sự phát triển của đất nước và thực trạng của hệ thống giáo dục đào tạo hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã thực hiện chủ trương “đào tạo theo nhu cầu xã hội”, nhiều trường và các cơ sở đào tạo đã cố gắng thực hiện những hội thảo, nghiên cứu để xác định “nhu cầu doanh nghiệp” nhưng xác định nhu cầu của doanh nghiệp vẫn đang là một câu hỏi lớn đặt ra trước

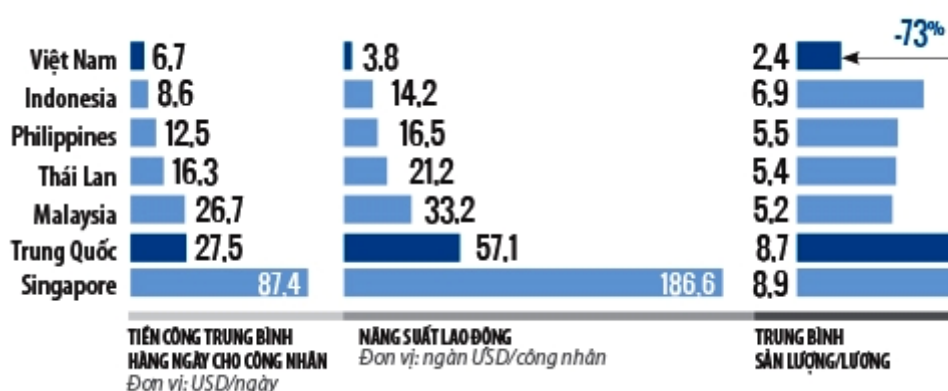
hệ thống giáo dục. Trong tiếp cận này, việc đào tạo theo địa chỉ cũng là một tiếp cận tốt. Tuy nhiên, do các doanh nghiệp không có chiến lược phát triển dài hạn, và thiếu vắng những kỹ năng quản trị nhân lực nên việc đặt hàng cho các trường thường không cụ thể và thường phó mặc cho trường và cơ sở đào tạo.

Với thực trạng nguồn nhân lực như hiện nay thì đến 2020 cũng chỉ có 50% lực lượng lao động được thông qua đào tạo (chưa bàn đến chất lượng có phù hợp hay không). Thực trạng này đòi hỏi các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải chủ động phát triển nguồn nhân lực của chính mình. Doanh nghiệp không nên và cũng không thể trông chờ, ỷ lại vào hệ thống giáo dục đào tạo, mà phải chủ động, tích cực phát triển nguồn nhân lực của chính mình. Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cần đi vào thực chất là nâng cao năng lực thực hiện của người lao động nhằm đạt tới các mục tiêu của tổ chức chứ không phải số lớp, buổi học được thực hiện hay bằng cấp đạt được.

Để việc đào tạo và phát triển nhân lực của doanh nghiệp đi vào thực chất là nâng cao năng lực thực hiện của người lao động nhằm đạt tới các mục tiêu của tổ chức cần lưu ý là các chương trình đào tạo và phát triển nhân lực nên sử dụng Tiếp cận Năng lực (competency approach) trong phát triển những năng lực cần thiết cho người lao động. Alan Greenspan – Cựu chủ tịch Quỹ dự trữ liên bang Hoa Kỳ đã từng phát biểu: *“Những người lao động ngày nay phải được trang bị không chỉ đơn giản là các bí quyết kỹ thuật mà còn với các năng lực để sáng tạo, phân tích và chuyển hóa thông tin và để tương tác hiệu quả với những người khác”*.

Nâng cao năng lực thực hiện của người lao động đòi hỏi tư duy tổng thể, toàn diện và chiến lược về nguồn nhân lực. Trong bối cảnh ngày nay, nhân lực đã trở thành một chủ đề có tính chiến lược. Xử lý và giải quyết vấn đề nhân lực phải xuất phát từ tầm nhìn, chiến lược, và các mục tiêu của tổ chức. Chính tầm nhìn, chiến lược phát triển của tổ chức mới giúp xác định nhu cầu nhân lực về số lượng và chất lượng: cần loại người nào, kiến thức, thái độ, kỹ năng gì để từ đó có chiến lược thu hút, hấp dẫn, động viên, và đào tạo phù hợp. Rất nhiều các doanh nghiệp hiện nay không có chiến lược phát triển hoặc nếu có thì nó cũng có chất lượng chưa cao và vì vậy cần tập trung cho chiến lược này. Vì thế, đồng thời việc đào tạo và phát triển năng lực cho người lao động cần chú trọng nhiều hơn tới ý thức, thái độ, và tình cảm của người lao động cũng như chú trọng vào việc đổi mới việc quản lý nhân lực gắn liền với xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp. Bill Kline, Giám đốc Phụ trách học tập của Delta Air Lines phát biểu: *“Bạn có thể thực hiện tất cả những hoạt động đào tạo và phát triển bạn muốn và tạo ra tất cả mọi thứ mà bạn nghĩ là quan trọng. Nhưng, điều làm cho tổ chức của bạn hoạt động nằm ở trái tim, tâm hồn và khối óc của những người lao động của bạn”*.

Trên bình diện chung, chất lượng lao động của Việt Nam hiện tại không đủ đáp ứng nhu cầu phát triển để hội nhập trong bối cảnh số hóa cho các doanh nghiệp trong nước, do trình độ chuyên môn kỹ thuật còn quá thấp. Dù liên tục tăng năng suất lao động trên bảng xếp hạng, song năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/18 của Singapore, 1/6 của Malaysia, 1/3 của Thái Lan và Trung Quốc. Như vậy, năng suất lao động của Việt Nam thuộc diện thấp so với khu vực.



Nguồn: Bộ Công Thương

Hình 2. Tương quan năng suất lao động của Việt Nam và khu vực (2015)

Doanh nghiệp muốn thành công bền vững, trong bất kỳ mô hình kinh doanh nào, thì không thể tách khỏi chiến lược quản trị nhân sự. Tuy nhiên chiến lược quản trị nhân sự thành công chỉ khi nhận được sự hỗ trợ, ủng hộ từ “tam trụ”, gồm lãnh đạo, quản lý và văn hóa doanh nghiệp.

Khoa học quản trị doanh nghiệp đã tổng kết ra năm nấc thang làm kinh tế bằng quản trị. Trong đó làm kinh tế bằng tài sản tri thức của đội ngũ nhân sự là nấc thang thứ ba. Nhà lãnh đạo doanh nghiệp giỏi sẽ biết cách tạo giá trị thặng dư dựa trên tập hợp, phát huy sức mạnh tri thức của nhân viên, vốn là tài sản vô hình có chi phí đầu tư ít nhất.

Về năng suất lao động, Việt Nam đang đứng trước nguy cơ bị bỏ lại phía sau trong cuộc đua phát triển kinh tế, bởi vẫn cạnh tranh bằng nhân công giá rẻ, chứ không phải cạnh tranh trên nền tảng đổi mới, sáng tạo như Singapore hoặc yếu tố hiệu quả như Hàn Quốc, Malaysia. Có thể trong vòng chưa đầy 10 năm nữa, nhân công rẻ sẽ không còn là thế mạnh của Việt Nam, khi “binh đoàn robot”, dây chuyền tự động hóa dần thay thế con người và nguồn cung lao động của các nước trong khu vực được tự do trao đổi.



Hình 3. Sơ đồ 5 nấc thang phát triển trong kinh doanh của doanh nghiệp

4. Một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên số

4.1. Đối với Nhà nước

Để phát triển được nguồn nhân lực đáp ứng được những thách thức việc làm trong kỷ nguyên số, Nhà nước Việt Nam cần thực thi cả những giải pháp chủ động lẫn các biện pháp kỹ thuật như sau:

4.1.1. Giải pháp chủ động là các giải pháp giúp lao động trong nước có thể lấp đầy và nhanh chóng lấp đầy các vị trí việc làm trước khi lao động nước ngoài tràn vào. Các giải pháp chủ động liên quan đến việc chuẩn bị tốt nhất nguồn nhân lực cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng, giúp người sử dụng lao động có thể tuyển được lao động trong nước.

Đầu tiên, giải pháp căn bản và lâu dài nhất là phải đầu tư nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực Việt Nam. Theo đó, cần tiếp tục công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo theo hướng nâng cao vai trò và hàm lượng thực hành, thực tế cũng như các kỹ năng nghề nghiệp trong nội dung chương trình đào tạo. Phối hợp đồng bộ các chính sách, đặc biệt là chính sách phát triển nguồn nhân lực, việc làm, giáo dục đào tạo và các chính sách kinh tế để làm sao thu hẹp được khoảng cách giữa các kỹ năng được đào tạo trong nhà trường với kỹ năng làm việc thực tế tại doanh nghiệp. Xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa dạy nghề với thị trường lao động, hướng vào việc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, từng ngành, đồng thời đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp cần chú ý tới khung tham chiếu trình độ khu vực và quốc tế để nắm bắt các quy định về kỹ năng tay nghề, bằng cấp ở từng quốc gia khi áp dụng cho lao động của nước khác trong khu vực, nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực có thể cạnh tranh với lao động nước ngoài ngay tại Việt Nam và xuất khẩu sang các nước trong khu vực và quốc tế.

Hai là cần tổ chức tốt hơn hệ thống thông tin trên thị trường lao động trong nước để giới thiệu và chấp nối việc làm trong nước, giúp người lao động Việt Nam tiếp cận được các vị trí làm việc trong nước trong thời gian ngắn nhất; đồng thời phải cung cấp được thông tin thị trường lao động nước ngoài để giúp người lao động Việt Nam mở rộng cơ hội tiếp cận việc làm.

Ba là hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm cũng cần tổ chức lại nhằm tăng cường sự liên kết, chia sẻ thông tin, hỗ trợ nhau trong công tác cung ứng và tuyển dụng lao động cho các doanh nghiệp, hạn chế tình trạng hết thời hạn tuyển dụng, các doanh nghiệp sẽ tuyển dụng lao động nước ngoài.

Bốn là cần nâng cao năng lực của các trung tâm dịch vụ việc làm, ít nhất là ở chỗ đánh giá các yêu cầu của các vị trí tuyển dụng, thương lượng với người sử dụng lao động để đảm bảo các yêu cầu đặt ra là thực sự cần thiết, đúng với yêu cầu của vị trí việc làm, hạn chế tình trạng doanh nghiệp đặt yêu cầu quá cao nhằm tuyển dụng lao động nước ngoài.

Năm là phải tăng cường và nâng cao chất lượng dự báo nhu cầu lao động; làm cơ sở cho đổi mới công tác kế hoạch hóa giáo dục và đào tạo, kể cả đào tạo nghề, để chuẩn bị nguồn nhân lực được đào tạo hợp lý về số lượng, cơ cấu và kỹ năng, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của thị trường.

4.1.2. Các giải pháp kỹ thuật là các quy định về điều kiện cấp phép để làm chậm lại việc lao động nước ngoài chiếm lĩnh các vị trí việc làm. Điều đó có nghĩa là chúng ta cần đặt ra các hàng rào kỹ thuật hợp lý và phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của thị trường lao động và năng lực của phía Việt Nam. Các hàng rào kỹ thuật cần đáp ứng được cả hai mục tiêu: *một là* tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư để Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn; *hai là* vẫn phải đạt được mục tiêu bảo vệ việc làm trong nước. Ít nhất có mấy vấn đề đặt ra, đó là: cấp giấy phép cho lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; quản lý lao động nước ngoài làm việc lại Việt Nam sau khi được cấp phép, nhất là việc dịch chuyển vị trí và nơi làm việc; các biện pháp kỹ thuật khác, ví dụ chuẩn tiếng Việt tối thiểu để làm việc tại Việt Nam.

4.2. Đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, gắn chặt hơn nữa sự gắn bó giữa các doanh nghiệp và các cơ sở đào

tạo trở thành một nhu cầu bức bách cho sự phát triển của cả nhà trường và doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nên có chiến lược phát triển nhân lực của mình và đặt hàng cụ thể cho các cơ sở đào tạo. Trong sự gắn bó này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chuyên gia đào tạo, trường đại học, và doanh nghiệp trong thiết kế và quản lý chương trình đào tạo.

Thứ hai, các công ty cần xây dựng chiến lược phát triển của mình, tạo cơ sở để xác định đúng nhu cầu nhân lực, từ đó phát triển chiến lược đào tạo và phát triển nhân lực đáp ứng nhu cầu chiến lược của công ty.

- Chiến lược đào tạo và phát triển nhân lực cần đặt trong tổng thể chiến lược nguồn nhân lực của doanh nghiệp: thu hút, hấp dẫn, động viên, đánh giá, đào tạo và phát triển sự nghiệp.

- Chiến lược đào tạo và phát triển nhân lực cần chuyển chú trọng từ đào tạo, huấn luyện (training) sang việc chú trọng vào việc học tập (learning) thường xuyên liên tục của người lao động.

- Bên cạnh các kỹ năng kỹ thuật, cần chú trọng phát triển các năng lực của người lao động hiện đại: giải quyết vấn đề sáng tạo, truyền đạt, đàm phán, quản lý xung đột, làm việc đồng đội, học tập liên tục, thích ứng...

- Đổi mới các hoạt động quản lý việc thực hiện nhiệm vụ qua đó khuyến khích áp dụng những điều học được vào công việc, tạo môi trường thuận lợi để áp dụng những điều đã học vào công việc.

Thứ ba, kỹ năng nhân lực phải trở thành năng lực của tất cả các cấp quản lý vì vậy cần nhanh chóng đào tạo cho các cấp quản lý những kỹ năng nhân lực: phỏng vấn, đánh giá việc thực hiện, kèm cặp và phát triển người dưới quyền.

Thứ tư, đào tạo giới quản lý các năng lực chiến lược để xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa, và các chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

Thứ năm, đào tạo các nhà quản lý nhân lực với kiến thức và năng lực hiện đại, chú trọng vào quản lý tài năng (talent management) và nhân vốn (human capital management).

Thứ sáu, đào tạo những người làm công tác quản lý đào tạo và phát triển nhân lực tại doanh nghiệp năng lực về xác định nhu cầu đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, quản lý đào tạo, đánh giá hiệu quả đào tạo...

Thứ bảy, đào tạo các chuyên gia huấn luyện (trainers) tại doanh nghiệp về các năng lực đào tạo - đặc biệt là những phương pháp hiện đại trong huấn luyện.

4.3. Sự tham gia của các trường đại học trong đào tạo nguồn nhân lực trong kỷ nguyên số

Thứ nhất, các trường đại học cần phải trang bị cho sinh viên ngay từ bây giờ 10 kỹ năng quan trọng nhất để đáp ứng yêu cầu của thời đại mới. Đó là:

- (1) Khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp;
- (2) Tư duy phản biện;
- (3) Sáng tạo;
- (4) Quản trị con người;
- (5) Khả năng phối hợp với mọi người;
- (6) Thông minh cảm xúc;
- (7) Kỹ năng phán đoán và ra quyết định;
- (8) Định hướng dịch vụ;
- (9) Kỹ năng đàm phán;
- (10) Khả năng nhận thức linh hoạt.

Thứ hai, về mặt thời gian, cần tích hợp các môn học để giảm thời gian học, tăng kiến thức. Bên cạnh đó, tích hợp liên ngành cho phép sinh viên học nhiều ngành nghề khác nhau đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

Thứ ba, tư duy giảng dạy cũng cần được thay đổi, tiếp cận các công nghệ mới, các khoá học đào tạo online, nguồn tài nguyên kiến thức mở trên thế giới. Các phòng lab hiện nay cũng cho phép sinh viên làm việc đến khuya. Sinh viên có thể làm chủ quá trình học tập.

Cuối cùng, nhà trường cần hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp. Cụ thể là các trường đại học cần kết hợp với doanh nghiệp để tăng cường các hợp tác nghiên cứu và ứng dụng, tăng cường hợp tác quốc tế, tăng cường kết nối với cựu sinh viên thành công đang làm việc, nghiên cứu ở nước ngoài. Đối với giảng viên, các cán bộ sẽ được phân theo các nhóm. Các thầy nghiên cứu tốt, được đào tạo tại nước ngoài sẽ làm việc với những sinh viên xuất sắc. Các thầy có quan hệ tốt với doanh nghiệp sẽ dẫn dắt một lượng nhất định số em có học lực khá giỏi. Cơ chế hợp tác chặt chẽ này sẽ giải quyết được vấn đề bất cập hiện nay là có những ngành nghề rất “hot” được nhiều sinh viên lựa chọn, nhưng cũng có những ngành nghề trụ cột quan trọng với quá trình công nghiệp hoá ví dụ như ngành cơ khí, vật liệu... lại không nhận được nhiều sự quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ Tướng Chính phủ (2011), *Quyết định Phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020*, Số 579/QĐ-Ttg.
2. Đặng Xuân Hoan (2015), *Phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2015-2020 đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Tạp chí Cộng sản (2015)
3. Nguyễn Thị Lệ Trâm (2015), *Phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp nhà nước giai đoạn hội nhập*, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2, Số tháng 2/2015.
4. Một số bài viết tham khảo trên Internet:
 - <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/xu-huong-nghe-nghiep-trong-ky-nguyen-so-20160613151015111.htm>
 - <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2015/32972/Phat-trien-nguon-nhan-luc-Viet-Nam-giai-doan-20152020-dap-ung.aspx>
 - <http://tcnn.vn/Plus.aspx/vi/News/126/0/1010070/0/35262/Mot-so-van-de-ve-pha-t-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-o-Viet-Nam>
 - <http://www.baomoi.com/doanh-nghiep-viet-can-lam-gi-trong-ky-nguyen-so/c/21799592.epi>

SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH ONLINE TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG – NHỮNG GỢI Ý ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH ONLINE CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ThS. Trương Đức Thao
ThS. Nguyễn Tường Minh
Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo của trường đại học đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước đề cập đến. Nhưng đối với các chương trình đào tạo online thì còn rất ít. Một trong những lí lo có thể là hình thức đào tạo này ở nước ta còn chưa phổ biến rộng rãi. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình chất lượng dịch vụ Servperf để đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Thăng Long về chương trình đào tạo tiếng Anh online của nhà trường. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có 8 nhân tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên ngành ngôn ngữ Anh về chương trình đào tạo online của trường. Nghiên cứu này đưa ra những gợi ý giúp Trường Đại học Thăng Long nói riêng và các trường đại học ở Việt Nam nói chung hoàn thiện và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo tiếng Anh online, cũng như có thể áp dụng cho các môn khoa học khác trong tình hình mới.

Từ khóa: sự hài lòng, sinh viên ngôn ngữ Anh, đào tạo tiếng Anh online.

1. Đặt vấn đề

Hệ thống đào tạo đại học ngoài công lập ở nước ta đã sớm hình thành và không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Trường Đại học Thăng Long là trường đại học ngoài công lập đầu tiên của nước ta, sau gần 30 năm tồn tại và phát triển, đến nay trường đã có cơ sở vật chất khang trang, có đội ngũ giảng viên trẻ và nhiệt huyết với lớp lớp thế hệ sinh viên trẻ trung và năng động. Nhận thức được sự thay đổi trong xu thế dạy và học trong bối cảnh sức nóng của cuộc cách mạng 4.0 ngày càng mạnh mẽ, nhà trường chủ trương tập trung đào tạo về ngoại ngữ cho sinh viên. Để nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên thì ngoài những hình thức đào tạo truyền thống, nhà trường còn triển khai các phần mềm đào tạo online, giảng dạy online cho sinh viên, để người học có nhiều điều kiện tiếp cận hơn. Tuy nhiên, cho đến nay, nhà trường chưa thực hiện việc đánh giá chất lượng của chương trình đào tạo này một cách quy mô và bài bản. Do vậy, hiệu quả của chương trình đem lại cho sinh viên vẫn là một dấu hỏi lớn. Xuất phát từ những trăn trở trên, tác giả

đã tiến hành nghiên cứu *“Sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo tiếng Anh online tại Trường Đại học Thăng Long – Những gợi ý đối với chương trình đào tạo tiếng Anh online của các trường đại học Việt Nam”* nhằm mục đích cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo này của Nhà trường và đưa ra những gợi ý cho các trường đại học khác ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái quát về đào tạo và chất lượng đào tạo đại học

Khái quát về đào tạo đại học

Theo tác giả Nguyễn Ngọc Quân và cộng sự, “Đào tạo là làm cho con người trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định. Đó là quá trình học tập để cho người lao động có thể thực hiện chức năng, nhiệm vụ có hiệu quả hơn trong công tác của họ. Đào tạo là một hoạt động có tổ chức, được thực hiện trong một thời gian nhất định, nhằm đem lại sự thay đổi nhân cách và nâng cao năng lực cho con người. Đó là quá trình họ tập để chuẩn bị con người cho tương lai, giúp họ có thể chuyển tới công việc mới trong thời gian thích hợp” (Quân và Điềm, 2004). Như vậy, đào tạo đại học có thể được hiểu là việc thực hiện một chương trình đào tạo ở bậc đại học theo các khóa học tại một trường đại học.

Giáo dục đào tạo là một ngành dịch vụ và vì thế nó mang những đặc điểm của ngành dịch vụ. Dịch vụ là một lợi ích mà một bên có thể cung cấp cho bên kia, trong đó có tính vô hình và không dẫn đến sự chuyển giao sở hữu nào (Kotler và Keller, 2006). Nhìn chung thì dịch vụ là hoạt động có chủ đích nhằm đáp ứng nhu cầu nào đó của con người (Việt, 2004; Zeithaml và Bitner, 2000; Phan, 2005).

Cũng như các ngành dịch vụ khác, dịch vụ đào tạo cũng có những đặc điểm như: tính vô hình, tính không tách rời giữa cung cấp và tiêu dùng, tính không dự trữ được, tính không đồng nhất và tính không chuyển giao quyền sở hữu.

Khái niệm về chất lượng đào tạo

Chất lượng đào tạo là sự kết hợp giữa kết quả học tập mong muốn, kết quả đạt được trong thực tế, sự hài lòng của các bên liên quan và đảm bảo chuẩn so sánh quốc tế (Network, 2011).

Parasuraman và đồng sự đã đưa ra mô hình 5 khoảng cách ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ (Parasuraman và cộng sự, 1988; Parasuraman và cộng sự, 1991) và kết luận rằng, chất lượng dịch vụ chính là sự khác biệt giữa chất lượng cảm nhận và chất lượng kỳ vọng khi khách hàng tiêu dùng dịch vụ.

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ đào tạo thì cần giảm dần và xóa bỏ khoảng cách giữa cảm nhận của người học khi tiêu dùng dịch vụ với những kỳ vọng của họ trước khi tiêu dùng.

Sự hài lòng của sinh viên

Kotler và Keller cho rằng, sự hài lòng là mức độ của trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ sự so sánh về một sản phẩm so với mong đợi của người đó (Kotler và Keller, 2006). Oliver (1980) cho rằng chất lượng dịch vụ phụ thuộc vào sự kỳ vọng của khách hàng trước khi mua và cảm nhận về dịch vụ sau khi đã trải nghiệm (Oliver và Bearden, 1985). Zeithaml và cộng sự (2000) kết luận, khách hàng được thỏa mãn là một trong những yếu tố quan trọng để duy trì được sự thành công lâu dài trong kinh doanh và các chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm thu hút và duy trì khách hàng (Zeithaml và Bitner, 2000).

Như vậy, sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo có ảnh hưởng lớn đến chất lượng của một trường đại học, là cơ sở để một trường đại học có những biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng

Zeithaml và cộng sự cho rằng, sự hài lòng của khách hàng là một khái niệm tổng quát nói nên sự thỏa mãn của họ khi tiêu dùng một dịch vụ (Zeithaml và Bitner, 2000). Oliver khẳng định, chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến mức độ thỏa mãn của khách hàng (Oliver và Bearden, 1985). Cronin và Taylor kết luận rằng, cảm nhận chất lượng dịch vụ dẫn đến sự thỏa mãn của khách hàng (Cronin và Taylor, 1992).

Như vậy, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, chất lượng dịch vụ là tiền đề của sự thỏa mãn và là nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới sự hài lòng.

Các mô hình đo lường chất lượng dịch vụ

Mô hình chất lượng chức năng và chất lượng kỹ thuật của Gronroos, mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ dựa trên ba điểm thiết yếu là: (1) phân biệt chất lượng chức năng với chất lượng kỹ thuật; (2) hình ảnh có ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ; (3) Cảm nhận về chất lượng dịch vụ là sự khác biệt giữa dịch vụ mong đợi và dịch vụ cảm nhận (Gronroos, 1984).

Mô hình lý thuyết về chỉ số hài lòng của khách hàng (CSI), mô hình này được ứng dụng nhằm đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với các doanh nghiệp dịch vụ. Theo đó, sự hài lòng của khách hàng được đo thông qua mối quan hệ nhân quả xuất phát từ những biến số khởi tạo như: sự mong đợi của khách hàng, hình ảnh của doanh nghiệp và sản phẩm, chất lượng cảm nhận, và giá trị cảm nhận về sản phẩm hoặc dịch vụ đi kèm đến các biến số kết quả của sự hài lòng như sự trung thành hay sự than phiền của khách hàng (Huy, 2007).

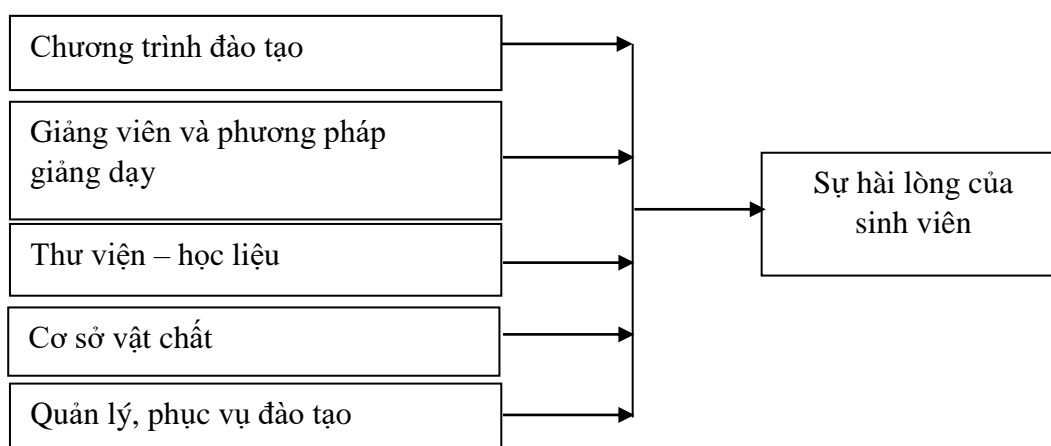
Mô hình chất lượng dịch vụ Servqual của Parasuraman (1985) đo lường chất lượng dịch vụ thông qua hiệu số giữa mức độ cảm nhận với giá trị kỳ vọng. Mô hình này đánh giá chất lượng dịch vụ qua 10 thành phần là: (1) Phương tiện hữu hình; (2)

Sự tin cậy; (3) Sự đáp ứng; (4) Năng lực phục vụ; (5) Tiếp cận; (6) Ân cần; (7) Thông tin; (8) Sự tín nhiệm; (9) An toàn; và (10) Sự thấu hiểu (Thọ và Trang, 2003). Sau đó, các nhà nghiên cứu đã tổng hợp và đưa ra thang đo Servqual gồm 5 thành phần chính là: (1) Phương tiện hữu hình; (2) Độ tin cậy; (3) Sự đáp ứng; (4) Sự phục vụ; và (5) Sự cảm thông.

Mô hình Servqual được thừa nhận là một thang đo có giá trị lý thuyết cũng như thực tiễn. Tuy vậy, vẫn còn nhiều tranh luận, phê phán, đặt vấn đề về thang đo này, nhất là về tính tổng quát và hiệu lực đo lường chất lượng. Do vậy, mô hình Servperf đã ra đời, mô hình chất lượng dịch vụ Servperf của Cronin và Taylor (1992), mô hình này cho rằng, chất lượng dịch vụ = mức độ cảm nhận và đánh giá chất lượng dịch vụ cũng thông qua 5 tiêu chuẩn như mô hình Servqual nhưng đã cụ thể ra thành các tiêu chí.

2.2. Mô hình nghiên cứu đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo tiếng Anh online tại Trường Đại học Thăng Long

- Mô hình nghiên cứu



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu dựa theo mô hình chất lượng dịch vụ SERVPERF

Trong đó: (1) Sự tin cậy được thể hiện thông qua chương trình đào tạo của nhà trường, giảng viên có đảm bảo giờ giấc và nội dung chương trình, các thủ tục hành chính..., (2) Sự đáp ứng được thể hiện thông qua việc giảng dạy của giảng viên, và sự hỗ trợ bởi các thủ tục hành chính; (3) Sự phục vụ thông qua kiến thức chuyên môn, thái độ ứng xử của giảng viên và nhân viên hành chính với sinh viên; (4) Sự cảm thông thể hiện qua sự quan tâm của giảng viên giảng dạy, cố vấn học tập, nhân viên hành chính tới sinh viên; (5) Phương tiện hữu hình thể hiện ở cơ sở vật chất của trường: thư viện – học liệu, phòng học, trang thiết bị...

- Các giả thuyết của mô hình

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu, tác giả đưa ra các giả thuyết của mô hình gồm:

- Nhóm giả thuyết về các nhân tố tác động từ phía nhà trường tới sự hài lòng của sinh viên:

H1: Chương trình đào tạo có mối quan hệ tích cực với sự hài lòng của sinh viên.

H2: Giảng viên có mối quan hệ tích cực với sự hài lòng của sinh viên.

H3: Thư viện – học liệu có mối quan hệ tích cực với sự hài lòng của sinh viên.

H4: Cơ sở vật chất có mối quan hệ tích cực với sự hài lòng của sinh viên.

H5: Tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo có mối quan hệ tích cực với sự hài lòng của sinh viên.

- *Các thang đo*

- Thang đo chất lượng dịch vụ đào tạo: gồm 5 thành phần (1) chương trình đào tạo; (2) giảng viên; (3) thư viện – học liệu; (4) cơ sở vật chất; (5) tổ chức quản lý đào tạo.

- Thang đo sự hài lòng của sinh viên đối với các hoạt động đào tạo.

- *Tiến trình nghiên cứu*

- Thiết kế công cụ đo lường:

Khảo sát được tiến hành dựa trên cấu trúc bảng hỏi và thang đo như sau:

STT	Tiêu chí	Số biến quan sát	Thang đo
Đánh giá về chất lượng đào tạo và sự hài lòng của sinh viên			
1	Chương trình đào tạo	6	5 mức độ
2	Giảng viên và phương pháp giảng dạy online	7	5 mức độ
3	Thư viện – học liệu	8	5 mức độ
4	Cơ sở vật chất	4	5 mức độ
5	Quản lý và phục vụ đào tạo	12	5 mức độ
6	Đánh giá chung về sự hài lòng của sinh viên	1	5 mức độ

Câu hỏi được đánh giá theo thang đo Likert với 5 mức độ: 1. hoàn toàn không đồng ý; 2. không đồng ý; 3. bình thường; 4. đồng ý; 5. hoàn toàn đồng ý.

- Mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu: Mẫu khảo sát, trong trường hợp biết được số lượng chính xác số lượng phần tử của tổng thể (N) thì kích cỡ mẫu (n) có thể được tính bằng công thức Slovin (1960) (Estela, 2006):

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Trong đó: n là kích thước mẫu

N là tổng thể

e là sai số tiêu chuẩn

Trường Đại học Thăng Long hiện nay có khoảng 900 sinh viên ngành ngôn ngữ Anh, áp dụng vào công thức trên với sai số ước lượng không quá 5% thì số phiếu cần khảo sát là 277 phiếu. Tác giả đã tiến hành phát 300 phiếu và thu về 287 phiếu hợp lệ.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả và phân tích kết quả khảo sát

- Nhân tố chương trình đào tạo

STT	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Mục tiêu đào tạo online rõ ràng	4.11	0.813
2	Thời lượng chương trình là phù hợp với trình độ	3.95	0.853
3	Tỷ lệ offline và online phù hợp với ngành học	3.47	0.914
4	Chương trình đào tạo được thực hiện đúng tiến độ	3.72	0.807
5	Nội dung chương trình online phù hợp với offline	3.46	0.935
6	Bạn tự tin hơn khi học online	3.38	0.905

Kết quả phân tích cho thấy, các biến quan sát được sinh viên đánh giá tương đối cao, hầu hết sinh viên nhận thức được chương trình đào tạo online đã có mục tiêu rõ ràng (với mức điểm 4,11) và phù hợp với trình độ (đạt mức 3,95). Ngoài ra, sinh viên cũng đánh giá chương trình đào tạo và nội dung còn chưa phù hợp giữa offline với online (với mức điểm trung bình là 3,47 và 3,46). Do đó, nhiều sinh viên cảm thấy thiếu tự tin khi học online (với mức điểm trung bình là 3,38).

• *Nhân tố giảng viên và phương pháp giảng dạy online*

STT	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	GV đảm bảo giờ online và kế hoạch giảng dạy	3.86	0.858
2	GV luôn sẵn sàng giải đáp các thắc mắc của bạn về kiến thức các môn học	4.18	0.863
3	GV có phương pháp sư phạm phù hợp với dạy online	3.43	0.813
4	GV sử dụng tốt các thiết bị hỗ trợ giảng dạy	4.12	0.805
5	Tài liệu được biên soạn rõ ràng, chính xác, khoa học	3.61	0.892
6	GV thường xuyên kiểm tra từng buổi học	3.41	0.881
7	GV có nhiều hình thức đánh giá môn học	3.62	0.808

Trong nhân tố này thì sinh viên đánh giá cao hai nội dung “GV luôn sẵn sàng giải đáp các thắc mắc của bạn về kiến thức các môn học”, “GV sử dụng tốt các thiết bị hỗ trợ giảng dạy” với mức điểm trung bình lần lượt là 4,18; 4,12. Trong khi đó những yếu tố quan trọng làm nên chất lượng giảng viên là “GV có phương pháp sư phạm phù hợp với dạy online” và “GV thường xuyên kiểm tra từng buổi học” mới chỉ được đánh giá ở mức độ trên trung bình là 3,43 và 3,41 điểm.

• *Nhân tố thư viện – học liệu*

STT	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi thoải mái	4.27	0.851
2	Tra cứu thông tin trong thư viện dễ dàng, thuận tiện	3,59	0.960
3	SV dễ tiếp cận các tài liệu tham khảo do GV giới thiệu	3.56	0.934
4	Thư viện điện tử có số lượng tài liệu phong phú	3.24	0.922
5	Tài liệu trong thư viện điện tử thường xuyên cập nhật	3.21	0.842
6	Thư viện đáp ứng đầy đủ tài liệu phục vụ học tập	3.32	0.835
7	Máy tính của thư viện đảm bảo hoạt động tốt	4.08	0.836
8	Thái độ phục vụ của nhân viên thư viện tốt	3.05	0.923

Qua phân tích có thể thấy sinh viên đánh giá cao không gian thư viện và hệ thống máy tính của thư viện với mức điểm trung bình là 4,27 và 4,08. Trong khi đó, sinh viên đánh giá tương đối thấp “Thái độ phục vụ của nhân viên thư viện tốt”, “Tài liệu trong thư viện điện tử thường xuyên cập nhật”, “Thư viện điện tử có số lượng tài liệu phong phú” với mức điểm lần lượt là 3,05; 3,21 và 3,24 điểm.

• *Nhân tố cơ sở vật chất*

STT	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Cảnh quan môi trường có tính sư phạm cao	3.26	0.817
2	Phòng học online đáp ứng được yêu cầu	3.36	0.861
3	Phòng tự học đáp ứng nhu cầu của sinh viên	3.18	0.902
4	Phòng thực hành tiếng đầy đủ và tiện nghi	3.13	0.816

Nhìn chung sinh viên đánh giá tương đối thấp về cơ sở vật chất phục vụ học tập tiếng Anh của nhà trường, với mức điểm dao động trong khoảng 3,13 – 3,36. Trong đó, sinh viên đánh giá thấp nhất là sự thiếu thốn cơ sở vật chất của phòng thực hành tiếng của nhà trường khi mức điểm trung bình chỉ đạt 3,13.

• *Nhân tố quản lý và phục vụ đào tạo*

STT	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy online và tiêu chí đánh giá kết quả học tập	4.04	0.819
2	Thông tin trên Website của trường cập nhật, đa dạng	3.17	0.862
3	Cách sắp xếp môn học và lịch thi thuận lợi cho SV	3.03	0.920
4	Quy trình thu học phí thuận lợi cho sinh viên	3.85	0.917
5	Việc đăng ký thi lại, đổi lịch, đổi ca được thực hiện dễ dàng	3.26	0.966
6	Quy trình thủ tục hành chính thuận lợi cho SV	3.02	0.883
7	Cán bộ, nhân viên hành chính luôn thân thiện cởi mở khi làm việc với SV	3.05	0.914
8	Các vấn đề của SV được cán bộ quản lý SV giải quyết nhanh chóng, thỏa đáng	3.06	0.905
9	Đề thi sát với chương trình học online	3.01	0.825
10	Công tác tổ chức thi nghiêm túc, chặt chẽ, phù hợp	4.29	0.807
11	GV cố vấn học tập luôn sẵn sàng hỗ trợ khi SV gặp khó khăn trong học tập	3.31	0.824
12	GV cố vấn học tập có sự hiểu biết sâu về chương trình đào tạo online của ngành	3.71	0.916

Từ bảng phân tích số liệu cho thấy, sinh viên chưa hài lòng cao với nhân viên quản lý và phục vụ đào tạo của nhà trường. Cụ thể, các yếu tố được sinh viên đánh giá cao là “Công tác tổ chức thi nghiêm túc, chặt chẽ, phù hợp” với điểm số trung bình đạt 4,29, “SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy online và tiêu chí đánh giá kết quả học tập” với mức điểm trung bình là 4,04. Trong khi đó, các yếu tố “Đề thi sát với chương trình học online”, “Quy trình thủ tục hành chính thuận lợi cho SV”, “Cán bộ, nhân viên hành chính luôn thân thiện cởi mở khi làm việc với SV” và “Các vấn đề của SV được cán bộ quản lý SV giải quyết nhanh chóng, thỏa đáng” là những yếu tố được đánh giá rất thấp, chỉ dao động từ 3,01 – 3,06 điểm.

- *Đánh giá chung sự hài lòng của sinh viên*

STT	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Bạn hài lòng với chất lượng chương trình đào tạo tiếng Anh online của nhà trường	3.76	0.819

Kết quả phân tích cho thấy, đa số sinh viên tương đối hài lòng với chương trình đào tạo tiếng Anh online của nhà trường.

3.2. *Đánh giá thang đo và kiểm định mô hình nghiên cứu*

- *Đánh giá sự tin cậy của thang đo*

STT	Nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Chương trình đào tạo (CT)	0.902
2	Giảng viên và phương pháp giảng dạy (GV)	0.847
3	Thư viện – học liệu (TV)	0.856
4	Cơ sở vật chất (VC)	0.911
5	Quản lý và phục vụ đào tạo (DT)	0.881

Kết quả kiểm định sự tin cậy của các thang đo cho thấy, tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và các biến quan sát thành phần (CT1..., CT6; GV1..., GV7; TV1..., TVP8; VC1..., VC4; DT1..., DT12) có hệ số tương quan với biến tổng lớn hơn 0.3. Vì vậy, ta không cần bỏ bớt biến quan sát nào.

- *Phân tích nhân tố khám phá EFA với 5 thành phần của chất lượng*

Khi tiến hành kiểm định KMO và Bartlett's Test lần thứ nhất với 37 biến quan sát thì có 6 biến (CT6, GV7, TV1, TV8, DT2, DT10) có hệ số nhỏ hơn 0.5 nên bị loại ra khỏi phân tích ở các bước tiếp theo. Sau khi loại bỏ 6 biến trên, chạy lại kiểm

tra định KMO và Bartlett's Test thì tất cả các biến quan sát đều có hệ số lớn hơn 0.5 và hệ số KMO là 0.823 và giá trị Sig.=0.000. Như vậy, nhân tố khám phá thích hợp với dữ liệu khảo sát và có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Kết quả cho thấy, giá trị phương sai trích là 68.417% với điểm dừng Eigenvalues bằng 1.532 và 31 biến quan sát được nhóm lại thành 7 nhân tố.

Sau khi phân tích nhân tố, các nhân tố có sự thay đổi về số lượng biến quan sát và xuất hiện thêm nhân tố mới và được trình bày trong bảng sau:

Nhân tố	Biến
Chương trình đào tạo (CT)	CT1, CT2, CT3, CT4, CT5
Giảng viên và phương pháp giảng dạy (GV)	GV1, GV2, GV3, GV4, GV5, GV6,
Thư viện – học liệu (TV)	TV2, TV3, TV4, TV5, TV6, TV7
Cơ sở vật chất (VC)	VC1, VC2, VC3, VC4,
Quy trình, quy định hành chính (QT)	DT1, DT6, DT7, DT8
Thời khóa biểu và học phí (TKB)	DT3, DT4, DT5, DT9
Giáo viên cố vấn học tập (CVHT)	DT11, DT12

3.3. Kết quả phân tích hồi quy

Tiếp theo, các biến độc lập: CT (X1), GV (X2), TV (X3); VC (X4), QT (X5), TKB (X6), CVHT (X7) và biến phụ thuộc Sự hài lòng (Y: SHL) được đưa vào phân tích hồi quy bội. Hàm hồi quy được viết lại như sau:

$$SHL = \beta_0 + \beta_1CT + \beta_2GV + \beta_3TV + \beta_4VC + \beta_5QT + \beta_6TKB + \beta_7CVHT + e$$

Kết quả hồi quy cho thấy, trị số R = 0.712 nghĩa là mối quan hệ giữa các biến trong mô hình tương đối chặt chẽ. Hệ số xác định $R^2 = 0.593$, điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 59,3%, nghĩa là có 59,3% sự thay đổi của Sự hài lòng được giải thích bởi 7 nhân tố nêu trên. Kết quả phân tích hồi quy cho ta mô hình:

$$SHL = 0.312CT + 0.286GV + 0.138TV + 0.184VC + 0.193QT + 0.097TKB + 0.122CVHT - 0.218 + e$$

Bên cạnh đó, giá trị R^2 hiệu chỉnh có giá trị bằng 0.516, tức là chỉ có 51,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc Sự hài lòng được giải thích bởi 7 nhân tố trong mô hình, còn 48,4% sẽ do các nhân tố khác ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kết quả cũng cho thấy, các biến độc lập đều ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ thỏa mãn của sinh viên ở cấp độ tin cậy là 99,8% ($Max_{Sig}=0.002<0.01$). Do đó, nếu giả định các

nhân tố khác không đổi thì khi điểm đánh giá về Chương trình đào tạo (DT) tăng thêm 1 điểm thì sự hài lòng của sinh viên tăng trung bình lên 0.312 điểm. Tương tự như vậy, các nhân tố: Giảng viên và phương pháp giảng dạy (GV); Thư viện – học liệu (TV); Cơ sở vật chất (VC); Quy trình, quy định hành chính (QT); Thời khóa biểu và học phí (TKB); Giáo viên cố vấn học tập (CVHT) nếu mỗi nhân tố tăng thêm 1 điểm với giả định các nhân tố khác không đổi thì sự hài lòng của sinh viên tăng trung bình lên lần lượt là: 0.286 điểm; 0.138 điểm; 0.184 điểm; 0.193 điểm; 0.097 điểm; 0.122 điểm.

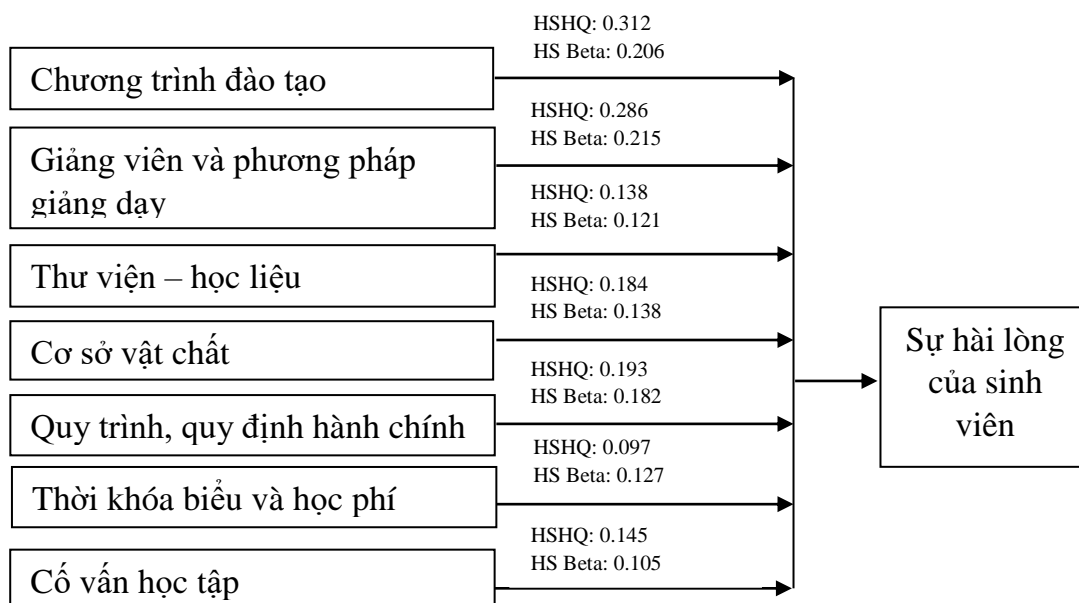
Để xác định vị trí ảnh hưởng của các biến độc lập đến sự hài lòng chung về đào tạo của nhà trường, ta dựa vào hệ số ước lượng chuẩn hóa (Beta) và được chuyển đổi dưới dạng phần trăm theo bảng sau:

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối (Beta)	Phần trăm (%)
CT	0.206	18,17
GV	0.215	18,96
TV	0.121	10,67
VC	0.138	12,17
QT	0.182	16,05
TKB	0.127	11,20
CVHT	0.145	12,78
Tổng	1.134	100

Như vậy, thứ tự mức độ ảnh hưởng của 7 nhân tố tới mức độ hài lòng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Thăng Long về chất lượng chương trình đào tạo online giảm dần từ cao nhất là Giảng viên và phương pháp giảng dạy chiếm 18,96% đến thấp nhất là Thư viện – học liệu đạt 10,67%.

3.4. Kiểm định các giả thuyết và phân tích kết quả

Kiểm định giả thuyết mô hình hồi quy giữa các thành phần chất lượng của chương trình đào tạo online đối với sự hài lòng: Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình hồi quy với 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 đều được chấp nhận và có mối quan hệ thuận chiều với sự hài lòng của sinh viên. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết được mô tả qua hình sau:



4. Kết luận và đề xuất với các trường đại học Việt Nam

4.1. Kết luận

Sự hài lòng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh về đào tạo online tại Trường Đại học Thăng Long phụ thuộc vào 7 nhân tố lớn là: (1) Chương trình đào tạo (CT); (2) Giảng viên và phương pháp giảng dạy (GV); (3) Thư viện – học liệu (TV); (4) Cơ sở vật chất (VC); (5) Quy trình, quy định hành chính (QT); (6) Thời khóa biểu và học phí (TKB); (7) Giáo viên cố vấn học tập (CVHT).

Kết quả hồi quy bội cho thấy mức độ tác động của các nhân tố đại diện cho chất lượng đào tạo online của nhà trường hiện nay đang ảnh hưởng tới sự hài lòng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh được xếp từ cao xuống thấp gồm: (1) Giảng viên và phương pháp giảng dạy (GV) đóng góp 18,96%; (2) Chương trình đào tạo (CT) đóng góp 18,17%; (3) Quy trình, quy định hành chính (QT) đóng góp 16,05%; (4) Cố vấn học tập (CVHT) đóng góp 12,78%; (5) Cơ sở vật chất (VC) đóng góp 12,17%; (6) Thời khóa biểu và học phí (TKB) đóng góp 11,20%; (6) Thư viện – học liệu (TV) đóng góp 10,67%.

4.2. Đề xuất gợi ý với các trường đại học Việt Nam

Qua việc phân tích các nhân tố tác động tới sự hài lòng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh đối với chương trình đào tạo online của Trường Đại học Thăng Long, nhóm tác giả xin đề xuất một số giải pháp giúp các trường thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của sinh viên, giúp tăng sự hài lòng của sinh viên và qua đó tăng hiệu quả và chất lượng đào tạo tiếng Anh online. Cụ thể như sau:

Các trường cần chú ý tới việc phân bổ thời lượng dành cho đào tạo offline và online trong chương trình học của ngành Ngôn ngữ Anh. Chương trình đào tạo cần

được thiết kế lại theo định hướng ứng dụng, xây dựng tài liệu giảng dạy và tổ chức đánh giá quá trình đào tạo phù hợp.

Các trường cần có chính sách khuyến khích giảng viên viết giáo trình phục vụ đào tạo online, cần đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm và phù hợp với hình thức đào tạo online. Các nhà trường cũng cần định hướng cho giảng viên hiểu, chương trình đào tạo online của trường không chỉ dùng để đào tạo cho sinh viên của trường mà còn đào tạo cho người học ngoài trường. Khi đó, thu nhập từ những cú “click chuột” sẽ tăng lên, và giảng viên cũng có thêm thu nhập từ chất lượng của bài giảng, giáo trình đào tạo online của mình.

Các trường cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử của nhân viên quản lý hành chính khi làm việc với người học nói chung và sinh viên nói riêng.

Các trường cần có kế hoạch đầu tư mới cơ sở vật chất dành riêng cho đào tạo online.

Các nhà trường cần giảm các thủ tục hành chính phức tạp, chồng chéo và tất cả đều phải mô hình hóa các quy trình quản lý hành chính và tối đa hóa các ứng dụng qua Internet.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cronin, J. J. và Taylor, S. A. (1992), 'Measuring service quality: A reexamination and extension', *Journal of Marketing*, Số 56 (July), tr. 55 - 68.
2. Estela, G. A. (2006), *Research Methods: Principles and Applications*, Philippines Copyright, 1995 by Rex Book Store, Inc.
3. Gronroos, C. A. (1984), 'Service Quality Model and Its Marketing Implications, European', *Journal of Marketing*, Số 18 (4), tr. 36-44.
4. Lê Văn Huy (2007), 'Sử dụng chỉ số hài lòng của khách hàng trong hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng: Cách tiếp cận mô hình lý thuyết', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Số 2 (19).
5. Kotler, P. và Keller, K. L. (2006), *Marketing Management*, Nhà xuất bản Pearson Prentice Hall, USA.
6. Network, A. U. (2011), *Guide to Actual Quality Assessment at programme level*.
7. Oliver, R. L. và Bearden, W. O. (1985), 'Disconfirmation Processes and Consumer Evaluations in Product Usage', *Journal of Business Research*, Số 13 (2), tr. 35-46.
8. Parasuraman, A., Zeithaml, V. A. và Berry, L. L. (1988), 'Servqual: A multiple-item scale for measuring consumer perceptions of service quality', *Journal of Retailing*, Số 64 (10), tr. 12-40.
9. Parasuraman, A., Zeithaml, V. A. và Berry, L. L. (1991), 'Refinement and Reassessment of the Servqual Scale', *Journal of Retailing*, Số 67 (4), Tập 420-450.
10. Nguyễn Đình Phan (2005), *Quản lý chất lượng trong các tổ chức*, Nhà xuất bản Hà Nội, NXB Lao động - Xã hội.
11. Nguyễn Ngọc Quân và Nguyễn Vân Điềm (2004), *Quản trị nhân lực*, Nhà xuất bản NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2003), *Nguyên lý Marketing*, TP.HCM.
13. Từ điển Tiếng Việt (2004), soạn), NXB Đà Nẵng, 256.
14. Zeithaml, V. A. và Bitner, M. J. (2000), 'Services Marketing: Integrating Customer Focus Across the Firm', Nhà xuất bản Irwin Mcgraw-Hill.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI DỰ ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Mạc Thị Hải Yến

Phan Phương Nam

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Ngày nay, với sự phát triển nhanh chóng của xã hội, nhu cầu bồi dưỡng kiến thức, rèn luyện nâng cao kỹ năng cho bản thân ngày càng đòi hỏi phải được đáp ứng một cách hiệu quả, linh hoạt và dễ dàng hơn. Đào tạo trực tuyến là một phương pháp hiện đại có thể đáp ứng được những tiêu chí đó của người học. Nghiên cứu này trình bày cơ sở lý luận, thực tiễn về đào tạo trực tuyến và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng dịch vụ đào tạo trực tuyến của sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, từ đó đưa ra một số đề xuất đối với cơ sở đào tạo và người học nhằm nâng cao dự định sử dụng dịch vụ đào tạo trực tuyến của sinh viên.

Từ khóa: Dự định, đào tạo trực tuyến

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Đào tạo trực tuyến (E-Learning) là một phương thức đào tạo hoàn toàn dựa trên nền tảng công nghệ, các hệ thống giảng dạy thông minh. Hình thức học tập này sẽ khắc phục được những nhược điểm về không gian, thời gian, cơ sở vật chất giữa người học và người giảng dạy. Với E-Learning, người học sẽ có sự chủ động và tính tương tác cao trong việc tiếp cận tri thức, đặc biệt là với những đối tượng người học có quỹ thời gian eo hẹp và gặp khó khăn về điều kiện địa lý. Ngày nay, nhu cầu học tập của con người không chỉ dừng lại trong một khuôn khổ nhất định mà ngày càng mở rộng ra ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau. Đây là xu thế tất yếu, phù hợp với sự thay đổi, cập nhật không ngừng của xã hội hiện đại. E-Learning hiện cũng đang là phương thức học tập phổ biến tại nhiều nước trên thế giới, do đó, để bắt kịp với xu hướng toàn cầu hóa, E-Learning đã trở thành sự lựa chọn của nhiều cơ sở đào tạo cũng như nhiều học viên.

Tại Việt Nam, nhiều trường đại học đã xây dựng và đưa vào triển khai chương trình đào tạo theo phương thức E-Learning như Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Mở Hà Nội, Đại học Trà Vinh, Đại học Thái Nguyên... Tuy nhiên, E-Learning vẫn chưa được khai thác hết những tiềm năng của nó. Theo Lê Văn Thanh (2017) trích trong Giang Sơn và Đoàn Nguyễn (2017) về thực trạng giáo dục đào tạo từ

xa tại Việt Nam, đến tháng 7 năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cấp phép cho 21 trường đại học tiến hành các chương trình đào tạo E-Learning nhưng chỉ có 17 trường tuyển sinh. Quy mô tuyển sinh Đào tạo từ xa trong những năm gần đây có dấu hiệu giảm sút. Năm 2012, có 17 trường đại học đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo từ xa với tổng số 68.020 chỉ tiêu, quy mô 161.047 sinh viên (chiếm 6% tổng số sinh viên đại học, cao đẳng) thì đến tháng 10/2016 giảm xuống chỉ còn 70.425 sinh viên.

Trước tình hình đó, việc thu hút, giữ chân người học là một trong những mối quan tâm hàng đầu đối với các cơ sở đào tạo E-Learning. Vì vậy cần có những nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng dịch vụ E-Learning của sinh viên để các cơ sở đào tạo E-Learning đưa ra những bước đi, thay đổi và cải tiến chất lượng dịch vụ của mình phù hợp hơn nhằm đáp ứng được nhu cầu của người dùng.

Hiện nay, vẫn chưa có nghiên cứu nào về dự định sử dụng dịch vụ E-Learning của sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, vậy nên một nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng dịch vụ E-Learning của sinh viên tại đây là rất cần thiết. Nghiên cứu này luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về đào tạo trực tuyến, thực trạng dịch vụ E-Learning và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng dịch vụ E-Learning của sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2. Cơ sở lý luận, thực tiễn về đào tạo trực tuyến

E-Learning là viết tắt của từ Electronic Learning. Có nhiều định nghĩa về thuật ngữ E-Learning. Theo Sun Microsystems, Inc: *“E-Learning là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông”*. Hay theo một định nghĩa khác từ MASIE Center: *“E-Learning nghĩa là việc học tập hay đào tạo được chuẩn bị, truyền tải hoặc quản lý sử dụng qua nhiều công cụ của công nghệ thông tin, truyền thông khác nhau và được thực hiện ở mức cục bộ hay toàn cục”*.

E-Learning là một phương thức học tập và giảng dạy hoàn toàn khác so với phương thức truyền thống. Với phương thức này, người học sử dụng các kết nối mạng, thông qua máy vi tính hoặc điện thoại thông minh có kết nối với máy chủ, nơi có sẵn những bài giảng, tài liệu cần thiết phục vụ cho nhu cầu học tập, trao đổi, tìm kiếm tài liệu, tương tác giữa người học và người giảng dạy cũng như bên cung cấp dịch vụ trực tuyến.

Dưới góc độ của người dạy, phương thức này giúp họ có thể truyền đạt kiến thức ở bất cứ đâu, vào bất cứ thời gian nào. Khi có bất cứ sự thay đổi nào về tài liệu học tập hay bài giảng, người dạy có thể sửa chữa ngay và truyền đạt điều đó tới sinh viên một cách thuận lợi, nhanh chóng. Nếu hệ thống trực tuyến và các bài giảng được xây dựng một cách hợp lý sẽ hạn chế được những khó khăn khi đánh giá chất lượng học tập của người sử dụng, đồng thời có thể dễ dàng đưa ra các bài tập, tài liệu phù

hợp với trình độ của người học. Dưới góc độ người học, khi sử dụng dịch vụ E-Learning, họ sẽ không phải băn khoăn về các vấn đề liên quan đến địa điểm và thời gian học tập. Chỉ cần một số hiểu biết ở mức độ đơn giản về sử dụng công nghệ, người học có thể dễ dàng tiếp cận được với bài giảng và các học liệu. E-Learning cũng sẽ gia tăng sự tương tác giữa người học và người dạy, qua đó sẽ hạn chế sự ngại ngùng khi trao đổi bài giảng trực tiếp, vấn đề vốn vẫn đang tồn tại trong thực tế các trường học ở Việt Nam.

Trên thế giới đã có các nghiên cứu về dự định sử dụng hệ thống E-Learning. Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào hai hướng: (1) yếu tố xuất phát từ phía người học; và (2) yếu tố tác động từ bên ngoài. Trong đó, các yếu tố xuất phát từ phía người học bao gồm: cảm nhận của người học về tính hiệu quả khi sử dụng dịch vụ, cảm nhận của người học về độ dễ dàng khi sử dụng dịch vụ và thái độ của họ đối với việc sử dụng dịch vụ E-Learning. Yếu tố tác động từ bên ngoài được xét đến qua điều kiện tạo nên sự thuận lợi cho người học khi sử dụng dịch vụ E-Learning. Một số mô hình đã được áp dụng để nghiên cứu về dự định sử dụng hệ thống E-Learning như mô hình Chấp nhận công nghệ TAM (Technology Acceptance Model) được phát triển bởi Davis năm 1989. Mô hình này dựa trên hai lý thuyết đã có từ trước là Thuyết Hành động hợp lý TRA (Ajzen và cộng sự, 1975) và Thuyết Hành vi dự định TPB (Ajzen, 1985) phát triển và khắc phục những khuyết điểm từ thuyết TRA, đây là những lý thuyết sử dụng để dự đoán và giải thích về dự định dẫn tới hành vi trong thực tế của một đối tượng. Hay Thuyết hợp nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT (Unified theory of acceptance and use of technology), đây là một thuyết về chấp nhận công nghệ được xây dựng bởi Venkatesh và cộng sự, năm 2003. UTAUT được sinh ra nhằm giải thích cho dự định hành vi của người dùng trong việc sử dụng các hệ thống thông tin.

3. Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng dịch vụ đào tạo trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

3.1. Thực trạng dịch vụ đào tạo trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Hệ thống đào tạo từ xa tại Đại học Kinh tế Quốc dân xuất hiện khá sớm so với các trường đại học khác. Nhiều thế hệ sinh viên đã sử dụng dịch vụ này của trường. Chương trình cử nhân E-Learning của Đại học Kinh tế Quốc dân được phối hợp giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và công ty EDUTOP64. Chương trình do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp bằng, công ty EDUTOP64 cung cấp các dịch vụ và công nghệ E-Learning.

Theo Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2013), hình thức đào tạo từ xa trình độ đại học, liên thông và văn bằng 2 của trường được tổ chức theo tín chỉ với thời

gian từ 18 tháng đến 4 năm, thời gian triển khai 1 học phần là 12 tuần, sinh viên tự học là chủ yếu, kết hợp với hướng dẫn học tập của các giảng viên từ 2-3 lần/học phần. Thời gian lên lớp của mỗi học phần chiếm từ 20-25% thời gian lên lớp của các hệ khác. Trong quá trình tự học, sinh viên được hỗ trợ học tập qua giáo trình, tài liệu tham khảo, email, điện thoại. Tổ chức thi hết học phần tại nhà trường hoặc địa điểm liên kết. Sinh viên của chương trình được giảng dạy với đội ngũ giảng viên có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm dày dặn của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bên cạnh đó, sinh viên cũng nhận được sự hỗ trợ từ các giáo viên chủ nhiệm và cán bộ học tập trong việc quản lý hồ sơ, hướng dẫn thủ tục hành chính hay sử dụng hệ thống học tập. Sau 5 năm triển khai, chương trình đã thu hút được gần 8.000 học viên theo học. Hàng nghìn cựu sinh viên tốt nghiệp thăng tiến, thành đạt. Trong đó có hàng trăm lãnh đạo, quản lý, chủ doanh nghiệp; 97% có việc làm, 34% tìm được việc ưng ý hơn, mức tăng lương trung bình 16,1% - gấp rưỡi mặt bằng xã hội.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng dịch vụ đào tạo trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Nghiên cứu được tiến hành với mẫu điều tra gồm 143 sinh viên đang theo học chương trình đào tạo từ xa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Trong số 143 phiếu điều tra có 53,84% số sinh viên tham gia khảo sát là nam, tương đương 77 sinh viên; 46,16% số sinh viên tham gia khảo sát là nữ, tương đương 66 sinh viên.

Bảng 1. Tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát theo giới tính

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nam	77	53,84
Nữ	66	46,16
Tổng	143	100%

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Về độ tuổi, có 55,94% số sinh viên tham gia khảo sát ở nhóm tuổi 20-29; 37,76% số sinh viên tham gia khảo sát ở nhóm tuổi 30-40 và 6,3% số sinh viên tham gia khảo sát ở nhóm tuổi trên 40. Điều này phần nào thể hiện việc những người trẻ tuổi có sự dễ dàng hơn trong việc thích nghi, sử dụng công nghệ cũng như có quỹ thời gian đầu tư cho học tập lớn hơn nên có nhiều người trẻ lựa chọn sử dụng dịch vụ E-Learning.

Bảng 2. Tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Số sinh viên	Tỷ lệ (%)
20-29	80	55,94
30-40	54	37,76
>40	9	6,3
Tổng số	143	100%

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Thông qua kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu, hầu hết sinh viên sử dụng dịch vụ E-Learning đang làm việc toàn thời gian (chiếm 79,7%). Còn lại, số sinh viên chưa đi làm và đang làm việc bán thời gian lần lượt chiếm 8,4% và 11,9%. Điều này cũng dễ dàng được giải thích vì với tính chất linh hoạt về mặt thời gian của dịch vụ cũng như sự hạn chế trong thời gian của bản thân, người học có thể sắp xếp lịch học tập và công việc toàn thời gian của họ một cách thuận lợi, không bị ảnh hưởng lẫn nhau.

Bảng 3. Tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát theo dạng nghề nghiệp

Nghề nghiệp	Số sinh viên	Tỷ lệ (%)
Chưa đi làm	12	8,39
Làm bán thời gian	17	11,89
Làm toàn thời gian	114	79,72
Tổng số	143	100%

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Sau quá trình phân tích, nghiên cứu rút ra kết luận về các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng dịch vụ đào tạo trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

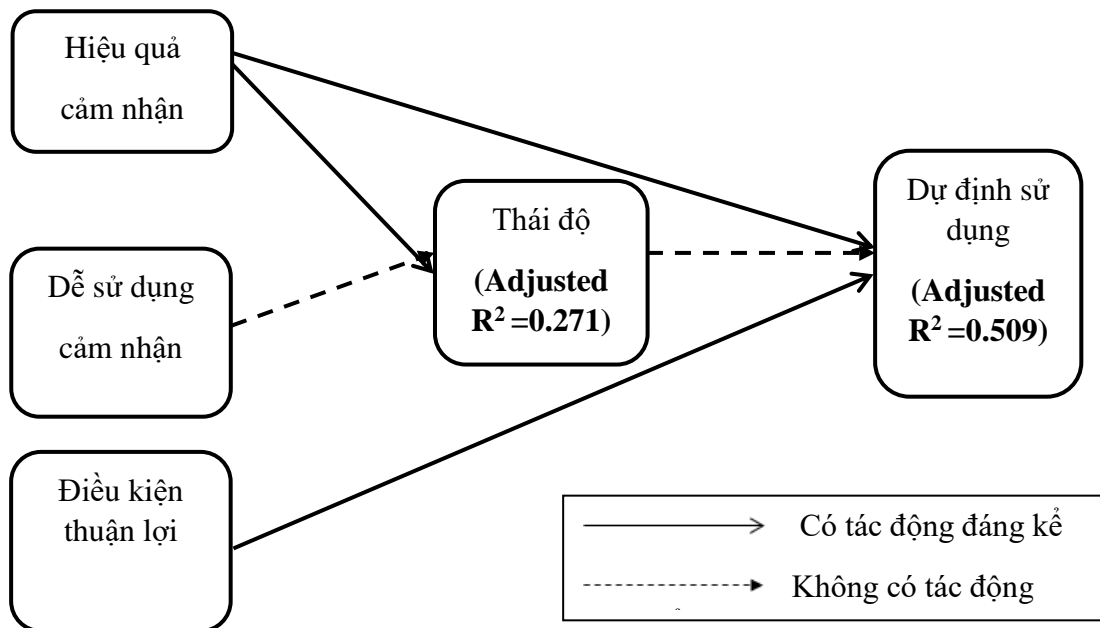
Bảng 4. Bảng thể hiện kết quả phân tích hồi quy các nhân tố

Nhân tố độc lập	Nhân tố phụ thuộc	Kết quả	Hệ số beta	Sig.	R² điều chỉnh
Hiệu quả cảm nhận	Thái độ	Có tác động cùng chiều	0,526	0,000	0,271
Dễ sử dụng cảm nhận		Không tác động đáng kể			
Hiệu quả cảm nhận	Dự định sử dụng	Có tác động cùng chiều	0,626	0,000	0,509
Điều kiện thuận lợi		Có tác động cùng chiều	0,184	0,005	
Thái độ		Không tác động đáng kể			

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Cụ thể, “Hiệu quả cảm nhận” là biến độc lập có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc “Thái độ”. Biến “Hiệu quả cảm nhận” giải thích được 27,1% sự thay đổi của “Thái độ”. “Hiệu quả cảm nhận” và “Điều kiện thuận lợi” là các biến độc lập có tác động cùng chiều với biến “Dự định sử dụng”. Các biến này giải thích được 50,9% sự thay đổi của “Dự định sử dụng”. Biến “Dễ sử dụng cảm nhận” không có ảnh hưởng đáng kể tới biến phụ thuộc “Thái độ” và “Thái độ” không có ảnh hưởng đáng kể tới biến phụ thuộc “Dự định sử dụng”.

Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về dự định sử dụng dịch vụ E-Learning của những sinh viên ở các nhóm “Giới tính”, “Tuổi” và “Nghề nghiệp” khác nhau.



Hình 1. Mô hình thể hiện kết quả

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

4. Một số giải pháp phát triển dịch vụ đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

4.1. Giải pháp về phía cơ sở đào tạo

(1) Cải thiện phương thức, nội dung giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên khi sử dụng dịch vụ E-Learning. Nội dung giảng dạy cần được xây dựng, cải thiện để mang tính ứng dụng cao. Giảng viên không chỉ cần truyền đạt những lý thuyết mang tính học thuật mà còn cần lồng ghép những ví dụ từ thực tế vào các bài giảng để sinh viên có thể hiểu được cách thức áp dụng kiến thức vào những tình huống khác nhau trong công việc. Bên cạnh đó, người dạy cần tận dụng sự hỗ trợ từ các công cụ giảng dạy trong lớp trực tuyến, tăng sự sinh động, thu hút cho bài giảng, sinh viên tiếp thu kiến thức một cách nhanh chóng, dễ dàng hơn. Khung giờ các lớp học cũng cần được xây dựng hợp lý để tạo nên sự thuận lợi cho sinh viên về mặt thời gian học tập.

(2) Nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo trong các chương trình E-Learning. Việc sinh viên sử dụng dịch vụ E-Learning đôi khi có thể bị gián đoạn bởi những nguyên nhân khách quan như về đường truyền, lỗi âm thanh, lỗi slides... Công tác hỗ trợ, giải quyết các vấn đề xảy ra trong quá trình học cần được giải quyết nhanh chóng, kịp thời. Cần nâng cao trình độ nghiệp vụ cho bộ phận đảm nhận công tác hỗ trợ, đặc biệt là về hỗ trợ kĩ thuật. Nhà cung cấp dịch vụ cũng cần thường xuyên bảo trì, cải thiện hệ thống vận hành và quản lí để đảm bảo dịch vụ được cung

cấp với chất lượng tốt nhất. Hạn chế tối đa những tình huống gây gián đoạn quá trình học của học viên.

(3) Nghiên cứu, phát triển hệ thống dịch vụ, giúp đa dạng hóa loại hình thiết bị mà người học có thể dùng để truy cập, sử dụng hệ thống E-Learning, từ đó tăng tính tiện ích cho loại hình đào tạo này.

4.2. Giải pháp về phía sinh viên

Sinh viên cần phát huy khả năng tự học, chủ động trong quá trình nghiên cứu, học tập. Không chỉ tiếp thu những kiến thức được truyền đạt trên lớp từ giảng viên, sinh viên cần biết khai thác, tận dụng sự phong phú, tiện lợi của nguồn tài liệu được cung cấp bởi chương trình học cũng như từ nguồn Internet để tự rèn luyện, nâng cao kiến thức, trình độ cho bản thân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbad, M. M., Morris, D., & De Nahlik, C. (2009), Looking under the bonnet: Factors affecting student adoption of E-Learning systems in Jordan, *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 10(2).
2. Ajzen, I. (1985), From intentions to actions: A theory of planned behavior, In *Action control* (pp. 11-39), Springer Berlin Heidelberg.
3. Ajzen, I. (1977) & Fishbein, M., Belief, Attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research.
4. Bùi Kiên Trung (2016). Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ đào tạo với sự hài lòng và mức độ trung thành của sinh viên trong đào tạo từ xa E-Learning.
5. Davis, F. D. (1989), Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS quarterly*, 319-340.
6. Giang Sơn và Đoàn Nguyễn (2017), Phát triển đào tạo từ xa đúng hướng, <<http://www.nhandan.com.vn/giaoduc/item/33427602-phat-trien-dao-cao-tu-xa-dung-huong.html>>, truy cập tháng 10/2017.
7. Lê Hiếu Học, Đào Trung Kiên (2016). Các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng hệ thống E-Learning của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 231, 78-86.
8. Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003), User acceptance of information technology: Toward a unified view, *MIS quarterly*, 425-478.

VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN TƯ VẤN HỌC TẬP TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA: TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

TS. Nguyễn Văn Nguyễn
ThS. Nguyễn Thanh Thoại
Trường Đại học Trà Vinh

Tóm tắt

Hoạt động đào tạo từ xa có nhiều khác biệt so với các loại hình đào tạo khác như chính quy và vừa làm vừa học, trong đó sự khác biệt về phương pháp học là rất lớn. Học từ xa người học tự học là chính, do đó người học phải có ý chí quyết tâm rất lớn và có kỹ năng tự định hướng, tự học, tự nghiên cứu. Nếu không có hoặc không được bồi dưỡng, hỗ trợ, nhắc nhở kịp thời thì người học rất dễ nản chí và bỏ học giữa chừng. Đây là thực trạng phổ biến trong vấn đề đào tạo từ xa hiện nay và cũng là nguyên nhân dẫn đến số lượng học viên đào tạo từ xa ngày càng giảm sút. Vì vậy, việc xây dựng đội ngũ nhân viên tư vấn học tập nhằm theo dõi, chăm sóc, hỗ trợ học viên từ xa giải quyết những khó khăn, trở ngại, kịp thời giúp người học tăng cường ý chí, động lực để tiếp tục theo học và hoàn thành khóa học đúng hạn là vấn đề hết sức cần thiết trong công tác tổ chức đào tạo từ xa hiện nay. Bài viết này sẽ làm rõ vai trò của nhân viên tư vấn học tập trong việc nâng cao kết quả học tập và duy trì sĩ số lớp học thông qua kết quả quan sát thực nghiệm.

Từ khóa: đào tạo từ xa, nhân viên tư vấn học tập.

1. Đặt vấn đề

Đào tạo từ xa (ĐTTX) là hình thức đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa, đất nước và góp phần hình thành xã hội học tập. Đánh giá đúng vai trò và tầm quan trọng của ĐTTX như trên, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, đường lối rất rõ ràng về phát triển ĐTTX. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) xác định: “Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa”. Trên cơ sở đó, Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015 - 2020”, được phê duyệt theo Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ “Xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển ĐTTX nhằm nâng cao chất lượng chương trình ĐTTX cấp văn bằng và khuyến khích các cơ sở giáo dục áp dụng công nghệ ĐTTX tiên tiến”. Thụ hưởng từ những chủ trương đường lối đúng đắn nêu trên của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua

ĐTTX đã góp phần thực hiện bình đẳng trong giáo dục, tạo cơ hội cho người dân ở mọi miền đất nước có cơ hội học tập suốt đời, khắc phục những khó khăn về khoảng cách địa lý giữa người học với người dạy, cơ sở đào tạo. Người học tận dụng nhiều kênh thông tin để tiếp cận tri thức, cơ sở đào tạo bớt được phần chi phí xây dựng lớp học.

Mặc dù vậy, trong vài năm gần đây tình hình tuyển sinh hình thức đào tạo từ xa ngày càng giảm sút. Qua báo cáo tổng hợp “Đánh giá thực trạng đào tạo từ xa ở Việt Nam hiện nay và đề xuất một số giải pháp đảm bảo chất lượng” của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo từ xa theo xu thế phát triển của khu vực và thế giới” (Bộ GD&ĐT, 2017) quy mô học viên giảm đáng kể, từ 161.047 học viên (tháng 10/2012) giảm xuống còn 70.425 học viên (10/2016). Tại hội thảo, các chuyên gia cũng đưa ra nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng số lượng đào tạo từ xa giảm mạnh, trong đó có các nguyên nhân cơ bản sau:

- Đối tượng tuyển sinh phần lớn là những người còn khó khăn, chưa có điều kiện đi học thuộc các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Tại các tỉnh, thành phố lớn, đối tượng tuyển sinh là những người đã đi làm, những người phải dành thời gian cho công việc hoặc gia đình.

- Người học thiếu mục tiêu học tập đúng đắn, thiếu kinh nghiệm và phương pháp học từ xa.

- Đa số người học bắt đầu học từ xa mà không có hoặc có rất ít kỹ năng cơ bản cho việc tự định hướng và kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

- Gặp khó khăn, trở ngại trong học tập, thiếu sự hỗ trợ kịp thời từ đơn vị tổ chức đào tạo dẫn đến thiếu ý chí học tập và bỏ học giữa chừng.

Qua thực tế nhiều năm triển khai chương trình đào tạo từ xa của Nhà trường và qua các báo cáo về việc triển khai tổ chức đào tạo từ xa của Trường Đại học Trà Vinh giai đoạn 2008 – 2013 và giai đoạn 2013 – 2016, có từ 25% đến 30% người học không hoàn thành mục tiêu học tập của mình và phải bỏ học giữa chừng. Mặt khác, 85% học viên thuộc chương trình đào tạo từ xa của Nhà trường là những người đã đi làm, do đó cũng gặp phải những khó khăn nhất định nêu trên. Từ thực tế đó, đến năm 2015 Nhà trường đã xây dựng đội ngũ tư vấn học tập nhằm thường xuyên giữ mối liên lạc với người học để nắm bắt những khó khăn và hỗ trợ kịp thời giúp người học vượt qua những trở ngại và duy trì động lực học tập. Bài viết này trình bày về vai trò của nhân viên tư vấn học tập trong việc chăm sóc và hỗ trợ học viên từ xa tại Trường Đại học Trà Vinh.

2. Nội dung

Do đặc thù về cách dạy và học của phương thức triển khai đào tạo từ xa so với

đào tạo chính quy nên nhiệm vụ của nhân viên tư vấn học tập (NVTVHT) chương trình đào tạo từ xa được Nhà trường quy định rất khác so với nhiệm vụ của cố vấn học tập của chương trình đào tạo chính quy, đó là: nhân viên tư vấn học tập không tư vấn, giải đáp các vấn đề liên quan đến nội dung kiến thức môn học như cán bộ cố vấn học tập. Những vấn đề liên quan đến nội dung kiến thức môn học đã có giảng viên chuyên môn được phân công phụ trách giải đáp trực tiếp qua những buổi ôn tập trên lớp và trên diễn đàn môn học trực tuyến.

2.1. Định nghĩa nhân viên tư vấn học tập

Nhân viên tư vấn học tập là người tư vấn và hỗ trợ học viên phát huy tối đa khả năng tự học, tự nghiên cứu và rèn luyện, tư vấn cho học viên lựa chọn đăng ký học phần phù hợp để đáp ứng mục tiêu học tập, theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của học viên để nhắc nhở, động viên tham gia học tập trực tuyến, tư vấn học viên điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân kịp thời để học viên hoàn thành tốt môn học và khóa học đúng tiến độ đề ra.

2.2. Nhiệm vụ nhân viên tư vấn học tập

Đội ngũ nhân viên tư vấn học tập được Nhà trường tổ chức đào tạo, huấn luyện và đánh giá nhằm đáp ứng tiêu chuẩn thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Nhân viên tư vấn học tập có nhiệm vụ nghiên cứu, nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định, nội quy của trường về học tập, rèn luyện công tác học viên của trường; thường xuyên cập nhật những thay đổi, bổ sung trong quy chế, quy định, nội quy để tư vấn, hỗ trợ giúp đỡ học viên trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường.

- Nắm rõ chức năng, nhiệm vụ các đơn vị liên quan trong công tác quản lý học viên để hướng dẫn học viên cách tìm hiểu thông tin, liên hệ công việc đúng kênh, đúng việc, đúng đối tượng.

- Tư vấn cho học viên cách thức xây dựng kế hoạch học tập cho toàn khóa học; hướng dẫn học viên đăng ký học phần ở từng đợt học để hoàn thành kế hoạch học tập.

- Thông qua tình hình, kết quả học tập của học viên để tư vấn, hướng dẫn học viên trong việc đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp với năng lực và hoàn cảnh.

- Thường xuyên theo dõi, nhắc nhở học viên tham gia học tập, luyện tập, trao đổi thảo luận với giảng viên phụ trách môn học, với nhóm học tập trên hệ thống học tập trực tuyến.

- Hướng dẫn, khuyến khích, tạo điều kiện cho học viên tham gia các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, các hoạt động văn, thể, mỹ lành mạnh, bổ ích.

3. Thực trạng nhân viên tư vấn học tập trong việc giúp học viên vượt qua những khó khăn trong việc tự học, tự nghiên cứu khi theo học chương trình đào tạo trực tuyến từ xa tại Nhà trường

3.1. Phương pháp tổ chức thực hiện

Người học sau khi có quyết định trúng tuyển và nhập học được Nhà trường hình thành lớp học và hướng dẫn nhập môn cẩn thận để người học nắm được cơ bản về phương pháp học trực tuyến từ xa và phương pháp tự học tự nghiên cứu. Mỗi lớp học được Nhà trường tổ chức chia nhóm học tập và phân công nhân viên tư vấn học tập theo dõi quá trình học tập của lớp trong suốt khóa học. Nhân viên tư vấn học tập thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công theo đúng chức năng và quyền hạn tư vấn học viên đảm bảo theo đúng quy trình chăm sóc và hỗ trợ học tập cụ thể như sau:

Chú thích: T: ngày thi; -: trước ngày thi; + sau ngày thi

Bảng 1. Quy trình chăm sóc và hỗ trợ học tập cho học viên

STT	Thời hạn	Nội dung công việc	Người thực hiện	Kết quả công việc
1	T-30	- Cấp quyền tham gia khóa học cho học viên - Thiết kế kế hoạch học tập môn học và đăng tải vào khóa học	NVTVHT	- Khóa học có đầy đủ các nội dung - Cấp quyền đầy đủ cho học viên - Kế hoạch học tập hợp lý, khoa học để học viên tự học, tự nghiên cứu
2	T-21	- Kiểm tra tình trạng học viên học tập và luyện tập trực tuyến của học viên - Gửi Email và gọi điện nhắc nhở học viên ít hoặc chưa tham gia học tập trực tuyến	NVTVHT	Danh sách kèm theo thông tin tình trạng của học viên chưa tham gia học tập và luyện tập trực tuyến
3	T-14	- Tổng hợp dữ liệu điểm quá trình (bảng tạm thời) - Gọi điện nhắc nhở các học viên chưa đăng nhập, tìm hiểu nguyên nhân, đưa ra giải pháp phù hợp	NVTVHT	- Dữ liệu điểm quá trình được tổng hợp chính xác - Hỗ trợ kịp thời, ghi nhận đầy đủ thông tin học viên cần hỗ trợ

STT	Thời hạn	Nội dung công việc	Người thực hiện	Kết quả công việc
4	T-7	- Tổng hợp dữ liệu điểm quá trình (bảng chính thức) - Tiếp nhận phản hồi, điều chỉnh phù hợp (nếu có)	NVTVHT	- Dữ liệu điểm quá trình được tổng hợp chính xác có ghi chú cấm thi do thiếu điểm chuyên cần. - Gửi Email điểm quá trình học viên đúng thời gian
5	T-1	Gửi Email nhắc nhở học viên lưu ý về thời gian thi và lưu ý thực hiện quy chế thi	NVTVHT	Ghi nhận những phản hồi của học viên trước thi (nếu có)
6	T	Tổng hợp số lượng học viên tham gia dự thi kết thúc học phần dựa trên báo cáo nhanh của thư ký điểm thi	NVTVHT	Danh sách học viên vắng thi và học viên vi phạm quy chế thi (nếu có)
7	T + 1	Căn cứ vào báo cáo số lượng dự thi gọi điện thoại tìm hiểu nguyên nhân và tư vấn cho các trường hợp vắng thi, vi phạm quy chế thi (nếu có)	NVTVHT	Tư vấn, hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả. Tạo điều kiện cho học viên vắng thi thi lại hoặc đăng ký học lại theo nhu cầu, hạn chế trường hợp học viên bỏ học
8	T + 15	Gửi Email bảng điểm tổng kết cho học viên	NVTVHT	Có điểm quá trình, điểm thi và điểm tổng kết môn

3.2. Kết quả quan sát thực nghiệm

3.2.1. Dữ liệu quan sát

Nhằm đảm bảo tính khách quan của dữ liệu quan sát đối chứng và thực nghiệm, chúng tôi tiến hành quan sát dựa trên dữ liệu hệ thống quản lý đào tạo lưu trữ của ngành Luật và Kế toán cho cả khóa 2014 và 2015 (mỗi khóa 4 lớp). Trong đó, quan sát 407 học viên trúng tuyển nhập học của khóa 2014 là nhóm học viên chưa áp dụng việc phân công nhân viên tư vấn học tập được xem là nhóm đối chứng và 355 học viên trúng tuyển nhập học của khóa 2015 được Nhà trường phân công nhân viên tư vấn học tập ngay từ đầu khóa học được xem là nhóm thực nghiệm và chúng tôi quan sát từ đợt học thứ nhất đến đợt học thứ tư của hai khóa. Nghiên cứu tập trung kiểm nghiệm các kết quả như sau:

3.2.2. Kết quả học tập và tỷ lệ học viên duy trì khóa học

Chỉ số dùng để Nhà trường đo lường tính hiệu quả của đội ngũ nhân viên tư vấn học tập đối với học viên từ xa là: tỷ lệ học viên đủ điều kiện dự thi; kết quả học tập học phần và tỷ lệ học viên duy trì khóa học tiếp theo, cụ thể như sau:

- Quy định đào tạo từ xa theo học chế tín chỉ, ở cùng một học kỳ các học viên có số tín chỉ tích lũy khác nhau, do đó chúng tôi không sử dụng điểm trung bình chung tích lũy để quan sát mà chúng tôi quan sát trên hai chỉ số cho phần kết quả học tập:

+ Tỷ lệ học viên được dự thi: theo quy định của Nhà trường mỗi học viên phải đạt điểm quá trình từ 2.0 điểm trở lên mới đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. Do đó, tỷ lệ này sẽ đo lường hiệu quả của việc nhân viên tư vấn nhắc nhở học viên tăng cường luyện tập để tích lũy điểm chuyên cần trong quá trình học tập.

+ Kết quả học tập học phần: theo quy định đào tạo tín chỉ điểm 7.0 là mức điểm khá. Do đó, chúng tôi dùng mức điểm này để đo lường hiệu quả tự học, tự nghiên cứu trong học tập của học viên thông qua việc theo dõi nhắc nhở học viên thường xuyên học tập trực tuyến của đội ngũ nhân viên tư vấn học tập.

- Tỷ lệ học viên duy trì khóa học tiếp theo: nhằm đánh giá tính hiệu quả của công tác chăm sóc học viên giúp hạn chế tình trạng học viên bỏ học giữa chừng.

3.2.3. Kết quả đạt được

Bảng 2. Kết quả quan sát thực nghiệm

Nội dung quan sát	2014 (nhóm đối chứng)	2015 (nhóm thực nghiệm)
% học viên đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần	65.8%	80.46%
% học viên có điểm các môn từ khá (7.0 điểm) trở lên	56.97%	73.05%
% học viên duy trì khóa học tiếp theo	73%	84.8%

Kết quả bảng trên cho thấy, 80.46% học viên của nhóm thực nghiệm đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần do tích lũy đủ điểm chuyên cần so với nhóm đối chứng là 65.8%, tăng 14.66%. Do được NVTVHT chăm sóc, hỗ trợ nhiệt tình nên học viên nhóm thực nghiệm ít bị cảm thi dẫn đến tỷ lệ học viên có điểm tổng kết môn học từ 7.0 điểm trở lên của nhóm thực nghiệm là 73.05%, trong khi tỷ lệ này của nhóm đối chứng là 56.97%, tăng 16.08%. Chính vì đạt được kết quả học tập tốt nên đã tạo thêm ý chí cho học viên, góp phần nâng cao tỷ lệ học viên duy trì khóa học tiếp theo,

tỷ lệ này ở nhóm thực nghiệm là 84.8% trong khi nhóm đối chứng là 73%, tăng 11.8%.

Phân tích kết quả quan sát thực nghiệm đã chỉ ra rằng việc xây dựng đội ngũ tư vấn học tập cho học viên đào tạo từ xa của Nhà trường đã mang lại hiệu quả đáng kể, góp phần làm giảm số lượng học viên bỏ học giữa chừng. Từ đó, càng cho thấy vai trò không thể thiếu của đội ngũ tư vấn học tập trong quá trình tổ chức đào tạo chương trình từ xa của Nhà trường hiện nay.

3.2.4. Kinh nghiệm cũng như các công việc cần lưu ý trong quá trình triển khai đội ngũ tư vấn và chăm sóc học tập

Nhân viên tư vấn học tập cần:

- Nắm kỹ thông tin người học dựa trên thông tin hồ sơ đầu vào để biết được đặc điểm cá nhân và công việc của người học.

- Tạo mối quan hệ mật thiết với người học do mình quản lý để thuận lợi trong trao đổi, chia sẻ thông tin.

- Kết nối thường xuyên với người học để nắm bắt tiến độ học tập và kịp thời giải quyết những khó khăn cho học viên.

- Cầu thị và lắng nghe ý kiến đóng góp của người học để phản ánh lại cho Nhà trường kịp thời điều chỉnh nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

- Xem người học là người bạn, là đối tác thân thiện trong mọi hoạt động đào tạo và tư vấn học tập

4. Kết luận

Để làm tốt công tác đào tạo từ xa, ngoài việc các trường xây dựng chương trình đào tạo, học liệu đào tạo, đội ngũ giảng viên thì việc chăm sóc và hỗ trợ học viên giữ vai trò không kém phần quan trọng. Học viên sẽ gặp khó khăn trong học tập khi chưa được quan tâm và giúp đỡ kịp thời. Hơn thế nữa, trong thực tế đã có một số lượng lớn học viên phải bỏ học, ảnh hưởng đến tâm lý học viên, gia đình, gây lãng phí thời gian và tiền bạc trong bối cảnh kinh tế còn gặp nhiều khó khăn như hiện nay. Do đó, từ kết quả quan sát thực nghiệm trên cho thấy vai trò không nhỏ của nhân viên tư vấn học tập trong việc góp phần nâng cao thành tích học tập và duy trì sĩ số lớp học trong quá trình đào tạo từ xa của Nhà trường là một minh chứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). Kỹ yếu Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo từ xa theo xu thế phát triển của khu vực và thế giới.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013). Nghị quyết số 29-NQ/QĐ ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ tám, Ban chấp hành Trung ương khóa XI về việc Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.
3. Nguyễn Thùy Vân (2013), *Kinh nghiệm xây dựng đội ngũ cố vấn học tập ở các Trường Đại học Mở Malaysia và liên hệ thực tiễn trong đào tạo hệ vừa làm vừa học ở Việt Nam*.
4. Thủ tướng Chính phủ (2015), Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015 - 2020”, được phê duyệt theo Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ “Xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển ĐTTX nhằm nâng cao chất lượng chương trình ĐTTX cấp văn bằng và khuyến khích các cơ sở giáo dục áp dụng công nghệ ĐTTX tiên tiến”.
5. Trường Đại học Trà Vinh (2013), Báo cáo Tổng kết công tác triển khai đào tạo từ xa giai đoạn 2008 – 2013.
6. Trường Đại học Trà Vinh (2016), Báo cáo Tổng kết công tác triển khai đào tạo từ xa giai đoạn 2013 – 2016.

XÃ HỘI HÓA MÔN HỌC TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH THÔNG QUA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

TS. Nguyễn Thị Bích Thủy
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII khẳng định: tư tưởng Hồ Chí Minh là tài sản tinh thần to lớn vô giá của dân tộc Việt Nam, mãi mãi soi đường cho những thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Vì thế, cần đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, coi đó là công việc thường xuyên, nhất là hiện nay trong xã hội ta có một bộ phận người phai nhạt về lý tưởng cách mạng, suy thoái về đạo đức.

Để việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh một cách có hệ thống, toàn diện và việc làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trở thành phong trào sâu rộng trong xã hội thì việc xã hội hóa môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh là rất cần thiết, đặc biệt thông qua phương thức đào tạo trực tuyến.

Ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, trong hệ cử nhân đào tạo từ xa theo phương thức học trực tuyến, Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học cơ bản, bắt buộc đã đáp ứng tốt những yêu cầu trên, tạo hiệu ứng học tập tích cực và đem lại hiệu quả học tập cao, góp phần thực hiện xã hội hóa tư tưởng Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, xã hội hóa học tập, đào tạo trực tuyến.

Nội dung

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6-1991) việc nghiên cứu và học tập tư tưởng Hồ Chí Minh đã được thực hiện nghiêm túc và đạt được những thành quả quan trọng. Tuy nhiên, hiện nay, với sự phát triển hết sức mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, mà đặc biệt là công nghệ thông tin, để mỗi người Việt Nam có sự hiểu biết, nhận thức sâu sắc hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh thì việc xã hội hóa môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua đào tạo trực tuyến là hết sức cần thiết và có ý nghĩa to lớn.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII khẳng định “Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, lãnh tụ thiên tài của Đảng và nhân dân ta, Người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, Người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta, Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới, Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, non sông đất nước ta, Người chiến sĩ Cộng sản quốc tế mẫu mực, Người bạn thân thiết của các dân tộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới. Tư

tưởng của Người, cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam, là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta (2; 7-8). Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ có ý nghĩa quan trọng với hoạt động của Đảng mà còn đối với mỗi người dân Việt Nam.

Đại hội Đảng lần thứ XII cũng nêu rõ thực trạng xã hội ta hiện nay “Đạo đức, lối sống có mặt xuống cấp đáng lo ngại” (2; 125), đó là sự sa sút trong một bộ phận người về niềm tin, lý tưởng, ý chí, đề cao chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng, cơ hội, chạy theo đồng tiền, sự suy thoái nghiêm trọng về đạo đức, sự đảo lộn các giá trị xã hội...

Để khắc phục thực trạng đó, thực hiện mục tiêu xây dựng con người Việt Nam “Phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ”, “Xây dựng con người Việt Nam đẹp về nhân cách, đạo đức, tâm hồn, nâng cao về trí tuệ năng lực, kỹ năng sáng tạo” (2; 28-29), “Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng, nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn. Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái thấp hèn, lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người” (2; 127) thì một trong những biện pháp quan trọng là: “Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, coi đó là công việc thường xuyên” (2; 202). Vì thế, việc xã hội hóa môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh là thực sự cần thiết.

“Xã hội hóa học tập” là mô hình hiện đại của nền giáo dục, trong đó giáo dục và xã hội có sự thống nhất, nhằm xây dựng một xã hội học tập, thực hiện việc học tập cho mọi người và học suốt đời. Đó là việc tạo dựng một môi trường học tập mà trong đó mọi người đều được cung cấp cơ hội học tập với những thiết chế giáo dục mở, mềm dẻo, linh hoạt, thích ứng với điều kiện học tập của từng người. Đó cũng là việc xây dựng một môi trường học tập mà trong đó mọi lực lượng xã hội, mọi tầng lớp xã hội đều tự giác học, đều có nhu cầu học tập rèn luyện đạo đức, nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, để mỗi người tự khẳng định mình và có cơ hội nâng cao chất lượng cuộc sống.

Xã hội hóa học tập, hiện nay là một tất yếu khách quan nhằm làm cho cả xã hội trở thành một trường học lớn, nhằm huy động được sự tham gia của các chủ thể vào hoạt động học tập, khai thác triệt để và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội cho giáo dục, tạo ra phong trào học tập sâu rộng và học tập suốt đời với nhiều hình thức theo bốn trụ cột giáo dục của thế kỉ XXI: “Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống, học để làm người”.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII nêu rõ cần “Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập” (2; 116). Xã hội hóa môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh là làm cho việc học tập môn học mang tính xã hội, để mọi người đều có cơ hội tiếp cận học tập, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh một cách tự giác, tích cực, có hệ thống và có hiệu quả ở mọi lúc, mọi nơi. Đó cũng là quá trình mỗi người không ngừng nhận thức, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, rèn đức, luyện tài nhằm trở thành con người có ích cho xã hội. Xã hội hóa môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh còn là sự đa dạng hóa các loại hình, mở rộng phạm vi học môn học, là quá trình trao kinh nghiệm, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp, phương tiện học tập để phù hợp từng đối tượng nhằm đạt được hiệu quả học tập cao nhất.

Đã có rất nhiều bài viết, bài báo bàn về tư tưởng, cuộc đời hoạt động cách mạng vì nước, vì dân, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, nhưng mới chỉ ở từng góc độ, khía cạnh nhất định. Vì vậy, để hiểu được hệ thống quan điểm, lý luận của Người một cách khoa học, sâu sắc, chỉnh thể, toàn diện thì việc xã hội hóa môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh thực sự quan trọng.

“Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa; là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin vào trong điều kiện cụ thể nước ta, đồng thời là sự kết tinh tinh hoa văn hóa dân tộc và trí tuệ thời đại nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người” (1; 12).

Xã hội hóa môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh trước hết để xã hội nắm được hệ thống quan điểm, lý luận được Hồ Chí Minh xây dựng về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, thấy được tính quy luật khách quan trong sự vận động, phát triển của xã hội Việt Nam, giúp cho mỗi người có được thế giới quan, phương pháp luận khoa học, có được nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam vững chắc.

Trong tình hình thế giới có nhiều biến động hiện nay, tư tưởng Hồ Chí Minh giúp mọi người có được ý thức, bản lĩnh chính trị vững vàng, bồi dưỡng, củng cố lập trường, quan điểm cách mạng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, tích cực chủ động đấu tranh chống những quan điểm sai trái.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh giúp mọi người nâng cao tinh thần độc lập, tự chủ tự lực tự cường, tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính. Chủ động, tích cực hội nhập nhưng không hòa tan, không phụ thuộc, không ỷ lại, dựa dẫm vào bên ngoài. Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng soi sáng con đường cho

nhân dân Việt Nam đi tới thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Thông qua việc truyền thụ hệ thống quan điểm, lý luận của Hồ Chí Minh làm cho mỗi người nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của tư tưởng Hồ Chí Minh trong đời sống cách mạng Việt Nam.

Xã hội hóa tư tưởng Hồ Chí Minh cũng là để mọi người luôn học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Bởi Hồ Chí Minh không chỉ là một nhà lý luận về đạo đức, Người đặt nền móng và xây dựng toàn bộ lý luận về đạo đức mới – đạo đức cách mạng, mà chính cuộc đời hoạt động cách mạng trong sáng, suốt đời vì nước, vì dân của Người mãi mãi là tấm gương đạo đức cao cả để mọi thế hệ người Việt Nam noi theo.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh không ngừng chăm lo, rèn luyện đạo đức cho cán bộ, nhân dân. Bởi đạo đức có vai trò vô cùng quan trọng, Người khẳng định đạo đức là cái gốc, là nền tảng của người cách mạng: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không đức thì dù tài giỏi đến mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” (3; 252 - 253). Đạo đức còn là động lực, là sức mạnh nội sinh của con người. Đạo đức là thước đo lòng cao thượng của con người. Bởi con người sống trong xã hội khác nhau về năng lực, về công việc, về vị trí xã hội..., vậy cái để đo xem con người đó có lòng cao thượng hay không, chính là người đó có đạo đức cách mạng hay không.

Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm tới việc giáo dục đạo đức cho thanh niên, vì họ là “người chủ tương lai của nước nhà”; là cầu nối giữa các thế hệ “người tiếp sức cách mạng cho thế hệ thanh niên già, đồng thời là người phụ trách dìu dắt cho thế hệ thanh niên tương lai” (4; 488).

Tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, theo Người, không phải ngày một, ngày hai, mà là cả một quá trình liên tục, không ngừng nghỉ, đó là công việc phải thực hiện hàng ngày, giống như việc “con người phải đánh răng, rửa mặt”. Người cũng chỉ rõ: đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống, nó do phát triển, củng cố hàng ngày mà nên, giống như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng rèn luyện càng trong.

Học đạo đức Hồ Chí Minh, cốt lõi là học ở tấm gương đạo đức của Người. Tấm gương đạo đức trong sáng, mẫu mực của Người là sự kết tinh những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, đồng thời kế thừa tinh hoa nhân loại và thời đại. Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là tấm gương của một lãnh tụ cách mạng, một người cộng sản chân chính, nhưng cũng là tấm gương của một con người giản dị, gần gũi, ai cũng có thể học theo, làm theo để trở thành một công dân tốt, một con người có ích cho xã hội.

Hồ Chí Minh là người đã trọn đời phấn đấu hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Đây là lý tưởng cao đẹp, là hoài bão sống đã hình thành từ rất sớm và được Người nuôi dưỡng, theo đuổi suốt cuộc đời. Người từng nói: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước nhà được hoàn toàn độc lập, dân ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Trên con đường thực hiện mục tiêu, lý tưởng đó, Người đã chấp nhận hy sinh to lớn, không quản ngại gian nguy, kiên định, dũng cảm, sáng suốt để vượt qua mọi khó khăn thử thách.

Học ở Người là học ở ý chí kiên cường, nghị lực phi thường, không ngừng nỗ lực vươn lên để chiếm lĩnh đỉnh cao của tri thức. Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng nhân dân, tuyệt đối tin tưởng vào dân, lắng nghe, thấu hiểu dân, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Người căn dặn cán bộ, Đảng viên: việc gì có lợi cho dân thì phải ra sức mà làm, việc gì có hại đến dân, thì dù rất nhỏ, cũng phải hết sức tránh xa. Tất cả tình yêu thương của Người dành hết cho nhân dân, đồng bào, đồng chí, già, trẻ, gái, trai, miền xuôi, miền ngược, cán bộ hay người dân bình thường. Đó không chỉ xuất phát từ nỗi lo toan của vị Chủ tịch nước với dân mà còn là tình yêu thương giữa người với người.

Học ở Hồ Chí Minh là học cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Hồ Chí Minh sống thật sự cần, kiệm. Cả cuộc đời Người đã đấu tranh không ngừng nghỉ cho độc lập của dân tộc, ấm no hạnh phúc của nhân dân, giản dị, khiêm nhường, không chuộng lễ nghi trang trọng cầu kỳ, luôn giữ nếp sống thanh bạch, tao nhã, khiêm tốn. Người thường dạy cán bộ, Đảng viên phải ít lòng ham muốn vật chất, phải vì nước vì dân, nếu không giữ đúng cần, kiệm, liêm, chính thì dễ trở nên hủ bại, biến thành sâu mọt của dân. Theo Người, một dân tộc biết cần, biết kiệm là một dân tộc văn minh, tiến bộ, dân tộc đó chắc chắn sẽ thắng được nghèo nàn, lạc hậu, ngày càng giàu có về vật chất, cao đẹp về tinh thần.

Người nói việc giáo dục đạo đức phải được tiến hành phù hợp với từng giai đoạn cách mạng, phù hợp với từng lứa tuổi, ngành nghề, giai cấp, tầng lớp và trong từng môi trường khác nhau, phải khơi dậy được ý thức đạo đức lành mạnh ở mỗi người.

Để thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh phong trào “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” thì đòi hỏi có sự kết hợp chặt chẽ nhiều nhân tố như sự giáo dục và việc tự tu dưỡng, rèn luyện của mỗi người, sự nêu gương của mỗi người trong xã hội. Đặc biệt, để việc nghiên cứu học tập tư tưởng Hồ Chí Minh đạt được trình độ khoa học ngày một cao hơn, hiệu quả hơn thì cần đổi mới và hiện đại hóa các phương pháp nghiên cứu, học tập.

Với sự phát triển vô cùng nhanh chóng của công nghệ thông tin, hiện nay, việc sử dụng hình thức học tập trực tuyến môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh đã đạt được những thành quả trong việc xã hội hóa tư tưởng Hồ Chí Minh.

Học trực tuyến (E-Learning) là phương thức học tập sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học, trao đổi giữa người học với nhau và với giảng viên dựa trên công cụ điện tử hiện đại như máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh.

Trực tuyến là phương thức đào tạo thực hiện tốt nhất xã hội hóa học tập bởi rất linh hoạt, tất cả mọi người có thể học, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh bất cứ lúc nào họ muốn, ban ngày, ban đêm, 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, và bất cứ nơi đâu, tại phòng làm việc, tại nhà, tại những điểm Internet công cộng. Người học cũng tiết kiệm được thời gian và chi phí đi lại so với học truyền thống (tập trung học theo lớp tại trường). Với các công cụ đào tạo truyền thông phong phú, trực tuyến giúp mọi người mở rộng tiếp cận với các khóa học nhưng lại giúp giảm chi phí, đem lại cho mọi người cơ hội học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Đối tượng tham gia học cũng rất đa dạng, có thể ở nhiều độ tuổi khác nhau, làm những ngành nghề khác nhau, hoặc có thể đang đi học, ở nhà... miễn là có khao khát nắm bắt tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh. Mặt khác, học cũng không nhất thiết là để lấy bằng mà chỉ là để lấy kiến thức. Đào tạo trực tuyến cũng xóa nhòa khoảng cách về địa lý, chỉ cần có mạng Internet là người học có thể tham gia khóa học tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trực tuyến là loại hình đào tạo hiệu quả và thực tế nhất trong việc xã hội hóa tư tưởng Hồ Chí Minh. Trước hết, người học được tiếp cận với kho học liệu phong phú, đa dạng gồm: tài liệu hướng dẫn tự học (dạng text), bài giảng đa phương tiện (slide, video, audio), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh của Bộ Giáo dục - Đào tạo cùng các tài liệu tham khảo khác. Người học được thoải mái lựa chọn tài liệu mà mình yêu thích, phù hợp với khả năng, kiến thức mà mình thấy cần vào những thời điểm thích hợp.

Trực tuyến cũng là loại hình đào tạo mà người học là chủ đạo, họ có thể kiểm soát chế độ học, địa điểm học và khối lượng kiến thức muốn thu nhận, tự mình quyết định cách thu nhận kiến thức, nên đi sâu vào quan điểm, lý luận nào trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đây cũng là yếu tố tạo sự yêu thích, hứng khởi cho người học. Mặt khác, người học cũng có thể đào sâu suy nghĩ, xới đi lật lại vấn đề cho đến khi hiểu rõ. Tóm lại, người học hoàn toàn chủ động, có sự tự tin trong học tập, việc học tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ trở nên thú vị, hấp dẫn, thuyết phục hơn, tránh được sự tẻ nhạt trong học truyền thống theo kiểu thầy nói - trò ghi.

Có thể nói, phương thức đào tạo trực tuyến đã đưa tư tưởng Hồ Chí Minh đến với mọi người, lôi cuốn được mọi đối tượng. Những ai có nhu cầu học, tìm hiểu, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh đều có cơ hội tiếp cận môn học, tiếp cận kho tài liệu để không ngừng học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

Nắm bắt xu hướng học tập mới trong thời đại của khoa học công nghệ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã hợp tác với đơn vị Edutop64 (Tổ hợp giáo dục Topica) triển khai chương trình đào tạo cử nhân NEU – EDUTOP theo phương thức E-Learning. Trong chương trình đào tạo cử nhân, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo, môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học cơ bản, bắt buộc với thời lượng 30 tiết. Thực tế, việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh ở các lớp đào tạo cử nhân hệ từ xa theo phương thức E-Learning đã thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ môn học, góp phần tích cực trong xã hội hóa tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thiết kế chương trình môn học của các lớp NEU – EDUTOP rất khoa học. Với thời lượng 30 tiết học được thực hiện trong 7 tuần. Tuần đầu tiên, sinh viên được làm quen với môn học thông qua đề cương chi tiết môn học, nắm được nhiệm vụ, yêu cầu, mục tiêu môn học. Từ tuần thứ 2 đến tuần thứ 7, sinh viên học vào những nội dung cụ thể trong tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua kho học liệu. Phương thức học như vậy đã làm tăng tinh thần tự học, chủ động học tập của sinh viên. Trong quá trình học, sinh viên có thể trao đổi với nhau và trao đổi với giảng viên thông qua hệ thống giải đáp thắc mắc để nắm vững các nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo sự tương tác, gắn bó giữa sinh viên với giảng viên. Hàng tuần sẽ có bài luyện tập dưới dạng trắc nghiệm để sinh viên ôn tập, kiểm tra lại kiến thức đã học trong tuần. Trong 7 tuần học, sinh viên làm một bài kiểm tra và có một bài tập lớn dưới dạng bài luận. Tuần thứ 8, sinh viên tự học, tự ôn tập và có một buổi học Online S, đây là buổi giảng viên hệ thống lại kiến thức môn học, giải đáp thắc mắc cho sinh viên trước khi hết môn.

Hỗ trợ cho quá trình học trực tuyến môn học là các cán bộ quản lý làm việc rất chuyên nghiệp, có kinh nghiệm, nhiệt tình của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và EDUTOP, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc học tập, cũng như nhắc nhở sinh viên về nhiệm vụ, công việc cần làm để việc học đúng yêu cầu, tiến độ, đạt hiệu quả cao.

Có thể thấy, việc học tập trực tuyến môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh đã tạo tâm lý nhẹ nhàng, thoải mái cho sinh viên, không bị áp lực về giờ giấc lên lớp, gò bó về thời gian, môi trường học tập. Kho học liệu đa dạng tạo sự sinh động, hấp dẫn cho bài học, tạo sự hứng thú để sinh viên không ngừng học tập, tìm hiểu, nghiên cứu sâu tư tưởng Hồ Chí Minh. Những thắc mắc của sinh viên được giảng viên giải đáp kịp thời, kỹ càng cũng là yếu tố kích thích sự tự học. Việc theo dõi bài giảng và thực

hiện bài luyện tập trắc nghiệm của sinh viên được hệ thống ghi nhận và được tính vào phần đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên kịp thời tạo động lực cho học tập. Bài tập lớn dưới hình thức bài luận cũng là dịp để sinh viên đọc, học kỹ tư tưởng Hồ Chí Minh, liên hệ với thực tiễn Việt Nam hiện nay, và có sự đánh giá, nêu ý kiến của bản thân. Nhiều bài tập đã thể hiện sự đầu tư tìm tòi, nghiên cứu kỹ. Kết quả thi hết môn nhìn chung tốt.

Thực tiễn ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã chứng minh, việc học môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua phương thức đào tạo trực tuyến đã góp phần quan trọng trong công việc xã hội hóa tư tưởng Hồ Chí Minh, mở rộng phong trào “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2004), Toàn tập Tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2004), Toàn tập Tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

HỆ THỐNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ThS. Trần Thị Mỹ Diệp

ThS. Đặng Đình Hải

ThS. Nguyễn Thanh Hương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

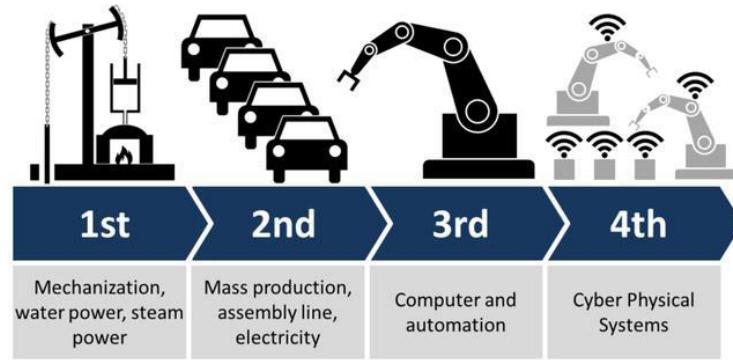
Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, đào tạo đại học trực tuyến cần phải có những thay đổi để đáp ứng được yêu cầu mới. Bài viết này chỉ ra sự cần thiết của việc phát triển nghiên cứu khoa học trong các cơ sở đào tạo đại học trực tuyến và đưa ra đề xuất tích hợp hệ thống quản lý nghiên cứu khoa học vào hệ thống đào tạo trực tuyến sẵn có để thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học trong môi trường đào tạo này.

Từ khóa: đại học trực tuyến, cách mạng công nghiệp 4.0, hệ thống nghiên cứu khoa học

1. Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đối với đào tạo đại học trực tuyến

Khái niệm Industry 4.0 (hay là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0) lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được Chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Cách mạng công nghiệp 4.0 được xây dựng dựa trên cuộc cách mạng số, đặc trưng bởi Internet ngày càng phổ biến, bởi các cảm biến nhỏ hơn, mạnh hơn với giá thành rẻ hơn và bởi trí tuệ nhân tạo. Các công nghệ số với phần cứng máy tính, phần mềm và hệ thống mạng đang trở nên ngày càng phức tạp hơn, được tích hợp nhiều hơn [1].

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ là cách mạng về máy móc, hệ thống thông minh mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Nó đồng thời là các làn sóng của những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử; là sự tích hợp các hệ thống liên kết thực - ảo (Hình 1).



Hình 1. Bốn cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử: (1) Cơ giới hóa, năng lượng nước, năng lượng hơi nước. (2) Động cơ điện và dây chuyền sản xuất hàng loạt. (3) Máy tính và tự động hóa. (4) Các hệ thống liên kết thực - ảo.

Nguồn: [1]

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra các lợi ích hết sức to lớn. Chỉ đơn giản với một thiết bị như một máy tính bảng, người dùng có thể đọc sách, lướt web và thông tin liên lạc, sở hữu khả năng xử lý tương đương với 5.000 máy tính để bàn của 30 năm trước, với chi phí lưu trữ thông tin gần như bằng không (hiện nay lưu trữ 1GB có chi phí trung bình ít hơn 0,03 USD một năm, so với hơn 10.000 USD thời điểm cách đây 20 năm) [1].

Tuy nhiên, cuộc cách mạng này có thể mang lại sự bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là ở khả năng phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế con người trong toàn bộ nền kinh tế, người lao động sẽ bị dư thừa và điều đó làm trầm trọng hơn khoảng cách giữa lợi nhuận so với đồng vốn và lợi nhuận so với sức lao động. Một điều chắc chắn là trong tương lai là tài năng, chứ không phải là vốn, sẽ là yếu tố quan trọng bậc nhất, cốt lõi của sản xuất. Điều này sẽ làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng phân hóa theo hai nhóm: "kỹ năng thấp/lương thấp" và "kỹ năng cao/lương cao" [1].

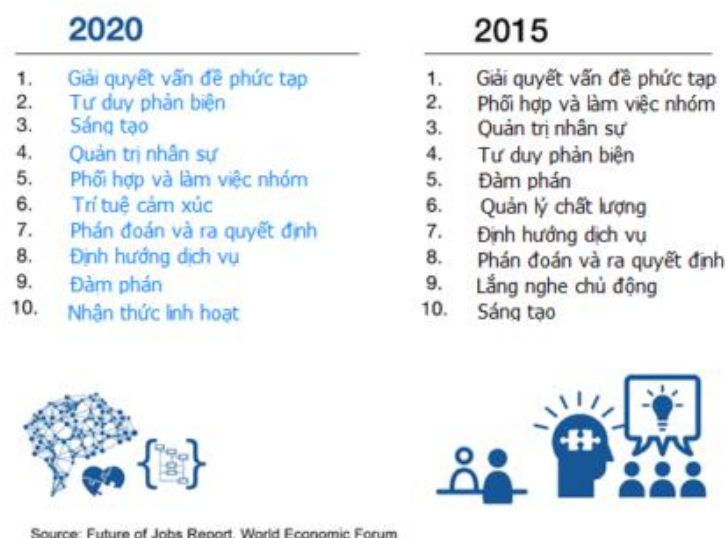
Tuy chỉ đang ở giai đoạn đầu phát triển nhưng cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang làm biến đổi nền kinh tế toàn cầu và tác động mạnh đến nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục đại học nói chung và đào tạo đại học trực tuyến nói riêng.

Theo báo cáo “Tương lai của việc làm” của Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2016 [2], trong vòng 5 năm tới, hơn 1/3 các kỹ năng (35%) được xem là quan trọng cho người lao động hiện nay sẽ có sự thay đổi (Hình 2). Đến năm 2020, cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra những thế hệ robot tiên tiến tự di chuyển, trí thông minh nhân tạo, máy học tập, vật liệu tiên tiến, công nghệ sinh học và gen.

Những tiến bộ này sẽ thay đổi cách chúng ta sống và làm việc. Một số công việc sẽ biến mất, một số công việc mới sẽ xuất hiện. Điều chắc chắn là lực lượng

lao động trong tương lai sẽ cần phải sắp xếp lại các kỹ năng của mình để bắt kịp sự thay đổi.

Top 10 kỹ năng



Hình 2. Top 10 kỹ năng cần có ở năm 2020

Nguồn: WEF [2]

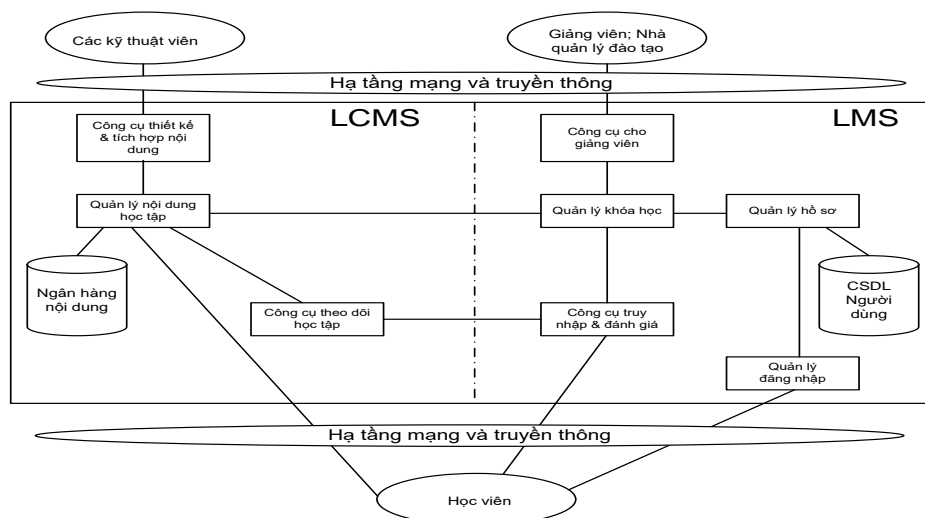
Giải quyết các vấn đề phức tạp, tư duy phản biện và sáng tạo sẽ trở thành ba kỹ năng quan trọng nhất mà người lao động cần có. Với tốc độ phát triển sản phẩm mới nhanh như vũ bão, với công nghệ mới và cách làm việc mới, người lao động phải trở nên sáng tạo hơn để có thể hưởng lợi từ những thay đổi này. Robot có thể giúp chúng ta nhanh hơn, nhưng chúng chưa thể sáng tạo được như con người.

Trong lĩnh vực giáo dục, theo John Lodder (2016): (i) có 65% sinh viên trong trường học ngày nay sẽ làm việc trong các công việc hiện không tồn tại; (ii) 47% công việc hiện nay sẽ được tự động hóa trong hai thập kỷ tới; (iii) đến năm 2020, hơn 50% nội dung đào tạo ở bậc đại học sẽ không có ích trong 5 năm [3].

Người học cần hiểu rằng giáo dục sẽ không thể trang bị đầy đủ cho họ theo yêu cầu công việc, bởi vì những kỹ năng họ cần để thành công trong công việc của họ sẽ liên tục thay đổi khi các ngành công nghiệp chuyển đổi. Sự thành công của cá nhân sẽ phụ thuộc vào khả năng học tập của họ và họ phải có một tư duy học hỏi suốt cuộc đời. Điều này đồng nghĩa với việc các cơ sở giáo dục đào tạo nói chung phải nâng cao năng lực đào tạo để đáp ứng được yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp mới này.

Đại học trực tuyến là hình thức giáo dục đại học dựa trên nền tảng mạng Internet, được nhiều người học lựa chọn do tính linh hoạt, chủ động về không gian và thời gian của hình thức đào tạo này. Mô hình học trực tuyến phổ biến hiện nay gồm

hai phân hệ chính là: hệ thống quản lý nội dung học tập - LCMS (Learning Content Management System) và hệ thống quản lý học tập - LMS (Learning Management System). Trong đó, LCMS là một môi trường đa người dùng, ở đó các nhà phát triển nội dung có thể tạo lập, lưu trữ, tái sử dụng, quản lý và phân phối nội dung học tập trong môi trường được số hoá từ một kho dữ liệu trung tâm. LMS là một hệ thống dịch vụ quản lý việc phân phối, cung cấp nội dung học tập cho người học và quản lý các quá trình học tập. LMS cần trao đổi thông tin về hồ sơ người sử dụng và thông tin đăng nhập của người sử dụng với các hệ thống khác. LMS lấy thông tin về khoá học và về các hoạt động của học viên từ LCMS [4].



Hình 3. Mô hình chức năng tổng quát của hệ thống đào tạo trực tuyến

Nguồn: [4]

Để đáp ứng được những yêu cầu mới trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đào tạo đại học nói chung và đào tạo đại học trực tuyến nói riêng cần thay đổi:

- Kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học (NCKH): thúc đẩy các hoạt động NCKH của giảng viên để nâng cao trình độ giảng viên, nâng cao chất lượng giảng dạy, thúc đẩy sinh viên tham gia hoạt động NCKH. Thông qua các hoạt động NCKH, sinh viên được rèn luyện thêm về kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp, tư duy phản biện và kỹ năng sáng tạo, thích ứng với yêu cầu mới.

- Gắn kết đào tạo với doanh nghiệp: hợp tác với các doanh nghiệp xây dựng chương trình giảng dạy và chia sẻ kiến thức thực tiễn về thị trường. Hệ thống giáo dục cũng cần phải thay đổi để cho phép tập trung vào học tập suốt đời [3]. Các cơ sở đào tạo cần kết hợp với doanh nghiệp để đào tạo những gì thị trường sẽ cần chứ không chỉ đào tạo những gì thị trường đang cần.

- Cải thiện dự báo: dự báo tốt hơn về xu thế của ngành công nghiệp và thị trường lao động là điều quan trọng để cho phép các Chính phủ, doanh nghiệp và cá nhân phản ứng nhanh chóng với các thay đổi. Dữ liệu lớn có thể chứng minh là quan trọng trong việc phát triển các dự đoán chính xác hơn về nơi mà thị trường việc làm đang di chuyển và nơi mà sự thiếu hụt kỹ năng dự kiến sẽ được đặt ra [3].

- Đổi mới trong quản lý trường đại học: tập trung vào các vấn đề như phân cấp quản lý; tự chủ nhà trường và tự do học thuật; đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng; tính minh bạch và trách nhiệm giải trình; xây dựng không gian dân chủ; huy động nguồn lực tài chính cho giáo dục. Trong đó, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý được ưu tiên hàng đầu.

Trong phạm vi bài viết này, các tác giả sẽ tập trung trình bày vào các vấn đề đặt ra đối với NCKH trong đào tạo đại học trực tuyến và mô hình tích hợp hệ thống triển khai hoạt động NCKH gắn với đào tạo trực tuyến.

2. Các vấn đề đặt ra về NCKH gắn với đào tạo đại học trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0

2.1. Chính sách thúc đẩy nghiên cứu khoa học nâng cao chất lượng đào tạo đại học tại Việt Nam

Đào tạo và NCKH là hai nhiệm vụ trọng tâm của cán bộ giảng dạy ở trường đại học. Hai nhiệm vụ này không tách rời nhau mà kết hợp và thống nhất với nhau, có mối quan hệ tương tác, ảnh hưởng lẫn nhau. Một mặt, NCKH giúp cán bộ giảng dạy nâng cao năng lực chuyên môn thông qua việc cập nhật, bổ sung tri thức và nâng cao năng lực cá nhân. NCKH cũng giúp cán bộ giảng dạy khẳng định vị thế của mình trước đồng nghiệp và sinh viên, gắn NCKH với giảng dạy, đào tạo. NCKH và những kết quả mà nó đem lại cũng giúp khẳng định vị thế của trường đại học trong xã hội. Mặt khác, công tác đào tạo thúc đẩy cán bộ giảng dạy phải tham gia NCKH nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và học vấn, năng lực thực tiễn của bản thân. Trong xu thế dạy học “lấy người học làm trung tâm”, NCKH được xem như là một phương pháp học tập tích cực, có khả năng đáp ứng ở mức độ cao cho ba mục tiêu về tri thức, kỹ năng làm việc và thái độ nghề nghiệp cần thiết để bước vào nghề tương lai. Vì vậy, NCKH của giảng viên cũng gắn liền với việc hướng dẫn sinh viên thực hiện các đề tài NCKH độc lập cấp cơ sở [5]. Thông qua quá trình NCKH, làm nảy sinh những ý tưởng khoa học, thúc đẩy hoạt động tìm hiểu, khám phá, sinh viên được rèn luyện thêm về những kỹ năng cần thiết trong tương lai như: giải quyết vấn đề phức tạp, tư duy phản biện và kỹ năng sáng tạo.

Vai trò của NCKH trong giáo dục đại học đã được thể hiện thông qua các chính sách, luật, nghị quyết trong lĩnh vực giáo dục.

** Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*

Kết quả đánh giá giáo dục giai đoạn 2001-2010 cho thấy: Nghiên cứu và ứng dụng các kết quả NCKH giáo dục còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu phát triển giáo dục. Chất lượng và hiệu quả NCKH trong các trường đại học còn thấp; chưa gắn kết chặt chẽ đào tạo với NCKH và sản xuất.

Trong số tám giải pháp phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020, giải pháp thứ năm là tăng cường gắn đào tạo với sử dụng NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong đó chỉ ra yêu cầu gắn kết chặt chẽ đào tạo với NCKH, chuyển giao công nghệ và sản xuất; thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo. Nâng cao năng lực của các cơ sở NCKH, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ sở NCKH mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm trong các trường đại học.

** Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012*

Trong Luật Giáo dục đại học nêu rõ:

Nhiệm vụ và quyền của người học (Trích Điều 60):

(1) Học tập, NCKH, rèn luyện theo quy định.

(2) Được tạo điều kiện trong học tập, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ, các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao.

** Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*

Đánh giá tình hình giáo dục đào tạo tại Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ ra: chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo thiếu gắn kết với NCKH, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc.

Nghị quyết cũng đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó có một số giải pháp như:

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học: chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa NCKH. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu theo hướng gắn đào tạo với NCKH.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý: quan tâm NCKH giáo dục và khoa học quản lý, tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan NCKH giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục.

- Tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả NCKH, chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thử nghiệm hiện đại trong một số cơ sở giáo dục đại học. Có chính sách khuyến khích học sinh, sinh viên NCKH.

2.2. Yêu cầu đối với NCKH trong đào tạo đại học trực tuyến thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0

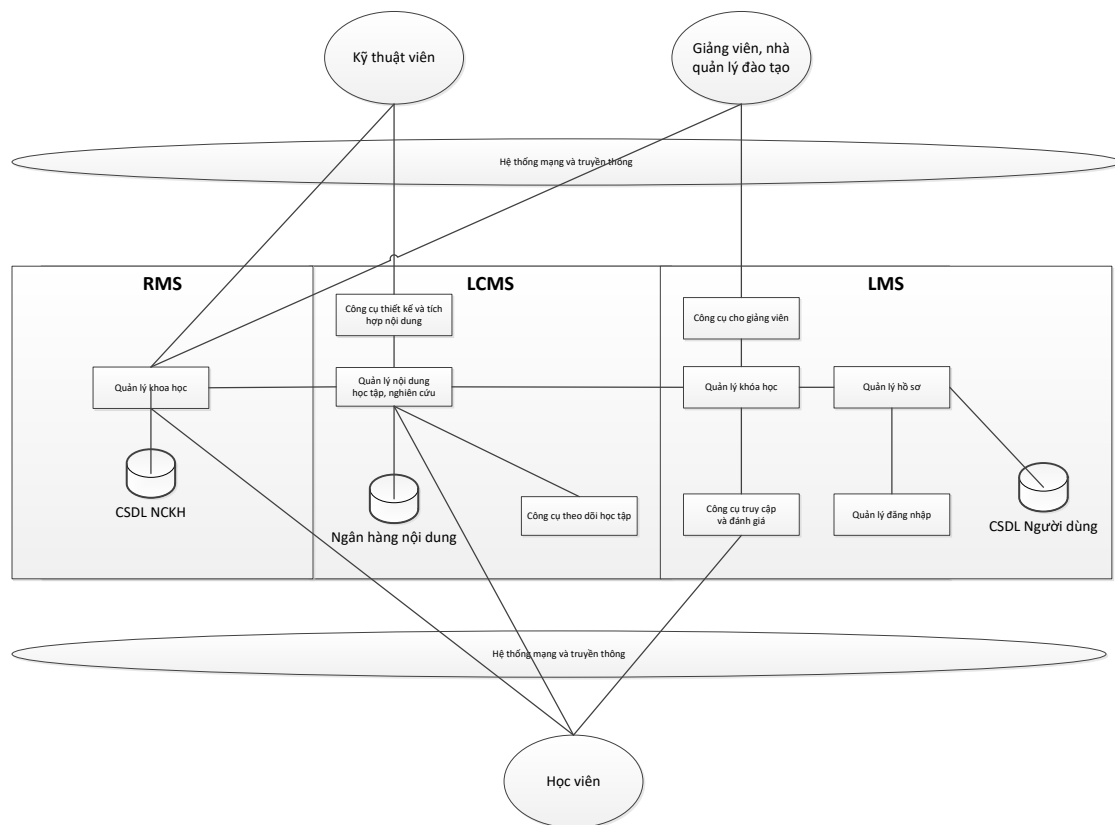
Các văn bản và chính sách cho thấy không chỉ giảng viên được khuyến khích NCKH mà các sinh viên cũng được khuyến khích để tham gia các hoạt động NCKH. NCKH của sinh viên là hoạt động trí tuệ giúp sinh viên vận dụng phương pháp luận và phương pháp NCKH trong học tập và trong thực tiễn, trong đó sinh viên bước đầu vận dụng một cách tổng hợp những tri thức đã học để tiến hành hoạt động nhận thức có tính chất nghiên cứu, bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề khoa học do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra để từ đó có thể hoàn thiện vốn hiểu biết của mình; hình thành tư duy giải quyết các vấn đề phức tạp, rèn luyện tư duy phản biện và kỹ năng sáng tạo. NCKH là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học và giúp cho các giảng viên, sinh viên có được các kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu thay đổi trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Có thể thấy, thực hiện đề tài NCKH các cấp và hướng dẫn sinh viên NCKH là hai hoạt động NCKH quan trọng trong đào tạo đại học. Quản lý việc thực hiện đề tài NCKH các cấp được bắt đầu từ việc đăng ký đề xuất, thực hiện xét duyệt cho phép thực hiện; cho đến thực hiện, triển khai và kết thúc đề tài. Quản lý việc hướng dẫn sinh viên NCKH thường do các giảng viên chủ động trong việc gặp gỡ và tổ chức triển khai nghiên cứu.

Với đặc thù của đào tạo đại học trực tuyến, sinh viên thực hiện các hoạt động học trên môi trường trực tuyến bằng các nền tảng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin. Sinh viên tương tác với giảng viên, tương tác với các sinh viên khác cũng như thực hiện các hoạt động khác cũng hoàn toàn trực tuyến. Chính vì vậy, các hoạt động thực hiện và phối hợp nghiên cứu cũng sẽ tiến hành trên môi trường trực tuyến này. Vấn đề đặt ra là cần phải tích hợp hệ thống triển khai hoạt động NCKH vào hệ thống đào tạo trực tuyến sẵn có để thúc đẩy các hoạt động NCKH và quản lý NCKH đạt hiệu quả cao.

3. Mô hình tích hợp hệ thống triển khai hoạt động NCKH gắn với đào tạo trực tuyến

Với đặc thù của đại học trực tuyến là dựa trên nền tảng mạng Internet, việc triển khai hoạt động NCKH phải được thực hiện bằng phần mềm. Theo nhóm tác giả, trong mô hình hệ thống, ngoài hai hệ thống LCMS và LMS, cần tích hợp thêm hệ thống quản lý NCKH – RMS (Research Management System) (Hình 4).



Hình 4. Đề xuất mô hình tích hợp hệ thống quản lý NCKH vào hệ thống đào tạo trực tuyến

Nguồn: Nhóm tác giả

Trong mô hình tích hợp, hệ thống gồm ba phân hệ chính là: LCMS, LMS và RMS. Trong đó, LCMS được bổ sung thêm chức năng quản lý và phân phối nội dung

ngiên cứu. Bên cạnh mối quan hệ giữa LCMS và LMS như trong mô hình phổ biến hiện nay (Hình 3) thì RMS là một hệ thống dịch vụ quản lý việc cung cấp các thông tin, nội dung nghiên cứu cho người học và quản lý các quá trình nghiên cứu. RMS lấy thông tin về quản lý khoa học và các hoạt động của học viên từ LCMS. Cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học lưu trữ các thông tin, kết quả NCKH. Các học viên sẽ truy cập đến cơ sở dữ liệu này thông qua hệ thống RMS.

Các yêu cầu chung về một hệ thống RMS có thể được liệt kê tóm tắt như sau: (i) được thiết kế theo ứng dụng web để có thể truy nhập từ máy tính và các thiết bị thông minh có sử dụng trình duyệt; (ii) được thiết kế theo module để dễ dàng nâng cấp; (iii) giao diện thân thiện.

4. Kết luận

Nghiên cứu khoa học giúp cho các giảng viên, sinh viên có được các kỹ năng cần thiết như: giải quyết vấn đề phức tạp, tư duy phản biện và sáng tạo để đáp ứng yêu cầu thay đổi trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Các cơ sở đào tạo đại học trực tuyến cần có những đánh giá đúng về vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học và cần có những biện pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai hệ thống nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2016), Tổng luận "Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư".
2. Future of Jobs Report, World Economic Forum (2016).
(<http://reports.weforum.org/future-of-jobs-2016/shareable-infographics/> truy cập ngày 20/10/2017)
3. John Lodder, (2016) "The Fourth Industrial Revolution and the Education System, how to respond?" (<https://www.linkedin.com/pulse/fourth-industrial-revolution-education-system-how-respond-john-lodder> truy cập ngày 15/10/2017)
4. Lê Trung Thành (2013), "Giáo trình Nhập môn Internet và E-Learning", NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Nguyễn Hải Thập và các cộng sự (2017), "Tài liệu Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh giảng viên chính hạng II", Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
6. Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.
7. Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012.
8. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN NÂNG CAO NĂNG LỰC HỌC TẬP CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA SINH VIÊN HỆ TỪ XA E-LEARNING

ThS. Nguyễn Thị Mai Lan

ThS. Nguyễn Thùy Linh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang có những tác động mạnh mẽ đến giáo dục đại học, đặc biệt là đối với loại hình đào tạo từ xa trực tuyến E-Learning. Các môn học lý luận chính trị - những môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học - cũng đang chịu những tác động nhất định của cách mạng công nghiệp 4.0. Nâng cao năng lực học tập các môn lý luận chính trị của sinh viên hệ từ xa E-Learning là một đòi hỏi thiết yếu.

Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, đào tạo từ xa, năng lực học tập các môn lý luận chính trị

1. Giáo dục đại học với cách mạng công nghệ 4.0

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (Industry 4.0) đang làm thay đổi mạnh mẽ cuộc sống của chúng ta. Khái niệm “công nghiệp 4.0” được sử dụng lần đầu năm 2011, tuy nhiên tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đã bắt đầu được cảm nhận, đặc biệt là tại các nước phát triển vào những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Khác với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cách mạng công nghiệp 4.0 không gắn với sự ra đời của một công nghệ nào cụ thể mà là kết quả hội tụ của nhiều công nghệ khác nhau, trong đó trọng tâm là công nghệ nano, công nghệ sinh học và công nghệ thông tin - truyền thông.

Bản chất của cách mạng công nghiệp 4.0 là sự hình thành thế giới số, tồn tại song song với thế giới vật lý, tạo ra thế giới ảo tồn tại song song với thế giới thật. Sự kết nối của hai thế giới sẽ tạo nên những tác động mang tính cách mạng trên mọi mặt đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của loài người. Quá trình số hóa khiến cho toàn cầu hóa trở nên sâu sắc hơn, sự thay đổi diễn ra với phạm vi, cường độ và tốc độ lớn hơn và khó dự báo hơn. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang có những tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực giáo dục, phương thức giáo dục chung cho mọi người được thay thế bằng học tập cá nhân hóa nhờ những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông. Đào tạo trực tuyến trong cuộc cách mạng 4.0 dần trở thành xu hướng chủ đạo mà các trường đại học hướng tới.

Như vậy, cách mạng công nghiệp 4.0 thật sự đặt giáo dục đại học trước những thách thức mới diễn ra nhanh. Các trường đại học có thể chưa dự đoán hết được các

kỹ năng mà thị trường lao động cần. Các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học chủ yếu vẫn theo phương pháp truyền thống sẽ phải đối mặt với những thay đổi mạnh mẽ cả về tư duy, cơ cấu kiến thức, kỹ năng và phương pháp. Với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, đòi hỏi giáo dục phải đem lại cho người học cả tư duy những kiến thức kỹ năng mới, khả năng sáng tạo, thích ứng với thách thức và những yêu cầu mới mà các phương pháp giáo dục truyền thống không thể đáp ứng. Đây là thách thức lớn, đặc biệt trong bối cảnh nền giáo dục đại học của Việt Nam đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế, cả những yếu tố nền móng và phát triển.

2. Những vấn đề đặt ra về yêu cầu năng lực học tập các môn lý luận chính trị cho sinh viên hệ từ xa E-Learning

Trong chương trình học đại học trực tuyến hiện nay, các môn học lý luận chính trị vẫn là những môn học bắt buộc nằm trong khối kiến thức đại cương. Đào tạo đại học dù là theo hình thức truyền thống hay theo phương thức đào tạo trực tuyến thì mục tiêu không chỉ đơn thuần là kiến thức, là kỹ năng mà còn góp phần hình thành nhân cách. Với “đặc thù” riêng của mình, các môn học lý luận chính trị vẫn là những môn học không thể thiếu trong chương trình đào tạo đại học trực tuyến tại Việt Nam. Những ảnh hưởng mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang tác động đến năng lực học tập các môn lý luận chính trị của sinh viên hệ đào tạo trực tuyến (đào tạo từ xa E-Learning).

Theo Bernard Wynne, năng lực được định nghĩa là: “Năng lực là một tập hợp các kỹ năng, kiến thức, hành vi và thái độ được cá nhân tích lũy và sử dụng để đạt được kết quả theo yêu cầu công việc”.

Nhìn nhận tổng quát, năng lực luôn gắn với khả năng thực hiện, nghĩa là phải biết làm chứ không dừng lại ở hiểu. Hành động “làm” ở đây lại gắn với những yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ để đạt được kết quả.

Năng lực học tập là khả năng vận dụng, chuyển biến các thành phần kiến thức, kỹ năng, thái độ và các yếu tố cá nhân khác theo một cơ chế nào đó để thực hiện đạt chuẩn những nhiệm vụ học tập thiết yếu của một môn học.

Năng lực học tập các môn lý luận chính trị của sinh viên là một tập hợp các kiến thức, kỹ năng, hành vi, thái độ của người học, được người học sử dụng để thực hiện nhiệm vụ học tập các môn lý luận chính trị tại các trường đại học, cao đẳng.

Trước hết, yêu cầu về kiến thức, cuộc cách mạng 4.0 mà nền tảng là Internet kết nối mọi vật (Internet of things) dựa trên sự phát triển bậc cao của công nghệ thông tin - truyền thông. Đây là sự kết hợp giữa công nghệ thế giới thực, thế giới ảo và thế giới sinh vật cho phép thông tin, kiến thức, tri thức của nhân loại thường xuyên được đưa lên “mây” cho bất cứ mọi người tra cứu. Cách mạng công nghiệp 4.0 cho phép mọi người truyền tải, trao đổi thông tin, dữ liệu qua mạng mà không

cần có sự tương tác trực tiếp giữa người với người hay người với máy tính. Lúc đó, người học không cần đến lớp mà chỉ cần có điện thoại kết nối Internet là có thể theo dõi được bài giảng. Việc tiếp thu kiến thức trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Hơn nữa, việc tìm kiếm tri thức trên mạng Internet khổng lồ giúp cho người học có nhiều tài liệu hơn để phục vụ cho môn học. Các tài liệu này cũng đến từ nhiều nguồn, đa dạng về hình thức (text, ảnh, video...) cung cấp nhiều cách nhìn nhận mới, đa chiều hơn cho người học.

Đối với các môn học lý luận chính trị, việc đào tạo trực tuyến đòi hỏi vai trò định hướng của người giảng viên phải được thể hiện rõ nét. Nếu như trước đây, trong mô hình giáo dục truyền thống, sinh viên học ở trường, về nhà làm bài tập. Giờ thì ngược lại, kiến thức mà thầy giáo giảng được sinh viên học ở nhà, làm bài tập ở nhà qua những lớp học ảo trực tuyến. Kiến thức cơ bản của các môn lý luận chính trị được cung cấp cho người học đầy đủ, nhưng để thực sự hiểu và nắm bắt được những nội dung kiến thức được coi là kinh viện, nặng về lý thuyết như vậy đòi hỏi phải có sự tương tác giữa người học và người dạy. Chính sự phát triển của công nghệ giúp cho quá trình tương tác trở nên dễ dàng hơn, do đó việc nắm bắt kiến thức cũng trở nên đơn giản hơn.

Thứ hai, yêu cầu về kỹ năng, kỹ năng học tập là một thành tố tâm lý biểu thị khả năng kết hợp năng lực cá nhân với hệ thống phương pháp, phương tiện, công cụ vào hoạt động học tập để giải quyết nhiệm vụ. Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, một trong những kỹ năng không thể thiếu của người học là kỹ năng về công nghệ thông tin và kỹ thuật số. Đối với các môn học trong đào tạo trực tuyến nói chung, và đối với các môn lý luận chính trị nói riêng, thì kỹ năng về công nghệ thông tin và kỹ thuật số là một kỹ năng bắt buộc phải có đối với người học. Trước đây, trong đào tạo trực tuyến, người học đa phần là những người trẻ, bởi lẽ khi học trực tuyến họ phải biết công nghệ, biết sử dụng máy tính. Hiện nay, việc phổ cập công nghệ đã dần dần xóa đi khác biệt về tuổi tác của người học. Chính sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nhu cầu tự học hỏi, tìm hiểu về công nghệ của người học, từ đó giúp nâng cao kỹ năng học tập.

Thứ ba, yêu cầu về thái độ học tập, để nâng cao năng lực học tập các môn lý luận chính trị trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi người học phải có ý thức tự giác. Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông khiến cho quá trình học tập trở nên cá nhân hóa. Điều này tạo nên tính chủ động trong quá trình tiếp thu tri thức của người học nhưng đồng thời cũng đòi hỏi người học phải có khả năng sắp xếp thời gian học tập, có kỹ năng quản lý hoạt động học tập của mình. Đa phần, sinh viên hiện nay, cả hệ đào tạo truyền thống và đào tạo trực tuyến đều chưa nhận thức được đúng và đủ vai trò của các môn học lý luận chính trị. Do đó còn có tâm lý

cho rằng những môn học lý luận chính trị là không cần thiết, dẫn đến việc chưa có thái độ học tập đúng đắn đối với môn học, học đối phó, không chủ động trong quá trình học tập, không chủ động khai thác hệ thống học liệu được cung cấp. Ý thức tự học, tự nghiên cứu của người học là một trong những nhân tố quan trọng đối với hiệu quả học tập trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

3. Giải pháp nâng cao năng lực học tập các môn lý luận chính trị cho sinh viên hệ từ xa E-Learning

Trong giai đoạn phát triển bước ngoặt hiện nay, khi thời cơ và vận hội lớn đan xen cùng thử thách, nguy cơ không kém phần nghiêm trọng, nhất là khi đất nước hội nhập ngày càng sâu vào đời sống quốc tế đặc biệt trong cách mạng 4.0. Giáo dục lý luận chính trị đã góp phần quan trọng vào việc củng cố nền tảng tư tưởng của đảng, nâng cao nhận thức, tình cảm và niềm tin của sinh viên đối với chủ nghĩa xã hội, đối với sự nghiệp đổi mới do đảng khởi xướng và lãnh đạo. Đổi mới, mở cửa hội nhập càng đi vào chiều sâu, đòi hỏi công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, giảng dạy các môn lý luận chính trị phải được phải đổi mới toàn diện, sâu sắc và coi đó là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong các trường đại học, nhằm góp phần củng cố thế giới quan, phương pháp luận duy vật biện chứng, củng cố niềm tin vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, trang bị cơ sở phương pháp luận khoa học cho việc nhận thức đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước và tham gia đấu tranh tư tưởng, lý luận chống lại những luận điệu xuyên tạc, bóp méo các quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ nhất, xây dựng nhận thức đúng đắn cho các cấp quản lý, giảng viên và sinh viên về tầm quan trọng và ý nghĩa khoa học thực tiễn của các môn Lý luận chính trị trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế. Với bất cứ môn học nào, để học tốt điều trước tiên phải nhận thức đúng về giá trị lý luận, khoa học và ý nghĩa thực tiễn của môn học đó. Bản chất của quá trình dạy học đòi hỏi phải tăng cường sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên, giữa sinh viên với sinh viên, giảng viên với sinh viên cùng làm việc, giảng viên thiết kế, sinh viên thi công. Trong đào tạo E-Learning, người dạy sẽ chuyển sang làm nhiệm vụ thiết kế là chủ yếu, việc học, tự nghiên cứu của sinh viên sẽ tăng lên nhiều. Người dạy sẽ không nặng cung cấp kiến thức một chiều, mà chủ yếu là dạy cách học. Số lượng bài tập cá nhân, bài tập nhóm hàng tuần, hàng tháng sẽ tăng lên nhiều. Để thực hiện được yêu cầu đó, với hình thức học trực tuyến, thì seminar là khâu hết sức quan trọng trong quy trình giảng dạy các môn lý luận chính trị và đây là khâu quan trọng hình thành cho sinh viên kiến thức yêu cầu. Sinh viên nên có những chuyên đề mang âm hưởng của tinh thần thời đại như ứng dụng khoa học công nghệ, tiếp cận kinh tế tri thức, ứng xử trong toàn cầu hóa, đạo đức học môi trường sinh thái... Như Hồ Chí Minh dạy rằng: “Học lý luận không phải để nói mếp... Học để áp dụng vào việc làm. Làm mà không có lý luận thì không

khác nào đi mò trong đêm tối, vừa chậm chạp vừa vấp vấp. Có lý luận thì mới hiểu được mọi chuyện trong xã hội, trong phong trào để chủ trương cho đúng, làm cho đúng”. Người chỉ rõ: “Học tập Chủ nghĩa Mác - Lênin là học tập tinh thần xử trí mọi việc đối với mọi người và đối với bản thân mình; là học tập những nguyên lí phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin để áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tiễn ở nước ta. Học để làm, lý luận phải đi đôi với thực tiễn”. Học lý luận không nhằm mục đích lý luận đơn thuần mà nhằm đem vào thực hành trong thực tế.

Kho tài nguyên học tập trong đào tạo E-Learning trong cách mạng 4.0 gồm các loại học liệu điện tử liên quan đến quá trình dạy và học như: đề cương bài giảng, bài giảng điện tử, giáo trình điện tử, bài tập trắc nghiệm, bài tập lớn (case study), tài liệu tham khảo, các liên kết truy cập vào các trang Web, các thư viện điện tử và đặc biệt có một diễn đàn điện tử. Hệ thống tương tác trên diễn đàn điện tử cho phép tăng cường liên lạc, trao đổi giữa các thành viên giảng dạy và học tập, mở rộng giao lưu nâng cao trình độ. Kho tài nguyên học tập được xây dựng nhờ công nghệ mạng, công nghệ CSDL, công nghệ WEB, công nghệ đa truyền thông, với các công cụ hỗ trợ tìm kiếm, phân tích, tổng hợp thông tin nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu khai thác thông tin và học tập.

Thứ hai, kỹ năng tự học khoa học trong công nghệ 4.0. Kỹ năng tự học giúp con người thành công trong mọi việc. Ta không thể chỉ bằng lòng với cách học thuộc các công thức, quy luật, nguyên lý nêu trong tài liệu, mà phải tự tìm hiểu sâu thêm về những điều đã học. Phải tập luyện kết hợp ba khả năng: nghe, xem và ghi. Trí nhớ âm thanh sẽ được kết hợp với trí nhớ hình ảnh, ấn tượng của kiến thức để ăn sâu vào trong vỏ não. Thoạt đầu, thì hai loại trí nhớ này hoạt động tách rời, chú ý nghe thì quên ghi hay trái lại. Nhưng chỉ sau một thời gian chú tâm tập luyện, ai cũng có thể kết hợp các khả năng này. Tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác và khả năng tập trung chú ý phải được rèn luyện mới có chứ không do bẩm sinh tự nhiên mà được. Ngoài ra, rèn luyện sự chú tâm học cả những môn không thích, ta sẽ đồng thời rèn luyện được nghị lực, chủ động tập trung khi cần thiết. Đây là khả năng quý giá giúp con người thành công không chỉ trong học tập mà còn trong tất cả mọi việc. Để tự học có hiệu quả chúng ta cần có kỹ năng và phương pháp tự học khoa học. Đó là: kỹ năng tìm kiếm, sử dụng tài liệu; kỹ năng đọc sách; kỹ năng tiếp thu bài giảng ở học liệu đa phương tiện; kỹ năng ghi nhớ...

Trong thực tế hoạt động của một số diễn đàn, số lượng các câu hỏi của người học nhiều và phong phú hơn trong lớp học truyền thống, nhờ đó một thư viện các câu hỏi thường gặp trong một môn học cùng với câu trả lời được tập hợp, biên tập và tổ chức thành cơ sở dữ liệu để nhiều người cùng tham khảo, tiết kiệm công sức của giáo viên. Kho tài nguyên học tập là nơi để giáo viên đưa bài tập, nội dung yêu cầu,

nhiệm vụ người học phải thực hiện, ngày giờ nộp. Người học có thể kiểm tra tức thời các yêu cầu từ giảng viên để thực hiện, cũng như nêu các thắc mắc, khó khăn cần hỗ trợ, cập nhật và quản lý tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phải làm của mình để giảng viên theo dõi. Cũng qua kho tài nguyên học tập, người học theo dõi được lịch học, tiến độ học, kết quả học tập của mình...

Một kho tài nguyên tiên tiến cho phép thiết lập một lớp học ảo thầy - trò liên lạc, trao đổi thông tin trực tiếp (chat). Người tham gia được hiển thị tương ứng với dòng tin nhắn và các thành viên lớp học đều nhận được tin. Một bảng (board) được bố trí thành nhiều trang trình chiếu (slide) cho phép người tham gia truyền tải cho nhau các minh họa với công cụ vẽ có sẵn, các trang Web mình đang truy cập. Nền giáo dục cần chuyển đổi cách thức giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực của sinh viên. Tức là phương pháp giáo dục cũng phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa trong việc tổ chức giáo dục qua Internet. Qua đó, hình thức giáo dục sẽ linh hoạt về thời gian, không gian, phù hợp với điều kiện và nhu cầu cá nhân phát triển E-learning hay sử dụng ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cho phép người dạy có thể cung cấp tài liệu học tập cho người học và thu thập lại các kết quả của quá trình dạy học từ phía người học một cách liên tục và linh hoạt.

Như vậy, kho tài nguyên học tập là công cụ học tập không thể thiếu trong một xã hội thông tin hiện nay. Mở ra phương thức đào tạo mới: đào tạo "bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào", đào tạo "học tập suốt đời" của sinh viên.

Thứ ba, với vai trò các môn lý luận chính trị trong giáo dục đại học là đào tạo con người, cung cấp nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu công cuộc phát triển đất nước, lẽ đương nhiên phải chú trọng đào tạo kỹ năng chuyên môn, nghề cho sinh viên để họ làm việc và sống bằng nghề chuyên môn của mình. Song không nên quên rằng, không thể thành nghề nếu không thành người, nghề nghiệp cũng không còn mang ý nghĩa xã hội tích cực, hữu ích nếu chủ thể của nó lệch lạc về tư tưởng, đạo đức và lối sống, khiếm khuyết trong nhân cách, do đó, cái quan trọng nhất là phải đào tạo ra những con người có đạo đức, có nhân cách, có bản lĩnh. Các bộ môn khoa học Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành chính trị trong các trường đại học chứa đựng một khối lượng kiến thức rất rộng, vừa mang tính khoa học, vừa mang tính giai cấp, lập trường tư tưởng gắn với việc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cách mạng, xây dựng bản lĩnh chính trị.

Từ đó, hình thành thái độ học tập có mục tiêu cho sinh viên E-Learning. Nắm vững mục tiêu học tập của từng bài; xây dựng kế hoạch tự học khoa học; biết khai thác các nguồn thông tin trong quá trình tự học. Để tự học có hiệu quả, điều đầu tiên bạn phải nắm vững mục tiêu học tập, mục tiêu chính là động lực thúc đẩy chúng ta đến thành công. Khi không có mục tiêu, chúng ta không biết tập trung vào việc gì và

có khuynh hướng làm những việc mà chúng ta quan tâm vào thời điểm đó. Chúng ta di chuyển khắp mọi hướng để rồi quay về lại đúng chỗ cũ thay vì tiến lên theo một hướng nhất định. Nói khác hơn chúng ta hành động theo đám đông, bạn bè. Vậy ta xác định mục tiêu như thế nào? Cần xác định những mục tiêu to lớn, hấp dẫn. Đó là những mục tiêu vượt xa ngoài khả năng hiện tại của chúng ta và điều quan trọng nhất là ý nghĩ đạt được những mục tiêu ấy thật sự làm chúng ta cảm thấy hết sức hạnh phúc, phấn khởi. Chính cảm giác vui sướng đặc biệt này thúc đẩy ta thức đêm thức hôm học hành chăm chỉ. Tạo ra quyết tâm, động lực để hành động kiên trì. Nắm mục tiêu môn học sẽ chỉ ra sự thay đổi về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà chúng ta cần đạt được sau khi hoàn thành từng bài hoặc cả môn học. Nắm vững mục tiêu sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hướng và cách học tập. Khi nắm rõ được mục tiêu chúng ta sẽ: tập trung vào phần quan trọng trong nội dung bài học; hưng phấn hơn vì có phương hướng rõ ràng; biết được cái gì cần học trước, cái gì cần ưu tiên, phân bổ được thời gian hợp lý cho các nội dung; cảm nhận được sự đánh giá công bằng của giảng viên. Để học tập tốt bạn phải nắm chắc kế hoạch học tập của lớp đồng thời xây dựng kế hoạch học tập cụ thể phù hợp với điều kiện của bản thân. Với phương châm “Mọi lúc mọi nơi”, E-Learning cho chúng ta sự thuận tiện để lựa chọn thời gian học tập. Tuy nhiên, dù sự lựa chọn tự do đến đâu, chúng ta cũng cần bám sát kế hoạch học tập của lớp. Kế hoạch tự học luôn được xác định rõ ràng và sát với kế hoạch học tập của lớp như: nội dung kiến thức tự học cần tiếp thu theo từng tuần; các mốc thời gian công việc tự học; các nguồn thông tin trong quá trình tự học.

Như vậy, cách mạng công nghiệp 4.0 thật sự đặt giáo dục đại học trước những thách thức mới diễn ra nhanh. Các trường đại học có thể chưa dự đoán hết được các kỹ năng mà thị trường lao động cần. Các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học chủ yếu vẫn theo phương pháp truyền thống sẽ phải đối mặt với những thay đổi mạnh mẽ cả về tư duy, cơ cấu kiến thức, kỹ năng và phương pháp. Với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, đòi hỏi giáo dục phải đem lại cho người học cả tư duy những kiến thức kỹ năng mới, khả năng sáng tạo, thích ứng với thách thức và những yêu cầu mới mà các phương pháp giáo dục truyền thống không thể đáp ứng. Đây là thách thức lớn, đặc biệt trong bối cảnh nền giáo dục đại học của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các môn Lý luận chính trị trong các trường Đại học, Cao đẳng*, Hà Nội.
3. Trịnh Lê Hồng Phương (2014), *Xác định hệ thống các năng lực học tập cơ bản trong dạy học hóa học ở trường trung học phổ thông chuyên*, Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, số 59.
4. Viện Khoa học xã hội (2012), *Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Hội thảo khoa học, Hà Nội.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN HỆ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ThS. Phí Thị Lan Phương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Làn sóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi giáo dục đại học phải thay đổi cả chương trình lẫn phương thức đào tạo. Hình thức đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 đang trở thành một xu thế đào tạo mới. Do vậy, đổi mới phương pháp giảng dạy đang là một yêu cầu tất yếu đặt ra nhằm thích ứng với đòi hỏi của thời đại, trong đó có việc đổi mới giảng dạy các môn học Lý luận chính trị, đặc biệt là đối với hình thức học trực tuyến. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả xin đưa ra một vài giải pháp nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy Lý luận chính trị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đối với môn học.

Từ khóa: Cách mạng 4.0, đào tạo trực tuyến, phương pháp giảng dạy, lý luận chính trị

1. Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu thế đào tạo trực tuyến trong giai đoạn hiện nay

Trong giai đoạn hiện nay, với sự phát triển nhanh chóng của cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục nhờ những tiến bộ trong công nghệ thông tin - truyền thông. Khác với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cách mạng công nghiệp 4.0 không gắn với sự ra đời của một công nghệ cụ thể nào mà là kết quả hội tụ của nhiều công nghệ khác nhau, trong đó trọng tâm là công nghệ nano, công nghệ sinh học và công nghệ thông tin - truyền thông.

Bản chất của cách mạng công nghiệp 4.0 là sự hình thành của thế giới số, vốn dĩ là sự phản ánh sinh động, tồn tại song song với thế giới vật lý. Sự kết nối giữa hai thế giới vật lý và thế giới số tạo ra những tác động “mang tính cách mạng” trên mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của loài người. Số hóa ngày nay không chỉ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp mà làm thay đổi một cách căn bản mô hình kinh doanh của doanh nghiệp. Trong thời đại của cách mạng công nghiệp 4.0, toàn cầu hóa trở nên sâu sắc hơn, sự thay đổi diễn ra với phạm vi, cường độ và tốc độ lớn hơn và khó dự báo hơn; các ngành công nghiệp được định hình lại xoay quanh các nhu cầu của con người, vì lợi ích và vì mục tiêu tối thượng là hạnh phúc của con người. Đặc biệt, “tiêu chuẩn hóa” sẽ được thay thế bằng “cá nhân hóa” trong thời đại của cách mạng công nghiệp 4.0. Trong ngành công

nghiệp chế tạo, những tiến bộ công nghệ, đặc biệt là công nghệ in 3D dẫn đến việc sản xuất loạt nhỏ, đơn chiếc theo yêu cầu của từng khách hàng, nhóm khách hàng trở nên khả thi. Tương tự, trong giáo dục, phương thức giáo dục chung cho mọi người được thay thế bằng học tập cá nhân hóa nhờ những sự phát triển vượt bậc của công nghệ. Cách mạng công nghiệp 4.0 cho phép mọi người truyền tải, trao đổi thông tin, dữ liệu qua mạng mà không cần có sự tương tác trực tiếp giữa người với người hay người với máy tính. Lúc đó, người học không cần đến lớp mà chỉ cần có điện thoại kết nối Internet là có thể theo dõi được bài giảng. Việc tiếp thu kiến thức trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Hơn nữa, việc tìm kiếm tri thức trên mạng Internet không hề giúp cho người học có nhiều tài liệu hơn để phục vụ cho môn học. Các tài liệu này cũng đến từ nhiều nguồn, đa dạng về hình thức (text, ảnh, video...) cung cấp nhiều cách nhìn nhận mới, đa chiều hơn cho người học.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, đào tạo trực tuyến (E-Learning) ra đời như một cuộc cách mạng về dạy và học, trở thành một xu thế tất yếu của thời đại và đang “bùng nổ” ở nhiều nước đã và đang phát triển. E-Learning là một phương thức đào tạo hiện đại dựa trên công nghệ thông tin. Học tập trực tuyến (E-Learning) mang nhiều ưu điểm vượt trội trong đào tạo, cho đến nay, hình thức học này đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học do khả năng cá nhân hóa cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Nó giúp giải quyết nhiều vấn đề khó khăn khi người học có thể có thể học mọi lúc mọi nơi, ở văn phòng, ở nhà hoặc bất kỳ địa điểm nào thuận tiện và có thể học nhiều lần. Đây là điều mà các phương pháp giáo dục truyền thống không có được. Khi tất cả các trường đại học trên thế giới được kết nối với nhau, thì sinh viên nước này chỉ cần bật thiết bị là biết các thầy ở nước khác đang dạy gì. Do đó việc đào tạo lúc này không chỉ cho sinh viên Việt Nam mà là cho sinh viên toàn cầu.

Trong đào tạo trực tuyến, vai trò của người giảng dạy là rất quan trọng, có tác dụng định hướng đối với người học bởi giảng viên không chỉ là người nắm bắt được nội dung, phương pháp học tập mà còn là người tạo ra bài giảng phục vụ cho giảng dạy, các bài giảng E-Learning phục vụ cho tự học của người học. Vai trò của người giảng viên đạo diễn quá trình dạy học hướng đến mục tiêu cuối cùng là người học tiếp nhận, nắm vững kiến thức, kỹ năng và thái độ. Do đó, một yêu cầu đối với người giảng viên trong dạy học hiện đại là phải có một khả năng sư phạm tốt và phải biết kết hợp tất cả các yếu tố truyền thống cũng như hiện đại để tổ chức hoạt động dạy - học đạt kết quả cao. Nếu như trước đây trong việc học tập, sinh viên lên lớp nghe giảng rồi về nhà làm bài tập thì ngày nay, với hình thức đào tạo trực tuyến, sinh viên có thể học và làm bài ở nhà thông qua các lớp học trên mạng, do vậy việc học tập cũng sẽ chủ động hơn.

2. Ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0 trong việc giảng dạy lý luận chính trị tại các trường đại học

Trong chương trình học đại học ở Việt Nam hiện nay, việc học các môn học thuộc chuyên ngành lý luận chính trị vẫn là điều bắt buộc trong khối kiến thức đại cương đối với tất cả các sinh viên theo học bất kể là học theo phương pháp truyền thống hay phương pháp trực tuyến vì mục đích việc giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên không chỉ là kiến thức, là kỹ năng hay phương pháp luận khoa học mà điều này còn có tác dụng như sau:

Thứ nhất, giúp cho người học có sự hiểu biết sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, toàn diện hơn những tri thức lý luận chính trị - hành chính; từ đó trang bị cho mình vốn tri thức khoa học lý luận.

Thứ hai, việc học tập, nghiên cứu lý luận chính trị nhằm củng cố niềm tin và bản lĩnh chính trị, ý thức giai cấp và tinh thần yêu nước cho cán bộ, đảng viên; từ đó thúc đẩy cán bộ, đảng viên tự giác, tự nguyện, hăng hái hành động, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng do Đảng đề ra.

Thứ ba, việc học tập và nghiên cứu lý luận chính trị nhằm cung cấp cho người học thế giới quan và phương pháp luận cách mạng và khoa học, từ đó vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và công việc, để hoàn thành và hoàn thành xuất sắc công việc được giao. Hơn hết là xây dựng mối quan hệ giữa người với người trên tinh thần tôn trọng, tương trợ và thương yêu lẫn nhau.

Với đặc thù riêng của mình như trên, các môn khoa học Lý luận chính trị vẫn là những môn học không thể thiếu trong chương trình đào tạo đại học tại Việt Nam, trong đó không thể không nói tới đào tạo trực tuyến. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, với sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị cũng cần phải được nghiên cứu đổi mới để thích ứng với sự phát triển và truyền tải đến người học trực tuyến một cách hiệu quả nhất. Nội dung giảng dạy có nhiều thay đổi nên giảng viên giờ đây “chỉ nên giới thiệu những giá trị cốt lõi, còn lại chủ yếu là gợi mở, giúp cách học, cách tiếp cận, cách phân tích và tổng hợp, giải quyết vấn đề, tức là nhằm phát triển năng lực”. Với đặc thù là các môn học thiên về lý thuyết thì việc đầu tiên những kiến thức cơ bản của môn học được cung cấp đến người đọc một cách đầy đủ thông qua các bài soạn giảng nhưng để thực sự hiểu và nắm bắt được những kiến thức đó đòi hỏi cần phải có sự tương tác giữa người học và người dạy. Chính sự phát triển của công nghệ đặc biệt trong cách mạng công nghiệp 4.0 đã giúp cho quá trình tương tác trở nên dễ dàng hơn, do đó, việc nắm bắt những kiến thức cũng trở nên đơn giản hơn đối với người học và việc truyền tải của giảng viên cũng phong phú hơn.

3. Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo Lý luận chính trị cho sinh viên hệ đào tạo trực tuyến

Là nhân tố chính trong việc cung cấp các bài giảng trên hệ thống quản lý học tập đối với hệ đào tạo trực tuyến, các bài giảng và học liệu đã được thiết kế theo hướng mô phỏng theo các hoạt động học tập của hình thức dạy học giáp mặt để giúp người học tự lực trong học tập, giảng viên cũng cần thao tác trực tiếp với các chức năng của hệ thống quản lý học tập trong việc định hướng kế hoạch học tập, thông báo, cảnh báo, đánh giá, chỉ dẫn, trợ giúp người học một cách thường xuyên và kịp thời.

Để nâng cao chất lượng học tập các môn Lý luận chính trị của sinh viên hệ đào tạo trực tuyến trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, bên cạnh việc tự giác, chủ động của người học, khả năng sắp xếp thời gian học tập thì người giảng viên phải chủ động thay đổi phương pháp giảng dạy để người học có thể dễ tiếp thu hơn. Với sự hỗ trợ của công nghệ Multimedia, những bài giảng tích hợp text, hình ảnh minh họa, âm thanh tăng thêm tính hấp dẫn của bài học. Người học giờ đây không chỉ còn nghe giảng mà còn được xem những ví dụ minh họa trực quan, thậm chí còn có thể tiến hành tương tác với bài học nên khả năng nắm bắt kiến thức cũng tăng lên. Do vậy đòi hỏi người giảng viên cần phải đạt được một số yêu cầu cơ bản trong việc giảng dạy như sau:

Trước hết, mỗi giảng viên phải có phong kiến thức đủ rộng và đủ sâu. Theo nguyên tắc “Nội dung nào, phương pháp đó”, tức là muốn đổi mới phương pháp giảng dạy trước hết phải đổi mới, điều chỉnh về nội dung giảng dạy cho phù hợp. Vì thế, mỗi giảng viên phải tự mình ý thức việc tự học để không ngừng nâng cao hiểu biết, trau dồi về chuyên môn nghiệp vụ cho đủ “sâu”. Ngoài kiến thức chuyên môn của mình thì cũng phải trang bị cho mình một phong kiến thức đủ “rộng”, mà trước hết là phải nắm vững kiến thức của các bộ môn liên quan trong hệ thống các môn Lý luận chính trị (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng CSVN...) vì giữa chúng có quan hệ khăng khít, gắn bó chặt chẽ với nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong mỗi bài giảng. Vì đối tượng học trực tuyến không chỉ là các sinh viên trẻ chưa có phong kiến thức về lý luận chính trị rộng mà còn có những sinh viên đã có hoạt động thực tiễn, đã được nghiên cứu về lý luận.

Thứ hai, quán triệt và thực hiện tốt nguyên tắc “gắn lý luận với thực tiễn”. Khi đã có kiến thức đủ rộng, giảng viên cần phải đầu tư chiều sâu cho chuyên ngành của mình giảng dạy. Giảng dạy các môn Lý luận chính trị nhất thiết phải liên hệ với thực tiễn, gắn liền lý luận với thực tiễn. Nếu như trong giảng dạy lý thuyết, việc lấy ví dụ minh họa quan trọng một (nó sẽ giúp cho người học có thể hiểu và vận dụng được kiến thức lý thuyết vào thực tiễn) thì trong giảng dạy Lý luận chính trị, việc lấy ví dụ

minh họa hoặc chứng minh bằng thực tiễn sinh động quan trọng gấp nhiều lần vì kiến thức Lý luận chính trị vốn rất cô đọng, khô khan, được khái quát từ thực tiễn. Chính vì vậy, muốn cho bài giảng sinh động, giàu sức thuyết phục, giảng viên cần phải liên hệ với thực tiễn của thế giới, của đất nước, ngành nghề, đơn vị. Việc liên hệ này tùy thuộc vào khả năng của mỗi giảng viên, có thể giảng viên tự liên hệ trong bài giảng và chỉ cho học viên thấy rõ điều đó được thể hiện trong thực tế cuộc sống. Giảng viên có thể gợi mở, đàm thoại với học viên, dẫn ra những thực tiễn của đất nước, đơn vị và từ đó khái quát làm sáng tỏ về mặt lý luận. Một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả đào tạo chưa cao là do phương pháp giảng dạy của giảng viên chưa chú trọng liên hệ với thực tiễn kinh tế - xã hội xung quanh. Các bộ môn Lý luận chính trị có mặt trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống xã hội, từ vấn đề nhỏ nhất nhất trong sinh hoạt đời thường đến những vấn đề trọng đại của đất nước. Vì thế, một trong những vấn đề đổi mới giảng dạy Lý luận chính trị nhất thiết phải chú trọng liên hệ với thực tiễn mới nâng cao được chất lượng, hiệu quả đào tạo.

Thứ ba, phải sử dụng thành thạo các phương tiện dạy học hiện đại, khai thác tối đa tính ưu việt của công nghệ thông tin để hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu và giảng dạy. Một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay đối với giảng viên Lý luận chính trị là phải sử dụng các phương tiện kỹ thuật trong nghiên cứu và giảng dạy. Các phương tiện đó bao gồm: máy vi tính, laptop, máy ghi âm, projector, video, radio, băng đĩa hình...

Thứ tư: bảo đảm tính sư phạm trong dạy học hiện đại. Việc chuẩn bị một bài giảng không những tính nội dung khoa học mà còn phải đặt mạnh tiêu chí về tính sư phạm. Tính sư phạm ở đây bao gồm: sự phù hợp về mặt tâm sinh lý người học, tính thẩm mỹ của trang trình chiếu, sự thể hiện nhuần nhuyễn các nguyên tắc dạy học và các phương pháp dạy học, giảng viên còn phải biết lựa chọn đúng các chuyên đề bài giảng cần thiết và biết thiết kế một cách hợp lý thì sẽ thu hút được sự quan tâm cũng như sự thích thú của sinh viên trực tuyến đối với bài giảng của mình.

4. Kết luận

Tóm lại, đổi mới phương pháp dạy học là vấn đề cấp bách đặt ra, là một trong những mục tiêu trọng tâm trong cải cách giáo dục ở nước ta hiện nay. Đặc biệt là đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị không những cho đào tạo truyền thống mà còn đối với hệ đào tạo trực tuyến đáp ứng đòi hỏi của cách mạng công nghiệp 4.0 trong giai đoạn hiện nay. Đây là công việc lâu dài, khó khăn và phức tạp đòi hỏi sự cố gắng nỗ lực của đội ngũ giảng viên nói chung và giảng viên Lý luận chính trị nói riêng nhằm nâng cao chất lượng học tập của các môn Lý luận chính trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo TW - Tổng cục Dạy nghề - Viện Nghiên cứu phát triển phương Đông: Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, Tr.15-16.
2. Bộ Giáo dục - Đào tạo (2005). Phát triển năng lực thông qua phương pháp và phương tiện dạy học mới: Tài liệu hội thảo tập huấn dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông.
3. Chỉ thị số 55/2008/CT-BGDĐT ngày 30/9/2008 về tăng cường giảng dạy, đào tạo và ứng dụng CNTT trong ngành giáo dục giai đoạn 2008-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Phát triển hệ thống E-Learning tại trường ĐH CNTT, Kí yếu hội thảo khoa học về E-Learning , Tp Hồ Chí Minh, 12/2006.
5. <http://E-Learning.hcmut.edu.vn/>
6. <http://www.vnuhcm.edu.vn/?ArticleId=561fe9e9-7a85-4744-ae2c-51a34b075ebf>

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN KHOA HỌC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TRONG ĐÀO TẠO E-LEARNING ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TS. Lê Ngọc Thông

TS. Nguyễn Thị Hào

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy là vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với các cơ sở giáo dục. Hiện nay, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong nội dung giảng dạy không thể không chú trọng tới các môn khoa học Lý luận chính trị. Thực tế, sinh viên và xã hội có phần chưa thừa nhận vai trò của các khoa học này. Thực trạng đó xuất phát từ nhiều nguyên nhân, cả nguyên nhân phương pháp và nội dung truyền đạt môn học. Nên đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Lý luận chính trị là một tất yếu. Từ khẳng định như vậy, bài viết hướng tới mục tiêu chỉ ra cơ sở và nội dung đổi mới phương pháp giảng dạy. Mục tiêu đó đạt được qua việc sử dụng phương pháp phân tích – tổng hợp trên nền tảng tư duy lôgic – lịch sử.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp, đổi mới phương pháp, E-Learning; giảng dạy, khoa học Lý luận chính trị

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu người lao động có trình độ tri thức, chuyên môn nghiệp vụ cao, bản lĩnh chính trị vững vàng, trên nền tảng một ý thức hệ đúng đắn và vững chắc. Những phẩm chất đó được hình thành qua quá trình trải nghiệm của cuộc sống, qua quá trình giáo dục bởi các môn khoa học Lý luận chính trị. Giáo dục các môn khoa học Lý luận chính trị đối với sinh viên là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của các trường đại học. Nhưng thực tế, việc học tập các môn khoa học Lý luận chính trị hiện nay tồn tại nhiều vướng mắc. Sinh viên kinh tế, kỹ thuật xem đó là môn “ngoại đạo”, “học để thi”, “học để qua”. Thực trạng trên phần nào xuất phát từ phương pháp giảng dạy của giáo viên cũng như từ thái độ và phương pháp học tập của sinh viên. Do vậy, trước hết cần đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học này.

1. Tình hình học tập các môn khoa học Lý luận chính trị của sinh viên

Việc học tập tốt các môn khoa học Lý luận chính trị đóng một vai trò quan trọng trong mục tiêu đào tạo. Nhưng nhận thức và thái độ của sinh viên chưa xứng đáng với vị trí các môn khoa học này. Không khí giờ học ít sôi nổi, tỷ lệ học sinh tích

cực tham gia xây dựng bài thấp, mức độ hiểu bài của học sinh hạn chế. Kiến thức truyền đạt và truyền thụ chưa tạo được niềm tin và thẩm thấu trong người học.

Sinh viên với tỷ lệ không nhỏ tỏ ra e ngại, không ham thích với các môn khoa học xã hội - nhân văn nặng về lý thuyết, trừu tượng, khó hiểu. Tình trạng học đối với các môn khoa học Lý luận chính trị chủ yếu là phục vụ cho thi hết môn, không thể và không cần phát huy vai trò tích cực, chủ động của sinh viên trong quá trình lĩnh hội mảng tri thức này. Sinh viên cho rằng, những kiến thức đó không mấy tác dụng đối với công việc của họ trong tương lai. Tất yếu, phải đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Lý luận chính trị với định hướng tạo cho người học biết cách độc lập suy nghĩ, tìm tòi, sáng tạo, phát huy tính tích cực và chủ động.

2. Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Lý luận chính trị trong đào tạo E-Learning đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Đổi mới phương pháp giảng dạy là đổi mới cách thức làm việc giữa giáo viên và sinh viên, phát huy vai trò chủ thể của người học trong vị trí trung tâm của quá trình dạy học. Từ đó, các chiến lược và phương pháp giảng dạy cụ thể sẽ được thiết kế nhằm tạo ra điều kiện và môi trường hoạt động cho học sinh. Đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với phương pháp dạy học tích cực.

Yếu tố tích cực là hoạt động, là chủ động, hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học.

Một số phương pháp giảng dạy chủ yếu nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên với các môn khoa học Lý luận chính trị trong đào tạo E-Learning theo yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ nhất, đổi mới về cách kiểm tra, đánh giá môn học

Kiểm tra, đánh giá là một khâu quan trọng của quá trình dạy học, nó ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học. Trong khi đó, đối với các môn khoa học Lý luận chính trị, kiểm tra và đánh giá về trình độ tư duy của sinh viên thông qua việc hiểu đầy đủ, sâu sắc các phạm trù, khái niệm của môn học. Do đó, cần sử dụng hệ thống các câu hỏi trắc nghiệm để kiểm tra, đánh giá việc lĩnh hội các phạm trù, khái niệm của sinh viên như: trắc nghiệm đúng sai, trắc nghiệm lựa chọn phương án phù hợp, trắc nghiệm lấp ghép, trắc nghiệm điền thêm từ vào chỗ trống, trắc nghiệm tư duy suy luận logic...

Thứ hai, thực hiện trò chơi khoa học khi giảng dạy và học tập các môn khoa học Lý luận chính trị.

Đối với các môn khoa học Lý luận chính trị, giáo viên giải thích và hướng dẫn để sinh viên nắm được khái niệm, phạm trù, quy luật. Muốn vậy, sinh viên có thể

tham gia các trò chơi khoa học, trò chơi trí tuệ phù hợp: ô chữ, điền từ, trắc nghiệm nhanh, đố hình bắt chữ... Đồng thời có khuyến khích hợp lý như cộng thêm điểm vào bài kiểm tra, bài thi... điều đó tăng sức hấp dẫn môn học và giúp người học sinh nhớ kiến thức được lâu hơn. Các trò chơi tình huống có thể sử dụng trong giai đoạn khởi đầu bài học

Thứ ba, hoạt động nhóm - phương pháp cùng tham gia

Hoạt động nhóm, giúp sinh viên tự mình tìm hiểu nội dung của bài học. Hình thành các nhóm 4, 5 người một cách ngẫu nhiên hay có chủ định. Trong nhóm có thể phân công việc tới từng thành viên. Các thành viên trong nhóm giúp đỡ nhau tìm hiểu vấn đề nêu ra trong không khí thi đua với các nhóm khác. Kết quả làm việc của mỗi nhóm sẽ đóng góp vào kết quả học tập của cả lớp. Với hoạt động nhóm, bài học trở thành quá trình học hỏi, rèn luyện năng lực hợp tác giữa các thành viên.

Thứ tư, phương pháp đóng vai

Một trong các mục tiêu học tập các môn khoa học Lý luận chính trị là kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống chính trị thực tế của sinh viên. Đóng vai là phương pháp sinh viên thực hành một số cách ứng xử với tình huống giả định, qua các bước:

- Chia nhóm, giao tình huống đóng vai cho từng nhóm và quy định rõ thời gian chuẩn mực, thời gian đóng vai.

- Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai.

- Các nhóm lên đóng vai.

- Các thành viên trong lớp yêu cầu người đóng vai giải thích về lý do, cảm xúc, cách thực hiện ứng xử, và tiên liệu tình huống.

- Lớp thảo luận, nhận xét: Cách ứng xử của các vai diễn phù hợp hay chưa phù hợp? Chưa phù hợp ở điểm nào? Vì sao?

- Giáo viên kết luận về cách ứng xử cần thiết trong tình huống đã nêu.

Thứ năm, khai thác yếu tố tích cực trong phương pháp dạy học truyền thống (phương pháp thuyết trình; nêu vấn đề; mô tả, phân tích...) với khuynh hướng sử dụng ngày càng nhiều các phương tiện công nghệ thông tin, làm tăng sức hấp dẫn và hiệu quả.

3. Điều kiện thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Lý luận chính trị trong đào tạo E-Learning đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

1. Điều kiện tiên quyết là sự phối hợp chặt chẽ từ ba lực lượng giáo dục: nhà trường, giáo viên và sinh viên. Nhà trường cần có sự phân bố hợp lý số lượng học

sinh trong một lớp, trang bị phương tiện thiết bị dạy học hiện đại (máy tính xách tay, projector...) và tạo điều kiện cho tất cả giáo viên dạy các môn khoa học Lý luận chính trị tham gia các đợt tập huấn về nội dung chương trình giảng dạy để cập nhật kiến thức cho bài giảng. Giáo viên không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực sư phạm, năng lực chuyên môn... Sinh viên dần hình thành các phẩm chất và năng lực thích ứng với cách học tích cực.

2. Trong tính đặc thù của phương thức đào tạo E-Learning, các giải pháp nêu trên chỉ có thể và có hiệu quả khi được vận dụng vào khâu tham gia diễn đàn trao đổi ở lớp, từng môn học. Trước hết, nên tập trung xây dựng được các case study phù hợp hoàn cảnh và đặc thù của phương thức đào tạo tiên tiến này.

Ví dụ một case study cho đơn vị kiến thức Hàng hóa

Tên case: Nền kinh tế hàng hóa được hình thành trên cơ sở, điều kiện nào?

- Giảng viên nêu các câu hỏi thảo luận.
- Sinh viên làm việc nhóm và đăng bài viết trên diễn đàn.
- Giảng viên bình luận các bài post của các nhóm sinh viên (khoảng 2 bài).
- Giảng viên gợi ý sinh viên cách thu thập thông tin.
- Giảng viên khuyến khích học viên trao đổi, thảo luận.
- Giảng viên đặt câu hỏi kiểm tra lại nhận thức của học viên.
- Kết luận cho chủ đề.

3. Khuyến khích khen thưởng sinh viên tham gia diễn đàn với các hoạt động đã nêu bằng cách thưởng SAO hay tuyên dương...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 83/BGDĐT-ĐH&SDH ngày 04 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
2. Lưu Xuân Mới (2000), Lý luận dạy học đại học, NXB Giáo dục, tr.163; 166.
3. Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Nxb Hà Nội, 1992, Tr. 884 và 968.
4. Nguyễn Ngọc Quang (1989), Lý luận dạy học đại cương, tập 2, Trường Cán bộ quản lý giáo dục TW 1.

THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

ThS. Phạm Thảo

ThS. Nguyễn Quỳnh Mai

ThS. Tống Minh Ngọc

TS. Đặng Minh Quân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

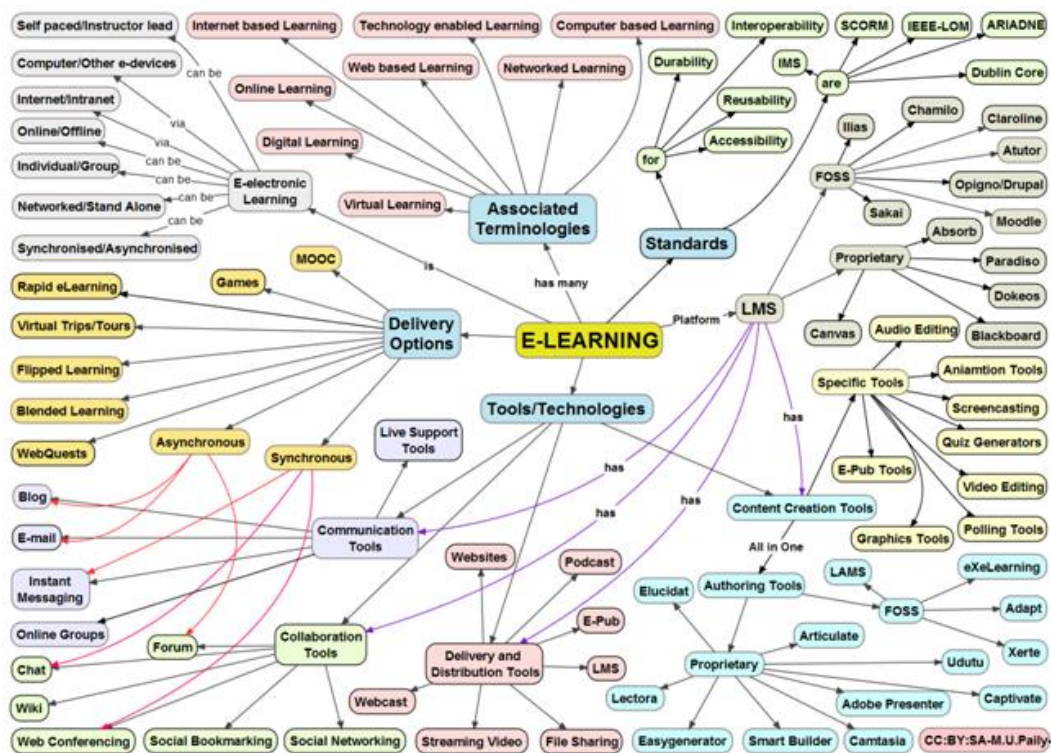
Trong những năm trở lại đây, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo trực tuyến (E-Learning) cũng như trong các hoạt động hỗ trợ học tập đã và đang được quan tâm một cách sâu rộng. Đặc biệt, hoạt động học trong phương thức đào tạo trực tuyến đã được quan tâm và đẩy mạnh triển khai bằng nhiều hệ thống và phương thức khác nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học và tổ chức nghiên cứu khoa học là những hoạt động chưa được quan tâm và đầu tư một cách thích đáng trong các chương trình đào tạo trực tuyến. Bài viết này nhằm chỉ ra thực trạng và đề xuất một số giải pháp để triển khai hoạt động này.

Từ khóa: E-Learning, đào tạo trực tuyến, nghiên cứu khoa học, quản lý nghiên cứu khoa học

1. Đặt vấn đề

Đào tạo trực tuyến (E-Learning) là một trong những loại hình đào tạo góp phần nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực và cơ hội học tập suốt đời cho mọi người. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đang được quan tâm một cách sâu rộng và đã được đề cập đến trong nhiều đề án và chương trình hoạt động thời gian gần đây. Có thể thấy, E-learning là việc sử dụng các công nghệ đa phương tiện mới và Internet để nâng cao chất lượng học tập bằng cách tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ, cũng như trao đổi và hợp tác từ xa [1]. Hơn thế nữa, E-Learning cũng là việc sử dụng công nghệ để mọi người có thể học tập ở mọi lúc, mọi nơi. E-Learning có thể bao gồm quá trình đào tạo, cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, đầy đủ với sự hướng dẫn, tư vấn từ các chuyên gia. Đào tạo theo hình thức E-Learning có các ưu điểm như: học tập mọi lúc mọi nơi, truyền đạt kiến thức theo yêu cầu, thông tin đáp ứng nhanh chóng; tiết kiệm chi phí; uyển chuyển và linh động trong tự điều chỉnh tốc độ học; tối ưu hóa và nhất quán trong truyền tải nội dung; cho phép theo dõi tiến độ và kết quả học tập.

E-Learning về tổng quan có thể được xem xét một cách đầy đủ qua sơ đồ được đưa ra bởi M.U.Paily [2] bằng cách xem xét các thuật ngữ, tiêu chuẩn học tập, công cụ, công nghệ và hệ thống quản lý người học.



Hình 1. Tổng quan E-Learning [2]

Sơ đồ trên cho thấy, E-Learning đã được quan tâm và triển khai ở các lĩnh vực: Các tiêu chuẩn (Standards); Hệ thống quản lý học tập (LMS); Các công nghệ và công cụ (Tools/Technologies); Các tùy chọn chuyển giao (Delivery Options); Các hệ thống học điện tử (E-Lectronic Learning); Các kết nối đầu cuối (Associated Teminologies). Trong khi đó, các hoạt động nghiên cứu khoa học trong học tập trực tuyến chưa được quan tâm một cách thích đáng.

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một hoạt động không thể thiếu trong quá trình đào tạo ở các trường đại học và cao đẳng. Hoạt động NCKH được đưa vào chương trình đào tạo bậc đại học với mục tiêu cơ bản là hình thành nhân cách người cán bộ tương lai một cách toàn diện, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Bằng nhiều hình thức khác nhau như viết tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận, NCKH sẽ rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy sáng tạo, khả năng phê phán, bác bỏ hay chứng minh một cách khoa học những quan điểm, rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp kiến thức, tư duy logic, xây dựng tinh thần hợp tác [3].

Nghiên cứu khoa học là một yếu tố vô cùng cần thiết trong đào tạo tại các trường đại học nói chung và đào tạo trực tuyến nói riêng. Phát triển đầu tư nghiên cứu khoa học trong trường đại học là hết sức cần thiết bởi những nghiên cứu này không chỉ đóng góp vào sự phát triển khoa học công nghệ của đất nước mà còn nâng cao chất lượng giảng dạy trong các trường đại học. Đặc biệt, những đề tài nghiên cứu

mang tính ứng dụng còn mang lại nguồn thu lớn, góp phần đầu tư trở lại cho hoạt động nghiên cứu [4]. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học tích hợp với hoạt động đào tạo sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học [5]. Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, cải thiện chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học tại các trường đại học là những khía cạnh đã được quan tâm bởi các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu.

Trong quá trình triển khai đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”, nhiều hoạt động đã được triển khai như: các hệ thống học tập trực tuyến; phương thức học tập kết hợp; hệ thống cơ sở dữ liệu toàn ngành; quản lý thông tin trực tuyến; đổi mới nội dung, phương pháp học tập. Bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác[6]; Tuy nhiên, công tác quản lý khoa học chưa được quan tâm một cách thích đáng.

Với đặc trưng của các đối tượng người học trực tuyến, nhu cầu nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn thì việc chú trọng và quan tâm tới hoạt động nghiên cứu khoa học của hình thức học trực tuyến là một vấn đề cần quan tâm. Phần tiếp theo sẽ phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp để có thể thúc đẩy và nâng cao ý nghĩa của hoạt động này.

2. Thực trạng công tác quản lý nghiên cứu khoa học tại Đại học Kinh tế Quốc dân

Đối với sinh viên nói chung và sinh viên tham gia các chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến nói riêng, thực hiện một nghiên cứu là một công việc khá phức tạp thậm chí là khó khăn đòi hỏi người nghiên cứu phải có lòng đam mê khoa học, có óc tư duy sáng tạo, suy nghĩ logic cũng như niềm đam mê công việc.

Sự hiểu biết của sinh viên về phong trào NCKH trong trường chưa đủ cả về chất và lượng. Cần có chính sách thu hút, khuyến khích mạnh mẽ sinh viên nghiên cứu khoa học. Sinh viên chưa có đủ thông tin về nghiên cứu khoa học, cần có môi trường riêng tập trung các thông tin nghiên cứu khoa học và được hướng dẫn một cách cụ thể đối với sinh viên về các địa chỉ và nguồn thông tin này. Đối với sinh viên hệ từ xa và học trực tuyến thì một trong các yếu tố khó khăn nữa là các thiếu các phương tiện, công cụ triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra còn tồn tại một số nguyên nhân như: tài chính dành cho nghiên cứu khoa học khiêm tốn [7]; hệ thống quản lý các hoạt động khoa học trong nhà trường cũng như hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nghiên cứu khoa học còn hạn chế.

Mục tiêu của Trường ĐHKQTĐ là trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu. Đây cũng là cái nôi của phong trào NCKH sinh viên và giảng viên. Trong những năm trở lại đây, Đại học KTQĐ cũng đã đẩy mạnh phối hợp với các đơn vị tham gia loại hình đào tạo E-Learning với thương hiệu NEU-EDUTOP. Thúc đẩy hiệu quả giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường, nắm vững nhu cầu thông tin, đáp ứng kịp thời, đầy đủ và chính xác là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các đơn vị thông tin khoa học và thư viện trong các trường đại học [8].

3. Giải pháp thúc đẩy nghiên cứu khoa học tại Đại học Kinh tế Quốc dân

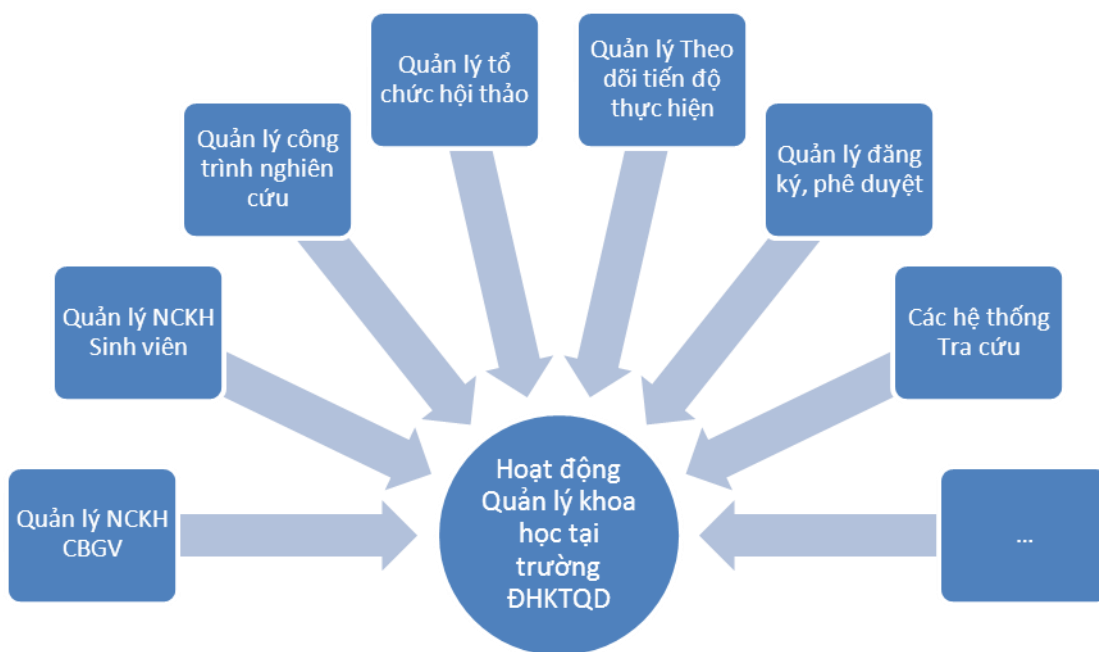
Dựa trên khảo sát và phân tích thực trạng của công tác nghiên cứu khoa học tại Trường ĐHKQTĐ nói chung và hệ đào tạo trực tuyến nói riêng, nhóm tác giả xin đề xuất một số giải pháp, đặc biệt là các giải pháp về ứng dụng của CNTT như sau:

Một là: Đẩy mạnh phong trào NCKH cho sinh viên bằng cách tổ chức các cuộc thi, sân chơi trí tuệ nhằm thu hút sinh viên tham gia, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm, kiến thức từ những đối tượng tham gia. Điều này sẽ thúc đẩy, tuyên truyền, giúp sinh viên hiểu được vai trò và tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học.

Hai là: Tổ chức giao lưu giữa sinh viên với các nhà khoa học có uy tín, kinh nghiệm, có khả năng sáng tạo nhằm khơi dậy niềm đam mê NCKH trong sinh viên. Thông qua hoạt động này, sinh viên có cơ hội để được mở mang tầm nhìn, được khám phá những kiến thức mà học tập đơn thuần chưa truyền tải hết. Với hình thức học là trực tuyến, có thể sử dụng các phương tiện công cụ hội nghị trực tuyến để triển khai tốt việc này.

Ba là: Trong quá trình hướng dẫn, định hướng NCKH cho sinh viên, cần đổi mới phương pháp xác định nhiệm vụ nghiên cứu. Điều này có nghĩa là các nhà nghiên cứu, các đơn vị đào tạo như khoa/viện, bộ môn nên gợi mở định hướng cho sinh viên những chủ đề, nội dung nghiên cứu sao cho phù hợp và có ý nghĩa. Đối với đặc thù đối tượng học trực tuyến như đã phân tích ở trên là những người ít nhiều có kinh nghiệm thực tế thì việc định hướng nghiên cứu khoa học nên triển khai những đề tài mang tính ứng dụng thực tế sát với nhu cầu và mong muốn của người học.

Bốn là: Hoàn thiện công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học bằng cách tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Giải pháp này cần hướng tới triển khai ứng dụng công nghệ thông tin một cách tổng thể trong trường đại học, bao gồm các hoạt động quản lý nghiên cứu khoa học và hoạt động học. Cụ thể, để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động NCKH, đồng thời phát huy vai trò to lớn của CNTT trong công tác quản lý, nhóm tác giả đề xuất một mô hình quản lý nghiên cứu khoa học trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm các thành phần như dưới đây:



Hình 2. Mô hình quản lý nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Nguồn: Đề tài NCKH cấp cơ sở KTQD/V2017.58 [9]

Nhóm các giải pháp đã triển khai:

(1) Quản lý NCKH cán bộ giảng viên

Hoạt động này hướng tới việc cung cấp cho các nhà nghiên cứu, cán bộ, giảng viên một môi trường trực tuyến có thể đăng nhập và cập nhật các thông tin cá nhân, lý lịch khoa học của mình lên hệ thống. Đây cũng là nơi để các nhà khoa học cộng tác và chia sẻ các nghiên cứu của mình với những người xung quanh.

Đồng thời, hệ thống còn cho phép nhà nghiên cứu thực hiện chức năng kê khai các công trình nghiên cứu, tính giờ nghiên cứu định kì theo yêu cầu của cơ sở đào tạo. Quản lý thông tin các công trình có thể gắn với hoạt động kê khai nghiên cứu của mỗi cán bộ, giảng viên trong nhà trường. Ngoài ra, các nhà quản lý cũng có thể theo dõi, tra cứu hồ sơ các công trình của các nhà nghiên cứu. Điều này sẽ tạo điều kiện cho công tác báo cáo, thống kê một cách dễ dàng và thuận tiện.

Quy trình này đã được nghiên cứu và triển khai thử nghiệm tại một số bộ môn [10], cần tiếp tục nghiên cứu triển khai đại trà trong thời gian tới.

(2) Quản lý công trình nghiên cứu

Danh mục các công trình nghiên cứu có thể được phân chia thành các nhóm chính như: Đề tài các cấp; Các bài hội thảo; Các bài báo đăng trên tạp chí; Sách, giáo trình và các tài liệu tham khảo khác. Các công trình này có thể được tập hợp theo cùng một cách thức và cấu trúc dữ liệu đồng nhất.

Hệ thống này cho phép quản lý các thông tin về các công trình nghiên cứu và các file đính kèm theo từng hạng mục kết quả nghiên cứu. Về chi tiết, hệ thống có khả năng: cập nhật thông tin các công trình nghiên cứu theo loại công trình nghiên cứu; tra cứu và xem nội dung các công trình đã đưa vào trong hệ thống; lập các báo cáo thống kê số lượng công trình đã thực hiện số hóa.

Việc xây dựng chức năng quản lý công trình nghiên cứu trong hệ thống sẽ hỗ trợ một cách hiệu quả cho các nhà quản lý nói chung và nhà nghiên cứu nói riêng trong việc tra cứu công trình nghiên cứu đã có theo các tiêu chí cần thiết.

(3) Quản lý thông tin hội thảo

Hệ thống này sẽ cung cấp các thông tin về các hội thảo được tổ chức trong trường theo trình tự thời gian, theo lĩnh vực nghiên cứu, đơn vị tổ chức... Các nhà nghiên cứu trong và ngoài trường có thể tìm kiếm các thông tin về hội thảo một cách nhanh chóng, khoa học và hiệu quả.

Nhóm các giải pháp đề xuất triển khai:

(1) Quản lý đăng kí, phê duyệt

Đặc trưng của quá trình này là đơn vị quản lý khoa học phải tổ chức thực hiện công tác tiếp nhận, đánh giá các công trình nghiên cứu các cấp với số lượng và quy mô lớn. Từ đó, lựa chọn và phê duyệt công trình đủ điều kiện, đủ tiêu chuẩn để giao nhiệm vụ.

Việc xây dựng một quy trình quản lý đầy đủ với sự trợ giúp của công cụ phần mềm sẽ giúp cho việc quản lý được thực hiện một cách chuyên nghiệp và bài bản hơn; giúp cho các tổ công tác và phòng quản lý chức năng có thể theo dõi và đưa ra các báo cáo theo từng loại với các đánh giá chi tiết. Từ đó, quá trình quản lý, lưu vết và đăng ký được tốt hơn; việc xác nhận tính giờ nghiên cứu khoa học cũng trở nên đơn giản và chính xác.

(2) Quản lý theo dõi tiến độ thực hiện

Ngoài việc quản lý đăng kí phê duyệt đề tài NCKH, nhà quản lý còn có một hoạt động không thể thiếu là quản lý theo dõi tiến độ kết quả thực hiện các đề tài, công trình nghiên cứu. Hoạt động này giúp nhà quản lý theo dõi, kiểm soát quá trình thực hiện của các công trình nghiên cứu.

Hơn nữa, hệ thống hướng tới việc cho phép nhà quản lý kiểm tra, xem xét, trích xuất các báo cáo để từ đó có các khuyến cáo cũng hình thức xử lý phù hợp đối với những đề tài không đảm bảo đúng hạn. Đây cũng là một phương tiện thúc đẩy quá trình thực hiện đề tài một cách đúng tiến độ.

(3) Quản lý NCKH sinh viên

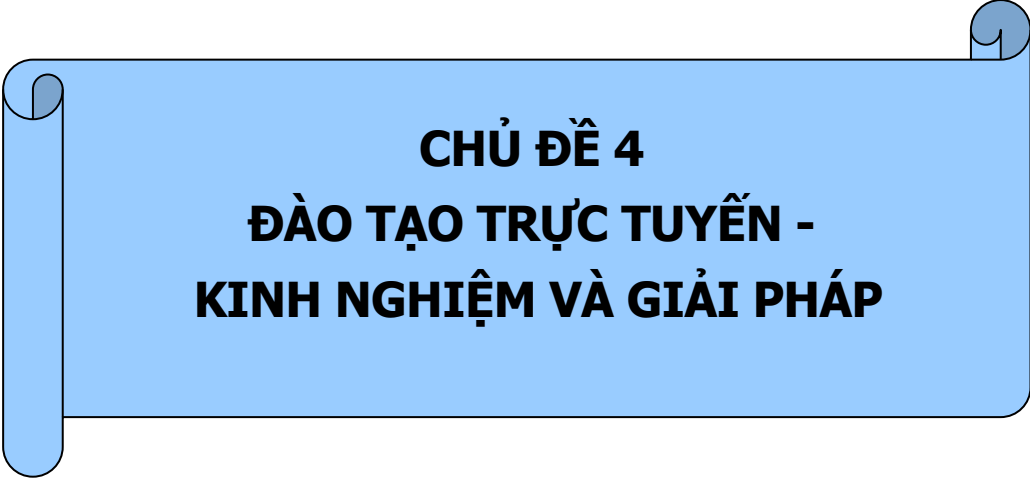
Hoạt động này hướng tới việc cung cấp cho tất cả các đối tượng người học là sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh các hệ, các chương trình đào tạo một môi trường để họ có thể nắm bắt được các thông tin liên quan tới nghiên cứu khoa học như: Các chương trình phát động và triển khai NCKH cho sinh viên tổ chức định kì hàng năm; Các thông tin hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; Thông tin về các định hướng nghiên cứu khoa học; Các công trình nghiên cứu của sinh viên, học viên có chất lượng tốt hoặc được giải trong kỳ thi cấp đơn vị, cấp trường, cấp bộ; Các chế độ chính sách khuyến khích thực hiện nghiên cứu khoa học; Tra cứu toàn văn hoặc tóm tắt các công trình nghiên cứu...

4. Kết luận

Có thể thấy, quản lý hoạt động NCKH tốt là một trong các yếu tố quan trọng trong công tác đào tạo đại học. Việc gắn kết giữa người học, nhà trường với doanh nghiệp sẽ giúp hoạt động này phát triển bền vững. Với phương pháp tiếp cận mới, đòi hỏi phải có sự đồng thuận và hỗ trợ từ nhiều phía, trong đó nhà trường đóng vai trò đầu tàu, định hướng cho sự thành công của quá trình đào tạo. Sinh viên là trọng tâm của quá trình đào tạo, được tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp các kiến thức cần thiết để thực hành nghiên cứu và hoàn thiện khả năng NCKH. Doanh nghiệp, công ty là đối tượng nghiên cứu, là đối tác để nhà trường và sinh viên định hướng nghiên cứu, tạo ra những sản phẩm NCKH đúng với chuyên môn và phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội hiện nay. Việc xây dựng và triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý là một nhiệm vụ cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường, tiếp tục khẳng định vị thế của Trường ĐHKQTĐ trong nước và quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alonso, F., et al., *An instructional model for web-based e-learning education with a Blended Learning process approach*. British Journal of educational technology, 2005. 36(2): p. 217-235.
2. M.U.Paily, *E-Learning - CONCEPT AND CHARACTERISTICS*. 2010.
3. Hương, H.T. *Biện pháp nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học cho sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội trong đào tạo theo học chế tín chỉ* 2016; Available from: <http://ulsa.edu.vn/NewsDetail.aspx?ID=1703>.
4. T.H.B.T., *Cần đầu tư nghiên cứu khoa học tại các trường đại học*. 2017.
5. Học, T.Q., *Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và sự tích hợp với hoạt động đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học*. Kỷ yếu Toạ đàm khoa học quốc tế: Chính sách Nghiên cứu và đào tạo trong quá trình chuyển đổi ở Việt Nam, 2004: p. 68-76.
6. Hồng, N., *Thực hiện quản lý giáo dục đào tạo trên môi trường mạng*. 2017.
7. Vinh, H.N. *Làm gì để cải thiện chất lượng, hiệu quả nghiên cứu của các trường đại học?* 2017 [cited 2017 11/11]; Available from: <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/nguoi-thay/lam-gi-de-cai-thien-chat-luong-hieu-qua-nghien-cuu-cua-cac-truong-dai-hoc-396358.html>.
8. Bảy, T.T., *Nắm vững nhu cầu thông tin để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học*. Website Thư viện, 2013.
9. Phạm Thảo, N.Q.M., Tống Minh Ngọc, Đặng Đình Hải, Đặng Minh Quân, *KTQD/V2017.58: Nghiên cứu xây dựng "Hệ thống theo dõi và quản lý tiến độ thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học các cấp" tích hợp vào hệ thống quản lý Phòng Quản lý khoa học*. 2017.
10. Nguyễn Quỳnh Mai, T.T.M.D., Phạm Thảo. *Ứng dụng Công nghệ thông tin trong Công tác quản lý giờ nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*. 2016.



CHỦ ĐỀ 4
ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN -
KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP

MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN ĐƯỢC ỨNG DỤNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ThS. CTA Bùi Phương Dung
Công ty TNHH Tư vấn thuế Long Việt

Tóm tắt

Đào tạo trực tuyến (Online Learning/Training) là hình thức đào tạo có sử dụng kết nối mạng để thực hiện việc học, lấy tài liệu học, giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên... Một số mô hình đào tạo trực tuyến được ứng dụng: Mô hình LMS (Learning Management System); Mô hình LCMS (Learning Content Management System). Việc ứng dụng E-Learning mang lại những thuận lợi như: linh hoạt, thuận tiện hướng tới người học và người dạy; hạn chế: người học cần có động lực, các phương tiện học tập đầy đủ. Thực trạng đào tạo trực tuyến tại Đại học Mở: là đơn vị đi đầu xây dựng hệ thống công nghệ E-Learning; Đại học trực tuyến FUNiX – trường đại học trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam: tăng cường khả năng học tiếng Anh, chủ yếu trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Với những thuận lợi về phát triển cơ sở hạ tầng, nhận thức và sử dụng công nghệ thông tin của con người đã cải thiện rõ rệt, các chuyên gia nhận định, đào tạo trực tuyến (E-Learning) tại Việt Nam sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới.

Từ khóa: đào tạo trực tuyến, đại học trực tuyến, mô hình đào tạo trực tuyến, đào tạo đại học trực tuyến tại Việt Nam

Giới thiệu

Đào tạo trực tuyến (Online Learning/Training) là hình thức đào tạo có sử dụng kết nối mạng để thực hiện việc học, lấy tài liệu học, giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên...

Đào tạo trực tuyến là hình thức truyền tải nội dung bằng phương tiện điện tử qua trình duyệt Web, ví dụ như Netscape Navigator hay Internet Explorer thông qua mạng Internet/Intranet hay qua các hình thức khác như CD-ROM, DVD broadcast video, nội dung theo yêu cầu (content on demand) hay virtual classrooms (lớp học ảo). Nói một cách khác, đào tạo trực tuyến là sự kết hợp của Internet và các công nghệ số tạo ra mô hình đào tạo trong đó các thông tin về giáo dục, đào tạo, các kiến thức và sự linh hoạt được thực hiện thông qua các máy tính, Internet, các Website hoặc từ tổ chức mạng.

Đào tạo trực tuyến là quá trình học tương tác thông qua việc sử dụng máy tính và các kỹ thuật truyền thông để đào tạo và học tập.

Viện kỹ nghệ điện và điện tử IEEE (Institute of Electrical and Electronics Engineers) cho rằng hệ thống giáo dục trực tuyến là “một hệ thống công nghệ học tập sử dụng các trình duyệt web như một phương tiện chính yếu để tương tác với học viên; cùng với một mạng nội bộ là phương tiện của giao tiếp trong hệ thống của chính mình cũng như với bên ngoài. Những liên kết này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập”. Sun Microsystems định nghĩa: “Học tập online là một việc trao đổi, truyền đạt kiến thức được phân phối và hỗ trợ thông qua công nghệ thông tin như mạng Internet, truyền hình, các hệ thống giảng dạy thông minh và máy tính”. Tuy có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng theo tác giả, đào tạo trực tuyến có hai đặc điểm cơ bản sau: Đầu tiên, giáo dục trực tuyến chắc chắn sẽ trở thành xu thế tất yếu trong thời gian sắp tới do phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, giúp cho việc tương tác với từng cá nhân học viên trở nên dễ dàng và cần thiết hơn. Thứ hai chính là hiệu quả của giáo dục trực tuyến nếu như được đầu tư và triển khai thích hợp sẽ cao hơn so với phương thức đào tạo truyền thống do tiết kiệm được thời gian di chuyển, chi phí thuê mướn địa điểm, trao đổi thông tin đa chiều trong hệ thống và bài giảng sẽ được cá nhân hóa, giúp tăng cao tính ứng dụng của học viên. Hiện nay, việc đào tạo và học tập trực tuyến đang rất được quan tâm và nhận được nhiều sự đầu tư đáng kể từ doanh nghiệp và chính quyền các nước. Học tập trực tuyến chỉ chiếm một phần của việc học tập dựa trên công nghệ (hay còn gọi là giáo dục trực tuyến) và mô tả việc học hỏi qua Internet, mạng nội bộ và mạng nội bộ mở rộng.

1. Đào tạo trực tuyến tại các trường đại học trên thế giới

- Một số mô hình đào tạo trực tuyến được ứng dụng: phương thức và công nghệ đào tạo.

Mô hình LMS (Learning Management System)

Mô hình LMS (Learning Management Systems) là phần mềm ứng dụng trên máy chủ (server based) có chức năng chính là quản lý các vấn đề về học tập trong các hệ thống đào tạo từ xa. LMS được phát triển từ mô hình đào tạo trên máy tính (CBT - Computer Based Training), khác với CBT ở chỗ: CBT là hệ thống đào tạo trên cơ sở cung cấp nội dung học tập mà không hỗ trợ quản lý các khóa học, học viên cũng như không hỗ trợ việc tổ chức các khóa học và thời gian học. LMS hỗ trợ sắp xếp, tổ chức và quản lý học tập, ví dụ như hỗ trợ đăng ký học, đưa ra danh sách các khóa học, lịch học, các dịch vụ thanh toán, quản lý học viên, tổ chức các nhóm học riêng. Ngoài ra, LMS còn có các chức năng mở rộng để hướng dẫn các kỹ năng khai thác thông tin và quản lý thông tin cá nhân cho người dạy và người học.

Các chức năng chính của LMS:

- Các chức năng tương tác với người quản trị:

- + Thiết lập khóa học
- + Đăng ký thành viên
- + Tạo báo cáo
- Các chức năng tương tác với học viên
- + Truy cập vào các khóa học
- + Xem bài giảng
- + Kiểm tra kết quả
- + Lập báo cáo

Mô hình LCMS (Learning Content Management System)

Khái niệm LCMS (Learning Content Management System): là hệ thống được sử dụng để tạo ra, lưu trữ, tổ chức và phân phối nội dung học tập, quản lý việc chỉnh sửa trong cơ sở dữ liệu, đảm bảo cho người dùng truy vấn và dùng lại thông tin dễ dàng dựa trên các đối tượng như: Learning Objects, Meta-tagging, Workflow Services.

Các đối tượng trong LCMS

LOs (Learning Objects) là các đối tượng học tập như:

Phương tiện học tập (Content Assets): là các phương tiện hỗ trợ học tập như hình ảnh, các ví dụ minh họa, biểu đồ, ảnh động, các file audio và video, các tài liệu văn bản...

Các đối tượng thông tin có khả năng sử dụng lại (RIOs - Reusable Information Objects) như các khái niệm, sự kiện, phương thức và thủ tục được biểu diễn bằng metadata.

Các đối tượng học tập có khả năng sử dụng lại (RLOs - Reusable Learning Objects) là tập hợp các đối tượng thông tin có khả năng sử dụng lại trong giảng dạy ví dụ như các bài giảng... Đây chính là một ưu điểm giúp cho người học có thể trau dồi kỹ năng học tập sau khi học.

Cấu trúc bài học: là các đối tượng học tập như các khóa học, các bài học ở nhiều mức độ khác nhau.

Môi trường học tập: là sự kết hợp cấu trúc bài học với các công cụ truyền thông.

Meta-tagging: hỗ trợ việc tạo metadata bằng các công cụ có khả năng chuyển đổi dữ liệu tự động. Các loại metadata:

Metadata cung cấp các thuộc tính của đối tượng dữ liệu như thời gian tạo dữ liệu, dung lượng và loại dữ liệu...

Metadata cung cấp thông tin về cách thức sử dụng dữ liệu

Workflow services là dịch vụ hỗ trợ phát triển nội dung học tập linh hoạt theo các yêu cầu và chức năng tùy chọn của người dùng.

Yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các dịch vụ là người dùng phải đăng ký dịch vụ trước khi được quyền truy nhập thông tin.

Tích hợp Workflow services và Learning Object

Cung cấp tất cả các chức năng quản lý nội dung truyền thống trong học tập như:

Tạo/upload, chỉnh sửa, sao chép, di chuyển, liên kết.

Điều khiển, ghi chú, báo cáo.

Điều khiển việc truy nhập của các thành viên, quản lý các tài liệu cá nhân.

Các chức năng tìm kiếm.

Hỗ trợ nhập/ xuất và chuyển đổi các dữ liệu khác nhau.

Phân phối các dữ liệu dựa trên các chuẩn về E-Learning như AICC (Airline Industry CBT Committee), SCORM (Sharable Content Object Reference Model), IMS (Instructional Management System).

Một phần nữa rất quan trọng là các công cụ tạo nội dung. Hiện nay, chúng ta có hai cách tạo nội dung là trực tuyến (online), có kết nối với mạng Internet và offline (ngoại tuyến), không cần kết nối với mạng Internet. Những hệ thống như hệ thống quản trị nội dung học tập (LCMS – Learning Content Management System) cho phép tạo và quản lý nội dung trực tuyến. Các công cụ soạn bài giảng (authoring tools), giáo viên có thể cài đặt ngay trên máy tính cá nhân của mình và soạn bài giảng. Với những nước và khu vực mà cơ sở hạ tầng mạng chưa tốt thì việc dùng các công cụ soạn bài giảng là một sự lựa chọn hợp lý. Một hệ thống tạo nội dung mềm dẻo thường cho phép kết hợp giữa soạn bài giảng online và offline.

Với các trường và cơ sở có quy mô lớn, cần phải quản lý kho bài giảng lớn và muốn chia sẻ cho các trường khác thì phải nghĩ đến giải pháp kho chứa bài giảng. Kho chứa bài giảng này cho phép lưu trữ, quản lý thông tin về các bài giảng (thường dùng các chuẩn về metadata của IEEE, IMS, và SCORM). Hơn nữa, thường có engine tìm kiếm đi kèm, tiện cho việc tìm kiếm các bài giảng (hoặc tổng quát hơn là đối tượng học tập). Đôi khi các LCMS cũng đủ mạnh để thực hiện việc quản lý này hoặc cũng có các sản phẩm chuyên biệt cho nhiệm vụ này (chẳng hạn các sản phẩm của Harvest Road).

Các chuẩn/đặc tả là một thành phần kết nối tất cả các thành phần của hệ thống. LMS, LCMS, công cụ soạn bài giảng, và kho chứa bài giảng sẽ hiểu nhau và tương

tác được với nhau thông qua các chuẩn/đặc tả. Chuẩn và đặc tả của hệ thống cũng đang phát triển rất nhanh tạo điều kiện cho các công ty và tổ chức làm ra ngày càng nhiều sản phẩm đào tạo trực tuyến để người dùng có rất nhiều sự lựa chọn.

Công cụ soạn bài điện tử

Đây là các công cụ giúp cho việc tạo nội dung học tập một cách dễ dàng. Các trang web với tất cả các loại tương tác Multimedia (thậm chí cả các bài kiểm tra) được tạo ra dễ dàng như việc tạo một bài trình bày bằng PowerPoint. Với loại ứng dụng này, bạn có thể nhập các đối tượng học tập đã tồn tại trước như text, ảnh, âm thanh, các hoạt hình, và video chỉ bằng việc kéo thả. Điều đáng chú ý là nội dung sau khi soạn xong có thể xuất ra các định dạng như HTML, CD-ROM, hoặc các gói tuân theo chuẩn SCORM/AICC.

Có một sự khác biệt giữa công cụ tạo bài điện tử và công cụ lập trình. Việc nắm vững, sử dụng tốt công cụ soạn bài yêu cầu ít kiến thức chuyên môn hơn, trong khi đối với các công cụ lập trình, bạn cần có kiến thức tốt về các ngôn ngữ mình định sử dụng. Tuy nhiên, cũng nên lưu ý rằng trong các công cụ soạn bài cũng được chia ra thành các cấp độ khác nhau. Có loại bạn chỉ cần thực hiện các thao tác kéo thả trên màn hình giống như PowerPoint (Lectora là một ví dụ). Có loại bạn đòi hỏi phải có một chút kiến thức về lập trình (lập trình script) hoặc làm việc với các sơ đồ (ví dụ như Authorware).

Các tính năng

- + Tạo cây nội dung
- + Tạo các tương tác
- + Nhập các đối tượng đã tồn tại
- + Liên kết các đối tượng học tập với nhau
- + Cung cấp các mẫu tạo học nhanh chóng, thuận tiện
- + Sử dụng lại các đối tượng học tập
- + Tạo các bài kiểm tra
- + Xuất ra các định dạng khác nhau
- + Cung cấp khả năng phát triển các tính năng cao cấp thông qua lập trình

- *Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện các chương trình trực tuyến*

+ Việc ứng dụng E-Learning mang lại những thuận lợi như

Linh hoạt, thuận tiện hướng tới người học và người dạy: cả giảng viên và học viên đều có thể chủ động về thời gian, người học có thể chủ động thu thập khối lượng kiến thức, nội dung học tập, cách thức học sao cho phù hợp mà không phải đến lớp.

Không có ranh giới giữa các quốc gia, người học và người dạy có thể đến từ bất cứ quốc gia nào.

Nội dung học tập luôn được cập nhật đa dạng, giúp người học có thể cập nhập những kiến thức mới, hay trao đổi giữa các học viên với nhau.

Tiết kiệm chi phí đi lại cho cả giảng viên và học viên. Đào tạo trực tuyến không phải là hình thức đào tạo thay thế các hình thức đào tạo truyền thống mà nó chỉ là một giải pháp để mọi người có thêm cơ hội học tập với chi phí thấp hơn.

+ Hạn chế của E-Learning

Người học cần phải có động lực, luôn phải có Quản lý học tập nhắc nhở công việc học hành nếu không có thể chậm trễ dẫn đến nghỉ học, bỏ học.

Các phương tiện học tập như máy tính, micro, tai nghe đầy đủ, đảm bảo đường truyền mạng thông suốt.

Cần có một hệ thống E-Learning hoạt động tốt tạo mối liên lạc giữa giảng viên và học viên.

- *Uy tín của chương trình đào tạo trực tuyến.*

Trong năm 2000, đầu tư vào thị trường giáo dục - đào tạo trực tuyến tại Hoa Kỳ được thống kê là 2,2 tỷ USD theo báo cáo của Tập đoàn Dữ liệu quốc tế (International Data Corporation) và ước tính khoản đầu tư này sẽ vượt quá 23 tỷ USD năm 2004 (Anderson, Dankens, & Julian, 2000). Các cơ sở giáo dục sau trung học cũng đã trải qua sự tăng trưởng đáng kể trong việc sử dụng hệ thống giáo dục trực tuyến, với một số tổ chức cung cấp toàn bộ các chương trình học tập thông qua giáo dục từ xa.

Theo thống kê của Certifyme (2013), các doanh nghiệp sẽ rút ngắn được thời gian học tập từ 25% đến 60%, đồng thời tiết kiệm được khoảng từ 50 đến 70% chi phí đào tạo so với hình thức học tập truyền thống. Các nghiên cứu về sự thỏa mãn trong công việc cũng chỉ ra rằng 23% tỷ lệ các nhân viên rời bỏ công việc vì thiếu điều kiện học hỏi từ công việc cũng như cơ hội được đào tạo phát triển. Đến năm 2014 thì đến 70% các khóa đào tạo trực tuyến diễn ra tại các nước phát triển như Mỹ và châu Âu, nhưng châu Á và khu vực ASEAN đang phát triển rất nhanh với hai nước dẫn đầu về tốc độ phát triển trong lĩnh vực này là Malaysia và Việt Nam.

- *Cách mạng công nghiệp 4.0. Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng 4.0.*

Trong thực tế, hệ thống đào tạo trực tuyến đã được hoàn thiện các chức năng ưu việt như: hỗ trợ Audio, Video mềm dẻo, chức năng tương tác giữa giáo viên với học viên thân thiện như trong các lớp học truyền thống (thông qua các công cụ chatText, qua microphone, qua Webcam...), đặc biệt là hệ thống còn cung cấp các công cụ giảng bài và học bài như các công cụ vẽ hình, bút viết bảng (giáo viên và học viên không những có thể viết, vẽ trên bảng trắng mà còn có thể viết, vẽ chú thích

trên nền các slide bài học) để trao đổi học tập. Hệ thống đã được thử nghiệm nhiều lần trong nhiều môi trường khác nhau (Lan, ADSL, Modem) và được thử nghiệm thành công với nhiều thiết bị hỗ trợ khác nhau như Analog Camera, Webcam USB, Card TV. Quá trình thử nghiệm cũng cho thấy tiềm năng ứng dụng của hệ thống trong các lĩnh vực khác nhau là rất khả quan. Trong tương lai, hệ thống có thể ứng dụng trong các lĩnh vực khác như trong các chương trình cầu truyền hình, trong y tế, trong an ninh; cũng có thể dùng trong các ứng dụng chia sẻ (chia sẻ màn hình, chia sẻ dữ liệu...) và tích hợp hệ thống GroupWare.

- Kinh nghiệm và một số bài học rút ra cho Việt Nam

Nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn kinh tế tri thức. Đặc điểm của nền kinh tế này là dịch vụ sẽ là khu vực thu hút được nhiều lao động tham gia nhất và là những lao động có tri thức cao. Do đó, việc nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục, đào tạo sẽ là nhân tố sống còn quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia. Đào tạo trực tuyến chính là một giải pháp hữu hiệu giải quyết vấn đề này. Việc học tập không chỉ bó gọn trong nhà trường phổ thông, đại học mà là học suốt đời.

Mặc dù việc sử dụng Internet trong giảng dạy và học tập là rất cần thiết nhưng ở Việt Nam, do cơ sở hạ tầng mạng còn thấp và chưa được đầu tư đúng mức nên việc áp dụng đào tạo trực tuyến vẫn còn là một thách thức trong ngành giáo dục. Áp dụng mô hình đào tạo trực tuyến sẽ góp phần cải thiện chất lượng học tập của Việt Nam ngang tầm với các nước phát triển trên thế giới.

Với chương trình đào tạo năng động và hiệu quả này, hy vọng trong tương lai không xa, đào tạo trực tuyến sẽ trở nên quen thuộc với tất cả sinh viên trong cả nước, giúp sinh viên có nhiều cơ hội hơn trong học tập cũng như trình độ về công nghệ thông tin của mình.

2. Tổng quan đào tạo trực tuyến tại Việt Nam

- Vai trò của đào tạo trực tuyến trong vấn đề xã hội hóa học tập tại Việt Nam.

Tuy nhiên, theo số liệu từ tập đoàn nghiên cứu truyền thông “We are social”, tính đến ngày 1/1/2015, hầu hết thời gian người Việt Nam sử dụng Internet chưa nhằm mục tiêu để học tập và tìm kiếm kiến thức, mà cụ thể trong đó bao gồm: sử dụng mạng xã hội (24%), xem các video trên website (22%) và chơi game (18%).

Cho đến nay, ở Việt Nam có nhiều cơ sở giáo dục đào tạo bắt đầu triển khai E-Learning. Tùy theo mức độ đầu tư về học liệu điện tử và mục đích đào tạo, mà hiện nay chủ yếu là các trung tâm dạy IT, SEO, tiếng Anh, kế toán, các trung tâm giáo dục phổ thông, việc triển khai đào tạo E-Learning ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Các cơ sở này chủ yếu đào tạo các khóa ngắn hạn.

- Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện các chương trình đào tạo trực tuyến tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

Theo đánh giá của các chuyên gia, những hạn chế khi triển khai các chương trình học trực tuyến (E-Learning) ở Việt Nam trong thời gian qua thể hiện rõ ở các yếu tố như đường truyền Internet - hạ tầng về CNTT (máy tính, máy chủ...) - nhận thức, ứng dụng về CNTT - phương pháp giảng dạy truyền thống, kém hiệu quả...

Thực tế tại Việt Nam, việc dạy và học, đặc biệt là tại bậc đại học, đã nhận được không ít sự phê phán là đào tạo một chiều hay truyền đạt thiếu sinh động hiệu quả, đào tạo theo xu hướng tập trung tại chỗ. Giáo trình bài giảng và cách thức giảng dạy theo hướng truyền thống và thiếu đổi mới. Chất lượng đào tạo chưa đồng đều, có sự chênh lệch giữa thành phố và các vùng nông thôn, sự tương tác giữa giảng dạy và học còn thấp, không kịp thời...

Với những thuận lợi về phát triển cơ sở hạ tầng, nhận thức và sử dụng công nghệ thông tin của con người đã cải thiện rõ rệt, các chuyên gia nhận định, đào tạo trực tuyến (E-Learning) tại Việt Nam sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới.

- Uy tín của các chương trình đào tạo trực tuyến tại Việt Nam hiện nay.

ITPRO với giải pháp đào tạo kết hợp nâng cao hiệu quả đào tạo các chương trình CNTT; Skillsoft đưa ra các chương trình đào tạo và kinh nghiệm triển khai trên thế giới; GlobalEnglish với giải pháp đào tạo trực tuyến các chương trình Tiếng Anh và các khuyến nghị ứng dụng tại Việt Nam; Intuition với giải pháp đào tạo kết hợp nâng cao hiệu quả đào tạo ngành Tài Chính - Ngân hàng.

Việt Nam đã gia nhập Mạng E-Learning châu Á (Asia E-Learning Network – AEN), với sự tham gia của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Khoa học - Công nghệ, trường Đại học Bách Khoa, Bộ Bưu chính - Viễn Thông...

3. Đào tạo trực tuyến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2012 - 2017

- Thực trạng đào tạo trực tuyến tại một số đại học:

Trong thời gian gần đây, đào tạo trực tuyến đã và đang được đẩy mạnh triển khai ứng dụng trong các trường đại học (Đại học Bách khoa, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Huế, Đại học Ngoại thương, Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Mở Hà Nội và Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Hồng Đức - Thanh Hóa ...)

Viện Đại học Mở Hà Nội là đơn vị đi đầu đã xây dựng hệ thống công nghệ E-Learning, xây dựng bộ học liệu cho nhiều ngành, nhiều khóa đào tạo đại học có mức độ tương tác cao nhất. Từ năm 2008, Viện Đại học Mở đã triển khai cấp bằng đại học từ xa. Đến năm 2013, Viện đã xây dựng và chủ động về hệ thống E-Learning

để triển khai đào tạo trực tuyến. Các ngành đào tạo trực tuyến gồm: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính Ngân hàng, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế và Ngôn ngữ Anh. Mô hình đào tạo trực tuyến của Viện Đại học Mở Hà Nội có thể nói là một trong những mô hình E-Learning có hàm lượng tương tác giảng viên - học viên cao nhất.

Dựa trên nhiều hệ thống tích hợp và hỗ trợ. Các hệ thống được sử dụng là:

- Hệ thống quản lý học tập (LMS) được nâng cấp theo thời gian
- Hệ thống quản lý nội dung (LCMS)
- Hệ thống hỗ trợ (Helpdesk)
- Diễn đàn học tập môn học (Forum)
- Trang web thông tin (Webportal) cung cấp tin tức cho học viên
- Lớp học trực tuyến (Virtual Classroom) cung cấp lớp học thời gian thực
- Hệ thống quản lý đào tạo (EMS)

Học liệu được cung cấp miễn phí thường xuyên được cập nhật, nâng cấp, phát triển

- Kế hoạch học tập lớp môn.
- Hướng dẫn học tập môn học (text).
- Sách/giáo trình điện tử (e-book).
- Bài giảng đa phương tiện (audio, video, slide).
- Video ghi lại toàn bộ bài giảng trên lớp học trực tuyến (VClass).
- Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm trực tuyến (phục vụ tự luyện tập, kiểm tra).
- Các bài tập tình huống/chủ đề thảo luận mở trên Diễn đàn thảo luận môn học.

Giảng viên ngoài kiến thức chuyên môn và phương pháp dạy, còn phải có kỹ năng giảng dạy từ xa, sử dụng công nghệ thông tin trong môi trường giảng dạy, trả lời đúng hạn câu hỏi của học viên, tham gia đúng lịch buổi lên lớp, tổ chức học viên làm bài tập nhóm, bài tập tình huống.

Hỗ trợ người học về phương pháp học trực tuyến (thông qua đội ngũ cố vấn học tập), hỗ trợ về kỹ thuật (thông qua đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật), hỗ trợ phương pháp học tập môn học (thông qua đội ngũ quản lý lớp môn).

Quá trình tổ chức đào tạo: tự nghiên cứu học liệu, trao đổi giải đáp (với giảng viên, cố vấn học tập, thảo luận với nhau - Virtual Classroom, forum, email, học trực tiếp face to face), thực hành luyện tập (bài tập trắc nghiệm quiz, bài tập tình huống), thi kiểm tra đánh giá.

Toàn bộ hồ sơ sinh viên, quá trình học tập được theo dõi và quản lý tập trung tại Trung tâm E-Learning, Viện Đại học Mở.

Tương tự, Đại học FPT cũng phối hợp với FPT Software triển khai mô hình mới trong đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

Sinh viên, sau khi tham gia học bốn học kỳ của một chương trình được thiết kế đào tạo đặc thù, có thể lựa chọn vừa đi làm vừa đi học theo chương trình học trực tuyến của Đại học trực tuyến FUNiX.

Xuất phát từ thế giới Internet ngày càng bùng nổ, Đại học trực tuyến FUNiX - trường đại học trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam được thành lập để mọi người có thể dễ dàng tiếp cận nền tri thức vô giá, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin. FUNiX hoạt động theo 10 nguyên tắc cốt lõi như tiết kiệm thời gian, sử dụng bài giảng của giáo sư nổi tiếng thế giới, cải thiện kỹ năng tiếng Anh, học đến đâu cấp chứng chỉ tới đó, học trên tinh thần tự nguyện, giải đáp nhanh chóng, đánh giá học viên theo phương pháp mới, xây dựng cộng đồng và tiết kiệm học phí...

Ngoài tăng cường khả năng học tiếng Anh, sinh viên được chủ động học, tiếp cận với những kiến thức mới nhất thế giới. Tại FUNiX, sinh viên được đặt câu hỏi cho giảng viên (mentor). Chỉ trong chưa đầy 8 tháng, trường đã nhận được hơn 10.000 câu hỏi. Giống như mô hình của Uber, chỉ cần điện thoại có cài chương trình là thầy giáo có thể trả lời cho sinh viên. Một buổi tối, các giảng viên có thể trả lời tới 100 câu hỏi.

Bên cạnh đó, FUNiX còn hướng tới xây dựng một cộng đồng công nghệ. Tại đây, bên cạnh tri thức, mọi người còn học được cách ứng xử, giúp nhau giải quyết những bài toán thực tế và chuẩn bị cho quan hệ đồng nghiệp sau này.

Tuy nhiên, dù có nhiều ưu điểm, trường vẫn phải lưu ý nhiều yếu tố. Trước hết, để có bài học tốt, vấn đề không chỉ thông tin truyền qua mà phải có cơ sở lý thuyết, có sự tương tác giữa thầy và trò trong quá trình giảng dạy. Việc kiểm tra đánh giá cần thực hiện nghiêm túc, đảm bảo quản lý và đánh giá đúng chất lượng.

- Thách thức và lợi thế của Đào tạo trực tuyến trong cách mạng công nghiệp 4.0.

Việt Nam có thị trường sử dụng Internet tăng nhanh nhất trong khu vực và thuộc vào nhóm cao nhất trên thế giới. Hình thức đào tạo từ xa theo phương thức E-Learning đã thu hút ngày càng nhiều người dân. E-Learning cho phép người học học tập ở bất cứ đâu, dù cách trở về mặt địa lý nhưng giao tiếp thông qua mạng Internet, email, tin nhắn, điện thoại.

Giáo dục 4.0 được hiểu là một hệ sinh thái mà ở đó mọi người có thể cùng dạy học ở mọi nơi, mọi lúc với các thiết bị kết nối để cá thể hóa việc học tập. Sự sáng tạo, đổi mới chính là nền tảng của giáo dục 4.0.

Như vậy, học online, học trực tuyến sẽ là một xu hướng mới thách thức các mô hình đào tạo truyền thống như hiện nay.

Các chuyên gia cũng đưa ra nhận định chung là hình thức đại học trực tuyến là một cách tiếp cận mới, lợi dụng tối đa những lợi thế mà Internet mang lại để tạo nên một trường đại học chất lượng.

Trường đại học trong tương lai là mô hình không chỉ dành cho những người có thể suốt ngày đi học mà cả những người "eo hẹp" về thời gian nhưng mong muốn đầu tư cho tương lai.

Chính vì vậy, các trường cần phải thử nghiệm những công nghệ mới, liên tục cải thiện phương pháp dạy học, tăng cường đầu tư và triển khai E-Learning. Mô hình mới này nhằm tạo điều kiện cho người học cơ hội tiết kiệm thời gian và tiền bạc. Trên cơ sở theo dõi, quan sát phản hồi thái độ của sinh viên về việc tiếp thu kiến thức, nhà trường phải tạo ra nhiều hình thức học tập mới, thời gian và địa điểm học tập không bị ràng buộc, cung cấp nhiều kỹ năng phù hợp hơn cho sinh viên. Các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học từ các trường đại học sẽ đổi mới với các yêu cầu cải cách và cạnh tranh mới.

Giáo dục đại học sẽ mang lại cho người học không chỉ những kỹ năng và kiến thức cơ bản mà còn tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các thách thức. Người học sẽ phải đáp ứng yêu cầu công việc liên tục thay đổi để tránh nguy cơ bị đào thải.

Giáo dục đại học cần thiết phải xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đạt chuẩn cũng như xây dựng khung chương trình đào tạo kết nối giữa trường học, doanh nghiệp và Chính phủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T. Cầm (2015); *Đào tạo trực tuyến sẽ thay đổi giáo dục “về chất”*; Vietnamnet – Công nghệ.
2. Huệ Chi (2016); *Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ đánh giá cao mô hình đại học trực tuyến*; VnExpress – Giáo dục – Công dân số.
3. Lý Thị Mỹ Dung (2011); *Thành công của đào tạo trực tuyến*; Tạp chí nghiên cứu Văn hóa.
4. Nguyễn Hoàng (2014); *Giáo dục Việt Nam và xu hướng E-Learning*; Báo Dân trí.
5. An Nguyễn (2017); *“Đại học không tường” thách thức mô hình đào tạo đại học truyền thống*; Giáo dục Việt Nam – Giáo dục 24H.
6. Trần Thị Lan Thu (2015); *Triển khai công nghệ đào tạo E-Learning tại Viện Đại học Mở Hà Nội – Thực trạng và triển vọng*; Trung tâm Đào tạo E-Learning - Viện Đại học Mở Hà Nội.
7. Phạm Hồng Thúy (2014); *Đào tạo trực tuyến tại VN: Đã có những giải pháp ứng dụng hiệu quả*; Cộng đồng E-Learning – Tin tức.
8. Phạm Phương Vũ (2016); *Nhân tố ảnh hưởng đến hành vi học kỹ năng mềm bằng phương thức đào tạo trực tuyến của học viên tại Thành phố Hồ Chí Minh*; Luận văn thạc sỹ chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Hướng nghiên cứu) - Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

NHỮNG LỢI ÍCH VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI NHẬN THỨC LẠI VỀ ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM GÓC NHÌN SÂU HƠN VỀ VAI TRÒ CỦA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN VỚI VIỆC GIẢNG DẠY TIN HỌC Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ThS. Trần Thị Bích Hạnh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Internet đang cung cấp rất nhiều loại dịch vụ, trong đó có giáo dục và đào tạo trực tuyến. Bài viết này mô tả sơ lược quá trình hình thành, phát triển và phổ dụng của đào tạo trực tuyến, nêu lên những ưu điểm nổi bật và tiềm năng của phương thức đào tạo mới này để hỗ trợ việc giảng dạy ở các trường đại học Việt Nam, đặc biệt là giảng dạy tin học - một môn học có nhiều nét đặc thù riêng biệt. Một vài khuyến nghị về chương trình, nội dung, học liệu, quản lý dạy và học sẽ được đề xuất với mục đích tận dụng được sự hỗ trợ tích cực của đào tạo trực tuyến dành cho việc giảng dạy tin học.

Từ khóa: Đào tạo trực tuyến, E-Learning, MOOC, giảng dạy tin học, đào tạo từ xa

1. Các giai đoạn trong quá trình hình thành và phát triển của đào tạo trực tuyến

Quá trình hình thành và phát triển của đào tạo trực tuyến đã trải qua ba giai đoạn: "Đào tạo dựa trên máy tính điện tử", "E-Learning" và "MOOC".

Đào tạo dựa trên máy tính điện tử

Trong thời kỳ từ cuối những năm 1960 đến đầu những năm 1990, giảng viên một số trường đại học đã sử dụng MTĐT để biên soạn bài giảng và tài liệu tham khảo cho sinh viên. PowerPoint, phần mềm để trình chiếu, do Robert Gaskins và Dennis Austin phát triển, thoạt đầu có tên là Presenter và được phát hành cho Apple Macintosh vào năm 1987. Tháng 7 năm 1987, công ty Microsoft đã mua bản quyền Power Point với giá 14 triệu USD. Từ đó Power Point đã được sử dụng ngày càng rộng rãi để biên soạn những bài trình bày trong các lĩnh vực giảng dạy, kinh doanh, thương mại... Bài trình bày có thể được truyền tải qua mạng máy tính hay phân phát qua đĩa CD-ROM. (Theo Geetesh Baijaj (2012) và Công Sang - Đức Tài (2017))

E-Learning

Theo The Economic Times (2017), E-Learning (học tập điện tử) là một hệ thống học tập dựa trên việc giảng dạy chuẩn tắc nhưng được sự trợ giúp của các

phương tiện điện tử. Có thể giảng dạy ở trong hay ngoài lớp học nhưng máy tính và Internet được coi là những công cụ chính. E-Learning đã được vận dụng từ năm 1994. Mới đầu, E-Learning chưa được chấp thuận hoàn toàn bởi vì người ta cho rằng hệ thống này thiếu yếu tố con người cần thiết trong học tập và giảng dạy. Từ cuối thế kỷ trước, kỹ thuật truyền thông và đa phương tiện (Multimedia) đã cho phép kết hợp văn bản, âm thanh, tiếng nói, phim ảnh và những nội dung tương tác vào cùng một bài trình bày. Nhờ thế mà giảng viên có thể biên soạn những bài giảng rất sinh động và hấp dẫn. Điều đó khiến cho E-Learning ngày càng được áp dụng rộng rãi.

MOOC

Năm 2008, một kiểu đào tạo trực tuyến mới - MOOC đã xuất hiện. Theo Wikipedia, MOOC (Massive Open Online Course - khóa học trực tuyến mở rộng quy mô lớn) là một khóa học trực tuyến không hạn chế số học viên tiếp cận qua Internet. Ngoài những học liệu thông thường như bài giảng quay thành phim, sách điện tử (E-book), câu hỏi ôn tập và bài tập, nhiều MOOC còn tạo ra những diễn đàn tương tác (interactive forum) để cộng đồng các học viên, giảng viên và trợ giảng trao đổi, hỏi đáp qua lại với nhau. MOOC là bước phát triển gần đây và đã được nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong đào tạo từ xa (distance education) - một loại hình đào tạo lần đầu tiên được giới thiệu vào năm 2006 và đến năm 2012 đã nổi lên như một phương thức học tập được nhiều người ưa chuộng.

Những website cung cấp dịch vụ MOOC trước đây thường chú trọng vào các tính năng truy cập mở rộng, chẳng hạn, cho phép sử dụng không hạn chế nội dung với các mục đích học tập khác nhau, khuyến khích sử dụng lại và kết hợp các nguồn học liệu với nhau. Một số website sau này chỉ cho quyền sử dụng hạn chế các tài liệu của khóa học trong khi vẫn cho sinh viên truy cập miễn phí.

2. Mức độ phổ dụng của đào tạo trực tuyến trong những năm vừa qua và sắp tới

Bài của Công Sang - Đức Tài (2017) có đưa tin: "Theo nghiên cứu của Global Industry Analysts, thị trường giáo dục trực tuyến toàn cầu đạt hơn 100 tỷ USD trong năm 2016. Còn theo The Economist, số người đăng ký học trực tuyến trên thế giới năm 2016 đạt 60 triệu người và dự báo đạt 70 triệu người trong năm nay. Với nhiều đại học danh tiếng trên thế giới, không quá ngạc nhiên khi Mỹ hiện là quốc gia có nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ MOOC nổi tiếng nhất. Có thể kể đến như Coursera, edX và Udacity. Hơn 17 trường đại học hàng đầu của Mỹ và các quốc gia khác cung cấp những khóa học trực tuyến miễn phí thông qua Công ty Giáo dục Trực tuyến Coursera, trong đó có cả các trường đại học nổi tiếng như Harvard và Massachusetts."

Scott Steinberg (2013) đã chỉ ra 20 địa chỉ để tìm đến các website với những khóa học trực tuyến miễn phí. Tuy vậy, mức độ "miễn phí" đang có dấu hiệu giảm dần, dường như chỉ để thu hút người học vào các khóa học và chương trình đào tạo có thu tiền. Dưới đây là một vài nét chính về các website cung cấp dịch vụ đào tạo trực tuyến (liệt kê theo mức độ miễn phí giảm dần vào thời điểm hiện tại).

edX: edX là một tổ chức phi lợi nhuận được sáng lập bởi các trường đại học Harvard và MIT (Massachusetts Institute of Technology). edX cung cấp các khóa MOOC và những chương trình đào tạo trực tuyến tương tác với các môn học như luật, kinh doanh, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội, khoa học máy tính và trí khôn nhân tạo. Bản danh mục (catalog) của edX liệt kê hơn 1700 khóa học và hơn 100 chương trình đào tạo. Các khóa học đều miễn phí (bao gồm cả học liệu, kiểm tra, tham dự diễn đàn và các hoạt động khác) nhưng muốn học để được cấp chứng chỉ thì phải nộp một khoản lệ phí tùy theo từng khóa. Người học miễn phí muốn tự nguyện đóng góp 10 USD thì nhấn nút Donate Donate. Các khoản lệ phí và đóng góp giúp edX trang trải cho các khóa học miễn phí. Chứng chỉ được công nhận của edX là bằng chứng đáng tin cậy để người học tìm được việc tốt hơn, được đề bạt hay được nhận vào một cấp bậc đào tạo cao hơn. Người học muốn cấp chứng chỉ thì phải trình diện (qua webcam) và trình chứng minh thư hay thẻ căn cước để tránh tình trạng học thay.

Alison: Hiện vẫn đang cung cấp hơn 800 khóa học, có hơn 10 triệu người dùng trong đó hơn 1 triệu người đã hoàn thành khóa học. Các khóa học đều miễn phí nhưng muốn lấy chứng chỉ thì phải trả tiền. Website này thường hiện quảng cáo, gây chút ít phiền hà cho học viên.

Udacity: Cung cấp nhiều khóa học và chương trình đào tạo có cấp bằng "Nanodegree". "Nanodegree program" là một chương trình giảng dạy độc đáo trang bị cho học viên những kỹ năng thực sự cần thiết để họ sớm tiếp cận được với công việc họ muốn làm. Các công ty đầu ngành như Google, AT&T và Facebook là những cộng sự tích cực của Udacity trong việc thiết kế chương trình, môn học và biên soạn học liệu nhằm đáp ứng những yêu cầu kinh doanh mà thực tế đang đòi hỏi. Những khóa học giới thiệu kiến thức cơ bản cho người mới học (chẳng hạn Android Basics: User Interface hay Java Programming Basics) thường được miễn phí. Để tham dự một khóa học hay chương trình đào tạo có thu phí, người học có thể trả trước tổng toàn bộ học phí nhưng phải hoàn thành khóa học trong thời gian quy định hoặc học theo tốc độ riêng của mình và trả từng tháng (chẳng hạn trả toàn bộ 1,199 USD nhưng phải hoàn thành trong 8 tháng hay trả 199 USD/tháng).

Lynda: Website này đã cung cấp tới 6191 khóa học về kinh doanh, công nghệ và kỹ năng sáng tạo. Trước đây miễn phí cho các khóa truyền thụ kiến thức cơ bản nhưng hiện nay người học chỉ được miễn phí trong thời hạn 30 ngày.

Coursera: Hiện đang cung cấp hơn 2000 khóa học nhưng chỉ được học thử miễn phí trong thời gian rất ngắn: 7 ngày. Dù học miễn phí cũng phải cung cấp thông tin về thẻ tín dụng như VISA, MasterCard hay chọn phương án thanh toán trực tuyến qua một tài khoản PayPal. Sau 7 ngày, người học sẽ phải nộp 49 USD/tháng và có thể nhận chứng chỉ khi hoàn thành một khóa học nếu đạt yêu cầu. Người học miễn phí có thể xem video, làm các bài thực hành, bài tập và trao đổi với những học viên khác qua diễn đàn tương tác.

Topica: Topica được Bill Gates khai trương vào tháng 4 năm 2006. Topica Edtech Group là công ty đa quốc gia thuộc lĩnh vực công nghệ giáo dục, chuyên cung cấp các giải pháp đào tạo trực tuyến ở Đông Nam Á. Công ty có văn phòng ở Bangkok, Đà Nẵng, Hà Nội, TP HCM, Jakarta, Manila và Singapore. Topica Uni cộng tác với 16 trường đại học bao gồm các học viện đứng đầu ở Mỹ, Philippines và Việt Nam để tổ chức những chương trình đào tạo trực tuyến chất lượng cao có cấp bằng cử nhân. Một số trường đại học có uy tín ở Mỹ đã công nhận những tín chỉ từ các chương trình đào tạo được Topica hỗ trợ. Topica có hơn 1000 nhân viên làm trọn thời gian, 2000 giảng viên và hơn 50,000 sinh viên đến từ Singapore, Philippines, Indonesia, Thailand và Việt Nam. Topica không miễn phí cho khóa học nào.

Topica Native cung cấp các khóa dạy kèm nói tiếng Anh trực tuyến ở Thailand, Indonesia và Vietnam. Đó là website đầu tiên trên thế giới sử dụng "Kính Google (Google glass)" để dạy kèm cho người học nói tiếng Anh. Nhờ chương trình Kính Google, học viên có thể thực hành nói tiếng Anh với người bản ngữ từ bất cứ nơi nào. Kính Google là một chương trình thuộc công nghệ "Thực tế gia tăng (Augmented Reality - AR)". Theo Margaret Rouse (2016), thực tế gia tăng là tích hợp thông tin số vào môi trường của người dùng theo thời gian thực. Khác với "thực tế ảo" là môi trường hoàn toàn nhân tạo, thực tế gia tăng chỉ phủ thêm thông tin lên môi trường hiện có. Ngày nay, kính Google và màn hình trực diện ở kính chắn gió xe hơi là những sản phẩm AR được nhiều người biết đến. Các ứng dụng AR trên điện thoại di động thông minh có hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System - GPS) để chỉ rõ địa điểm của người dùng và la bàn để định hướng thiết bị.

Topica Edumal là diễn đàn lớn nhất của các khóa học ngắn để rèn luyện kỹ năng trong nhiều lĩnh vực như tin học, nhiếp ảnh, âm nhạc... dành cho học viên Thailand và Việt Nam. Video là phương tiện chính để truyền thụ kiến thức.

TOPICA (2017) cho biết: "Dự kiến trong năm học tới, Topica sẽ cung cấp bài giảng video của các trường ĐH hàng đầu của Mỹ ứng dụng cho tối thiểu 10% các môn học trong chương trình đào tạo cử nhân trực tuyến hợp tác với 5 trường đại học Việt Nam và 4 trường ở Philippines. Theo đó, các học viên của chương trình Cử nhân trực tuyến mà Topica cùng với Coursera, đơn vị đào tạo trực tuyến lớn nhất thế giới, và các trường đại học đối tác của Topica ở Việt Nam và Philippines sẽ được học các bài giảng video do các giáo sư của các Trường đại học thế giới giảng dạy. Đây là chương trình đã thử nghiệm thành công với sinh viên của khoá học Topica - Coursera - VinhUni 2016 - 2017. Topica Edtech Group và Trường Đại học Vinh đã cung cấp những bài giảng video song ngữ của nhiều giảng viên kỳ cựu đến từ những trường đại học hàng đầu thế giới như: giáo sư Peter Fader, Barbara Kahn, David Bell từ Trường kinh doanh Wharton thuộc Đại học Pennsylvania... Họ được hỗ trợ 16 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, được sử dụng hệ thống học tập và thảo luận online hiện đại ..."

FUNiX: Sáng 13/10/2015, Công ty FPT đã tổ chức lễ ra mắt Đại học trực tuyến FUNiX. Đây là trường đại học trực tuyến đầu tiên của Việt Nam. Sinh viên FUNiX được tiếp cận kho học liệu số MOOC từ những giáo sư hàng đầu thế giới. Sau mỗi kì học, học viên sẽ nhận được một chứng chỉ chứng nhận có thể làm được công việc tương ứng do một trong những công ty lớn trong ngành công nghệ thông tin (CNTT) của Việt Nam cấp. Hoàn thành 8 kì học tại FUNiX, sinh viên sẽ trở thành Kỹ sư CNTT, nhận bằng Đại học được Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận.

Elc.ehou.edu.vn/trung-tam-dao-tao-E-Learning và <http://elo.edu.vn>: Đây là các website của các "Trung tâm đào tạo trực tuyến" thuộc Viện Đại học Mở Hà Nội và Trường Đại học Mở TP HCM. Qua các website này, sinh viên chỉ học trực tuyến còn những kỳ thi hết môn thì vẫn được tổ chức trên giảng đường.

3. Tính ưu việt của đào tạo trực tuyến so với phương thức đào tạo truyền thống

Hoạt động chính của "đào tạo truyền thống" là giảng dạy mặt đối mặt trên giảng đường. Ưu điểm đáng kể của phương thức này là sinh viên được giao tiếp trực diện với giảng viên và về nguyên tắc, có thể hỏi đi hỏi lại cho tới khi hiểu rõ vấn đề. Thực tế, khi số tiết giảng quá ít mà lớp có nhiều sinh viên thì ưu điểm đó cũng không thể trở thành hiện thực.

Các trường đại học và cao đẳng đào tạo theo lối truyền thống đang gặp những khó khăn lớn về các vấn đề như: ngân sách hạn hẹp không đủ chi cho việc xây mới hay thuê giảng đường, tăng học phí quá cao sẽ khó tuyển sinh, tổng số giờ giảng có hạn mà thực tế đòi hỏi phải giảng nhiều môn học mới, giảng viên và sinh viên phải vượt qua nhiều trở ngại về giao thông, thời tiết... để đến trường theo đúng thời khóa

biểu, sinh viên trong một lớp có mức độ hiểu biết khác nhau về môn học nhưng vẫn phải học tập theo cùng một tiến độ và thi hết học phần vào cùng một thời điểm.

Stephanie Norman (2016) đã chỉ ra 5 ưu điểm và OEDb - Open Education Database (2017) đã liệt kê 10 ưu điểm của việc học tập trực tuyến. Dưới đây xin tóm tắt thành 6 lợi thế đáng kể của dịch vụ đào tạo trực tuyến so với đào tạo truyền thống.

- *Sự đa dạng của các chương trình và khóa học*: Các website đào tạo trực tuyến ở bậc đại học hiện nay đang cung cấp rất nhiều phương án cho sinh viên lựa chọn. Dù đi theo chuyên ngành nào thì sinh viên cũng có thể tìm được những khóa học hay chương trình có cấp bằng mà họ cần.

- *Tổng chi phí thấp hơn*: Không phải tất cả các chương trình đào tạo trực tuyến có cấp bằng đều thu học phí thấp hơn so với chương trình truyền thống nhưng các chi phí liên đới hầu hết đều rẻ hơn. Chẳng hạn, học ở nhà nên không tốn phí đi đường, không phải mua học liệu bởi vì tài liệu miễn phí thường có sẵn trên web. Hơn nữa, nhiều trường đại học đã bắt đầu chấp nhận các tín chỉ đạt được qua các khóa MOOC miễn phí.

- *Môi trường học tập thoải mái*: Học ở bất cứ đâu, không phải đến giảng đường, có thể mặc quần áo ngủ trong lúc học. Bài giảng và những tài liệu khác được truyền qua phương tiện điện tử tới sinh viên để làm bài tập. Sinh viên không phải lo tắc đường, tìm chỗ gửi xe, nghỉ việc sớm để đến lớp hay bỏ lỡ những cuộc hẹn quan trọng.

- *Thuận tiện và linh hoạt*: Các khóa học trực tuyến tạo điều kiện cho sinh viên hoạch định thời gian học tập trong lúc rảnh rỗi. Có thể vừa học vừa làm, học vào sáng sớm hay đêm khuya. Học liệu trực tuyến luôn có sẵn nên ít khi phải đến thư viện. Hầu hết các khóa học trực tuyến đều cho phép học theo tốc độ riêng (self-paced learning). Nhờ thế mà sinh viên có thể đặt lịch học theo tiến độ riêng của mình, không phải bỏ qua mọi việc để đến giảng đường và cảm thấy căng thẳng khi cường độ học tập tăng quá mức.

- *Trao đổi, hỏi đáp dễ dàng và có thể tập trung cao độ khi nghe giảng*: Trong lớp học truyền thống, nhiều sinh viên nhút nhát, ít nói. Các khóa học trực tuyến tạo diễn đàn tương tác tiện lợi để họ tham gia thảo luận với giảng viên và các bạn cùng học. Sinh viên trực tuyến dễ dàng tập trung học tập hơn bởi vì mỗi người chỉ ngồi một mình, không bị những sinh viên khác làm sao lãng như khi học ở lớp truyền thống.

- *Thăng tiến trong nghề nghiệp*: Sinh viên vừa học trực tuyến vừa tiếp tục đi làm theo chuyên môn của mình để có tiền sinh hoạt và trả học phí. Kiến thức mới thu

lượm được, chứng chỉ và bằng cấp đạt được sẽ là những dấu hiệu để người chủ hiện tại hay tương lai nhận thấy hoài bão và sự chuẩn bị sẵn sàng trước bất kỳ thử thách hay nhiệm vụ mới nào. Điều đó sẽ dẫn đến cơ hội thăng tiến.

4. Tình hình giảng dạy tin học trong các trường đại học Việt Nam hiện nay và khuyến nghị về giải pháp vượt qua khó khăn để tận dụng sự hỗ trợ của đào tạo trực tuyến

Hiện nay cả nước có tới 240 trường đại học. Phần lớn các trường đều có những ngành chuyên tin học với các tên khác nhau như Tin học, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý, Hệ thống thông tin kinh tế... Tất cả các trường đại học đều giảng dạy các môn tin học cơ bản như Tin học đại cương, Tin học ứng dụng, Tin học văn phòng... cho sinh viên thuộc tất cả các ngành đào tạo trong trường. Một số trường thuộc khối khoa học kỹ thuật và công nghệ như Đại học FPT, Đại học Bách khoa, Đại học Công nghệ thông tin, giành nhiều thời lượng cho phần cứng, các trường còn lại chỉ chú trọng vào các khái niệm cơ bản của tin học và những phần mềm ứng dụng theo quy định trong chuẩn đầu ra về tin học.

CNTT phát triển rất nhanh, phần cứng và nhất là phần mềm thay đổi liên tục. Cứ sau vài năm lại xuất hiện phiên bản mới của Windows và Office: Win XP (2005), Vista (2007), Win 7 (2009), Win 8 (2012), Win 8.1 (2013), Win 10 (2015); Office 2007, 2010, 2013, 2016... Internet tăng trưởng vượt bậc, phát sinh hàng loạt dịch vụ và phương tiện có ích cho mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Đó là điều rất đáng mừng nhưng cũng gây áp lực đối với các cơ sở đào tạo đại học và đội ngũ giảng viên tin học. Trường đại học phải đi đầu về việc vận dụng những thành tựu mới của CNTT nhưng đang gặp rất nhiều khó khăn về đổi mới trang thiết bị, chương trình, giáo trình và tạo điều kiện cho giảng viên tin học cập nhật kiến thức sao cho không bị tụt hậu. Hiện nay nhiều trường vẫn còn sử dụng máy tính quá cũ, sinh viên vẫn phải mua những cuốn giáo trình tin học xuất bản từ nhiều năm trước với nội dung đã lỗi thời.

Đào tạo trực tuyến đang mở ra một hướng mới để giảm bớt gánh nặng cho các cơ sở đào tạo. Dưới đây là một vài khuyến nghị về các giải pháp để vượt qua những rào cản nhằm vận dụng đào tạo trực tuyến cho các ngành học nói chung và tin học nói riêng.

- *Loại bỏ nhận thức và định kiến sai lầm*: Nhiều người Việt Nam thường nghĩ rằng sinh viên chuyên tu, tại chức (vừa làm vừa học), từ xa và bây giờ cả sinh viên trực tuyến nữa là những người có học lực kém và lười biếng nên không thể thi vào các ngành đào tạo đại học chính quy. Định kiến ấy đã làm nản lòng nhiều người, khiến họ không học trực tuyến nữa mà cố phấn đấu vào hệ thống đào tạo truyền thống chính quy để rồi hao tổn quá nhiều tiền bạc, thần kinh và những năm tháng của

cuộc đời. Thực tế, phần lớn những người học từ xa, vừa làm vừa học lại là những người cần cù, ham hiểu biết, họ phải quyết tâm lắm mới có thể hoàn thành các chương trình đào tạo trực tuyến của các trường có uy tín. Bộ Giáo dục & Đào tạo luôn công nhận các bằng chính quy, tại chức, từ xa, tự thực... có giá trị ngang nhau nhưng định kiến nêu trên đã trở thành tiềm thức, cần đấu tranh tích cực để loại bỏ. Cơ quan tuyển dụng chỉ nên xem xét bằng do trường nào cấp chứ không nên phân biệt loại hình đào tạo. Bằng cấp chỉ để tham khảo, điều quan trọng là phải tổ chức thi tuyển một cách bài bản để đánh giá người dự tuyển có khả năng làm việc hay không, nếu đánh giá sai thì sửa chữa bằng cách cho thôi việc.

- *Giảm số phòng máy tính dành cho sinh viên tin học nhờ đào tạo trực tuyến:* Trung tâm đào tạo từ xa nên phối hợp với các đơn vị liên quan như khoa tin học, viện CNTT để mở chuyên ngành đào tạo trực tuyến về tin học. Nếu chưa đủ điều kiện để triển khai chương trình đào tạo trực tuyến trọn gói thì tạm thời kết hợp với đào tạo truyền thống: nhà trường công nhận những tín chỉ tin học đạt được qua các khóa học trực tuyến của trường hay các cơ sở đào tạo có uy tín. Sinh viên học trực tuyến qua máy tính của mình nên nhà trường sẽ giảm được số máy tính cần mua.

- *Không quá lệ thuộc vào giáo trình:* Giáo trình tin học lạc hậu rất nhanh mà việc tổ chức biên soạn rất tốn thời gian: cần hai phản biện trong trường, hai phản biện ngoài trường, qua hai phòng khoa học và đào tạo... Nhà trường chỉ nên duyệt đề cương chi tiết của các môn tin học. Nếu giáo trình quá lỗi thời mà chưa kịp biên soạn giáo trình mới thì cho phép sử dụng các tài liệu từ bên ngoài.

- *Yêu cầu cao hơn về tiếng Anh đối với sinh viên chuyên ngành tin học:* Internet luôn có sẵn tài liệu tiếng Anh hướng dẫn sử dụng những sản phẩm mới của CNTT. Đa số các khóa học trực tuyến từ nước ngoài cũng giảng dạy bằng tiếng Anh. Tiếng Anh giúp sinh viên tin học tiếp cận kiến thức mới nhanh hơn. Đó là lý do khiến nhiều trường đại học ở Trung Quốc và một vài trường ở Việt Nam (như Đại học Hà Nội) giảng dạy bằng tiếng Anh cho sinh viên tin học.

- *Miễn phí có giới hạn cho các khóa học trực tuyến:* Người Việt có thói quen chỉ muốn sử dụng miễn phí chứ không sẵn sàng trả tiền cho các khóa đào tạo trực tuyến. Để vượt qua trở ngại này, các cơ sở đào tạo nên miễn phí cho các khóa cơ bản hoặc miễn phí trong thời gian ít nhất là nửa tháng để chờ đợi sự ham thích và sẵn sàng trả tiền.

- *Nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến:* Một số website đào tạo trực tuyến chỉ giảng bài qua video. Để phát huy tính năng động của học viên, cần tăng cường kiểm tra trắc nghiệm và tổ chức các diễn đàn trao đổi tương tác.

5. Kết luận

Đào tạo trực tuyến tạo ra sự thay đổi căn bản về phong cách dạy và học. Đây là cuộc cách mạng lớn nhất về giáo dục và đào tạo trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Đào tạo trực tuyến đang trở thành một trong những phương thức đào tạo đại học thông dụng nhất. Từ những nhà chuyên môn đang hành nghề đến những học sinh vừa tốt nghiệp phổ thông, ai cũng tìm thấy nhiều lý do để đăng ký học một vài khóa hay dự tuyển vào một chương trình trực tuyến ở bậc đại học. Đào tạo trực tuyến không ngừng được cải tiến và sẽ trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho loại hình đào tạo từ xa để đáp ứng nhu cầu "học, học nữa, học mãi" nhằm theo kịp sự biến đổi nhanh chóng của công nghệ, đặc biệt là CNTT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công Sang - Đức Tài (2017), *Giáo dục trực tuyến: Mô hình nào sẽ thành công?*, VietnamBiz, truy cập ngày 21 tháng 6 năm 2017 từ <http://vietnambiz.vn/giao-duc-truc-tuyen-mo-hinh-nao-se-thanh-cong-17056.html>
2. Edumall (2017), *Trang công nghệ thông tin*, website Edumall, truy cập ngày 25 tháng 9 năm 2017 từ <https://edumall.vn/courses/filter?category%5B%5D=cong-nghe-thong-tin>
3. The Economic Times (2017), *Definition of 'E-Learning'*, truy cập ngày 12 tháng 4 năm 2017 từ <http://economictimes.indiatimes.com/definition/E-Learning>
4. Josh Jarrett (2013), *What Are 'MOOC's and Why Are Education Leaders Interested in Them?*, truy cập ngày 17 tháng 4 năm 2017 từ http://www.huffingtonpost.com/ impatient-optimists/what-are-moocs-and-why-ar_b_2123399.html
5. Scott Steinberg (2013), *20 Ways to Enjoy Free Online Learning and Classes: MOOCs and More*, Huffpost, truy cập ngày 15 tháng 12 năm 2016 từ http://www.huffingtonpost.com/scott-steinberg/free-online-classes_b_3009226.html
7. Alison (2017), *Free Online Courses from the World's Leading Experts*, truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2017 từ <https://alison.com/>
8. Lynda.com (2017), *Learn a new skill online, on your time*, truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2017 từ <http://www.lynda.com/>
9. edX (2017), *Free Online Courses*, truy cập ngày 14 tháng 5 năm 2017 từ <https://www.edx.org/>
10. Coursea (2017), *Take the world's best courses, online*, truy cập ngày 22 tháng 9 năm 2017 từ <https://www.coursera.org/>
11. Udacity (2017), *Free Online Classes & Nanodegrees*, truy cập ngày 20 tháng 3 năm 2017 từ <https://www.udacity.com/>
12. TOPICA (2017), *About TOPICA Edtech Group*, truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2017 từ <https://topica.asia/aboutus.html>
13. Margaret Rouse (2016), *Augmented reality (AR)*, truy cập ngày 16 tháng 9 năm 2017 từ <http://whatis.techtarget.com/definition/augmented-reality-AR>
14. Stephanie Norman (2016), *5 Advantages Of Online Learning: Education Without Leaving Home*, truy cập ngày 11 tháng 3 năm 2017 từ <https://E-Learningindustry.com/5-advantages-of-onlinE-Learning-education-without-leaving-home>
15. OEDb - Open Education Database (2017), *10 Advantages to Taking Online Classes*, truy cập ngày 5 tháng 9 năm 2017 từ <http://oedb.org/ilibrarian/10-advantages-to-taking-online-classes/>
16. Geetesh Bajaj (2012), *PowerPoint at 25: Conversation with Robert Gaskins*, truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2017 từ <http://blog.indezine.com/2012/08/powerpoint-at-25-conversation-with.html>

TĂNG CƯỜNG SỰ TƯƠNG TÁC VÀ CHỦ ĐỘNG CỦA GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG THỜI KỲ CMCN 4.0

ThS. Phạm Thanh Nga

Công ty TNHH MTV tư vấn chuyên nghiệp toàn cầu

Tổ hợp giáo dục TOPICA

Tóm tắt

Học tập trực tuyến (E-Learning) mang nhiều ưu điểm vượt trội trong đào tạo đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học do khả năng cá nhân hóa cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Học tập trực tuyến và xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiện đang được quan tâm chú ý và đưa vào triển khai trong nhiều trường đại học ở Việt Nam với phạm vi, mức độ khác nhau. Đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, các sản phẩm công nghệ đã được ứng dụng trong mọi lĩnh vực, hoạt động thường ngày của con người, bao gồm cả trong lĩnh vực giáo dục, hoạt động dạy và học. Nhiều phần mềm ứng dụng đã được dùng để thay thế con người trong việc truyền đạt kiến thức, kiểm tra và đánh giá chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, chất lượng đầu ra của các chương trình đào tạo trực tuyến này chưa được đánh giá cao. Nguyên nhân của thực trạng này là do quá trình đào tạo, việc dạy và học chưa thực sự hiệu quả. Vì vậy, trong bài viết này tôi sẽ đưa ra một số phân tích, đánh giá phương pháp dạy và học trực tuyến hiện nay và đề xuất các giải pháp để tăng cường sự tương tác và chủ động trong quá trình dạy và học của giảng viên và học viên để nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: đào tạo trực tuyến, CMCN 4.0, tương tác, chủ động, giảng viên, học viên

1. Tổng quan về đào tạo trực tuyến

1.1. Khái niệm đào tạo trực tuyến E-Learning

a. Định nghĩa

Đào tạo trực tuyến (E-Learning) là quá trình đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông nhằm hướng tới thực hiện tốt mục tiêu học tập, trong đó người học dễ dàng lựa chọn nội dung học tập phù hợp với khả năng, sở thích từng cá nhân và sự tương tác trực tiếp giữa người dạy với người học cũng như giữa cộng đồng học tập được thực hiện một cách thuận lợi.

b. Đặc điểm

- Dựa vào công nghệ thông tin và truyền thông trên nền tảng mạng Internet và công nghệ WEB.

- Về bản chất thì đó vẫn là quá trình truyền tải kiến thức từ người dạy đến người học dưới sự giám sát của hệ thống quản lí. Do đó nó cần phải tuân thủ các tiến trình cơ bản trong quá trình đào tạo và triển khai hệ thống. E-Learning luôn được hiểu gắn liền với quá trình học hơn là quá trình dạy học.

- E-Learning tạo điều kiện cho người học với người dạy hay giữa cộng đồng người học với nhau trao đổi thông tin dễ dàng hơn, cũng như đưa ra nội dung học tập phù hợp với khả năng và sở thích từng cá nhân.

1.2. Mô hình E-Learning

Mô hình tổng quát E-Learning gồm 4 thành phần:

- Nội dung: Nội dung đào tạo bao gồm các giáo trình, bài giảng môn học; các quy trình, cơ chế, chính sách, công nghệ... liên quan đến quá trình giảng dạy. Thành phần bao quát nhất trong đào tạo E-Learning là chương trình đào tạo. Các khóa học chính là các website, những quyển sách điện tử hoặc các sản phẩm E-Learning khác. Các khóa học bao gồm nhiều bài học, đó là một chương trong một quyển sách điện tử hoặc một số trang trong website. Các trang hay chương đó chứa các thành phần hình ảnh, âm thanh, video... giúp người học thấy dễ dàng, có hứng thú hơn trong học tập. Ngoài ra, trong tầng này còn có các courseware

- Phân phối: Phân phối các nội dung đào tạo được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử. Ví dụ tài liệu được gửi cho người học bằng E-mail, người học học trên website hoặc qua đĩa CD-ROM Multimedia...

- Quản lí: Quá trình quản lí học tập, đào tạo được thực hiện hoàn toàn nhờ phương tiện truyền thông điện tử. Ví dụ: đăng kí học qua mạng hay bằng tin nhắn SMS, việc theo dõi tiến độ học tập, thi kiểm tra đánh giá thực hiện thông qua mạng Internet.

- Hợp tác: Sự hợp tác, trao đổi của người học trong quá trình học tập cũng qua phương tiện truyền thông điện tử. Ví dụ trao đổi thảo luận thông qua email, chatting, forum trên mạng ...

1.3. Đối tượng E-Learning

Con người được coi là chủ thể trong hệ thống E-Learning. Con người trong hệ thống E-Learning bao gồm: người học, người dạy và người quản trị. Ta có thể hình dung công việc của 3 chủ thể này trong hệ thống E-Learning như sơ đồ sau:

- *Người học* là đối tượng phục vụ chính của E-Learning, họ tham gia trực tiếp vào các khóa học để thu nhập kiến thức do người dạy cung cấp. Người học tham gia

hệ thống E-Learning phải được sự cho phép của người quản lí. Họ có thể theo dõi trực tiếp giảng dạy của người dạy, học tập trực tiếp các bài giảng trên hệ thống E-Learning hoặc lấy bài giảng về học ngoại tuyến (offline). Khi nghiên cứu một vấn đề, nếu có thắc mắc thì người học sẽ đưa câu hỏi lên hệ thống đào tạo và chờ đợi câu trả lời của người dạy hay người học khác.

- *Người dạy* trong E-Learning không chỉ là người cung cấp kiến thức cho người học thông qua các hoạt động học tập, các nhiệm vụ, các thông báo... như trong hình thức đào tạo truyền thống mà bao gồm cả một đội ngũ tạo nên một bài giảng. Đó là người thiết kế kịch bản, người thiết kế học liệu điện tử, người soạn bài giảng và người giảng bài trong hệ thống E-Learning. Để tạo ra một bài giảng E-Learning hoàn chỉnh cần hợp tác đồng bộ, nhịp nhàng giữa công việc của ba chuyên gia: người thiết kế kịch bản đảm nhận việc thiết kế kịch bản cho bài giảng qua từng phần bài giảng, bài tập hay bài kiểm tra; người thiết kế học liệu điện tử đảm nhận việc tạo ra các tư liệu truyền thông đa phương thức (Multimedia) như âm thanh hay hình ảnh. Ngoài ra, người dạy còn nhận các phản hồi, trao đổi thông tin với người học khi họ gặp khó khăn và theo dõi toàn bộ quá trình học tập của người học trên hệ thống.

- *Người quản trị* có trách nhiệm quản lí chung toàn bộ hệ thống E-Learning. Họ có trách nhiệm quản lí cả người dạy và người học. Đối với người dạy, người quản trị có trách nhiệm cập nhật danh mục các bài giảng, tạo và cấp quyền cho người dạy, quản lí toàn bộ chương trình các khóa học; quyết định thời lượng, lịch học, thời khóa biểu... Đối với người học, người quản trị có quyền cấp và xóa tài khoản, xem thông tin cá nhân và các báo cáo về quá trình học tập của họ.

1.4. Yêu cầu về cơ sở vật chất để đào tạo E-Learning

a. Yêu cầu với người học

Để tham gia các khoá học E-Learning, ngoài việc phải trang bị đầy đủ các phương tiện cần thiết như: máy tính có kết nối Internet, các tài liệu, giáo trình v.v... người học cần có kỹ năng sử dụng máy tính: người học phải có những kỹ năng cần thiết về máy tính và mạng như tự cài đặt và sử dụng các phần mềm liên quan đến bài học, có khả năng đánh máy, biết kết nối mạng Internet và duyệt Web v.v...

b. Yêu cầu đối với người dạy

Trang bị những kỹ năng cơ bản về máy tính. Ví dụ tối thiểu phải quen thuộc với cấu trúc file, với việc mở, sao chép và di dời file, với các chức năng của bàn phím, chuột, với các đặc tính của màn hình, Windows và các chức năng của Web. Hiểu biết cơ bản về Windows và Web browser trên các loại máy tính khác nhau sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện các chức năng của hệ thống E-Learning.

Hiểu được những chức năng cơ bản của Internet, băng thông và tốc độ truyền thông (Bandwidth and Connections Speed issues). Biết sử dụng mạng LAN, kết nối Internet bằng modem, tra cứu tài nguyên. Thường xuyên sử dụng E-mail vì nó sẽ là phương tiện thông dụng nhất để liên lạc với người học.

1.5. Thực trạng đào tạo trực tuyến hiện nay

Việc triển khai áp dụng E-Learning khá đa dạng, đơn giản nhất là hình thức cung cấp bài giảng điện tử trên đĩa CD-ROM (CBT-Computer Based Training) cho người học tự học và phức tạp hơn là những lớp học ảo được tổ chức trên mạng Internet với sự quản lý một cách có hệ thống. Hiện nay, đào tạo trực tuyến (E-Learning) có một số hình thức đào tạo sau:

- Hình thức đào tạo không đồng bộ (Asynchronous learning): là việc dạy và học diễn ra không đồng thời, giữa người dạy và người học không có sự tương tác trực tiếp với nhau. Người dạy chuẩn bị bài học trước khi khóa học diễn ra, còn người học có quyền quyết định khi họ muốn tham gia vào một khóa học. Đào tạo không đồng bộ gồm các hình thức sau: tự học trên WEB/Internet/intranet (đào tạo dựa trên cơ sở Web - WBT- Web Based Training) hoặc tự học qua CD-ROM (đào tạo dựa trên máy tính - CBT- Computer Based Training); học bằng băng cassette hay băng video; hỏi và trả lời qua diễn đàn hoặc email.

- Hình thức đào tạo đồng bộ (Synchronous learning): là việc học tập có sự hướng dẫn trực tiếp của người dạy, người học tham gia học gần như cùng một thời điểm và trao đổi thông tin trực tiếp với nhau. Học tập diễn ra thông qua Internet/Intranet, sử dụng hệ thống quản lý học tập LMS. Người dạy và người học có thể có khoảng cách về không gian. Đào tạo đồng bộ được thể hiện qua các hình thức: học qua chương trình truyền hình trực tiếp, hội thảo bằng âm thanh và hình ảnh, điện thoại Internet. Hình thức học này giúp cung cấp ngay những phản hồi về quá trình học tập của người học để người dạy và người học có những điều chỉnh cần thiết.

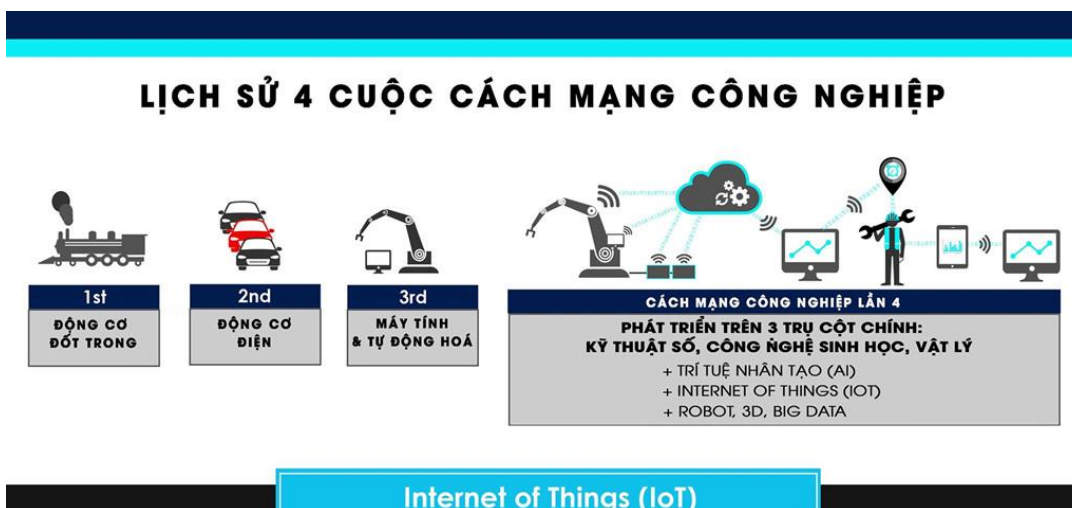
- Hình thức đào tạo ảo (Virtual learning): là việc học tập được tổ chức ở các “lớp học ảo” ngay trên mạng như các lớp học thông thường và thông qua mạng Internet/Intranet, sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS). Các giờ học trực tuyến được tổ chức để thảo luận về các vấn đề giữa người học với người dạy và giữa các người học với nhau. Người học có thể học trực tiếp hoặc xem lại các bài giảng và làm bài tập off-line với hình thức giống như đang tham gia lớp học trực tiếp.

- Mô hình đào tạo kết hợp (Blended Learning): là sự kết hợp cả E-Learning và hình thức đào tạo truyền thống nhằm đạt kết quả cao nhất. Các khóa học theo mô hình đào tạo kết hợp này có một số nội dung giảng dạy trực tiếp trên giảng đường và một số được dạy qua hệ thống E-Learning làm cho người học cảm thấy hứng thú

hơn, tiếp thu được nhiều lợi ích hơn nhờ việc tận dụng tất cả ưu điểm của hình thức đào tạo truyền thống và E-Learning.

Ở Việt Nam, trong điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu thốn và quá trình nghiên cứu về đào tạo trực tuyến (E-Learning) còn hạn chế như hiện nay thì mô hình đào tạo kết hợp (Blended Learning) là một lựa chọn hợp lí.

2. Tổng quan về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0



Internet of Things (IoT)

2.1. Định nghĩa về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

"Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc Cách mạng Công nghiệp Thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học".¹

Cách mạng Công nghiệp 4.0 xuất phát từ khái niệm "Industrie 4.0" trong một báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. "Industrie 4.0" kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa Công nghiệp, Kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong.

2.2. Các nguyên tắc thiết kế cách mạng công nghiệp 4.0

Có 03 nguyên tắc chính trong công nghiệp 4.0. Những nguyên tắc này hỗ trợ những công ty trong việc định dạng và thực hiện những viễn cảnh của công nghiệp 4.0. Nội dung cụ thể ba nguyên tắc như sau:

- Khả năng tương tác: Khả năng giao tiếp và kết nối của những cỗ máy, thiết bị, máy cảm biến và con người kết nối và giao tiếp với nhau qua mạng lưới vạn vật kết nối Internet hoặc mạng lưới vạn người kết nối Internet.

¹ Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới

- Minh bạch thông tin: Khả năng của những hệ thống thông tin để tạo ra một phiên bản ảo của thế giới thực tế bằng việc làm giàu những mô hình nhà máy kỹ thuật số bằng dữ liệu cảm biến. Điều này yêu cầu sự tập hợp những dữ liệu cảm biến thô đến thông tin ngữ cảnh có giá trị cao hơn.

- Công nghệ hỗ trợ: Đầu tiên khả năng của những hệ thống hỗ trợ con người bằng việc tập hợp và hình dung thông tin một cách bao quát cho việc tạo những quyết định được thông báo rõ ràng và giải quyết những vấn đề khẩn cấp qua những ghi chú ngắn gọn. Thứ hai, khả năng của những hệ thống không gian mạng - vật lý để hỗ trợ con người thực hiện những nhiệm vụ không dễ chịu, tốn quá nhiều sức lực hoặc không an toàn đối với con người.

2.3. Nội dung và diễn biến của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý.

Những yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số trong CMCN 4.0 sẽ là:

- Trí tuệ nhân tạo (AI),
- Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và
- Dữ liệu lớn (Big Data).

Trên lĩnh vực công nghệ sinh học, Cách mạng công nghiệp 4.0 tập trung vào nghiên cứu để tạo ra những bước nhảy vọt trong Nông nghiệp, Thủy sản, Y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu.

Cuối cùng là lĩnh vực Vật lý với robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới (Graphene, Skyrmions...) và công nghệ Nano.

Hiện Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra tại các nước phát triển như Mỹ, châu Âu, một phần châu Á. Bên cạnh những cơ hội mới, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra cho nhân loại nhiều thách thức phải đối mặt.

2.4. Cơ hội và thách thức từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với nhân loại. Cuộc cách mạng này đã giải phóng sức lao động của con người, mang lại hiệu quả và năng suất lao động cao, tạo ra nhiều giá trị vật chất và tinh thần chưa từng thấy trong lịch sử.

Mặt trái của cách mạng công nghiệp 4.0 là nó có thể gây ra sự bất bình đẳng. Đặc biệt là có thể phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế lao động chân tay trong nền kinh tế, khi robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực, hàng triệu lao động trên thế giới có thể rơi vào cảnh thất nghiệp, nhất là những người làm trong lĩnh vực bảo hiểm, môi giới bất động sản, tư vấn tài chính, vận tải.

Sau đó, những bất ổn về kinh tế nảy sinh từ Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ dẫn đến những bất ổn về đời sống. Hệ lụy của nó sẽ là những bất ổn về chính trị. Nếu Chính phủ các nước không hiểu rõ và chuẩn bị đầy đủ cho làm sống công nghiệp 4.0, nguy cơ xảy ra bất ổn trên toàn cầu là hoàn toàn có thể. Bên cạnh đó, những thay đổi về cách thức giao tiếp trên Internet cũng đặt con người vào nhiều nguy hiểm về tài chính, sức khỏe. Thông tin cá nhân nếu không được bảo vệ một cách an toàn sẽ dẫn đến những hệ lụy khôn lường.

3. Tăng cường sự tương tác và chủ động học tập để nâng cao hiệu quả đào tạo bằng phương thức đào tạo trực tuyến trong thời đại CMCN 4.0

3.1. Các phương pháp để tăng cường tương tác giữa giảng viên và học viên trong đào tạo trực tuyến trong đào tạo trực tuyến

a. Phương pháp thảo luận

Thảo luận là phương pháp giảng viên đặt ra những vấn đề, những tình huống và tổ chức cho sinh viên cùng nhau trao đổi, tranh luận tìm lời giải đáp. Về bản chất của phương pháp thảo luận là sử dụng trí tuệ của tập thể sinh viên cùng đi tìm chân lí, đây là một trong những xu hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện đại.

Ưu điểm của phương pháp thảo luận là:

- Tạo ra một không khí học tập sôi nổi, mọi người cùng tham gia tìm tòi nắm vững nội dung bài học.

- Điều quan trọng nhất của phương pháp thảo luận là sinh viên hình thành kỹ năng hợp tác trong tư duy và trong hành động thực tế để cùng giải quyết vấn đề, đây là một phẩm chất cực kỳ quý báu của người lao động trong xã hội hiện đại “học để hợp tác, cùng chung sống”.

Phương pháp thảo luận có thể tiến hành chung cả lớp, hay theo nhóm. Trong trường hợp thứ nhất giảng viên là người nêu vấn đề, hướng dẫn, khích lệ sinh viên trao đổi, tranh luận, giảng viên làm cố vấn cho các bên, là trọng tài trong các trường hợp gay gắt và đưa ra các kết luận cuối cùng. Phương pháp thảo luận có thể tiến hành theo nhóm.

Thực hiện quá trình dạy học bằng phương pháp thảo luận làm cho việc học tập của sinh viên trở nên nhẹ nhàng, lớp học sôi nổi, hứng thú. Sinh viên vừa đua tranh, vừa hợp tác giúp đỡ nhau học tập, vấn đề được thảo luận kĩ, do đó kiến thức nhớ lâu và có thể vận dụng vào thực tiễn.

b. Phương pháp dạy học nêu vấn đề

Phương pháp dạy học nêu vấn đề là phương pháp dạy học, trong đó giảng viên tạo ra tình huống có vấn đề, mâu thuẫn, đưa sinh viên vào trạng thái tâm lí phải tìm tòi khám phá, từ đó giảng viên hướng dẫn, khích lệ sinh viên tìm cách giải quyết.

Mấu chốt của phương pháp dạy học nêu vấn đề là sưu tầm được các tình huống xung đột, mâu thuẫn thực tế, phù hợp với nội dung bài giảng, chuyên ngành, làm cho sinh viên cố gắng tìm cách giải quyết.

Có nhiều loại tình huống có vấn đề giảng viên cần khai thác sử dụng:

- Tình huống không phù hợp với quan niệm thông thường, trái với kinh nghiệm đã có.
- Tình huống mâu thuẫn giữa lí thuyết và thực tế, giữa thực tế nơi này với nơi kia.
- Tình huống xung đột, đối nghịch nhau.
- Tình huống lựa chọn phương án.
- Tình huống đột biến, sự kiện phát triển nhanh khác thường.
- Tình huống giả thuyết, tình huống dự đoán, giả định cần phải chứng minh.

Trên cơ sở tạo dựng các tình huống, giảng viên dẫn dắt sinh viên giải đáp bằng các phương án sau:

- Giảng viên nêu mâu thuẫn, đưa mâu thuẫn tới đỉnh điểm và sau đó thuyết trình tháo gỡ vấn đề.
- Tổ chức cho sinh viên thảo luận tìm cách giải quyết và giảng viên giúp sinh viên khẳng định kết quả.
- Tổ chức cho sinh viên làm các thí nghiệm chứng minh hay bác bỏ tình huống.

Đích cuối cùng của dạy học nêu vấn đề là sử dụng tối đa trí tuệ của sinh viên và tập thể sinh viên, giúp họ tự lực tìm ra kiến thức, hình thành phương pháp tư duy linh hoạt, sáng tạo.

3.2. Các phương pháp để nâng cao sự chủ động của giảng viên và học viên trong đào tạo trực tuyến

a. Phương pháp diễn giảng

Diễn giảng là phương pháp dạy học trong đó giảng viên dùng lời nói để trình bày, mô tả, phân tích, giải thích, chứng minh... nội dung bài học một cách chi tiết giúp cho sinh viên nghe, hiểu và ghi nhớ. Diễn giảng là phương pháp được sử dụng lâu đời nhất trong lịch sử dạy học ở bậc đại học và còn đang sử dụng rất phổ biến ở nước ta và nhiều nước khác trên thế giới.

Ưu điểm của phương pháp diễn giảng:

- Đối với giảng viên bài dạy dễ thực hiện, không cần bất cứ một phương tiện kĩ thuật nào, còn đối với sinh viên được nghe thầy phân tích, giải thích, chứng minh nhanh chóng hiểu được các vấn đề phức tạp, nắm được nhiều thông tin lẽ ra phải bỏ ra nhiều công sức, nhiều thời gian để tìm tòi, nghiên cứu mới có thể thu thập được.

- Giảng viên chủ động thực hiện một chương trình có khối lượng kiến thức lớn, có thể dạy cho một lớp học đông sinh viên .

- Phương pháp diễn giảng ngoài việc cung cấp thông tin khoa học, còn có thể hướng dẫn sinh viên phương pháp tư duy, lập luận lô-gic giải quyết vấn đề, có thể tạo được cảm xúc cho sinh viên.

b. Phương pháp sử dụng sách giáo trình, tài liệu và Internet

Phương pháp sử dụng sách giáo trình, tài liệu học tập và mạng Internet là phương pháp giảng viên hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu để nắm vững nội dung bài học, môn học, để đào sâu mở rộng kiến thức làm cho chất lượng học tập được nâng cao.

Sách giáo trình ở trường đại học chứa đựng kiến thức và kỹ năng chuẩn theo chương trình quy định cho từng môn học, chuyên ngành học. Các tài liệu học tập ở trường đại học bao gồm sách bài tập, sách tham khảo, chuyên khảo và các tài liệu khoa học, văn học, nghệ thuật... hỗ trợ sinh viên mở rộng và đào sâu kiến thức.

Internet là một nguồn thông tin phong phú, cập nhật có thể hỗ trợ cho sinh viên tham khảo, nếu được sử dụng để học tập sẽ góp phần không nhỏ vào việc nâng cao trình độ hiểu biết của sinh viên về các lĩnh vực khoa học và thực tế đời sống.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để sinh viên ham thích đọc sách và biết cách đọc sách? Đó là câu hỏi khó nhưng có thể làm được với các biện pháp như sau:

- Giới thiệu các loại sách cần đọc phục vụ cho học tập, sách tham khảo mở rộng, đào sâu kiến thức, sách giải trí cho lứa tuổi sinh viên.

- Hướng dẫn sinh viên phương pháp đọc sách, tra cứu trên Internet, kỹ năng tìm thông tin, ghi chép, xử lý, sử dụng thông tin phục vụ cho mục đích học tập.

- Giao nhiệm vụ học tập, yêu cầu sinh viên thực hiện công việc nghiên cứu, ấn định ngày phải có sản phẩm bằng văn bản.

- Có nhiều công việc có thể giao cho sinh viên như: tóm tắt một cuốn sách, phân tích quan điểm của một tác giả, sưu tầm tài liệu phục vụ cho hội thảo, tìm hiểu văn học nghệ thuật, khoa học...

Mọi nhiệm vụ đã giao cho sinh viên, giảng viên cần theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện và sản phẩm cần làm. Có nhận xét, đánh giá, động viên, sinh viên làm tốt, có yêu cầu cao đối với sinh viên về sản phẩm và tiến độ để họ cố gắng thực hiện, không bỏ qua những trường hợp đọc sách qua loa, chiếu lệ hoặc hoàn toàn không làm gì cả.

4. Kết luận và đề xuất giải pháp

Cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến cho nhân loại cơ hội để thay đổi và phát triển trong mọi lĩnh vực bao gồm cả sự đổi thay trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Đào tạo trực tuyến E-Learning là xu thế tất yếu trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0. Để nâng cao chất lượng dạy và học trong đào tạo trực tuyến cần sử dụng hợp lý và kết hợp các phương pháp đào tạo khác nhau để nâng cao sự tương tác và chủ động của giảng viên, học viên trong quá trình dạy và học. Từ đó nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến. Trong quá trình dạy học E-Learning, học viên sẽ phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động khi tiến hành hoạt động tự học bởi họ tự quyết định lựa chọn thời gian, địa điểm cũng như nội dung học tập .v.v. Tuy nhiên không vì thế mà bỏ qua vai trò chủ đạo của giáo viên (hoạt động dạy). Vai trò của giáo viên trong quá trình dạy học E-Learning thể hiện ở việc lựa chọn nội dung đưa lên hệ thống E-Learning, sắp xếp nội dung theo trình tự phù hợp, định hướng cách học cho học viên v.v. Vai trò chủ đạo còn thể hiện trong việc đảm bảo mối liên hệ tương tác, trao đổi thường xuyên giữa giảng viên và học viên thông qua hệ thống E-Learning.

Để thành công trong một khoá học E-Learning thì giáo viên không những phải phát triển những kỹ năng sư phạm mới mà còn phải tiếp thu những kỹ năng mới về quản lý và kỹ thuật triển khai E-Learning. Bao gồm một số những kỹ năng chủ yếu:

- Sự thành thạo về sư phạm: Theo phân tích ở trên, môi trường E-Learning là một dạng khác so với môi trường lớp học truyền thống. Sự thành thạo về sư phạm sẽ giúp giáo viên hiểu rõ đối tượng học tập, nội dung học tập. Từ đó, giúp giáo viên thiết kế được khóa học với cấu trúc hợp lý, các hoạt động học tập hiệu quả giúp định hướng cho người học biết học như thế nào, bắt đầu từ đâu và theo cách nào...Do vậy, nên tham khảo các khóa học E-Learning khác từ các đồng nghiệp hoặc từ Internet. Ngoài ra, người dạy cần sẵn sàng đầu tư công sức và thời gian để trả lời các câu hỏi của người học, xây dựng diễn đàn trao đổi thông tin và hệ thống hỗ trợ người học sau khi hoàn thành khóa học.

E-Learning thuần túy không phải là một giải pháp hoàn hảo, cần kết hợp cả hai hình thức đào tạo E-Learning và dạy học giáp mặt để đem lại kết quả cao cho người học. Do đó người dạy cần sáng tạo trong việc lập kế hoạch làm thế nào để sử dụng và phối hợp công nghệ hiện đại với hình thức dạy học khác để quá trình dạy học đạt hiệu quả cao hơn.

- Kỹ năng quản lý bao gồm: việc xây dựng các nguyên tắc riêng của mình, yêu cầu người học thực hiện theo các nguyên tắc đó và kiên trì với các nguyên tắc đã đề ra; thường xuyên liên hệ để được hỗ trợ từ các chuyên gia về công nghệ thông tin và truyền thông của đơn vị mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên dạy đại học, cao đẳng, Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. www.nhandan.org
3. https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_nghi%E1%BB%87p_4.0
4. <https://E-Learningindustry.com/7-ways-E-Learning-can-improvE-Learning>
5. Using E-Learning Technologies To Improve Educational Quality Of Language Teaching, <https://E-Learningindustry.com>
6. How to make E-Learning effective and tips to increase it's effectiveness, <https://www.talentlms.com>

THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH GIÁO DỤC THÔNG QUA KỸ THUẬT SỐ

ThS. Nguyễn Thành Tâm, (MBA)

Trường Đại học FPT

Tóm tắt

Cùng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông, đào tạo trực tuyến đang là một loại hình cần được nhân rộng nhằm tạo cơ hội cho người học có thể tự học, tự nghiên cứu, trau dồi và nâng cao kiến thức, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt giữa các quốc gia về giáo dục và vấn đề toàn cầu hóa ảnh hưởng lên hình thức và chất lượng của các loại hình giáo dục trong đó có giáo dục trực tuyến. Bên cạnh đó, đứng trước cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thì việc ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng trở nên cấp bách và lớn mạnh phát triển không ngừng, nó cũng là chìa khóa thành công của hầu hết các quốc gia, các ngành nghề và từng cá nhân. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là xu hướng tất yếu và hiện thời trong việc tự động hóa, trao đổi dữ liệu trong công nghệ. Hệ thống giáo dục nói chung và đào tạo trực tuyến nói riêng cũng không nằm ngoài của sự ảnh hưởng này. Phương pháp giáo dục truyền thống đã không còn là lựa chọn duy nhất do vậy bài viết này nhằm đánh giá tổng quan về quá trình đào tạo trực tuyến tại Việt Nam và xem xét đánh giá sự tác động của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 lên Hệ thống đào tạo trực tuyến tại Việt Nam.

1. Đào tạo trực tuyến tại các trường đại học trên thế giới

Đào tạo trực tuyến là một hình thức giáo dục đã phát triển mạnh mẽ trong 10 năm qua. Chỉ riêng Mỹ, số lượng sinh viên tham gia các lớp học này hiện đã tăng từ 2 triệu lên 6 triệu sinh viên, chiếm khoảng 1/3 trong tổng số 21 triệu sinh viên tại Mỹ. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi số lượng các trường cao đẳng và đại học đào tạo hệ từ xa đã tăng lên một cách nhanh chóng. Giáo dục trực tuyến mang lại cho sinh viên sự linh hoạt, cho phép họ hoàn thành chương trình đại học và sau đại học chỉ với chiếc máy tính kết nối Internet nhưng không phải là thích hợp cho tất cả mọi người vì nó đòi hỏi kỹ năng nghiên cứu và làm việc độc lập. Bảng xếp hạng các trường cao đẳng, đại học có hệ đào tạo trực tuyến chất lượng cao dựa trên việc phân tích các yếu tố như số lượng sinh viên đạt thành tích xuất sắc, chất lượng giảng dạy của giảng viên, phương pháp giảng dạy trực tuyến, học phí, uy tín, giải thưởng, khu vực, hỗ trợ tài chính... Theo đó, Penn State World Campus – trường học đào tạo trực tuyến thuộc Đại học Pennsylvania hiện đang giữ vị trí số 1. Được thành lập vào năm

1998, Penn State World Campus cung cấp hơn 120 chương trình trực tuyến hàng đầu cho hệ đại học và sau đại học với nhiều lĩnh vực như công nghệ, kỹ thuật, giáo dục, y tế, kinh doanh... được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên trình độ cao. Hằng năm, Đại học Pennsylvania State tuyển sinh hơn 12.000 sinh viên cho các ngành học trực tuyến.

Theo báo cáo tại Diễn đàn hàng đầu châu Á về công nghệ giáo dục Edtech Asia Summit 2016, có 50% trong tổng số hàng trăm triệu sinh viên đại học ở châu Á sẽ theo học các khóa trực tuyến trong 10 năm tới, với các trường đại học top đầu tham gia cung cấp các khóa học và chất lượng tương tự hoặc thậm chí tốt hơn các chương trình truyền thống. Các báo cáo cho thấy 61% trong 4.800 trường đại học và cao đẳng tại Mỹ có sinh viên đăng ký học chương trình trực tuyến, 71% các nhà lãnh đạo giáo dục tại Mỹ tin rằng giáo dục trực tuyến có hiệu quả tương tự hoặc cao hơn so với các khóa học truyền thống.

2. Tổng quan đào tạo trực tuyến tại Việt Nam

Phương thức 1: Thông qua phương thức MOOCs (Massive Open Online Courses)

Giáo dục trực tuyến (Online Education, E-Learning, Massively Open Online course hay gọi tắt là MOOC) là một làn sóng giáo dục mới trên thế giới. Giáo dục trực tuyến giúp cho chúng ta được học tập từ các giáo trình Mỹ, Anh, Úc, v.v và được làm quen với network cùng một lĩnh vực bạn quan tâm cũng như được trao đổi với các giáo sư, các chuyên gia hàng đầu ngành cùng chi phí rất hợp lý.

Khoá học đại trà trực tuyến mở (*Massive Open Online Course* – MOOC) được tiên phong bởi các GS trường ĐH Stanford, và như tên gọi của nó, là một khoá học trực tuyến (online) nhắm tới số lượng lớn người tham gia trên phạm vi rộng lớn (massive), được truy cập miễn phí qua mạng Internet (tính mở – open). Do là khoá học trực tuyến, mỗi khoá học có thể thu hút hàng chục thậm chí hàng trăm nghìn người tham dự trên toàn thế giới. Hầu hết các khoá học MOOC là phi tín chỉ (non-credit) và học viên sau khi hoàn thành khoá học có thể được cấp chứng nhận. Mỗi khoá học MOOC không chỉ gồm tài liệu, hướng dẫn và các video bài giảng chất lượng cao và chuyên nghiệp (do nhiều GS của các trường ĐH danh tiếng tham gia) mà còn đan xen các bài tập hay bài kiểm tra giúp tăng cường việc hiểu và nhớ bài. Ngoài ra tính mở của khoá học thế này còn thể hiện ở khả năng gắn kết và tương tác giữa người dùng – những học viên, giảng viên, trợ giảng qua hình thức diễn đàn trao đổi, tạo nên cộng đồng người dùng. MOOC chính là một hình thức phát triển của loại hình đào tạo đại học từ xa. Sự phát triển nhanh chóng của MOOC trong những năm gần đây đã khiến cho việc học trở nên dễ dàng cho mọi người, ở mọi nơi và miễn phí.

Công nghệ đào tạo của MOOC

Sản xuất và đưa các khóa học MOOC đến với số lượng lớn học viên thực sự là một thách thức công nghệ. Không như các khóa học truyền thống, MOOC cần người quay và hiệu chỉnh video, người thiết kế dạy học (instructional design), chuyên gia CNTT và chuyên gia về từng nền tảng ứng dụng (Coursera, edX vv.). Các nền tảng này được thiết kế để phục vụ hàng trăm nghìn học viên tại mọi thời điểm trong suốt từng khóa học, do đó chúng có cùng các yêu cầu về kỹ thuật giống như các website chia sẻ nội dung lớn. Việc truyền tải các khóa học phải lưu ý đến sự truy cập không đồng bộ (không cùng thời điểm và không cùng tiến độ) tới các bài giảng, các bài thi và các diễn đàn trao đổi. Do vậy các MOOC phải sử dụng các công nghệ tân tiến bao gồm cả điện toán đám mây (cloud computing). Không giống hầu hết các tổ chức MOOC khác phát triển nền tảng của riêng họ (ví dụ Coursera phát triển phần mềm ứng dụng cho trang mạng đặc thù của họ), edX cung cấp nền tảng của họ ra công chúng để cùng nhau xây dựng một nền tảng MOOC nguồn mở XBlock SDK. Cam kết đầu tư công nghệ trong giáo dục, tháng 9/2012 hãng công nghệ Google cũng đã ra mắt nền tảng nguồn mở.

Phương thức 2: Thông qua phương thức E-Learning

Học tập trực tuyến (hay còn gọi là E-Learning/Online Learning) là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giảng viên. Học tập mọi lúc, mọi nơi: Việc trao đổi thông tin, truyền đạt kiến thức theo yêu cầu. Tính đến nay, phương thức đào tạo E-Learning đã thu hút được đông đảo sinh viên trên toàn quốc tham gia, tính đến thời điểm tháng 12/2014, đã có 15.350 sinh viên theo học chương trình này. Trình độ đầu vào đa dạng từ PTTH đến Tiến sĩ, tỷ lệ sinh viên đầu vào từ trình độ Cao đẳng trở lên là 70%. Chất lượng đào tạo cũng được khẳng định qua 3657 sinh viên đã tốt nghiệp, rất nhiều sinh viên trong số đó có thành tích tốt nhất trong các kỳ thi tốt nghiệp do Viện Đại học Mở Hà Nội tổ chức. Tỷ lệ số người tự bỏ học giảm xuống theo từng năm, hiện nay tỷ lệ ra trường đạt 62%.

Công nghệ đào tạo của E-Learning

a. Về hệ thống công nghệ thông tin

Dựa trên nhiều hệ thống tích hợp và hỗ trợ. Các hệ thống được sử dụng là:

- + Hệ thống quản lý học tập (LMS) được nâng cấp theo thời gian
- + Hệ thống quản lý nội dung (LCMS)
- + Hệ thống hỗ trợ (Helpdesk)
- + Diễn đàn học tập môn học (Forum)

- + Trang web thông tin (Webportal) cung cấp tin tức cho học viên
- + Lớp học trực tuyến (Virtual Classroom) cung cấp lớp học thời gian thực
- + Hệ thống quản lý đào tạo (EMS)

b. Học liệu

Ngoài sách/giáo trình môn học in ấn theo hình thức học truyền thống, sinh viên học E-Learning được cung cấp (miễn phí) trên hệ thống E-Learning các học liệu hỗ trợ cho quá trình tự học sau đây:

- + Kế hoạch học tập lớp môn
- + Hướng dẫn học tập môn học (text)
- + Sách/giáo trình điện tử (E-book)
- + Bài giảng đa phương tiện (Audio, Video, Slide)
- + Video ghi lại toàn bộ bài giảng trên lớp học trực tuyến (VClass).
- + Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm trực tuyến (phục vụ tự luyện tập, kiểm tra)
- + Các bài tập tình huống/chủ đề thảo luận mở trên Diễn đàn thảo luận môn học

Bộ học liệu cho Đào tạo trực tuyến tiếp tục được bổ sung thêm các dạng học liệu mới, thường xuyên nâng cấp, cập nhật và phát triển học liệu theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn cho quá trình tự học của sinh viên. Ngoài ra còn có sách/giáo trình in ấn (không bắt buộc mua đối với sinh viên học trực tuyến).

Lợi ích của MOOC

Hiện nay việc học trực tuyến đã trở thành phương thức chuẩn trong việc cung cấp các khoá học. Rất nhiều trường Đại học nhận thấy tầm quan trọng của việc học trực tuyến đối với chiến lược cung cấp khoá học của mình. Các trường Đại học đó đều có chiến lược về đào tạo trực để mở rộng phạm vi các lớp học ra toàn thế giới. Nhiều trường như Yale có tham vọng dùng chính đào tạo trực tuyến để phát triển các phương pháp giảng dạy mới tích hợp công nghệ để đưa vào các lớp học truyền thống.

Các lợi ích cụ thể của một khóa học MOOC:

- + Vì là hình thức học trực tuyến, nên có thể tổ chức khóa học MOOC với bất kỳ hệ thống nào được kết nối (ví dụ mạng Internet, mạng LAN).
- + Dựa trên nền tảng MOOC nào đó, người ta có thể tổ chức lớp học bằng bất kỳ ngôn ngữ nào (tất nhiên phải lưu ý ngôn ngữ mà đối tượng học viên mục tiêu sử dụng).
- + Bất kỳ công cụ trực tuyến nào cũng có thể được sử dụng trong khóa học MOOC miễn là phù hợp với vùng miền của học viên hoặc học viên đã từng sử dụng các công cụ đó.

- + Vượt qua được ranh giới về thời gian và địa lý.
- + Khóa học có thể được tổ chức nhanh chóng.
- + Nội dung khóa học có thể được chia sẻ bởi tất cả mọi người tham gia.
- + Việc học được diễn ra thoải mái hơn (bớt chính quy hơn).
- + Học viên có thể tiếp thu kiến thức mới không theo dự tính từ việc những người tham gia chia sẻ, trao đổi những ghi chép về môn học.
- + Người tham gia có thể kết nối với nhau giữa các môn học, các lĩnh vực, các tổ chức, công ty.
- + Bạn không cần phải có bằng cấp gì để theo học, chỉ cần bạn mong muốn được học.
- + Tham dự một MOOC, bạn có thể bỏ sung vào môi trường học tập suốt đời của chính bạn cũng như các mối quan hệ của bạn.
- + Bạn sẽ nâng cao khả năng học suốt đời vì tham dự một MOOC bắt buộc bạn phải suy nghĩ sâu sắc về việc học hay việc tiếp thu kiến thức của chính mình.

Các thách thức với MOOC

Bên cạnh các ích lợi nêu trên, các khóa học cộng tác MOOC cũng tiềm tàng những thách thức:

+ Dễ xảy ra lộn xộn, hỗn loạn thông tin do học viên có thể tự tạo ra nội dung của riêng họ (các bài viết, nhận xét vv.). Hàng nghìn lời bình luận và câu hỏi trên diễn đàn thảo luận cũng là thách thức đối với giảng viên trong việc trả lời hoặc trao đổi với học viên.

+ MOOC đòi hỏi người dùng phải có kiến thức về công nghệ, sử dụng được các công cụ trực tuyến, hay nói cách khác là phải có “kỹ năng mạng” – tham gia, tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng và tránh bị ngập bởi lượng thông tin gần như là vô tận.

+ Học viên phải đầu tư nhiều thời gian và nỗ lực, nhất là khi họ muốn học với tốc độ cao.

+ Học viên cần có kỹ năng tự điều chỉnh, kiểm soát việc học của mình cũng như phải đặt ra mục tiêu học tập cần đạt được.

+ Khó khăn trong việc thay đổi cách thức giảng truyền thống. Không dễ gì thực hiện được bài giảng mà không có học viên trước mặt cũng như không thấy phản ứng của họ. Trong các bài giảng truyền thống, tuy số lượng học viên ít, số lượng phản hồi không nhiều bằng khóa học MOOC nhưng sự phản hồi là tức thì theo thời gian thực (real-time).

+ Trong thời kỳ suy thoái kinh tế, sự phát triển của MOOC có thể gây ảnh hưởng tới các khóa học thông thường của các trường ĐH, nhất là các trường danh tiếng có học phí cao.

+ Khó khăn trong cách thức đánh giá hiệu quả của việc học qua MOOC, và khả năng loại bỏ gian lận xảy ra trong các kì thi.

Lợi ích của E-Learning

+ *Linh hoạt, dễ tiếp cận, thuận tiện và hướng tới người học*: Người học có thể học tập chủ động về thời gian, về nội dung học tập, về khối lượng kiến thức mà họ muốn thu nhận, về cách thức thu nhận kiến thức sao cho phù hợp với bản thân mỗi người mà không phải đến trường lớp;

+ *Là phương thức đào tạo mang tính toàn cầu*: Với sự phát triển của Internet, không có ranh giới cụ thể giữa các quốc gia trên hệ thống mạng, người học và người dạy có thể đến từ bất kỳ quốc gia nào trên thế giới;

+ *Nội dung học tập phong phú đa dạng, dễ dàng cập nhật* giúp người học có thể tiếp cận được những tri thức mới, thường xuyên thu thập tri thức; Cho phép người học học hỏi lẫn nhau;

+ *Tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại* của người học và người dạy khi phải di chuyển đến trường lớp.

Một số hạn chế của E-Learning

+ Khi người học không có động lực có thể sẽ không theo kịp hoặc chậm trễ dẫn đến nghỉ học, bỏ học;

+ Người học cần phải có phương tiện học tập (máy tính, mạng Internet) và đảm bảo về đường truyền;

+ Một hệ thống E-Learning hoạt động tốt tạo được môi liên lạc thường xuyên giữa người học và giảng viên, còn nếu không sẽ làm giảm động lực học tập của người học.

3. Đào tạo trực tuyến tại một số trường đại học Việt Nam (2012 - 2017)

Năm 2010, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tham gia dự án Đại học ảo Đông Nam Á (ACU Asean Cyber University) với mục tiêu tăng cường năng lực đào tạo và hội nhập quốc tế trong các nước thành viên ASEAN dưới sự bảo trợ của Chính phủ Hàn Quốc. Năm 2012, Trường bắt đầu triển khai các hoạt động E-Learning và đã đem lại nhiều đổi mới trong đào tạo đại học. Dự án ACU đã giúp Trường xây dựng hạ tầng cho phát triển học liệu E-Learning như: cơ sở vật chất (phòng ghi hình, máy chủ, máy trạm...) và đội ngũ kỹ thuật (nhân lực) hỗ trợ giảng viên cho việc xây dựng các

bài giảng trực tuyến. Từ năm 2016, Trường Yeungjin Cyber College (Hàn quốc) là đối tác hỗ trợ và triển khai dự án ACU. Trong báo cáo tổng kết hoạt động E-Learning, TS. Trần Hoàng Hải - Phó Giám đốc Trung tâm Mạng thông tin cho biết: Từ năm 2012 - 2017, Dự án đã phát triển được 20 khóa học E-Learning, trong đó, năm 2017 có 5 khóa học đang được phát triển; 79 lớp được mở với sự tham gia của 4261 sinh viên. Có được kết quả đó, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã tích cực tham gia Dự án ACU với trường đối tác Yeungjin Cyber College cùng các trường trong khối CLMV (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam); Tăng cường giao lưu, đẩy mạnh các hoạt động trao đổi chuyên môn, NCKH và chuyển giao công nghệ với các đơn vị trong và ngoài trường; Phát triển E-Learning và ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ công tác dạy và học tại Trường với hình thức Blended Learning; Xây dựng, nghiên cứu và triển khai hệ thống LMS/LCMS giảng dạy Blended Learning phù hợp với Trường ĐHBK Hà Nội. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có các chủ trương, chính sách về phát triển đào tạo từ xa: Đề án “Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 nêu: “Điều chỉnh và củng cố các Đại học Mở, đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ giáo dục (công nghệ thông tin truyền thông và công nghệ đánh giá hiện đại) để tăng mạnh quy mô đào tạo của các Đại học Mở theo nguyên tắc mở rộng đầu vào”. Đề án đã đề ra mục tiêu đến năm 2020: 4,5% dân số học đại học (4,5 triệu người), trong đó 40% học chính quy, 40% học từ xa, 20% học trực tuyến. Đề án “Phát triển Giáo dục từ xa giai đoạn 2005 - 2020” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 164/2005/QĐ-TTg ngày 04/7/2005, nhằm mục tiêu phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục từ xa, tạo điều kiện để người dân, đặc biệt là nhân dân ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được học tập thường xuyên, học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Cho đến nay, ở Việt Nam có nhiều cơ sở giáo dục đào tạo bắt đầu triển khai đào tạo E-Learning. Tùy theo mức độ ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông trong đào tạo, mức độ đầu tư về học liệu điện tử và mục đích đào tạo mà việc triển khai đào tạo E-Learning ở mỗi cơ sở đào tạo hiện nay có sự khác nhau. Các cơ sở đào tạo phần lớn triển khai E-Learning để đào tạo các khóa ngắn hạn hay để hỗ trợ cho hệ đào tạo chính quy. Các đơn vị thực hiện theo mô hình hỗ trợ cho hệ đào tạo chính quy chủ yếu đáp ứng nhu cầu theo dõi học liệu của sinh viên. Trong số các cơ sở đào tạo E-Learning ở Việt Nam, có thể nói Viện Đại học Mở Hà Nội hiện đang là đơn vị đi đầu đã xây dựng được hệ thống công nghệ E-Learning, đã triển khai xây dựng bộ học liệu điện tử cho nhiều ngành, đã triển khai nhiều khóa đào tạo đại học ứng dụng E-Learning toàn phần với các khóa học có mức độ tương tác cao nhất hiện nay.

Triển khai Đào tạo E-Learning tại Viện Đại học Mở Hà nội

Là trường đại học công lập có vai trò, nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo từ xa và đã có trên 20 năm kinh nghiệm đào tạo từ xa, từ năm 2008 Viện bắt đầu triển khai đào tạo E-Learning cấp bằng đại học từ xa. Trong giai đoạn đầu triển khai, việc cung cấp công nghệ đào tạo E-Learning do một đối tác phối hợp với Viện. Đến năm 2013, Viện đã xây dựng và chủ động về hệ thống công nghệ E-Learning để triển khai đào tạo trực tuyến. Đến nay, phương thức đào tạo E-Learning đã thu hút được đông đảo sinh viên trên toàn quốc tham gia, tính đến thời điểm tháng 12/2014, đã có 15.350 sinh viên theo học chương trình này. Trình độ đầu vào đa dạng từ PTTH đến Tiến sĩ, tỷ lệ sinh viên đầu vào từ trình độ Cao đẳng trở lên là 70%. Chất lượng đào tạo cũng được khẳng định qua 3657 sinh viên đã tốt nghiệp, rất nhiều sinh viên trong số đó có thành tích tốt nhất trong các kỳ thi tốt nghiệp do Viện Đại học Mở Hà Nội tổ chức. Tỷ lệ số người tự bỏ học giảm xuống theo từng năm, hiện nay tỷ lệ ra trường đạt 62%.

Các ngành đào tạo trực tuyến hiện nay gồm 6 ngành: Quản trị Kinh doanh, Kế toán, Tài chính Ngân hàng, Công nghệ thông tin, Luật Kinh tế và Ngôn ngữ Anh tại các địa điểm đào tạo: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Điện Biên, Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Đà Nẵng và TP. HCM với tổng số sinh viên đang học 6823. Với việc ứng dụng triển khai công nghệ đào tạo trực tuyến, Viện Đại học Mở Hà Nội muốn phát triển một hình thức học tập từ xa mới nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhiều người, tăng quy mô đào tạo từ xa và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Mô hình đào tạo trực tuyến của Viện Đại học Mở Hà Nội có thể nói là một trong những mô hình phát triển E-Learning có hàm lượng và tương tác giảng viên – học viên cao nhất.

Triển khai Đào tạo E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Năm 2012, Chương trình NEU-EDUTOP được phối hợp triển khai giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Công ty EDUTOP (Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển đào tạo) đào tạo cử nhân theo phương thức E-Learning. Chương trình do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp bằng, công ty EDUTOP64 cung cấp các dịch vụ và công nghệ E-Learning. Sau một thời gian triển khai, chương trình đã thu hút được đông đảo các cá nhân có nhu cầu tham gia. Trong năm 2012, chương trình đã tuyển sinh được 04 khóa với số lượng sinh viên trúng tuyển và tham gia học tập tại chương trình là 1.200 sinh viên.

Đây là đợt tuyển sinh thứ nhất của năm 2013. Có 95 sinh viên đã có quyết định trúng tuyển và 300 sinh viên đang hoàn thiện hồ sơ và sẽ cùng tham dự khóa học này.

4. Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng 4.0

Trong nhiều thập kỷ qua, các chương trình đào tạo trực tuyến đã được rất nhiều trường đại học trên thế giới cung cấp cho người học. Tại Việt Nam, phương thức đào tạo trực tuyến đã được triển khai trong nhiều năm qua. So với phương thức đào tạo truyền

thống (lên lớp), đào tạo trực tuyến có một số điểm khác biệt trong cách thức tổ chức lớp học, chương trình đào tạo cũng như các tiện ích hỗ trợ người học. PGS.TS Vũ Hữu Đức – phó hiệu trưởng Trường ĐH Mở TP.HCM – cho biết phương thức trực tuyến được sử dụng ngày càng phổ biến trong hình thức đào tạo từ xa. Có nhiều cách để triển khai phương thức này nhưng phần lớn quá trình học tập diễn ra trên Hệ thống quản lý học tập (LMS) với các tài liệu học tập đa phương tiện. Trường ĐH Mở TP.HCM cung cấp các video bài giảng cùng các giáo trình và sinh viên phải thực hiện các hoạt động học tập trên LMS hằng tuần dưới sự giám sát và hỗ trợ của giảng viên.

“Các kiến thức được chia nhỏ theo từng gói, người học sẽ lên mạng học thông qua các bài giảng, làm bài tập và có thể biết ngay kết quả, nếu sai có thể làm lại trước khi làm bài kiểm tra hết chương để qua chương mới. Các nội dung học này được giới hạn trong một khoảng thời gian nhất định. Khi hoàn thành các bài tập và kiểm tra, sinh viên mới đủ điều kiện dự thi học kỳ. Toàn bộ quá trình lên mạng, làm bài tập của sinh viên đều được giám sát để đảm bảo sinh viên học đủ và hoàn thành khối lượng chương trình. Đó là cách để trường giám sát quá trình đào tạo, đảm bảo chất lượng theo chuẩn đầu ra” – ông Đức nói thêm. Theo các chuyên gia, với phương thức đào tạo trực tuyến và thời gian học linh hoạt, người học sẽ thuận lợi hơn trong quá trình học trong khi vẫn đảm bảo các công việc của mình bên ngoài. Hơn nữa, với việc cung cấp bài giảng trực tuyến, tùy vào thời gian của mình người học có thể hoàn thành sớm chương trình nếu dành nhiều thời gian hơn để học và hoàn thành các bài tập, bài kiểm tra theo quy định.

TS. Trần Khánh Lâm – tổng thư ký Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) – cho rằng đào tạo trực tuyến là xu hướng học tập mang tính nhân văn cao, tạo điều kiện cho học viên có thể học mọi lúc mọi nơi, mở ra cơ hội học tập cho những người bận rộn nhưng vẫn khao khát tri thức.

Chú trọng kiến thức thực tiễn. Theo quan niệm của nhiều người, hình thức đào tạo từ xa theo phương thức trực tuyến chất lượng sẽ không bằng đào tạo chính quy. Tuy nhiên, với việc giám sát chặt chẽ quá trình học, làm bài tập trên mạng và bài thi học kỳ trên lớp, người học sẽ phải tự học nhiều hơn để có thể đảm bảo chuẩn đầu ra do trường đưa ra. Hơn nữa, chương trình đào tạo được xây dựng tập trung vào các vấn đề cốt lõi nhất và bổ sung các nội dung mang tính thực tiễn và ứng dụng.

Bà Lê Thị Thanh Lâm – phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Saigon Food – chia sẻ: “Về phía doanh nghiệp, chúng tôi rất sẵn lòng và tích cực hỗ trợ các buổi học chuyên đề ngoại tuyến, bổ sung thêm kiến thức, tạo cơ hội thực tập và tích lũy kinh nghiệm thực tế cho các bạn sinh viên”.

Ông Vũ Hữu Đức cho hay: “Với kinh nghiệm hơn 20 năm đào tạo từ xa, trường đã xây dựng cơ sở học liệu phù hợp với đối tượng học trực tuyến – chú trọng các nội dung cốt lõi và thực tiễn, chú trọng các kỹ năng, tình huống thực tế. Giảng viên là những người được tập huấn và có kinh nghiệm giảng dạy trực tuyến.

Bên cạnh đó, trường cũng mời các chuyên gia vốn là những người đang làm việc thực tế bên ngoài tham gia giảng dạy hoặc trao đổi giúp người học có thể kết nối và chia sẻ những tình huống từ kinh nghiệm thực tế. 90% chương trình đào tạo là trực tuyến, phần còn lại sinh viên phải lên lớp để học các kỹ năng, thực hành”.

Trong xu thế tuyển dụng hiện nay, nhiều doanh nghiệp khi tuyển nhân sự căn cứ vào kiến thức và kỹ năng người học chứ không phân biệt loại hình hay phương thức đào tạo. Ông Nguyễn Tấn Huy – giám đốc Văn phòng TP.HCM của Tập đoàn Tràm Hương Việt Nam – cho biết: “Chúng tôi không phân biệt ở phương thức đào tạo khi tuyển dụng, mà quan trọng là ở kiến thức áp dụng vào công việc. Người học trực tuyến với ưu thế có thể ứng dụng công nghệ hiện đại nên sẽ nhanh nhạy hơn trong việc áp dụng kiến thức vào thực tiễn công việc”.

Robot thời 4.0 cướp việc làm của con cái, nhiều bậc phụ huynh tìm đến giáo dục ngoài công lập

Chia sẻ tại một hội thảo về đầu tư cho giáo dục mới đây, bà Phan Hà Thủy - Tổng giám đốc Hệ thống giáo dục Vinschool cho biết, ngoài mua bản quyền giáo trình nước ngoài, hệ thống còn thuê hẳn chuyên gia New Zealand để viết riêng bộ sách kỹ năng thế kỷ XXI, dạy từ lớp 1 đến lớp 12. “Chúng tôi làm marketing đến tận trường phổ thông. Những em cuối cấp nào đủ điểm vào sư phạm sẽ được cấp học bổng toàn phần để tốt nghiệp là vào hệ thống chúng tôi dạy. Chúng tôi đang cố gắng để thu nhập giáo viên của mình không thua kém bất cứ ngành nào khác, để giáo viên trở thành một nghề ‘hot’ trở lại”, bà Thủy nói. Theo bà, giảng viên trong hệ thống mỗi năm còn học thêm 120 giờ, từ kỹ năng tiếng Anh, công nghệ thông tin đến phương pháp giảng dạy mới, thấu hiểu học sinh. Nếu như Vinschool mới gia nhập được 3 năm thì Tập đoàn Nguyễn Hoàng một ‘đại gia’ khác có thâm niên gấp 3 trong ngành giáo dục cũng bạo tay đầu tư không kém.

Gần đây nhất, Nguyễn Hoàng chiêu mộ thêm một ‘tướng’ mới, vốn quen thuộc trong giới công nghệ. Đó là ông Vũ Minh Trí - nguyên tổng giám đốc Microsoft Việt Nam. Ông Trí về đảm nhận chức vụ phó tổng giám đốc phụ trách khối đại học. Theo nguồn tin riêng, để có được cái gật đầu của ông Trí, tập đoàn Nguyễn Hoàng đã có một lời đề nghị đãi ngộ rất hấp dẫn.

Tập đoàn này có trường mầm non đến đại học, với 13 trường phổ thông và 2 trường đại học. Trong đó, thương vụ thu tóm Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (BVU)

mới hoàn tất vào năm ngoái. Cách đây đúng 2 tháng, Đại học Quốc tế Hồng Bàng (HIU) cũng vừa đưa vào hoạt động trụ sở mới 25 tầng với 109 giảng đường với tổng vốn đầu tư 700 tỷ đồng.

Không chỉ có những đơn vị giáo dục chính khóa, các thị trường giáo dục khác như trường tiếng Anh hay đào tạo trực tuyến cũng chạy đua đầu tư để thỏa mãn nhu cầu giúp các ông bố bà mẹ cảm thấy sẵn sàng trước cơn bão hội nhập và Cách mạng công nghiệp 4.0 đang văng vẳng quanh tai.

Ông Nguyễn Ngọc Thủy - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Anh ngữ Apax cho biết, từ đây đến cuối năm, hệ thống của ông có đều đặn vài trung tâm mới mỗi tháng. Hiện tại, Apax English đã có 55 trung tâm tại 18 tỉnh, thành. “Việc mở rộng thị trường đến các tỉnh khó khăn, không có giáo viên, tốn kém chi phí... là một cơ hội. Vì ở đó, không nhiều người được tiếp cận với mô hình giảng dạy tiếng Anh hiện đại”, ông Thủy nhận định.

TS. Phạm Minh Tuấn – Nhà sáng lập kiêm chủ tịch Topica Edtech Group thì cho hay, thị trường giáo dục ở Việt Nam hiện rất nhộn nhịp. Hiện khoảng 150 startup trong nước chuyên về lĩnh vực giáo dục đang tích cực vươn lên. Giáo dục cũng đang phát triển với 3 xu hướng mới như thực tế ảo, đào tạo trực tiếp và trí tuệ nhân tạo. Ông Tuấn cũng cho biết thêm, Topica vừa có những thí điểm về ứng dụng thực tế ảo vào giảng dạy.

Cơ sở vật chất tốt, chương trình học mua từ nước ngoài hay đội ngũ giáo viên giỏi là những yếu tố có thể đầu tư được nếu... có tiền. Tuy nhiên, nhiều trường tư thành công trong việc thu hút học sinh, sinh viên còn ở chỗ tư duy làm giáo dục. Tại Forbes Talk chủ đề “Tương lai của giáo dục” mới đây, nhiều lãnh đạo trường tư, các nhà đầu tư giáo dục đồng thuận vài quan điểm chung. Đó là giáo dục khai phóng, giáo dục có trải nghiệm thực hành tốt và giáo dục STEM.

“Ở trường chúng tôi, hai năm đầu học sinh không theo học chuyên ngành cụ thể mà học mọi thứ tổng quan, để các em nhận ra đam mê của mình. Theo tôi, giáo dục khai phóng là tạo ra được tinh thần học tập suốt đời. Cho dù hôm nay robot có đuổi mình ra khỏi nhà máy thì mình vẫn sẵn sàng cho công việc khác”, bà Đàm Bích Thủy - Chủ tịch Đại học Fulbright Việt Nam chia sẻ.

Còn với TS. Đàm Quang Minh - Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Tây, câu trả lời cho nỗi lo con cái họ có thất nghiệp hay không rất cụ thể. Ông cho biết nhà trường rất quan tâm đến hoạt động trải nghiệm của sinh viên. Những xu hướng như một năm thực tập tại doanh nghiệp hay trao đổi học tập tại nước ngoài đang được đẩy mạnh.

Lợi ích của đào tạo trực tuyến

Có nhiều đổi mới và tiến bộ so với các hình thức học truyền thống, học trực tuyến hứa hẹn cung cấp cho học viên sự kết hợp hoàn hảo của Nghe, Nhìn và Sự chủ động.

- Đào tạo trực tuyến giúp cho việc đào tạo hiệu quả tới được nhiều đối tượng học viên khác nhau, cắt giảm được chi phí in ấn, xuất bản và phân phối. Người học trực tuyến có thể chủ động lựa chọn những kiến thức phù hợp với mình so với các hình thức áp dụng thụ động trên lớp.

- Thêm vào đó, Đào tạo trực tuyến đồng bộ giúp người học có khả năng tự kiểm soát cao thông qua việc tự đặt cho mình tốc độ học phù hợp, bỏ qua những phần hướng dẫn đơn giản không cần thiết mà vẫn đáp ứng được tiến độ chung của khóa học.

- Ngoài ra tiết kiệm được chi phí đào tạo cũng là một lợi thế mà Đào tạo trực tuyến đem lại. Lương của giáo viên, chi phí thuê phòng học, chi phí đi lại ăn ở cho học viên, giảm chi phí hao tổn năng suất do thời gian học viên phải đi học. Tận dụng được nguồn giảng viên chất lượng cao từ nhiều nơi trên thế giới, giảm thời gian học khoảng 40- 60%, nội dung truyền tải nhất quán, phù hợp với yêu cầu của người học; kết quả hoàn thành chương trình đào tạo được tự động hóa và được thông báo chính xác, khách quan.

- Đối với học viên, kèm theo việc tăng khả năng tiếp tục đáp ứng được công việc, giảm thời gian học, học viên còn có thể học mọi lúc, mọi nơi cho phép học viên có thể hoàn thành chương trình đào tạo một cách thuận tiện ngoài giờ làm việc hay ở nhà.

Thách thức của Đào tạo trực tuyến

- Chọn sai phân khúc khách hàng, tính toán sai thế mạnh của mình. Lựa chọn phân khúc khách hàng có thể là quá ít, hoặc nhiều nhưng lại quá nhiều đối thủ cạnh tranh hơn mình. Ngoài ra không dựa trên lợi thế độc đáo của đơn vị làm cho việc quản lý dự án E-Learning trở nên khó khăn

- Xây dựng hệ thống LMS chưa thân thiện (*phần lớn các hệ thống LMS Việt Nam gặp phải vấn đề này*), chưa hỗ trợ dc học viên mới đơn thuần quản lý video bài giảng một cách cứng nhắc. Chưa thúc đẩy tới người dùng để người dùng học tập, đạt hiệu quả. Nhiều dự án muốn đưa nhiều chức năng, nhiều bài giảng vào nên hệ thống trở nên cồng kềnh và rối rắm đối với người tham gia học tập.

- Không có quy trình xây dựng bài giảng chuẩn, việc kiểm tra chất lượng nội dung, video chưa tốt dẫn đến bài giảng không đủ hấp dẫn. Hơn 80% bài giảng video tại Việt Nam chưa đạt yêu cầu.

- Kênh tiếp cận người dùng, cách phân phối nội dung chưa sáng tạo, chưa giữ được khách hàng ở lại với hệ thống. Chưa (hoặc không) lựa chọn và tôn trọng tư vấn của các chuyên gia Giáo dục trực tuyến, E-Learning. Các đơn vị sẽ tiết kiệm được 20% trở lên chi phí đầu tư, tiết kiệm thời gian xây dựng phát triển tối thiểu 30% trở lên và hạn chế tối đa những rủi ro khi triển khai thực tế!

Đề xuất giải pháp

- Về nhận thức: Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học và cao đẳng, các cơ sở giáo dục cần xác định E-Learning là một chiến lược trong giáo dục mới hướng tới xã hội học tập. Cần triển khai, tuyên truyền, nhân rộng E-Learning không chỉ có ngành giáo dục mà còn với toàn xã hội. Bộ và các trường tăng cường hợp tác doanh nghiệp trong việc xây dựng các Website E-Learning của các nước.

- Tăng cường tập huấn về phương pháp, kỹ năng, sử dụng tổng hợp nhiều hợp phần để tạo bài giảng E-Learning.

- Đầu tư trang thiết bị, hỗ trợ kinh phí cho giảng viên trong việc tạo bài giảng.

- Các trường phổ hướng đến online hóa trường học bao gồm online về quản lý, điều hành, tác nghiệp và online về dạy học. Website trường học phải trở thành địa chỉ thân thiện với cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên. Hướng dẫn phương pháp tự học, học tập và trao đổi qua mạng cho người học. Đây là kỹ năng cần thiết để học tập ở các trường Đại học và giáo dục nghề nghiệp.

- Vai trò của giảng viên là rất quan trọng trong việc triển khai E-Learning. Vì vậy, giảng viên không chỉ nắm bắt được phương pháp học tập mà còn là người tạo ra bài giảng phục vụ cho giảng dạy, các bài giảng E-Learning phục vụ cho tự học của người học. Phải có hình thức đào tạo đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu dạy học hiện đại nhất: như có khả năng ứng dụng CNTT vào dạy học, có khả năng sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại, và quan trọng hơn cả là năng lực tự học, tự nghiên cứu khoa học. Vì đó là nền tảng quan trọng để người giảng viên không bị tụt hậu so với thời đại.

- Giáo trình chuẩn quốc tế giúp sinh viên không lạc hậu với thế giới. Kiến thức là vô tận, công nghệ đổi mới hàng ngày, hàng giờ, người làm chủ tri thức thời đại 4.0 là người không chỉ biết nhiều, hiểu rộng mà còn nhanh chóng bắt nhịp tri thức, công nghệ mới. Tại Đại học FPT, ngoài việc phải đọc thêm những tài liệu nước ngoài trên mạng để tự bổ sung kiến thức, sinh viên được nhà trường chủ động cung cấp tài liệu, cách thức tiếp cận tri thức mới qua những bộ giáo trình chuẩn quốc tế trong chương trình giảng dạy. Đại học FPT là một trong những trường tiên phong trong việc sử

dụng giáo trình nước ngoài với hơn 200 đầu sách chuyên ngành. Đặc biệt, trường không dịch mà sử dụng giáo trình nguyên bản bằng tiếng Anh, nhập khẩu trực tiếp từ các nhà xuất bản danh tiếng thế giới: McGraw Hill, Pearson, Cengage, Wiley, Jones & Bartlett Learning.

Như vậy, E-Learning có nhiều ưu điểm hơn so với phương pháp dạy học truyền thống, tạo ra được một môi trường rất tốt phục vụ cho phương pháp dạy học tương tác, cá nhân hóa người học. E-Learning đang là xu hướng chung của giáo dục thế giới. Việc triển khai E-Learning trong giáo dục đào tạo là một xu hướng tất yếu nhằm đưa giáo dục Việt Nam tiếp cận với giáo dục thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhập môn Internet và E-Learning. Nguyễn Duy Dương
http://www.carlabrc.ca/projects/e_learning/e_learninge.html.
2. Nghiên cứu các điều kiện để triển khai hệ thống đào tạo điện tử (E-Learning). Nguyễn Vũ Quốc Hưng, Đào Việt Cường. Trường ĐHSP Hà Nội, 2006, 28t.
3. Joe Pulichino (2006), "Future Directions in E-Learning", © The E-Learning Guild. All rights reserved. <http://www.E-LearningGuild.com>.
4. Martin Wolpers (2004), Promoting E-Learning Research and Application Scenarios in Europe, Research Center L3S, Expo Plaza 5, 30539 Hannover, Germany.
5. Khan, B. H. (2005). E-Learning QUICK Checklist. Hershey, PA: Information Science Publishing, <http://BooksToRead.com/checklist>
6. MOOC – Wikipedia http://en.wikipedia.org/wiki/Massive_open_online_course (truy cập lần cuối 21/05/2013)
7. Yale partners with mooc platform Coursera
<http://yaledailynews.com/blog/2013/05/17/yale-partners-with-mooc-platform/>
8. Ứng dụng công nghệ đám đông vào việc dạy học trực tuyến
http://www.tbvtsg.com.vn/show_article.php?id=19012&ln_id=190
9. Adoption of massive open online courses to triple: study
<http://www.smartplanet.com/blog/bulletin/adoption-of-massive-open-online-courses-to-triple-study/9685>
10. Nguyễn Thanh Sơn (2016) "10 Xu hướng truyền thông tiếp thị năm 2016" tại:
<http://www.brandsvietnam.com/8473-10-Xu-huong-truyen-thong-tiep-thi-nam-2016>.
11. Chương trình cánh buồm khởi nghiệp VTV: <http://vtv.vn/truyen-hinh-truc-tuyen/vtv1/su-kien-109709.htm>
12. EVietnam Group <http://courses.vietnamese.net/>
13. Khoa Quản trị kinh doanh - Đại học Đà Nẵng <http://www.dbavn.com/E-Learning/>
14. Đại học Mở TPHCM <http://E-Learning.ou.edu.vn>
15. Viện Khoa học và Công nghệ - Phân viện TPHCM <http://E-Learning.ioithcm.ac.vn/>
16. Đại học Sư Phạm Hà Nội <http://E-Learning.dhsphn.edu.vn/>

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO ONLINE TẠI TRUNG QUỐC

ThS.NCS. Trương Tiến Bình

Trường Đại học Thành Tây

Topica Uni, Edumall

Tóm tắt

Với cơ hội lớn từ quy mô dân số và độ bao phủ rộng lớn, chính sách khuyến khích và kêu gọi đầu tư vào đào tạo online từ chục năm trước đã tạo nên quá trình phát triển đào tạo online khá bền vững tại Trung Quốc. Dự kiến trong 5 năm tiếp theo nước này vẫn đứng thứ 2 về doanh thu đào tạo online và mỗi năm hàng chục triệu người tham gia các chương trình đào tạo có tính ứng dụng cao, cụ thể, hữu ích. Quá trình các tập đoàn lớn đầu tư, các chính sách hữu ích, xây dựng các đặc trưng văn hóa vùng miền, tạo nên tính cá biệt trong đào tạo, xây dựng chuỗi hệ thống kiểm tra online có thu phí, trình độ được công nhận ngang nhau trong nhiều cấp học... điều này tiếp tục mở ra một xu hướng nữa để nhiều quốc gia học tập.

According to the greatest population resources on the biggest scale, since tens years, the advance policy for the E-Learning education investment internally generate stable development in China. Predictability for five coming years, this country still on the second total income from online education and millions citizens graduated from the education program that have useful practical, profitability. The process of biggest online enterprise, the flexible policy, raise up the minority culture, specify the optional, build up the online testing system, the equivalent acceptance of qualification in the various of learning level... all of things must be orientation for many other countries.

Với hơn 1,4 tỷ dân và quy mô thị trường lớn nhất thế giới đã và đang tạo nên những bước phát triển vượt bậc cho quốc gia này. Hình thức đào tạo online cũng đang được thúc đẩy mạnh mẽ và đồng bộ từ các cấp chính quyền đến các công ty start up. Các số liệu dưới đây được nêu và trích dẫn từ các nguồn đáng tin cậy cho thấy một số hướng đi có phương pháp và phù hợp với xu thế phát triển của thị trường 4.0

1. Thị trường lớn và cơ hội lớn

Lợi thế quy mô thị trường và tham vọng khai thác thị trường Trung Quốc trong đào tạo online đã thúc đẩy nhiều quốc gia phát triển tập trung và khai thác. Ví dụ nhiều trường Đại học tại Mỹ đã mở những chuyên ngành đào tạo online riêng bằng tiếng Trung chỉ để khai thác thị trường hơn 26 triệu người có quốc tịch Trung Quốc tại Mỹ. Năm 2015 tổng doanh thu từ đào tạo E-Learning tại Trung Quốc đạt 5,8 tỷ

USD và ước đạt 5,7 tỷ USD vào năm 2020. Giá trị giảm đi không phải do số người học giảm đi mà các khóa học đang ngày càng cạnh tranh và cải tiến nhiều điều kiện để giá trị các khóa học ngày càng rẻ hơn, thuận tiện hơn.

Chiếm 19,4% dân số toàn cầu nhưng tại đây hiện có hơn 160 triệu học viên đang theo học các chương trình online, vẫn là một tỷ lệ rất nhỏ và hoàn toàn có thể gấp đôi vào năm 2020. Từ năm 2013 mỗi năm có khoảng 1000 công ty đào tạo online được thành lập, đến nay có 12.727 công ty đăng ký đào tạo online và có vẻ thị phần cốt lõi đào tạo online đã rơi vào tay các công ty lớn nội địa và thuật ngữ được dùng phổ biến hơn E-Learning là Mobile Learning. Hiện 86,3% người dùng duyệt web bằng điện thoại di động và máy tính bảng, trong 1,4 tỷ thuê bao điện thoại di động có tới 760 – 800 triệu người sử dụng 3G và 4G, tiến tới từ bỏ 2G và 3G.

Từ năm 2012 Huawei đã đầu tư xây dựng giải pháp cho các trường đại học thuộc Bộ Giáo dục, hãng công nghệ SK Telecom của Hàn Quốc cũng xây dựng giải pháp đào tạo cho khoảng 20.000 trường cấp 2, cấp 3 tại Trung Quốc.

Cuối năm 2013 Taobao.com của Alibaba cũng có hệ thống Tongxue (同学) chia sẻ và đấu giá các khóa học online, học viên càng nhiều giá khóa học càng rẻ.

Tháng 4/2014 Tecent Technology đầu tư xây dựng hệ thống Tecent Classroom (特岑教室) đào tạo kỹ năng mềm cho các học sinh cấp 2, cấp 3 và đạt 34 triệu học viên sau 4 tháng.

Tháng 9/2014 chuyên trang tìm kiếm Baidu.com đầu tư 10,6 triệu USD cho SmartStudy (设备学, 英文学) chuẩn hóa đào tạo và kiểm tra trình độ tiếng Anh

Ngoài ra có thêm hàng trăm các thương hiệu mạnh khác như NetEase, Jiayuan, YY, Youku, Kingsoft, DCM, Shunwei, Weitoulu, Gobi, ZhenFund, Matrix, and IDG... đều đầu tư các khóa đào tạo kỹ năng, đào tạo đại học với tổng mức đầu tư 3,7 tỷ USD từ năm 2012 – 2017. Các start up cũng được đầu tư mạnh. Từ 2012 đến 2017 có tới 36 nhà đầu tư lớn đầu tư cho các start up với tổng mức đầu tư tăng đều 26%/năm. Riêng năm 2014 đầu tư trọng điểm cho start up là 634,4 triệu USD, đến 2017 đạt 1,3 tỷ USD. Các tập đoàn lớn về đào tạo như ChinaEdu, ATA, BAIOO Family Interactive, China Distance Education Holdings Limited, Xueda Education, Digital China, China Chuanglian Education, TAL Education Group, China Education Resources (CER), Shenzhen Kingsun Science & Technology (Kingsun), Ambow Education Holding, NetDragon, Tarena International, China Education Alliance, Hong Kong Education, Guangdong Qtone Education, China E-Learning Group, and New Oriental Education... cũng tập trung đầu tư trọng điểm vào các thế mạnh trong từng phân khúc thị trường. Đào tạo online từ mẫu giáo đến sau đại học đều rất phổ

biến tại hầu hết các thành phố lớn và từ năm 2015 chiến lược quốc gia phổ biến giáo dục online tới tất cả vùng sâu vùng xa. Tốc độ tăng trưởng các chương trình đào tạo là 51,9%/năm. Đến 2020 sẽ phổ biến Internet truy cập 4G ở 100% các trường học cấp 2, cấp 3 với khoảng 26.000 cơ sở.

Cuối 2013 nền tảng XuetaoX phát triển mới MIT của đại học Havard nhằm tăng cường kết nối và hợp tác tất cả các trường đại học, đến 5/2014 hệ thống MOOC Platform cho các trường đại học xây dựng khóa học online tại www.icourses.cn có 19 trường tham gia ban đầu với 56 khóa đào tạo online. Bộ Giáo dục Trung Quốc cung cấp cổng giao tiếp riêng cho giảng viên đào tạo tại các trường đại học (National Network Training Platform for University Teachers) và đây chính là nền tảng lớn nhất thúc đẩy hàng chục trường đại học lớn nhất xây dựng các khóa học online với các nguồn dữ liệu từ hệ thống thư viện, dữ liệu giảng viên có sẵn và tối ưu hóa cho sinh viên tự lựa chọn.

Chỉ tính riêng thị trường xuất bản sách điện tử phục vụ đào tạo online của các nhà xuất bản lớn trên thế giới cũng đạt tới hàng tỷ USD như: Pearson, McGraw-Hill, Houghton Mifflin Harcourt, Singapore Popular, Japan Benesse, Cengage Learning, Wiley, Cambridge University Press, and Oxford University Press... ví như Nhà xuất bản Pearson bán sách online đạt doanh thu 375 triệu USD năm 2014 và ước đạt gấp đôi năm 2018. Năm 2014 Đại học Thượng Hải điện tử hóa 1,5 triệu đầu sách, công ty 17zuoye.com đã điện tử hóa 2,2 triệu đầu sách năm 2013. Đến 2016 thì Trung Quốc đã điện tử hóa hoàn toàn 100% sách đào tạo từ tất cả các khối lớp đến hết cấp tiến sĩ với hàng chục triệu đầu sách tham khảo. Nhà xuất bản Giáo dục đạt 1,6 tỷ USD doanh thu từ bán sách điện tử có tương tác.

Năm 2013 Chính quyền các vùng miền đã đạt 99,1% các vùng miền đều có Internet, đến năm 2015 tất cả đều có trang web thông tin chi tiết và đầy đủ các vùng miền và người dân có thể thực hiện các thủ tục hành chính online.

2. Đào tạo online vẫn giữ với đặc điểm văn hóa vùng miền

Nội dung các khóa học online số lượng lớn nhất vẫn là đào tạo tiếng Anh. 90% gia đình cho rằng học văn hóa và truyền thống ảnh hưởng tới đời sống hàng ngày, 70% cho rằng học tiếng Anh là quan trọng với công việc và hòa nhập với thế giới. 47% các gia đình cho con đi học tiếng Anh giai đoạn 3 – 6 tuổi và 16,2% đang lựa chọn học online. Có tới hơn 50.000 trung tâm tư nhân đào tạo tiếng Anh tại đây. Một khảo sát của Oxford University Press thì hiện nay đang có hơn 70 triệu gia đình tại các thành phố lớn muốn đầu tư thêm cho các con học tiếng Anh online, tăng trưởng 300%/năm.

Các khóa đào tạo về kỹ thuật chuyên sâu tương ứng với các cấp tiểu học, trung học rất được ưa chuộng như lịch sử, xã hội học, văn học, luật chuyên ngành, văn hóa địa phương, đời sống địa phương, ngôn ngữ dân tộc, các khóa đào tạo về văn hóa ứng xử, văn hóa địa phương, tôn giáo địa phương, trang điểm theo từng vùng miền, cấu trúc và sửa chữa thiết bị gia dụng... đều có video hoặc film cụ thể rất thực tiễn và sinh động. Mỗi khóa học này thu hút trung bình 700.000 học viên mỗi năm, có một số khóa học đạt tới 5 triệu học viên trong 3 tháng đầu tiên.

Các trường đại học đều đang dần đa dạng hóa các khóa học online tới các chuyên ngành công nghệ như hội họa, kiến trúc, viết phần mềm, các ngành khoa học có tính thực hành, ứng dụng đều dần áp dụng đào tạo online một phần và thực hành một phần. Các mô hình thực hành kết hợp online đang được thử nghiệm tại 6 trường đại học và dự kiến thu hút khoảng 10 triệu sinh viên theo học mỗi năm.

Các chương trình kiểm tra, đánh giá chất lượng online cũng là những nhu cầu khá tất yếu và phổ biến. Bạn chỉ cần đăng nhập, quét mã thanh toán trong vài giây sau bạn có thể thực hành các bài test với giá từ 1 tệ đến 3 tệ (tương đương khoảng 3000 đồng – 10.000 đồng cho mỗi bài test). Sinh viên hoàn toàn tự học online, thi thử với các bài test và đăng ký đến ngày tập trung thi thật theo hệ thống tín chỉ. Khi đạt kết quả theo hệ thống thi thật đầy đủ tín chỉ thì được cấp bằng theo quy định chung của Bộ Giáo dục. Cách làm này thu hút lượng sinh viên khổng lồ của cả hệ thống đào tạo chính quy và cả đào tạo trực tuyến.

Số lượng học viên tốt nghiệp trung học qua đào tạo online là 5,7 triệu chiếm 16% tổng số sinh viên tốt nghiệp online. 26% là sinh viên tốt nghiệp online các chương trình đào tạo nghề nghiệp có thể đến 38 triệu sinh viên học nghề online vào năm 2020.

3. Ai trả tiền cho các chương trình online

Các chương trình đào tạo online cạnh tranh khốc liệt thông qua chính các bài comment, đánh giá của các học viên. Và chính các học viên mang lại nguồn thu lớn, giới thiệu cho nhau thông qua các mạng lưới giao tiếp nội địa. Các tài khoản bình luận đều gắn với một con người có số hiệu cụ thể (dù dùng bất kỳ tên nào khác) và số điện thoại cụ thể nên không ai muốn bình luận sai sự thật (có thể phải đền bù dân sự hoặc bị kết án). Chính điều này các chương trình online bớt ảo hơn và là nguồn thông tin tin cậy.

Các phụ huynh trả tiền cho các chương trình học của con em họ và phụ huynh mới thực sự là những người được hiểu biết rõ trả tiền thì con học được gì thay vì chỉ chăm sóc cho học viên. Các khóa học do phụ huynh trả tiền chiếm khoảng 16,7% tổng doanh thu trong đào tạo online.

Các doanh nghiệp trả tiền cho người lao động tự học các khóa học online chiếm 14,2% tổng doanh thu đào tạo online. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đã tận dụng tối đa hoạt động đào tạo để nâng cao tay nghề cho người lao động trong đơn vị mình. Các chương trình online cũng đủ đáp ứng tin tưởng để doanh nghiệp trả tiền cho các hoạt động này.

11% là các dự án đào tạo online do khối cơ quan nhà nước tổ chức đào tạo, thực hành cho vùng sâu vùng xa (dự án Preak-12) và 9% dạy thực hành cho các cán bộ, nhân viên các cấp. Nhưng lại có -5% đã không tiến hành đào tạo ở các tỉnh, chính quyền cấp tỉnh ở nhiều địa phương chưa sẵn sàng chấp nhận đào tạo online.

Các cá nhân tự đào tạo, tự trả tiền cho các khóa học của mình chiếm 9,8% tổng doanh thu còn lại là các chương trình được đào tạo từ các nguồn tài trợ, viện trợ khác.

Như vậy tổng doanh thu từ khối cá nhân và doanh nghiệp trả cho đào tạo online chiếm tới 80% tương đương hơn 4,6 tỷ USD/năm. Khối doanh nghiệp cũng ngày một tin tưởng hơn vào các chương trình đào tạo online, đặc biệt khi có sự hỗ trợ hậu thuẫn từ các cơ quan nhà nước. Các chương trình đào tạo liên quan đến tìm hiểu luật, chính sách, thuế... đều có sự hỗ trợ và kiểm soát tốt từ các cơ quan nhà nước, cơ quan quản lý chuyên ngành tạo sân cho đào tạo online phát triển.

Đặc biệt hơn nữa, các chương trình đào tạo từ năm 2012 trở lại đây đều có thể kiểm tra quá trình học tập của học viên, sinh viên thông qua hệ thống kiểm tra đánh giá chung của Bộ Giáo dục. Hệ thống này hỗ trợ luôn các cơ quan hành chính, các doanh nghiệp cũng có thể kiểm tra quá trình học tập của học viên, đánh giá của giáo viên đối với các học viên. Các thành tích, đóng góp... trong suốt quá trình học tập.

Figure 2: Major targets for education development⁶

	2009	2015	2020
Preschool education			
Kindergarten enrolment (in millions)	27	34	40
Gross enrolment rate at three years prior to compulsory education (%)	51%	60%	70%
Gross enrolment rate at one year prior to compulsory education (%)	74%	85%	95%
Nine-year compulsory education (i.e. primary and junior secondary education)			
Enrolment (in millions)	158	161	165
Graduation rate (%)	91%	93%	95%
Senior secondary education			
Enrolment (in millions)	46	45	47
Gross enrolment rate (%)	79%	87%	90%
Vocational education			
Junior secondary vocational enrolment (in millions)	22	23	24
Senior secondary vocational enrolment (in millions)	13	14	15
Higher education			
Total number of people studying in higher education (in millions)	30	34	36
Enrolment (in millions)	28	31	33
Master's degree students within the enrolment (in millions)	1.4	1.7	2.0
Gross enrolment rate (%)	24%	36%	40%
Continuing education			
Continuing education received by working people (in million times)	17	29	35

4. Hiệu ứng từ các chương trình đào tạo online

Luật Giáo dục năm 1995 đã đặt ra các hướng mở trong hoạt động đào tạo vốn

đã đặt nền móng cho sự đa dạng trong hoạt động đào tạo.

Các chương trình đào tạo online được định hình từ đầu những năm 2000 với một loạt các chính sách tích cực và cụ thể nhằm thúc đẩy sử dụng mạng Internet trong đào tạo. Vai trò của tất cả các khối trường là như nhau. Đến năm 2009 đã đặt ra các mục tiêu và tỷ lệ cho các chiến lược cụ thể ở từng cấp học (theo bảng bên) và cũng bắt đầu thu hút khối tư nhân đầu tư sâu vào xây dựng các chương trình đào tạo online theo chiến lược chung.

Đến năm 2001 tuân thủ theo các quy định của WTO dần mở cửa thị trường giáo dục, đến năm 2003 đã chính thức cho phép tư nhân hóa giáo dục trong nước và đến năm 2007 mới chính thức cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư giáo dục. Đây cũng là then chốt mở cánh cửa cho đầu tư vào đào tạo online.

Ngày 29/7/2010 Bộ Giáo dục Trung Quốc đề ra chiến lược phát triển đến năm 2020 trong đó định hướng rõ vai trò đào tạo online đối với chương trình học từ cấp mầm non đến hết bậc đại học. Chính các định hướng này là nền tảng để các đơn vị đào tạo, các nhà đầu tư có được tầm nhìn và hành động cụ thể trong đào tạo online. Cũng chính nhờ định hướng này các hệ đào tạo online, các ứng dụng online cụ thể được các ban tư vấn, ban hỗ trợ khoa học, các trung tâm nghiên cứu thuộc các trường đại học cùng nhau vẽ lên những chương trình đào tạo đầy tích cực và tham vọng. Các doanh nghiệp sản xuất thiết bị máy tính, di động lớn nhất thế giới đều nằm ở Trung Quốc càng tạo thuận lợi về giá cả và kỹ thuật thúc đẩy phát triển E-Learning ở khắp nơi từ thành phố đến nông thôn, vùng sâu vùng xa. Chính sự phát triển này đã góp phần không nhỏ vào tăng trưởng GDP của Trung Quốc và cũng là cách nhanh chóng phổ cập kiến thức, nâng cao chất lượng của đội ngũ lao động.

Như vậy đều có sự tính toán trước trong quy hoạch chính sách về sử dụng E-Learning trong hoạt động đào tạo. Hiệu quả từ các quy hoạch chính sách đã tác động mạnh mẽ tới toàn bộ chính sách giáo dục trong suốt thời kỳ dài, ổn định tạo nên các hiệu ứng tích cực cho cả doanh nghiệp kinh doanh, nhà đầu tư, học viên, doanh nghiệp cần đào tạo, các chương trình nhà nước... góp phần không nhỏ vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Hy vọng nên thời đại công nghệ 4.0 góp phần tích cực hơn nữa, cần các chính sách bền vững và ổn định, cụ thể bảo đảm các doanh nghiệp, các nhà đầu tư vừa cạnh tranh lành mạnh, vừa phát triển chất lượng giáo dục cao, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Theo báo cáo của Ambient Insight's The 2015-2020 China Self-paced E-Learning Market. Country Edition (9/2015).
2. Theo China Time 4/2014, 6/2015, 9/2016, 5/2017.
3. Theo báo cáo của BANC Business Research 2016.
4. Theo báo cáo 21st Century Education Research Institute in Beijing 2015.
5. Theo số liệu từ <http://gov.cn/irzg/2010-07/content-1667143.htm>.
6. Theo báo cáo của KPMG năm 2010, 2015, www.kpmg.cn.

ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN BẬC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ThS. Phan Thu Trang

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Với nhu cầu bắt kịp xu hướng phát triển của giáo dục thế giới cũng như bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng như hiện nay, đào tạo trực tuyến (E-Learning) là hình thức đào tạo mà nhiều cơ sở giáo dục tại Việt Nam đang hướng tới. Giáo dục trực tuyến đóng vai trò quan trọng trong xã hội hóa giáo dục tại Việt Nam, giúp người học thoát khỏi những rào cản nhất định về không gian, thời gian, lấy nhu cầu của người học làm trung tâm, từ đó giảm thiểu những chi phí phát sinh. Trong thời kỳ Cách mạng Công nghiệp 4.0, nhu cầu học và dạy học trực tuyến đang ngày một gia tăng, vì thế, sự thay đổi và phát triển là một vấn đề bức thiết đặt ra cho các cơ sở giáo dục tại Việt Nam, đặc biệt là những cơ sở đào tạo bậc đại học.

Từ khóa: E-Learning; Cách mạng công nghiệp 4.0

Abstract

With the need to catch up with the developing trend of world education system as well as the current context of globalization, E-Learning is a form of training that many educational institutions in Vietnam is moving forward. Online education plays an important role in the socialization of education in Vietnam, helping learners get out of certain barriers of space and time, taking learner-centered demands, thereby minimizing costs incurred. During the Industrie 4.0, the demand for online learning and teaching is on the rise, so change and development are a pressing issue for institutions in Vietnam, especially at university training level.

Keyword: E-Learning; Industrie 4.0

1. Tổng quan về đào tạo trực tuyến và vai trò của đào tạo trực tuyến

E-Learning, còn được biết tới với tên gọi như onlinE-Learning, hay đào tạo trực tuyến, được hiểu là quá trình sử dụng công nghệ thông tin và hệ thống mạng để cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, cùng việc gia tăng nhanh chóng tốc độ kết nối cũng như cơ sở vật chất hạ tầng thiết lập hệ thống Internet, học tập trong thời đại hiện nay không chỉ gói gọn trong phương thức truyền đạt kiến thức truyền thống, mà còn được phát triển qua nhiều hình thức đa dạng khác như đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến, và thậm chí là đào tạo trực tuyến

thông qua thiết bị điện thoại di động. Việc học tập trực tuyến này cho phép cũng như khuyến khích người học tham gia các khóa học tại bất cứ lúc nào, nơi nào, độ tuổi nào, tạo môi trường để người học có thể mở rộng kiến thức và hiểu biết của mình. Tại các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, trong thời gian gần đây, các trang cá nhân thông qua các mạng xã hội nổi tiếng như Facebook, Twitter, QQ, WhatsApp... đã trở thành địa chỉ quen thuộc của người dân, để tìm hiểu, chia sẻ và tương tác thông tin. Kết hợp các yếu tố nói trên, E-Learning xuất hiện như một nền tảng tất yếu để xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo hiệu quả hơn, chất lượng hơn.

Mặc dù ở các quốc gia trên thế giới, hay ở các cơ sở đào tạo có thể có các cách bố trí về giao diện học tập khác nhau, tuy nhiên, thông thường, một mô hình đào tạo trực tuyến đơn giản có thể bao gồm những nhân tố sau:

(1) *Hệ thống cổng thông tin/Trang chủ*: bao gồm các đường dẫn giúp người học có thể tùy chọn các thông tin, thư mục, cập nhật dữ liệu mới hay tra cứu thông thường

(2) *Hệ thống lớp học ảo*: bao gồm các học liệu đã được xây dựng thông qua những bài giảng đa phương tiện với các video; các tập tin dưới dạng văn bản (.doc; .docx) hay các tập tin dạng slide thuyết trình (.ppt; .pptx); các tập tin âm thanh (.mp3) giúp người học luôn luôn có thể chọn lựa một phương thức học tập phù hợp dù ở bất cứ đâu, với điều kiện được kết nối qua mạng Internet

(3) *Hệ thống quản lý học tập và giảng dạy*: bao gồm việc quản lý chương trình đào tạo, quản lý học viên, hỗ trợ và quản lý công tác giảng dạy, hỗ trợ trả lời những thắc mắc liên quan đến người học và người hướng dẫn

(4) *Hệ thống quản lý tài nguyên*: bao gồm việc quản lý học liệu bằng cách hỗ trợ và cho phép giảng viên thu thập tài liệu, phát hành tài liệu giảng dạy, Tại một số quốc gia trên thế giới, hệ thống cho phép tích hợp với thư viện số bao gồm kho tài nguyên học thuật số hóa rộng lớn, các tạp chí chuyên ngành thuộc hệ thống Scopus hay ISI...

Thực tế cho thấy, bên cạnh thuận lợi mà E-Learning mang tới cho người tham gia, việc học tập trực tuyến cũng tiềm ẩn một số bất cập. Vì thế, những câu hỏi luôn được đặt ra cho các cơ sở cung cấp phương thức đào tạo tại này chính là chỉ tiêu nào sẽ có ảnh hưởng trực tiếp trong việc đánh giá đào tạo trực tuyến; biện pháp và phương thức nào có thể được sử dụng để thu hút được người học hoặc người học có thể áp dụng phương thức nào để học tập hiệu quả với E-Learning. Liaw (2005) đã nhấn mạnh vai trò của các mục tiêu giảng dạy trong đào tạo trực tuyến, và qua đó gợi ý một số ý tưởng như đưa ra phương thức học tập độc lập cho người học, trong đó bám sát theo hướng dẫn của chương trình học tập và luôn tạo ra môi trường học tập đa

phương tiện chính là những biện pháp giúp nâng cao chất lượng của loại hình đào tạo này. Nghiên cứu của một số nhà học giả trên thế giới đã chỉ ra rằng sự lo lắng do thiếu hiểu biết về máy tính của người học, thái độ của người hướng dẫn trong suốt quá trình học, sự linh hoạt của khóa học, và những phương pháp đánh giá đa dạng cũng được coi là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học (Sun et al., 2006; Ding, 2011).

2. Thực trạng đào tạo trực tuyến tại một số cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Theo một báo cáo tổng hợp bởi Wearesocial.net, số lượng người sử dụng Internet tại Việt Nam tháng 01 năm 2017 là 54,05 triệu người, tương đương khoảng 53% dân số. Thống kê này tăng lên 3% so với thời điểm cùng kì năm 2016. Trong số những người sử dụng Internet, thời gian sử dụng máy tính cá nhân hoặc máy tính để bàn lên tới 6 giờ 53 phút trong một ngày. Đây là những con số tính theo tháng, tức là nếu như người dùng đăng nhập một lần trong tháng đủ để tính là đang hoạt động. Thống kê này cho thấy, công nghệ số đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống hiện đại. Với sự phát triển vũ bão của kĩ nguyên số hóa, bên cạnh những thuận lợi mà nó mang lại, những thách thức đặt ra cho giáo dục trực tuyến sẽ càng trở nên lớn hơn bất cứ khi nào.

Vào ngày 10 tháng 09 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký *Quyết định số 1559/QĐ-TTg* phê duyệt Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015 - 2020”. Điều này có thể nói, nhu cầu đào tạo từ xa ở Việt Nam đã trở thành một nhu cầu tất yếu của thời đại mới. Hiện nay, rất nhiều các trường đại học tại Việt Nam đã mở rộng hình thức đào tạo trực tuyến bởi tính ưu việt của hình thức này. Ngoài việc giảm thiểu chi phí, xóa bỏ rào cản về địa lý, thời gian cho người học, các chương trình đào tạo trực tuyến bậc đại học ở Việt Nam hiện nay được chú trọng phát triển với nhiều chuyên ngành đa dạng. Có thể lấy ví dụ về một số chương trình đào tạo trực tuyến bậc đại học tiêu biểu ở Việt Nam như sau:

(1) *Trung tâm Đào tạo Từ xa – Viện Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh* được thành lập từ năm 1996 và có những bước đi tiên phong trong lĩnh vực đào tạo từ xa. Trường hiện tại có 40 đơn vị liên kết từ Bình Định tới Cà Mau, đồng thời là thành viên của nhiều hiệp hội các trường đào tạo từ xa trên thế giới như AAOU; ICDE; SEAMOLEC... đào tạo được hơn 20.000 sinh viên dưới hình thức đào tạo từ xa bao gồm 13 ngành với 24 chuyên ngành thuộc khối quản lý kinh tế; khối kỹ thuật công nghệ; khối ngành xã hội (tính tới năm 2014). Điểm vượt trội của chương trình đào tạo từ xa cung cấp bởi Trung tâm Đào tạo Từ xa – Viện Đại học mở TP. Hồ Chí Minh chính là mạng lưới liên kết đào rộng khắp trong nước và ngoài nước và đặc biệt là trung tâm không trao quyền cho đối tác nào về chương trình đào tạo. Vì thế,

các chương trình đào tạo không những được xây dựng với mục đích kế thừa lý thuyết từ các tổ chức uy tín thế giới mà còn bám sát với thực tiễn Việt Nam. Chính vì lý do này, đào tạo trực tuyến tại Viện Đại học mở TP. Hồ Chí Minh có thể nói là nơi tiên phong trong lĩnh vực đào tạo từ xa tại khu vực miền Trung và Nam Việt Nam.

(2) *Trung tâm Đào tạo Từ xa - Viện Đại học Mở Hà Nội* được thành lập năm 2009 với mô hình đào tạo trực tuyến EHOU và HOU-Topica kết hợp với EDUTOP 64 xây dựng, cung cấp cho người học những hình thức đào tạo đa dạng với các chuyên ngành Kế toán; Quản trị kinh doanh; Tài chính Ngân hàng; Công nghệ thông tin; Ngôn ngữ Anh; Luật Kinh tế. Tháng 01 năm 2015, Viện Đại học Mở Hà Nội đã kí kết Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng và Triển khai đào tạo theo phương thức E-Learning do Chính phủ Hàn Quốc tài trợ, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến theo mô hình hiện đại và hiệu quả hơn. Chương trình đào tạo được thiết kế với Hệ thống quản lý học tập LMS; Hệ thống quản lý đào tạo EBS; Các lớp học trực tuyến Vclass; Hệ thống hỗ trợ học tập và trả lời thông tin trực tuyến. Mạng lưới liên kết đào tạo rộng khắp chính là điểm mạnh của chương trình này.

(3) *Trung tâm Đào tạo Từ xa – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân* với mô hình đào tạo trực tuyến mang tên NEU-EDUTOP, là chương trình đào tạo cử nhân kết hợp bởi Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và EDUTOP 64. Bên cạnh đó, chương trình do Microsoft, Qualcomm, Hewlett Packard, USAID, World Bank Infodev và Vietnam Foundation phát triển và tài trợ, với nội dung học liệu đa dạng nhằm đào tạo các nhóm chuyên ngành lớn liên quan tới lĩnh vực Luật kinh tế; Luật kinh doanh; Tiếng Anh thương mại; Ngân hàng; Quản lý kinh tế; Quản trị du lịch; Quản trị Kinh doanh tổng hợp; Quản trị doanh nghiệp. Chương trình đào tạo được thiết kế theo mô hình 4H (Học viên – Hình ảnh – Hiệu quả - Hoạt động), đồng thời ứng dụng đào tạo kết hợp giữa trực tuyến (online) và ngoại tuyến (offline) phối hợp bởi các giảng viên chuyên môn và giảng viên doanh nghiệp uy tín. Việc hỗ trợ người học từ 8-24h trong suốt 7 ngày của tuần học, nhằm đảm bảo tính tương hỗ với sinh viên tham gia khóa học. Thông thường, thời gian học kéo dài 9 tuần thông qua việc học lý thuyết trên các học liệu đa phương tiện; hỏi đáp trực tuyến; bài tập về nhà trực tuyến và kiểm tra tập trung cuối chương trình, nhằm đảm bảo chất lượng đầu ra và tính khách quan trong việc đánh giá chất lượng học tập.

(4) *Trung tâm Đào tạo Từ xa – Đại học Thái Nguyên* ra đời năm 2012, triển khai đào tạo từ xa ở bậc đại học dưới hai hình thức truyền thống và trực tuyến. Hình thức giáo dục trực tuyến được xây dựng đào tạo cử nhân chuyên ngành Kế toán; Luật; Tài chính Ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Công nghệ thông tin; Luật Kinh tế đã tuyển sinh và đào tạo được 703 sinh viên (tính tới tháng 3 năm 2014). Trong bốn

năm 2006-2009, 500 học liệu với bài giảng điện tử đã được xây dựng cho tất cả các ngành học tại Đại học Thái Nguyên (Thủy Nguyên, 2009). Dù chương trình đào tạo trực tuyến còn non trẻ, song Trung tâm đã liên tục nâng cấp và cải thiện hệ thống học liệu điện tử với 4.000 giáo trình và 10.000 tài liệu tham khảo khác, nhằm đáp ứng nhu cầu cập nhật và tiếp thu kiến thức của học viên.

Sự phát triển của đào tạo trực tuyến tại Việt Nam đã mang lại nhiều lợi ích cho nền giáo dục nước nhà. Đạt được những thành tựu này, phải kể đến không ít những thuận lợi mà hệ thống này có được. Với nguồn gốc ban đầu từ đào tạo từ xa truyền thống, cùng với sự tích lũy và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển, bên cạnh sự hỗ trợ về công nghệ thông tin và sự giúp đỡ từ các đối tác hợp tác quốc tế, đào tạo trực tuyến tại Việt Nam trong vòng 15 năm trở lại đây đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Ngoài ra, tinh thần ham học hỏi của người dân Việt Nam cũng như các ưu điểm đáng kể của đào tạo trực tuyến cũng là bàn đạp thúc đẩy cho sự phát triển của hình thức đào tạo này. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi ấy, Việt Nam cũng đối mặt với một số thách thức khi phát triển E-Learning. Cụ thể như sau:

Một là, nền kinh tế thế giới đã đi vào giai đoạn phát triển cao của nền kinh tế tri thức. Vì thế, giáo dục đào tạo là vấn đề mà tất cả các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đều quan tâm. Cụ thể hơn, việc cung cấp các hình thức đào tạo trực tuyến với các phương thức kết nối đa dạng và học liệu bao hàm cả lý luận - thực tiễn chính là điểm lưu ý quan trọng quyết định sự sống còn của E-Learning. Tại Việt Nam, việc ứng dụng thực tiễn vào trong các học phần, học liệu đã được thực hiện. Một số cơ sở đào tạo có lồng ghép thêm các chương trình giảng dạy của nước ngoài để đa dạng hóa nội dung học tập, tuy nhiên hiệu quả của việc ứng dụng trên thực tế vẫn chưa cao.

Hai là, khác với hình thức đào tạo truyền thống, đào tạo trực tuyến yêu cầu người học phải có phương pháp tiếp cận chủ động hơn trên mỗi học liệu, người học phải tự chủ trong việc ôn luyện, trao đổi và đặt các câu hỏi trên cơ sở lý thuyết đưa ra. Nếu học tập trên trường, lớp, học viên có thể cùng tranh luận và phản biện với nhau cũng như với giáo viên, giảng viên khác thì trong môi trường trực tuyến, việc thảo luận đôi khi sẽ có độ trễ nhất định, hoặc các học viên sẽ ít có động lực để trao đổi và tương tác trong các diễn đàn trực tuyến. Một số học viên còn có tâm lý e dè khi thảo luận, chính vì vậy, hiệu quả của các diễn đàn trực tuyến đôi khi còn hạn chế.

Ba là, mặc dù hệ thống đào tạo trực tuyến tại Việt Nam đang ngày càng được hoàn thiện với các chức năng ưu việt như sự tương tác giữa giáo viên – học viên; hỗ trợ audio – video; hỗ trợ các chức năng chia sẻ thông qua các môi trường khác nhau như LAN; ADSL; Webcam trên các phương tiện và thiết bị khác nhau như Analog

Camera; Webcam USB và Card TV nhằm mang lại tiện ích cho người học. Tuy nhiên, do hạn chế về hệ thống cơ sở vật chất và chất lượng về công nghệ thông tin, hiệu quả của các chương trình vẫn là một vấn đề bức thiết đặt ra cho các cơ sở cung cấp đào tạo trực tuyến. Đặc biệt, đào tạo trực tuyến có thể mang lại khó khăn nếu lớp học có hàng ngàn sinh viên tham gia. Với cơ sở hạ tầng như hiện nay, tình trạng nghẽn mạng xảy ra tương đối thường xuyên khi có số lượng sinh viên cùng đăng nhập quá lớn, chưa kể tới nhu cầu thảo luận đồng thời cùng một lúc giữa các sinh viên đó.

3. Đề xuất một số giải pháp phát triển đào tạo trực tuyến tại Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 trong thời gian tới đây có thể thay đổi cục diện kinh tế - xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới. Việt Nam, đương nhiên, không phải là ngoại lệ. Với cuộc cách mạng này, sự thay thế về nhân lực bằng robot có thể phá vỡ những quy luật vốn có trên thị trường. Chính vì thế, mặc dù, cuộc cách mạng này có thể mang lại nhiều thuận lợi, nhưng thách thức mà các quốc gia phải đối mặt cũng không hề nhỏ. Trong bối cảnh đó, vai trò của giáo dục càng được đề cao hơn bao giờ hết, bởi việc giáo dục đào tạo ra những cán bộ, nhân công lành nghề có kỹ thuật và tay nghề cao chính là điểm mấu chốt sống còn trong thời kỳ kỉ nguyên số hóa.

Mô hình đào tạo trực tuyến, vì vậy, cần có sự chuyển biến tích cực để tránh được những cú sốc do không kịp thích ứng với sự thay đổi quốc tế, đồng thời cung cấp cho xã hội đội ngũ nhân công với trình độ cao. Một chương trình giáo dục lấy đào tạo nhân lực nhằm phát triển kinh tế xã hội làm cốt lõi là điều cần được lưu ý. Trước tiên, việc tăng cường hợp tác quốc tế và tiếp thu kinh nghiệm của các cơ sở giáo dục trên thế giới là việc đáng hoan nghênh. Mô hình đào tạo kép của Thụy Sĩ, Mỹ, Nhật và các quốc gia phát triển khác với tiêu chí “Học đi đôi với hành” là mô hình có thể học hỏi và áp dụng (Phạm Kim Nam, 2017).

Bên cạnh việc thay đổi học liệu, học phần, chất lượng học viên cũng như đội ngũ giảng viên, giáo viên cũng là một vấn đề quan ngại. Các cơ sở giáo dục đào tạo trực tuyến có thể mở các lớp học định kỳ với chi phí rẻ về phương pháp học tập cho sinh viên, học viên; hay các lớp nâng cao kỹ năng giảng dạy cho đội ngũ người hướng dẫn, nhằm hướng tới sự toàn diện cả về chất và lượng.

Thực hiện các chiến dịch marketing cho các chương trình E-Learning cũng là biện pháp ngắn hạn mà các cơ sở đào tạo có thể lưu ý. Việc làm này góp phần đưa E-Learning đến với tất cả các tầng lớp dân cư tại Việt Nam, từ đó khuyến khích tinh thần học tập cũng như rút ngắn những rào cản mà đào tạo truyền thống mang lại.

Cuối cùng, việc phát triển cơ sở hạ tầng để phục vụ E-Learning cũng là điều cần lưu ý. Dĩ nhiên, việc thực hiện cải cách và nâng cấp này không thể diễn ra trong ngắn

hạn, vì thế, các cơ sở đào tạo cần có sự phân bổ cụ thể về tài chính cũng như sự sắp xếp về thời gian để vẫn tiếp tục thực hiện đồng thời giảng dạy và nâng cấp hạ tầng.

Nói tóm lại, học tập và đào tạo trực tuyến là giải pháp mở giúp gia tăng hiệu quả của đào tạo truyền thống. Rất nhiều các học viên, sinh viên sau khi tham gia các chương trình đào tạo trực tuyến tại Việt Nam đều cảm thấy hài lòng. Điều này chính là minh chứng cho việc phát triển đào tạo trực tuyến tại Việt Nam, cũng như đặt ra các thách thức cho những nhà phát triển giáo dục nhằm xác định chiến lược để quản trị và phát triển hình thức đào tạo mới mẻ này, giúp người học có những trải nghiệm thú vị và hữu ích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Ding, A. & Wang, D. (2011), “*Factors Influencing Learner Attitudes Toward E-Learning and Development of E-Learning Environment Based on the Integrated E-Learning Platform*”, International Journal of e-Education, e-Business, e-Management, and e-Learning, Vol 1, No. 3, trang 264-268.
3. Phạm Kim Nam (2017), “Cách mạng Công nghệ 4.0 và cơ hội của Việt Nam”, truy cập ngày 10/10/2017 tại <http://vietnamfinance.vn/cach-mang-cong-nghe-40-va-co-hoi-cua-viet-nam-20170205001902011.htm>
4. Liaw S.S, Huang H.M., and Chen, G.D. (2005), “*Surveying Instructor and Learner Attitudes Toward E-Learning*,” Computers & Education, Vol. 49, trang 1066-1080
5. Thủy Nguyễn (2009), “Đại học Thái Nguyên triển khai E-Learning: Đích còn xa?”, truy cập ngày 10/10/2017 tại <https://www.baomoi.com/dai-hoc-thai-nguyen-trien-khai-E-Learning-dich-con-xa/c/3161272.epi>
6. Wearesocial & Hootsuite (2017), “Digital in Vietnam”, trang 165-187, truy cập ngày 10/10/2017 tại <https://drive.google.com/file/d/0ByhiT775qScPd1hMYklpNTVJQjA/view>

MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN - THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

ThS. Nguyễn Hồng Thái

Công ty luật TNHH Quốc tế Hồng Thái và Đồng Nghiệp

Tóm tắt

Sự ra đời của đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo nên một bước ngoặt mới cho nền giáo dục Việt Nam. Việc học tập giờ đây sẽ chuyển từ thụ động sang chủ động. Học sinh sẽ không bị gò bó thời gian đến trường mà có thể học trực tuyến tại nhà qua Internet. Kiến thức đào tạo sẽ được chuyển hóa qua 3 chủ thể, giảng viên – máy tính – học sinh/sinh viên. Đây có thể coi là một bước phát triển mới của ngành giáo dục, là phương thức đào tạo để lựa chọn những nhân tài để phát triển đất nước. Dẫu biết bất cứ một khởi đầu nào cũng đều gặp khó khăn, nhất là trong thời kỳ công nghiệp 4.0 như hiện tại máy móc đang dần thay thế con người thì đào tạo trực tuyến cũng gặp những cản trở lớn, về tài chính và cả những nguồn dư luận trái chiều. Thế nhưng, cuộc sống luôn hoàn thiện và đi lên, cũng giống như kinh doanh online, dự báo rằng đào tạo trực tuyến Việt Nam sẽ phát triển mở ra nhiều cơ hội mới, chúng ta không những đào tạo ra nhiều nhân tài mà còn có thể xuất khẩu tri thức ra ngoài thế giới.

Từ khóa: Đào tạo trực tuyến, E-Learning, MOOC

1. Mô hình đào tạo trực tuyến

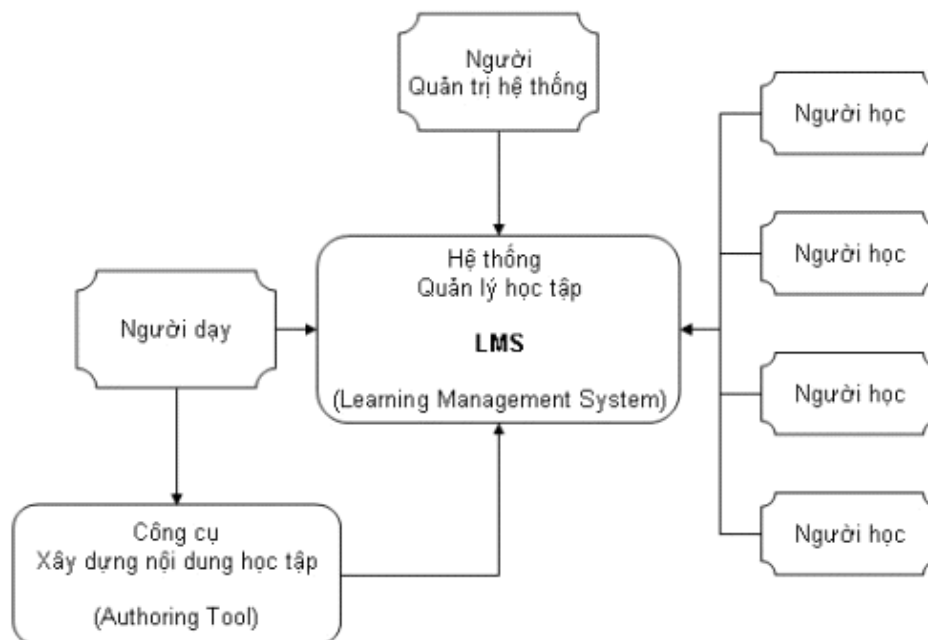
Đào tạo trực tuyến không còn là khái niệm mới mà hiện tại nó đang phát triển và dần sẽ chiếm lĩnh phần lớn trong nền giáo dục Việt Nam. Đào tạo trực tuyến xuất hiện đầu tiên vào tháng 10/1999 trong một hội nghị Quốc tế về CBT (Computer – Based Training) và được gọi với thuật ngữ là “E-Learning”. Trước đó, khi chưa xuất hiện Internet, các khóa học từ xa đã được Issac Pitman mang đến vào những năm 1840. Ông đã dạy cho các học sinh của mình phương pháp viết tốc ký thông qua hệ thống mail và nhận lại các kết quả mà các học sinh đã hoàn thành.

Từ năm 2010 trở đi, với sự bùng nổ về công nghệ ứng dụng trên các nền tảng di động hay sự phát triển vượt bậc của một thế hệ mạng xã hội lớn như Facebook, Google Plus, Instagram... đã khiến cho hệ thống tương tác thông tin với người sử dụng trở nên phong phú hơn bao giờ hết. Qua đó, các phương thức tương tác trên môi trường đào tạo trực tuyến cũng có những chuyển biến thay đổi phù hợp với người sử dụng.

Tính đến thời điểm hiện tại, trên thế giới có 2 mô hình đào tạo trực tuyến chính là đào tạo E-Learning và MOOC.

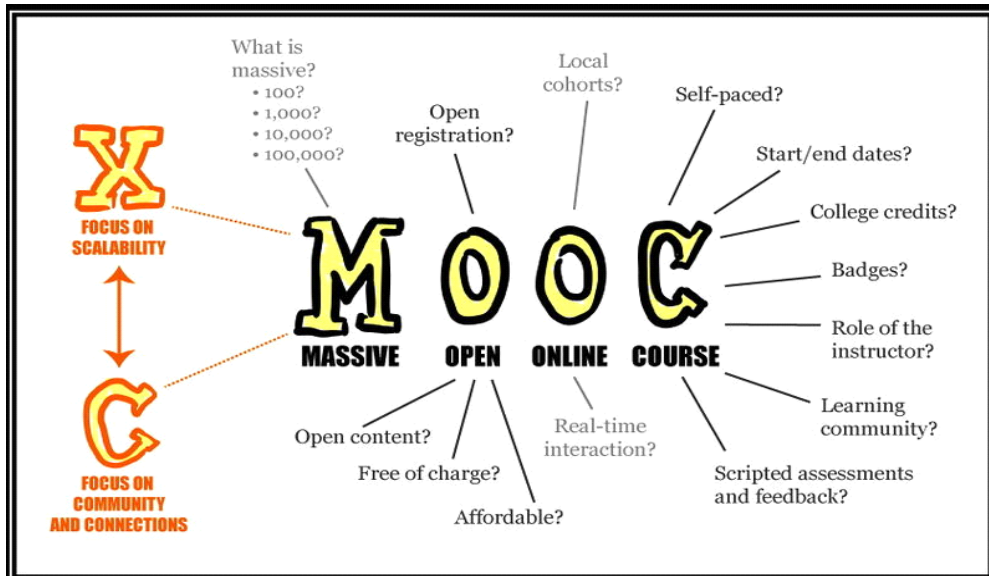
Mô hình đào tạo “E-Learning”: Là hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System). Theo đó, người dạy, người học và người quản trị hệ thống đều truy cập vào hệ thống này với những mục tiêu khác nhau đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và việc dạy học diễn ra hiệu quả. Trong mô hình đào tạo E-Learning còn có 5 mô hình nhỏ khác như:

- Mô hình CBT & WBT
- Mô hình Online learning
- Mô hình Distance learning
- Mô hình LMS
- Mô hình Blended Learning



Hình 1. Mô hình hệ thống E-Learning

Mô hình đào tạo trực tuyến MOOC (mô hình đào tạo trực tuyến mở đại trà): Tương tự như đào tạo từ xa (distance learning), các khóa học MOOC được triển khai và cung cấp qua Internet. Một trong những yếu tố tạo nên sự khác biệt của MOOC so với các khóa đào tạo từ xa truyền thống là số lượng người đăng kí (subscriber) có thể lên đến hàng ngàn người học và thường không giới hạn hay ràng buộc về điều kiện tham dự cũng như phí đăng kí.



Hình 2. Mô hình đào tạo MOOC

Hiện tại nhiều nước phát triển trên thế giới đã triển khai mạnh mẽ mô hình đào tạo trực tuyến trong hệ thống giáo dục chung trên cả nước, điển hình như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Úc, Hà Lan, Thụy Điển, Canada, Hong Kong,...

Một nghiên cứu được tiến hành bởi tổ chức Babson Survey Research Group đã cho thấy có trên 7 triệu sinh viên đăng ký tham gia học trực tuyến vào năm 2013. Có đến 80% các tổ chức và trường đại học của Mỹ hiện nay đang cung cấp các khóa học trực tuyến, các trường đại học hàng đầu như Đại học Harvard, Đại học California - Berkeley và Đại học Chicago không nằm ngoài danh sách này. Và bất ngờ thay, 75% phụ huynh người Mỹ cho biết họ có được sự an tâm và tin tưởng khi cho con học trực tuyến bởi họ luôn được cập nhật đầy đủ về tình hình học tập của con em mình.

2. Ưu điểm của đào tạo trực tuyến

So với đào tạo truyền thống, đào tạo trực tuyến mang lại cho học viên nhiều lợi ích như:

Thứ nhất, về sự thuận tiện: Học dựa trên E-Learning được thực hiện phù hợp với tiến độ học tập và hoàn cảnh của người học, đảm bảo học mọi lúc, mọi nơi, hỗ trợ hợp tác trong môi trường mạng. Với người quản trị, dễ dàng quản lý lớp học với số lượng lớn.

Thứ hai, về chi phí và sự lựa chọn: Chi phí cho một khóa học trực tuyến không cao, học viên có thể lựa chọn các khóa học phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của bản thân.

Thứ ba, về sự linh hoạt: Khi tham gia một khóa học mới, người học có thể không cần phải học tất cả nội dung, qua đó có thể đẩy nhanh tiến độ học tập. Các khóa học dễ dàng được cập nhật thường xuyên và nhanh chóng.

Ở các nước phát triển, sự phát triển mạnh mẽ của đào tạo trực tuyến khiến cho nhiều người lo lắng cho sự an nguy của đào tạo truyền thống. Nhiều quan điểm cho rằng sự ra đời của đào tạo trực tuyến là để triệt tiêu đào tạo truyền thống. Tuy nhiên cũng giống như kinh doanh online, đào tạo trực tuyến ra đời với những ưu điểm để lấp đầy hạn chế của phương pháp đào tạo truyền thống, hướng tới một mục tiêu chung thúc đẩy nền giáo dục phát triển một cách toàn diện nhất. Đúng như câu nói của bà Susan Hockfield, chủ tịch MIT: “Loại hình đào tạo trực tuyến không phải là kẻ thù của hình thức truyền thống mà sẽ là một đồng minh mật thiết”.

Tại Việt Nam, FUNIX trực thuộc hệ thống FPT Education là trường đại học trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam được thành lập năm 2015. Trước đó năm 2010 đã có đơn vị tiên phong và tìm kiếm cơ hội kinh doanh với mô hình E-Learning như Violet.vn, hocmai.vn, TOPICA. Tính đến hiện tại đã có rất nhiều trường đại học sử dụng mô hình đào tạo trực tuyến trong giảng dạy như Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Mở Hà Nội, Đại học Trà Vinh, Đại học Thái Nguyên, Đại học TP.HCM, ĐH Cần Thơ...

3. Thuận lợi và khó khăn của đào tạo trực tuyến tại Việt Nam

Sau nhiều cuộc khảo sát để đánh giá thực trạng đào tạo trực tuyến của giảng viên và học viên ở các trường đại học tại Việt Nam. Nhiều chuyên gia đã phân tích những điểm thuận lợi và khó khăn của đào tạo trực tuyến ở Việt Nam.

Thuận lợi

- *Về thời gian và địa điểm học:* Người học có thể thuận lợi sắp xếp thời gian cho bản thân để vừa thuận lợi cho công việc, vừa thuận lợi cho việc học. Người học có thể học ở bất kỳ nơi nào chỉ cần có mạng Internet, tự chủ động trong quá trình học;
- *Về khả năng tiếp thu:* Học viên dễ tiếp nhận nội dung bài học một cách dễ dàng, phù hợp với tiến độ nhịp học.
- *Về thời gian và chi phí:* Người học không bị gián đoạn việc học tập nếu phải đi công tác hay đi xa, thậm chí ra nước ngoài vì có thể truy cập vào bất cứ máy tính nào, ở bất cứ đâu với một khoản chi phí không lớn, lại tiết kiệm được thời gian.
- *Về khả năng kết nối:* Giáo dục trực tuyến kết nối được người học với các giảng viên giỏi, dù họ ở xa hay giờ giấc không trùng nhau. Việc này tiết kiệm thời gian cho giảng viên, cho phép họ tập trung vào chuyên môn chính là giải đáp thắc mắc, hướng dẫn thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm thực tế, tạo động lực và khuyến khích sáng tạo. Những thứ khác như bài giảng, chấm bài, theo dõi chuyên cần... đều được ghi lại và trợ giúp bằng phần mềm.

- *Về cách thức học tập*: Người học được học cách phù hợp nhất với mình: qua video có thể xem lại nếu cần, thầy không phải giảng lại. Việc tiếp thu kiến thức qua nhiều công cụ khác như học liệu minh họa, sách, các ứng dụng trên điện thoại di động... giúp họ tranh thủ và chủ động được thời gian.

- *Về lộ trình học của từng cá nhân*: Công nghệ và phần mềm hiện đại có thể hiểu rõ từng học viên, biết điểm mạnh - yếu, lỗ hổng kiến thức, thời gian học tập trung, dễ hiểu bài qua hình minh họa hay qua video bài giảng... Và dựa trên thống kê của hàng triệu học viên khác, phần mềm sẽ đưa ra phương pháp, lộ trình học phù hợp nhất với từng người. Một lợi thế khác là phần mềm có thể theo bạn suốt 17 năm đi học, còn ở trường thì giáo viên giỏi cũng chỉ dạy bạn theo từng học kỳ, sau đó sẽ thay người khác.

Một điểm thuận lợi nữa của đào tạo trực tuyến ở Việt Nam đó là nhu cầu học tập và hiểu biết của học sinh ngày càng cao, nhất là trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, các ngành như công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, nấu ăn... ngày càng được nhiều sinh viên theo học.

Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi thì việc đào tạo trực tuyến ở Việt Nam cũng gặp phải những khó khăn lớn:

Thứ nhất, đây là một nội dung còn khá mới mẻ đối với ngành giáo dục nói chung, các trường đại học, cao đẳng nói riêng. Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa có quy chế đào tạo trực tuyến sẽ là khó khăn lớn nhất ở các trường.

Thứ hai, mặc dù công đào tạo trực tuyến của các trường cũng có module kiểm tra đánh giá tích hợp trong hệ thống quản lý học tập, nhưng các công cụ hỗ trợ cho hoạt động kiểm tra còn rất hạn chế như: thiếu module định hướng ôn tập cho học viên, thiếu module phản hồi kết quả đánh giá cho học viên, thiếu module kết nối với hệ thống học bạ điện tử để lưu trữ kết quả học tập nói chung và kết quả tự kiểm tra, đánh giá của học viên

Thứ ba, thiếu đội ngũ cán bộ quản lý có chuyên môn về đào tạo trực tuyến. Chưa xây dựng và phát triển hệ thống đánh giá điện tử, module học tập... Chưa có hệ thống học bạ điện tử khi triển khai đào tạo trực tuyến.

Thứ tư, rào cản từ chính ý thức của học viên. Qua thực tế triển khai đào tạo trực tuyến ở các địa phương cho thấy, nhiều học viên chưa có thói quen học trực tuyến mà chỉ quen học tập trung, có thầy hướng dẫn.

Thứ năm, chất lượng đào tạo trực tuyến còn nhiều hạn chế, nhiều nơi vì thành tích mà mở rộng cả “đầu vào” lẫn “đầu ra”, dẫn đến tâm lý hoài nghi về chất lượng của đào tạo trực tuyến.

Mặc dù khởi đầu với những khó khăn, thế nhưng cũng không thể phủ nhận đào tạo trực tuyến đã mang lại được nhiều thành quả:

Trường Đại học Cần Thơ

Khóa sinh viên đầu tiên liên thông từ cao đẳng lên đại học được đào tạo trực tuyến qua hệ thống E-Learning đã tốt nghiệp. Hiện trường đang đào tạo cho khóa thứ 2 và tiến hành tuyển sinh khóa thứ 3

Hầu hết các giảng viên của khoa đều sử dụng hệ thống đào tạo trực tuyến để tải bài giảng, tài liệu tham khảo, trao đổi thông tin kịp thời với sinh viên. Hiện tại trường đã xây dựng được một ngân hàng câu hỏi khá phong phú.

Trường Đại học Đà Nẵng

Đại học Đà Nẵng là một trong những đơn vị đi tiên phong trong lĩnh vực đào tạo qua mạng tại Việt Nam. Từ năm 2003, với sự giúp đỡ của Đại học TEXAS Hoa Kỳ, một chương trình đào tạo qua mạng đã được triển khai tại Trung tâm CCE trực thuộc Đại học Đà Nẵng. Cho đến nay, nhiều khoá học về phương pháp giảng dạy đại học trực tuyến do phía bạn tổ chức; các chuyến đi tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu thực địa cả tại Việt Nam và Hoa Kỳ đã đem lại kết quả là chương trình đào tạo. Cử nhân ngành biên dịch tiếng Anh hoàn toàn qua mạng đã ra đời với trên 1500 SV theo học (số liệu 10/2008). Các ê-kíp làm chương trình, giáo trình, phòng thu studio đã được thành lập, các phần mềm tiện ích được thiết kế đã và đang giúp SV học tập một cách hiệu quả.

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Trong một vài năm gần đây, trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên đã tiến hành nghiên cứu, thiết kế và sử dụng các bài giảng E-Learning. Bước đầu thử nghiệm triển khai hình thức đào tạo trực tuyến ở một số nội dung như học phần Hình học sơ cấp (chuyên ngành Toán), bản đồ học (chuyên ngành Địa Lý) ở mức độ kết hợp E-Learning với lớp học truyền thống. Sau một thời gian triển khai, đã có 440 sinh viên tham gia, trong đó có 180 sinh viên đã hoàn thành khóa học, 260 sinh viên đang tiếp tục tham gia học tập ở học phần Hình học sơ cấp. Học phần Bản Đồ đã có 50 sinh viên đăng kí tham gia theo hình thức đào tạo trực tuyến ở học kì 2.

Theo các nhà phân tích cho rằng, thị trường đào tạo trực tuyến là một thị trường lớn. Tuy nhiên những năm về trước do điều kiện về công nghệ thông tin còn hạn chế, đào tạo trực tuyến gặp nhiều khó khăn và trở ngại. Nhưng bước sang thời kì Cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò và cái nhìn thực tế về đào tạo trực tuyến ngày càng được khẳng định. Điều này có thể dự đoán đây chính là thời điểm “cát cánh” của đào tạo trực tuyến.

4. Giải pháp cho sự phát triển đào tạo từ xa

Bước vào thời kì cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò của đào tạo trực tuyến ngày càng được đề cao. Mặc dù đứng trước nhiều khó khăn và thách thức lớn, nhưng chúng ta đã, đang và sẽ ngày càng hoàn thiện mô hình đào tạo. Để mô hình đào tạo trực tuyến ngày càng hiệu quả chúng ta cần:

Thứ nhất, Chính phủ cần có chính sách và giải pháp liên bộ, ngành để giúp đào tạo từ xa đạt được vai trò và vị trí trong hệ thống giáo dục quốc dân như: Xây dựng và thực hiện chính sách tuyển dụng, đề bạt công khai, công bằng trên cơ sở đánh giá năng lực thực tế của nguồn nhân lực, không để tồn đọng tình trạng phân biệt bằng cấp giữa hình thức đào tạo từ xa hay không; Cần xây dựng các chính sách đầu tư, hỗ trợ, đưa ra các giải pháp hiệu quả, tích cực nhằm giúp phát triển chủ trương học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập thông qua đào tạo từ xa nhằm nâng cao chất lượng, phát triển nguồn nhân lực có trình độ, năng lực cho đất nước;

Thứ hai, các cơ sở đào tạo từ xa cần chú trọng vào việc xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đào tạo từ xa; Đa dạng, nâng cao trình độ, kỹ năng biên soạn nội dung, chương trình, phương pháp tổ chức học tập đối với đào tạo từ xa, cần nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, giảng viên ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào giảng dạy.

Thứ ba, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần hoàn thiện hành lang pháp lý cho việc quản lý đào tạo thường xuyên của các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ tư, đối với học viên, cần rèn luyện cho mình khả năng độc lập, quản lý, sắp xếp thời gian hiệu quả, khoa học để có thể chủ động học tập, rèn luyện thông qua học trực tuyến.

Thứ năm, xây dựng, đảm bảo lộ trình học tập trực tuyến nghiêm túc, đảm bảo từ đầu vào cho tới đầu ra.

5. Kết luận

Đào tạo trực tuyến là mô hình đào tạo thông minh đã áp dụng được sự phát triển của khoa học công nghệ vào đào tạo mang tính bứt phá vượt trội trong giáo dục, rút ngắn thời gian học cho người học và mang nên giáo dục Việt Nam vượt ra ngoài thế giới. Đồng thời, là một phương thức giáo dục tiên tiến, kết hợp nhuần nhuyễn giữa khoa học công nghệ, phát triển khoa học kỹ thuật với người học, lấy tự học là chủ yếu, có sự hỗ trợ tích cực của giáo trình, tài liệu hướng dẫn, băng hình/tiếng, phương tiện truyền thanh/truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông; có thể đồng thời có sự hướng dẫn và hỗ trợ của giảng viên của cơ sở đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phương pháp dạy học chủ động qua tình huống thảo luận tương tác trong môi trường E-Learning (ThS. Phan Thanh Toàn)
2. Thực trạng và giải pháp quản lý đào tạo từ xa tại đại học bán công Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2005 - 2010.
3. Hội thảo “*Nâng cao chất lượng đào tạo từ xa theo xu thế phát triển của khu vực và thế giới*” ngày 21/04/2017 được Bộ Giáo dục và Đào tạo tin tưởng giao cho Viện Đại học Mở Hà Nội đăng cai tổ chức.
4. Nguyễn Quốc Long- Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh: “*Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Duy Tân*”.
5. Nguyễn Thị Diễm Phi – Luận văn thạc sỹ Kỹ thuật: “*Thiết kế và xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến tại trường trung cấp nghề Quảng Nam*”.
6. Tìm hiểu hệ thống đào tạo trực tuyến – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Khoa công nghệ thông tin Bộ môn hạng máy tính.
7. <http://lib.vinhuni.edu.vn/DATA/62/upload/493/documents/2016/03/file15.pdf>
8. <http://tailieu.vn/doc/bien-phap-quan-ly-cong-tac-danh-gia-ket-qua-hoc-tap-cua-hoc-vien-trong-dao-tao-truc-tuyen-o-cac-truo-1862257.html>
9. http://www.vvob.be/vietnam/files/E-Learning_v.0.0.pdf
10. <http://www.vjsonline.org/career/m%C3%B4-h%C3%ACnh-mooc-v%C3%A0-nh%E1%BB%AFng-%C4%91i%E1%BB%81u-c%E1%BA%A7n-bi%E1%BA%BFt>
11. <http://www.E-Learningcsvietnam.com/2016/10/my-cai-noi-E-Learning.html>
12. <http://nhipcaudautu.vn/cong-nghe/ict/giao-duc-truc-tuyen-mo-hinh-nao-se-thanh-cong-3318137/>

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO TỪ XA Ở BẬC ĐẠI HỌC TRƯỚC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TẠI VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Thanh Thủy

NCS. Vũ Thị Ánh Tuyết

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Tóm tắt

Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, thế giới đã và đang chứng kiến sự hình thành và phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Cuộc cách mạng này với những bứt phá ngoạn mục về quy mô, tốc độ và sức lan tỏa trên phạm vi toàn cầu. Thứ bậc của các quốc gia bị đảo lộn sâu sắc do những bước tiến mạnh mẽ của các quốc gia về trình độ phát triển khoa học và công nghệ trong quá trình toàn cầu hóa. Nhu cầu phát triển đội ngũ nhân lực KH&CN chất lượng cao trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 cũng đang và đặt ra hết sức gay gắt, nó đòi hỏi những yêu cầu mới về vai trò, sứ mạng của giáo dục đại học nói chung và đối với hình thức đào tạo từ xa nói riêng trong tiến trình hình thành và phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Từ khóa: cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đào tạo từ xa, đại học

1. Các đặc trưng cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong quá trình phát triển của nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 dựa trên nền tảng của các lĩnh vực khoa học - công nghệ hiện đại và trong môi trường toàn cầu hóa, thế giới phẳng với các mũi nhọn về công nghệ số, vật liệu thông minh; trí tuệ nhân tạo... đã và đang phát triển mạnh mẽ với các đặc trưng cơ bản sau:

- *Về tính chất và quy mô phát triển:* Nếu như trước kia, các cuộc cách mạng công nghiệp chủ yếu tạo sự thúc đẩy về lực lượng sản xuất (công cụ, phương thức sản xuất, năng xuất lao động) mang tính chất cục bộ ở một quốc gia, nhóm quốc gia hoặc một vài châu lục... thì ngày nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã và đang diễn ra đồng thời trên phạm vi toàn cầu với tốc độ phát triển nhanh chóng, phá vỡ mọi giới hạn hữu hình hay vô hình. Tất cả các quốc gia dù nhỏ hay lớn; dù nghèo hay giàu; dù phát triển hay đang phát triển đều chịu sự tác động mạnh mẽ và đứng trước nhiều cơ hội phát triển nhảy vọt và đồng thời với nhiều thách thức mới. Những nước mới phát triển sau như Nhật Bản, Hàn Quốc; Singapore... đã tỏ ra có sức vượt trội so với các cường quốc Âu - Mỹ ở nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ mũi nhọn; sản xuất - dịch vụ công nghiệp trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- *Về các sản phẩm và dịch vụ xã hội:* Với những sản phẩm công nghệ cao trong các lĩnh vực của sản xuất và đời sống xã hội như: Robot thông minh; Máy in 3D; Điện thoại thông minh; Vật liệu Nano; Mạng Internet; Máy tính thế hệ 5; Mạng thông tin và truyền thông toàn cầu; TV tích hợp màn hình cong và mỏng... Các sản phẩm và dịch vụ trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã thay đổi toàn diện phương thức sản xuất - dịch vụ và tiêu dùng. Lối sống trong mọi tầng lớp xã hội với hàm lượng chất xám ngày càng cao (30-60% giá thành sản phẩm); với tiện ích ngày càng mở rộng và giá thành sản phẩm và dịch vụ ngày càng rẻ hơn. Đặc biệt, chu kỳ sống của một sản phẩm ngày càng rút ngắn (từ vài năm xuống vài tháng). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thực sự đã và đang tác động lan tỏa đến các mặt của đời sống xã hội (chính trị; kinh tế, văn hóa, lối sống; giáo dục...) với sự hình thành Chính phủ điện tử; thành phố thông minh; E-Learning...

- *Về cơ cấu nhân lực xã hội:* Các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây (cuộc cách mạng công nghiệp 1, 2, 3) chủ yếu tạo ra sự phân chia cơ cấu lực lượng lao động xã hội theo các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cùng với các cấp trình độ đào tạo về chuyên môn - nghiệp vụ (trung cấp, cao đẳng, đại học...) thì cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư này đã tạo cơ sở đưa đến một loại hình phân chia cơ cấu nhân lực mới với hai thành phần cơ bản: Nhân lực thừa hành (hành chính; vận chuyển; bảo trì; sản xuất theo dây chuyền) và nhân lực sáng tạo (nhà sáng chế, thiết kế; nghiên cứu khoa học và công nghệ R&D; thử nghiệm; sáng tạo nghệ thuật...). Cơ cấu ngành nghề trong đào tạo nhân lực KH&CN đã có những thay đổi căn bản. Ranh giới các ngành công nghiệp truyền thống như: luyện kim; cơ khí chế tạo máy; điện lực, điện tử... ngày càng bị xóa mờ, được thay thế bằng các ngành, chuyên ngành đào tạo có tính tích hợp, liên ngành cao như khoa học vật liệu; khoa học máy tính; cơ-điện tử; công nghệ môi trường.

Với xu thế phát triển đề cập trên, có thể nhận thấy định hướng cho Việt Nam, một nước đang phát triển trên nền tảng một nước nông nghiệp với thành phần lao động đơn giản khoảng 70% tổng số lao động xã hội hiện nay, Việt Nam muốn trở thành một nước công nghiệp hiện đại, thì nhân lực được đào tạo có chất lượng cao, có trình độ, ngành nghề hợp lý là nhân tố đóng vai trò rất quan trọng và chi phối sự phát triển nền kinh tế một đất nước. Đặc biệt, trước cuộc cách mạng 4.0, nguồn nhân lực trình độ cao có nhiều cơ hội lĩnh hội được nhiều kiến thức hơn trong phương thức đào tạo từ xa.

2. Thực trạng đào tạo từ xa tại các trường đại học Việt Nam

2.1. Thực trạng đào tạo từ xa tại các trường đại học Việt Nam

Đào tạo trực tuyến hay Học tập trực tuyến (hay còn gọi là E-Learning/ online

learning) là phương thức học tập sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giảng viên.

So sánh đào tạo từ xa với đào tạo truyền thống

Học tập trực tuyến (E-Learning)	Học truyền thống
<ul style="list-style-type: none"> • Tiết kiệm và linh hoạt về thời gian 	<ul style="list-style-type: none"> • Cần thiết phải có một khoảng thời gian nhất định
<ul style="list-style-type: none"> • Tiết kiệm chi phí và công sức • Kiểm soát được quá trình học tập thông qua các công cụ đánh giá, đưa ra những biện pháp hỗ trợ nhanh chóng để góp phần nâng cao hiệu quả học tập của từng học viên 	<ul style="list-style-type: none"> • Tốn nhiều công sức và chi phí hơn • Số lượng học sinh bị giới hạn, bị giới hạn bởi không gian và địa lý • Đánh giá kết quả thông qua các bài kiểm tra • Giáo viên giảng dạy một lần theo giáo án và công cụ lưu trữ duy nhất là tập ghi chép của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> • Có thể lưu trữ được các bài học, phục vụ cho việc ôn tập lại kiến thức của các học viên 	<ul style="list-style-type: none"> • Các tài liệu học tập: tài liệu nội bộ của mỗi trường, sách giáo khoa và sách tham khảo
<ul style="list-style-type: none"> • Cung cấp tài nguyên học tập phong phú cho các học viên: bài giảng, bài tập, tài liệu học tập được biên soạn một cách bài bản và hệ thống từ cơ bản đến nâng cao 	<ul style="list-style-type: none"> • Chương trình và tốc độ học do giáo viên đưa ra chung cho tất cả học sinh dựa trên chương trình chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo
<ul style="list-style-type: none"> • Mỗi học viên có thể chủ động tự lựa chọn cách học và tốc độ phù hợp đối với mình 	<ul style="list-style-type: none"> • Sự tương tác giữa học sinh- giáo viên, giữa học sinh với nhau thấp
<ul style="list-style-type: none"> • Dễ tiếp cận và thuận tiện 	<ul style="list-style-type: none"> • Tiếp cận phụ thuộc vào thời gian và khu vực địa lý

Từ đó, nhận thấy ưu điểm của ĐTTX đối với người học như sau:

✓ *Địa điểm và thời gian học linh hoạt:* Người học có thể học tập mọi lúc, mọi nơi.

Việc trao đổi thông tin, truyền đạt kiến thức theo yêu cầu. Sinh viên có thể truy cập các khoá học bất kỳ nơi đâu như văn phòng làm việc, tại nhà, tại những điểm Internet công cộng, 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu.

✓ *Tiết kiệm chi phí đi lại:* Sinh viên chỉ bắt buộc phải đi thi tập trung tại địa điểm của nhà trường.

✓ *Tiết kiệm thời gian so với phương thức giảng dạy truyền thống:* do rút giảm sự phân tán và thời gian đi lại.

✓ *Linh hoạt*: Sinh viên có thể đăng ký bao nhiêu khóa học mà việc học cần, có thể tự điều chỉnh thời gian, tốc độ học theo khả năng và có thể tự tham khảo, nghiên cứu thêm thông qua các nguồn tài liệu được hướng dẫn tham khảo.

✓ *Được hỗ trợ*: Với hệ thống công nghệ E-Learning, sinh viên dễ dàng theo dõi tiến độ học tập, kết quả học tập, được hỗ trợ giải đáp thông tin kịp thời.

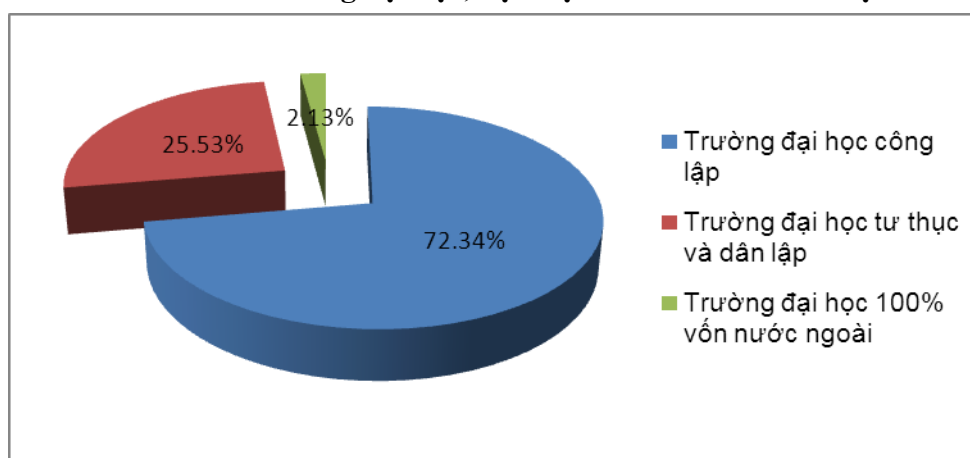
✓ *Đáp ứng cho mọi đối tượng*.

✓ *Dễ dàng trao đổi thông giữa người học với người học và giữa người học với người dạy*.

✓ *Người học có thể chủ động lựa chọn chương trình học để phù hợp với vị trí công tác đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học hoặc theo công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế*.

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến hết năm học 2016-2017, cả nước hiện có 235 trường đại học, học viện, bao gồm: 170 trường công lập, tương ứng 72,34%, 60 trường tư thục và dân lập, chiếm 25,53%, và 5 trường có 100% vốn nước ngoài, chiếm 2,13% tổng số các trường đào tạo đại học (cơ cấu được thể hiện trong biểu đồ 1); 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, 33 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm.

Biểu đồ 1. Cơ cấu các trường đại học, học viện tính đến hết năm học 2016-2017



Nguồn: vietnamnet.vn

Số giảng viên duy trì cho hoạt động của 235 trường đại học và học viện tính đến năm học 2016 - 2017 là 72.792 người, tăng 4,6% so với năm học 2015 - 2016, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ là 16.514 (tăng 21,4%) và thạc sĩ là 43.065 (tăng 6,6%). Với quy mô về số các trường đại học và giảng viên hiện nay mới chỉ tập trung đào tạo học truyền thống, hình thức đào tạo từ xa chiếm một tỷ lệ khiêm tốn tại các trường đại học ở Việt Nam.

Nếu tại các trường đại học có quy mô lớn nhất thế giới đều là những trường đại học phát triển mạnh về Đào tạo từ xa. Một số trường đại học có sinh viên theo học

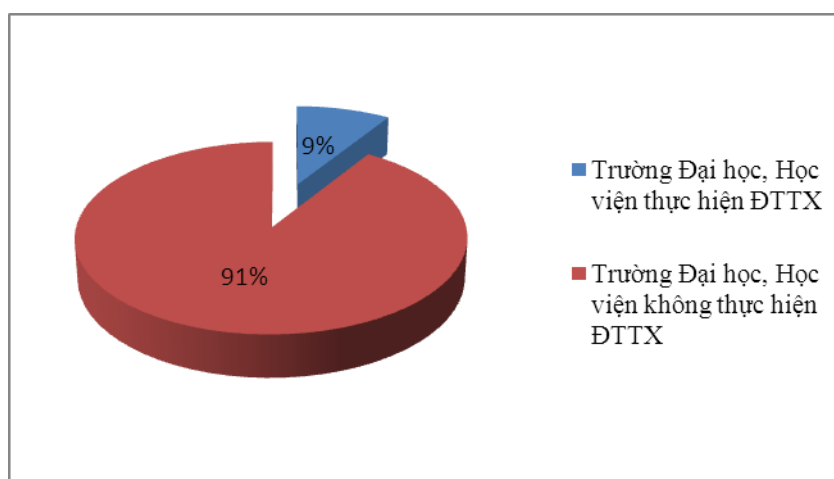
dưới hình thức này chiếm số lượng lớn như: Trường Đại học Indira Gandhi (Ấn Độ) với quy mô hơn 3,5 triệu sinh viên; Trường Đại học Anadolu (Thổ Nhĩ Kỳ) 1,95 triệu sinh viên; Trường Đại học Mở Allama Iqbal Islamabad (Pakistan) 1,8 triệu sinh viên... Nhiều trường đại học trên thế giới, coi ĐTTX là công cụ hữu hiệu để phục vụ việc học tập suốt đời và phát triển đất nước thoát khỏi tình trạng tụt hậu. Tuy nhiên, tại Việt Nam hình thức ĐTTX thực sự chưa phát triển.

Tại Việt Nam, hình thức đào tạo đại học, cao đẳng từ xa đã xuất hiện từ đầu những năm đầu của thập niên 90. Khi đó, hai trường đại học được Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân hệ giáo dục từ xa chính cho cả nước là Đại học Mở Hà Nội và Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay, sau hơn 20 năm triển khai, rất nhiều trường đại học, cao đẳng đã tham gia đào tạo theo hình thức này, tạo điều kiện cho người học có nhiều thêm phương thức để lựa chọn.

Theo đó, năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015 - 2020”. Đề án này đã đưa ra cơ chế, chính sách để cơ quan chức năng có thể quản lý, nâng cao chất lượng của loại hình đào tạo từ xa.

Những năm đầu của thập niên 90, tại Việt Nam, Chính phủ cấp phép cho 2 trường đại học đào tạo theo hình thức từ xa, thì đến thời điểm hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cấp phép cho 21 trường được tiến hành đào tạo theo hình thức từ xa ĐTTX. Trong số các trường được cấp phép ĐTTX, chỉ có 17 trường tuyển sinh đã tuyển sinh.

Biểu đồ 2. Cơ cấu các trường đại học, học viên tính đến hết năm học 2016-2017



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Song một điều đáng nói, trong 3 năm gần đây quy mô tuyển sinh ĐTTX ngày càng giảm sút. Năm 2012, có 17 trường đại học đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh ĐTTX với tổng số là 68.020 chỉ tiêu, quy mô là 161.047 sinh viên theo học 90 chương trình

đào tạo (chiếm 6% so với tổng số sinh viên ĐH, CĐ toàn quốc). Hiện nay, quy mô sinh viên theo học chương trình này giảm đáng kể, từ 161.047 sinh viên (tháng 10/2012) giảm xuống chỉ còn 70.425 sinh viên (tháng 10/2016).¹

Đến nay, hành lang pháp lý chính thức cho hình thức ĐTTX, hướng dẫn cụ thể cho các phương thức cũng đã được Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành tại Thông tư 10/2017-TT/BGDĐT, theo đó, các phương thức ĐTTX: (1) Thư tín: Chương trình ĐTTX được thực hiện chủ yếu bằng đường thư tín thông qua học liệu chính là tài liệu in. Học liệu chính bao gồm: giáo trình, sách tham khảo, tài liệu hướng dẫn học tập, nghiên cứu, sách bài tập, tài liệu hướng dẫn thi, kiểm tra; (2) Phát thanh - truyền hình: Chương trình ĐTTX được thực hiện chủ yếu thông qua các hệ thống phát thanh - truyền hình trong đó học liệu chính là các chương trình phát thanh, truyền hình được phát trực tiếp hoặc phát lại trên các kênh phát thanh, truyền hình; (3) Mạng máy tính: Chương trình ĐTTX được thực hiện chủ yếu thông qua mạng máy tính, mạng Internet và mạng viễn thông trong đó học liệu chính là học liệu điện tử được chuyển qua mạng, việc giảng dạy được thực hiện trực tuyến hoặc không trực tuyến; (4) Kết hợp: kết hợp các phương thức Thư tín, Phát thanh truyền hình, Mạng máy tính². Đa dạng hóa các phương thức đào tạo là cơ sở để người học tiếp cận dễ dàng và đáp ứng thị hiếu tốt hơn cho người học

Để phát triển kinh tế đất nước, sẽ cần sử dụng nguồn chất lượng có chất lượng cao. Tuy nhiên, với một đất nước đang phát triển như Việt Nam, cơ hội để được học tập không còn khó khăn, khi mà Chính phủ đã công nhận hình thức ĐTTX, người học có nhiều hơn cơ hội lựa chọn cách thức học. Thực tế ở Việt Nam, phương thức học tập nhiều song có thể có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc tiếp cận các phương pháp học khác nhau chưa được đáp ứng, cần có lời giải cho vấn đề này.

2.2. Đánh giá về đào tạo từ xa trong các trường đại học của Việt Nam

Chính thức được thực hiện tại Việt Nam từ năm 1993, hình thức ĐTTX có không ít những khó khăn:

Thứ nhất, công tác tuyển sinh hệ ĐTTX tại các trường đại học của Việt Nam hiện nay ngày càng gặp nhiều khó khăn.

Đối tượng tuyển sinh chưa đa dạng. Các trường thực hiện ĐTTX đang chỉ tập trung nhiều tới đối tượng là những người đã có việc làm. Họ là những người, về cơ bản đã hoàn thành phổ cập chương trình Đại học, Cao đẳng muốn học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn không cần lấy bằng cấp. Không chỉ thế, việc nhiều trường Đại học được thành lập mới đã tạo cơ hội cho người học có nhiều sự lựa chọn

¹ Nguồn: Bộ Giáo dục Đào tạo năm 2016

² Thông tư 10/2017-TT/BGDĐT, ban hành quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học, ngày 28 tháng 04 năm 2017

hơn, làm giảm thị phần đối với ĐTTX. Rào cản chính dẫn đến những khó khăn, thách thức mà các trường ĐH có đào tạo từ xa đang gặp phải chính là: Đảng và Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn phát triển ĐTTX nhưng chưa có kế hoạch hành động cụ thể ở cấp bộ, ngành.

Thứ hai, cơ sở hạ tầng tại Việt Nam chưa thực sự phát triển đồng bộ tại các vùng miền của cả nước, chi phí cho việc lắp đặt hệ thống mạng Internet còn cao hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Chưa có nhưng chương trình hỗ trợ cụ thể để người vùng sâu, vùng xa, những tỉnh, kém phát triển, có điều kiện vị trí đại lý hiểm trở tiếp cận với cơ sở hạ tầng nối mạng. Thiết nghĩ, để giúp họ thoát nghèo, trước hết Chính phủ cần giúp họ tiếp cận những kiến thức mới. Bởi để tồn tại, thích ứng với cuộc sống phát triển như hiện nay, chúng ta không chỉ làm theo kinh nghiệm mà rất cần có kiến thức cơ bản

Thứ ba, chất lượng của hình thức ĐTTX chưa được chú trọng.

Một số trường chỉ chạy đua về phát triển quy mô đào tạo mà chưa quan tâm đến chất lượng đào tạo, chưa có giáo viên chuyên biệt dành riêng cho hệ đào tạo từ xa. Nhiều chương trình ĐTTX của các trường thực hiện thuê khoán những giảng viên trẻ, chưa có kinh nghiệm; Việc thiết kế chương trình đào tạo của các trường chưa chuẩn hóa, chưa gắn nội dung chương trình đào tạo với sứ mệnh phát triển của trường, chưa gắn với chuẩn kiến thức đầu ra cho hình thức đào tạo này. Hệ thống đào tạo này cũng đã xuất hiện tình trạng học hộ, thi hộ.

Đa số các trường có ĐTTX chưa đầu tư công sức, tài chính để sản xuất, biên soạn học liệu và phát triển công nghệ, dẫn tới việc tổ chức dạy tập trung tại các địa phương thông qua các trạm đào tạo, tạo ra sự biến tướng của loại hình đào tạo này. Nhiều trường coi ĐTTX như là việc làm thêm để tăng nguồn thu. Quy trình quản lý và đảm bảo chất lượng còn lỏng lẻo, dẫn tới sự quan ngại cho dư luận xã hội.

Thứ tư, Chính phủ, Bộ giáo dục và Đào tạo cùng các cơ quan ban ngành chưa xây dựng được thống thống giám sát chất lượng đủ mạnh để giúp người học và người dạy nâng cao chất lượng

Thứ năm, đa số chúng chi, bằng cấp của hình thức đào tạo từ xa vẫn chưa được xã hội thừa nhận, có sự phân biệt đối xử với người học ở hình thức đào tạo này.

Thông tin về việc thi, kiểm tra, đánh giá ĐTTX thường được tiến hành theo phương pháp tự luận và tổ chức tại các trạm tiếp nhận chương trình ĐTTX ở địa phương. Vì vậy, có nơi có lúc chưa đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan. Một chỉ số phản ánh chất lượng ĐTTX là tỷ lệ số học viên tốt nghiệp trên tổng số học viên nhập học ban đầu.

Định kiến xã hội về loại hình ĐTTX, do người dạy không làm việc trực tiếp với người học nên kết quả học tập chưa được đảm bảo, khiến nhiều người nghi ngờ về chất lượng và văn bằng của loại hình đào tạo này. Người sử dụng lao động không tuyển dụng những người có bằng ĐTTX cũng khiến cho chất lượng đào tạo không đảm bảo

Trong điều kiện thực tế hiện nay, khi cơ sở vật chất còn thiếu thốn, công nghệ đào tạo chưa được cải tiến đáng kể; phương thức xét tuyển đầu vào không tổ chức thi tuyển; chưa ứng dụng được công nghệ kiểm tra, thi, đánh giá theo phương pháp trắc nghiệm khách quan dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp chỉ khoảng 30 - 40% mới phù hợp với yêu cầu về chất lượng đào tạo.

- Hệ thống giáo dục Việt Nam chưa thực sự chú trọng đến phát triển ngoại ngữ. Đây là trở ngại lớn khi tiếp cận học tập theo hình thức này.

Trước cuộc cách mạng 4.0, đã tạo cơ hội cho phát triển hình thức ĐTTX, nhưng cũng gặp không ít thách thức.

3. Cơ hội và thách thức đối với đào tạo từ xa ở bậc đại học trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

3.1. Cơ hội

- Quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước luôn xác định, ưu tiên cho phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ.

Ngay từ Đại hội VI (1986) và Hội nghị TW 2 khóa VIII (1996) và đến nay mọi chính sách vẫn khẳng định: Giáo dục, đào tạo cùng với phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển, là điều kiện cần để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công XHCN. Khoa học công nghệ là then chốt trong mọi hoạt động của mọi ngành, các cấp, là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng và củng cố an ninh quốc phòng. Bởi vì, chỉ có giáo dục, đào tạo mới có tri thức, dân trí cao và làm được trong nhiều ngành nghề khác nhau, phát triển được nền kinh tế; Cần phải ứng dụng sự phát triển khoa học và công nghệ để hiện đại hóa đất nước và hội nhập toàn cầu. Khi đó, GDP/ đầu người tại Việt Nam thay đổi, mức sống của người dân mới được nâng cao.

Bởi vì, trong các yếu tố của quá trình sản xuất thì sức lao động giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Khi đó, giáo dục và đào tạo là quá trình tái tạo, mở rộng sức lao động, chỉ có giáo dục và đào tạo mới bồi dưỡng nguồn nhân lực, nâng cao sức sản xuất, làm cho đất nước ngày càng phát triển.

Song, phát triển giáo dục, đào tạo cần ứng dụng sự phát triển Khoa học công nghệ. Trong kỉ nguyên phát triển công nghệ thông tin như hiện nay, phương thức phát triển giáo dục đại học không chỉ bó hẹp giáo dục và đào tạo kiểu truyền thống. Nhận thức được tầm quan trọng của cuộc cách mạng 4.0, Đảng và Nhà nước luôn đánh giá cao vai trò người thầy trên mặt trận giáo dục; Đảng luôn chỉ đạo kịp thời, sắc bén và ban hành nghị quyết, chỉ thị... để phát triển đa dạng các hình thức dạy và học.

- *Khung hành lang pháp lý trang bị cho hình thức ĐTTX khá đầy đủ.*

- *Là một nước đang phát triển, việc mở rộng quy mô đào tạo ở bậc đại học được chú trọng, hình thức ĐTTX tạo ra cơ hội liên thông các lĩnh vực với các trường với nhau. Người học có nhiều cơ hội hơn để lựa chọn trường học, phương thức học.*

- *Các trường có cơ hội tuyển sinh được số lượng lớn người học theo hình thức này.*

Tính trung bình, ở Việt Nam mỗi năm có khoảng 900.000 học sinh tốt nghiệp THPT (năm 2015, 2016, 2017). Trong khi đó, chỉ tiêu tuyển sinh của 17 trường ĐTTX mới chỉ là 70.425, chiếm 7,83% cơ hội tuyển sinh của chương trình đào tạo này. Thị phần cho các trường tuyển sinh là khá rộng

Với số lượng các trường đại học và học viện lớn (235 trường), dễ hơn cho người học và kết nối được người học ở các lĩnh vực. Tận dụng lợi thế mạng lưới các trường nguồn tuyển phong phú hơn, thông tin đến với người học nhanh chóng và kịp thời. Đặc biệt, nhu cầu học tập của con người ngày càng cao. Với truyền thống hiếu học của người Việt Nam, nếu các trường chú trọng đến chất lượng đào tạo theo hình thức này, sẽ được người học lựa chọn.

- *Nhu cầu về học tập và phát triển trình độ tại Việt Nam cao.*

Đứng trước sự hội nhập kinh tế toàn cầu, do yêu cầu khi thực hiện công việc, đòi hỏi người học có sự am hiểu nhất định về lĩnh vực mình phụ trách. Hơn nữa, hiện nay, định hướng nghề nghiệp đối với học sinh tốt nghiệp THPT và những đối tượng khác khá rõ ràng. Người dân không nhất thiết phải thi tuyển vào trường đại học nào đó tại Việt Nam. Song bản thân những người làm nghề cũng rất mong muốn có kiến thức lý thuyết cơ bản cho những lĩnh vực làm việc của họ và trình độ dân trí chưa thực sự cao, khiến nhu cầu học tập nâng cao trình độ. Do vậy, khoảng trống thị trường để các trường ĐTTX còn khá nhiều. nhập trang thiết bị hiện đại,...

- *Phương tiện để phục vụ học theo chương trình ĐTTX đơn giản, chi phí cho phương tiện học tập thấp.*

Như trên đã đề cập, có nhiều phương thức học theo hình thức ĐTTX, tuy nhiên, người học chỉ cần trang bị cho mình máy tính, điện thoại thông minh. Song trước cuộc cách mạng 4.0, chi phí để trang bị phương tiện học tập được coi là thấp.

3.2. Thách thức

Bên cạnh những cơ hội có được trước cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, giáo dục đại học nói chung và hình thức ĐTTX nói riêng cũng gặp phải rất nhiều thách thức:

- Sự phối, kết hợp 3 nhà: Nhà nước – Nhà trường – Nhà sử dụng lao động tại Việt Nam chưa nhịp nhàng.

Bản thân các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sử dụng lao động cũng chưa sẵn sàng chia sẻ thông tin về kế hoạch ngắn hạn và dài hạn tuyển dụng bao gồm: số lượng tuyển dụng, chất lượng tuyển dụng, đòi hỏi những kỹ năng cơ bản ở người được tuyển dụng... trên các website chính thức. Các trường Đại học chưa phối hợp cùng nhau để thực hiện khảo sát điều tra về nhu cầu thị trường lao động trong từng giai đoạn phát triển cụ thể của nền kinh tế, do tốc độ thay đổi công nghệ từ cách mạng công nghiệp lần thứ 4 diễn ra quá nhanh. Nhà nước cũng chưa có những hỗ trợ cụ thể và chọn lọc ra một số trường đại học làm điểm cho sự kết hợp 3 bên này.

- Hình thức ĐTTX khiến người học khó tiếp cận với cuộc chạy đua biến tri thức thành sản phẩm phục vụ cuộc sống

Các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học từ các trường đại học đối mặt với các yêu cầu cải cách và cạnh tranh mới. Nhiều tập đoàn công nghệ ngày nay có tiềm lực công nghệ, con người và tài chính rất lớn, họ lại ở tuyến đầu trong cuộc chạy đua biến tri thức thành sản phẩm phục vụ cuộc sống vì thế họ có nhiều trải nghiệm quý giá mà giới hàn lâm đại học không có. Chính điều đó đã làm giảm đáng kể ranh giới và khoảng cách về tri thức và khả năng sáng tạo giữa khu vực Đại học & công nghiệp. Cùng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đòi hỏi giáo dục phải đem lại cho người học những kỹ năng và kiến thức cơ bản lẫn tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các thách thức và yêu cầu công việc thay đổi liên tục để tránh nguy cơ bị đào thải. Tất cả tạo ra một bức tranh giáo dục đào tạo sinh động mà các phương thức giáo dục truyền thống chắc chắn sẽ không thể đáp ứng.

- Hệ thống kiểm soát chất lượng đối với ĐTTX chưa đáp ứng trước ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0.

Như trên đã đề cập, tại Việt Nam hình thức ĐTTX vẫn bị đối xử chưa bình đẳng với hình thức đào tạo truyền thống, nguyên nhân chính là chúng ta chưa xây dựng được nguyên tắc trong ĐTTX, chưa xây dựng được thang đo đánh giá rõ ràng đủ minh bạch với kết quả học tập của người học.

Trong thời đại công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, nếu đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo này chưa có những chế tài đủ mạnh để xử lý những gian lận đối với người học trong thi cử khi cấp bằng, thì dù là giai đoạn phát triển nào của nền kinh tế vẫn tạo ra những định kiến đối với các loại bằng cấp khác nhau.

Cũng phải bàn luận thêm rằng tính kỉ luật, ý thức tự giác của đa số người dân chưa cao nên việc không có hệ thống giám sát chất lượng học và kiến thức được lĩnh hội ở hình thức đào tạo này luôn là một thách thức lớn. Đặc biệt, ở một đất nước vẫn còn coi trọng bằng cấp như hiện nay, thì đây là một thách thức không hề nhỏ đối với các trường đại học tổ chức ĐTTX bậc đại học.

- Hệ thống kiểm soát triển khai thực hiện chưa đầy đủ.

Đây lại là vấn đề nghiêm trọng không chỉ trong lĩnh vực đào tạo mà ở nhiều lĩnh vực khác nhau tại Việt Nam. Tại sao, lại cho rằng hệ thống kiểm soát triển khai thực hiện chưa đầy đủ? Vì, sau khi các trường được chấp thuận ĐTTX, bản thân mỗi trường họ cũng mong muốn xây dựng hình ảnh, nâng cao chất lượng để tăng nguồn thu và phát triển bền vững, nên họ cũng chú trọng đến tuyển dụng giảng viên, người dạy, biên soạn giáo trình. Song, việc quản lí triển khai thực hiện yếu, kém dẫn đến việc việc sao chép bản quyền tác giả diễn ra khá phổ biến.

Sự rõ ràng giữa người dạy và đơn vị tổ chức chưa có, nhiều bài giảng của giảng viên được tổ chức cung cấp đào tạo tự ý sử dụng cho nhiều đối tượng học, thời gian học mà không được sự đồng ý của người dạy.

- Giảng viên chưa thực sự cống hiến hết mình cho hình thức ĐTTX, trong không gian bó hẹp.

Với lối học truyền thống được duy trì nhiều năm nay, sự giao thoa văn hóa giữa Việt Nam và các nước phát triển trong khối giảng viên chưa nhiều. Kinh phí cho việc học tập và nâng cao trình độ ở giảng viên hạn chế. Điều này, có thể là nguyên nhân dẫn đến người dạy ít tạo ra hứng thú hơn với hình thức đào tạo này. Do vậy, chưa tạo ra được cảm hứng trong không gian khi chỉ xuất hiện một giảng viên với một vài người học, hay thậm chí chỉ một người học cho một khung thời gian đó.

4. Một số đề xuất nhằm phát triển hình thức đào tạo từ xa ở bậc đại học trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Để nâng cao chất lượng dạy và học theo hình thức ĐTTX trước sự bùng nổ của cuộc cách mạng 4.0, với sự phát triển công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, đòi hỏi phải có sự chung tay của nhiều tổ chức, ban ngành, sự nghiêm túc trong hoạt động dạy và học cùng ý thức kỉ luật cao của người học mới mang lại một hình hài hoàn thiện cho ĐTTX tại các trường đại học ở Việt Nam. Do vậy, nhóm tác giả xin đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, Chính phủ nên cụ thể hóa thành nghị định quy định quyền hạn, trách nhiệm 3 bên trong quá trình kiểm tra, giám sát, thực hiện sự phối hợp của Nhà nước

– Nhà trường – Nhà sử dụng lao động của quá trình đào tạo để chất lượng đào tạo đại học nói chung và đào tạo đại học từ xa nói riêng được nâng cao.

Thứ hai, hoàn thiện chương trình ĐTTX, trên cơ sở đó bổ sung thời gian cần thiết đối với người học về thực hành để khắc phục hạn chế như hiện nay (hạn chế mà trên đã đề cập *Hình thức ĐTTX khiến người học khó tiếp cận với cuộc chạy đua biến tri thức thành sản phẩm phục vụ cuộc sống*). Theo đó, nhóm tác giả gợi ý về cách thực hiện như sau: người học có thể gửi mềm về kết quả thực hành của mình thông qua quay phim, chụp ảnh. Trong đó, người học được tổ chức cấp bằng kiểm chứng về tính trung thực của bài nộp.

Thứ ba, khẩn trương xây dựng nguyên tắc ĐTTX, chế tài trong hoạt động đào tạo từ xa. Đây là một trong những cơ sở pháp lí để xử lí những vi phạm gian lận đối với người học và người cung cấp dịch vụ đào tạo trong hoạt động đào tạo từ xa. Theo đó, bằng cấp đối với người học theo hệ đào tạo này sẽ được chấp nhận rộng rãi và không bị phân biệt đối xử trong tuyển dụng. Đặc biệt, trong nền kinh tế số như hiện nay các bài giảng trực tuyến mới thực sự được bảo vệ về bản quyền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lentell (2003): ‘The Importance of the Tutor in Open and Distance Learning’, in A. Tait & R. Mills. Rethinking Learner Support in Distance Education, pp. 64–76. London: Routledge Falmer.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nghị quyết 29-NQ/TW về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.”
3. Mai Văn Tỹnh (2016) “Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tới giáo dục đào tạo đặc biệt là vai trò của người thầy”, Báo Giáo dục Việt Nam
4. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 1559/QĐ-TTg, quyết định phê duyệt đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015 - 2020”
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Thông tư 10/2017-TT/BGDĐT, ban hành quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học.
6. <http://giaoduc.net.vn>
7. <https://moet.gov.vn>

ĐÀO TẠO E-LEARNING NGÀNH LUẬT VÀ KINH TẾ TẠI VIỆT NAM VỚI XU THẾ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ThS. Nguyễn Mạnh Hà
Văn phòng luật sư Kết Nối
ThS. Lê Thị Liên Hương
Trường Đại học Thành Tây

Tóm tắt

E-Learning là một phương pháp dạy học đại học hiện đại nhất hiện nay, đã phổ biến và phát triển trên thế giới cũng như ở Việt Nam những năm qua, mang lại nhiều kết quả tốt đẹp. E-Learning là phương pháp giảng dạy có những yếu tố tiếp cận gần nhất với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). E-Learning rất phù hợp với các ngành xã hội như luật và kinh tế vốn không đòi hỏi hoạt động thí nghiệm, thực nghiệm.

Những phát triển vượt bậc về khoa học công nghệ của nhân loại trong các năm gần đây đã khiến CMCN 4.0 bùng nổ. Tuy nhiên, cuộc cách mạng này cũng đặt ra những yêu cầu rất mới, rất cấp bách cho nguồn nhân lực tương lai. Thách thức của cuộc CMCN này đòi hỏi hệ thống giáo dục Việt Nam, trong đó có đào tạo ngành luật và kinh tế, cần có những nhận thức đầy đủ hơn về vị trí, vai trò mới của mình mà việc đầu tiên là phát triển chương trình giáo dục tương thích với nhu cầu của xã hội trong kỷ nguyên số và cuộc CMCN 4.0.

Bài viết đã hệ thống hóa các lý luận cơ bản về CMCN 4.0 với các thời kỳ giáo dục đào tạo, E-Learning và ngành luật, kinh tế; nghiên cứu thực trạng đào tạo khối ngành này tiếp cận xu hướng CMCN 4.0; đánh giá những ưu, nhược điểm, hạn chế và nguyên nhân, đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển đào tạo E-Learning ngành luật và kinh tế tại Việt Nam trong xu thế CMCN 4.0.

Từ khóa: đào tạo E-Learning, ngành luật và kinh tế, cách mạng công nghiệp 4.0

Trong xã hội hiện đại, hội nhập quốc tế và toàn cầu như ngày nay, khối ngành luật và kinh tế vẫn luôn đóng vai trò quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong các ngành có nhu cầu về nhân lực của nền kinh tế tri thức. Hầu như các tổ chức, doanh nghiệp quốc tế đều bắt buộc có nhân sự ngành này.

Đảm bảo hiệu quả, chất lượng giáo dục đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội là một trong những nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của các quốc gia và mỗi cá nhân trong bối cảnh nền kinh tế tri thức hội nhập toàn cầu. Cuộc CMCN 4.0 bùng nổ đã đánh dấu một bước tiến phát triển vượt bậc về khoa học công nghệ của nhân loại. Tuy nhiên, cuộc cách mạng này cũng đặt ra những yêu cầu rất mới cho nguồn nhân

lực tương lai. Điều này đòi hỏi hệ thống giáo dục Việt Nam, trong đó đặc biệt là đào tạo ngành luật và kinh tế cần có những nhận thức đầy đủ hơn về vị trí, vai trò mới của mình để đáp ứng. Phát triển chương trình giáo dục tương thích với nhu cầu xã hội trong kỷ nguyên số và cuộc CMCN 4.0 là công việc cấp bách mà các trường đại học phải làm.

1. Khái quát về Cách mạng công nghiệp 4.0 và đào tạo E-Learning khối ngành luật, kinh tế

1.1. Cách mạng công nghiệp 4.0 và các thời kỳ giáo dục đào tạo

Có thể thấy, thế giới đã trải qua 4 cuộc CMCN cho đến nay. Cuộc CMCN thứ nhất bắt đầu từ năm 1784 với sự ra đời của đầu máy hơi nước, tiếp theo đó là sự phát triển của các ngành công nghiệp cơ khí và bán tự động. Để phục vụ cho cuộc CMCN lần nhất, chương trình giáo dục được phát triển trên cơ sở cung cấp càng nhiều kiến thức càng tốt (tiếp cận nội dung).

Cuộc CMCN thứ hai bắt đầu từ năm 1870 với sự phát triển của ngành năng lượng và ứng dụng năng lượng vào sản xuất và đời sống, việc sản xuất theo dây chuyền được phát triển. Trong cuộc CMCN thứ hai, chương trình giáo dục lấy mục tiêu làm cơ sở để phát triển, xác định trên 3 lĩnh vực: kiến thức, kỹ năng và thái độ (mô hình KSA).

Cuộc CMCN thứ ba bắt đầu từ năm 1969 với sự phát triển và ứng dụng mạnh mẽ điện tử và công nghệ thông tin (CNTT) để tự động hoá sản xuất. Có thể nói đây là sự chuyển biến có tính “đột biến” của nền sản xuất thế giới, xuất hiện sự tương tác giữa người và máy thông qua sự phát triển của công nghệ robot và các ứng dụng CNTT. Để phục vụ cho cuộc CMCN này, chương trình giáo dục lấy năng lực làm gốc.

Cuộc CMCN lần thứ tư (theo ngôn ngữ tin học là CMCN 4.0) hình thành từ những năm 2000 (cụm từ “Công nghiệp 4.0” lần đầu xuất hiện năm 2013 trong một báo cáo của Chính phủ Đức đề cập đến chiến lược công nghệ cao, điện toán hóa ngành sản xuất mà không cần sự tham gia của con người.).

Đặc trưng của CMCN 4.0 là cuộc cách mạng số, chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (Big data)... Cuộc CMCN 4.0 lần này có sự ứng dụng rộng rãi và tốc độ ứng dụng rất nhanh đang làm biến đổi mọi nền công nghiệp ở mọi quốc gia. Tốc độ, bề rộng và chiều sâu của những thay đổi này chưa hề có tiền lệ trong lịch sử và sẽ tạo nên sự biến đổi của toàn bộ các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị. Những đột phá về công nghệ mới trong các lĩnh vực như trí

thông minh nhân tạo, robot, mạng Internet tốc độ cực cao, in 3D, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học về vật liệu, lưu trữ năng lượng và tin học lượng tử sẽ còn tác động mạnh mẽ hơn nữa tới đời sống xã hội.

Khác với phương thức đào tạo đại trà của các thế kỷ trước, CMCN 4.0 chú trọng đến phương thức đào tạo “cá thể”, “sinh viên làm trung tâm”. Thông qua những giao lưu quốc tế, các chương trình liên kết qua mạng lưới truyền thông, Internet, các giáo trình kiến thức đảm bảo gần với quốc tế hơn. Trong cuộc cách mạng mới (4.0) này, hệ thống giáo dục sẽ bị tác động mạnh mẽ và toàn diện, danh mục ngành nghề đào tạo sẽ phải điều chỉnh, cập nhật liên tục vì các ranh giới giữa các lĩnh vực rất mỏng manh. Sẽ là sự liên kết của các lĩnh vực lý - sinh; cơ - điện tử - sinh, hình thành những nghề đào tạo mới, đặc biệt là những nghề liên quan đến sự tương tác giữa con người và máy (ví dụ, nghề trợ lý ảo, phục vụ ảo, thư ký ảo)... Những khái niệm E-Learning (đào tạo trực tuyến), phòng học ảo, thầy/cô giáo ảo, thiết bị ảo... sẽ trở thành xu hướng trong hoạt động đào tạo thời gian tới.

1.2. E-Learning

Khái niệm E-Learning

E-Learning (viết tắt của Electronic Learning) theo nghĩa rộng là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên CNTT và truyền thông. Theo quan điểm hiện đại, E-Learning là sự phân phát các nội dung học sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng vệ tinh, mạng Internet, Intranet... trong đó nội dung học có thể thu được từ các website, đĩa CD, DVD, băng video, audio... thông qua máy tính hay tivi; giảng viên và sinh viên có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: thư điện tử, thảo luận trực tuyến, diễn đàn, hội thảo, video...

E-Learning có những ưu điểm sau:

Các khóa học E-Learning ngày càng được ưa chuộng bởi tính tiện dụng và linh hoạt về mặt thời gian cũng như địa điểm. Nó giúp giải quyết nhiều vấn đề khó khăn khi sinh viên có thể có thể học E-Learning mọi lúc mọi nơi, ở văn phòng, ở nhà hoặc bất kỳ địa điểm nào thuận tiện và có thể học nhiều lần. Đây là điều mà các phương pháp giáo dục truyền thống không có được.

Về mặt chi phí, rõ ràng E-Learning có lợi thế hơn hẳn. Theo con số được công bố tại một hội thảo về giáo dục trực tuyến cuối năm 2013, cùng 1 khóa học và 1 môn học, sinh viên E-Learning sẽ tiết kiệm được khoảng 50 - 70% tiền học phí so với việc học tại lớp. Còn theo Brandon Hall - một tổ chức chuyên nghiên cứu về đào tạo trực tuyến, sinh viên E-Learning sẽ tiết kiệm được 40 - 60% thời gian học so với các khóa học truyền thống.

Tính hấp dẫn: với sự hỗ trợ của công nghệ Multimedia, những bài giảng tích hợp text, âm thanh, hình ảnh, video minh họa làm tăng thêm tính hấp dẫn của bài học.

Tính linh hoạt: sinh viên có thể tự điều chỉnh quá trình học, lựa chọn cách học phù hợp nhất với hoàn cảnh của mình.

Tính cập nhật: nội dung bài học thường xuyên được cập nhật và đổi mới nhằm đáp ứng tốt nhất và phù hợp nhất với sinh viên.

Học có sự hợp tác, phối hợp: sinh viên có thể dễ dàng trao đổi thông tin với nhau, với giảng viên qua các diễn đàn, hội thoại, trực tuyến, thư từ...

Tâm lý dễ chịu: mọi rào cản về tâm lý giao tiếp của cả giảng viên và sinh viên dần dần bị xóa bỏ, mọi người tự tin hơn trong việc trao đổi quan điểm.

Các kỹ năng làm việc hợp tác, tự điều chỉnh để thích ứng của sinh viên sẽ được hoàn thiện không ngừng. Do đó, khi đến với E-Learning, mọi thành phần, không phân biệt trình độ, giới tính tuổi tác đều có thể tìm cho mình một hướng tiếp cận khác nhau với vấn đề mà không bị ràng buộc trong một khuôn khổ cụ thể nào (cá nhân hoặc sinh viên).

E-Learning có những nhược điểm:

Sự giao tiếp cần thiết giữa giảng viên và sinh viên bị phá vỡ.

Sinh viên bị hạn chế về rèn kỹ năng giao tiếp xã hội.


Đối với những môn học mang tính thực nghiệm, sinh viên ít có cơ hội thao tác thực hành thí nghiệm, kỹ năng nghiên cứu thực nghiệm.

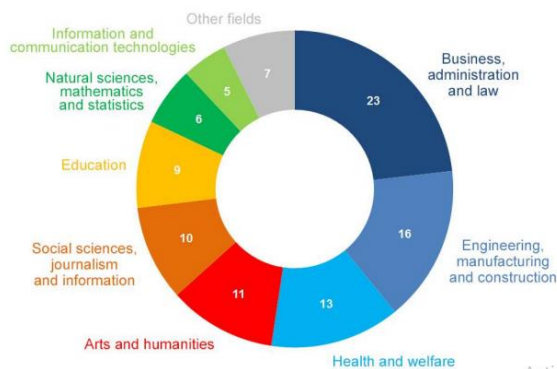
1.3. Khối ngành luật và kinh tế trong giáo dục đào tạo

Luật và kinh tế là đối tượng được loài người quan tâm từ rất sớm vì chúng giữ vai trò hết sức cần thiết và quan trọng trong đời sống xã hội. Con người không thể sống trong một xã hội không có luật lệ và làm kinh tế để tồn tại, phát triển. Cho đến nay, ngành này vẫn giữ được vai trò đó và ngày càng được nghiên cứu, đào tạo sâu, rộng để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển bền vững của các quốc gia trên thế giới.

Với giáo dục truyền thống, tại các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) khối ngành luật và quản trị kinh doanh chiếm tỷ lệ lớn nhất là 23% trong tổng số 9 khối ngành đào tạo năm 2015 và chiếm 40% tỷ trọng các ngành xã hội và nhân văn, nhóm ngành phát huy được ưu điểm của đào tạo E-Learning.

Biểu đồ 1. Tỷ trọng các ngành đào tạo đại học trong khối các nước OECD năm 2015

 What do young adults study?
Share of new entrants to tertiary education, by field of study (%)
Average for OECD countries with available data (2015)



Source: Education at a Glance: OECD Indicators 2017, Tab. C3.1.



Nguồn: *Education at a Glance: OECD Indicators 2017* [11]

Với Việt Nam, từ thập kỷ 90 đến nay (bước sang nền kinh tế thị trường), ngành luật và kinh tế đặc biệt được dạy, học nhiều do nhu cầu đời sống kinh tế xã hội tăng lên.

Có thể thấy rằng khối ngành luật, kinh tế gặp phải ít hơn những khó khăn, nhược điểm mà tận dụng được các ưu điểm của đào tạo E-Learning do là khối ngành khoa học xã hội, không phải là khối ngành khoa học tự nhiên, thực nghiệm. Vì vậy, về cơ sở lý luận là có thể phát triển tốt đào tạo E-Learning khối ngành này phù hợp với xu thế công nghệ giáo dục và CMCN 4.0 trên thế giới cũng như tại Việt Nam.

2. Thực trạng đào tạo E-Learning ngành luật và kinh tế

2.1. Trên thế giới

Cho đến nay, E-Learning là phương pháp đào tạo đại học sử dụng nhiều công nghệ nhất, tiệm cận với xu hướng CMCN 4.0. E-Learning có lịch sử được tính từ năm 1924 với việc Giáo sư Sydney Pressney thuộc Đại học tổng hợp Ohio (Mỹ) phát minh ra máy “Giáo viên tự động”, thiết bị học tập điện tử đầu tiên trên thế giới. Mới chỉ qua vài ba thập kỷ, cùng với sự ra đời và phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, truyền thông cũng như những đổi mới của phương pháp giáo dục đào tạo, nhiều nước phát triển trên thế giới đã triển khai mạnh mẽ E-Learning trong hệ thống giáo dục trên cả nước như Mỹ, Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản...

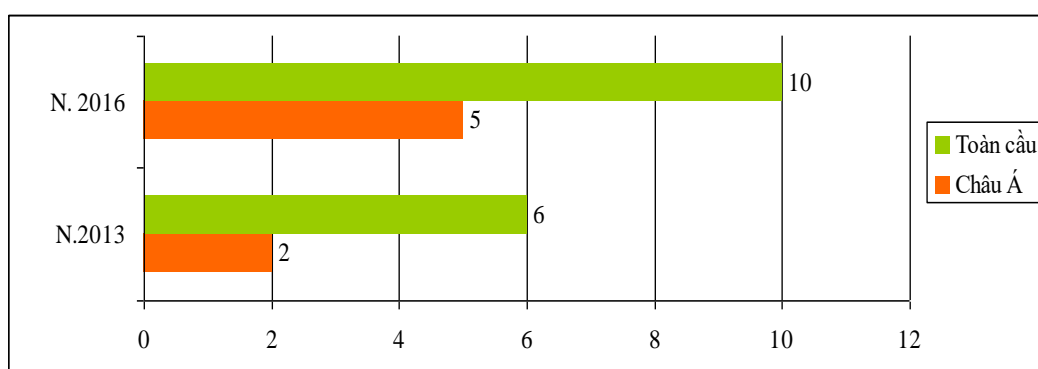
Nhìn tổng thể, hiện nay hình thức đào tạo trực tuyến trên thế giới phát triển mạnh với 5,8 triệu sinh viên đang theo học các khóa đào tạo trực tuyến, tăng 263%

trong vòng 12 năm qua. Tuy nhiên, sự phát triển trên diễn ra không đồng đều giữa các vùng trên thế giới. Theo báo cáo tại Diễn đàn hàng đầu châu Á về Công nghệ Giáo dục Edtech Asia Summit 2016, nước Mỹ có sự phát triển mạnh nhất với 28% sinh viên đại học ở Mỹ đang học ít nhất một khóa học trực tuyến, 61% trong 4.800 trường đại học và cao đẳng Hoa Kỳ có sinh viên đăng ký học chương trình trực tuyến và dự báo 98% sinh viên Mỹ sẽ theo học ít nhất một khóa học trực tuyến trong 10 năm tới [6].

Mặc dù châu Á (trong đó có Việt Nam) là khu vực chưa phát triển mạnh E-Learning như các nước phát triển nhưng được đánh giá là có tiềm năng lớn. Cũng theo báo cáo tại Diễn đàn Edtech Asia Summit 2016, 50% trong tổng số hàng trăm triệu sinh viên đại học ở châu Á sẽ theo học các khóa trực tuyến trong 10 năm tới, với các trường đại học top đầu tham gia cung cấp các khóa học có chất lượng tương tự hoặc thậm chí tốt hơn các chương trình truyền thống [6].

Biểu đồ 2. Vốn đầu tư vào giáo dục công nghệ năm 2013 - 2016

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Diễn đàn Edtech Asia Summit 2016 [6]

Qua biểu đồ trên ta thấy: nếu như năm 2013, tổng vốn đầu tư vào giáo dục công nghệ (GDCN) toàn cầu là 6 tỷ USD thì tới năm 2016 đã là 10 tỷ USD, tăng 4 tỷ USD hay 67%. Riêng châu Á, năm 2013 vốn đầu tư vào GDCN là 2 tỷ USD chiếm 33% tổng vốn đầu tư toàn cầu thì năm 2016 đã là 5 tỷ USD tăng 3 tỷ USD hay tăng 150% so với năm 2013 và tỷ trọng là 50% trong tổng vốn, tăng so với tỷ trọng này là 33% năm 2013. Như vậy, vốn đầu tư vào GDCN tại các nước châu Á và Đông Nam Á nói riêng đang phát triển rất mạnh trong xu thế phát triển mạnh của toàn cầu.

2.2. Đào tạo E-Learning ngành luật và kinh tế ở Việt Nam

a. Cơ chế chính sách vĩ mô

Tuy việc học trực tuyến đã không còn mới mẻ ở các nước trên thế giới, song ở Việt Nam, nó mới chỉ bắt đầu phát triển một số năm gần đây. Sự hữu ích, tiện lợi của

E-Learning thì đã rõ nhưng để đạt được thành công, các cấp quản lý cần có những quyết sách hợp lý.

CNTT đối với giáo dục Việt Nam phát triển nhảy vọt khi bước vào thế kỉ 21 với hàng loạt quyết sách mạnh mẽ như: Chỉ thị 58/CT-TW ngày 17/02/2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Chỉ thị số 29/CT-TW (năm 2001) về việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn giáo dục 2002 - 2003 và Chỉ thị số 55/CT-TW (năm 2008) về việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn giáo dục 2008 - 2012.

Trong Chỉ thị 16/CT-TTg về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ban hành ngày 4/5/2017 vừa qua, một trong những giải pháp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện là phải thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp cận các xu thế công nghệ sản xuất mới; nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học; đồng thời tăng cường giáo dục những kỹ năng, kiến thức cơ bản, tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với những yêu cầu của CMCN 4.0 [8].

Hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã cho phép đào tạo và cấp bằng đại học hệ chính quy, vừa học vừa làm và E-Learning. Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ra Chỉ thị số 2699/CT-BGDĐT về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2017 - 2018 của ngành Giáo dục, yêu cầu áp dụng mạnh mẽ phương pháp học trực tuyến (E-Learning), kết hợp giữa phương pháp học truyền thống với học trực tuyến (Blended Learning) để tạo thuận lợi cho nhiều người học tập, nâng cao chất lượng nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế và CMCN 4.0 [5]

b. Các giai đoạn hình thành và phát triển E-Learning tại Việt Nam

Năm 1998-2003:

Các tài liệu nghiên cứu, tìm hiểu về E-Learning không nhiều. Hình thức học tập từ xa chủ yếu qua băng đĩa.

Năm 2003-2004:

Việc nghiên cứu E-Learning được quan tâm hơn. Các hội nghị, hội thảo về công nghệ thông tin và giáo dục đều có đề cập nhiều đến vấn đề E-Learning và khả năng áp dụng vào môi trường đào tạo ở Việt Nam như: Hội thảo khoa học quốc gia lần thứ nhất về nghiên cứu phát triển - ứng dụng CNTT và truyền thông ICT/rda tháng 2/2003, Hội thảo khoa học quốc gia lần II về nghiên cứu phát triển và ứng dụng CNTT và truyền thông ICT/rda tháng 9/2004.

Năm 2005-2006:

Những hội thảo có quy mô được tổ chức. Hội thảo “Nghiên cứu và triển khai E-Learning” do Viện Công nghệ Thông tin (ĐHQG Hà Nội) và Khoa Công nghệ Thông tin (ĐH Bách khoa Hà Nội) phối hợp tổ chức đầu tháng 3/2005 là hội thảo khoa học về E-Learning đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam, mang lại những thông tin mới và bổ ích cho nền giáo dục online.

Những đơn vị tiên phong ứng dụng giáo dục trực tuyến trong dạy học là Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Xây dựng...

Giai đoạn này hệ thống giáo dục học dựa trên các đối tượng, chủ đề.

Năm 2007-2008:

Bắt đầu ra đời các doanh nghiệp kinh doanh về giáo dục trực tuyến.

eGame - Công ty cổ phần trò chơi giáo dục trực tuyến

Hocmai - Công học tập K12.

Đây là giai đoạn tập trung vào xây dựng các kho dữ liệu học tập, đẩy mạnh các công cụ tìm kiếm nội dung học tập.

Năm 2009-2010:

Hạ tầng CNTT trong ngành giáo dục được đầu tư mạnh mẽ với việc hoàn thành “Mạng giáo dục Edunet” năm 2010 (chương trình hợp tác giữa Bộ GDĐT với Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel), kết nối Internet băng thông rộng đến tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học. Nhiều trường đại học, cao đẳng đã trang bị hạ tầng CNTT, thiết bị dạy học hiện đại và từng bước triển khai E-Learning.

Một số khóa học trực tuyến, dạy học qua mạng được mở ra. Thị trường E-Learning sôi động hơn với sự ra đời của hoc360.vn

Bước sang giai đoạn lấy cá nhân người học làm chủ đạo, các bài giảng được ghi hình, xử lý hậu kỳ một cách bài bản.

Năm 2011-2012:

Tập trung mạnh vào phân tích hành vi học tập, xây dựng các biểu đồ học tập. Ngoài ra tinh thần game và nhiều ứng dụng game cho mảng giáo dục.

Đây cũng là thời gian nhiều ngách của giáo dục trực tuyến được triển khai.

Năm 2013-2014:

Giai đoạn nội dung được hiển thị đa phương tiện trên nhiều thiết bị khác nhau (máy tính cá nhân, laptop, máy tính bảng, điện thoại thông minh).

Nhiều ứng dụng học tập cho điện thoại được ra đời.

Chương trình đào tạo cử nhân trực tuyến TOPICA-UNI phát triển mạnh và gây được sự chú ý lớn của thị trường.

Năm 2015 đến nay:

Tăng tốc về số lượng về các đơn vị giáo dục trực tuyến, tại Việt Nam đã có hơn 100 đơn vị làm giáo dục trực tuyến.

Các đơn vị hoạt động về giáo dục trực tuyến bắt đầu phân cấp mạnh và chuyên môn hóa rõ ràng hơn. Một số đơn vị quan tâm đến Big Data trong giáo dục trực tuyến cũng như xây dựng hệ sinh thái cho mảng giáo dục online tại Việt Nam.

Các trường đại học ở Việt Nam cũng bước đầu nghiên cứu và triển khai E-Learning, một số trường bước đầu đã triển khai các phần mềm hỗ trợ đào tạo và cho các kết quả khả quan: Đại học Công nghệ - ĐHQG Hà Nội, Viện CNTT - ĐHQG Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Học viện Bưu chính Viễn thông... Cục Công nghệ thông tin của Bộ GDĐT đã triển khai cổng E-Learning nhằm cung cấp một cách có hệ thống các thông tin E-Learning trên thế giới và ở Việt Nam. Bên cạnh đó, một số công ty phần mềm ở Việt Nam đã tung ra thị trường một số sản phẩm hỗ trợ đào tạo. Tuy các sản phẩm này chưa phải là sản phẩm lớn, được đóng gói hoàn chỉnh nhưng đã bước đầu góp phần thúc đẩy sự phát triển E-Learning ở Việt Nam.

c. Một số cơ sở đào tạo E-Learning lớn ở Việt Nam

TOPICA: Tiền thân từ dự án Topic64 do Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm và Chủ tịch Microsoft Bill Gates khởi động, Tổ hợp Công nghệ Giáo dục TOPICA là đơn vị đào tạo trực tuyến hàng đầu Đông Nam Á. Chương trình đào tạo cử nhân trực tuyến (TOPICA UNI) đang có hơn 1.000 giảng viên doanh nhân tham gia giảng dạy E-Learning, cung cấp hạ tầng công nghệ và dịch vụ cho 10 trường Đại học ở Việt Nam (trong đó có Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, Viện Đại học Mở Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Duy Tân, Đại học Trà Vinh...) và đã đào tạo được hơn 6.300 sinh viên thành đạt. Đây cũng là đơn vị đầu tiên của Việt Nam xuất khẩu công nghệ E-Learning ra nước ngoài cho các đối tác như: Đại học AMA; Đại học Quốc gia Palawan; Đại học Don Mariano Marcos Memorial State tại Philippines và Đại học Franklin, Hoa Kỳ. Cho đến nay, đây cũng là đơn vị duy nhất ở Đông Nam Á cung cấp công nghệ và dịch vụ đồng bộ cho chương trình Cử nhân trực tuyến của các trường đại học [9].

Viện Đại học Mở Hà Nội: Ngày 25/4/2017, Viện Đại học Mở Hà Nội đã khánh thành Dự án KOICA “Đầu tư hạ tầng và triển khai đào tạo theo phương thức E-Learning”. Mục tiêu của dự án là xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chuyển giao công nghệ E-Learning từ phía Hàn Quốc cho Viện; phát triển nội dung, xây dựng giáo trình, bộ học liệu cho đào tạo E-Learning theo tiêu chuẩn; tuyên truyền, phổ biến hoạt động E-Learning trên các phương tiện thông tin đại chúng và Internet. Tất cả

nhằm một mục tiêu dài hạn hơn là đưa Viện thành đơn vị dẫn đầu trong khối các trường đại học có đào tạo bằng phương thức E-Learning, tiến tới đến năm 2020 là một trường Đại học ảo (Cyber University) như các nước tiên tiến trên thế giới đã có.

VIETTEL: ViettelStudy.vn là cổng nội dung giáo dục trực tuyến, được xây dựng nhằm mục tiêu đồng hành cùng các bạn học sinh, sinh viên trong quá trình học tập, trau dồi kiến thức. www.truonghocketnoi.edu.vn bắt đầu hoạt động từ tháng 10/2014 cũng là một bước đi trong hệ sinh thái Giáo dục trực tuyến của Viettel.

FPT: hệ thống FPT E-Learning bắt đầu chạy thử nghiệm tháng 5/2015 và chính thức đi vào hoạt động 6 tháng sau đó. Hệ thống cung cấp đầy đủ chức năng trong việc quản lý nội dung, tổ chức khóa học, đợt thi và khảo sát; Cung cấp không gian học tập riêng cho từng cá nhân, cho phép đo lường và phân tích các hoạt động học tập và chất lượng của học viên. Cùng với đó là việc tổ chức học trực tuyến qua các lớp học ảo, học viên và giảng viên tương tác trực tiếp qua voice/video/ màn hình...

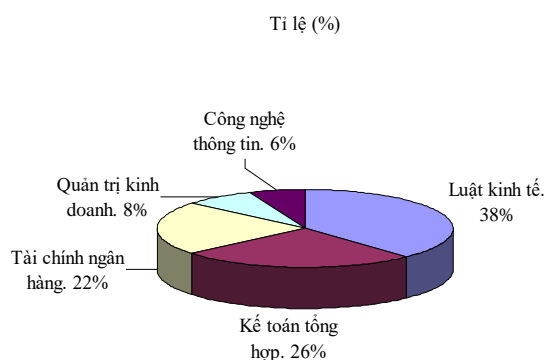
d. Đào tạo E-Learning ngành luật và kinh tế ở Việt Nam

Việc đào tạo E-Learning ngành luật và kinh tế được các trường đại học tích cực triển khai. Điển hình là các Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Viện Đại học Mở Hà Nội, Đại học Duy Tân, Đại học Trà Vinh, Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, Đại học Kinh doanh và Công nghệ...

Một số trường đại học đã tích cực triển khai hệ thống E-Learning, xây dựng trung tâm học liệu mở, thư viện điện tử. Huy động nhiều nguồn lực như kinh phí các dự án, kinh phí ngân sách, kinh phí các doanh nghiệp hỗ trợ... để đầu tư hạ tầng CNTT, tập huấn cho giảng viên và xây dựng hệ thống tài liệu, bài giảng phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của học sinh, sinh viên.

Tại Trung tâm Đào tạo từ xa - Đại học Thái Nguyên, tính đến tháng 3/2014 đã tuyển sinh 703 sinh viên theo phương thức đào tạo E-Learning [13], cụ thể:

Chuyên ngành	Sinh viên	Tỷ lệ
Luật kinh tế	265	38%
Kế toán tổng hợp	189	26%
Tài chính ngân hàng	152	22%
Quản trị kinh doanh	55	8%
Công nghệ thông tin	42	6%
Tổng số	703	100%



Có thể thấy số sinh viên đào tạo luật và kinh tế chiếm đến 94% tổng số sinh viên theo phương thức đào tạo E-Learning của Đại học Thái Nguyên.

Còn tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, số sinh viên học tập theo phương thức E-Learning ngành kinh tế (Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính Ngân hàng) chiếm tỷ lệ tuyệt đối (100%) với 4.059 sinh viên năm 2016 và 4,178 sinh viên năm 2017.

Trong đào tạo E-Learning tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Viện Đại học Mở Hà Nội, Đại học Duy Tân, Đại học Trà Vinh), ngành Luật học trực tuyến chiếm 2 trên tổng số 6 ngành đào tạo, có khối lượng kiến thức toàn khóa là 130 tín chỉ và thời gian đào tạo từ 1,5 đến 4 năm tùy đối tượng tuyển sinh. Tính từ tháng 01/2015 đến đầu tháng 3/2018, tỷ trọng các lớp đào tạo ngành luật trong tổng số lớp E-Learning được thống kê trong bảng sau:

Trường đại học	Số lớp luật	Tỷ trọng lớp luật trên tổng số lớp
Đại học Thái Nguyên	735	30%
Đại học Trà Vinh	711	30,9%

Chương trình học hướng tới mục tiêu đào tạo cho sinh viên phẩm chất đạo đức, tác phong nghề nghiệp phù hợp; giúp sinh viên nắm được và am hiểu pháp luật, có kiến thức pháp luật căn bản trên các lĩnh vực như kinh doanh, dân sự, thương mại, đất đai...; trang bị kiến thức hiện đại về luật, kinh doanh, quản trị làm nền tảng nghề nghiệp cho nhà tư vấn và nhà quản trị. Đồng thời sinh viên cũng có thể độc lập đưa ra các đề xuất giải quyết các tình huống pháp lý trong kinh doanh, nắm vững thao tác nghiệp vụ khi doanh nghiệp tham gia vào các vụ tố tụng phát sinh từ hoạt động kinh doanh.

Khi tốt nghiệp, cử nhân trực tuyến ngành Luật có khả năng ứng dụng những kiến thức thu nhận được trong quá trình học tập cũng như tri thức, kinh nghiệm của cá nhân vào các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp như giảng dạy và nghiên cứu pháp luật; thực hành pháp luật tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp; tư vấn về các vấn đề pháp lý; tiến hành các hoạt động tố tụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng...

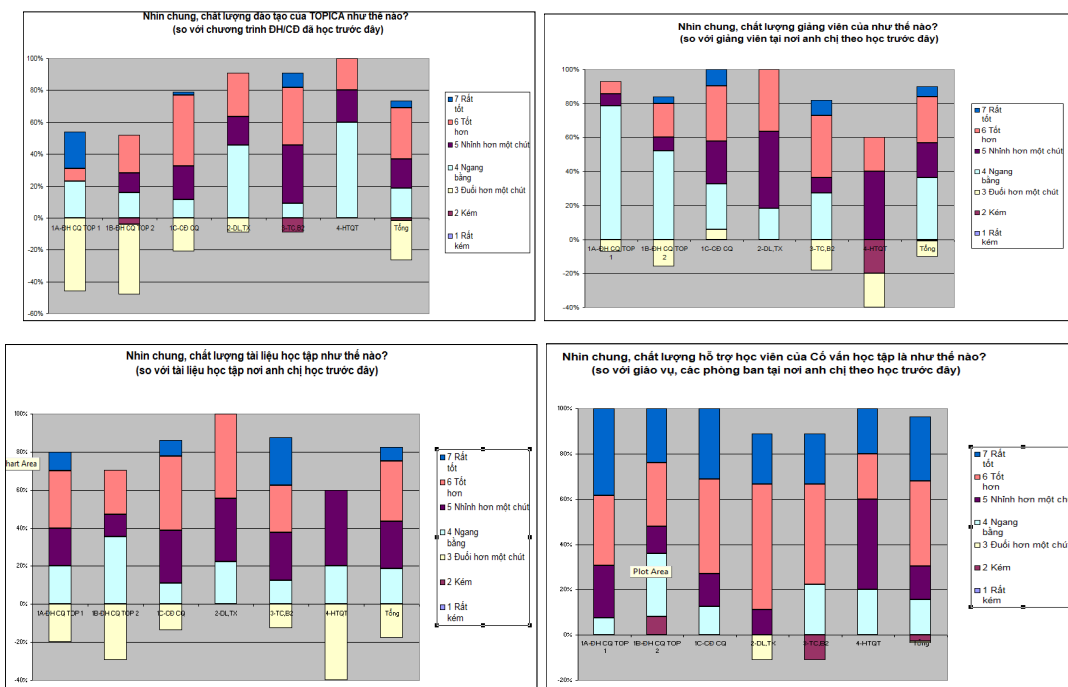
Là một trong những ngành học được đánh giá có triển vọng nghề nghiệp tốt nhất hiện nay, mỗi năm các chương trình đào tạo cử nhân trực tuyến ngành Luật thu

hút hàng chục ngàn sinh viên theo học. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân trực tuyến ngành Luật có khả năng tham gia tiếp các khóa đào tạo chức danh tư pháp như thẩm phán, thư ký tòa án, kiểm sát viên hoặc các chức danh hỗ trợ tư pháp như luật sư, công chứng viên, đấu giá viên, quản tài viên, thừa phát lại... Họ cũng có thể tham gia các khóa đào tạo Thạc sỹ, Tiến sỹ (chuyên ngành Luật hoặc chuyên ngành khác phù hợp với công việc) tại các trường đại học, các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

Cũng ở các trường đại học trên, các ngành Kinh tế chiếm 3 trong tổng số 6 ngành đào tạo. Đối với cử nhân trực tuyến các ngành Kinh tế, chương trình học kéo dài từ 1,5 - 3 năm tùy đối tượng tuyển sinh. Chương trình hướng tới mục tiêu đào tạo cho sinh viên kinh tế về phẩm chất đạo đức, tác phong nghề nghiệp phù hợp; thái độ dám nghĩ dám làm, tinh thần đối mặt với thách thức, rủi ro và biết tận dụng cơ hội...; cung cấp những kỹ năng mô hình, phương pháp để sinh viên có khả năng thu thập thông tin, phân tích, dự báo và lập các kế hoạch quản trị như kế hoạch sản xuất, kế hoạch cung ứng, kế hoạch tài chính, kế hoạch nhân sự, kế hoạch marketing, kế hoạch bán hàng... và cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, khoa học quản trị kinh doanh và chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp.

Hoàn thành chương trình đào tạo, cử nhân trực tuyến các ngành Kinh tế có rất nhiều lựa chọn ngành nghề như: công tác tại các cơ quan Nhà nước, làm Giám đốc tài chính hoặc chuyên viên tài chính kế toán tại các công ty trong nước, nước ngoài; chuyên viên tư vấn quản lý tài chính, kế toán - kiểm toán tại các công ty kiểm toán quốc tế và trong nước; các chuyên gia kinh tế tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trên thị trường tài chính; làm công tác giảng dạy và nghiên cứu kinh tế tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu... hoặc tự khởi nghiệp.

Bảng khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên E-Learning



Nguồn: Bài viết của Topica “Chúng ta phải làm gì để nâng cao chất lượng học tập?”

Qua số liệu trên ta có thể thấy đa số sinh viên hài lòng với chương trình đào tạo E-Learning và cho rằng chất lượng đào tạo tốt hơn so với chương trình học truyền thống trước đây của họ.

2.3. Xu hướng phát triển E-Learning trong CMCN 4.0

Mặc dù mô hình đào tạo trực tuyến cho đại học trong CMCN 4.0 hiện tại chưa xác định được rõ ràng nhưng nhiều chuyên gia thế giới và Việt Nam cho rằng tổng quát phải gồm 3 yếu tố: kết nối Internet (Internet vạn vật - IoT), thông minh (với công cụ tính toán thông minh phần cứng và phần mềm hỗ trợ đào tạo, học hỏi, quản lý trường và chăm sóc sinh viên) và có yếu tố con người tham gia trong chu trình.

Trong mô hình này, yếu tố con người bao gồm giảng viên, trợ giảng, sinh viên, bạn học trong nhóm, chuyên gia, người thầy dựng ra đề cương, giáo trình và người thiết kế xây dựng công cụ đào tạo và học hỏi. Thầy và trợ giảng có thể gặp gỡ sinh viên trực tuyến từ xa hoặc trong lớp. Tương tự như vậy, sinh viên làm việc trong nhóm có thể gặp nhau cùng liên hệ với thầy, trợ giảng và chuyên gia tư vấn trực tuyến từ xa hoặc trực diện trong phòng thí nghiệm, phòng họp hoặc trong một địa điểm môi trường xanh. Sinh viên có thể truy cập tài liệu học tập được lưu trữ phần lớn thuận tiện trên công cụ cá nhân hoặc tải về từ xa qua mạng khi cần.

Mô hình đào tạo này mới mẻ, hiện đại, có yếu tố kết nối mạng (trực tuyến), nhưng không phải là mô hình đại học thuần túy trực tuyến để khắc phục những nhược điểm cố hữu của cả phương pháp đào tạo truyền thống và E-Learning thường hiểu trước đây. Nhiều công cụ thông minh như robot và phần mềm trí tuệ nhân tạo (như “chatbots”) sẽ thay thế nhân công và nhân viên phục vụ, công cụ quản lý đại học và chăm sóc sinh viên. Trường đại học có thể lựa chọn bản địa hóa những phần đặc sắc nhất của kho nội dung và tài liệu học nước ngoài, cùng liên kết quốc tế thử nghiệm phương pháp đào tạo và học tập khai phóng mới mẻ nhưng phù hợp với hiện trạng và văn hóa Việt Nam.

Lớp học trong xã hội kết nối IoT sẽ là không gian học tập liên kết với nhau, gồm không gian thực (phòng học, nhà hát, thư viện, nơi làm việc, phòng thí nghiệm, không gian học tập tại nhà, quán cà phê) và các không gian ảo (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh, Internet...). Cơ hội học tập bên ngoài lớp học hay trong không gian ảo là tương đương. Phương pháp học tập của sinh viên sẽ được đảo ngược, hình thức tổ chức hoạt động dạy học thay đổi: “Học ở lớp, làm bài tập ở nhà” chuyển thành “Tự học ở nhà qua bài giảng trực tuyến cùng trao đổi qua Internet, đến lớp làm bài tập, giải đáp thắc mắc và thảo luận”.

2.4. Ưu điểm và thuận lợi phát triển E-Learning ngành luật, kinh tế ở Việt Nam

Chúng ta đang sống ở thời đại kinh tế tri thức, đòi hỏi phải có nguồn lao động có tri thức cao, đào tạo trực tuyến E-Learning chính là một giải pháp hữu hiệu giải quyết vấn đề này, học tập là thường xuyên và suốt đời.

Dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông: cụ thể là công nghệ mạng kỹ thuật đồ họa, kỹ thuật mô phỏng, công nghệ tính toán, E-Learning bổ sung rất tốt cho phương pháp học truyền thống do tính tương tác cao dựa trên Multimedia (đa phương tiện), tạo điều kiện cho người học trao đổi thông tin dễ dàng hơn và cũng đưa ra những nội dung học tập phù hợp với khả năng và sở thích của từng người.

Với E-Learning, việc học rất linh hoạt. Người học có thể học bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, với bất cứ ai, học những vấn đề bản thân quan tâm, phù hợp với năng lực và sở thích, phù hợp với yêu cầu công việc... mà chỉ cần có phương tiện là máy tính/máy tính bảng/điện thoại thông minh và mạng Internet. Đặc biệt với đặc thù đào tạo ngành luật và kinh tế không cần các phòng thí nghiệm, công cụ, dụng cụ đặc thù, E-Learning càng tỏ ra hiệu quả. Phương thức học tập này mang tính tương tác cao, sẽ hỗ trợ bổ sung cho các phương thức đào tạo truyền thống góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

Thông qua web, người dạy có thể hướng dẫn trực tuyến (hình ảnh, âm thanh, các công cụ trình diễn) tới mọi người học. Điều này đã tạo ra một cuộc cách mạng trong đào tạo với giá thành rẻ, chất lượng cao và hiệu quả.

E-Learning là một phương thức dạy và học rất phù hợp trong việc đào tạo nguồn nhân lực luật và kinh tế chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xã hội. Mô hình này đã tạo ra những yếu tố thay đổi sâu sắc trong giáo dục, yếu tố thời gian và không gian sẽ không còn bị ràng buộc chặt chẽ, người học tham gia học tập mà không cần đến trường. Sự chuyển giao tri thức không còn chiếm vị trí hàng đầu của giáo dục, người học phải học cách tìm kiếm thông tin bản thân cần, đánh giá và xử lý thông tin để biến thành tri thức qua giao tiếp.

Ở Việt Nam, tiến bộ CNTT và truyền thông bất kịp phát triển của thế giới, tạo hạ tầng cơ sở kỹ thuật quan trọng cho sự phát triển của E-Learning. Chính sách của Nhà nước được ban hành kịp thời, tạo điều kiện cho sự phát triển của E-Learning. Hội nhập thị trường kinh tế thế giới ở nước ta diễn ra mạnh mẽ, sâu rộng, kéo theo hội nhập về văn hóa xã hội và đào tạo. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật, giảng viên có trình độ; chương trình giảng dạy tiên tiến, nguồn tài liệu phong phú, đa dạng đã dần được xây dựng và xu hướng ngày một lớn mạnh, hội nhập với thế giới. Do nhu cầu học tập suốt đời và phục vụ thêm cho công việc, nhiều người cần có điều kiện học mọi lúc, mọi nơi, học thêm các văn bằng 2, 3; điều kiện ở tỉnh lẻ, xa xôi không đến được các trường ở trung tâm theo phương pháp học truyền thống... dẫn đến nhu cầu chung về đào tạo E-Learning tăng [14]. Nhiều người học gặp khó khăn khi theo học theo phương thức truyền thống, có nhu cầu học, có tinh thần ham học hỏi, có điều kiện kỹ thuật phục vụ học tập (máy tính, đường truyền Internet).

Qua số liệu ngành đào tạo tại các quốc gia OECD năm 2017, ta có thể thấy ngành luật và kinh tế chiếm tỷ lệ tới 40% các ngành đào tạo xã hội và nhân văn (nhóm ngành phát huy được ưu điểm của đào tạo E-Learning), do đó tiềm năng phát triển đào tạo E-Learning của các ngành này trên thế giới là rất lớn.

2.5. Khó khăn, hạn chế trong đào tạo E-Learning ngành luật và kinh tế ở Việt Nam

Theo đánh giá của các chuyên gia tại Hội thảo quốc tế “Phát triển năng lực cán bộ quản lý giáo dục Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0” tổ chức ngày 15/11/2017 thì dù đã có nhiều cải tiến, đổi mới, hệ thống giáo dục đào tạo của nước ta (trong đó có ngành luật và kinh tế) hầu như mới chỉ tương ứng với thời kỳ CMCN thứ hai. Điều này đã gây ra một số khó khăn và hạn chế như sau:

a. Hệ thống chính sách, cơ chế, cơ sở pháp lý đối với phương pháp đào tạo E-Learning vẫn đang trong quá trình xây dựng, bổ sung, hoàn thiện đổi mới quản lý cả ở cấp vĩ mô và cấp cơ sở.

b. Về xây dựng nguồn tài nguyên bài giảng: đề soạn bài giảng E-Learning luật và kinh tế có chất lượng đòi hỏi tốn nhiều công sức của giảng viên. Hiện nay chế độ hỗ trợ chưa phù hợp với công sức bỏ ra, chưa khuyến khích được giảng viên. Đời sống của giảng viên ngành luật và kinh tế gặp nhiều khó khăn, áp lực thi cử, bệnh thành tích trong giáo dục... hậu quả là giảng viên không thể đầu tư cho E-Learning. Mặt khác giảng viên luật và kinh tế có thể có chuyên môn và khả năng sư phạm nhưng kỹ năng sử dụng công nghệ còn hạn chế nên chưa phát huy được.

c. Về phía sinh viên: học luật và kinh tế theo phương pháp E-Learning đòi hỏi sinh viên phải có tinh thần tự học. Tuy nhiên, ảnh hưởng của cách học thụ động truyền thống, tâm lý học phải có thầy (*không thầy đố mày làm nên*) dẫn đến việc tham gia học E-Learning chưa trở thành động lực học tập. Không ít sinh viên nghèo, nhất là ở vùng sâu vùng xa, chưa có điều kiện trang bị riêng máy tính kết nối Internet hay tâm lý cho rằng lên mạng nhiều vấn đề phức tạp cũng là lý do hạn chế E-Learning.

d. Về cơ sở vật chất: đòi hỏi phải có hạ tầng CNTT đủ mạnh, có kết nối Internet băng thông rộng, tốc độ cao, xây dựng website trường đại học và website E-Learning hoàn chỉnh chi phí cao, nếu không tận dụng hết khả năng sẽ gây lãng phí.

e. Về nhân lực phục vụ website E-Learning: cần có cán bộ chuyên trách phục vụ sự hoạt động của hệ thống E-Learning. Tuy nhiên, theo quy định hiện tại chưa có cơ chế hoạt động này ở các trường.

f. Trong CMCN 4.0, nhiều tập đoàn, công ty có tiềm lực công nghệ, con người và tài chính rất lớn, đứng ở tuyến đầu trong cuộc chạy đua biến tri thức thành sản phẩm phục vụ kinh doanh và cuộc sống vì thế họ có nhiều nguồn lực, trải nghiệm quý giá mà giới hàn lâm đại học không có. Tuy nhiên hiện nay mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp; giữa đào tạo luật, kinh tế và sử dụng nhân lực qua đào tạo vẫn còn rất lỏng lẻo.

3. Đề xuất giải pháp, kiến nghị phát triển E-Learning trong đào tạo ngành luật và kinh tế tại Việt Nam - xu thế CMCN 4.0

Vì đào tạo E-Learning nói chung và ngành luật, kinh tế nói riêng là công nghệ giáo dục hiện đại nhất hiện nay, tiệm cận CMCN 4.0 nên phát triển phương pháp đào tạo này là đúng hướng, phù hợp. Tuy nhiên, để tạo môi trường thuận lợi và phát huy tốt phương thức đào tạo này, Việt Nam cần:

Thứ nhất: đổi mới cơ chế, chính sách đối với trường đại học. Tăng cường tính tự chủ trong hoạt động đào tạo và quản trị nhà trường nhằm tạo sự linh hoạt thích ứng với xu thế CMCN 4.0. Bộ GDĐT, các trường đại học cần xác định E-Learning là một chiến lược quan trọng trong giáo dục hướng tới xã hội học tập. Cần triển khai, tuyên truyền, nhân rộng E-Learning không chỉ trong ngành luật và kinh tế mà còn với toàn xã hội.

Thứ hai: về học liệu: các đơn vị giảng dạy cần tập trung dành nhiều thời gian, tâm huyết xây dựng hệ thống bài giảng điện tử có chất lượng tốt bằng những việc làm cụ thể như: tạo điều kiện tối ưu cho đội ngũ giảng viên tiếp cận thực tế trong lĩnh vực luật và kinh tế, biên soạn học liệu, cung cấp bài giảng mẫu chất lượng cao của các Giáo sư, Tiến sỹ, báo cáo thực tế của các chuyên gia đầu ngành; tổ chức các cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử, trao đổi kinh nghiệm về phương pháp học tập sử dụng E-Learning tại các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước, lắng nghe phản hồi của sinh viên và kịp thời hoàn thiện bài giảng.

Thứ ba: hoàn thiện các cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về E-Learning phù hợp với thực tiễn đối với đội ngũ giáo viên, sinh viên, trường đại học, người lao động, doanh nghiệp tham gia đào tạo; hoàn thiện các cơ chế chính sách về phân bổ và sử dụng tài chính trong lĩnh vực giáo dục. Cần hoàn thiện văn bản quản lý, hướng dẫn khai thác, sử dụng hệ thống E-Learning; các buổi tập huấn cụ thể cho từng loại đối tượng: cán bộ quản lý giáo dục, quản trị hệ thống, giảng viên, sinh viên để hiểu rõ về hệ thống E-Learning.

Vai trò của giảng viên ngành luật và kinh tế là rất quan trọng trong việc triển khai E-Learning. giảng viên không chỉ cần nắm bắt được phương pháp học tập mới mà còn phải là người chủ động tham gia soạn bài giảng điện tử, case study, bài tập phục vụ cho giảng dạy, phục vụ cho tự học của người học. Do đó phải có hình thức đầu tư trang thiết bị, hỗ trợ kinh phí, đào tạo, tập huấn, trao đổi kinh nghiệm sử dụng công nghệ mới cho đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu dạy học hiện đại nhất như có phương pháp, kỹ năng, khả năng ứng dụng CNTT vào dạy học, thiết kế bài giảng điện tử đạt chất lượng tốt, có khả năng sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại và quan trọng hơn cả là có năng lực tự học, tự nghiên cứu khoa học.

Cần tăng cường đội ngũ quản trị E-Learning về số lượng và chất lượng, đặc biệt cần bồi dưỡng trình độ cho quản trị viên để không những vận hành tốt, xử lý kịp thời mỗi khi xảy ra sự cố mà còn phải có những chiến lược lâu dài nhằm phát triển, mở rộng quy mô, phạm vi ứng dụng của hệ thống E-Learning trong giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục.

Trong môi trường 4.0, phương pháp đào tạo luật và kinh tế cần phải thay đổi căn bản trên cơ sở lấy sinh viên làm trung tâm, bám sát thực tiễn sinh động tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội và các doanh nghiệp, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong thiết kế bài giảng và truyền đạt bài giảng. Cùng với đó là sự đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra theo hướng phát huy tối đa năng lực làm việc và tính sáng tạo của sinh viên.

Thứ tư: về kỹ thuật: Nhà nước và các trường đại học cần đầu tư cơ sở kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu của CMCN 4.0 như: đường truyền Internet tốc độ cao, điện toán đám mây, máy tính, mạng nội bộ, phần mềm trí tuệ nhân tạo, phần mềm phục vụ E-Learning, website, thư viện điện tử, hệ thống đào tạo trực tuyến, phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa, hệ thống thiết bị ảo mô phỏng, thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật và các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế.

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu công nghệ, phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý đào tạo. Hướng đến online hóa nhà trường học bao gồm cả online về dạy học và online về quản lý, điều hành, tác nghiệp và hỗ trợ giảng viên, sinh viên.

Thứ năm: giải pháp kết hợp là sử dụng E-Learning (online) và giảng dạy truyền thống trên giảng đường (offline) cần được phối hợp song song. Sinh viên học luật và kinh tế có thể thực hiện mọi hoạt động học tập trên E-Learning, tham gia như đang học trên một khóa học thực sự. Giờ thực hành, nhập vai phiên tòa ảo, phiên giao dịch ảo, luyện kỹ năng mềm... sinh viên sẽ đến cơ sở đào tạo để tiếp cận thực sự với công nghệ, ngoài ra có thể gặp giảng viên trong một số buổi để thảo luận, trao đổi và giải quyết một số vấn đề nhằm mục đích rèn luyện kỹ năng giao tiếp xã hội.

Thứ sáu: xây dựng quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa trường đại học với doanh nghiệp; đồng thời cần đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung: cơ sở vật chất, tài chính, nhân lực, quan trọng hơn là rút ngắn thời gian chuyển giao từ kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn cuộc sống. Tạo điều kiện thuận lợi về môi trường pháp lý và xã hội để các nhà đầu tư nước ngoài mở trường đại học (truyền thống và trực tuyến) đào tạo ngành luật và kinh tế chất lượng cao tại Việt Nam.

Thứ bảy: ngoài ra, nếu không tự tổ chức vận hành hệ thống E-Learning, các trường đại học có thể hợp tác, thuê ngoài dịch vụ (outsourcing) của các đơn vị công nghệ E-Learning chuyên nghiệp (trong nước, ví dụ như Topica hay nước ngoài). Đó cũng là mô hình khá thành công hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2000), *Chỉ thị số 58/CT/TW về việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá.*
2. Bộ Chính trị (2001), *Chỉ thị số 29/CT/TW về việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn giáo dục 2002 - 2003.*
3. Bộ Chính trị (2008), *Chỉ thị số 55/CT/TW về việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn giáo dục 2008 - 2012.*
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Phát triển năng lực thông qua phương pháp và phương tiện dạy học mới: Tài liệu hội thảo tập huấn dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông.*
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chỉ thị số 26/99/CT-BGDĐT về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2017-2018 của ngành giáo dục*, truy cập từ <https://moet.gov.vn/van-ban/vbdh/Pages/chi-tiet-van-ban.aspx?ItemID=2241>
6. Báo Dân trí (2016), *50% sinh viên châu Á sẽ học trực tuyến trong 10 năm tới*, truy cập từ <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/50-sinh-vien-chau-a-se-hoc-truc-tuyen-trong-10-nam-toi-20160804152806433.htm>
7. Nguyễn Duy Phương, Dương Trần Đức, Đào Quang Chiểu, Phạm Thị Huế, Nguyễn Thị Ngọc Hân (2014), *Bài giảng Nhập môn Internet và E-Learning.*
8. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị số 16/CT-TTg về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, truy cập từ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=189610
9. TOPICA (2017), *TOPICA là đơn vị đào tạo trực tuyến hàng đầu Đông Nam, là tổ chức Việt Nam đầu tiên xuất khẩu công nghệ giáo dục ra nước ngoài*, truy cập từ <http://uni.topica.vn/d-v2/posts/post.php?template=gioithieutopica.html>
10. Trung tâm Thông tin thư viện - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2017), *Thông tin chuyên đề: Giáo dục Việt Nam trước cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0*
11. OECD (2017), *Education at a Glance: OECD Indicators 2017*, truy cập từ <http://www.oecd.org/edu/EAG2017-INFOGRAPHIC-ENGLISH.pdf>
12. TOPICA (2017), *Chúng ta phải làm gì để nâng cao chất lượng học tập?*
13. Đại học Thái Nguyên (2017), *Giới thiệu về Trung tâm đào tạo từ xa*, truy cập từ: <http://dec.tnu.edu.vn/intro/details/236>
14. Jan-Peter aus dem Moore và Stefano Martinotti (2016), *Enabling seamless lifelong learning journeys - the next frontier of digital education*, truy cập từ <https://www.mckinsey.com/business-functions/digital-mckinsey/our-insights/enabling-seamless-lifelong-learning-journeys-the-next-frontier-of-digital-education>

ĐỔI MỚI HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA – NHÌN TỪ THỰC TIỄN CỦA HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA TRUYỀN THỐNG CHUYÊN NGÀNH LUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

ThS. Nguyễn Hữu Mạnh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Hình thức đào tạo đại học từ xa truyền thống đang đối mặt với sự khan hiếm người học do có sự cạnh tranh với nhiều hình thức đào tạo đại học khác. Quy chế đào tạo từ xa 2017 và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã có những ảnh hưởng lớn tới sự thay đổi của hình thức đào tạo từ xa truyền thống. Trong thời gian tới, để phát triển hình thức đào tạo từ xa, các cơ sở đào tạo cần thay đổi hình thức đào tạo từ xa truyền thống, nghiên cứu rút ngắn thời gian đào tạo, thiết lập các phương thức đào tạo mới ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường trao đổi giữa giảng viên và người học, giảm học phí, và cung cấp dịch vụ “hậu mãi” sau đào tạo cho người học.

Từ khóa: Đào tạo từ xa, Cách mạng công nghiệp 4.0.

1. Đặt vấn đề

Hình thức đào tạo từ xa truyền thống tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đang đứng trước nhiều thách thức mới khi phải cạnh tranh với các cơ sở đào tạo khác, cũng như các hình thức đào tạo đại học khác. Bài viết này tập trung nghiên cứu những khó khăn từ thực tiễn của hệ đào tạo từ xa chuyên ngành luật theo phương thức truyền thống tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hình thức đào tạo này trong thời kỳ ứng dụng công nghệ đào tạo trực tuyến.

2. Thực tiễn hình thức đào tạo từ xa truyền thống chuyên ngành luật tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Quá trình đào tạo chuyên ngành luật đối với hệ từ xa truyền thống, bao gồm các giai đoạn sau: (1) Trung tâm đào tạo từ xa tổ chức tuyển sinh thông qua các đơn vị liên kết. Việc tuyển sinh dựa trên xét tuyển các hồ sơ; (2) Sau khi có quyết định mở lớp, Trung tâm đào tạo từ xa lên lịch chi tiết cho từng kỳ học và cung cấp tài liệu học tập cho sinh viên; Bộ môn thuộc Khoa Luật phân công giáo viên; (3) Căn cứ theo lịch phân công, giáo viên đi hướng dẫn học tập cho sinh viên tại địa điểm liên kết đào tạo; (4) Căn cứ theo lịch phân công, giáo viên hệ thống và cho thi; (5) Học kỳ cuối, giáo viên đi hướng dẫn thực tập cho sinh viên 2 lần tại địa điểm liên kết đào

tạo; (6) Sau khi hoàn thành các môn học và có kết quả thực tập, Nhà trường tiến hành xét tốt nghiệp cho sinh viên. Tổng thời gian đào tạo tính từ lúc có quyết định nhập học đến khi cấp bằng tốt nghiệp là 4 năm.

Hệ đào tạo từ xa truyền thống bắt đầu mở chuyên ngành luật Khóa 2, tại Trường Cao đẳng Công đoàn - Nam Định. Sau đó, liên tiếp các lớp chuyên ngành luật được mở tại các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Ninh, Quảng Bình, Nam Định, Lạng Sơn. Tuy nhiên, sau lớp Luật kinh tế Khóa 8 tại Tuyên Hóa - Quảng Bình, Trung tâm đào tạo từ xa chưa mở được các lớp kế tiếp.

Bảng số liệu các lớp chuyên ngành luật, hệ đào tạo từ xa

Chuyên ngành	Khóa	Số lớp	Địa điểm
Luật KD	2	1	Trường Công Đoàn, Nam Định
Luật KD	3	1	Huyện Bá Thước, Thanh Hóa
Kuật KD	4	1	Huyện Đàm Hà, Quảng Ninh
Luật KT	6	2	- TP. Đồng Hới, Quảng Bình - Huyện Minh Hóa, Quảng Bình
Luật KT	7	3	- Trường Công Đoàn, Nam Định - Huyện Giao Thủy, Nam Định - Huyện Đình Lập, Lạng Sơn
Luật KT	8	1	Huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình

Khó khăn trong việc mở các lớp chuyên ngành luật theo hình thức đào tạo từ xa truyền thống bắt nguồn từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, nhu cầu đăng ký học đại học hệ đào tạo từ xa truyền thống ngày càng giảm. Bắt nguồn từ sự đa dạng của các cơ sở đào tạo và các hình thức đào tạo, Trung tâm đào tạo từ xa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phải cạnh tranh quyết liệt với các cơ sở đào tạo khác và các hình thức đào tạo khác. Hệ đào tạo từ xa có nguồn sinh viên được tuyển từ những học sinh vừa tốt nghiệp phổ thông trung học nhưng không đủ điểm học đại học chính quy, không chọn hình thức đào tạo trình độ đại học hệ vừa làm vừa học, không lựa chọn hình thức đào tạo cao đẳng, trung cấp; người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp không lựa chọn hình thức đào tạo liên thông; người đã tốt nghiệp phổ thông trung học những năm trước không lựa chọn hình thức

đào tạo vừa làm vừa học. Hình thức đào tạo chính quy, với số lượng chỉ tiêu tuyển sinh rất lớn từ các trường đại học công lập và dân lập, cùng với mức điểm xét tuyển thấp và tâm lý chuộng bằng chính quy, đã thu hút một lượng rất lớn học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học. Hệ đào tạo vừa học vừa làm có lợi thế thu hút người học do tâm lý cho rằng bằng tại chức được người tuyển dụng coi trọng hơn hệ đào tạo từ xa. Hệ đào tạo liên thông có lợi thế với số môn học ít và thời gian đào tạo ngắn. Trước đây, hệ đào tạo vừa học vừa làm và đào tạo liên thông phải tham gia thi tuyển đầu vào rất khó, cũng như lịch học tập trung trong giờ hành chính tạo cho hình thức đào tạo từ xa cơ lợi thế khi chỉ xét tuyển đầu vào, chỉ học cuối tuần. Tuy vậy, lợi thế này đến nay đã không còn duy trì, do hệ đào tạo vừa làm vừa học và liên thông đại học cũng chỉ xét tuyển đầu vào, lịch học cũng bố trí cuối tuần hoặc ngoài giờ hành chính. Trên cơ sở cân nhắc, lựa chọn giữa các loại hình đào tạo, những người có nhu cầu đăng ký học hệ đào tạo từ xa truyền thống ngày càng giảm mạnh.

Hệ đào tạo đại học từ xa theo phương thức truyền thống của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân còn phải cạnh tranh với hình thức đào tạo đại học từ xa tại các cơ sở đào tạo khác. Đó là thời gian đào tạo dài với chi phí cao. Thời gian đào tạo trình độ đại học của hệ từ xa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là 4 năm. Trong khi đó, một số cơ sở đào tạo khác thông báo tuyển sinh với thời gian học tập 2,5 năm và khi đủ 4 năm sẽ cấp bằng. Chi phí học tập của hệ đào tạo từ xa tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân gồm học phí và chi phí học liệu bắt buộc. Ngoài ra, học viên còn phải đóng quỹ để lớp chi các hoạt động khi giáo viên đến hướng dẫn học tập và đến hệ thống, cho thi hết môn. Một số cơ sở đào tạo từ xa khác có lợi thế với mức học phí thấp hơn nhiều so với mức học phí mới tăng của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; cũng như không bắt buộc mua tài liệu học tập; số lần giáo viên trực tiếp đến lớp chỉ có một lần khi hướng dẫn học tập, còn lại giáo viên dạy sau cho thi môn trước, hoặc một giáo viên đến cho thi nhiều môn. Thêm vào đó, việc so sánh, đánh giá thương hiệu cơ sở đào tạo với hình thức đào tạo từ xa ít được quan tâm. Vì vậy, tuyển sinh hệ đào tạo đại học từ xa truyền thống của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân gặp nhiều bất lợi.

Một số địa phương tuyên bố chính thức hoặc không chính thức việc không công nhận bằng tốt nghiệp hệ đào tạo từ xa trong tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức nhà nước. Điều này làm cho số lượng người có nhu cầu theo học hệ đào tạo này bị suy giảm. Nhiều người đang theo học, khi có quyết định của địa phương không công nhận hình thức này đã quyết định bỏ học giữa chừng.

Thứ ba, khó khăn trong việc tìm các cơ sở liên kết đào tạo. Theo quy định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, chỉ một số cơ sở nhất định mới có chức năng liên kết đào tạo đại học theo hình thức đào tạo từ xa. Các cơ sở này gắn kết trách nhiệm với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thông qua hợp đồng liên kết đào tạo. Với những khó khăn khi tìm nguồn tuyển sinh hệ đào tạo đại học từ xa theo phương thức truyền thống do nhu cầu đăng ký học ngày càng khan hiếm, cùng với sự chia sẻ quyền lợi ít ỏi từ chương trình liên kết đào tạo, các đơn vị liên kết ngày càng không mặn mà với những chương trình liên kết theo hình thức đào tạo này.

3. Tác động của quy chế đào tạo từ xa 2017 và cách mạng công nghiệp 4.0 đến hình thức đào tạo từ xa

3.1. Quy chế đào tạo từ xa 2017

Trên cơ sở Luật giáo dục 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Luật giáo dục đại học 2012; Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quy chế đào tạo từ xa ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 thay thế cho Quy chế về tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp theo hình thức giáo dục từ xa ban hành theo Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 08 tháng 8 năm 2003. Văn bản này trở thành nguồn quan trọng, quy định về tổ chức đào tạo hệ từ xa hiện nay. Quy chế đào tạo từ xa 2017 này có một số điểm mới sau:

Thứ nhất, Quy chế đào tạo từ xa 2017 quy định phương thức đào tạo từ xa gồm có: Thư tín; Phát thanh - Truyền hình; Mạng máy tính; hoặc phương thức kết hợp giữa thư tín, phát thanh- truyền hình, mạng. Phương thức thư tín, chương trình đào tạo từ xa được thực hiện chủ yếu bằng đường thư tín thông qua học liệu chính là tài liệu in. Học liệu chính bao gồm: giáo trình, sách tham khảo, tài liệu hướng dẫn học tập, nghiên cứu, sách bài tập, tài liệu hướng dẫn thi, kiểm tra. Phương thức phát thanh - truyền hình, chương trình đào tạo từ xa được thực hiện chủ yếu thông qua các hệ thống phát thanh - truyền hình trong đó học liệu chính là các chương trình phát thanh, truyền hình được phát trực tiếp hoặc phát lại trên các kênh phát thanh, truyền hình. Phương thức mạng máy tính, chương trình đào tạo từ xa được thực hiện chủ yếu thông qua mạng máy tính, mạng Internet và mạng viễn thông trong đó học liệu chính là học liệu điện tử được chuyển qua mạng, việc giảng dạy được thực hiện trực tuyến hoặc không trực tuyến¹.

¹ Xem Khoản 3 Điều 2 Quy chế đào tạo từ xa ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thứ hai, Quy chế đào tạo từ xa 2017 quy định học liệu đào tạo từ xa bao gồm học liệu chính và các học liệu bổ trợ phục vụ cho quá trình đào tạo. Học liệu chính đảm bảo cung cấp và truyền tải đầy đủ nội dung chương trình đào tạo để người học có thể tự học phù hợp với phương thức đào tạo từ xa. Học liệu bổ trợ cung cấp các nội dung chi tiết hỗ trợ người học hiểu biết sâu sắc, đầy đủ những nội dung trong học liệu chính, có thể là: băng đĩa ghi hình ảnh, âm thanh, đoạn phim ngắn; chương trình phát thanh, chương trình truyền hình; sách in, tài liệu hướng dẫn dạy và học với sự trợ giúp của máy tính; bài tập trên Internet, bài seminar và các buổi trao đổi thảo luận, truyền hình hội nghị từ xa; bài thực tập ảo, bài thực tập mô phỏng và thực tập thực tế². Tuy nhiên, theo Quy chế đào tạo từ xa 2017 người học không có nghĩa vụ bắt buộc phải mua học liệu.

Thứ ba, Quy chế đào tạo từ xa 2017 quy định nhiều cơ sở có khả năng liên kết để đặt Trạm đào tạo từ xa. Theo đó, Trạm đào tạo từ xa được đặt tại cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường của cơ quan nhà nước, trường của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trường của lực lượng vũ trang nhân dân có đủ điều kiện đảm bảo các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, thiết bị thí nghiệm, thực hành, thực tập, cán bộ quản lý để thực hiện chương trình đào tạo từ xa³.

Thứ tư, Quy chế đào tạo từ xa 2017 yêu cầu phải đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, học liệu để triển khai đào tạo từ xa, có hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý trực tuyến toàn bộ thông tin của quá trình tuyển sinh, đào tạo, khảo thí, xét tốt nghiệp và cấp bằng của từng người học. Cụ thể, cần có: (1) phòng kỹ thuật đủ diện tích để lắp đặt các thiết bị của hệ thống đào tạo từ xa; (2) có phòng làm việc đủ diện tích phục vụ sinh hoạt của các cán bộ quản lý và giảng viên; (3) có đủ các thiết bị cần thiết phục vụ cho phương thức đào tạo từ xa; có hệ thống kỹ thuật hỗ trợ thực hiện đào tạo từ xa đảm bảo cung cấp các thông tin, lưu trữ và truyền tải nội dung chương trình tới người học; giám sát, quản lý và đánh giá người học trong quá trình học tập; lưu trữ và bảo mật thông tin về việc học tập, quá trình tham gia học tập cũng như hồ sơ cá nhân của người học; kết nối thông tin giữa người học, giảng viên và cán bộ quản lý qua hệ thống công nghệ thông tin; (4) Có hệ thống kiểm tra, đánh giá đảm bảo đánh giá được quá trình học tập hoặc đánh giá kết thúc học phần, môn học phù hợp với phương thức đào tạo từ xa; kiểm soát và xác thực được

² Xem Khoản 2 Điều 2 Quy chế đào tạo từ xa ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

³ Xem Khoản 4 Điều 2 Quy chế đào tạo từ xa ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

việc học, làm bài kiểm tra, thi và thực hiện các nhiệm vụ được giao trong chương trình học tập của người học; đánh giá được đúng kết quả học tập của người học; (5) Trang thông tin điện tử phải được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai học phí và các khoản thu khác từ người học; (6) Có thư viện, thư viện điện tử với số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, và các cơ sở dữ liệu điện tử chuyên ngành đủ để cung cấp, hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu của người học; (7) Có đơn vị tổ chức sản xuất học liệu đào tạo từ xa⁴.

Thứ năm, Quy chế đào tạo từ xa 2017 quy định việc tổ chức đào tạo từ xa được thực hiện theo học chế tín chỉ. Cơ sở giáo dục đại học quy định cụ thể thời gian tối đa thực hiện chương trình đào tạo từ xa, nhưng không quá 2 lần thời gian thiết kế của chương trình đào tạo theo hệ chính quy⁵. Với quy định này, cùng với quy định về rút ngắn thời gian đào tạo đại học xuống còn 3-5 năm theo Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân⁶, sẽ cho phép rút ngắn thời gian đào tạo của hệ đào tạo từ xa so với quy định thời gian 5-7 năm theo Quy chế về tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp theo hình thức giáo dục từ xa ban hành theo Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 08 tháng 8 năm 2003 trước đây⁷.

Thứ sáu, Quy chế đào tạo từ xa 2017 không bắt buộc học tập trung tối thiểu từ 15%-25% thời gian kế hoạch như quy chế cũ ban hành kèm theo Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 08 tháng 8 năm 2003. Theo đó, việc tổ chức đào tạo từ xa chỉ yêu cầu đảm bảo sự tương tác giữa người học với giảng viên, giữa người học với người học; đảm bảo ít nhất 04 hoạt động học tập chính: tham dự buổi học, buổi hướng dẫn, seminar và hội thảo; học tập những nội dung từ các học liệu chính và các học liệu bổ trợ; thực hiện các hoạt động học tập và làm các bài tập đánh giá; tham vấn và đặt câu hỏi với các giảng viên⁸.

3.2. Cánh mạng công nghiệp 4.0 và khả năng ứng dụng trong đào tạo từ xa

Thế giới đang đổi mới với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, dựa trên sự kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh

⁴ Xem Khoản 7, Khoản 8 Điều 3 Quy chế đào tạo từ xa ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁵ Xem Khoản 1 Điều 6 Quy chế đào tạo từ xa ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁶ Xem điểm b Khoản 4 Điều 2 Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

⁷ Xem Khoản 1 Điều 7 Quy chế về tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp theo hình thức giáo dục từ xa ban hành theo Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 08 tháng 8 năm 2003.

⁸ Xem Khoản 7 Điều 6 Quy chế đào tạo từ xa ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

học. Cuộc cách mạng này có khả năng ứng dụng trong giáo dục và tạo nên khả năng cạnh tranh lớn so với các hình thức giáo dục truyền thống. Những vấn đề về tài liệu, giáo trình truyền thống sẽ có khả năng thay thế bằng các tài liệu đa phương tiện; những vấn đề về học tập trung sẽ được thay thế bằng học trên lớp ảo; những vấn đề về gặp gỡ, trao đổi giữa giáo viên trực tiếp trên lớp học sẽ được thay thế bằng trao đổi trực tuyến hoặc qua mạng với giảng viên hoặc thậm chí là giảng viên ảo; vấn đề đi lại giữa trung tâm đào tạo và cơ sở liên kết không còn cần thiết, khi khoảng cách vật lý giữa giảng viên chuyên môn, giảng viên thực tế với học viên không còn nếu sử dụng công nghệ; vấn đề thi tập trung cũng có khả năng thay thế bằng bài thi điện tử và chấm điểm điện tử. Sự thống trị của hình thức đào tạo tập trung có nguy cơ được thay thế bằng hình thức đào tạo từ xa ứng dụng công nghệ trực tuyến.

4. Một số kiến nghị

Để nâng cao sức cạnh tranh của hình thức đào tạo đại học từ xa, trong thời gian tới, mỗi trường cần sớm ban hành quy chế đào tạo từ xa mới, trên cơ sở Quy chế đào tạo từ xa 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo, trong đó cần tiếp tục nghiên cứu để áp dụng một số vấn đề sau:

Thứ nhất, thời gian đào tạo đại học từ xa nên rút ngắn xuống từ 3-6 năm đối với các học viên có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học. Việc đào tạo theo hình thức tín chỉ, áp dụng công nghệ thông tin sẽ giúp thời gian đào tạo có thể rút ngắn, thực hiện được theo khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thời gian đào tạo là yếu tố rất quan trọng trong cạnh tranh giữa các hình thức đào tạo, cũng như giữa các cơ sở đào tạo. Do nhiều người học muốn nhanh chóng có bằng để giải quyết các nhu cầu riêng của mình. Nhiều khi chi phí cao hơn, nhưng cơ bằng sớm hơn, người học cũng sẵn sàng chấp nhận.

Thứ hai, cần xem xét áp dụng mức thu học phí theo tín chỉ của hình thức đào tạo từ xa có thấp hơn so với hệ đào tạo chính quy, hệ đào tạo vừa làm vừa học. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào đào tạo từ xa sẽ giảm được các chi phí đi lại, lưu trú của giảng viên tại cơ sở liên kết, không phải chi phí thuê địa điểm giảng, là cơ sở để giảm học phí của hệ đào tạo từ xa so với hệ đào tạo chính quy, hệ đào tạo vừa làm vừa học. Nghiên cứu các hình thức hỗ trợ tài chính cho người học. Nhiều người có nhu cầu học nhưng không có đủ nguồn lực để trang trải học phí. Nếu liên kết được với ngân hàng, các quỹ tín dụng để có chính sách cho vay học tập, trả dần sau tốt nghiệp với sự bảo đảm của địa phương, hoặc cơ quan công tác hoặc chính cơ sở đào tạo, sẽ tạo điều kiện cho nhiều người có cơ hội học tập.

Thứ ba, cần nghiên cứu xây dựng các tài liệu học tập, giáo trình, bài giảng dưới dạng dữ liệu điện tử để cung cấp cho người học. Nguồn tài liệu này có thể do chương trình đào tạo cung cấp miễn phí cho người học hoặc thu phí sử dụng với giá rẻ. Điều này sẽ giúp học viên giảm chi phí học tập so với phương thức đào tạo từ xa truyền thống, do không bị bắt buộc phải mua sách, giáo trình bản cứng với giá thành cao.

Thứ tư, không cần tổ chức học tập trung như đào tạo từ xa truyền thống trước đây. Với việc áp dụng công nghệ thông tin, lớp học ảo, giảng viên ảo, giảng viên và học viên không cần trực tiếp gặp nhau. Việc này làm giảm chi phí cho chương trình đào tạo, vì không phải chi phí đi lại, lưu trú cho giáo viên đến cơ sở liên kết đào tạo; sinh viên không phải chi phí để đón tiếp giáo viên trong thời gian xuống cơ sở liên kết.

Thứ năm, cần áp dụng hình thức nộp bài qua mạng, chấm điểm tự động. Hiện quy chế đào tạo từ xa 2017 chưa cho phép áp dụng nộp bài thi hết học phần qua mạng, nhưng các cơ sở đào tạo có thể áp dụng đối với các bài kiểm tra, tiểu luận của học phần. Tiến tới đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp nhận hình thức nộp bài thi, chấm thi hết học phần qua mạng.

Thứ sáu, các cơ sở đào tạo từ xa có thể không cần liên kết với các cơ sở khác để đặt trạm đào tạo từ xa. Học viên liên hệ trực tiếp với cơ sở đào tạo, không qua trung gian. Nếu cần cơ sở đào tạo từ xa, có thể liên kết đặt trạm đào tạo từ xa tại các tỉnh để thuê họ hỗ trợ tuyển sinh, hỗ trợ cơ sở vật chất để thi hết học phần.

Thứ bảy, khi có sự khác biệt không lớn giữa dịch vụ đào tạo từ xa tại các cơ sở đào tạo về thời gian đào tạo, chi phí đào tạo, phương pháp đào tạo, thì vấn đề “*hậu mãi*” sẽ giúp các cơ sở đào tạo từ xa nâng cao khả năng cạnh tranh. Vấn đề “*hậu mãi*” trong giáo dục nói chung, hiện chưa được các cơ sở đào tạo quan tâm, hầu như chỉ quan tâm tới việc bán dịch vụ đào tạo, chỉ quan tâm tới mối quan hệ ngắn ngủi vài năm giữa cơ sở đào tạo và người học và cũng không cần quan tâm và có trách nhiệm đối với sản phẩm đào tạo của mình sau khi tốt nghiệp. “*Hậu mãi*” trong cung cấp dịch vụ giáo dục có thể bao gồm nhiều hình thức, như hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao trình độ ở các cấp học tiếp theo; hỗ trợ bồi dưỡng, cập nhật kiến thức sau khi tốt nghiệp; hỗ trợ tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tư vấn khi cựu sinh viên có nhu cầu giải quyết những công việc trong công tác hoặc đời sống; hỗ trợ môi trường liên kết, trao đổi thông tin giữa các cựu sinh viên... Để thực hiện điều này, các cơ sở đào tạo cũng cần phải thành lập các tổ chức đặc biệt, chuyên làm nhiệm vụ quan tâm, chăm sóc, hậu mãi đối với các cựu sinh viên của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo từ xa
2. Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.
3. Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 08 tháng 8 năm 2003 ban hành Quy chế về tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp theo hình thức giáo dục từ xa.

TRAO ĐỔI VỀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA THEO PHƯƠNG THỨC E-LEARNING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Trần Văn Thuận

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh, nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo từ xa nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân theo hướng mở, linh hoạt và đa dạng, các trường đại học nói chung, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng đã quan tâm đến việc đầu tư, xây dựng chương trình, tuyển sinh và đào tạo đại học từ xa theo phương thức truyền thống và phương thức E-Learning. Kết quả của đào tạo đại học từ xa đã góp phần đa dạng hóa chương trình, hình thức đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của xã hội, cung cấp nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, đào tạo đại học nói chung, đào tạo đại học từ xa nói riêng chịu ảnh hưởng không nhỏ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, yêu cầu của xã hội đối với chất lượng nguồn nhân lực, cạnh tranh gay gắt trong tuyển sinh và đào tạo đại học... buộc các trường phải có những biện pháp thích hợp trong quản lý và đào tạo đại học từ xa. Bài viết này trình bày, phân tích thực trạng và đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Từ khóa: Đại học từ xa, Đào tạo đại học, E-Learning, tự chủ tài chính

1. Giới thiệu

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, Đào tạo từ xa là quá trình đào tạo mà trong đó phần lớn hoặc toàn bộ quá trình đào tạo có sự tách biệt giữa người dạy và người học về mặt không gian hoặc/và thời gian. Với những lợi thế của mình - đào tạo mọi lúc, mọi nơi; tiết kiệm chi phí; tiết kiệm thời gian; uyển chuyển và linh động; tối ưu; hệ thống hóa - đào tạo đại học từ xa đáp ứng nhu cầu học tập, nhu cầu trang bị kiến thức đa dạng của xã hội và góp phần xây dựng xã hội học tập, cung cấp nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến (E-Learning) đang trở thành một xu thế đào tạo mới trên cơ sở thành tựu phát triển về công nghệ thông tin và truyền thông. Theo Nguyễn Hoàng (2014), “E-Learning là một phương thức đào tạo hiện đại dựa trên công nghệ thông tin”. Nhận thức được xu thế cũng như vai trò của đào tạo đại học từ xa, Trung tâm Đào tạo từ xa đã được thành lập theo Quyết định số 24/QĐ-TCCB ngày 4/1/2006 của Hiệu trưởng Trường

Đại học Kinh tế Quốc dân. Qua quá trình hơn 10 năm xây dựng và phát triển, đào tạo đại học từ xa tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã đạt được những kết quả quan trọng trong xây dựng chương trình, đào tạo đội ngũ giảng viên, tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp. Trong bối cảnh thực hiện tự chủ tài chính, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, sự cạnh tranh ngày một gay gắt trong tuyển sinh, đào tạo đại học và yêu cầu về nhân lực của thị trường lao động, việc đánh giá thực trạng đào tạo đại học từ xa và đề xuất các biện pháp tăng cường và nâng cao chất lượng đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có ý nghĩa hết sức thiết thực.

2. Vai trò của đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trong quá trình xây dựng và phát triển, các loại hình đào tạo khác nhau đều có những đóng góp quan trọng vào kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, giúp Trường thực hiện sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước. Tuy ra đời sau so với các loại hình đào tạo khác của Trường, nhưng đào tạo đại học từ xa đã có đóng góp không nhỏ vào kết quả đào tạo chung của Trường. Vai trò của đào tạo đại học từ xa nói chung, đại học từ xa theo phương thức E-Learning nói riêng tại Trường được thể hiện trên các khía cạnh sau:

Một là, đào tạo đại học từ xa góp phần thực hiện đa dạng hóa chương trình, loại hình và sản phẩm đào tạo. Đối với đào tạo đại học, ngoài đào tạo đại học chính quy, đại học bằng 2, đại học vừa làm vừa học, đào tạo đại học từ xa làm phong phú thêm loại hình đào tạo, tăng sự lựa chọn cho người học. Trên phương diện kinh tế, việc đa dạng hóa sản phẩm là cách thức giúp các đơn vị có thể giảm rủi ro hoạt động. Với ưu thế của mình, đào tạo đại học từ xa giúp Trường nâng cao khả năng tuyển sinh, tăng quy mô đào tạo hợp lý trong điều kiện giáo dục đại học có sự cạnh tranh ngày một gay gắt.

Hai là, đào tạo đại học từ xa góp phần tạo nguồn tuyển sinh, thu hút người học, đóng góp nhất định vào tổng nguồn thu của Trường. Trong điều kiện thực hiện tự chủ tài chính, nguồn thu từ học phí, trong đó có học phí đào tạo đại học từ xa đã giúp Trường hình thành nguồn tài chính trang trải chi phí hoạt động thường xuyên, tái đầu tư cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

Ba là, đào tạo đại học từ xa góp phần thực hiện chức năng, nhiệm vụ, vị thế của trường đại học trọng điểm, trường hàng đầu về đào tạo kinh tế, quản lý và kinh doanh trong việc cung cấp nguồn nhân lực trình độ đại học cho xã hội. Đồng thời, đào tạo đại học từ xa giúp Trường mở rộng quan hệ với các doanh nghiệp, địa phương thông qua việc liên kết, phối hợp đào tạo.

3. Kết quả đào tạo đại học từ xa tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Chính thức tuyển sinh và đào tạo khóa đầu tiên vào năm 2007, sau 10 năm đào tạo, đào tạo đại học từ xa tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã thu được những kết quả đáng khích lệ, đóng góp vào thành tích đào tạo và hoạt động trong hơn 60 năm của Trường. Kết quả đào tạo đại học từ xa nói chung, đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning nói riêng tại Trường được biểu hiện qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, đào tạo từ xa đã tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng cho một lượng sinh viên không nhỏ trong tổng sinh viên và học viên, nghiên cứu sinh của Trường. Số liệu về quy mô tuyển sinh và đào tạo đại học từ xa của Trường giai đoạn 2012 - 2017 được minh họa ở bảng sau:

Bảng 1. Quy mô tuyển sinh và đào tạo đại học từ xa của Trường giai đoạn 2012 - 2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện
1	Số trúng tuyển Chương trình E-Learning	Sinh viên	8.778
2	Số trúng tuyển Chương trình truyền thống	Sinh viên	1.287
3	Số đã được cấp bằng	Sinh viên	3.094

Nguồn: Báo cáo tình hình tuyển sinh và tốt nghiệp giai đoạn 2012 - 2017, Trung tâm Đào tạo từ xa, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Như vậy, giai đoạn 2012 - 2017 (tính đến tháng 9/2017), tổng số sinh viên đại học từ xa trúng tuyển và tham gia học tập là 10.065 sinh viên, nếu tính cả số sinh viên trúng tuyển giai đoạn 2007 - 2011 thì tổng số sinh viên đại học từ xa Trường đã và đang đào tạo là 16.325 sinh viên. Với số sinh viên từ xa đang đào tạo, mức thu học phí theo quy định đã công bố của Trường (năm học 2017 - 2018, mức thu học phí đối với Chương trình truyền thống là 250.000 đồng/tín chỉ, Chương trình E-Learning là 425.000 đồng/tín chỉ) và số tín chỉ thực hiện đào tạo một năm là 30 thì

trên phương diện tài chính, đào tạo đại học từ xa đóng góp phần quan trọng trong tổng thu đào tạo của Trường.

Thứ hai, đã xây dựng được hệ thống chương trình đào tạo đại học từ xa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường. Tính đến hiện tại, có 9 chương trình đào tạo đã được xây dựng và triển khai, bao gồm: Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị doanh nghiệp, Quản lý kinh tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại, Kế toán tổng hợp, Luật kinh doanh và Luật kinh tế. Trên cơ sở chương trình đào tạo đã xây dựng, các bộ môn đã hoàn thành biên soạn và sử dụng 80 học liệu điện tử phục vụ đào tạo E-Learning cho 3 chuyên ngành: Kế toán tổng hợp, Ngân hàng thương mại và Quản trị kinh doanh tổng hợp. Mỗi bộ học liệu điện tử của một học phần bao gồm bài giảng text, bài giảng điện tử, hệ thống ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và bài tập thực hành. Hệ thống học liệu điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tự học của sinh viên, thống nhất nội dung giảng dạy, học tập, kiểm tra và đánh giá kết thúc học phần.

Thứ ba, đã xây dựng và vận hành hệ thống quản lý đào tạo E-Learning LMS (Learning Management System) thông qua đối tác là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển đào tạo EDUTOP64. LMS cho phép người học truy cập, khai thác học liệu điện tử, tham gia thảo luận trên diễn đàn, trao đổi trên hệ thống H2472; cho phép giảng viên chuyên môn gửi thông tin học tập, nghiên cứu tới người học, trả lời vấn đề thắc mắc của người học và đánh giá kết quả học tập theo tuần; cho phép giảng viên doanh nghiệp đăng các tình huống, nội dung nghiên cứu và dẫn dắt người học trao đổi, thảo luận; cho phép cán bộ quản lý đào tạo kiểm soát tiến độ, kết quả học tập của người học và sự tuân thủ lịch trình đào tạo của giảng viên. Tất cả giảng viên chuyên môn và giảng viên doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo đều được tập huấn cách thức sử dụng và vận hành thành thạo hệ thống LMS.

Thứ tư, đã tuyển dụng, đào tạo và sử dụng đội ngũ giảng viên doanh nghiệp phục vụ chương trình đào tạo E-Learning. Giảng viên doanh nghiệp là những cán bộ, chuyên gia đang tham gia điều hành và công tác chuyên môn thực tế tại doanh nghiệp, có chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực công tác phù hợp với học phần đăng ký giảng dạy, có nguyện vọng tham gia và lý lịch khoa học phù hợp. Giảng viên doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong việc đăng tình huống và điều hành, dẫn dắt, kết luận quá trình thảo luận, nghiên cứu của người học. Trên cơ sở lý lịch khoa học và nguyện vọng đề xuất của giảng viên doanh nghiệp, ý kiến của các bộ môn chuyên ngành, Trung tâm Đào tạo từ xa trình Hiệu trưởng ký hợp đồng chuyên môn với giảng viên doanh nghiệp.

Thứ năm, đã xây dựng quy trình quản lý đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning khoa học, chặt chẽ và rõ ràng. Trong quá trình vận hành và quản lý các lớp đại học từ xa theo phương thức E-Learning, các đối tượng liên quan bao gồm: bộ môn chuyên ngành, Trung tâm Đào tạo từ xa, giảng viên chuyên môn, giảng viên doanh nghiệp, giáo viên chủ nhiệm, cán bộ hỗ trợ giảng dạy và cán bộ hỗ trợ kỹ thuật. Chức trách, nhiệm vụ cụ thể của từng đối tượng gắn với từng khâu công việc trong quá trình đào tạo cũng như mối quan hệ giữa các đối tượng được quy định cụ thể, rõ ràng. Quy trình quản lý đào tạo được xây dựng và thực hiện bài bản giúp cho quá trình vận hành lớp học đúng kế hoạch, lịch trình và nội dung đào tạo.

4. Một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cũng bộc lộ những tồn tại nhất định cần giải quyết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của loại hình đào tạo này. Trên cơ sở phân tích kết quả đào tạo đại học từ xa của Trường và qua quá trình công tác, giảng dạy, tác giả xin đề xuất một số biện pháp sau:

Một là, nghiên cứu đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống E-Learning. Một hệ thống E-Learning bao gồm 3 phần chính: Hạ tầng truyền thông và mạng, Hạ tầng phần mềm và Hạ tầng thông tin (nội dung đào tạo). Trong các yếu tố cấu thành hệ thống E-Learning, hạ tầng truyền thông và mạng hiện nay Trường chưa có, việc vận hành hệ thống phụ thuộc hoàn toàn vào đối tác liên kết. Để chủ động trong đào tạo, không những phục vụ cho đào tạo đại học từ xa mà cả các loại hình đào tạo khác, Trường cần cân đối nguồn lực tài chính, con người, thiết bị, địa điểm để đầu tư hạ tầng truyền thông và mạng. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo LMS theo hướng đánh giá thực chất hơn kết quả học tập của người học, đặc biệt là điểm tham gia (điểm chuyên cần), tránh tình trạng người học chỉ đăng nhập hệ thống mà không bám sát nội dung học tập nhưng vẫn được hệ thống ghi nhận.

Hai là, tăng cường truyền thông và tuyển sinh cho chương trình đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning. Trong bối cảnh đào tạo đại học có sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, không những giữa đại học trong nước mà còn có sự tham gia của đại học nước ngoài, nhu cầu học tập bão hòa thì việc tăng cường truyền thông và có các chính sách hợp lý trong tuyển sinh, đào tạo có ý nghĩa hết sức quan trọng, ảnh hưởng lớn đến khả năng duy trì và phát triển hoạt động đào tạo. Trên phương diện cung cấp dịch vụ công, người học với vai trò là khách hàng sử dụng dịch vụ có ý

nghĩa quyết định đối với hệ thống. Chính vì vậy, Trường cần cân nhắc mặt bằng học phí và tỷ lệ để lại cho đối tác liên kết, đặc biệt tham khảo mức của các trường có thị phần khá lớn trong đào tạo đại học từ xa như: Viện Đại học Mở Hà Nội, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Trà Vinh và Đại học Thái Nguyên để xây dựng chính sách học phí và tỷ lệ để lại cho đối tác liên kết hợp lý nhằm tạo ra lợi thế nhất định trong việc thu hút người học.

Ba là, nâng cao chất lượng giảng viên doanh nghiệp. Hiện nay giảng viên doanh nghiệp được tuyển chọn từ các cán bộ, chuyên gia làm công tác quản lý, công tác chuyên môn thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức, chịu trách nhiệm tổ chức cho người học thảo luận, nghiên cứu các tình huống thực tế để hiểu rõ được sự áp dụng kiến thức trong thực tế. Tuy nhiên, các tình huống thực tế lại do giảng viên chuyên môn và bộ môn chuyên ngành biên soạn nên làm giảm tính thực tế của tình huống và làm mờ nhạt vai trò của giảng viên doanh nghiệp. Vì lý do đó, trong quá trình biên soạn mới hoặc bổ sung, cập nhật học liệu điện tử, các tình huống thực tế phải do giảng viên doanh nghiệp biên soạn, có sự tham gia phản biện của các giảng viên chuyên môn và sự phê duyệt của bộ môn chuyên ngành.

Bốn là, xây dựng mới học liệu điện tử phục vụ mở rộng đào tạo các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. Hiện nay, chương trình đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning mới triển khai tuyển sinh và đào tạo 3 chuyên ngành là: Kế toán tổng hợp, Ngân hàng thương mại và Quản trị kinh doanh tổng hợp. Trong thời gian tới, Trường cần chuẩn bị các điều kiện để tuyển sinh và đào tạo E-Learning các chuyên ngành mang đặc trưng, thế mạnh của Trường và xã hội có nhu cầu nhân lực như: Quản lý kinh tế, Luật học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế đầu tư. Trong các điều kiện tuyển sinh và đào tạo, học liệu điện tử, đặc biệt học liệu điện tử các học phần chuyên ngành đóng vai trò rất quan trọng. Học liệu điện tử các học phần cơ bản và cơ sở của ngành cần kế thừa và cập nhật kết quả biên soạn đã sử dụng phục vụ đào tạo E-Learning. Yêu cầu đối với học liệu là phải đảm bảo tính hiện đại, Việt Nam và thực tiễn, trong đó bài giảng text và bài giảng điện tử cần viết ngắn gọn, đầy đủ, dễ hiểu, có các ví dụ và bài tập minh họa chi tiết để giúp người học thuận lợi trong quá trình tự học, tự nghiên cứu. Bài giảng video cần ứng dụng thành tựu công nghệ mới với hiệu ứng hình ảnh và âm thanh sinh động nhằm cuốn hút người học thay cho bài giảng video giảng viên ngồi cố định khi trình bày, phân tích nội dung bài giảng.

5. Kết luận

Với những ưu thế của mình, đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning đang trở thành xu hướng trong đào tạo tại các trường đại học nói chung, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning tại Trường còn có những tồn tại nhất định cần khắc phục. Trong điều kiện thực hiện tự chủ tài chính, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, sự cạnh tranh gay gắt trong giáo dục đại học và yêu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực, đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning cần có những đổi mới, hướng đi mới. Hy vọng rằng, với sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Trường, sự nỗ lực phấn đấu thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao của Trung tâm Đào tạo từ xa, của khoa, bộ môn chuyên ngành và sự yêu nghề, trách nhiệm, đổi mới của đội ngũ giảng viên, đào tạo đại học từ xa theo phương thức E-Learning sẽ vượt qua những khó khăn, thách thức, tiếp tục có những bước phát triển mới, đóng góp vào thành tựu đào tạo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ‘Đào tạo từ xa’ (2016), Wikipedia, truy cập ngày 03 tháng 11 năm 2017, từ <http://vi.wikipedia.org/wiki/Đào_đào_từ_xa>.
2. Nguyễn Hoàng (2014), ‘Giáo dục Việt Nam và xu hướng E-Learning’ Dantri, truy cập lần cuối ngày 03 tháng 11 năm 2017, từ <<http://dantri.com.vn/suc-manh-so/giao-duc-viet-nam-va-xu-huong-E-Learning-1407947936.htm>>.
3. Trung tâm Đào tạo từ xa, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2017), Báo cáo tình hình tuyển sinh và tốt nghiệp giai đoạn 2012 - 2017, Hà Nội.

ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN TRỰC TUYẾN NEU – EDUTOP

ThS. Bùi Thị Nga

Tổ hợp công nghệ giáo dục TOPICA

Tóm tắt

Loại hình đào tạo từ xa nhằm mở rộng cơ hội học tập cho mọi người theo hướng học tập thường xuyên, học tập suốt đời, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi tầng lớp, mọi đối tượng có thể tham gia học tập thích ứng kịp thời với sự phát triển của xã hội và ổn định cuộc sống. Ngày nay, nhiều người chọn cách sử dụng Internet như một công cụ phát triển học tập. Ngày càng có nhiều sinh viên chuyển sang học trực tuyến bởi tính tương tác cao, sự thuận tiện, linh hoạt của phương pháp học này. Nhiều người đã đi làm cũng quay trở lại trường học để nâng cao kỹ năng hoặc tìm kiếm cơ hội thăng tiến sự nghiệp. Khi hoàn thành khóa học, sinh viên được cấp bằng, có thể tìm việc, chuyển sang việc làm mới hoặc được thăng lương thăng chức. Điều này đặt ra cho các chương trình đào tạo trực tuyến vấn đề cần quan tâm tới nhu cầu nghề nghiệp của sinh viên. Bài viết này tập trung vào nghiên cứu định hướng nghề nghiệp trong tương lai cho sinh viên E-Learning năm cuối.

Từ khóa: sinh viên E-Learning, định hướng nghề nghiệp, kỹ năng, đào tạo trực tuyến

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, đào tạo trực tuyến ra đời như một cuộc cách mạng về dạy và học. Đây là một xu thế tất yếu của thời đại và đang “bùng nổ” ở nhiều nước trên thế giới.

Theo VTV, TS Phạm Minh Tuấn – Sáng lập Tổ hợp công nghệ giáo dục TOPICA cho rằng: “Tại Việt Nam hiện có khoảng 3 triệu người Việt đã học các khóa học có đóng phí online. Xu thế mới là xem ngành nào đang hot, công việc nào đang hot, kiến thức nào cần thiết cho ngành ấy và các nhà tuyển dụng đang tìm cái gì, ngoài những bài giảng nào là hay nhất, cần thiết nhất trong khối lượng bài giảng khổng lồ và tài liệu học tập trên mạng”. Hiện nay, thế giới bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, khi Internet kết nối vạn vật, mọi tài nguyên, học liệu, kiến thức đều được số hóa, có trên mạng. Xu hướng này tạo điều kiện cho phát triển đào tạo trực tuyến. Xu thế mới này giúp người học học tập suốt đời. Chúng ta sự phát triển và xu hướng tất yếu của đào tạo trực tuyến E-Learning.

Sinh viên hiện nay cũng có rất nhiều các lựa chọn các chương trình học tập cho mình. Học trực tuyến đang là lựa chọn của rất nhiều sinh viên với các ưu điểm và lợi ích đáp ứng được nhu cầu của người học.

1. Mô hình đào tạo trực tuyến

Việc xây dựng xã hội học tập với sự kết nối, chung tay của toàn xã hội nhằm mang lại cho người dân cơ hội tiếp cận, học tập để đổi mới tư duy làm việc, trang bị tri thức tại chỗ cho người dân ở những vùng còn khó khăn... đang ngày càng được chú trọng. Quá trình khuyến khích người dân học tập suốt đời có vai trò không nhỏ tạo nguồn lực dồi dào cho đất nước.

Trong hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo từ xa theo xu thế phát triển của khu vực và thế giới, theo TS Trần Thị Lan Thu - 2017, các chương trình đào tạo trực tuyến đảm bảo các điều kiện triển khai:

- Về chính sách, cơ sở pháp lý và các quy định: nhà trường có xây dựng thống văn bản pháp lý quy định về đào tạo trực tuyến bám sát với văn bản quy định của Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo liên quan.

- Cơ sở hạ tầng: đảm bảo cơ sở vật chất nhà trường về studio, máy chủ, an toàn thông tin, phần mềm web server, hệ thống quản lý dữ liệu, phần mềm vận hành đào tạo với các module và các hệ thống quản lý học tập LMS và quản lý nội dung LCMS.

- Tổ chức đội ngũ:

- + Đội ngũ nhân sự xây dựng nội dung giảng dạy như thiết kế giảng dạy, thiết kế đồ họa, phát triển nội dung, quản lý nội dung.

- + Đội ngũ giảng viên: đáp ứng được các chuẩn giảng viên theo quy định, ngoài ra còn đảm bảo các yêu cầu về sự phạm và kỹ năng trong giảng dạy trực tuyến

- + Đảm bảo đội ngũ hỗ trợ, phục vụ đào tạo.

- Tổ chức quản lý đào tạo: xây dựng quy định tổ chức và quản lý đào tạo về: các ngành học, thời gian học, các điều kiện thủ tục trong quá trình học, tổ chức bài giảng, buổi giảng, tổ chức các hoạt động cho sinh viên, các quy trình đào tạo, vận hành, đánh giá kết quả học tập tích lũy, cấp bằng.

2. Sinh viên của đào tạo trực tuyến

Sinh viên học trực tuyến là những người đã trưởng thành, có thể tự chủ trong việc học tập của mình. Đa số là những người đã đi làm. Phần lớn họ tự chi trả các khoản học phí. Phương pháp học trực tuyến E-Learning rất phù hợp và linh hoạt với nhiều người và được số đông lựa chọn. Sinh viên vừa học vừa làm mà không phải bỏ việc, họ vừa tích lũy kiến thức và bằng cấp giúp cho họ có triển vọng nghề nghiệp tốt hơn.

- Sinh viên là người tự quyết định thời gian mình học tập cho mỗi học phần.

- Sinh viên được học tập ở bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào mà không có giới hạn và hạn chế về thời gian và địa điểm học tập.

- Sinh viên sẽ tiết kiệm tiết kiệm rất nhiều thời gian và chi phí phát sinh trong việc đi lại.

- Sinh viên chủ động các kế hoạch học tập của mình.

Theo nghiên cứu khảo sát sinh viên học trực tuyến của chương trình đào tạo NEU - EDUTOP thường có đặc điểm sau:

- Độ tuổi khác nhau: độ tuổi của sinh viên trong chương trình khoảng từ 21 - 52 tuổi. Mỗi lớp học đều có nhiều lứa tuổi khác nhau, các sinh viên đăng ký học cùng ngành, trong cùng thời gian thì xếp vào lớp học cùng nhau.

- Địa điểm khác nhau: Sinh viên đến từ các vùng miền trong bán kính cách trường khoảng 400km để đảm bảo sinh viên có thể tham gia học tập trung và thi cử tại trường.

- Trình độ đầu vào của sinh viên cũng tương đối khác nhau: nhiều sinh viên đã tích lũy bằng trung cấp, cao đẳng, đại học thậm chí thạc sỹ từ các nghiên cứu trước đó cũng tham gia học tập chương trình này.

- Nhiều sinh viên có vị thế trong xã hội: có đến 15% sinh viên đang theo học là các cán bộ quản lý hoặc chủ các doanh nghiệp. Nghề nghiệp của họ cũng rất đa dạng: hướng dẫn viên, hành chính văn phòng, kinh doanh, kế toán...

Đa số là đi làm, có một số ít sinh viên đăng ký học thêm một chuyên môn theo hình thức học trực tuyến, đồng thời cũng có những trường hợp đã nghỉ hưu cũng tham gia học để cập nhật kiến thức và công nghệ.

Sinh viên học trực tuyến mỗi người một đặc điểm khác nhau, nhu cầu khác nhau, tại chương trình này người học được trang bị một lượng kiến thức nền tảng vững chắc và có cơ hội tích lũy được các kỹ năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống, trong công việc.

3. Đặc điểm của đào tạo trực tuyến ảnh hưởng tới kết quả học tập tích lũy kiến thức của sinh viên

Tại Việt Nam có khá nhiều trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào trong đào tạo. Trong số đó có nhiều trường đã triển khai đào tạo trực tuyến toàn phần. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là một trong số những trường đã triển khai đào tạo trực tuyến từ năm 2012. Mô hình tổ chức đào tạo là nhà trường liên kết với công ty cổ phần đầu tư và phát triển đào tạo Edutop64 triển khai hình thức đào tạo này. Cho đến nay đã có khoảng gần 1000 sinh viên đã tốt nghiệp.

3.1. Phương thức đào tạo trực tuyến

Sinh viên sẽ chủ động việc học của mình theo phương pháp học LIPE. Phương pháp này có sự kết hợp cả học online và offline thông qua các thiết bị hỗ trợ học tập như máy tính, laptop, ipad, loa, micro, wifi... Sinh viên sẽ học trong 9 tuần học trong đó 8 tuần sẽ học tập và tuần 9 sẽ ôn tập để chuẩn bị cho thi hết môn:

Học lý thuyết (Lecture): Sinh viên được học với học liệu đa dạng trên hệ thống học liệu đa phương tiện (giáo trình điện tử pdf, video, MP3, Video và sách)

Trao đổi giải đáp (Interaction): Sinh viên trao đổi, đặt câu hỏi với giảng viên và thảo luận với các thành viên trong lớp thông qua diễn đàn thảo luận môn học, qua hệ thống H2472 hoặc tại các buổi học trực tuyến Online S. Ở mỗi môn học đều có giảng viên doanh nghiệp tham gia hướng dẫn cho sinh viên thông qua các tình huống học tập thực tế, cũng như các kinh nghiệm, trải nghiệm của giảng viên.

Làm bài luyện tập (P): Sinh viên sẽ làm các bài luyện tập trắc nghiệm trên hệ thống để nắm rõ, kiến thức về môn học và tính điểm chuyên cần.

Kiểm tra đánh giá (E): Mỗi môn học có các bài kiểm tra (trắc nghiệm, tự luận) bài tập để tính điểm kiểm tra. Kết thúc mỗi môn học có bài thi kết thúc học phần (sinh viên đến địa điểm tập trung để làm làm bài thi trực tiếp)

Với học offline: Tùy từng môn học mà có các buổi học offline. Tỷ lệ các môn có buổi học offline chiếm khoảng 20% tổng số thời lượng các môn học. Tại các buổi học offline này các giảng viên doanh nghiệp sẽ là người trực tiếp hướng dẫn.

Gần đây chương trình đào tạo trực tuyến NEU - EDUTOP cũng đã phát triển đến 1 phương pháp đào tạo hiệu quả hơn, hỗ trợ người học tốt hơn đó là LISPEC (Lecture – học lý thuyết, INTERACTION - tương tác, SUPPORT - hỗ trợ, PRACTICE – luyện tập, EXAM – kiểm tra thi cử, CERTIFICATE - Cấp bằng).

3.2. Đội ngũ giảng viên

Có 2 hệ thống giảng viên tham gia giảng dạy:

Giảng viên chuyên môn

100% thầy cô tham gia giảng dạy trong chương trình là giảng viên của các khoa trong trường. Là người hướng dẫn cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu và hỗ trợ giải đáp cho sinh viên những vướng mắc trong quá trình tự học.

Giảng viên doanh nghiệp

Đội ngũ giảng viên doanh nghiệp sẽ tham gia hướng dẫn trực tiếp, đóng vai trò rất quan trọng trong chương trình giảng dạy. Các giảng viên này là các cán bộ quản

lý cao cấp có nhiều năm kinh nghiệm của các doanh nghiệp tham gia giảng dạy. Giảng viên hướng dẫn sẽ hỗ trợ giải đáp thắc mắc liên quan đến các tình huống thực tế trên hệ thống diễn đàn, các hệ thống hỗ trợ giải đáp cho sinh viên, giúp cho sinh viên hiểu rõ các nội dung giảng dạy, đồng thời gỡ rối cho sinh viên các vấn đề gặp phải trong công việc, trong cuộc sống. Đây là giảng viên có ảnh hưởng lớn nhất tới quyết định nghề nghiệp tương lai của sinh viên.

3.3. *Đội ngũ cán bộ hỗ trợ*

Giáo viên chủ nhiệm

Là đầu mối hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính của học viên với nhà trường. Thường xuyên tham gia các diễn đàn để tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập.

Cán bộ hỗ trợ học tập

Cố vấn học tập có trách nhiệm Hướng dẫn sinh viên nắm vững các quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và các quy định về đào tạo của trường. Tư vấn cho sinh viên về chương trình đào tạo: mục tiêu, nội dung... chọn ngành nghề phù hợp. Định kỳ tổ chức các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên

Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật

Giải đáp hỗ trợ sinh viên về mặt kỹ thuật, hệ thống.

3.4. *Các hoạt động ngoại khóa*

Đối với sinh viên E-Learning, mục tiêu hàng đầu là học tập. Bên cạnh đó việc tham gia các hoạt động ngoại khóa không những góp phần làm tăng hiệu quả học tập mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường sức khỏe thể chất, cũng như mang đến những kinh nghiệm bổ ích và quý giá cho cuộc sống sau này. Đối với nhà trường, đây cũng là hoạt động nhằm gắn kết sinh viên, giảm tỷ lệ drop-out, tăng hình ảnh, thương hiệu uy tín cho chương trình.

Sinh hoạt ngoại khóa chuyên môn: bổ sung thêm kiến thức chuyên ngành, sinh viên có thể tham gia vào một nhóm hay một câu lạc bộ có liên quan đến lợi ích học tập. Ở chương trình NEU - EDUTOP sinh viên có thể tham gia các hội lành nghề kế toán, hội lành nghề pháp chế, hội lành nghề Marketing hay tham gia sinh hoạt CLB Phát triển sự nghiệp. Tại đây sinh viên được huấn luyện trở thành các chuyên gia về chuyên môn nghề nghiệp. Tham gia các hoạt động này họ được làm quen với những người bạn mới có cùng lĩnh vực nghiên cứu, đây còn là cơ hội để mang những vấn đề trong học thuật vào thực tiễn cuộc sống, hỗ trợ nhau cách giải quyết vấn đề và xử lý tình huống phát sinh trong công việc

Sinh hoạt ngoại khóa bằng các hoạt động kỹ năng xã hội: Ở môi trường E-Learning quy tụ sinh viên từ nhiều nghề nghiệp, lĩnh vực, vị trí xã hội khác nhau. Bằng cách tham gia các hoạt động ngoại khóa như tổ chức các chương trình tình nguyện, tổ chức các chương trình thăm quan, hay các giải thi đấu thể thao sẽ giúp sinh viên trưởng thành hơn về mặt giao tiếp xã hội thông qua việc tương tác với những người bạn mới, là dịp tạo dựng những mối quan hệ dài lâu, bền vững

Các hoạt động ngoại khóa giúp sinh viên xây dựng các kỹ năng cần thiết cũng như học hỏi được nhiều kinh nghiệm rất bổ ích sau khi ra trường, kể cả trong quá trình tìm việc làm và những biểu hiện trong công việc của mình. Việc tham gia vào các hoạt động như thảo luận, vận động, tình nguyện hay thậm chí là tự mình điều hành một câu lạc bộ sinh hoạt ngoại khóa riêng, sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như đàm phán, giao tiếp, xử lý các mâu thuẫn và kể cả kỹ năng lãnh đạo. Tham gia các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp tương lai cũng giúp làm tăng khả năng cạnh tranh và tạo được ấn tượng tốt đối với các nhà tuyển dụng.

Ở chương trình NEU - EDUTOP có Liên chi hội từ xa thành lập, tạo ra các sân chơi cho các sinh viên bằng các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa có ý nghĩa. Các hoạt động chia thành các nhóm: CLB Văn Nghệ, CLB Thể thao, CLB Tình nguyện, CLB Phát triển sự nghiệp, CLB Cựu sinh viên. Các chương trình thường xuyên tổ chức đó là tổ chức trung thu cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em nghèo vùng cao, tổ chức các giải thi đấu bóng đá, tennis và bên cạnh hoạt động vui chơi còn có các chương trình gắn kết sinh viên, cựu sinh viên thông qua các hoạt động giao lưu, kết nối, chia sẻ kinh nghiệm công việc, hoặc tuyển dụng nhân sự hay tìm kiếm các cơ hội hợp tác kinh doanh.

4. Kết quả khảo sát định hướng của sinh viên năm cuối chương trình đào tạo NEU - EDUTOP

Sinh viên năm cuối của chương trình đào tạo trực tuyến đã trải qua 1 quá trình dài học tập, sinh hoạt trong các CLB của nhà trường. Các sinh viên này đã hoàn thành khoảng 80% học phần. Qua việc học tập, tư vấn của các thầy cô, các bạn sinh viên khác, đặc biệt là các giảng viên doanh nghiệp và qua việc thông qua sinh hoạt các hoạt động ngoại khóa, nhiều sinh viên đã có những nhận thức, thay đổi nhất định và có định hướng rất rõ ràng sau khi ra trường.

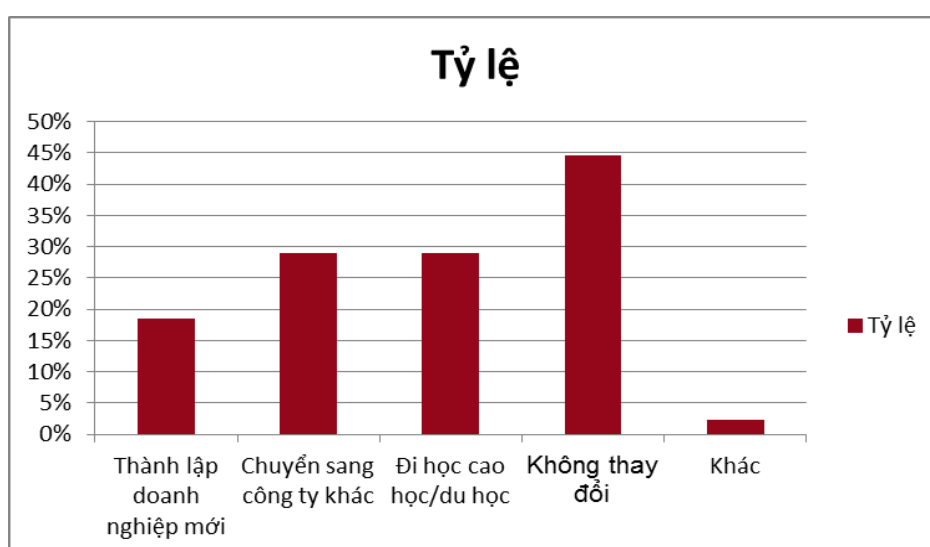
Qua kết quả khảo sát đợt tháng 10 năm 2016 của chương trình NEU – EDUTOP trên 177 sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, có 173 phiếu trả lời hợp lệ

Dự định sau khi tốt nghiệp

Với câu hỏi: Sau khi tốt nghiệp chương trình cử nhân trực tuyến NEU - EDUTOP, anh/chị sẽ có dự định nào sau đây? (có thể chọn nhiều phương án):

TT	Dự định sau khi tốt nghiệp	Số phiếu lựa chọn	Tỷ lệ
1	Thành lập doanh nghiệp mới	32	18%
3	Chuyển sang công ty khác	50	29%
3	Đi học cao học/du học	50	29%
4	Không thay đổi	77	45%
5	Khác	4	2%

(Kết quả trả lời các dự định sau khi tốt nghiệp trong khảo sát tháng 10/2016 của chương trình cử nhân trực tuyến NEU – EDUTOP)



(Dự định của sinh viên NEU – EDUTOP sau khi tốt nghiệp)

Từ kết quả trên cho thấy:

- Phần lớn sinh viên (45%) sinh viên vẫn tiếp tục ở lại cống hiến cho doanh nghiệp cũ thông thường sau khi tốt nghiệp, thông tin từ chương trình sau khi tốt nghiệp cựu sinh viên được tăng lương hàng năm khoảng 16.1% gấp rưỡi mặt bằng của xã hội. Nhiều sinh viên được bổ nhiệm giữ các chức vụ quản lý ngay sau khi tốt nghiệp.

Có 29% sinh viên mong muốn chuyển sang công ty khác để tìm kiếm các cơ hội nghề nghiệp tốt hơn. Cũng tương đương tỷ lệ như vậy các bạn sinh viên mong muốn được học tiếp cao học hoặc đi du học. Đối với họ đây là hình thức học tập phù hợp..

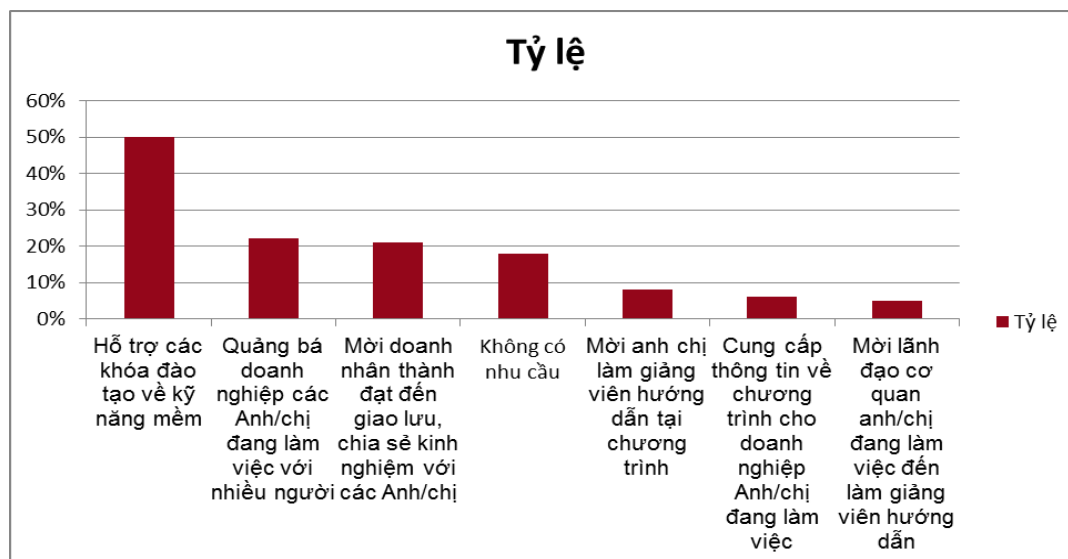
- Một tỷ lệ không nhỏ với 18% sinh viên E-Learning sẽ dự định triển khai thành lập doanh nghiệp mới sau khi đã tích lũy đủ các kiến thức, kinh nghiệm từ chương trình học. Mục tiêu này là cơ sở nền tảng để sinh viên phát triển thành chủ doanh nghiệp, doanh nhân. Đây là một kết quả tuyệt vời mà trong chương trình đào tạo chính quy hoặc chương trình đào tạo khác không có hoặc không có tỷ lệ cao như vậy được.

Nguyện vọng sau khi tốt nghiệp

Với câu hỏi: Anh/chị mong muốn chương trình (nhà Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đối tác là Tổ hợp công nghệ giáo dục TOPICA) sẽ hỗ trợ gì cho Anh/chị trong giai đoạn này để phát triển sự nghiệp tốt hơn? (lựa chọn nhiều phương án)

STT	Mong muốn sau khi tốt nghiệp	Số phiếu trả lời	Tỷ lệ
1	Hỗ trợ các khóa đào tạo về kỹ năng mềm	87	50%
2	Quảng bá doanh nghiệp các Anh/chị đang làm việc với nhiều người	38	22%
3	Mời doanh nhân thành đạt đến giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm với các Anh/chị	37	21%
4	Không có nhu cầu	32	18%
6	Mời anh chị làm giảng viên hướng dẫn tại chương trình	13	8%
7	Cung cấp thông tin về chương trình cho doanh nghiệp Anh/chị đang làm việc	11	6%
8	Mời lãnh đạo cơ quan anh/chị đang làm việc đến làm giảng viên hướng dẫn	8	5%

(Kết quả trả lời các nguyện vọng sau khi tốt nghiệp trong khảo sát tháng 10/2016 của chương trình cử nhân trực tuyến NEU – EDUTOP)



(Kết quả trả lời các nguyện vọng sau khi tốt nghiệp trong khảo sát tháng 10/2016 của chương trình cử nhân trực tuyến NEU – EDUTOP)

- Đã có tới 50% số lượng sinh viên mong muốn được hỗ trợ thêm các kỹ năng mềm thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn. Đây là một nhu cầu rất lớn của sinh viên mong muốn được trang bị thêm các kỹ năng mềm để xử lý công việc hiệu quả hơn.

- Có 22% sinh viên được khảo sát mong muốn được Quảng bá doanh nghiệp họ đang làm việc với nhiều người. Việc đi học không chỉ giúp sinh viên tích lũy thêm kiến thức mà họ còn mong muốn phát triển công việc bằng cách quảng bá được doanh nghiệp trong cộng đồng sinh viên.

- Có 21% mong muốn chương trình sẽ tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu chia sẻ kinh nghiệm với các diễn giả là các doanh nhân thành đạt. Việc gặp gỡ thường xuyên với các doanh nhân là tấm gương để học hỏi cũng như là động lực để cho sinh viên E-Learning phấn đấu.

- Có 8% mong muốn được trở thành giảng viên hướng dẫn, chia sẻ kinh nghiệm cho các sinh viên thế hệ sau. Sau quá trình trải nghiệm học tập nghiêm túc họ rất tự tin để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm có được trong vai trò giảng viên doanh nghiệp. Đối tượng này cũng phù hợp với yêu cầu của chương trình và có thể mời họ tham gia.

- Có 6% mong muốn chương trình được thông tin tới toàn doanh nghiệp để mọi người quan tâm tham gia học. Từ kết quả vừa học vừa làm của họ có thể cho thấy mức độ phù hợp trong việc lựa chọn hình thức học E-Learning. Sự phù hợp này là mong muốn được mang lại cho các đồng nghiệp của mình để cũng thay đổi và phát triển doanh nghiệp

- Bên cạnh đó cũng có 5% mong muốn chương trình sẽ mời sếp tham gia chia sẻ kinh nghiệm cho các sinh viên khác.

Như vậy là, ngay cả khi sinh viên đào tạo trực tuyến đã tốt nghiệp ra trường thì họ vẫn mong muốn được tiếp tục học tập hoặc sinh hoạt trong cộng đồng sinh viên E-Learning để phục vụ cho nghề nghiệp và tiếp tục phát triển sự nghiệp.

5. Kết quả và nhận định

Có thể nói rằng từ mô hình dạy, học trực tuyến đã mang lại cho sinh viên E-Learning rất nhiều lợi ích. Họ được học tập nghiên cứu thông qua hỗ trợ của công nghệ giúp họ thành thạo hơn với các kỹ năng máy tính văn phòng. Họ được chủ động việc học tập. Được tìm hiểu kiến thức thực tiễn từ giảng viên doanh nghiệp, được tôi luyện thêm các kỹ năng khi tham gia các hoạt động ngoại khóa. Vì vậy mà sinh viên E-Learning trưởng thành hơn, và có các mục tiêu phát triển sự nghiệp cụ thể hơn.

Với các tỷ lệ thể hiện trong hai câu hỏi khảo sát trên, kiến nghị nhà trường cũng cần có các hoạt động cụ thể như gia tăng các dịch vụ đào tạo, sau đào tạo để giúp sinh viên có thể liên tục được học tập, học tập suốt đời.

Người tham gia học trực tuyến phần lớn đã có việc làm và định hướng của họ sau khi học xong quan tâm tới việc phát triển sự nghiệp thành đạt hơn như tăng lương, thăng chức, mở doanh nghiệp. Việc quan tâm tới nhu cầu của sinh viên để xây dựng các chương trình đào tạo, và các dịch vụ hỗ trợ để đáp ứng mong đợi của sinh viên là cần thiết. Nhà trường có thể xây dựng các chương trình đào tạo kỹ năng riêng để hỗ trợ cho sinh viên chẳng hạn xây dựng một chuỗi các khóa học kỹ năng ngắn hạn. Hoặc nếu làm tốt hơn có thể mở hệ thống các khóa đào tạo kỹ năng và chuyên môn cho sinh viên học tập. Làm tốt công tác này mang lại nhiều giá trị trong việc dựng hình ảnh thương hiệu, uy tín của nhà trường, tăng tính cạnh tranh. giúp cho công tác tuyển sinh được thuận lợi và dễ dàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguồn thông tin từ: <http://www.neu-edutop.edu.vn/>
2. Thông tin từ Ban công tác sinh viên - Tổ hợp công nghệ giáo dục TOPICA
3. Thông tin từ Liên chi hội sinh viên từ xa NEU – EDUTOP
4. Trang: <http://review.siu.edu.vn>
5. Trang: <http://vtv.vn/giao-duc/hoc-truc-tuyen-mo-hinh-giao-duc-cua-tuong-lai-20170823173457471.htm>
6. Kỹ yếu hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo từ xa theo xu thế phát triển của khu vực và thế giới của Viện Đại học Mở Hà Nội, TOPICA tổ chức 2017.

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG
THỜI KỶ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 Đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn>; Email: nxb@neu.edu.vn

Điện thoại/Fax: (024) 36282486

<i>Chịu trách nhiệm xuất bản:</i>	TS. NGUYỄN ANH TÚ , Giám đốc Nhà xuất bản
<i>Chịu trách nhiệm nội dung:</i>	GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ , Tổng biên tập
<i>Biên tập:</i>	TRỊNH THỊ QUYÊN
<i>Chế bản vi tính:</i>	LÊ ĐÀO
<i>Thiết kế bìa:</i>	NGUYỄN VƯƠNG
<i>Sửa bản in và đọc sách mẫu:</i>	TRỊNH THỊ QUYÊN

In 50 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty In và Photocopy Hoa Hồng – Bình Liên,
địa chỉ: số 20, ngõ 191 A Đại La, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Mã số ĐKXB: **4523-2017/CXBIPH/2-890/ĐHKQTĐ** cấp ngày 12 tháng 12 năm 2017
và ISBN: **978-604-646-355-6**
Số quyết định xuất bản: 309/QĐ-NXBĐHKQTĐ cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2017.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN TRỰC TUYẾN

ĐÀO TẠO THEO XU THẾ TỪ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

HỌC TRỰC TUYẾN ĐANG LÀ XU THẾ TẤT YẾU CỦA GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI



Trung tâm Đào tạo từ xa - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được thành lập vào ngày 04/01/2006 theo quyết định của Hiệu trưởng. Chương trình đào tạo từ xa bắt đầu triển khai từ tháng 6/2006 đến nay đã thu hút trên 15.000 sinh viên theo học, đã cấp bằng cho 3428 sinh viên.

Chương trình Đào tạo từ xa trực tuyến được triển khai với sự tham gia của đội ngũ giảng viên chuyên môn uy tín của trường ĐH Kinh tế quốc dân và đội ngũ giảng viên doanh nghiệp đang là lãnh đạo các đơn vị bên ngoài, chương trình sử dụng 100% bộ học liệu đa phương tiện và dịch vụ hỗ trợ đào tạo chất lượng cao.

KHÔNG CHỈ LÀ KIẾN THỨC, ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN CÒN MANG LẠI NHIỀU GIÁ TRỊ VÀ NHỮNG KẾT NỐI QUÝ GIÁ VỚI CUỘC SỐNG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN



LỢI ÍCH THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN TRỰC TUYẾN

- Xét tuyển hồ sơ đầu vào
- Cơ hội học tập suốt đời
- Học mọi lúc mọi nơi theo cách của bạn.
- Học với giảng viên chuyên môn có uy tín của trường.
- Cơ hội nghề nghiệp, hợp tác với các giảng viên Doanh nghiệp và cộng đồng các sinh viên đang làm chủ doanh nghiệp.



ĐIỂM MẠNH CỦA HỌC TRỰC TUYẾN

- Tiết kiệm thời gian, chi phí
- Phù hợp với người đang đi làm
- 100% các môn học đều được tổ chức học online



ĐÀO TẠO THEO XU THẾ TỪ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Học trực tuyến đang là xu thế tất yếu của giáo dục hiện đại. Trên thế giới đã có hàng triệu sinh viên theo học & lấy bằng trực tuyến từ các trường Đại học hàng đầu: Harvard, Stanford, Geore Washington University, Georaetown, USC, UNC...

Tại Đại học Kinh tế quốc dân, phương pháp giảng dạy và công nghệ hỗ trợ luôn được cập nhật theo sự phát triển mới nhất của E-Learning.

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA - ĐH KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 Giải phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024.3628 1188 | Email: dttx@neu.edu.vn

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN
TRONG THỜI KỲ
CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP **4.0**



ISBN: 978-604-946-355-6



9 786049 463556

SÁCH KHÔNG BÁN